

NGÔ BẠCH

ĐÀM THIÊN THUYẾT ĐỊA LUẬN NHÂN



NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

• **DAM THIEN THUYET DIA - LUAN NHAN**

Chiu trach nhien xuất bản: Quang Thang

Biên tập: Nguyen Hoc

Sửa bản in: Minh Nhu

Trình bày bìa: Mương Mãn

In 2.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Xưởng in Công ty Văn hóa Tổng hợp
Quảng Trị. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 188/CXB - QLXB -22. Cục Xuất bản
ký ngày 29 tháng 1 năm 1997. In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 1997

NGÔ BẠCH

Đàm Thiên Thuyết Địa Luận Nhân

TRƯƠNG HUYỀN

học dịch

NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

Lời nhà xuất bản

Từ xưa đến nay, con người luôn luôn tìm tòi, khám phá để nhận thức, lý giải thế giới khách quan và chính bản thân mình. Nhưng càng tìm tòi, càng khám phá, càng nảy sinh nhiều vấn đề mới mẻ, bởi thế giới khách quan là vô cùng vô tận và "con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội" (Các Mác) rất đa dạng và phức tạp. Mỗi một cộng đồng dân tộc trên hành tinh chúng ta đều có cách nhìn nhận, giải thích, đoán định... riêng về các sự vật, hiện tượng xảy ra trong giới tự nhiên và trong các quan hệ xã hội.

Trên thế giới, đã có một khối lượng sách vở rất đồ sộ được viết ra để luận giải, dự báo những sự vật, hiện tượng về thiên văn, địa lý và nhân sinh, trong đó Trung Hoa là nước chiếm một số lượng đáng kể. *Đàm Thiên, Thuyết Địa, Luận Nhân* là một trong những cuốn sách nằm trong tàng thư cổ kim to lớn của Trung Quốc.

Đây là cuốn sách khảo luận về sự nhìn nhận, đánh giá, dự báo, lý giải... các sự vật hiện tượng diễn ra trước và sau trên bầu trời, dưới mặt đất và trong con người theo quan niệm xưa của người Trung Quốc. Trong số đó, có các sự vật hiện tượng nhìn nhận được, có sự vật hiện tượng do sự tưởng định của con người mà ra. Ngoài thế giới quan với những luận cứ khoa học chính thống, theo quan niệm của người Trung Quốc xưa mà sách đề cập, thế gian còn có một thế giới quan khác để

luận giải, dự đoán đối với những gì xảy ra trong Tam tai - Thiên, Địa, Nhân. Quan niệm này cũng có ảnh hưởng rất to lớn và lâu dài trong dân gian Việt Nam.

Nhà xuất bản xin lưu ý độc giả là những điều đoán định diễn biến sự việc và con người trên rất nhiều lĩnh vực theo chiều thuận và nghịch, lợi và bất lợi, cát và hung... được nêu trong quyển 2 - Thuyết Địa và quyển 3 - Luận Nhân chỉ có tính ước lệ và theo quan niệm của người Trung Quốc. Vì vậy chúng ta không thể xem những điều đoán định ấy như là khuôn mẫu ứng vào mình để rồi có thể gây nên sự phiền phức không đáng có cho bản thân, gia đình và cộng đồng.

Chắc rằng cuốn sách sẽ giúp cho bạn đọc mở rộng thêm tầm nhìn và khám phá ra được những điều lý thú và bổ ích.

NXB MÙI CÀ MAU

Quyển I

Đàm Thiên

I. THIÊN VĂN MẠN ĐÀM

Thiên văn học

Hai tiếng “thiên văn” xưa nay vốn bị người đời coi là thứ học vấn quá gian nan, đáng sợ, bởi cứ ngỡ là nó cao thâm khôn lường.

Thời cổ đại, hiểu biết thiên văn là công việc của các chiêm tinh gia trong Hoàng cung. Hơn nữa, ai này cho rằng người am hiểu thiên văn nếu không phải là thần thánh, thì cũng được thành thần chỉ dẫn. Ngay vua chúa cũng phải kính nể, phong cho họ những chức danh cao quý như quốc sư, thái sư.

Thực ra, biết thiên văn hoàn toàn không khó, cũng chẳng cần nhiều kiến thức số học để có thể tính toán và nhận biết tinh tú. Tính toán chính xác là công việc của các nhà thiên văn, còn chúng ta chỉ cần ban đêm ra khỏi nhà, nhìn lên trời khác thấy. Đương nhiên nếu có chuẩn bị trước tư trong nhà, hiệu quả và hứng thú sẽ càng cao hơn.

Vào một đêm trời quang đãng không trăng, người chưa biết, chưa luyện tập cách quan sát tinh tú, sẽ thấy bầu trời chỉ chít các điểm sáng nhỏ phức tạp, rắc rối. Nhưng khi nhìn kỹ một lúc, sẽ thấy một số tinh tú hợp thành các hình tứ giác,

tam giác hoặc hình trụ v.v... Bất cứ chúng hợp thành hình dạng gì, lên cao hay xuống thấp so với đường chân trời trong thời gian một năm, thì vẫn là chung mà thôi. Cổ nhân theo sự tưởng tượng của mình mà ghép các tinh tú thành từng chòm, còn gọi là chòm sao, rồi đặt tên cho chúng, để dễ nhận biết và tìm kiếm. Mỗi chòm sao, tuy vị trí các tinh tú hợp thành có vị trí cố định so với nhau, song tượng sao trong bốn mùa lại khác hẳn nhau. Đêm hè ra hồng mắt, mọi người thường nhận biết chòm Ngưu Lang Chức Nữ; còn buổi tối tháng Giêng thì không ai nhìn thấy được nó.

Chúng ta biết Mặt trời mọc ở phương đông và lặn ở phương tây, chứ không phải xoay quanh Trái đất của chúng ta. Chính Trái đất tự xoay quanh trục của nó. Cũng chính vì lẽ đó tinh tú mọc ở phương đông và lặn ở phương tây.

Tinh tú mọc và lặn mỗi ngày chênh nhau bốn phút, một tháng chênh lệch hai giờ. Do vậy, cùng một chòm sao, ngày đầu tháng nhìn thấy lúc 9 giờ tối ở một vị trí, đến ngày cuối tháng, lúc 7 giờ tối đã thấy ở cùng vị trí đó. Thành thử tượng sao mỗi mùa một khác, mỗi mùa ở một vị trí nhất định lại là chòm sao khác.

Chúng ta có thể nhận biết rất nhiều chòm sao trong một đêm.

Tứ phía bao quanh Trái đất đều có sao. Do Trái đất hình cầu, đường chân trời ngăn cản tầm nhìn của chúng ta, nên chúng ta không thấy sao ở phía khác, tượng sao ở Bắc bán cầu không hoàn toàn giống ở Nam bán cầu. Người ở Tân Tây Lan không thấy sao Bắc Đẩu. Nói chính xác, trên các vĩ độ của địa cầu, tượng sao sẽ không giống nhau. Tại Bắc bán cầu, vĩ độ càng cao (càng gần Bắc Cực), người ở đó thấy sao càng ở cao trên đỉnh đầu, vĩ độ càng thấp (càng gần Xích Đạo) sao ở phương bắc càng mọc thấp, song lại nhìn thấy nhiều sao ở phương nam hơn.

Quan sát tinh tú là một hoạt động có ý nghĩa khoa học. Biết cách quan sát tinh tú vừa hứng thú vừa khả dụng.

Một người không hiểu chút gì về tượng sao, đương nhiên có thể ngắm cảnh đẹp của bầu trời sao. Màu sắc của sao cũng rất phong phú: thoát nhìn, tựa hồ hết thấy tinh tú đều giống các viên đá quý lung linh màu trắng vàng. Nhưng nhìn kỹ thì thấy có hồng, có trắng xanh, có vàng, có lam, lại có cả mau lục, ngôi sao nào cũng lung linh như mắt thần linh.

Giả sử biết cách ghép các tinh tú thành hình tượng nhân vật, sự vật, dụng cụ, thì hứng thú càng lớn. Từ cổ xưa, các nông phu, mục đồng, ngư phủ và chiến binh đã biết cách nhìn sao trời phục vụ cho hoạt động của mình, óc tưởng tượng của họ đã tạo nên bao câu chuyện thần thoại lý thú về các chòm sao.

Nếu có thể biết thêm chút tri thức khoa học về phương pháp quan sát, người ta sẽ càng thấy nó bổ ích và lý thú.

Quan sát vị trí mọc và lặn của các ngôi sao, ta có thể nhận ra tiết khí mỗi mùa. Dù ở trên núi cao, dưới mặt nước hay trên không trung, các ngôi sao sẽ báo cho ta biết thời gian và phương hướng. Trong nhiều tình huống, điều đó có ý nghĩa thực dụng lớn lao.

Nếu bạn quan tâm, dựa vào phương pháp trình bày trong cuốn sách này, bạn sẽ nắm được nhiều tri thức thiên văn hữu ích chỉ trong vòng vài tháng. Đó là một điều chắc chắn.

Tinh đồ

Trên mặt đất, khi du hành chúng ta cần sử dụng địa đồ. Muốn du hành trên bầu trời sao, ta cần dựa vào tinh đồ.

Cuốn sách này giới thiệu các tinh đồ trong bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Có hai loại: tinh đồ phương bắc và tinh đồ phương

nam. Khi bạn quan sát tinh tú, ngoảnh mặt về phía bắc thì dùng tinh đồ phương bắc, ngoảnh mặt về phía nam thì dùng tinh đồ phương nam.

Khi ngoảnh mặt về phía bắc, thì đương chân trời là chữ “Bac” trên tinh đồ. Mé bên trái là hướng tây, mé bên phải là hướng đông. Đỉnh đầu gọi là thiên đỉnh. Khi ngoảnh về phía nam, đương chân trời ghi chữ “Nam” trên tinh đồ, mé bên trái là hướng đông, mé bên phải là hướng tây.

Phía trên mỗi tinh đồ, có ghi rõ tên chòm sao, vị trí của nó trên bầu trời sao và thời gian quan sát tốt nhất.

Hình dạng mà các tinh tú trong một chòm hợp thành là theo óc tưởng tượng, bên dưới có giải thích rõ.

Các điểm tròn là các ngôi sao. Sao sáng được vẽ thành điểm tròn lớn, sao mờ hơn được vẽ thành điểm tròn nhỏ.

Đường chấm chấm nối các ngôi sao với nhau chỉ là phương tiện để dễ nhận ra chòm sao, trên bầu trời không hề tồn tại các đường đó.

Thời gian sử dụng tinh đồ bốn mùa

Dưới đây là thời gian (tháng và giờ) giúp ta quan sát dễ dàng bầu trời sao.

Tinh đồ đêm xuân

Tháng Ba:	9 - 11 giờ tối.
Tháng Tư:	8 - 10 giờ tối.
Tháng Năm:	7 - 9 giờ tối.

Tinh đồ đêm hè

Tháng Sáu:	9 - 11 giờ tối.
Tháng Bảy:	8 - 10 giờ tối.
Tháng Tám:	7 - 9 giờ tối.

Tinh đồ đêm thu

Tháng Chín: 9 - 11 giờ tối.

Tháng Mười: 8 - 10 giờ tối.

Tháng Mười Một: 7 - 9 giờ tối.

Tinh đồ đêm đông

Tháng Mười Hai: 9 - 11 giờ tối.

Tháng Một: 8 - 10 giờ tối.

Tháng Hai: 7 - 9 giờ tối.

Bốn tinh đồ trên là chiếu theo địa khu Bắc Kinh mà quan sát bầu trời sao, cũng có nghĩa là ở địa khu thuộc vĩ tuyến 40 bắc và vùng phụ cận thì theo các tinh đồ ấy. Con ở địa khu phía nam (thấp hơn vĩ tuyến 40), sẽ thấy các chòm sao phía bắc thấp hơn một chút. Các chòm sao ở đường chân trời phương nam sẽ nhìn thấy nhiều hơn so với phương bắc. Tại địa khu cao hơn vĩ tuyến 40 bắc, thì sao Bắc cực sẽ ở cao hơn một chút, các chòm sao nhìn thấy được trên đường chân trời phía nam sẽ ít hơn một chút.

Mười hai chòm sao Hoàng Đạo là Bạch Dương, Song Ngư, Kim Ngưu, Song Tử, Cự Giải, Sư Tử, Thất Nữ, Thiên Bình, Thiên Xung, Nhân Mã, Ma Hạt, Bảo Bình. Phần lớn đó là các hành tinh thuộc Thái Dương hệ, khó có thể nhìn thấy trên tinh đồ. Mắt thường chỉ có thể nhìn thấy năm hành tinh là Thủy tinh, Kim tinh, Hỏa tinh, Mộc tinh và Thổ tinh. Chúng di động trong phạm vi giữa các chòm sao.

Điều cần lưu ý khi sử dụng tinh đồ: Trước khi quan sát sao, tốt nhất hãy chuẩn bị một cây đèn pin có bật vai đỏ, khi bật sang sẽ chiếu ra hồng quang. Khi tắt đèn, hãy nhìn tinh đồ sẽ dễ tìm thấy hơn, mắt sẽ không bị mỏi. Không nên nhìn vào ánh sáng trắng trước khi quan sát sao.

Phương pháp nhận biết tượng sao

Muốn nhận biết tượng sao, nên căn cứ vào tinh đồ và lời thuyết minh, trước hết hãy tìm ngôi sao sáng nhất (gọi là chu tinh) trong chòm sao. Ví dụ mùa hạ, trên bầu trời sao sẽ thấy ba sao Ngưu Lang, Chức Nữ và Tâm (một trong Nhị Thập Bát Tú). Chúng đều là ba ngôi sao lớn. Ngưu Lang là chu tinh trong chòm Thiên Ưng, Chức Nữ là chủ tinh của chòm Thiên Cầm, Tâm là chủ tinh của chòm Thiên Xung. Sau đó căn cứ vào vị trí tương đối của các ngôi sao đánh dấu trong tinh đồ mà quan sát toàn bộ chòm sao.

Từ một chòm sao nào đó đã biết, hoặc từ một hình tượng rõ ràng (như hình tam giác, hình cái đấu v.v...), nối một đường thẳng đến một chỗ khác, ắt sẽ gặp một chòm sao hoặc một chủ tinh khác, do đó sẽ nhận biết được cả chòm sao. Đây cũng chính là phương pháp thường dùng.

Ví dụ, mùa hạ, từ hình cái đòn gánh (ba sao Ngưu Lang) kẻ một đường thẳng về phía tây bắc, dài gấp độ sáu lần, sẽ gặp sao Chức Nữ.

Nhận biết sao tất phải nhờ vào sức lao động của mình, nhất là giai đoạn mở đầu. Khi tìm được một chòm sao nào rồi, đêm sau phải quan sát lại, để khỏi quên. Nếu có người chỉ dẫn ắt sẽ dễ hơn, song người chỉ dẫn cũng chỉ có thể cho ta biết phương hướng, ngôi chủ tinh (ngôi sao sáng nhất) hoặc những hình tượng rõ ràng để ta dùng làm chỗ dựa mà thôi.

Khi quan sát sao, có thể dùng bìa cứng cuộn lại thành hình loa, cố định nó trên một cái giá. Sau khi định chuẩn bị quan sát khoảng trời nào, thì người mới học cách xem sao hướng lên khoảng đó sẽ dễ nhận biết hơn

Kính viễn vọng

Người mới học cách xem sao, muốn nhận biết hình dạng chòm sao, chưa nên dùng kính viễn vọng (hoặc ống nhòm) vì một chòm sao thường do từ sáu ngôi sao trở lên hợp thành. Kính viễn vọng tuy có phóng đại một khoảng bầu trời nhỏ, nhưng lại thu hẹp phạm vi nhìn thấy (thị dã), khiến ta khó nhìn được toàn bộ hình dạng của một chòm sao. Nếu nhằm mục tiêu khác, như muốn quan sát hằng tinh, tiểu tinh, tinh đoàn, tinh vân v.v... thì dùng kính viễn vọng sẽ rất lợi.

Xem phong cảnh hoặc xem biểu diễn nghệ thuật, người ta thường dùng ống nhòm. Ống nhòm có nhiều quy cách, loại 8 x 30 là phổ biến hơn cả. Chữ số đầu (8) chỉ độ phóng đại mấy lần (8 lần), chữ số sau (30) chỉ khẩu độ của vật kính bao nhiêu milimét (30 milimét). Dùng loại ống nhòm này có thể nhìn thấy sao cấp 9 (cấp sao phân loại căn cứ theo độ sáng). Mắt thường chỉ nhìn thấy sao cấp 3. Đương nhiên khẩu độ của vật kính càng lớn càng thấy được nhiều sao, nhưng cấp sao cũng thấp hơn. Quan sát sao, dùng loại khẩu độ càng lớn càng tốt, vì loại kính đó tự được nhiều ánh sáng của sao, còn độ phóng đại kích thước là thứ yếu. vì độ phóng đại càng nhiều lần, thị dã càng bị thu hẹp, càng tốn nhiều thời gian tìm mục tiêu. Do đó, quan sát sao nên dùng loại kính viễn vọng (hoặc ống nhòm) 7 x 50 hơn là 8 x 30.

Nếu cầm ống nhòm quan sát, dễ bị dao động, ta nên cố định nó trên một cây cọc (hoặc gậy), kẹp giữa hai đùi, có thể ngồi trên ghế mà quan sát.

Chòm sao và tinh tú

Chòm sao còn gọi là tinh khu, cách gọi này du nhập từ phương Tây, người Trung Quốc thời xưa gọi là "tinh tú".

Từ thời thượng cổ, Trung Quốc đã có hệ thống tượng sao độc lập, đem các tượng sao có thể nhìn thấy ở Bắc bán cầu chia làm ba đại khu và 28 tiểu khu, gọi là Tam Viên và Nhị Thập Bát Tú, nhiều sao có tên gọi phức tạp hơn so với hệ thống của phương Tây.

Hiện nay, trên thế giới người ta chia ra 88 chòm sao bao quát toàn bộ số sao trên bầu trời. Các chòm sao ở Bắc bán cầu được đặt tên sớm nhất, phần lớn có liên quan đến thần thoại cổ Hy - La.

Các ngôi sao được chia thành nhiều cấp căn cứ vào độ sáng của chúng. Sao cấp 1 là sáng nhất. Các nhà thiên văn học hiện nay qui định mỗi cấp sao có độ sáng hơn cấp tiếp theo 2,512 lần. Do đó, sao cấp 1 sáng hơn sao cấp 6 chừng một trăm lần. Muốn nhìn thấy sao từ cấp 6 trở lên, phải dùng kính viễn vọng. Khẩu độ của kính viễn vọng càng lớn, cấp sao của sao có thể nhìn thấy càng nhỏ. Nếu dùng kính viễn vọng hiện đại có độ phân xạ cực lớn, khẩu độ 5 milimét, có thể nhìn thấy sao từ cấp 20 đến cấp 23.

Sáng hơn sao cấp 1 còn gọi là sao không cấp, sáng hơn sao không cấp, gọi là sao âm cấp. Mặt trời của chúng ta có độ sáng là âm 26,7 cấp (cấp -26,7).

Từ xưa đến nay nhiều người cứ ngỡ không đếm được có bao nhiêu sao. Kỳ thực, suốt năm số sao nhìn thấy được bằng mắt thường có thể đếm chính xác là 7.043 ngôi sao (từ cấp 1 đến cấp 6). Nhưng trong một năm, tại cùng một địa điểm, vào cùng một thời gian, không thể nhìn thấy toàn bộ số đó, bởi vì chúng ta chỉ có thể quan sát được một nửa bầu trời, còn nửa kia là từ đường chân trời trở xuống, hơn nữa ở vùng tiếp cận với đường chân trời, ánh sáng của sao phải xuyên qua tầng khí quyển rất dày mới tới được mắt người, do đó chúng ta sẽ không thấy được các ngôi sao mờ hơn. Thực tế, tại cùng một địa điểm, trong cùng một thời gian, chúng ta có thể nhìn thấy tối đa hơn

3000 ngôi sao.

Dùng kính viễn vọng cực lớn hiện nay, có thể đếm được toàn bộ số hàng tinh thuộc dải Ngân Hà là 200 triệu ngôi.

Nhiều sao tụ tập gần nhau, từ vài trăm đến vài ngàn, vài vạn, vài trăm vạn ngôi, thì gọi là "tinh đoàn".

Tinh đoàn gồm hai loại, có hình dạng và cấu tạo khác nhau.

Loại thứ nhất gọi là "tinh đoàn phân tán", hình dạng không theo qui tắc nào, qui mô nhỏ thì tới hàng ngàn, nhưng trong như chỉ có vài trăm ngôi. Chúng cách chúng ta không xa, chỉ từ vài trăm đến vài ngàn năm ánh sáng. Mắt thường cũng có thể nhìn thấy tinh đoàn ở gần và qui mô lớn. Thời cổ, người Trung Quốc đặt cho chúng chữ "tử".

Loại thứ hai gọi là "tinh đoàn hình cầu", các hàng tinh tập trung dày đặc thành hình cầu, ít cũng vài vạn, nhiều tới hàng trăm vạn ngôi, chúng đều nằm ở mép dải Ngân Hà, cách chúng ta tới vài vạn năm ánh sáng.

Dưới đây là một số tinh đoàn có thể dùng mắt thường nhìn thấy vào mùa hè:

M6: Tinh đoàn phân tán, gần đuôi chòm sao Thiên Hạt về phía bắc, do 75 ngôi sao từ cấp 6,5 đến cấp 9 hợp thành, mắt thường có thể thấy những điểm trắng lấm tấm, dùng kính viễn vọng nhỏ càng thấy rõ. Cách chúng ta 1800 năm ánh sáng.

M7: Tinh đoàn phân tán, gần đuôi chòm sao Thiên Hạt, cũng về phía Bắc, ngay sát dải Ngân Hà, mắt thường thấy rất rõ, thành một dải khí nhỏ màu trắng, dùng ống nhòm sẽ thấy hơn 100 ngôi sao nhỏ màu trắng xanh nhấp nháy như một bầy đom đóm đẹp lạ thường. Dùng kính viễn vọng lớn có thể đếm được 346 ngôi sao. Cách chúng ta chừng 800 năm ánh sáng.

M19: Tinh đoàn hình cầu, ở phía đông sao Tâm, quanh

chọn Xà Phu, trong dải Ngân Hà, mắt thường khó thấy, phải dùng kính viễn vọng nhỏ. Cách chúng ta khoảng 23.000 năm ánh sáng.

M22: Là tinh đoàn hình cầu sáng nhất, khá nổi danh. Độ sáng tương đương sao cấp 3, nhưng vì sát bên dải Ngân Hà nên nhìn bằng mắt thường dễ bị lẫn, nằm ở gần gáo Nam Đẩu, phía nam Hoàng Đạo. Khi đã biết vị trí, mắt thường nhìn rất rõ, dùng kính viễn vọng nhỏ sẽ phân biệt được nhiều sao nhỏ. Dùng kính viễn vọng lớn sẽ đếm được hơn 7 vạn ngôi, cách chúng ta 10.000 năm ánh sáng, đó cũng là tinh đoàn hình cầu gần chúng ta hơn cả.

M55: Tinh đoàn hình cầu, ở phía đông chòm Nhân Mã, người Trung Quốc quen gọi là bốn sao nhỏ phía tây nam "Cầu quốc". Trong tinh đoàn này, hằng tinh không nhiều, không dùng kính viễn vọng cũng có thể nhận rõ, độ sáng tương đương một ngôi sao cấp bốn, cách chúng ta 20.000 năm ánh sáng.

M4: Tinh đoàn hình cầu, ở phía tây sao Tâm. Dùng kính viễn vọng lớn đếm được khoảng 15 ngàn ngôi sao, cách chúng ta 10.000 năm ánh sáng, cũng là tinh đoàn hình cầu vào loại gần chúng ta nhất.

M16: Tinh đoàn phân tán, ở gần chòm sao Thuần Bại thuộc chòm Cự Xà. Dùng kính viễn vọng nhỏ có thể nhìn thấy một dải khí màu trắng, khó thấy từng ngôi sao nhỏ, cách chúng ta chừng 80.000 ngàn năm ánh sáng.

M69, M73: đều là tinh đoàn hình cầu, không xa chòm Nhân Mã, dùng kính viễn vọng nhỏ thấy hình dạng, độ lớn, độ sáng gần như nhau, có người gọi là Ti Muội tinh đoàn. Dùng kính viễn vọng lớn thì thấy tinh đoàn M69 lớn hơn, mau vàng hơn.

M80: Tinh đoàn hình cầu, ở phía bắc thiên tây sao Tâm. Dùng kính viễn vọng nhỏ chỉ thấy một dải khí trắng mờ, cách

chúng ta 36.000 năm ánh sáng.

Còn 14 tinh đoàn khác mà nếu ta dùng kính viễn vọng nhỏ khó nhìn thấy được.

Ngân Hà, dải Ngân Hà, Tinh hệ

Thiên hà trông như một dải lụa mỏng ngân cách hai sao Ngưu Lang và Chức Nữ, vắt từ hướng đông bắc (chòm sao Tiên Hậu - xem tinh đồ đêm hè, bầu trời phía bắc) xuống tây nam ta quen gọi là dải Ngân Hà. Tại khu vực chòm Nhân Mã, dải sao này đặc biệt sáng, giống như một đám mây bạc mỏng. Ngắm cảnh Ngân Hà đẹp nhất là vào buổi tối mùa hè và đầu thu.

Người Trung Quốc có đại đặt cho Thiên Hà này nhiều danh xưng: Thiên Hán, Ngân Hán, Hà Hán, Tinh Hà, Thiên Hang, Thiên Tân, Ngân Hoàng v.v... hoàn toàn đều do tượng trưng nó như một dòng sông. Người Hy Lạp thì gọi đó là "Nai Đao" (con đường sữa).

Thời cổ, có thuyết coi Ngân Hà là do hơi nước từ Trái đất bốc lên mà thành. Có thuyết bảo nó là hình ảnh của Trái đất chiếu xạ lên không trung. Nhưng có nhân vật đặc biệt thông minh là nhà triết học Aristot (khoảng 460 đến 370 trước CN) người Hy Lạp đã cho rằng Ngân Hà là do ánh sáng của vô số chòm sao dày đặc tạo nên. Mãi đến năm 1609 (có người bảo 1610) nhà thiên văn học Galile người Ý dùng viễn vọng kính do ông chế tạo quan sát Ngân Hà, mới biết đúng là do muôn vạn tinh tú tập hợp mà thành. Chúng ta dùng mắt thường nhìn kỹ, cũng biết Ngân Hà là dải tinh quang do vô số vì sao gần nhau tạo nên, chứ không phải là dòng sông nào cả.

Thiên văn học hiện đại đã chính thức đặt tên cho nó là Ngân Hà. Quan trắc khoa học đã chứng minh Ngân Hà do vô số hàng tinh có độ sáng rất nhỏ hợp nên, song mỗi hàng tinh

ây đều là một mặt trời vì đại, chỉ vì chúng ở cách ta quá xa, nên ta mới thấy lấm chấm muôn vàn điểm sáng ma thôi.

Ngân Hà là một tập đoàn hằng tinh, nên gọi là hệ Ngân Hà hoặc dải Ngân Hà, bao gồm khoảng 200 tỉ ngôi sao. Mặt trời của chúng ta và một số hằng tinh ta nhìn thấy buổi tối cũng là một bộ phận nhỏ của dải Ngân Hà.

Do quá nhiều sao tập hợp thành, nên còn gọi là tinh hệ. Số lượng tinh hệ cũng nhiều vô tận, dải Ngân Hà của chúng ta cũng chỉ là một tinh hệ ma thôi.

Ngân Hà khác với dải Ngân Hà.

Ngân Hà là chỉ dải sáng trắng ma ta nhìn thấy. Còn dải Ngân Hà là chỉ hết thấy các ngôi sao thuộc dải sáng đó, bao gồm cả Thái Dương hệ. Nói rõ hơn, dải Ngân Hà bao gồm các hằng tinh, tinh đoàn và tinh vân trên bầu trời. Hằng tinh là từng ngôi sao mà ta vẫn thấy rải đầy bầu trời đêm, như sao Bắc Đẩu, Ngưu Lang, Chức Nữ, v.v... Còn đối với Tinh Vân thì dù ta có dùng viễn vọng kính tinh xảo đến mấy cũng không nhận ra vết tích từng ngôi sao cá biệt hợp nên. Dải Ngân Hà trong như vệt sáng dài, ở giữa đậm, ở hai bên nhạt dần. Chòm Nhân Mã là nơi tập trung dày đặc nhất của Ngân Hà. Theo các nhà thiên văn, đại đa số tinh đoàn tụ tập ở chòm Thiên Mã, cho nên nó là trung tâm của dải Ngân Hà. Các hằng tinh phân bố trong không gian không thể nói là chỗ nào dày, chỗ nào mỏng, chẳng qua chỗ nào ở giữa dày đặc dĩ nhiên có nhiều sao hơn. Thái Dương hệ của chúng ta nằm ở ngoài rìa của trung tâm. Khoảng cách từ Thái Dương hệ đến rìa bằng khoảng cách từ rìa đến trung tâm. Giả dụ từ trung tâm đến rìa là 3 dặm, thì mỗi dặm tương đương 32.000 năm ánh sáng. Trong dải Ngân Hà có chung 250 tỉ hằng tinh. Các hằng tinh đều vận động với tốc độ cao xung quanh phần trung tâm của dải Ngân Hà.

Hành tinh ở ngoài Thái Dương hệ

Hàng tinh nào cũng đều là một Thái Dương (Mặt trời), đương nhiên cũng có thể có các hành tinh vây quanh, chẳng qua do cự ly quá xa, ta không nhìn thấy. Chòm tinh của chòm Bắc Mien liên kết ba trong bốn ngôi sao ở bên cạnh thành song tinh. Các nhà thiên văn trong khi quan trắc và tính toán chu kỳ vận động của song tinh, đã phát hiện ra là còn có một thiên thể không phát quang cũng có lực hấp dẫn tương hỗ với chủ tinh, do đó dự đoán rằng có khả năng nó cũng là một hành tinh.

Trong chòm Thiên Nga (dễ thấy vào mùa thu) phát hiện một ngôi tương tự.

Tại các hành tinh ở ngoài Thái Dương hệ liệu có sinh vật hay không?

Ở những hành tinh mà dụng viên vọng kính cũng không nhìn thấy, muốn phán đoán có sinh vật tồn tại hay không là điều còn quá sớm. Nhưng căn cứ vào chỗ: điều kiện tồn tại của sinh vật ở một thiên thể là phải có ôn độ, không khí và nước, thì có thể nói rằng trong muôn vạn hàng tinh của không gian, khả dĩ tồn tại sinh vật ở rất nhiều nơi.

Mười hai cung Hoàng Đạo

Trái đất xoay quanh Mặt trời, nhưng ở trên Trái đất ta lại thấy tựa hồ Mặt trời xoay quanh trái đất. Chúng ta ban ngày tuy không nhìn thấy các chòm sao, nhưng vẫn có biện pháp xác minh Mặt trời di động từ một chòm sao này về phía một chòm sao khác. Đường di động ấy của Mặt trời có thể nhìn thấy từ trên không gian, gọi là Hoàng Đạo. Thời cổ Hy Lạp các

nhà thiên văn đã chia Hoàng Đạo thành 12 cung, mỗi cung 30°, vừa vùn cụng thành một vòng trời 360°. Mỗi cung đều có một chòm sao đại diện.

Thứ tự 12 cung Hoàng Đạo là:

1. *Cung Bạch Dương.*
2. *Cung Kim Ngưu.*
3. *Cung Song Tử.*
4. *Cung Cự Giải.*
5. *Cung Sư Tử.*
6. *Cung Thất Nữ.*
7. *Cung Thiên Xứng.*
8. *Cung Thiên Hạt.*
9. *Cung Nhân Mã.*
10. *Cung Ma Hạt.*
11. *Cung Bảo Bình.*
12. *Cung Song Ngư.*

II. THIÊN PHƯƠNG ĐẠ ĐÀM

Bầu trời sao đêm xuân

Đêm xuân, sao Bắc Đẩu thuộc chòm sao Đại Hùng xuất hiện cao cao phía bắc bầu trời, cái cán gáo chỉ thẳng về phương đông, biểu thị mùa xuân đã đến. Cái đuôi của con gấu nhỏ (chòm sao Tiểu Hùng) nằm song song với đường chân trời. Sao Bắc Cực lấp lả lấp lánh chỉ dẫn phương hướng cho nhân loại. Mé bắc cạnh đường chân trời là chòm sao Tiên Hậu hình chữ W. Hai chòm sao Ngự Phu và Anh Tiên ở phía tây bắc. Bốn chòm sao Lạp Hộ, Ba Giang, Kim Ngưu, Bạch Dương ở mé tây của đường chân trời. Khi chúng ta nhìn về hướng này, thấy có một dải bạch quang từ dưới đường chân trời xuyên qua chòm Kim Ngưu lên tới lưng chừng trời, đó chính là Hoàng Đạo quang.

Ở mé trời phương đông, chòm Bắc Miện, Cự Xà đang từ từ nhỏ cao dần. Từ phần chính giữa phương nam trên bầu trời, kéo thẳng sang phía đông, có một chòm sao sáng rực lấp lánh, đó là chòm Trường Xà. Phía dưới chòm Trường Xà là chòm Bàn Nhân Mã. Chòm Nam Thuyền lấp lánh ngay ở đường chân trời phương nam. Dịch về phía đông, chòm Thiên Xứng vừa mới nhỏ lên khỏi đường chân trời.

Đem xuân, trên đỉnh đầu chúng ta, có chòm sao khiến mọi người chú ý nhất là chòm Sư Tử, một trong những chòm sao đẹp nhất. Phía tây của đầu con Sư Tử là một chòm sao nhỏ, chòm Cự Giải; phía đông chòm Sư Tử là một chòm sao lớn, gọi là chòm Thất Nữ. Phía trên Thất Nữ có chòm Mục Phu, chòm Lạp Khuyển, và hai chòm sao nhỏ là Hậu Phát và Tiểu Sư.

Chòm sao Đại Hùng

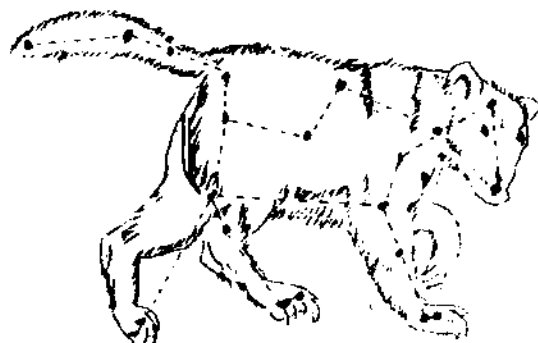
Tên gọi: Chòm Đại Hùng.

Tương sao: Bảy sao Bắc Đẩu.

Vị trí: 8h05m ~ 14h27m.

+29 ~ 73

Thời gian quan sát tốt nhất: Tháng 3, 4, 5.



Điểm xuất phát

Trước khi chu du một chuyến trên bầu trời sao, ta hãy chọn điểm xuất phát trên đó, rồi từ đây tiến hành cuộc du ngoạn.

Dại Hùng là chòm sao sáng nhất ở phương bắc, do 7 ngôi sao sáng hợp thành, trông như một cái gáo múc nước, người Trung Quốc cổ đại đặt tên cho nó là sao Bắc Đẩu. Xung quanh nó không có ngôi sao sáng bằng, cho nên rất dễ nhận ra.

Người Trung Quốc thời xưa đặt tên cho bảy ngôi sao của chòm Dại Hùng, tính từ phía tây bắc là: Thiên Khu, Thiên Toàn, Thiên Cơ, Thiên Quyển, Thiên Vệ, Thiên Dương và Dao Quang.

Bảy sao Bắc Đẩu quan trọng vì nó rất sáng và giúp ta nhận ra sao Bắc Cực ở chính bắc. Từ sao Thiên Khu kẻ một đường thẳng ra phía ngoài với độ dài gấp 5 lần khoảng cách giữa sao Thiên Khu và sao Thiên Toàn, sẽ đến sao Bắc Cực. Đây là hướng chính bắc, hơn nữa, vị trí sao này quanh năm không thay đổi. Tìm được hướng bắc rồi, sẽ biết ba hướng còn lại.

Sao Bắc Đẩu di chuyển phương hướng trong bốn mùa. Cổ nhân đã sớm biết điều này. Trong một cuốn sách của Hạt Quân Tử có viết:

“Cán gáo chỉ về hướng đông, dưới gầm trời là mùa xuân; cán gáo chỉ về hướng nam, thiên hạ là mùa hè; cán gáo chỉ về hướng tây, thiên hạ là mùa thu; cán gáo chỉ hướng bắc, thiên hạ là mùa đông”. Biết được vị trí di động trong bốn mùa của Bắc Đẩu sẽ rất có lợi cho người mới học thiên văn, bởi vì từ vị trí và hướng chỉ của cán gáo, sẽ dễ dàng nhận biết các ngôi sao khác.

Đêm tháng giêng, Bắc Đẩu nằm phía trên đường chân trời một chút, cán gáo chỉ phía bắc (ở phía bắc Trung Quốc,

tháng Giêng, Hai coi như vẫn còn là mùa đông - N.D.) năm thên về phía đông của sao Bắc Cực.

Tháng Hai, Bắc Đẩu lên cao hơn một chút, cán gáo chỉ lệch về hướng đông.

Tháng Ba lên cao hơn, nằm giữa khoảng đường chân trời và đỉnh đầu, cán gáo chỉ hướng đông bắc.

Tháng Tư lên cao hơn nữa, cán gáo chỉ hướng đông, miệng gáo hướng sang phía tây.

Tháng Năm, cán gáo chỉ hướng đông nam, miệng gáo hướng hạ.

Tháng Sáu, vượt qua đỉnh đầu, cán gáo chỉ hướng nam, miệng gáo nua tip xuống.

Tháng Bảy, Bắc Đẩu đã chệch sang phía tây, vị trí của nó tương phản với tháng Ba, miệng gáo úp sấp, cán gáo chỉ hướng tây nam.

Tháng Tám, vị trí của nó thấp xuống phía trời tây, cán gáo cũng từ tây nam chỉ lệch dần về phía tây.

Tháng Chín, cán gáo gần như chỉ đúng hướng chính tây.

Tháng Mười, miệng gáo trở lại thế nằm ngang, cán gáo chỉ hướng tây.

Tháng Mười Một, miệng gáo gần chìm xuống đường chân trời phía Bắc.

Tháng Mười Hai, nhô cao hơn đường chân trời, đã có thể thấy toàn bộ cái gáo, cán gáo tựa vào đường chân trời, chỉ hướng bắc.

Như vậy, chỉ riêng trong hai tháng Mười Một, Mười Hai là khó nhận ra sao Bắc Đẩu.

Ngoài bảy ngôi sao lớn, còn một số sao nhỏ, mắt thường khó xác định là bao nhiêu; nếu dùng kính viễn vọng, sẽ thấy

trong chòm Đại Hùng còn có một tinh vân đoan tới thiểu tới 300 tinh vân đoan hoặc tinh vân, mỗi tinh vân đại khái cũng gồm nhiều tỉ ngôi sao như dải Ngân Hà của chúng ta. Mặt Trời là một ngôi sao lớn gấp 130 vạn lần Trái đất. Vậy thì không gian mênh mông biết chừng nào. Bắc Đẩu cách chúng ta ngót 100 năm ánh sáng, mà ta biết rằng mỗi giây ánh sáng đi được 300.000 kilômét. Một năm đi được biết bao tỉ tỉ kilômét. Đuôi Bắc Đẩu cách xa chúng ta đến mức nào!

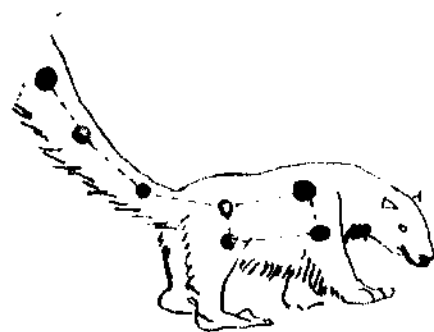
Chòm sao Tiểu Hùng

Tên gọi: Chòm Tiểu Hùng.

Tương sao: Sao Bắc Cực.

Vị trí: 9h18m ~ 21h00m.
+48 ~ +86

Thời gian quan sát tốt nhất: Tháng 3, 4, 5.



Tác dụng của sao Bắc Cực.

Từ ngôi sao thứ nhất Thiên Khu và ngôi thứ hai Thiên Toàn của chòm Bắc Đẩu (Đại Hùng) kẻ một đường thẳng về phía tây bắc, tới độ dài bằng 5 lần khoảng cách giữa hai ngôi sao vừa nói, sẽ thấy một ngôi sao rất sáng, quanh nó không ngôi sao sáng bằng, là sao Bắc Cực.

Sao Bắc Cực thuộc về chòm Tiểu Hùng, chòm này gồm 7 ngôi, sáng gần như sao Bắc Đẩu, hình dạng cũng gần như vậy, chỉ nhỏ hơn có ba ngôi tạo thành đuôi con gấu nhỏ (Tiểu Hùng). Ngôi ở chót đuôi chính là sao Bắc Cực.

Có người bảo sao Bắc Cực không di chuyển. Nói chính xác là có di chuyển. Ví dụ: Cách chúng ta 4.700 năm về trước, các nhà thiên văn Ai Cập đã lấy ngôi sao thứ nhất của chòm Thiên Long làm sao Bắc Cực. Ba ngàn năm trước đây, thời đại nhà Chu của Trung Quốc lại lấy ngôi thứ hai của chòm Tiểu Hùng, ngôi Đê tinh, làm sao Bắc Cực. Từ thời Tùy, Đường cho đến đời Nguyên, Minh, lại lấy sao Thiên Khu của chòm Lộc Báo làm sao Bắc Cực. Hiện nay thì sao thứ nhất của chòm Tiểu Hùng - sao Cầu Trăn, là sao Bắc Cực. Mười hai ngàn năm sau, người ta sẽ lấy ngôi sao lưng danh Chức Nữ làm sao Bắc Cực.

Tại sao sao Bắc Cực lại luân phiên bị thay thế, mà không cố định như vậy? Bởi vì Trái đất di chuyển, cho nên Xuân phân điểm với Thu phân điểm, tức giao điểm giữa Hoàng Đạo với Xích Đạo có thay đổi, mỗi năm mep Hoàng Đạo sẽ lùi lại phía tây chừng 50 giây (đơn vị đo thời gian, đo đường Hoàng Đạo hoặc vòng cung, vĩ độ, kinh độ, v.v...) do Trái đất quay từ tây sang đông. Đại để là cứ 25.800 năm thì được một vòng. Hiện tượng này gọi là Tuế Sai (lệch năm). Trái đất đã chuyển động nên sao Bắc Cực cũng chẳng thể cố định ...

Sao Bắc Cực có nhiều ích lợi. Thứ nhất, để định phương hướng. Thời cổ đại chưa có la bàn, việc vận chuyển đi lại trên

biển phải dựa vào sao Bắc Cực. Ngay hiện tại ngành hàng hải vẫn còn sử dụng nó. Sao Bắc Cực cũng có quan hệ mật thiết với quân đội từ xưa đến nay, trong việc định phương hướng, hành quân ban đêm hoặc tấn công kẻ thù. Thứ hai, người ta dùng sao Bắc Cực để định Tý Ngọ tuyên. Thứ ba, nhờ sao Bắc Cực có thể biết vĩ độ của một địa phương là bao nhiêu (Xích Vi và vĩ độ trên mặt đất là một).

Chòm sao Bạch Dương

Tên gọi: Chòm Bạch Dương.

Vị trí: 1h44m ~ 3h27m
+10 ~ +31

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 3.

Chòm Bạch Dương là một trong 12 chòm sao Hoàng Đạo, nó ở phía tây chòm Kim Ngưu, phía đông chòm Song Ngư. Từ cuối thu, nó xuất hiện ở đường chân trời phía Đông, đến mùa Xuân thì đã lấp lánh trên bầu trời phía tây.

Chòm Bạch Dương là chòm sao nhỏ, không sáng lắm. Ba ngôi sao ở trong chòm hợp thành một hình tam giác chên lệch, tạo nên đầu dê (Bạch Dương: Dê trắng). Những sao còn lại tạo nên tai, mũi, thân và đuôi dê, ngôi sao cũng mờ mờ, nên khó nhận biết.



Chòm sao Sư Tử

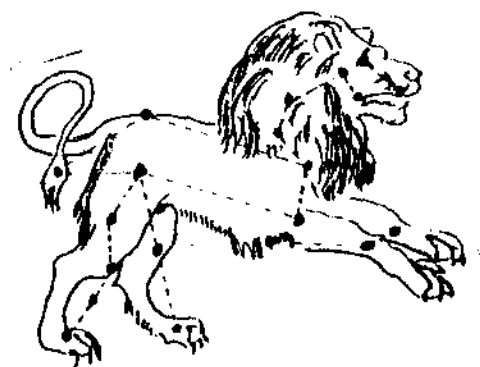
Tên gọi: Chòm Sư Tử.

Tương sao: Lưu tinh vũ (mưa sao).

Vị trí: 9h18m ~ 11h56m

-6 ~ +33.

Thời gian quan sát tốt nhất: Tháng 4, 5.



Chòm Sư Tử là vương tinh của mùa xuân. Nhận biết nó căn cứ vào chòm sao Đại Hùng.

Từ hai ngôi Thiên Khu và Thiên Toan của chòm Đại Hùng nhìn về hướng tây bắc là sao Bắc Cực, nhìn về hướng nam, cũng với cự ly tương tự, có mấy ngôi rất sáng, chính là chòm sao Sư Tử (chú ý: phía tây nam chòm Đại Hùng có năm, sáu ngôi sao cấp 3 là thuộc chòm Đại Hùng. Xa hơn một chút về phía nam, có mấy ngôi sao cấp 4,5, khó nhận biết hơn, là thuộc chòm Tiểu Sư). Về phía nam thiên tây của Sao Thiên Toan, có năm, sáu ngôi sao độ sáng khác nhau, trông tựa tựa chiếc liềm, đấy là đầu Sư Tử. Từ chỗ chiếc liềm nhìn về phía đông, có ba

ngôi tạo thành hình tam giác nhỏ, là phần đuôi con Sư Tử. Chòm Sư Tử là một chòm nổi danh trong những sao Hoàng Đạo. Chiếc liềm tượng trưng cho săn xuất, biểu thị muốn có vụ thu hoạch cao, cần phải cố gắng, thực ra là nhằm ý nghĩa lớn lao đó. Thời cổ, Dương lịch chưa phổ biến như ngày nay, mỗi năm vào đầu tháng Chín, lúc sớm mai, đầu Sư Tử (chiếc liềm) xuất hiện ở phía đông Bắc đường chân trời, lưỡi liềm ngửa lên trên, chính là thời kỳ thu hoạch của nhà nông. Từ đó nó lên cao dần, đến tháng Tư, lưỡi liềm hướng về phía tây nam, vào tháng Bảy, nó ở khoảng lưng chừng trời, lưỡi liềm hướng xuống dưới, khó thấy.

Điều này chứng tỏ hình dạng các chòm sao tuy bất biến, nhưng có thay đổi phương hướng di chuyển (lên xuống, sang phải, sang trái). Người mới học thiên văn nên chú ý điểm đó, nếu không, cùng một chòm sao sẽ có tháng nhận ra, có tháng lại không nhận ra.

Nước ta xưa gọi chòm Sư Tử là Hiên Viên. “*Phổ thư Thiên văn chí*” viết: “Hiên Viên là Thần Hoàng đế, là thế Hoàng Long”. Long và Sư đều là động vật. Trung Quốc và phương Tây đều lấy tên động vật đặt cho các chòm sao. Ngôi sáng nhất của chòm Sư Tử, hiện được xếp vào sao cấp 1, cách chúng ta 67 năm ánh sáng, thực ra sáng gấp 70 lần Mặt trời (nhưng vì ở quá xa chúng ta, nên ta chỉ thấy như vậy).

Sư Tử là chủ tinh về mùa xuân, giống như người ta hay lấy Trường Giang làm một thứ giới hạn. Nó là sao vua đêm Xuân.

Chòm Sư Tử lừng danh về hiện tượng mưa sao. Tháng Mười Một, sau tiết Lập Đông năm sáu ngày, ban đêm ta thấy từ đầu Sư Tử bắn tóe ra nhiều điểm sáng, mỗi giờ tới hàng vạn điểm. Hiện tượng này cứ khoảng 33 năm lại xảy ra một lần.

Chòm sao Mực Phu

Tên gọi	Chòm Mực Phu.
Tương sao	Đại giác (Sừng lớn).
Vị trí.	13h33m - 15h47m. +7 - +55

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 5.



Từ sao Dao Quang, ngó cuối cùng ở cán gáo sao Bọc Đầu, nhìn về hướng đông nam, thấy có năm, sáu ngôi sao rất sáng, đó là chòm Mực Phu.

Mực Phu được cổ nhân nước ta gọi là Đổng tinh, nghĩa là sao rường cột trên trời. Ngôi sao sáng nhất trong chòm Mực Phu là cấp 0, một trong ba ngôi sao sáng nhất ở phía bắc bầu trời. Sao sáng nhất trong chòm này là Đại Giác.

Đại Giác cách chúng ta khoảng 37,5 năm ánh sáng. Nó có đường kính ghê gớm là chừng 81 triệu dặm. Đường kính Mặt trời là 2,8 triệu dặm, nghĩa là nhỏ hơn 30 lần, vậy phải có

27.000 Thái Dương mới to bằng Đại Giác. Nhưng nó lại không đặc. Mật độ của Mặt trời lớn hơn nó 7000 lần. Nhiệt độ bề mặt của Mặt trời là 6000°, trong khi của Đại Giác chỉ là 4000°, cho nên trong số các hằng tinh, nó chưa phải loại rất nóng.

Chòm sao Thất Nữ

Tên gọi: Chòm Thất Nữ.

Tượng sao: Tinh vân đoàn của chòm Thất Nữ.

Vị trí: 11h35m ~ 15h08m
+14° ~ -22°

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 5, 6.



Từ sao Đại Giác thuộc chòm Mục Phu và từ đuôi Sư Tử nhìn về phía nam, sẽ thấy chòm Thất Nữ.

Cổ nhân gọi Thất Nữ là Giác Tử, sao số một trong Nhị Thập Bát Tú. Người Trung Quốc đem tinh tú phân thành bốn phương đông, tây, nam, bắc, mỗi phương 7 sao, cộng là 28 sao.

Sao Giác có phạm vi rất rộng. Sao Giác thứ nhất này nằm không xa nam Hoàng Đạo, còn sao Giác thứ hai nằm ngay trên tuyến Hoàng Đạo, Mặt trời và Mặt trăng đi qua giữa hai sao Giác, nên “*Tinh Kinh*” gọi hai sao này là Thiên Môn (Cổng Trời)

Chòm sao Bắc Miện

Tên gọi: Chòm Bắc Miện.

Tượng sao: Tinh đoàn hình cầu.

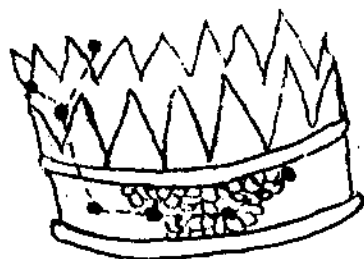
Vị trí: 15h14m ~ 16h22m.

+26° ~ +40°

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 6, 7.

Từ chòm Mực Phu nhìn về phía đông nam, thấy có sáu bảy ngôi sao hợp thành một nửa hình tròn, chỗ khuyết hướng lên trên, đó là chòm sao Bắc Miện.

Rất nhiều ngôi sao có hình dạng không hợp với tên gọi của mình, riêng chòm Bắc Miện thì rất hợp. Trông nó như một chiếc vương miện, nên rất dễ nhận ra. Người phương Tây coi vương miện là tượng trưng điều cát lợi. Người theo đạo Hồi gọi sao này là chiếc bát mẻ. Người La Mã gọi nó là dây xích, cái công tay hoặc Thiên Lao (nhà lao trên trời). Sách “*Phổ thư thiên văn chí*” viết: “Chòm sao chín ngôi ở phía trước chòm Mực Phu



là nhà lao nhốt bọn tiện nhân”. Sách “*Thiên Quan thư*” viết: “Đó là nhà lao nhốt bọn tiện nhân”, vì thế người ta tung dựa vào độ sáng mờ biến đổi của các ngôi sao trong chòm này mà bói đoán việc trong nhà ngục.

Có người gọi chòm sao này là cái mũ cô dâu, có người gọi nó là cái chén vỡ, dù thấy tượng sao hung hay cát hoàn toàn do con người tưởng tượng ra cả.

Bầu trời sao đêm hè

Đêm mùa hè, dải Ngân Hà như một tấm lụa trắng mong vắt ngang trời từ nam lên bắc, làm cho bầu trời sao thêm phần sinh động. Nằm ở hai bên dải Ngân Hà là chòm Thiên Cầm, chòm Thiên Ưng, rồi chòm Thiên Nga tựa hồ đang cánh, vươn cổ bay giữa dải Ngân Hà. Giữa hai chòm Thiên Cầm và Thiên Ưng còn có hai chòm sao nhỏ nhỏ là Hải Đôn và Thiên Tiền. Dải Ngân Hà khi đến chỗ chòm Nhân Mã càng trải rộng và sáng thêm lên, đây chính là hướng trung tâm của Ngân Hà, quây quần nhiều tinh đoàn, tinh vân trứ danh, dùng viễn vọng kính sẽ thấy một cảnh tượng vô cùng mỹ lệ. Gần đỉnh đầu có chòm Vũ Tiên, chòm Bắc Miện lung linh. Vũ Tiên là một trong những chòm sao trắng lẹ nhất trên bầu trời cao, một trong những chòm sao tiêu biểu của đêm hè.

Phía nam chòm Nhân Mã, phía đông chòm Thiên Hạt là chòm Nam Miện. Nam Miện gần như đối xứng với Bắc Miện qua đỉnh đầu. Phía bắc chòm Thiên Hạt là hai chòm Xà Phu và Cự Giải.

Ở phía tây, xung quanh hai chòm sao lớn Sư Tử và Trường Xà, có mấy chòm sao nhỏ hướng xuống phía đường chân trời, còn từ đường chân trời phía đông hai chòm Ma Hạt, Bảo Bình lại lên cao dần. Hai chòm Thất Nữ và Thiên Xứng cũng lung linh bên trời tây. -

Chòm sao Vũ Tiên

Tên gọi: Chòm Vũ Tiên.

Tương sao: Tinh đoàn hình cầu.

Vị trí: 15h47m - 18h56m

+4° - +51°

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 7.



Chòm sao Vĩ Đại.

Thuận theo cán gáo của sao Bắc Đẩu kéo dài về phía tây, có thể đến một ngôi sao lớn màu da cam, độ sáng cấp 1, đó là sao Vũ Tiên. Nó ở phía tây sao Chức Nữ, phía đông sao Bắc Miện, phạm vi của chòm này rất rộng lớn.

Dùng mắt thường nhìn, thì chòm sao Vũ Tiên đa phần là sao cấp 3, quá ít sao cấp 1, cấp 2. Ngôi chủ tinh của chòm này nằm dịch về phía nam, có độ sáng thay đổi theo chu kỳ, khoảng 88 ngày. Khi mờ khi tỏ, độ sáng chênh nhau hai lần rưỡi. Cho

nên cần lưu ý, vì bình thường nó là sao cấp 3, khi sáng nó là sao cấp 1, đừng lầm nó là hai ngôi khác nhau. Đường kính của nó gấp 800 lần so với Mặt trời, nghĩa là 2,24 tỉ kilômét, thể tích lớn hơn Mặt trời 510 triệu lần. (Thể tích Mặt trời gấp 1,3 triệu lần so với Trái đất).

Nếu một máy bay bay với tốc độ 1000 km/h vòng quanh Xích Đạo của Trái đất một vòng sẽ mất ba ngày rưỡi, nếu bay quanh ngôi sao kia, sẽ phải mất 800 năm. Đủ hiểu nó rộng lớn biết ngần nào.

Cái vi đại của chòm Vũ Tiên còn là ở chỗ nó là một tinh đoàn hình cầu.

Tinh đoàn này cách chúng ta 34.000 năm ánh sáng. Ba mươi vạn năm về trước, ánh sáng của tinh đoàn này đã chiếu tới Trái đất, khi ấy loài người còn ở thời kỳ đồ đá! Ánh sáng của tinh đoàn hình cầu mạnh yếu khác nhau, mạnh thì gấp 2,5 triệu lần Mặt trời, yếu nhất cũng gấp 100 lần. Giả dụ tinh đoàn này ở cách chúng ta gần như Mặt trời, thì Trái đất đã bị thiêu rụi hoàn toàn. Có người nói tinh đoàn Vũ Tiên là một hệ thống tối thiểu gồm một triệu hằng tinh lớn như Mặt trời và vài triệu hằng tinh nhỏ hơn, đường kính của tinh đoàn này là 320 năm ánh sáng. Cho nên nói tinh đoàn Vũ Tiên có độ sáng ghê gớm đến mức khó tưởng tượng.

Chòm sao Thiên Hạt

Tên gọi: Chòm Thiên Hạt

Tượng sao: Hệ Ngân Hà.

Vị trí: 15h44m ~ 17h55m.

-8 ~ -46.

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 8.

Từ sao Bắc Miên và Vũ Tiên nhìn về phía nam, thấy một chuỗi sao dài đỏ là chòm Cự Xà. Nhìn tiếp về phía nam, thấy



hai ba ngôi tương đối sáng hơi chệch về phía tây nam, đây là đầu của chòm sao Thiên Hạt (Thiên Hạt : Bò cạp hoặc Hồ Cáp) - sao Phong. Phía đông nam sao Phong, có một ngôi sao màu hồng là chủ tinh của chòm Thiên Hạt - sao Tâm thứ hai.

Sao Tâm thứ hai là ngôi sao nổi danh nhất của chòm Thiên Hạt từ hơn 3 ngàn năm về trước. Vì ánh sáng màu hồng của nó, nên nó dễ được người ta chú ý. "*Kinh Thi*" viết: "Tháng Bảy lưu hóa, tháng Chín thụ y", nghĩa là vào tháng Bảy (âm lịch) sao Tâm đã di chuyển sang phía tây, sắp lặn không thấy nữa, ngay thu đã đến, hãy chuẩn bị quần áo rét. Thời đại Kinh Thi cách đây đã hơn ba ngàn năm, do hiện tượng Tuế Sai (lệch năm), điểm thu phân di động sang phía tây chừng 30°, nên ở thời ấy, tháng Bảy là tháng Tâm âm lịch ngày nay.

"*Kinh Thư*" viết: "Cái nóng tháng Bảy đã giảm hẳn, có thể gieo lúa trồng đậu". Thời cổ đại, sao Tâm có mối liên hệ với sinh hoạt của nhân dân nước ta mật thiết biết chừng nào.

thậm chí việc hôn nhân nam nữ cũng phải theo nó mà quyết định. "Kinh Thi" hay nhắc đến ba ngôi sao trên trời là sao Tâm, sao Sâm và sao Ngưu Lang. Sao Tâm chính là sao Thương, còn sao Sâm là sao Liệp Hộ (Thợ Săn). Đỗ Phủ có câu thơ: "Nhân sinh chi bất kiến, động như Sâm dữ Thương" Sao Sâm ở phương Tây, sao Tâm (Thương) ở phương Đông, sao Sâm xuất hiện mùa đông, sao Tâm (Thương) xuất hiện mùa hè, nên hai sao vĩnh viễn không gặp nhau.

Sao Tâm trông đỏ hồng, thực ra nó rất lớn, thuộc loại sao cấp 1, đường kính gấp 450 lần Mặt trời, thể tích gấp 91 triệu lần, cách chúng ta 360 năm ánh sáng.

Chòm sao Nhân Mã

Tên gọi: Chòm Nhân Mã.

Tượng sao: Nam Đấu lục tinh.

Vị trí: 17h41m ~ 20h25m.
-12' ~ -45'.

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 8.



Phía đông sao Tâm có mấy ngôi sao rất sáng, đó là chòm Nhân Mã, thường được vẽ thành hình nửa người nửa ngựa (Nhân Mã = ngựa người), vì đang giương cung nhắm bắn sao Thiên Hạt, nên con gọi là chòm Xạ Thủ.

Nhân Mã còn bao hàm cả sao Ky, một trong Nhị Thất Bát Tú, vì đầu quay về hướng nam, nên con gọi là Nam Đẩu. Chòm sao Bắc Đẩu có 7 ngôi, chòm Nam Đẩu chỉ có 6 ngôi, nên gọi là Nam Đẩu lục tinh, quy mô nhỏ hơn Bắc Đẩu. Sao Ky do bốn sao hợp thành hình tư giác lệch, trông như cái ky, một dụng cụ nhà nông dùng để sàng sảy thóc gạo. Cổ nhân có câu “Duy nam hữu Ky, bất khả di pha dương, duy bắc hữu đẩu, bất khả di ba tữu tượng”, nghĩa là trên trời nam có cái ky mà không thể dùng để sàng thóc, trên trời bắc có cái đẩu mà không thể đựng rượu.

Chòm sao Xà Phu

Tên gọi: Chòm Xà Phu.

Vị trí: 15h58m ~ 18h42m

+14° ~ -30°.

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 7.

Sao Xà Phu nằm ở giữa đầu rắn và đuôi rắn của chòm Cự Giải (rắn lớn). Phía bắc nó là sao Vũ Tiên, phía nam nó là sao Thiên Hạt. Một nửa chòm này nằm ở phía bắc đường Hoàng Đạo, một nửa ở phía nam, hơn nữa, nó là chòm sao độc nhất trên đường Hoàng Đạo mà lại không thuộc sao Hoàng Đạo.

Chòm sao này khiến giới khoa học coi trọng không phải vì độ sáng của nó, mà vì nó có một ngôi sao mờ, mắt thường không thấy được, ở vị trí 9h5m, do một nhà thiên văn học người Mỹ phát hiện năm 1916, cách chúng ta chỉ có 5.87 năm ánh sáng, là hàng tinh gần Trái đất chúng ta nhất. Mỗi năm hàng tinh này sẽ dịch về phía bắc chừng 10 giây, tức chỉ cần 180



năm sẽ di chuyển được một khoảng cách bằng đường kính của Mặt trăng. Vậy nó là hằng tinh lớn nhất tự di chuyển ngay trước mắt loài người.

Các chòm sao Thiên Cầm, Thiên Ưng và Thiên Nga

Tên gọi: Chòm Thiên Cầm, chòm Thiên Ưng, chòm Thiên Nga.

Tượng sao: Ngưu Lang Chức Nữ.

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 8, 9.

Ngưu Lang Chức Nữ

Từ sao Bắc Miện nhìn sang phía đông, thấy chòm sao Vũ Tiên, lại từ chòm Vũ Tiên nhìn sang hướng đông thiên bắc, có ngôi sao sáng, ấy là sao Chức Nữ, quanh sao này có bốn ngôi sao nhỏ như một hình tứ giác. Chức Nữ cùng bốn ngôi ấy chính là chòm sao Thiên Cầm, mà Chức Nữ là chu tinh. Bốn ngôi sao



kia truyền thuyết bảo là chiếc khung cửi của Chức Nữ (Chức Nữ: người phụ nữ dệt cửi), dùng nó có thể dệt nên các rặng mây trên trời.

Từ Chức Nữ nhìn về phía đông nam, có một ngôi sao rất sáng, chính là sao Ngưu Lang (người chăn trâu), hai bên cạnh có hai ngôi với độ sáng mờ hơn, nhưng ở khoảng cách bằng nhau từ sao Ngưu Lang, tương truyền là hai đứa con của Ngưu Lang và Chức Nữ, ba ngôi ấy hợp thành chòm Thiên Ưng, trong đó Ngưu Lang là chủ tinh.

Chòm sao Thiên Nga ở đâu?

Phía đông bắc sao Chức Nữ, có mấy ngôi sao sáng, nối chúng với nhau thành hình thập giá, đó là chòm Thiên Nga.

Chức Nữ cách chúng ta 26 năm ánh sáng. Chúng ta tưởng nó ở quá xa, kỳ thực nó là láng giềng của chúng ta, là sao thứ sáu gần chúng ta hơn cả. Nhiệt độ bề mặt của nó là 10.000°, ta thấy ánh sáng của nó màu trắng xanh. Đường kính gấp 2,5 lần Mặt trời, khối lượng gấp 3 lần Mặt trời, tức 99 vạn lần Trái

đất. Mười bốn ngàn năm về trước, nó đã từng là sao Bắc Cực của Trái đất. Mười hai ngàn năm sau, nó sẽ trở lại vai trò đó. Nó là sao cấp 0, là hằng tinh sáng nhất trên bầu trời phía bắc.

Trong tòa Thiên Cầm, có hai sao thuộc hình bình hành, còn lớn hơn Chức Nữ, một ngôi lớn hơn Mặt trời 43 lần, ngôi kia lớn hơn 50 lần.

Sao Ngưu Lang thuộc chòm Thiên Ưng là sao thứ tư ở gần Trái đất, cách ta 16 năm ánh sáng, đường kính gấp đôi Mặt trời.

Chòm Thiên Nga được người Trung Quốc gọi là sao Thiên Tân (bên đỏ trên trời), vì nó nằm ở giữa dải Ngân Hà. Ngôi sao thứ tư của chòm Thiên Nga, ở đuôi Thiên Nga, là sao cấp 1, sáng gấp 4800 lần Mặt trời, đường kính gấp 135 lần, nhưng ta thấy không sáng bằng sao Chức Nữ, vì nó ở cách ta quá xa, trên 600 năm ánh sáng.

Bầu trời sao đêm thu

Khí trời mùa thu trong sáng, nên bầu trời sao cũng sáng rõ hơn. Các sao mùa hạ đã thiên về phía tây, chòm Thiên Hạt cực lớn đã lui xuống đường chân trời phía tây nam. Chòm Đại Hùng đã xuống gần tới đường chân trời phương bắc, cán gáo chỉ hướng Tây. Dải Ngân Hà vắt ngang bầu trời đã di chuyển góc độ lệch sang phía tây nam. Mùa này, ở gần dải Ngân Hà có chòm sao khiến người ta chú ý nhiều nhất là chòm Vương Tộc, trong đó sáng nhất là sao Tiên Hậu hình chữ W ở đông bắc, phần giữa dải Ngân Hà. Trên đỉnh đầu, thiên nam, có bốn ngôi sao hợp thành hình bình hành lớn, là chòm Xích Mã. Góc đông bắc gần đó có một ngôi sao sáng, hợp với mấy ngôi khác thành chòm Tiên Nữ. Ngay trong chòm Tiên Nữ có một vết sáng như sương mù, là đại tinh vân Hà Ngoại. Dịch lên phía Bắc, ven dải

Ngân Hà là chòm Anh Tiên hậu như đắm mình trong dải Ngân Hà.

Ở lưng chừng trời phía đông, chòm Kinh Ngư đang từ từ lên cao, ánh sáng lung linh.

Ở phía nam, có các chòm Bảo Bình, Ma Hạc, Nam Ngư chiếm các vị trí chủ yếu, chòm Song Ngư, Bạch Dương đang từ từ lên cao.

Tư đỉnh đầu dịch về hướng tây nam, gần dải Ngân Hà là các chòm Thiên Nga, Nhân Mã, Thiên Ưng. Ngay sát đường chân trời phía nam là chòm Vũ Tiên, Nam Miện. Dịch về phía tây là ba chòm Mục Phu, Xà Phu, Cự Xà đều có một phần ăn xuống gần đường chân trời.

Tại đường chân trời phía tây có các chòm Thiên Ưng, Ngọc Phu, Phụng Hoàng và Ấn Độ An.

Chòm sao Bảo Bình

Tên gọi: Chòm Bảo Bình.

Vị trí: 20h36m ~ 23h54m.
+3° ~ -25°.

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 9.

Chòm sao Bảo Bình (Bình quý đựng rượu, theo thần thoại Hy Lạp) cùng hai chòm sao ở phía trước và sau nó là Ma Hạc và Song Ngư đều do các ngôi sao nhỏ và mờ hợp thành, chủ tính đều là sao cấp 3, các ngôi còn lại thuộc sao cấp 4 trở lên (mờ hơn). Cả ba chòm Bảo Bình, Ma Hạc, Song Ngư tuy là sao nhỏ, nhưng lại nằm trên cung Hoàng Đạo, đường diễu hành tất định của các hành tinh, gần chúng có ngôi sao lớn xuất hiện thì nhất định đó là hành tinh, cho nên người ta sẵn sàng tốn phí công sức để nhận biết chúng.

Sao Bảo Bình trông giống như một cái bình có người cầm, đó là tiêu chí để người ta có thể nhận biết.

Sao Bảo Bình có hiện tượng mưa sao, thần thoại kể rằng đó là người cầm bình chạy đi lấy rượu tiếp khách quá vất vả, toát cả mồ hôi hột. Mưa sao xuất hiện mỗi năm hai lần. Lần thứ nhất vào khoảng từ ngày 29 tháng Tư đến ngày 8 tháng Năm, đặc biệt là khoảng nửa đêm về sáng ngày 4 tháng Năm. Lần thứ hai vào khoảng ngày 28 đến 31 tháng Bảy dương lịch.



Chòm sao Ma Hạt

Tên gọi: Chòm Ma Hạt.

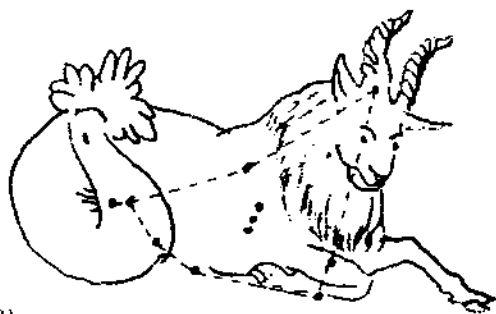
Vị trí: 20h04m – 21h57m.

-8° ~ -28°.

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 9.

Chòm sao Ma Hạt ở phía nam chòm Bảo Bình, phía đông chòm Nhân Mã, do một số ngôi sao không sáng lắm hợp thành một hình tam giác, đáy ở phía trên.

Thần thoại kể rằng đó là vị thần coi sóc sơn lâm.



Các chòm sao Tiên Vương, Tiên Hậu, Tiên Nữ, Anh Tiên

Tên gọi: Chòm Tiên Vương, chòm Tiên Hậu, chòm Tiên Nữ, chòm Anh Tiên.

Tượng sao: Vương tộc.

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 11, 12.

Rất khó nói hình dạng chòm Tiên Vương. Vì nó không có ngôi nào sáng để ta dễ nhận biết. Nam ngôi chủ tinh của nó đều là sao cấp 3. Muốn tìm chòm sao này, có thể bắt đầu từ sao Bắc Cực. Hãy tìm một ngôi sao cấp 3 gần sao Bắc Cực nhất, đó cũng là ngôi sao thứ ba của chòm Tiên Vương.



Phía đông chòm Tiên Vương có một ngôi sao rất sáng, đó là chủ tinh của chòm Tiên Hậu, gồm sáu, bảy ngôi bố trí gần nhau thành hình chữ W.

Những hôm trời không trong, khó nhận biết chòm Tiên Vương, ta có một cách khá tốt để nhận biết nó. Ấy là từ chòm Thiên Nga nhìn về phía đông bắc, trông dài

Ngân Hà trên cao, có sáu, bảy ngôi nhấp nháy, đây là chòm sao Tiên Hậu. Nằm ở giữa chòm Thiên Nga và chòm Tiên Hậu chính là chòm Tiên Vương, hơi thiên về phía bắc.

Ngôi sao thứ hai và thứ ba của chòm Tiên Hậu là sao cấp 2, nên khá sáng, dễ nhận biết.

Từ chòm Tiên Hậu nhìn về phía nam, thấy có ba, bốn ngôi sao rất sáng, ấy là chòm Tiên Nữ, trông như một đường gãy khúc. Cổ nhân gọi sao Tiên Nữ là sao Khuê, vì hình dạng giống như chữ viết (văn tự), chữ về văn chương.



Phía đông nam chòm Tiên Hậu, phía đông chòm Tiên Nữ, trong dải Ngân Hà có mấy ngôi sao rất sáng, đó là chòm Anh Tiên. Chòm này có rất nhiều sao, dễ lẫn với chòm Tiên Nữ. Chòm Anh Tiên có hai ngôi sao cấp 2, bốn ngôi sao cấp 3, còn lại đều thuộc cấp 4, cấp 5.

Bầu trời sao đêm đông

Hết Thu sang Đông, gió lạnh thấu xương mang theo những bông tuyết bay lá tả, các nước phương bắc đã chìm trong băng tuyết. Song những đêm trời trong, người ta lại thấy bầu trời sao vô cùng mỹ lệ, hùng tráng, nhiều người quên cả giá rét, sẵn sàng đứng trên băng tuyết, ngẩng mặt lên ngắm bầu trời. Giữa bầu trời sao đêm đông, từ phương Đông nổi lên một người thợ săn hùng vĩ - đấy là chòm Thợ Săn và hai con chó săn của người đó là hai chòm Đại Khuyển và Tiểu Khuyển. Người thợ săn một tay tóm cái đầu hung tợn của con báo toét (chòm Kim Ngưu), tay kia vung cây chùy gỗ chuẩn bị đập vào đầu con mãnh thú.

Trong chòm Kim Ngưu có một tinh đoàn rất đẹp là Ngang tinh đoàn. Trong chòm Thợ Săn cũng có một tinh đoàn là Tất tinh đoàn. Hai tinh đoàn này khá gần nhau, cùng lung linh tuyệt đẹp.

Dưới chân Thợ Săn về hướng tây nam có chòm sao Ba Giang trông như một dòng sông lớn ngoằn ngoèo chảy qua. Chòm Đại Khuyển (Chó Lớn) ở phía sau chân Thợ Săn là một hằng tinh rất sáng. Thợ Săn, Đại Khuyển và Tiểu Khuyển hợp thành một tam giác lớn trắng lệ. Cùng ở dưới chân Thợ Săn, ở hướng truy đuổi của Đại Khuyển là chòm sao Thiên Thỏ.

Phía nam chòm Thiên Thỏ là chòm Thiên Cáp (bỏ cầu). Lúc này các chòm sao Vương tộc cũng đang lấp lánh. Trên đỉnh đầu là chòm Bạch Dương. Bầu trời phía đông, sau sao Kim Ngưu đi lên, đến chòm Ngự Phu và chòm Song Tử. Chòm Bảo Bình của mùa thu vẫn còn ở thấp phía tây nam, các chòm Ma Hạt, Nam Ngưu, Thiên Ưng thì đã khuất dưới đường chân trời phía tây.

Ở gần đường chân trời phía bắc có hai chòm Tiểu Hùng và Đại Hùng, miệng chiếc cán gáo nhỏ (của chòm Tiểu Hùng)

đã úp xuống, còn cán gáo của chòm Đại Hùng thì chỉ hướng bắc.

Chòm sao Thợ Săn (Liệp Hộ)

Tên gọi: Chòm Thợ Săn.

Tượng sao: Mưa sao Thợ Săn, Ngang tinh đoàn.

Vị trí: 4h41m ~ 6h23m

-11° ~ +23°.

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 1, 2.

Thợ Săn là một trong những chòm sao dễ nhận biết hơn cả, vì nó giống một hình chữ nhật, ở giữa có ba ngôi nằm ngang gần như một đường thẳng. Khoảng tháng Mười Một, tháng Mười Hai, Thợ Săn nổi lên từ phía đông, đông nam, ba ngôi sao ở giữa kia gần như ở ngay đường chân trời, sau đó lên cao dần, đến tháng Hai, ta trước hết tìm sao Bắc Cực, sau đó quay mặt ngược về phía nam, trên đỉnh đầu ta là chòm Ngự Phu (có một ngôi sao cấp 0 rất sáng) rồi dịch về phía nam, ở bên dải Ngân Hà sẽ là chòm Thợ Săn.



Thợ Săn còn gọi là sao Sấm, cũng là ngôi sao đẹp nhất trên bầu trời. Bắc Đẩu tuy cũng đẹp, nhưng không bằng nó. Hơn nữa Bắc Đẩu là sao cấp 2, không có sao cấp 1. Trên toàn bộ bầu trời sao, chỉ riêng chòm Thợ Săn có hai ngôi cấp 1 (tức chòm khác chỉ có một ngôi cấp 1), cho nên chòm Thợ Săn trông rất mỹ lệ. Có người nhận biết được sao Bắc Đẩu, sao Bắc Cực,

hoặc Ngưu Lang, Chức Nữ, đã lấy làm mãn nguyện. Kỳ thực nếu không biết chòm Thợ Săn là một thiết thời lớn về kiến thức thiên văn, bởi lẽ Thợ Săn chỉ thấy được vào mùa đông và đầu xuân, chứ không thấy được quanh năm như Bắc Đẩu. Ngôi sao thứ tư của chòm Thợ Săn là sao cấp 1, là hằng tinh cực lớn, có đường kính gấp 460 lần Mặt trời, gấp 50.140 lần Trái đất, nghĩa là 136 triệu dặm. Nói một cách hình ảnh, nếu Mặt trời là hạt đậu, thì ngôi sao kia to bằng chiếc ô tô. Nó cách ta 300 năm ánh sáng. Ngôi thứ bảy của chòm Thợ Săn (ở bên chân trái) là hằng tinh nóng nhất được biết từ trước đến nay. Nhiệt độ của nó cao gấp 15.000 lần Mặt trời, cách chúng ta 450 năm ánh sáng.

Chòm Đại Khuyển và Tiểu Khuyển

Tên gọi: Chòm Đại Khuyển, Tiểu Khuyển.

Tượng sao: Tinh đoàn phân tán, Thiên Lang (Chó Sói).

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 2.

Từ ba ngôi sao ở giữa chòm Thợ Săn (tạo nên một đường gần như thẳng), kẻ một đường vuông góc với nó về phía nam, sẽ thấy một sao rất sáng, là chủ tinh Thiên Lang của chòm Đại Khuyển. Sao Thiên Lang này hợp với hai ngôi sao sáng của chòm Tiểu Khuyển sẽ thành một hình tam giác vuông. Đây là cách tốt để nhận ra chòm Tiểu Khuyển.

Mắt thường sẽ thấy Thiên Lang là hằng tinh sáng nhất, hơn cả Chức Nữ. Độ sáng của nó là -1,6. “*Sử ký thiên cung thứ*” có viết: “Trong chòm Hiệp Hộ (thợ săn) có một ngôi sao lớn gọi là Lang, màu sắc biến đổi” (Ý nói khi nó mới mọc lên trên đường chân trời thì người ta thường thấy nó đa màu như cầu vồng).

Thiên Lang có đường kính gấp đôi Mặt trời. Ánh Mặt trời

vượt qua quãng đường dài 3/8 giây đồng hồ mới tới Trái đất, còn ánh sáng của Thiên Lang phải mất 8 hay 9 tháng, nghĩa là xa hơn Mặt trời khoảng 50 vạn lần. Tuy xa như vậy, nhưng nó lại là hằng tinh thứ hai gần Trái đất chúng ta.

Người Trung Quốc thời xưa gọi nó là sao Thiên Lang (sói trời), người phương Tây gọi nó là Đại Khuyển (chó lớn). Cách đây khoảng 5300 năm, người Ai Cập gọi nó là Thần Đầu Chó. Người La Mã thì gọi nó là Cầu (chó), những ngày hè nóng nhất họ gọi là Cầu Nhật (ngày hổ).



Phía dưới sao Thiên Lang có mấy ngôi sao hợp thành hình cánh cung, thuộc chòm Đại Khuyển, người Trung Quốc gọi là Cung Thi (cung tên) ngụ ý là giường cung nhắm bắn sao Thiên Lang.

Chòm sao Kim Ngưu

Tên gọi: Chòm Kim Ngưu.

Vị trí: 4h41m ~ 6h23m

-11° ~ +23°.

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 2.

Phía tây bắc chòm sao Thợ Săn có 7, 8 ngôi sao chính là chòm Kim Ngưu. Người Trung Quốc gọi là sao Tất (một trong Nhị Thập Bát Tú). "Tất" thời cổ là một chiếc lưới nhỏ dùng để

bắt chim hoặc thỏ. “*Tiểu Nhã Mao truyện*” viết: “Tất là thú lưới bắt thỏ!”. Hình dạng chòm Kim Ngưu tựa cái lưới chụp xuống, nên gọi là sao Tất.



Mé đông chòm này có một ngôi sao rất sáng, được coi là chủ tinh của chòm, đường kính gấp 35 lần Mặt trời, độ sáng gấp 91 lần, nhiệt độ bề mặt là 4000°.

Mắt thường thấy sao Tất là sao cấp 1, màu hồng, cách chúng ta 27 năm ánh sáng. Vì nó là một trong 20 ngôi sao sáng nhất, nên đó là ngôi sao quen biết của ngành hàng hải. Mỗi năm, vào tháng giêng, ngày 10, lúc 9 giờ đêm, nó ở cao độ 70° trên trời.

Phần tây bắc của chòm Kim Ngưu này mắt thường thấy có bảy ngôi, gọi là Thất Ti Muội tinh đoàn (tinh đoàn bảy chị em). Kỳ thực, tinh đoàn này rất lớn và nóng, độ sáng gấp mấy trăm lần Mặt trời. Dùng kính viễn vọng hiện đại, thấy tới hơn hai ngàn ngôi sao, với 250 ngôi sao chính trải trên một phạm vi rộng lớn, từ ngôi này đến ngôi kia xa đến 35 năm ánh sáng. Tinh đoàn này cách chúng ta đến 350 năm ánh sáng.

Chòm sao Ngự Phu

Tên gọi: Chòm Ngự Phu.

Vị trí: 4h35m ~ 7h27m.
+28° ~ +56°.

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 2.3.

Từ chòm sao Anh Tiên nhìn về phía đông nam, trên đai

Ngân Hà có năm ngôi sao chính gần nhau hợp thành hình dạng chiếc diều, đó là chòm Ngự Phu.

Cổ nhân gọi đó là Ngũ xa. Ngũ xa đây là chỉ xe của Ngũ đế (Đông phương Thanh đế, Nam phương Xích đế, Trung ương Hoàng đế, Tây phương Bạch đế và Bắc phương Hắc đế). Cả năm ngôi sao đều rất sáng, lại giống cái diều, nên dễ nhận biết. Nhưng Nhị xa (ngôi thứ hai trong Ngũ xa) ở gần phía tây bắc là trứ danh nhất, là ngôi sao sáng thứ ba trên bầu trời phương bắc, cùng với sao Chức Nữ và Đại Giác, được thời xưa tôn là Tam đại danh tinh. Cả ba đều là sao cấp 0, nhưng vào mùa đông không thấy sao Chức Nữ và Đại Giác, nên Nhị xa trở thành đại biểu cho bầu trời sao phương bắc.



Nhị xa cách chúng ta 52 năm ánh sáng. Đường kính gấp 11 lần Mặt trời, thể tích gấp 1300 lần Mặt trời. Nhị xa có ánh sáng màu vàng, thể tích lớn, nên còn gọi là sao Hoảng Cự.

Ngôi Tam xa ở phía đông bắc Nhị xa, có ánh sáng màu lục, cũng rất lớn, cách ta khoảng 43 năm ánh sáng.

Chòm sao Song Tử

Tên gọi: Chòm Song Tử.

Tượng sao: Mưa sao Song Tử.

Vị trí: 5h57m ~ 8h06m

+10° ~ +35°.

Thời gian quan sát tốt nhất: tháng 2,3



Phía đông chòm sao Ngự Phu có hai ngôi sao to ngang nhau, ở gần nhau, chính là chòm Song Tử (hai trai sinh đôi). Một ngôi trước đây gọi là Bắc Hà Nhị, ba trăm năm về trước thuộc hàng sao cấp 1, hiện tại đi xa hơn, đã biến thành sao cấp 2 (về độ sáng).

Phía tây nam chòm Song Tử có mấy ngôi sao không sáng lắm, đó là sao Tinh (một trong Nhị Thập Bát tú). Hoàng Đạo xuyên qua chính nơi này, điểm Hạ Chí cũng ở đây. Mỗi năm, vào ngày 21 hoặc 22 tháng Sáu, khi Trái đất đi tới điểm Hạ Chí, thì ở Bắc bán cầu ngày dài nhất, đêm ngắn nhất. Chúng ta nhìn lên, thấy Mặt trời ngừng thiên về phía bắc, đường Hoàng Đạo ở phía bắc, Xích Đạo ở phía nam, gần như hai đường song song. Những người cư trú ở vĩ độ 23 (như Quảng Châu), thấy Mặt trời ở ngay đỉnh đầu. Trái đất và quỹ đạo của các hành tinh cơ hồ nằm trên một mặt phẳng, nên chỗ Trái đất đi qua, thì Mặt trăng và các hành tinh khác của Mặt trời cũng đi qua gần đó. Vì vậy, những chòm sao ở gần Hoàng Đạo là yếu điểm trên đường giao thông quan trọng. Chòm Song Tử là chòm sao hệ trọng cũng vì lẽ đó.

III. THIÊN TIÊN LUẬN ĐÀM

Phật gia chúng tiên

Phật Tổ Thích Ca Mẫu Ni

Phật Tổ Thích Ca Mẫu Ni còn gọi là Phật Như Lai, họ tên thật là Kiều Đạt Sĩ Đạt Đa, hoàng tử của quốc vương Tịnh Phạn ở thành Ca Tì La Vệ thuộc Ấn Độ thời cổ. Hoàng tử Sĩ Đạt Đa sinh năm 565 trước CN, vào ngày 8 tháng Tư (âm lịch). Mẫu thân chàng mơ thấy có con voi trắng chui vào sườn bên tả mà hoài thai, lúc sinh ra chàng thì hoàng cung tỏa ánh hào quang, mặt đất có hai dòng suối chảy ra. Chàng vừa chào đời đã lẫm chẫm bước bảy bước, dưới mỗi bước chân đều mọc một đóa sen. Chàng giơ tay chỉ trời, chỉ đất, nói lớn: “Trên trời dưới đất, duy ngã độc tôn”. Trong giây lát, hương thơm lan tỏa, hoa rải như mưa, tiên nhạc cùng tấu lên vang vọng.

Hoàng tử Sĩ Đạt Đa trưởng thành trong hoàng cung. Nhưng chàng hoàn toàn không thích lối sống huyên náo, sa hoa của cung đình. Một lần nhân lúc du ngoạn ra khỏi cổng thành, thấy dân chúng bị dẫn vật khổ sở vì “lão”, “bệnh”, “tử” chàng quyết định xuất gia tu hành. Đêm ngày 8 tháng Hai, chàng từ biệt vợ con, lên ra khỏi hoàng cung. Chàng từng đi

nhiều nơi tìm danh sư, rồi vào rừng sâu tu hành. Trải qua sáu năm khổ hạnh, gần như không ăn không ngủ, vẫn chưa tu thành chính quả. Sau đó chàng bỏ lối tu khổ hạnh ấy, đến ngồi dưới một gốc cây bồ đề (loại cây không ra quả), trải qua 49 ngày trăm tư mặc tưởng, tới ngày 8 tháng Mười Hai, sao sáng xuất hiện trên bầu trời, chàng bỗng nhiên đại ngộ, cuối cùng thành Phật. Lúc chàng thành Phật, trời đất chấn động.

Sau khi thành Phật, Ngài đi truyền giáo khắp vùng bắc và trung Ấn Độ. Năm 80 tuổi, tại cánh rừng Ba La ngoại thành Câu Thi Na Gia, Ngài nhập Niết Bàn, mặt ngoảnh về phía tây, dựa vào đệ tử lần cuối cùng, rồi viên tịch. Chúng đệ tử từ khắp nơi kéo về để tiếp thụ di huấn. Bảy ngày sau, di thể của Ngài được hóa thiêu, chúng đệ tử chia di cốt thành 8 phần, tặng cho tám nước xây tháp mà cất giữ. Di cốt ấy gọi là Xá Lợi.

Phật Di Lạc

Di Lạc là phiên âm tiếng Phạn, có nghĩa “họ Từ”, cũng đồng thời là bốn tính “từ bi” của Di Lạc. Tên của Ngài vốn là A Đạt Đa. “Kinh Phật Di Lạc” kể rằng Ngài sinh ở Nam Thiên Trúc, thôn Kiếp Ba Lợi, Ba Lợi Thiên Ba La Môn, xuất thân quý tộc. Sau trở thành đệ tử của Thích Ca Mâu Ni. Phật tổ có dự ngôn rằng vài triệu năm sau Di Lạc sẽ kế tục Thích Ca Mâu Ni mà giảng thế thành Phật.

Trong các Phật điện ở Trung Quốc, Phật Di Lạc đa phần mang hình dáng một ông Phật bụng to, tươi cười. Thực ra, đó hoàn toàn không phải là hình ảnh vốn có của Phật Di Lạc, mà là của Bồ Đại hòa thượng, một vị tăng nhân ở chùa Lương Nhạc Lâm (nay thuộc tỉnh Chiết Giang), pháp danh Khiết Thủ, hiệu Trường Thỉnh Từ, mất năm 917. Vị hòa thượng này thân hình lùn mập, hay cười, lưng thường đeo chiếc túi vải (bồ đại) đi hành khất, làm cho người đời ngộ đạo, cội tái dự báo hung

cất họa phúc của mọi người. Trước khi viên tịch, vị hoa thượng này có để lại mấy câu thơ: “Di Lạc chân Di Lạc, Phấn thân thiên bách ức, thời thời thị thời nhân, Thời nhân tự bất thức”. Cho nên người ta cho rằng Ngài là truyền nhân của Phật Di Lạc, bèn chiếu theo hình dáng của ngài mà tạc tượng Phật Di Lạc. Ít ai biết hình dáng thật của Phật Di Lạc như thế nào.

Vì Phật giáo tuyên bố Phật Di Lạc sẽ kế tục Phật vị của Thích Ca Mâu Ni, nên người ta coi việc Di Lạc hạ thế (xuống cõi trần) như tượng trưng cho việc thay đổi triều đại. Trong lịch sử, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân mượn việc Di Lạc hạ thế để tuyên truyền cổ động. Một số bang hội cận đại, như Thiên Địa hội (Hồng Môn), Thanh Hồng bang, Nhật Quán đạo, Tiên Thiên đạo, cũng tôn sùng Phật Di Lạc.

Dân gian sùng bái Phật Di Lạc, cho rằng ai sờ được vào cái bụng rất to của Ngài, sẽ có thể tránh khỏi bệnh tật và được bình an. Sau người ta còn đắp thêm năm tượng “hí Di Lạc” nhỏ bỏ trên cái bụng to lớn của Di Lạc, vì vậy Di Lạc còn có hiệu xưng là Tống Tử Di Lạc.

Quan Âm Bồ Tát

Quan Âm Bồ Tát vốn là một vị thần trong Phật giáo. Quan Thế Âm là danh xưng của Phật giáo. Khi người đời gặp đau khổ, niệm Quan Thế Âm Bồ Tát, sẽ được giải thoát.

Theo truyền thuyết của Trung Quốc, Quan Âm Bồ Tát vốn là con gái thứ ba của Sở Trang vương thời Xuân Thu. Nàng tên là Diệu Thiện, từ nhỏ ăn chay tin Phật, một lòng xuống tóc đi tu. Nguyên vọng của nàng bị phụ vương kiên quyết bác bỏ. Vua cha còn hạ lệnh giao kiếm cho nàng để nàng tự vẫn. Nhưng khi kiếm đâm vào người nàng lại gãy thành trăm mảnh. Thế là vua cha tàn ác bắt nàng uống thuốc độc mà chết. Nhưng Diêm Vương lại làm cho nàng sống lại trên một tòa sen trên

chiếc hồ cạnh Phố Đà sơn ở ngoài biển Đông (tiếp giáp giữa hai tỉnh Chiết Giang và Hàng Châu). Tại đây, nàng phổ độ chúng sinh, hành thiện giúp thiên hạ. Phố Đà sơn cùng Ngũ Đại sơn ở Sơn Tây, Nga Mi sơn ở Tứ Xuyên, Cửu Hoa sơn ở Phúc Kiến trở thành bốn đại danh sơn Phật giáo ở Trung Quốc.

Sau này Sở Trang vương làm bệnh nặng gần chết, Diệu Thiện không nghĩ đến hạnh động tàn ác của vua cha ngày trước, nàng tự khoét hai mắt, chặt hai tay của mình mà luyện thành được hoàn, cứu sống phụ vương. Sở Trang vương bèn ra lệnh cho các thợ khéo trong thiên hạ tạc tượng nàng, gọi là “tượng Quan Âm đủ mắt đủ tay”, nhưng thợ nghe lầm thành “tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay”. Cho nên chúng ta mới có bức tượng Quan Âm như ngày nay.

Đồng Tử ở bên cạnh tượng Quan Âm gọi là Thiên Tài đồng tử. Người ta cho rằng đây là “Đồng Thủ Chiêu Tài” hoặc “Đồng Thủ Khán Tài”, nên tôn là “Chiêu Tài Thần Đồng”.

Dân Trung Quốc tín ngưỡng Quan Thế Âm Bồ Tát đã ngót hai ngàn năm nay. Đời đời dân chúng tôn Quan Thế Âm Bồ Tát là thần linh “cứu khổ cứu nạn”, “tê thế tạo phúc”, “phù chính trừ tà”, “khử bệnh trừ diệt”, “chiêu tài tống tử”, “chủ trì công đạo”, nghĩa là một vị thánh van nài. Nhiều người nhắc tên Quan Âm Bồ Tát lên kim bài, ngân bài mà đeo vào cổ hải nhi làm thần bảo hộ.

Văn Thù Bồ Tát

Văn Thù, gọi đầy đủ là Văn Thù Sư Lợi, là phiên âm từ tiếng Phạn, có nghĩa “diệu đức, diệu cát tường”.

Trong điện thờ Phật, Văn Thù thường đứng bên tay trái Phật Tổ, biểu thị “trí tuệ”. Ngai ngồi trên lưng con sư tử xanh, biểu thị trí tuệ uy mãnh, tay cầm bảo kiếm, ngụ ý trí tuệ sắc bén. Ngày thánh誕 của Văn Thù Bồ Tát là 4 tháng Tư âm lịch.

Ngũ Đài sơn ở tỉnh Sơn Tây là nơi Văn Thù hiển thánh. Sự tích kể như sau: Một năm nọ, nơi đây có tổ chức một bữa tiệc ăn chay lớn. Một phụ nữ hành khất dắt theo hai đứa con nhỏ và một con chó đói tới xin ăn, được cho ba suất, chưa cho là đủ, nói: “Con chó cũng nên có phần”. Hòa thượng cho thêm một suất, người phụ nữ lại nói: “Trong bụng tôi còn một đứa bé, cũng nên có phần”. Vị hòa thượng nổi giận: “Đứa bé còn chưa sinh ra, cũng đòi phần ăn, thật không biết thế nào là đủ!” Người phụ nữ bèn đáp: “Chúng sinh bình đẳng, thai nhi chẳng lẽ không phải là người?”. Đoạn cắt tóc, bay lên trời, xuất hiện pháp tướng Bồ Tát, hai đứa con hóa thành hai đồng tử, con chó biến thành sư tử xanh. Đến nay Ngũ Đài sơn còn có “Phật tháp Văn Thù”, tương truyền là nơi cất giữ tóc của Văn Thù.

Phổ Hiền Bồ Tát

Phổ Hiền là phiên âm tiếng Phạn, có nghĩa “Thiện”.

Trong Phật điện, Phổ Hiền ở bên phải Phật Tổ, biểu thị “Lý Đức”, “Đại Hạnh”. Ngài cưỡi trên con voi sáu răng, biểu thị “đại từ bi”. Sáu chiếc răng ngụ ý sáu độ (sáu phương pháp tu hành để đạt tới cõi Niết Bàn), bốn chân biểu thị bốn điều như ý (bốn loại thiện định).

Phổ Hiền hiển thánh tại Nga My sơn (tỉnh Tứ Xuyên), một trong bốn danh sơn Phật giáo Trung Quốc. “Kim Đỉnh Phật Quang” của Nga My sơn là một kỳ quan tồn tại hàng ngàn năm nay. Đứng ở trên đỉnh núi này sẽ thấy trong biển mây xuất hiện một vầng hào quang giống như vầng bảo quang trên đầu Phật. Trong đạo hào quang có thể thấy thân hình của chính mình. Phật giáo bảo đây là nơi Phổ Hiền Bồ Tát hiển thánh. Ngày 21 tháng Hai hàng năm là ngày thánh誕 của Phổ Hiền Bồ Tát.

Địa Tạng Bồ Tát

Địa Tạng ngụ ý là đại địa ẩn tàng vô số thiện căn. Địa Tạng được Phật Thích Ca giao cho trọng nhiệm giáo hóa chúng sinh, làm U Minh giáo chủ, nghĩa là phụ trách cõi âm. Địa Tạng tuyên thệ trước đức Phật: “Địa ngục chưa trống, thế không thành Phật”, nghĩa là khi xuống địa ngục, làm sao không còn một “tội quỷ” nào chịu khổ, mới nguyện thành Phật.

Địa Tạng Bồ Tát đầu thai làm hoàng tử nước Tân La (Triều Tiên ngày nay), sinh vào thời kỳ Vô Tắc Thiên đời Đường, Trung Quốc, họ Kim, tên Kiều Giác, xuất gia từ nhỏ, đến Trung Quốc vào thời Đường Huyền Tông, lên Cửu Hoa sơn tu hành, sau đó xây chùa, thu nạp nhiều tín đồ, biến Cửu Hoa sơn thành một thắng địa Phật giáo cực thịnh đương thời. Năm 99 tuổi, Kim Kiều Giác ngồi vào trong chum mà viên tịch. Ba năm sau, mở nắp chum ra để an táng, thấy da thịt vẫn còn nguyên, sắc diện như khi còn sống, khi nhấc ra thì các khớp xương dao động thành tiếng lách cách. Phật giáo bảo đó là Bồ Tát truyền thể bèn đem thi thể đặt vào trong tháp, gọi tháp là Địa Tạng Nhục Thân tháp. Nhục Thân Tháp còn gọi là Nhục Thân Bảo điện, tọa lạc tại đỉnh Thần Quang trên Cửu Hoa sơn. Cứ ngày rằm và 30 tháng Bảy (tương truyền là ngày sinh và ngày đắc đạo của Địa Tạng) tín đồ Phật giáo lại tới triều kiến Nhục Thân tháp rất đông.

Đạt Ma Tổ Sư

Bồ đề Đạt Ma, gọi tắt là Đạt Ma. Thích Ca Mâu Ni có một đại đệ tử là Ca Diếp. Bát Nhã Đa La là hậu duệ của Ca Diếp. Từ nhỏ Đạt Ma đã theo học Bát Nhã Đa La, học Phật giáo Đại Thừa, tu thân dưỡng tính. Khi học xong, Đạt Ma hỏi sư phụ: “Con nên đi đâu để giáo hóa chúng sinh?” Sư phụ đáp: “Hãy đến Trung Quốc”. Thế là Đạt Ma vượt biển tới Quảng Châu, trú tại Quang Lý tự. Sau đó Lương Võ đế là người hiểu Phật,

mời Đạt Ma tới Kim Lăng (Nam Kinh), nhưng hai người nói chuyện không hợp nhau, Đạt Ma bèn rời Kim Lăng, vượt sông lên phương bắc. Tới bờ sông, dòng sông mênh mông cuộn cuộn không có một chiếc thuyền, chỉ có một bà già ngồi trên bờ, bên cạnh đặt hai bó sậy. Đạt Ma hỏi xin một bó, thả xuống nước, hai chân đặt trên bó sậy, mắt ngó xuống mũi, mũi ngó xuống tim, tim ngó xuống đản điền, mượn một trận gió đông nam đưa mình vượt sông sang bờ bắc. Đạt Ma tới Thiếu Lâm tự trên núi Tung Sơn, tìm thấy ở sau chùa một thạch động thiên tạo, ngồi quay mặt vào vách đá chín năm liền. Vì ngồi lâu như vậy, hình ảnh mặt mũi thân hình in hằn vào trong đá, nên đã được gọi là “Điện Bích thạch” hoặc “Ảnh thạch”. Chín năm sau, toàn bộ tăng nhân Thiếu Lâm tự đều trở thành môn đồ của Đạt Ma, Đạt Ma trở thành vị đại hòa thượng, vị phương trượng tiếp nhiệm đời thứ hai của Thiếu Lâm tự. Phép thiền định của Đạt Ma có ảnh hưởng rất lớn đến Phật giáo ở Trung Quốc. Người ta chọn phép thiền định tịnh lự tiêu trừ phức niệm của Đạt Ma làm phương pháp chính, gọi là Thiền học. Tông phái Phật giáo Trung Quốc do Đạt Ma sáng lập gọi là Thiền tông. Đạt Ma còn sáng lập “La Hán Quyền” hay còn gọi là Thập Bát La Hán Thủ, người đời sau dựa trên cơ sở đó phát triển thành Thiếu Lâm quyền pháp. Đạt Ma còn được tôn là tổ sư của võ thuật Thiếu Lâm. Sau khi đem Y bát pháp khí truyền cho các đệ tử, Đạt Ma rời Thiếu Lâm tự, đến Long Môn Thiên Thánh tự, nghe nói bị ngộ độc ở sông Lạc Thủy mà qua đời, mai táng ở Hùng Nhị sơn (nay là huyện Nghi Dương, tỉnh Hà Nam).

Thiền Tài Đồng Tử

Thiền Tài Đồng Tử, gọi tắt Thiền Tài, là tên một vị Bồ Tát của Phật giáo. Kinh Phật kể rằng một vị trưởng giả Phúc thành có 500 người con, Thiền Tài là một người con nhỏ trong số đó. Khi Thiền Tài chào đời, các loại vật trân bảo (quý hiếm) ở trong nhà từ dưới đất trồi lên, do đó mọi người mới đặt cho

cái tên Thiên Tai. Thiên Tai thể sẽ tu thành Phật. Chàng đã tốn bao công sức vất vả tham kiến các nhà sư, các vị trưởng giả, các vị Bồ Tát, Ba La Môn, tiên nhân... tổng cộng đến 53 vị danh sư, cuối cùng chàng làm cho Phổ Hiền Bồ Tát cảm động, thực hiện được ước nguyện thành Phật, làm đồng tử cho Quan Âm Bồ Tát.

Tế Diên hòa thượng

Tế công là một nhân vật truyền kỳ trong lịch sử. Tế công sinh vào thời kỳ đầu của Nam Tống, thọ 61 tuổi, vốn người Dài Châu (nay là Lam Hải, tỉnh Chiết Giang), tên thật là Lý Tâm Viên, sau khi xuất gia mang pháp danh “Đạo Tế”. Thoạt đầu tu ở Linh Ẩn tự tại Hàng Châu, sau chuyển đến Tịnh Từ tự. Đạo Tế không tuân thủ giới luật, thích uống rượu cả hũ, ăn thịt cá tăng, hành vi cứ chi diên diên khủng khiếp, nên bị gọi là “Tế Diên hòa thượng”. Đối diện với Linh Ẩn tự có một động huyệt trên ngọn núi Phi Lai, nay còn lưu lại “giường của Tế công” và “bàn của Tế công”. Tương truyền Tế công thường lên đến động này ăn thịt chó và uống rượu, rồi nằm xuống phiến đá mà ngủ, ngày như đêm.

Tế Diên hòa thượng chuyên trách những vụ bất bình của nhân gian, Ngài là nhân vật thần thông quảng đại. Hải cốt của Tế công táng ở Tế công tháp viện, núi Đại Từ, tây nam Hàng Châu.

Đạo gia chúng tiên

Ngọc Hoàng đại đế

Ngọc Hoàng đại đế còn gọi là Ngọc Hoàng, Hạo Thiên Kim Khuyết Ngọc Hoàng đại đế.v.v... là một trong Tứ Ngự của Đạo giáo (Tứ Ngự là bốn vị Thiên đế: Hạo Thiên Kim Khuyết

chỉ tôn Ngọc Hoàng đại đế, Trung Thiên Tử Vi bắc cực Thái Hoàng đại đế, Cầu trần thượng cung Nam Cực Thiên Hoàng đại đế và Thừa Thiên Hiệu Pháp hậu thổ Hoàng địa chí), sau trở thành vị thần tối cao được dân gian sùng bái.

Ngọc Hoàng đại đế bắt nguồn từ việc sùng bái Thiên đế thời thượng cổ. Cổ nhân cho rằng mọi hiện tượng mưa gió sâm chớp đều do thần linh chủ quản, các vị thần linh ấy lại có một vị tối cao là Thiên đế. Dưới trần gian mọi việc đều do các vị Hoàng đế thống trị, hần Thiên đế ở trên kia cũng vậy, cũng có triều đình, cung điện, quần thần và thị vệ. Từ đó mà sinh ra hình tượng Ngọc Hoàng đại đế.

Trong “Tây Du Ký”, Ngọc Hoàng đại đế ở trên bao toa cao ngất trời, chu quân nhân (người), thần, quỷ ở Tam thế (trên trời, trần gian, địa ngục), Thập phương. Thủ hạ gồm có Tứ đại thiên vương, Cửu diệu hoàng cung, Ngũ phương yết đế, Tứ trụ công tào, Nhị Thập Bát tú, Tứ Hải Long vương cùng vô số văn võ bá quan, có Vương Mẫu nương nương làm hoàng hậu. Đây là sự dung hợp nhiều truyền thuyết của Đạo, Phật và dân gian.

Theo “Ngọc Hoàng Kinh” của Đạo giáo, thì Ngọc Hoàng đại đế là hoàng tử của quốc vương nước Quang Nghiêm Diệu Lạc thời thượng cổ, sinh năm Bình Ngô, tháng Giêng, ngày 9, giờ Ngọ. Mẫu thân của ngài là Bảo Nguyệt vương hậu mơ thấy Thái Thượng Lão Quân tặng con trai mà hoài thai nên Ngài. Khi sinh hạ Ngài thì có đạo hồng quang chiếu sáng cung điện. Hoàng tử lớn lên, mang hoài bảo để thế cứu nhân, hành được trị bệnh, học đạo tu chân, trải qua muôn vạn gian khổ, cuối cùng lên tới bao toa “Thái Thượng Khai Thiên Chí Tôn Ngọc Hoàng đại đế”.

Ngày 9 tháng Giêng mỗi năm là ngày “Ngọc Hoàng đàn”. Ngày 15 tháng Hai thì Ngọc Hoàng xuống khảo sát mọi chuyện thiện ác dưới trần gian.

Vương Mẫu nương nương

Tây Vương mẫu là một lão bà từ bi sống ở trên núi Côn Luân phía tây, họ Dương, tên Hối, còn có tên là Uyển Cầm. Dương Hối cùng với chồng là Đông Vương công hòa hợp hai khí âm dương, tạo ra thiên địa, là phụ mẫu của âm dương, bốn nguyên của trời đất, chủ nhân của mọi tạo vật trên thế gian. Đông Vương công chính là Ngọc Hoàng đại đế, chủ quản các nam thần, Tây Vương mẫu chủ quản các nữ thần. Do đó, phạm Tam thế Thập phương muốn đăng thiên đắc đạo, khi lên Trời ắt phải trước hết bái Mộc công (Đông Vương công), sau bái Kim Mẫu (Tây Vương mẫu) mới có thể lên tới chín tầng trời và nhập Tam thanh (ba vị thần tối cao trong Đạo giáo: Nguyên Thủy thiên tôn, Linh Bảo thiên tôn, Đạo Đức thiên tôn - tức Thái Thượng Lão quân; đồng thời cũng chỉ nơi cư trú của họ, gọi là Tam thanh thiên hoặc Tam thanh cảnh).

Tây Vương mẫu sau khi dùng phù chú giúp Hoàng đế đánh bại Sĩ Vương, còn tặng vua Thuấn địa đồ và phái sứ giả dạy cách dùng Bạch Ngọc địch (sáo) mà thổi thì hàng năm sẽ được mưa thuận gió hòa.

Tây Vương mẫu có 9 con trai, 23 con gái, nên phụ nữ muốn sanh con gái thì cầu khẩn bà. Dân gian tin rằng Tây Vương mẫu có thuốc trường sinh bất tử, đã tặng cho Hằng Nga.

Dân gian lấy ngày 3 tháng Ba làm ngày thắp hương cúng bái Tây Vương mẫu.

Thái Thượng Lão Quân

Thái Thượng lão quân là tôn xưng của Lão tử, nhà tư tưởng vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc.

Lão tử còn gọi là Lý Đàm, họ Lý, tên Nhĩ, tự là Bà Dương, sinh vào cuối thời Xuân Thu, là người huyện Khố nước Sở (nay

là ấp Tì, tỉnh Hồ Nam), từng làm quan phụ trách đồ thư, sử liệu (thời nhà Chu), sau đó từ quan, không biết đi đâu. Ông để lại cho hậu thế bộ “Đạo Đức Kinh”, trở thành kinh điển của Đạo giáo.

Truyền thuyết kể rằng Thái Thượng lão quân vốn là một đám khí khi chưa khai thiên lập địa. Trải qua ức vạn năm biến hóa, đến đời Vương Dương Thân (nhà Chu), biến thành một cuộn khí huyền hoàng ngũ sắc to bằng viên đạn chui vào miệng Huyền Diệu Ngọc Nữ, mãi 81 năm sau, đến đời Vô Đỉnh vương (nhà Chu), năm Canh Thìn, tháng Hai, ngày 15, giờ Mão, tại nước Sở, huyện Khố, làng Lệ, xóm Khúc Nhân, mới được Huyền Diệu Ngọc Nữ sinh hạ dưới gốc cây mạn (cây lý). Vừa sinh ra, râu tóc đã bạc trắng như cước, tai có ba vành, chỉ tay lên cây mạn nói: “Ta họ Lý”. Do vậy, người ta đặt tên là Lý Nhi (tai mạn) hoặc Lão tử (bè trai già như ông lão). Sau này Đạo giáo tôn Lão tử là tổ sư khai sáng, một trong Tam thanh của Đạo giáo.

Sau khi Đường Cao tổ Lý Uyên xưng đế, nhận Lý Nhi là cụ tổ xa của hoàng tộc.

Dân gian thì coi Lão tử tượng trưng cho sự trường thọ. Trong truyện “Tây Du Kỳ”, Tôn Ngộ Không nhờ an cấp “Cửu chuyên Kim Đan” của Thái Thượng lão quân, nên tuy ở trong lò bát quái của Lão quân đã không chết, còn luyện thành mình đồng da sắt, hóa nhân kim tinh.

Chân Vô đại đế

Chân Vô đại đế, hoặc Bắc đế Chân Vô đế quân, Đấng Ma Thiên tôn, Hắc Đế, Huyền Vũ, là một vị thần quan trọng của Đạo giáo.

Huyền Vũ vốn là tinh tú trên trời. Giờ ngọ ngày 3 tháng Ba, hấp thụ tinh khí của Thái Dương, mới đầu thai vào bụng hoàng hậu nước Tịnh Lạc, 14 tháng sau mới giáng sinh. Năm

15 tuổi, Huyền Vũ rời cha mẹ, đến một nơi thâm sơn cùng cốc để tu hành đạo thuật. Hành động của chàng cảm động được Ngọc Thanh Thánh tổ Tử Hư Nguyên quân, Nguyên quân chỉ dẫn cho chàng vượt biển Đông, cưỡi trên mình chim đại bàng vượt 5 vạn dặm, tìm đến một ngọn tiên sơn cư trú. Thế là Huyền Vũ bay đến ngọn núi Vô Đang tỉnh Hồ Bắc, tu luyện 42 năm. Năm Huyền Vũ 57 tuổi, buổi sớm ngày 9 tháng Chín, tiên nhân từ trên trời xuống mời Huyền Vũ bay lên thành tiên. Được Ngọc Hoàng đại đế cử chỉ huy thiên binh thiên tướng đi thanh lý cõi âm, trấn áp Lục thiên ma vương thắng lợi. Ngọc Hoàng phong cho Ngải làm Chân Vô đại đế. .

Dân gian lập đền thờ Huyền Vũ, sùng bái như một vị đại thần khu trừ ma quỷ. Con cho rằng Huyền Vũ thuộc hành Thủy, có thể thắng Hỏa, chống được tai họa do nước và lửa gây ra. Đền thờ Huyền Vũ ở núi Vô Đang là nơi được Hoa Kiều từ Hồng Kông và hải ngoại đến thăm viếng đông hơn cả!

Trương Thiên sư

Trương thiên sư tên là Trương Lăng, Đạo giáo gọi là Trương Đạo Lăng, người sáng lập Ngũ Đấu Mễ đạo cuối thời Đông Hán, tổ sư của Chính Nhất đạo trong Đạo giáo, được Đạo giáo tôn là bậc thiên sư.

Trương Lăng người huyện Phong, nước Bái (nay là tỉnh Giang Tô). Đạo giáo bảo Trương Lăng là người cháu thứ chín của Trương Lương, từng làm quan ở Giang Châu (nay là Cửu Giang ở Giang Tây). Được ít lâu bỏ quan đi ẩn cư tại núi Bắc Mang gần Lạc Dương (tỉnh Hà Nam bây giờ). Sau đi chơi núi Long Hồ, tập thuật luyện đan. Rồi mang đệ tử đến núi Hạc Minh ở Tứ Xuyên tu luyện, viết sách Đạo gồm 24 thiên. Một ngày nọ, có một vị thần tiên tự xưng là Trư Hạ sử cùng Đông Hải tiểu đồng hạ phàm, trao cho Trương Lăng cuốn sách thần “Tân xuất chính nhất minh uy chỉ đạo”. Từ đó Trương Lăng

sáng lập Ngũ Đấu Mễ đạo, phàm ai muốn gia nhập đạo này, đều phải nộp năm đấu gạo hoặc vật có giá trị tương đương. Phương pháp trị bệnh của Trương Lăng là bảo bệnh nhân viết tên căn bệnh của mình vào một mẩu giấy hoặc vào thư gì đó, rồi xé làm ba phần, ném lên trời, chôn xuống đất và quăng xuống nước mỗi phần, gọi là tam cung (thiên cung, địa cung, thủy cung) thủ thư. Nếu thiên cung ban phúc, địa cung giải tội, thủy cung giải nguy, thì bệnh ắt khỏi. Rất mau chóng, có hàng vạn đệ tử theo đạo của ông. Trương Lăng chết, con trai ông kế tục địa vị của cha. Ngũ Đấu Mễ đạo thống trị cả một địa khu Hán Trung suốt mấy chục năm.

Từ thời Ngụy, Tấn trở đi, Ngũ Đấu Mễ đạo coi như đứng đầu Đạo giáo trong toàn cõi Trung Quốc, triều đình cũng phải sắc phong. Về sau đổi tên thành Chính Nhất đạo, sùng bái quý thần, họa phù niệm chú để cầu phúc và khu trừ yêu ma, có ảnh hưởng rất rộng lớn trong dân gian.

Dân gian chúng thần

Thần Tài

Thần Tài, hoặc Tài Thần gia, Tài thần Bồ Tát, là vị thần được dân gian hoan nghênh nhất, người Trung Quốc đặt tượng thần Tài màu hồng ở ngay bên cửa chính, ngụ ý chờ đón tiền tài và vật quý vào nhà mình. Thần Tài là vị thần cát tường của dân gian.

Người ta cho rằng Thần Tài nguyên họ Triệu, tên Lăng, tự Công Minh, là người núi Chung Nam, tỉnh Thiểm Tây, có thần hiệu là “Chính nhất huyền dân nguyên sư”, nên còn gọi là Triệu Huyền Dân. Theo truyện “Phong thần diễn nghĩa”, Triệu Công Minh là một đạo tiên trên núi Nga My, cưới một con hổ đen, tay cầm cây roi sắt, hạ sơn giúp quốc sư Văn Trọng

của Thương Trụ vương đi đánh Khương Tử Nha, bị Khương Tử Nha làm phép giết chết. Sau đó Khương Tử Nha phong cho Triệu Công Minh làm thần, là “Chính nhất Long Hồ huyền đạo chân quân” thống lĩnh bốn vị thần Chiêu Bảo, Nạp Trân, Chiêu Tài, Lợi Thị, có thể hô phong hoán vũ, tạo ra sấm sét, tiêu bệnh trừ họa.

Quảng Đông, Hương Cảng, suốt một dải người ta cực kỳ thành kính sùng bái thần Tài. Những người kinh doanh buôn bán càng sùng tín thần Tài hơn. Ở nơi buôn bán cũng như ở nhà, họ luôn luôn thắp nhang (hoặc dùng nến điện thay nhang) ma lễ bái. Ngày đầu năm, đầu tháng, nhà nhà bày bàn ở ngoài cổng, bày ba loại tế phẩm mà cúng bái, sau đó đốt vàng mã, rồi rước thần Tài (là tượng hoặc dùng giấy hồng viết trên đó mấy chữ “Tài thần chi vị”) vào nhà, đặt tại chỗ thờ trong sảnh đường. Lúc này, ngoài đường có mấy em bé, hoặc người hành khất tay cầm tượng thần Tài đến kêu to ngoài cổng: “Thần Tài đã đến!”. Người nhà vui vẻ chạy ra, nhận tượng Thần Tài và tùy hi mà tặng tiền cho mấy người kia. Hiện nay, mọi việc có liên quan đến tái vận, như buôn bán, khai trương cửa hàng, công ty, chuyên chở hàng hóa, làm thủy lợi, nhận chức, đi thi.v.v... người ta đều cầu Thần Tài phụ hộ.

Táo quân

Táo quân, dân gian còn gọi là Táo thần, Táo vương, Táo vương gia, Táo quân Bô Tát. Táo quân có nhiều thú hạ, bao gồm ngũ phương ngũ đế táo quân, tăng Táo, tổ Táo, Táo con, Táo cháu, Văn hóa tướng quân. Tiến hóa thần mẫu.v.v... cộng là 36 thần, chuyên quản lý nơi ăn ở của dân gian, ghi chép hành vi thiện ác của mỗi nhà, nửa đêm tâu lên thiên đình công và tội của từng gia đình. Táo quân được coi là cát nhân, thọ cao thì được 300 ngày, ít nhất cũng sống được 100 ngày (doan thọ). Ngày 23 tháng Chạp mỗi năm, ngày ông Táo lên tâu trên

thiên đình, người ta lấy kẹo mạch nha trét vào miệng ông Táo để ông không nói những lời tai hại, mà chỉ nói được những lời ngọt ngào tốt đẹp cho gia chủ. Có nhà con dán đôi liên bên cạnh tượng Táo quân:

“Thương thiên ngôn hảo sự

Hạ giới giang cat tường”.

Tạm dịch:

Lên trời nói điều tốt

Xuống trần gian ban phúc.

Thành Hoàng

Thanh Hoang, hoặc thần Thanh Hoang, nguyên là vị thần được đặt trong thanh. Sách “Chu Lễ” ghi rằng đời nhà Chu, thiên tử tế lễ 8 vị thần, thì vị thứ bảy là thần Thành Hoàng.

Thời Nam Bắc triều, Thanh Hà vương Cao Nhạc phái Mộ Dung Nghiêm (đại tướng của Bắc Tề) đem binh đi trấn thủ thành Sinh (nay là huyện Tín Dương, tỉnh Hà Nam) bên sông Trường Giang. Mộ Dung Nghiêm vừa vào thành Sinh liền bị đại quân thủy, lục của Nam Lương vây chặt mà công phá. Nhưng biện pháp ấy không làm cho quân Bắc Tề phải chết. Nguyên có một thủy đạo chảy vào trong thành, nên quân Bắc Tề không ngừng được tiếp tế lương thảo. Khi quân Nam Lương phát hiện điều đó, bèn thả rất nhiều bèo rong, búi cỏ ở thượng nguồn để bít chặn thủy đạo. Thành Sinh trở thành cô lập hoàn toàn. Mộ Dung Nghiêm dần tùy từng cung các bó lau trong thành tới lễ thần Thành Hoàng, cầu xin thần phụ hộ cho thành trì khỏi bị kẻ địch công phá. Qua nhiên hôm sau trời nổi cuồng phong bạo vũ, thủy đạo dâng lên những đợt sóng lớn cuốn sạch bèo rong, cỏ rác. Mạc Dung Nghiêm thừa cơ phản công quân địch. Quân Nam Lương đại bại. Từ đó trở đi dân gian bắt đầu tín ngưỡng thần Thành Hoàng, ở hai đầu nam bắc mỗi thành đều dựng miếu thờ Thành Hoàng. Thời nhà Đường, Thành Hoàng chính

thức được triều đình thờ cúng, tế lễ.

Thời Nhà Minh, Minh thái tổ Chu Nguyên Chương căn cứ vào cơ cấu hành chính của vương triều và các địa phương, còn quyết định phong cấp hiệu cho các thần Thành Hoàng, mỗi cấp hiệu có mũ, đai, y phục riêng hẳn hoi để dễ phân biệt, việc bài trí trong miếu thờ Thành Hoàng cũng phải theo đúng qui chế, quy mô, hình thức xây dựng đền miếu thờ Thành Hoàng cũng phải tương đương với cơ cấu hành chính. Trong miếu còn có hung thần ác sát, phán quan cầm gậy bảo hộ.

Những người có công lớn với dân làng, địa phương cũng được tôn làm Thành Hoàng. Ví dụ Hàng Châu thờ Văn Thiên Tường; Thượng Hải thờ Tân Du Bá. Đạo giáo lấy Thành Hoàng làm thần coi sóc vong hồn. Đạo sĩ làm phép siêu độ vong hồn, phải cầu Thanh Hoàng mới có thể buộc vong hồn trở về yên nghỉ dưới mộ. Đạo giáo lại lấy Thành Hoàng làm thần “trị ác trừ hung, hộ quốc bảo bang” (bảo vệ đất nước), có khả năng giải trừ tai họa, bảo vệ mùa màng, ngư cốc.

Dân gian tôn thờ Thành Hoàng, cầu mưa, cầu nắng, cầu giải nạn. Khi tế lễ thì giết trâu bò, dùng con rắn đỏ quấn quanh miệng trâu. Từ đời Nguyên trở đi mới thay trâu bằng ba bầu rượu.

Dân gian thường lấy ngày 18 tháng Năm là ngày lễ thần Thành Hoàng. Vào ngày đó hoặc tiết Thanh Minh, người ta rước thần Thành Hoàng từ trong miếu, đặt lên lưng ngựa, có hai thanh niên tuổi Rồng (sinh năm Thìn) hoặc tuổi Hổ (sinh năm Dần) đi hai bên. Nghĩa trưởng đội đi trước, rồi đến thần Thành Hoàng, đi quanh làng, thành... một vòng để mọi người bày hương án nghênh thần.

Long vương

Long vương là tổng quản thủy tộc. Dân gian cho rằng

phạm chỗ nào có nước, như sông, hồ, biển, ao, đầm... đều có Long vương. Long vương có thể hô gió gọi mưa, tạo nên sấm sét, nên người ta thờ Long vương làm thần mưa gió. Nếu hạn hán lâu ngày, dân chúng sẽ đến miếu Long vương cầu mưa. Vẫn chưa thấy hiển linh, họ sẽ mang tượng thần Long vương ra phơi ngoài nắng cho đến khi có mưa mới thôi. Cổ nhân cho rằng bốn bể đông, nam, tây, bắc có bốn Long vương cai quản, gọi là Tứ Hải Long vương. Ngoài ra còn có Ngũ Phương Long vương, Chư Thiên Long vương, Giang Hà Long vương, v.v...

Tích xưa kể rằng thời sơ Đường, ở tỉnh An Huy, huyện Đinh Thượng, thôn Bách Xá, có một người tên là Trương Lộ Tư, vợ họ Thạch, sinh được 9 đứa con trai. Trương Lộ Tư từng làm quan Chiếu Linh hầu ở tỉnh Hà Nam, sau khi từ quan về làng, thường đến một nơi gọi là Tập thi đài bên dòng sông câu cá. Một hôm ở nơi ông câu cá đột nhiên mọc lên một cung điện. Ông thấy lạ bèn vào đó xem, thế là hóa thành Long vương. Từ đó, ngày ngày sáng sớm ông tới Long cung, chiều tối mới trở về, quần áo lán nào cũng ướt sũng. Vợ con hỏi vì sao, ông nói: “Ta đã thành Long vương, ở vùng khác có một người tên Trịnh Tường cũng làm Long vương. Hắn muốn chiếm đoạt địa bàn của ta. Hắn hẹn ta ngày mai quyết chiến, ai thua sẽ mất địa bàn. Vậy sớm mai phu nhân hãy sai chín đứa con đi trợ chiến cho ta. Người trùm khăn đỏ là ta, đầu chít khăn xanh là Trịnh Tường, nhớ kéo lăm”. Chín người con của Trương Lộ Tư nghe lời cha, hôm sau mang cung nỏ đi trợ chiến, cứ nhắm kẻ chít khăn xanh mà bắn. Trịnh Tường trúng tên mà chết. Năm 894-898, đời Đường Càn Ninh, quan thư sử Vương Kinh Nghiêu xây Long vương miếu ở Châu Đinh thờ Long vương Trương Lộ Tư.

Thần Phúc

Thần Phúc Họ Dương, tên Thành, tự Cang Tông, người Bạc Kinh, sau định cư ở huyện Hạ, tỉnh Sơn Tây, làm quan thư

sư ở Đạo Châu (nay là huyện Đạo, tỉnh Hồ Nam).

Thời xưa vùng Đạo Châu sinh ra rất nhiều người lùn. Hán Vũ đế rất thích nó đùa, chọc ghẹo người lùn. Mỗi năm Đạo Châu phải tuyển chọn vài trăm nam nhân mặt mũi tương đối dễ coi trong số dân lùn tiến cung, để làm trò vui cho Hán Vũ đế. Thân nhân của họ buồn khổ vô cùng. Quan thứ sử Đạo Châu sau biết ý nguyện của dân, bèn làm một tờ biểu dâng Hán Vũ đế, trong có câu: "Thần xem Ngũ Điển (tức Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín - sự thư đất Đạo Châu chỉ có dân lùn, không hề có kẻ lùn". Hán Vũ đế xem xong liền hiểu ý, bãi bỏ lệ cũ. Nhân dân cảm tạ Dương Thành, tôn xưng ông làm thần Phúc.

Thần Y

Thần Y con gọi là Bảo Sinh đại đế, Đại Đạo Công, Ngô Chân Quân. Ông họ Ngô, tên Bản, người làng Bạch Tiêu, huyện Đồng An, Tuyên Châu, đời Tống, có tài dùng dược liệu luyện đan và châm cứu chữa bệnh.

Mẫu thân của Tống Nhân Tông bị bệnh ở vú, quan Thái y trong cung cũng phải bỏ tay. Vua thỉnh Ngô Bản vào điều trị, bệnh khỏi mau chóng. Tống Nhân Tông cả mừng, muốn giữ ông lại làm ngự y, nhưng ông đáp: "Kẻ hèn này chỉ muốn tu luyện, từ bi tế thế, tuyệt không muốn vinh hoa phú quý". Nhân Tông nghe cảm động, cũng không nài thêm. Ngô Bản về quê, dùng tuyệt kỹ châm cứu cứu sống rất nhiều bệnh nhân. Khi ông qua đời, dân làng lập tự đương gọi là Thu Long am để thờ ông. Về sau Tống Cao Tông sai lập ở đó một cung điện huy hoàng, gọi là Bạch Tiêu Từ Tế cung. Đến thời Minh, các đệ tử hậu duệ của Ngô Bản lại chữa khỏi bệnh ở vú cho hoàng hậu Vĩnh Lạc. Vĩnh Lạc đế sai tạo một con sư tử bằng đá, gọi là "Quốc Mẫu sư", chở đến Bạch Tiêu Từ Tế cung mà tạc làm Thần Bảo Sinh đại đế. Nay "Quốc Mẫu sư" vẫn còn ở đó, tay con sư tử đá con giờ cao an gian của Ngô Bản. Cuối đời Minh,

khi Trịnh Thành Công kiên trì chống nhà Thanh ở vùng đó, có nhiều người dân Bạch Tiêu tham gia quân tiên phong. Trước khi xuất binh, người ta đến thắp hương ở Tử Tế cung để cầu được phù hộ, cũng là vì thế. Sau họ rút ra Đại Loan, dựng một Tử Tế cung theo mẫu cũ ở ngoài đó. Dẫu nhà Thanh, có nam Đại Loan bị bệnh ôn dịch trầm trọng, các thầy thuốc bó tay. Dân Phúc Kiến di dân ra Đại Loan bên đến Tử Tế cung cầu khẩn Bảo Sinh đại đế cứu nạn, quả nhiên bệnh dịch chấm dứt. Dân Đại Loan đa phần kính ngưỡng Bảo Sinh đại đế, lập đền miếu thờ ở khắp nơi, nay có tới hơn 160 đền miếu. Hàng năm, ngày 11 tháng Ba, người ta đều tổ chức tế lễ Bảo Sinh đại đế.

Thần Cửa (Môn thần)

Thần Cửa là một trong những vị thần lưu hành phổ biến nhất ở Trung Quốc.

Thoạt đầu, người ta đẽo gỗ cây đào làm hai cái tượng, treo ở trên cửa, gọi là thần Đỏ và thần Lũy. Truyền thuyết kể hai người này được Ngọc Hoàng sai trấn giữ “Quy Môn”, hệ phát hiện có ác quỷ hai người, lập tức bắt mang ra sau núi cho hổ ăn thịt, cho nên ma quỷ nghe nhắc đến hai vị lập tức bỏ chạy. Người ta đẽo gỗ cây đào thành hai vị thần tượng trưng, tiết lập xuân đem treo trên cửa, khiến ác quỷ không dám vào nhà. Sau đẽo gỗ quả cầu kỳ, người ta chỉ đóng đinh hai mảnh gỗ đào lên trên cửa, vẽ hình thần hoặc viết phụ chú ở đó (gọi là “đào phù”).

Theo hai sách “*Tam Giáo nguyên lưu sưu thần đại toàn*” và “*Lịch đại thần tiên thông gian*”, thì Lý Thế Dân khi sáng lập giang sơn đã giết vô số người, sau khi lên ngôi, đêm nằm ngủ thường mơ thấy quỷ réo gọi, chẳng đêm nào an giấc. Thái Tông sợ hãi, kể cho quần thần biết. Hai đại tướng Tân Quỳnh và Ủy Trì xin dùng canh hai cửa cung. Qua nhiên đêm ấy bình an vô sự. Thái Tông ca mừng, nhưng nghĩ đến sự vất vả của

họ, liền sai họa công vẽ hai người mặc áo giáp, cầm roi, quắc mắt treo ở cửa cung. Từ đó, tà ma không còn quấy nhiễu. Về sau lại xuất hiện Văn Quan môn thần và Kỳ Phúc môn thần treo trên cửa, ngụ ý nghênh phúc cầu tài.

Thần canh cửa nói chung ngụ ý khu trừ tà ma, bảo vệ gia trạch, bảo đảm bình an, đem lại cát lợi, nên được dân gian tin ngưỡng một cách phổ biến.

Thần Thổ địa

Thần Thổ địa, hoặc Thổ thần, Phúc đức chính thần, Hậu thổ, Câu Long... có phong tục tế lễ từ xa xưa, thời nhà Chu.

Tương truyền, thời cổ đại có một người tên là Cộng Công muốn cùng một người tên là Chuyên Húc tranh ngôi Hoàng đế, gây ra cánh can qua liên miên. Sau Cộng Công bị thất bại, giận quá liền đạp đầu vào cột chống trời, làm cột bị gãy, trời sụp một mảng lớn, khiến bà Nữ Oa tổn bao công phu đội đá vá trời. Con trai của Cộng Công là Câu Long không muốn tranh giành ngôi vị Hoàng đế như cha, liền bỏ đi tìm một vùng đất hoang mà trồng trọt ngũ cốc. Người đời sau tưởng nhớ công lao của Câu Long mà tôn là Thổ thần. Tục ngữ có câu: "Thổ địa linh, hồ báo không bén mảng", ngụ ý cho rằng thần Thổ địa rất linh thiêng.

Thổ thần có những hai ngày sinh. Ngày thứ nhất là mùng 2 tháng Hai, ngày thứ hai là mùng 1 tháng Bảy. Trong nhà đắp hai bức tượng, Thổ địa ông và Thổ địa bà, hoặc dùng một miếng gỗ dài khoảng 1 thước tạc, rộng một tấc, đề chữ "Mô Thổ địa chí vị". Dân gian cho rằng thờ Thổ thần sẽ có thể giải trừ tai nạn, bảo đảm bình an, thu hoạch mùa màng tốt đẹp. Người ta chỉ kính, chứ không sợ Thổ thần. Nói chung, những khi đào mộ, táo mộ, động thổ, trước hết đều phải cúng Thổ thần, tục gọi là "Tế hậu thổ". Phúc Kiến, Đài Loan, các thương gia chọn Thổ thần làm thần bảo hộ.

Thần Lửa

Thần Lửa, dân gian còn gọi là bà Hỏa, Hoa Quang đại đế, Tam Nhân Linh quan, Linh quan Mã Nguyên sư, Mã vương gia, Hỏa thần.

Ngạn ngữ nói: “Mã vương gia có ba con mắt”, ngụ ý nói về sự lợi hại. Hỏa thần vốn là “Chi Diệu cát tướng” ở bên cạnh Như Lai Phật, vì tính nóng như lửa, đốt cháy Độc hòa quỹ, vi phạm giáo nghĩa từ bi của nhà Phật, nên bị đưa xuống cõi phàm, đầu thai nhà họ Mã, lúc sinh ra có ba mắt, ba ngày sau đã đi đánh nhau trả thù cho cha, giết chết Long vương, lấy trộm cây Kim thương của Tứ Vi đại đế nên bị vây khốn mà chết. Lại đầu thai làm công chúa của Hỏa Ma vương. Lúc sinh ra bên tay trái có chữ Linh, tay phải có chữ Diệu, nên được đặt tên là Linh Diệu. Nhưng bốn tính không cải, thu nạp năm trăm con qua lửa, giết chết Diệu Long đại vương, chém đầu Dương Tử Giang Long, trong tiệc Quỳnh Hoa lại giết chết Kim Long thái tử, đốt cháy Nam Thiên môn, đánh bại thiên binh thiên tướng, sau lại đại náo Long cung, bị dôn đuổi hết đường trốn chạy, lại đại náo địa ngục. Ngọc Hoàng đại đế thấy y anh dũng, cương trực, bèn thu phục, cho làm bộ tướng của Chân Võ đại đế, lại phong cho chức “Hỏa bộ binh mã đại nguyên sư”. Dân gian coi “Hoa Quang” là “Hỏa tinh”, cái “tinh của Hỏa”, nên thờ làm thần Lửa.

Đạo giáo lấy ngày 28 tháng Chín làm ngày “thần đàn” của thần Lửa, nhưng ngày 1 tháng Tám là ngày thần Lửa từ trên trời hạ phàm. Nếu ngày 1 tháng Tám trời mưa, thì cả năm sẽ ít xảy ra hỏa hoạn.

Trong khoảng tháng Tám, các nhà chuẩn bị nến, diêm, vàng mã, chân gà, đĩa dầu ăn, đặt ở bên cổng. Tổ rước xong, có người đi thu dọn hết các thứ đó ở mọi nhà (khoảng canh năm), rồi đốt một tờ giấy gọi là đề “tống tiễn hỏa hoạn”, làm như vậy quanh năm sẽ tránh được hỏa hoạn.

Lỗ Ban tiên sư

Lỗ Ban là vị thần hanh nghiệp nổi danh nhất và có ảnh hưởng lâu dài nhất ở Trung Quốc, được những người làm nghề mộc, ngoa (nè) và nghề xây dựng tôn làm tổ sư.

Lỗ Ban vốn là thợ mộc ở nước Lỗ, cuối thời Xuân Thu, tên là Công Thâu Bưu, nhân là người nước Lỗ, nên được gọi là Lỗ Ban. Ông là người thợ xuất sắc nhất đương thời, có tuyệt kỹ vô cùng cao siêu, được tôn là người thợ “đệ nhất thiên hạ”. Lỗ Ban chế tạo những thứ vô khí lợi hại gắn trên chiếc thuyền cho nước Sở, phát minh và chế tạo rất nhiều công cụ như sừng, cuốc, mai, thước gấp.v.v... Lỗ Ban từng dùng tre, trúc, gỗ làm những con chim bay trên trời mây ngày liền. Ông chế tạo một chiếc xe ngựa do người gỗ kéo đi được.

Truyền thuyết kể rằng ông từng bắc một chiếc cầu qua sông. Trương Quả Lão muốn thử độ vững chắc của nó, bèn ước hẹn với một vị tiên là Sai Vinh. Trương Quả Lão cười lừa, đeo theo Thái Dương và Mặt Trăng, còn cỗ xe của Sai Vinh thì chở “Ngũ nhạc danh sơn” (năm quả núi nổi danh), cùng đi lên cầu. Chiếc cầu bị sức nặng ghê gớm đè xuống lung lay. Lỗ Ban vội chạy xuống dưới cầu dùng hai tay chống đỡ. Hai vị tiên đi qua an toàn.

Tương truyền Lỗ Ban có ngăm để lại cho những người thợ bị quyết thiết kế nhà cửa và vật dụng.

Trong một số ngành nghề (như mộc, nề, xây dựng...) trước những việc hệ trọng, người ta thường cúng tế xin phép tổ sư Lỗ Ban. Tại Hồng Kông, ngày 16 tháng Sáu âm lịch gọi là tiết Lỗ Ban, tất cả công nhân ngành xây dựng được nghỉ một ngày. Buổi sáng họ đến đền thờ Lỗ Ban cúng tế, buổi tối mới về tại đó. Nhưng người thợ cho rằng ly rượu nếu được tổ sư nhấp môi, họ uống vào sẽ bình an vô sự cả năm.

Thần Văn tự

Thần Văn tự là chỉ Thương Hiệt, một vị đại thần của Hoàng đế, căn cứ hình nét trên mai rùa và vết chân cầm thú mà phát minh ra chữ viết. Hậu thế tôn xưng ông làm thần Văn tự.

Nguyệt thần

Nguyệt thần là Hằng Nga hoặc Thường Nga trong truyền thuyết dân gian. Hằng Nga nguyên là nàng tiên tuyệt đẹp, cùng với chồng là Hậu Nghệ xuống dưới hạ giới, vì dân chúng mà giết chết Giao long và các loài ác thú. Sau 10 đứa con của Thiên đế hóa thành 10 mặt trời cùng xuất hiện trên bầu trời, làm cho hạ giới nóng như thiêu như đốt, dân gian khổ bề sinh sống. Hậu Nghệ bèn dùng cây cung thần nổi danh của chàng bắn rơi 9 mặt trời, đắc tội với Thiên đế, bị giáng chức, không còn là thần tiên. Hằng Nga không chịu đựng nổi cuộc sống lâu ngày dưới trần gian muốn cầu xin thuốc bất tử của Tây Vương mẫu bên một mình bay lên Cung Hạo lạnh lẽo.

Rằm tháng Tám, tiết Trung Thu có tế Nguyệt thần, đã thành phong tục. Riêng nam giới thì không cúng tế Nguyệt thần. Các cô gái coi Nguyệt thần như bà mối, phụ nữ đã có chồng thì cúng Nguyệt thần để cầu bình an, hoặc cầu có thai. Dân Hồng Kông cũng Nguyệt thần để cầu gặp vận may trong vận sự.

Lộ thần

Lộ thần, thần Đường, không có họ tên, chỉ trông coi vé đường sá, du hành. Lộ thần là một trong bảy vị thần được chính thức cúng tế từ thời cổ đại ở Trung Quốc.

Trong dân gian, trước khi đi xa người ta đều có tục cúng Lộ thần. Người ở nhà cũng cúng Lộ thần để thần phù hộ cho

thân nhân đi xa hoặc trở về bình an. Nếu thân nhân chết ở nơi khác, cũng thỉnh đạo sĩ ra đường chiêu hồn. Khi đưa người chết đi mai táng, con cháu rải tiền giấy xuống đường gọi là để mua đường, cúng Lộ thần.

Thần Thanh Long, thần Bạch Hổ

Thần Thanh Long còn gọi là Mạnh Chương thần quân, thần Bạch Hổ còn gọi là Giám Binh thần quân. Hai vị thần này chịu trách nhiệm thị vệ quan sơn môn. Theo Đạo giáo, vốn có bốn vị thần hộ vệ là Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước, Huyền Vũ. Nhị thập bát tú (28 ngôi sao) lấy Bắc Đẩu (chòm sao Đại Hùng) làm khởi điểm mà sắp xếp các vì sao, tên gọi của 28 ngôi sao ấy có liên quan đến Tứ tượng là:

Bảy sao Thanh Long ở phương đông: Giác, Nguyên, Đê, Phòng, Tâm, Vi;

bảy sao Huyền Vũ ở phương bắc: Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích;

bảy sao Bạch Hổ ở phương tây: Khuê, Lâu, Vị, Ngang, Tất, Chủy, Sâm;

bảy sao Chu Tước ở phương nam: Tinh, Quý, Liễu, Tinh, Trương, Dục, Chấn.

Tứ Tượng, còn gọi là Tứ phương tứ thần, đương thời đã được vận dụng rộng rãi trong cách bày trận, được coi như thần bảo hộ. Quân đội khi hành quân, thì “Chu Tước đi trước, Huyền Vũ đi sau, bên tả là Thanh Long, bên hữu là Bạch Hổ”.

Thần Tiểu nhi

Thần Tiểu nhi là thần thiếu niên nhi đồng, hoặc gọi tắt là thần đồng, vốn dựa vào danh hiệu thần đồng của cậu bé Hạng Thác thời cổ đại.

Tương truyền năm lên bảy, Hạng Thác được Khổng tử tôn làm lão sư (bậc thầy). Sử sách có ghi Hạng Thác đặt mấy câu hỏi khó cho Khổng tử. Khổng tử đi chu du liệt quốc, gặp một cậu bé đang đắp đất làm thành trì mà chơi. Khổng tử hỏi cậu bé tại sao thấy xe ngựa đến không tránh đường. Cậu bé chính là Hạng Thác bèn hỏi lại: “Chỉ nghe nói xe phải vòng tránh thành trì, chưa thấy ai bảo thành trì phải né tránh xe”. Khổng tử không biết đối đáp ra sao, bèn sai cho xe đi vòng tránh chỗ chơi của cậu. Khổng tử còn hỏi 40 câu nữa, Hạng Thác đều trả lời trôi chảy. Nhưng Hạng Thác hỏi lại Khổng tử ba câu thì Khổng tử không trả lời nổi.

Hạng Thác chỉ sống được đến 10 tuổi. Khi chết được hóa thần, trở thành “Tiên thánh đại vương” và “Thần Tiểu nhi”. Thôi Tản, Hán có miếu thờ Hạng Thác, dân gian sùng bái cậu bé, cầu cho con mình thông minh cơ trí.

Dân gian còn thờ nhiều vị thần khác, như thần Ngựa, thần Trâu, thần Rắn, thần Hoa, thần Giường.v.v..

IV. THIÊN TRIỀU TẠP ĐÀM

Tên gọi các triều đại

Danh xưng của các triều đại là vấn đề lớn, dưới đây chỉ giới thiệu một cách giản lược.

HẠ: Nguyên là tên bộ lạc, tù trưởng của bộ lạc ấy bắt đầu dựng nước, lấy tên bộ lạc làm quốc hiệu.

THƯƠNG: Nguyên là tên bộ lạc, tù trưởng diệt Hạ, dựng nước, lấy tên bộ lạc mình làm quốc hiệu. Đến đời Bàn Canh, dời đô tới đất Ân, lấy Ân làm quốc hiệu.

CHU: Nguyên là tên bộ lạc, tù trưởng Cơ Phát (Vô vương) diệt Thương lập quốc, lấy làm quốc hiệu, đóng đô ở đất Cao (nay là tây nam của Tây An). Đến đời Bình vương dời đô tới Lạc Ấp. Sử gọi giai đoạn trước là Tây Chu, giai đoạn sau là Đông Chu.

TÂN: Nguyên là tên bộ lạc, sau được phong chư hầu. Đến khi Doanh Chính (Thủy Hoàng) thống nhất Toàn quốc, lấy Tân làm quốc hiệu, hoặc xưng La Tân.

HÁN: Lưu Bang (Cao Tổ) dựng nước, ban đầu xưng Hán vương lấy Hán làm quốc hiệu, đóng đô ở Trường An (nay là Tây An). Sau Vương Mang cướp ngôi. Sau Tống thất Lưu Tu

(Quang Vô đế) khởi binh phục quốc, cải đô Lạc Dương. Sử gọi giai đoạn đầu là Tiên Hán hoặc Tây Hán, giai đoạn sau là Hậu Hán hoặc Đông Hán, gọi chung là Lương Hán.

TAM QUỐC

1. Ngụy: Tào Phi (Văn đế) dựng nước, xưng là Ngụy vương, lấy Ngụy làm quốc hiệu, sử gọi là Tào Ngụy.

2. Thục: Lưu Bị (Tiên Chủ) là tôn thất nhà Hán, dựng nước ở Ích Châu (nước Thục cổ), lấy Hán làm quốc hiệu, sử gọi là Thục Hán.

3. Ngô: Tôn Quyền (Đại đế), dựng nước ở đất cũ của nước Ngô thời Xuân Thu, dùng Ngô làm quốc hiệu, sử gọi là Tôn Ngô hoặc Đông Ngô.

TẤN: Tư Mã Viêm (Vô đế) dựng nước, trước xưng Tấn vương, sau lấy Tấn làm quốc hiệu, đóng đô ở Lạc Dương. Đến thời Nguyên đế dời đô tới Kiến Khang (nay là Nam Kinh). Sử gọi giai đoạn đầu là Tây Tấn, giai đoạn sau là Đông Tấn, gọi chung là Lương Tấn hoặc Tư Mã Tấn.

NAM TRIỀU

1. Tống: Lưu Dụ dựng nước, ban đầu xưng Tống vương, sau lấy Tống làm quốc hiệu, sử gọi là Lưu Tống.

2. Tề: Tiêu Đạo Thanh dựng nước, xưng Tề vương, lấy Tề làm quốc hiệu, sử gọi là Nam Tề hoặc Tiêu Tề.

3. Lương: Tiêu Diễn dựng nước, xưng Lương vương, lấy Lương làm quốc hiệu, sử gọi là Tiêu Lương.

4. Trần: Trần Bá Tiên dựng nước, xưng Trần vương, lấy Trần làm quốc hiệu.

BẮC TRIỀU

1. Ngụy: Thái Bạt Khuê dựng nước, lấy quốc hiệu là Ngụy, sử gọi là Thái Bạt Ngụy. Đến đời Ly Văn Đế đổi thành họ

Nguyên, sử gọi là Nguyên Ngụy, gọi chung là Bắc Ngụy hoặc Hậu Ngụy. Sau phân liệt, đông bộ đóng đô ở đất Nghiệp (nay là Hà Bắc), sử gọi là Đông Ngụy, tây bộ đóng ở Trường An, sử gọi là Tây Ngụy.

2. Tề: Cao Dương dựng nước xưng là Tề vương, lấy Tề làm quốc hiệu, sử gọi là Bắc Tề hoặc Cao Tề.

3. Chu: Vũ Văn Giác dựng nước xưng Chu Công, lấy Chu làm quốc hiệu, sử gọi là Bắc Chu hoặc Vũ Văn Chu.

TUY: Dương Kiên (Vân Đế) dựng nước, xưng Tuy vương, lấy Tuy làm quốc hiệu, sử gọi là Dương Tuy.

ĐƯỜNG: Lý Uyên (Cao Tổ) dựng nước, xưng Đường vương, lấy Đường làm quốc hiệu, sử gọi là Lý Đường.

NGŨ ĐẠI

1. Lương: Chu Ôn dựng nước, xưng Lương vương, lấy Lương làm quốc hiệu, sử gọi là Hậu Lương hoặc Chu Lương.

2. Đường: Lý Tồn Húc vốn họ Chu Tà, đời trước hết lòng với nhà Đường, được đổi thành họ Lý. Nhà Đường tiêu vong, Tồn Húc nuôi chí khôi phục, khi diệt xong nhà Lương, dựng nước, lấy Đường làm quốc hiệu, sử gọi là Hậu Đường.

3. Tấn: Thạch Kính Đường lấy Thái Nguyên (nước Tấn cổ) và Khiết Đan, xưng Tấn đế, sau khi chính thức dựng nước vẫn không đổi quốc hiệu, sử gọi là Hậu Tấn.

4. Hán: Lưu Trí Viễn dựng nước, tự coi là hậu duệ của Lưu Bang, lấy Hán làm quốc hiệu, sử gọi là Hậu Hán.

5. Chu: Quách Uy dựng nước, tự coi là hậu duệ của Cơ Phát, lấy Chu làm quốc hiệu, sử gọi là Hậu Chu.

TỔNG: Triệu Khuông Dã (Thái Tổ) lấy châu Tống (nay là tỉnh Hà Nam), nước Tống cổ, Quy Đức Quân tiết độ sử dựng nước lấy Tống làm quốc hiệu, đóng đô ở đất Biện

(nay là phủ Khai Phong, Hà Nam). Đời Cao Tông dời đô đến Nam An (nay là Hàng Châu). Sử gọi giai đoạn đầu là Bắc Tống, giai đoạn sau là Nam Tống, gọi gộp là Lương Tống hoặc Triệu Tống.

NGUYỄN: Hốt Tất Liệt (Thế tổ) dựng nước, lấy nghĩa hai chữ “Cần Nguyên” (bắt đầu) trong Kinh Dịch làm quốc hiệu.

MINH: Nhà Nguyên mất, nông dân khởi nghĩa, lấy “Minh vương” (đại biểu cho thế lực thiện trong Ma Ni giáo) xuất thế làm tướng hiệu. Đến Chu Nguyên Chương (Thái tổ) dựng nước, lấy Minh làm quốc hiệu, ngụ ý thuận theo thiên thời.

THANH: Nỗ Nhĩ Cáp Xích (Thái tổ) là hậu duệ của người Nữ Chân (dân tộc thiểu số thời xưa, tổ tiên của dân tộc Mãn, cư trú ở vùng Cát Lâm, Hắc Long Giang), còn gọi là người Kim, khi mới dựng nước, lấy Kim làm quốc hiệu. Từ Hoàng Thái Cực (Thái Tông) nối ngôi, biết người Hán căm ghét người Kim, bèn che mắt người ta, cải Nữ Chân thành Mãn Thanh, lấy quốc hiệu là Thanh (Kim, Thanh đồng âm). Đến khi Phúc Lâm (Thế tổ) diệt Minh, nhất thống, lấy Thanh làm quốc hiệu, sử gọi là Mãn Thanh.

Lại lịch quốc hiệu

Quốc hiệu là danh hiệu của một quốc gia hoặc một triều đại. Từ Mã Thiên trong “Sử Ký” viết: “Từ Hoàng đế đến vị vua đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc (vua Vũ Vũ) đều cùng họ mà khác quốc hiệu, nhằm chứng tỏ mình đức”. Mỗi lần thay đổi triều đại, người mới lên địa vị thống trị đều thay đổi quốc hiệu để biểu thị thánh minh của triều đại mới. Từ triều đại Hạ bắt đầu lập quốc đến nay đã trải qua 4000 năm, biết bao vật đổi sao dời, không đếm nổi bao lần thay đổi triều đại. Khảo sát các

quốc hiệu, thấy có 7 nguyên nhân lớn để làm xuất phát điểm đặt quốc hiệu.

1. Lấy địa danh mà định quốc hiệu

Triều Hạ, Hạ là địa danh, truyền thuyết nói là vua Đại Vũ được phong đất Hạ, nay thuộc tỉnh Hà Nam, dải Dương Trắc.

Triều Thương, thủy tổ nhà Thương được thụ phong đất Thương (nay là dải đất Thương Khâu tỉnh Hà Nam, sau hậu duệ dời đến đất Ân (nay là dải An Dương, tỉnh Hà Nam), lấy Ân làm quốc hiệu.

Triều Chu, tổ tiên người Chu vốn cư trú ở đất Chu, nên lấy tên đất làm quốc hiệu.

Triều Tần, tổ tiên nhà Tần được phong ấp ở đất Tần (nay là dải Thủy Long Tây), nên lấy địa danh làm quốc hiệu. Sau Tần Thủy Hoàng lấy tên hiệu cũ làm quốc hiệu.

Nhà Thục, Lưu Bị dựng nước tại đất Thục cổ.

Nhà Ngô, Tôn Quyền chiếm địa khu trọng yếu của nước Ngô cổ.

Triều Tống, Triệu Khuông Dận lấy châu Tống, nơi được phong làm Tiết độ sứ làm quốc hiệu. Sau nhà Lương dựng đô ở Khai Phong, vốn là đất Lương, nên lấy tên đất ấy làm quốc hiệu.

2. Lấy tước danh được phong làm quốc hiệu.

Quốc hiệu loại này xuất phát từ tước vị, tước danh của người dựng nước.

Triều Hán, Lưu Bang từng được Hạng Vũ phong làm Hán vương, sau khi bình thiên hạ lấy quốc hiệu là Hán.

Tào Ngụy, thực tế người lập quốc là Tào Tháo, được phong

Ngụy công, khi con là Tào Phi lên ngôi, lấy tước vị của cha làm quốc hiệu.

Triều Tấn, Tư Mã Chiêu từng được phong tước vị Tấn công, con là Tư Mã Viêm khi lên ngôi hoàng đế lấy tước vị của cha làm quốc hiệu.

3. Căn cứ vào sản vật của đất phát tích để định quốc hiệu.

Liêu, Khiết Đan ngữ ý là thép luyện. Nhà Liêu đặt quốc hiệu Tấn Thiết, nghĩa là thép luyện, nhưng sau đổi là Đại Kim, vì cho rằng thép sẽ bị gỉ, hư hỏng, còn Kim (vàng) thì không.

4. Căn cứ vào văn nghĩa mà định quốc hiệu.

Quốc hiệu của Nam Tề là xuất phát từ câu “Dao lợi nhân tề ngãi chí” (dao liềm sắc bên cùng cắt). Triều Nguyên lấy câu “Đại tai Càn Nguyên” trong Kinh Dịch mà đặt.

5. Lấy họ của người lập quốc mà đặt quốc hiệu.

Triều Trần, người lập quốc là Trần Bá Tiên, bèn lấy họ Trần làm quốc hiệu.

6. Lấy từ đồng vận làm quốc hiệu.

Triều Thanh, tiền thân là Kim, thuộc tộc Nữ Chân. Năm 1626, Hoàng Thái Cực làm hoàng đế, co y làm chúa Trung Nguyên, do Kim là cứu nhân của người Hán, sợ người Hán chống đối, nên năm 1636 đổi quốc hiệu là Thanh. Kim với Thanh là hai từ đồng vận (đọc gần như nhau).

7. Lấy khẩu hiệu đang thịnh hành trong xã hội thượng lưu làm quốc hiệu.

Triều Minh mạt, Nguyên mạt, khi nông dân khởi nghĩa

từng tuyên bố “Minh vương xuất thế”, “Di Lạc Phật hạ sinh”. Minh vương, Di Lạc thời ấy đang được người đời mong muốn như Chúa cứu thế. Chu Nguyên Chương từng lập hoàng tộc theo câu “Sơn hà yếm hữu Trung Hoa địa. Nhật Nguyệt trùng khai đại tống thiên” (Sơn hà bóng có đất Trung Hoa, nhật nguyệt ghép lại trời bừng sáng). Khi Chu Nguyên Chương giành được thiên hạ, lấy chữ Minh (do chữ Nhật ghép với chữ Nguyệt) làm quốc hiệu.

Thiên tử

Thiên tử là danh xưng tôn quý của quân chủ thời cổ. Thời Hạ, Thương, Chu, chính hiệu của Thiên tử là Vương, như Chu Vũ vương được xưng là Thiên tử. Thời Tần, Hán đến Thanh, Thiên tử là chỉ Hoàng đế. Thiên tử ngụ ý là con của Trời, làm chủ ở hạ giới. Sách “*Lễ Ký. Điển Lễ hạ*” viết: “Làm vua thiên hạ là Thiên tử”. “*Thượng Thư Hồng Phạm*” viết: “Thiên tử làm phụ mẫu của dân, làm vua thiên hạ”. “*Bách Hồ Thông. Tước*” viết: “Vương giả là cha trời mẹ đất, là con của Trời, tức Thiên tử”. Điều ngụ ý tôn xưng sự thần thánh của quân chủ chuyên chế.

Hoàng đế

Tân Thủy Hoàng là vị hoàng đế số một của Trung Quốc. Danh xưng “hoàng đế” vốn được mở rộng từ chữ “đế”. Chữ “Hoàng” trong Kim văn là ngụ ý ánh sáng huy hoàng, mỹ lệ, vĩ đại. Trước Tần, truyền thuyết nói có Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Nhân Hoàng là ba vị đế vương thời cổ. Bản thân chữ Hoàng có màu sắc thần thoại. Chữ “đế” vốn chỉ Thiên đế, thượng đế, là chúa tể của vạn vật, bậc chí tôn, tối cao, liên kết với chữ “Hoàng”, càng tăng ý cao siêu, vĩ đại.

Trước khi Tần thống nhất đất nước, các chư hầu cũng đã có nước xưng đế, như Tần Chiêu Tương hẹn với Tề Mẫn vương

cùng xưng đế, một làm Tây đế, một làm Đông đế. Sau lại có người du thuyết báo Tần làm Tây đế, Triệu làm Trung đế, Yên làm Bắc đế (*Chiến quốc sách, Yên sách*).

Tân Thủy Hoàng xưng hoàng đế là muốn tỏ mình là thần thánh, tôn nghiêm và vĩ đại.

Có thuyết nói hoàng đế là danh từ mới do Tân Thủy Hoàng sáng tạo. Thực ra, trước đó hàng ngàn năm đã xuất hiện danh từ này. Chẳng hạn trong sách *“Tề Vật luận”* của Trang tử đã có danh từ này.

Lời xưng hô của quân chủ

Các bậc đế vương ngày xưa thường tự xưng là “cô”, “quả nhân”, “bất cốc”.

“Cô” nghĩa là cô đơn, không thể ở cùng mọi người. “Quả nhân” nghĩa là người ít đức. “Bất cốc”, “cốc” là vật nuôi người, là thiện vật, “bất cốc” là không thiện. Cả ba lối xưng hô ấy đều là cách nói khiêm nhường. Lão tử viết: “Quý ất lấy tiện làm căn bản, cao ất lấy thấp làm nền, cho nên vương hầu tự xưng là cô, quả nhân, bất cốc”. Hiển nhiên cách khiêm xưng chỉ nhằm mục đích củng cố sự thống trị.

“Trẫm” là đại từ xưng hô phổ biến nhất thời xưa của vua chúa, tương đương chữ “Ta”. Tân Thủy Hoàng sau khi thống nhất Trung Quốc, xưng hoàng đế, chuyên dùng từ “trẫm”, không cho bất cứ ai khác được xưng hô từ này.

“Vạn tuế” khởi thủy từ thời Chiến quốc, đặc biệt thịnh hành thời Tần Hán. Hai chữ “vạn tuế” vốn là tiếng hoan hô khánh chúc. Ví dụ, *“Chiến Quốc sách, Tề sách”* có ghi lại trường hợp khi Mạnh Thường Quân đốt các trái khoán (sổ ghi nợ của mọi người đối với ông) thì “dân chúng tung hô vạn tuế”.

Từ đời Tần Hán trở đi, quần thần khi triều kiến vua đều hô “vạn tuế”, dần dần đế vương dùng hai từ đó để xưng hô với

quân thần

“Bệ hạ” vốn chỉ thi vệ hoặc nhân viên ở trong cung điện, cận thần của nhà vua. Quân thần không dám xưng hô trực tiếp với thiên tử, sợ có điều thất thố, nên phải nhờ thi vệ ở bên cạnh truyền đạt. “Bệ hạ” dần dần trở thành tôn xưng đối với vua.

Màu vàng và vua chúa

Thời xưa, màu vàng thường được coi là tượng trưng cho quyền lực của vua chúa. Điều này có thể xuất phát từ tư tưởng tôn kính ruộng đất (thổ) của cư dân nông nghiệp. Theo học thuyết Âm Dương, màu vàng là Thổ trong Ngũ Hành, Thổ, trung ương Thổ, là trung tâm của vũ trụ. Trong Ngũ Hành, Thổ ở giữa, là đang tôn kính. Màu vàng là chính sắc (màu chính) của trung ương. Cho nên, kết hợp màu vàng với Thổ được vua chúa coi là “chính thống”. Kinh Dịch lại có câu: “Long chiến vu dã, kỳ huyết huyền hoàng”, nên quân chủ còn lấy Long (Rồng) làm tượng trưng, cộng với màu vàng, càng tăng vẻ tôn nghiêm và uy quyền, thần thánh cũng không được xâm phạm.

Giản lược về hoàng tộc

Hoàng đế: Năm 221 trước C.N, Tần vương Doanh Chính (Tân Thủy Hoàng) sau khi thống nhất sáu nước, tự cho mình là “đức kiêm Tam hoàng, công cao Ngũ đế” xưng là “Thủy Hoàng đế” (vi hoàng đế đầu tiên). Từ đó trở đi, người đứng đầu các triều đình phong kiến Trung Quốc đều xưng hoàng đế.

Hoàng hậu: Chính thê của hoàng đế, của vua, gọi là Hoàng hậu. Danh xưng này cũng bắt đầu từ triều Tần.

Thần Thượng hoàng: Tân Thủy Hoàng truy tôn phụ thân Trang

Tương vương làm Thái Thượng hoàng. Hán Cao tổ tôn cha mình là Thái công làm Thái Thượng hoàng. Hoàng đế truyền ngôi cho thái tử, cũng tự xưng là Thái Thượng hoàng. Thanh Cao tông truyền ngôi cho con là Nhân Tông, tự xưng Thái Thượng hoàng.

Thái Thượng hoàng đế: Cha của hoàng đế mà vẫn tham dự quốc chính, gọi là Thái Thượng hoàng đế.

Hoàng Thái hậu: Mẹ của hoàng đế, của vua, gọi là Hoàng Thái hậu. Danh xưng này bắt đầu thiết lập từ đời Tấn. Hán

Chiêu Nghi: Là danh xưng của các phi tần, bắt đầu thiết lập thời Hán Nguyên đế, đến tận đời nhà Minh.

Quý tần: Là danh xưng của các phi tần, được đặt ra từ thời Tam quốc Ngụy Văn đế, địa vị sau Hoàng hậu. Đời Tấn và Nam Bắc triều có nhiều quý tần.

Tài Nhân: Cũng là danh xưng của phi tần, bắt đầu được đặt ra đời Tấn Võ đế, từ Nam Bắc triều đến đời Minh có nhiều tài nhân. Đời Đường, tài nhân mới vào cung được hưởng quyền lợi như quan ngũ phẩm, sau thăng lên từ phẩm.

Quý Phi: Là danh xưng của phi tần, được đặt ra bắt đầu từ Nam triều Tống Võ đế, địa vị sau Hoàng hậu, từ đời Tuy đến tận đời Thanh, có nhiều quý phi.

Hoàng Thái tử: Là người được hoàng đế chỉ định kế ngôi, thường là con trai đầu của hoàng đế, nhưng cũng thường có ngoại lệ. Từ đời Thanh không gọi là Hoàng thái tử, chỉ lập con trưởng của vua làm Thái tử.

Lương ty: Danh xưng của phi thếp của Thái tử, bắt đầu đặt ra thời Tây Hán. Ngụy, Tấn đến Đường có nhiều người là lương ty.

Thái tôn: Là cháu đích tôn của hoàng đế. Tại các vương triều, nếu thái tử chết, thì Thái tôn sẽ được kế ngôi hoàng đế.

Công chúa: Là con gái của nhà vua, danh xưng này bắt đầu có thời Chiến quốc. Đời nhà Hán, ngoài công chúa là con gái vua, chị em gái của vua gọi là trưởng công chúa, cô dì của vua gọi là đại trưởng công chúa.

Phò mã: Thời Hán Võ đế, các quan phò mã đều là thái úy. Sau từ triều Ngụy, Tấn trở đi, con rể của vua gọi là phò mã, không phải là thực quan. Triều nhà Thanh con rể vua gọi là “ngạc phò”.

Thụy Hiệu, Miếu Hiệu, Tồn Hiệu.

Thụy hiệu

Thời xưa, sau khi một người có danh vọng chết đi, người ta sẽ căn cứ vào công tích khi còn sống mà bình nghị hiệu xưng, gọi là Thụy hiệu.

Thụy của đế vương, do lễ quan bình nghị. Thụy của các quan đại thần thuộc chư hầu, do triều đình ban tặng. Thụy thường là hai chữ bao hàm ý nghĩa xác định đức độ của người đa khuất, đại khái chia làm ba thái độ: biểu dương (dùng các chữ “văn, võ”), phê phán (dùng các chữ “linh, dạng”), đồng tình (dùng các chữ “ai, mãn”).

Ví dụ gọi Gia Cát Lượng là Trung Vũ hầu, Nhạc Phi là Vô Mực vương (“trung” là trung tín, “vô” ngụ ý vừa có uy, vừa có đức, “mực” là kính cẩn, đang kính).

Từ đời Đông Hán, còn có Tư thụy, tức là các học giả sau khi chết được thân hữu đặt cho Thụy hiệu.

Miếu hiệu

Hoàng đế chết đi, được lập thất tại thái miếu để cử lễ, thiết lập danh hiệu, gọi là Miếu hiệu. Bắt đầu từ triều Hán, mỗi vị hoàng đế đầu tiên của một triều đại, có miếu hiệu là

Thái tổ, Cao tổ hoặc Thế tổ, các vị nối ngôi thì gọi là Thái tông, Cao tông hoặc Thế tông.v.v.. Do đó, trước Thụy hiệu còn có Miếu hiệu.

Tôn hiệu

Tôn hiệu hoặc còn gọi là Vi hiệu. Bắt đầu từ triều Đường, hoàng đế và hoàng hậu được đặt Tôn hiệu khi còn sống hoặc đã chết.

Ví dụ Thánh mẫu Hoàng Thái hậu, Thanh mẫu tu thiện Hoàng Thái hậu....

Đặc điểm các thiên triều

Thời nhà Hạ: Thời đại đồ đồng

Hai mươi một thế kỷ trước công nguyên, con trai của vua Vũ là Khải lợi dụng uy vọng và quyền thế hồi vua cha còn sống, đã giết chết người kế tục vua Vũ là Bá Ích (xuất thân từ bộ lạc Đông Di) mà lên ngôi, thiết lập nhà nước theo chế độ nô lệ sớm nhất ở Trung Quốc là nhà Hạ. Từ đây, ngôi vua truyền cho con chứ không nhường cho người khác. Nhà Hạ được dựng lên, bắt đầu chế độ xã hội nô lệ ở Trung Quốc, đóng đô ở Dương Thành (nay là Đàng Phong, Hà Nam). Trung tâm thống trị của nhà Hạ thời đó nay là dải đất phía tây của tỉnh Hà Nam và phía nam tỉnh Sơn Tây. Người thống trị tối cao xưng là “Hạ hậu” (tức Hạ vương) lập ra quân đội, chế định hình pháp (Vũ hình), bố trí giám ngục. Nhà Hạ chia địa khu của mình ra làm 9 châu, cử quan điều khiển từng châu, nhận cống nạp. Lại đúc chín chiếc đỉnh tượng trưng cho quyền lực của vua Hạ đối với toàn quốc. Nông nghiệp là nền sản xuất chủ yếu của nhà Hạ, đã nắm được kỹ thuật tưới nước, lương thực ngoài việc dùng để ăn, còn biết đem nấu rượu. Sản xuất thủ công nghiệp chủ

yếu có việc đục đồng xanh (đổ đựng rượu và binh khí bằng đồng xanh đều tìm thấy ở hai di chỉ tại tỉnh Hà Nam), nam ngọc và đồ gốm. Tri thức thiên văn và lịch pháp liên quan mật thiết với sản xuất nông nghiệp cũng bắt đầu được tích lũy dần. Lịch pháp của nhà Hạ được người đời sau chỉnh lý, gọi là “Hạ tiểu chỉnh”. Có thư con ghi lại hiện tượng mưa sao và nhật thực thời kỳ nhà Hạ, có thể coi là ghi chép sớm nhất trong lịch sử thiên văn thế giới.

Trong khoảng hơn 400 năm thống trị của nhà Hạ, có rất nhiều cuộc nổi dậy của nô lệ. Đời vua Kiệt là giai đoạn tan tành nhất trong lịch sử Trung Quốc, ở giai đoạn này, các mâu thuẫn trong xã hội vô cùng sâu sắc. Thế kỷ mười sáu trước CN, bộ lạc Thương cư trú ở hạ du Hoàng Hà trở nên lớn mạnh, thủ lĩnh bộ lạc là Thành Thang thừa cơ phát động chiến tranh, tiêu diệt chế độ bạo tàn của vua Trụ. Đối bên đánh nhau to ở vùng đất Minh Diêu (nay là trấn Bắc, ấp An, thành Vạn, tỉnh Sơn Tây). Vua Trụ đại bại, sau chết ở Nam Sào (nay là tây nam huyện Sào, tỉnh An Huy). Nhà Hạ bị diệt vong.

Thời nhà Thương: Văn tự giáp cốt

Triều Thương bắt đầu từ thế kỷ 16 trước CN, kéo dài ngót 600 năm thì chấm dứt (thế kỷ 11 trước CN). Khu vực trung tâm thống trị là tỉnh Hà Nam ngày nay. Vào thời kỳ cực thịnh (triều vua Võ Đinh) phía đông tới bể Đông, phía tây đến phía tây tỉnh Thiểm Tây, phía đông bắc tới Liêu Ninh, phía nam đến lưu vực Trường Giang, là nước lớn nhất đương thời. Thành Thang dòng dõi ở đất Bắc. Đến đời vua Bàn Canh, dời đô tới đất Ân (nay là An Dương, Hà Nam). Do vậy nhà Thương còn gọi là Ân Thương. Nhà Thương phát triển mạnh về cơ khí. Vua Thương là người thống trị tối cao đối với đất đai và thân dân. Các đại thần chấp chính cao nhất gọi là “quân” hoặc “tướng”. Chỉ huy quân đội gọi là sư trưởng. Quân đội của vua Thương có tam sư là tả sư, trung sư và hữu sư. Nông nghiệp chủ yếu là sản xuất

lượng thực. Chủ nô lệ dùng các men ủ rượu làm đại lượng lương thực, chứng tỏ nông nghiệp hưng thịnh. Chăn nuôi có địa vị trọng yếu. Thủ công nghiệp đạt tới trình độ khá cao. Đúc đồng, chế đồ sành sứ, điêu khắc ngọc thạch đều là những nghề phát triển mạnh. Giáp Cốt vân (chữ viết trên mai rùa, xương) và Kim vân (chữ khắc trên các dụng cụ bằng đồng) đều đã là thư văn tự quen thuộc. Quý tộc chủ nô lệ ở trong cung điện nguy nga, còn đời sống của nô lệ thì quá bi thảm. Chủ nô lệ có thể giết nô lệ để cúng tế tổ tiên, hoặc khi chủ chết, nô lệ có thể bị chôn sống theo gọi là để xuống âm phủ hầu hạ chủ, chứng tỏ chế độ nô lệ tàn khốc vô cùng.

Thời Tây Chu: Xuất hiện kinh Dịch

Từ thế kỷ 11 đến năm 771 trước CN là triều Tây Chu, thời kỳ cực thịnh của chế độ nô lệ Trung Quốc. Nhà Chu vốn là một bộ lạc ở trên cao nguyên hoang thổ trung lưu Vị Thủy, một thuộc quốc của nhà Thương. Giữa thế kỷ 11 trước CN, Võ vương lật đổ triều Thương, lập ra vương triều Tây Chu, định đô ở đất Cảo. Tây Chu thực hành chế độ phân phong, tống pháp, làm cho chế độ nô lệ tiến bộ một bước. Nô lệ được làm riêng. Nông nghiệp và thủ công nghiệp rất phát triển. Ngoài cây lương thực, còn trồng phổ biến dâu, đay và cây làm thuốc nhuộm. Thủ công nghiệp có hàng trăm nghề, gọi là “bách công”, ngoài đúc đồng, chế đồ sành sứ, còn có nghề dệt.

Đời sống nô lệ quá cực nhọc như trâu ngựa, tầng lớp bình dân cũng bị quý tộc bóc lột. Cuối thời Tây Chu, tầng lớp chủ nô ngày càng suy yếu. Năm 841 trước CN, có cuộc bạo động làm lung lay ách thống trị. Năm 771 trước CN, Khuyển Tuất công phá đất Cảo, Chu U vương bị giết, kết thúc triều đại Tây Chu.

Thời Xuân Thu: Ngự bá tranh hùng

Năm 770 trước CN, Chu Bình vương dời đô đến Lạc ấp.

bắt đầu triều đại Đông Chu. Đông Chu chia làm hai thời kỳ: Xuân Thu và Chiến Quốc. Hai chữ Xuân Thu là nhân biên niên sử của nước Lô ("Xuân Thu") mà thành danh. Thời kỳ Xuân Thu kéo dài từ năm 770 đến năm 476 trước CN, là giai đoạn xã hội nô lệ ở Trung Quốc tan rã. Thời kỳ này chính trị suy yếu, các nước chư hầu tranh giành vương bá, sự thống trị của nhà Chu ngày một xuống dốc. Chiến tranh xảy ra liên miên, gây nên bao tai họa. Nhưng dần dần chỉ còn lại một vài chư hầu, tộc Hạ tiếp xúc và liên hệ với các tộc khác để hòa hợp, nên mạnh lên. Cuối thời Xuân Thu, đã phát minh cách luyện sắt. Xuất hiện các đồ dùng bằng sắt và lưỡi cày. Tư điền (ruộng riêng) phát triển, chế độ nô lệ tan rã.

Thời kỳ Xuân Thu xuất hiện Lão tử, Khổng tử và Tôn tử... là ba nhà tư tưởng và quân sự vĩ đại. Bắt đầu xuất hiện các danh gia học phái, với nhiều tư tưởng học thuật. Thiên văn lịch pháp phát triển mạnh mẽ, lưu lại cho thế giới ghi chép sớm nhất về sao chổi HaLây.

Thời Chiến Quốc: Trăm nhà đua tiếng

Thời kỳ Chiến Quốc, từ năm 475 đến năm 221 trước CN là thời kỳ hình thành xã hội phong kiến ở Trung Quốc. Giai đoạn này các nước chư hầu liên tục lao vào chiến tranh, hai chữ Chiến Quốc từ đó mà ra. Trong hơn 250 năm, xã hội Trung Quốc trải qua những biến động dữ dội. Giai cấp địa chủ lớn mạnh dần, các nước liên tục thay đổi pháp chế, chế độ phong kiến từng bước được xác lập. Giai cấp địa chủ trở thành giai cấp thống trị, thay thế quý tộc chủ nô. Chế độ phong kiến tiến bộ hơn, thúc đẩy sức sản xuất phát triển. Kinh tế xã hội phồn vinh hơn hẳn trước. Thời kỳ này nông cụ bằng sắt nói chung, cày bừa nói riêng, đã trở nên phổ biến. Nông nghiệp phát triển, có những công trình thủy lợi như đập nước, kênh mương ở

nước Trịnh. Thủ công nghiệp, thương nghiệp cũng hưng thịnh dần. Vùng đất Uyển của nước Sở và Hàm Đan của nước Triệu là hai trung tâm đúc sắt nổi tiếng. Nghề làm muối, nghề dệt, chế tác đồ sơn cũng thịnh vượng. Một số đô thành của chư hầu, như Lâm Trì của nước Tề, Hàm Đan của nước Triệu, Đại Lương của nước Ngụy, đất Sinh của nước Sở, dân cư khá đông, thương nghiệp phồn vinh. Cùng với sự phát triển kinh tế, tình trạng các chư hầu cát cứ phân liệt cũng phải hợp nhất lại dần dần, chính trị tương ứng với kinh tế. Văn hóa cũng đa dạng hơn, có thể nói là trăm nhà đua tiếng; khoa học kỹ thuật đạt những thành tựu đột xuất.

Thời Tần: Khởi đầu đế chế

Năm 221 trước CN, Tần diệt sáu nước, chấm dứt cục diện cát cứ lâu dài của các chư hầu suốt thời Xuân Thu Chiến Quốc, thiết lập nhà nước phong kiến tập quyền đa dân tộc đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Tần định đô ở Hàm Dương (nay là tây bắc Hàm Dương tỉnh Thiểm Tây). Bờ cõi triều Tần rất rộng lớn, phía đông tới biển Đông, phía tây đến Lung Tây, phía bắc đến một dải Trường Thành, phía nam tới bể Nam Hải. Dân cư đạt tới 20 triệu người. Nhà Tần sáng lập chế độ phong kiến tập quyền chuyên chế, có ảnh hưởng sâu sắc tới các triều đại sau này. Đã thống nhất văn tự, các đơn vị đo lường, kích thước đường sá, xe cộ, làm đường, rất có lợi cho sự phát triển kinh tế, văn hóa. Triều Tần đã tu sửa và xây dựng gần như hoàn thành Vạn Lý Trường Thành, công trình vĩ đại nhất thế giới. Triều Tần đã khai mở kênh Linh Cừ, là công trình vận tải đường sông cổ xưa duy nhất thế giới còn tồn tại đến ngày nay.

Tần Thủy Hoàng sử dụng quá độ sức dân, chế độ thống trị tàn bạo dẫn đến hai cuộc khởi nghĩa lớn của Trần Thắng và Ngô Quảng. Năm 206 trước CN, triều Tần sụp đổ ở đời thứ hai.

Thời Hán: Văn đế, Cảnh đế

Vương triều nhà Hán nối tiếp triều Tần, gồm hai thời kỳ, Tây Hán (từ năm 202 trước CN đến năm 8 CN) và Đông Hán (từ năm 25 đến 220).

Năm 202 trước CN, Lưu Bang nhân khi Sơ, Hán chiến tranh, đã đánh bại Hạng Vũ, xưng đế, lập nên triều Hán, đóng đô ở Trường An, sử gọi là Tây Hán. Thời kỳ đầu, Hán Cao Tổ Lưu Bang, kế đến mấy đời hoàng đế tiếp theo, hấp thụ giáo huấn của triều Tần đã bại vong, thực hiện chính sách mới, giảm nhẹ đóng góp cho dân, bồi dưỡng sức dân, làm cho xã hội phục hồi và phát triển. Thời kỳ Văn đế, Cảnh đế, xã hội ổn định, kinh tế phồn vinh, sử gọi là “Văn Cảnh chi trị” (Phép trị nước của Văn đế, Cảnh đế). Thực hiện chế độ quận huyện, phân quyền. Sau khi Cảnh đế dẹp loạn bảy nước, thế lực của vương quốc có suy yếu. Hán Võ đế là thời cực thịnh của Tây Hán, Hán Võ đế về phương diện chính trị, ban bố “Thối ân lệnh”, đã giải trừ được sự uy hiếp đối với trung ương; về phương diện tư tưởng thực hành “bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật”, làm cho chính trị tập quyền trung ương tiến thêm một bước vững chắc, về phương diện kinh tế thì chú ý hưng tu thủy lợi, áp dụng kỹ thuật sản xuất mới, khiến sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. Về phương diện quân sự, ba lần xuất binh đánh bại Hung Nô, giải trừ sự uy hiếp từ phương bắc. Văn hóa cũng phát triển mạnh. Cuối thời Tây Hán, mâu thuẫn giai cấp trở nên sâu sắc. Năm 8, ngoại thích Vương Mãng thừa cơ lật đổ triều Tây Hán.

Sau khi Vương Mãng xưng đế, thực hành cải tổ chế độ, càng làm cho mâu thuẫn tăng thêm, dẫn đến các cuộc khởi nghĩa nông dân. Lưu Tú, một người bà con của hoàng tộc Tây Hán, đã đoạt lấy thành quả của nông dân khởi nghĩa, năm 25 đã lập chính quyền, đóng đô ở Lạc Dương, sử gọi là Đông Hán. Han Quang Vũ, để Lưu Tú trong thời gian cầm quyền đã điều

chỉnh chỉnh sách, làm cho kinh tế, xã hội phục hồi và phát triển, sử gọi là “Hán Quang Vô trung hưng” Từ giữa triều Đông Hán về sau, ngoại thích và hoạn quan thay nhau chuyên quyền, dẫn tới cuộc khởi nghĩa Hoàng Cân (Khăn vàng), giáng đòn nặng nề vào ách thống trị của Đông Hán. Sau vì thế lực cát cứ mạnh dần, sự thống nhất của Đông Hán tan vỡ dần. Năm 220 Tào Phi xưng đế, Đông Hán diệt vong.

Thời Tam Quốc

Sau Đông Hán, tiếp đến thời kỳ lịch sử ba nước ở thế chân vạc là Ngụy, Thục, Ngô. Thời Tam Quốc bắt đầu từ năm 220, Tào Phi diệt Đông Hán lập nước Ngụy, đến năm 280 nhà Tấn diệt Ngô, thống nhất toàn quốc, thì chấm dứt, tổng cộng 61 năm.

Ngụy đóng đô ở Lạc Dương, chiếm lưu vực Hoàng Hà, Hoài Hà, phía bắc Trường Giang, Quan Trung, Lũng Tây và phần lớn khu vực Liêu Đông, từ khi dựng nước đến năm 265 bị Tư Mã Viêm lật đổ, cộng 46 năm, năm đời vua.

Thục đóng đô ở Thành Đô, xưng là Thục Hán. Chiếm cứ Kim Xuyên, Vân, Quý, Thiểm Tây và Hán Trung. Từ năm 221 Lưu Bị lập quốc đến năm 263 bị Ngụy tiêu diệt, cộng 43 năm, hai đời vua.

Ngô, đóng đô ở Kiến Nghiệp, chiếm cứ trung, hạ lưu Trường Giang và địa khu Lương Quảng. Từ năm 222 Tôn Quyền xưng vương đến năm 280 bị Tấn tiêu diệt, cộng 59 năm, bốn đời vua.

Thời Tấn

Tây Tấn và Đông Tấn còn gọi là Lương Tấn. Năm 265, Tư Mã Viêm thay Ngụy xưng đế, lấy quốc hiệu là Tấn, đóng đô ở Lạc Dương, sử gọi là Tây Tấn. Năm 280 diệt Ngô, chấm dứt

thời kỳ Tam Quốc, thống nhất toàn quốc. Bờ cõi đông nam đến biển, tây đến Kim Song Linh, tây nam đến Vân Nam, Quảng Tây, bắc đến Đại Mạc, đông bắc đến Liêu Đông. Năm 316, quý tộc Hung nô diệt Tây Hán. Phương bắc từ đó bước vào thời kỳ 16 nước. Tây Tấn cộng có 52 năm, bốn đời vua. Sau khi Tây Tấn diệt vong, năm 317 Tư Mã Duệ kiến lập lại triều Tấn ở phương nam, đóng đô ở Kiến Khang (nay là Nam Kinh, Giang Tô), chiếm lưu vực Trường Giang, Chu Giang và Hoàng Hà, sử gọi là Đông Tấn. Năm 420 bị Lưu Dục tiêu diệt. Cộng lại 104 năm, có mười một đời vua. Triều Đông Tấn diệt vong, phương Nam bước vào thời kỳ Nam triều.

Thời Nam Bắc triều: Hồn loạn

Từ năm 420 Đông Tấn diệt vong đến năm 589 nhà Tùy thống nhất toàn quốc, là 170 năm, Trung Quốc hình thành cục diện Nam Bắc đối mặt, Nam triều và Bắc triều, gọi gộp là Nam Bắc triều.

Nam triều, năm 420 Lưu Dục diệt Tấn, kiến lập vương triều Lưu Tống, đến năm 589 triều Trần diệt vong, trải qua bốn triều đại là Tống, Tề, Lương, Trần.

Bắc triều, từ năm 439, Bắc Ngụy bắt đầu thống nhất phương bắc, năm 534 Bắc Ngụy phân biệt thành Đông Ngụy, Tây Ngụy. Sau đó Bắc Tề thay Đông Ngụy, Bắc Chu thay Tây Ngụy, rồi Bắc Chu lại diệt Bắc Tề. Năm 581, Bắc Chu bị nhà Tùy thay thế. Tùy diệt triều đại cuối cùng của Nam triều là Trần và Hậu Lương, kết thúc cục diện Nam Bắc đối mặt.

Thời Tùy: Tái thống nhất

Năm 581, Dương Kiên (tức Tùy Văn đế) lật đổ triều Bắc Chu, xưng đế, lấy quốc hiệu là Tùy. Năm 583 định đô ở Đại Hưng (nay là Tây An, Thiểm Tây). Tùy Văn đế tiến hành hàng loạt cải cách, sức mạnh của đất nước được tăng cường. Năm

589 diệt nhà Trần, kết thúc cục diện Nam Bắc triều phân liệt, thống nhất toàn quốc. Bờ cõi phía đông nam đến biển Đông, phía tây đến đông Tân Cương, phía tây nam đến Vân Nam, Quảng Châu, phía bắc tới Đại Mạc, đông bắc đến lưu vực Liên Hà. Xuất hiện cục diện phồn vinh. Đến đời vua thứ hai là Tùy Dạng đế (Dương Quảng) thì nổi danh là bạo chúa. Tùy Dạng đế phát triển mạnh công trình thủy lợi, mở rộng vận chuyển bằng đường sông, tuần du vô độ, liên tiếp đem quân đánh nước ngoài, sản xuất bị tàn phá nghiêm trọng, dân chúng oán thán. Từ năm 616 nông dân liên tiếp nổi dậy khởi nghĩa. Năm 618, Tùy Dạng đế bị giết tại Giang Đô (Giang Tô ngày nay), triều Tùy diệt vong. Cộng được 38 năm, hai đời vua, là triều đại tuy phồn thịnh được một giai đoạn, nhưng yếu vong hơn cả.

Thời Đường: Thái bình thịnh trị

Triều Đường là thời kỳ kinh tế phồn vinh nhất trong lịch sử Trung Quốc, là vương triều phong kiến tối cường thịnh, cũng là thời kỳ văn hóa phát triển đặc biệt cao.

Năm 618, Lý Uyên xưng đế, đóng đô ở Trường An, kiến lập triều Đường. Thời kỳ vua Trinh Quán (Đường Thái Tông (627-649) và Khai Nguyên thì cường thịnh, xã hội an định, kinh tế phồn vinh, văn hóa rực rỡ, thế nước hùng hậu, bờ cõi rộng lớn, phía đông bắc đến biển Nhật Bản ngày nay, phía tây bắc đến tận Hắc Hải. Sau loạn An Sử quân, quốc thế suy dần, các phiên trấn cát cứ, trung ương tập quyền nhu nhược, hoạn quan chuyên quyền, chính trị thối nát, các thủ lĩnh dân tộc thiểu số ở biên cương thừa cơ phái binh quấy phá, mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn dân tộc, mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị từng bước chuyển hóa. Năm 875, khởi nghĩa nông dân do Vương Tiên Chi và Hoàng Sào cầm đầu làm lung lay ách thống trị của triều Đường. Năm 907, bị nhà Hậu Lương tiêu diệt. Tổng cộng

21 đời vua (gồm cả Võ Tắc Thiên), tồn tại 290 năm.

Thời Tống

Năm 960 Triệu Khuông Dẫn lật đổ Hậu Chu, xưng đế, định đô ở Khai Phong, kiến lập triều Tống, sử gọi là Bắc Tống. Triệu Khuông Dẫn là Tống Thái tổ. Bắc Tống chấm dứt cục diện Ngũ Đại, 10 nước phân liệt cat cứ. Bờ cõi đông nam đến biển, phía tây đến tỉnh Cam Túc ngày nay, phía bắc đến Thiên Tân ngày nay.

Trước sau đối địch với Liêu, Kim. Năm 1126, quân Kim tấn công Khai Phong, Bắc Tống diệt vong. Cộng có chín đời vua. Sau đóng đô ở Lâm An (nay là Hàng Châu), sử gọi Nam Tống, đời vua đầu gọi là Tống Cao Tông. Năm 1279 thì bị nhà Nguyên tiêu diệt, cộng được 153 năm, có chín đời vua.

Thời Nguyên: Đế quốc Mông Cổ

Quý tộc Mông Cổ kiến lập vương triều phong kiến. Năm 1206, thủ lĩnh Thiết Mộc Chân thống nhất các bộ lạc Mông Cổ, được cử làm Thành Cát Tư Hãn, lập chính quyền, bắt đầu mở rộng bờ cõi ra bên ngoài. Diệt Tây Hạ, Kim và Đại Lý. Năm 1271, Hốt Tất Liệt định quốc hiệu là Nguyên, năm sau định đô ở Đại Đô. Diệt Nam Tống. Năm 1279, triều Nguyên thống nhất toàn quốc. Bờ cõi phía đông nam tới biển đông và Đại Loan, phía bắc đến Tây Bá Lợi Á (Xibêri), phía tây đến Tân Cương, Vân Nam. Sau khi thống nhất, thi hành chế độ hàng tỉnh, là một cách thống trị hữu hiệu. Chú ý khôi phục và phát triển xã hội, kinh tế. Nghề dệt, đồ gốm phát triển mạnh. Khai thông vận chuyển đường sông và đường biển, có thể vận chuyển lương thực đến tận kinh đô của nhà Nguyên. Kinh đô không chỉ là trung tâm chính trị, mà còn là trung tâm thương nghiệp phồn vinh, có quan hệ rộng rãi trong và ngoài nước.

Thời Minh: Kiệt tác khoa học kỹ thuật

Năm 1368, Chu Nguyên Chương (Minh Thái tổ) kiến lập triều Minh, đóng đô ở Ứng Thiên (Nam Kinh ngày nay). Năm 1421 dời đô lên Bắc Kinh. Thời Minh sơ, Chu Nguyên Chương phê bỏ chức vị Thừa tướng, thực hành chế độ nội các, gia tăng quân quyền (quyền của vua), thực thi chính sách mới, giảm đóng góp cho dân, bồi dưỡng sức dân, hưng tu thủy lợi, khai khẩn đất hoang, lập đồn điền, trị quan lại tham nhũng, đề xướng tiết kiệm. Quốc gia ổn định, kinh tế phồn vinh, ngành nghề phát triển, trình độ cao hơn hẳn các triều đại trước. Từ giữa đến cuối triều Minh, ở một số nơi phồn vinh tại Giang Nam đã xuất hiện mầm mống của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trịnh Hòa bảy lần ra nước ngoài (phương Tây) đẩy mạnh giao lưu kinh tế, văn hóa với các nước. Từ thời vua Anh Tông bắt đầu suy yếu dần, hoạn quan chuyên quyền, địa phương cát cứ, thuế khóa nặng nề, nông dân liên tục khởi nghĩa.

Năm 1644, triều Minh suy diệt, quân khởi nghĩa đánh chiếm Bắc Kinh, triều Minh sụp đổ.

Trong lịch sử Trung Quốc, triều Minh chiếm địa vị trọng yếu, đạt những thành tựu kiệt xuất về khoa học kỹ thuật, văn học nghệ thuật và tư tưởng. Trường Thành đời Minh khi thế hùng vĩ, là kỳ tích số một trên thế giới. Thành Bắc Kinh với Cấm Thành là nơi có những cung điện cổ xưa thuộc loại kiệt tác kiến trúc của thế giới.

Thời Thanh

Nha Thanh là vương triều phong kiến cuối cùng ở Trung Quốc. Chính quyền dùng giai cấp địa chủ quý tộc của Mãn Châu làm trung tâm chuyên chính. Tiền thân của nó là dân tộc Nữ Chân. Năm 1616 kiến lập chính quyền Đại Kim (sử gọi là Hậu Kim). Năm 1636, Hoàng Thái Cực xưng đế, ban đầu đặt quốc hiệu là Đại Thanh. Năm 1644 (Thuận Trị nguyên niên) Thanh

Thế tổ đình đô ở Bắc Kinh, bắt đầu kiến lập sự thống trị trên toàn quốc. Đến giữa thế kỷ 18, triều Thanh đạt tới thời kỳ cực thịnh, gọi là “Khang Càn thịnh thế” trở thành một quốc gia có bờ cõi rộng lớn.

Nông nghiệp phát triển, nghề thủ công hơn hẳn triều Minh, mang nhiều yếu tố mạnh mẽ tư bản chủ nghĩa; các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, văn học nghệ thuật, tư tưởng cũng đạt nhiều thành tựu mới. Cuối thế kỷ 18, khởi nghĩa nông dân bùng ra ở nhiều nơi, làm suy yếu sự thống trị của triều Thanh. Từ sau Chiến tranh pha phiến cùng với sự xâm nhập của tư bản nước ngoài, chính quyền nhà Thanh suy yếu dần, Trung Quốc dần dần trở thành xã hội nửa thực dân nửa phong kiến.

Năm 1911, Cách mạng Tân Hợi lật đổ ách thống trị của vương triều, kết thúc chế độ phong kiến gần hai ngàn năm ở Trung Quốc. Triều Thanh tổng cộng qua mười đời vua, thống trị 268 năm.

Trung Hoa Dân Quốc

Sau khởi nghĩa Võ Xương, tình thế cách mạng đòi hỏi phải có một cơ quan lãnh đạo. Tháng 12 năm 1911, mười bảy tỉnh cử đại biểu đến họp tại Nam Kinh, bầu Tôn Trung Sơn làm đại tổng thống của chính phủ lâm thời Trung Hoa Dân quốc, Lê Nguyên Hồng làm phó tổng thống. Tết Nguyên Đán năm 1912, Tôn Trung Sơn tuyên thệ nhậm chức, tuyên cáo Trung Hoa Dân quốc chính thức thành lập. Từ đó chuyển sang dùng Dương lịch, gọi là mớ ra kỷ nguyên Trung Hoa Dân quốc. Ngày 28 tháng Một năm 1912 thành lập Tham Nghị Viện lâm thời.

Mãn Châu quốc

Sau sự kiện 18 tháng Chín, Nhật Bản đưa ra cái gọi là phương án giải quyết vấn đề Mãn Mông, theo đó, đội quân Quan

Đông của Nhật đem hoàng đế Phổ Nghi của triều Thanh đã bị phế bỏ đến vùng đông bắc thiết lập chính quyền tay sai ở đó. Tháng Một năm 1932, Nhật Bản lại đưa ra “Phương châm xử lý vấn đề Trung Quốc”, trong đó qui định tách vùng đông bắc Trung Quốc ra thành một quốc gia. Chính trị, kinh tế, quốc phòng của nhà nước này do Nhật khống chế, người Nhật tham gia cơ quan hành chính từ Trung ương tới các địa phương. Ngày 1 tháng Ba năm 1932, Nhật Bản mượn danh nghĩa “Mãn Châu quốc” đưa ra “Tuyên Ngôn kiến quốc”, tuyên bố thành lập “Mãn Châu quốc”. Ngày 9 tháng Ba, Phổ Nghi chấp chính tại Trường Xuân, lấy niên hiệu Đại Đồng, thủ đô là Trường Xuân, cải thành Tân Kinh. Tháng 3-1934, Phổ Nghi xưng hoàng đế. Khi cuộc xâm lược của Nhật đối với Trung Quốc thất bại, Mãn Châu Quốc cũng sụp đổ theo.

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Ngày 1 tháng Mười năm 1949, Ủy viên Hội Chính Phủ nhân dân Trung ương cử hành hội nghị toàn thể lần thứ nhất, cử Lâm Bá Cừ làm Bí thư trưởng, Chu Ân Lai làm Thủ tướng Chính vụ Viện kiêm Bộ trưởng Ngoại giao, Mao Trạch Đông làm Chủ tịch Ủy viên Hội Chính phủ nhân dân Trung Ương, Chu Đức làm Tổng tư lệnh Giải phóng quân, Thẩm Diệu Nho làm Viện trưởng Tối cao Pháp viện... Ba giờ chiều cùng ngày, ba mươi vạn quân chúng thủ đô Bắc Kinh tụ tập tại quảng trường Thiên An Môn, trình trọng cử hành lễ khai quốc. Mao Trạch Đông trang nghiêm tuyên bố: “Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã được thành lập!” Đây là biến chuyển vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc, bắt đầu một thời đại mới.

V. THIÊN MỆNH TÙNG ĐÀM

Chiêm bốc: một nền văn hóa đặc biệt

Chiêm bốc đoán mệnh là một hiện tượng văn hóa cổ xưa, có căn cứ chứ không phải là do chủ quan tùy tiện. Theo truyền thuyết, nó đã xuất hiện sớm từ thời Tam hoàng Ngũ đế, song đó chỉ là truyền thuyết, đời sau dù ghi lại, vẫn không đáng tin. Nhưng có một điều khá di kháng định, là thuật chiêm bốc xuất hiện vào thời kỳ Ân Chu. “*Kinh Thi*”, “*Thượng Thư*”, “*Tả Truyện*”... trong thư tịch trước đời nhà Tần đã ghi chép những việc liên quan đến thuật chiêm bốc, chiêm tinh, giải mộng, tướng thuật, Kham Dư thuật (tức thuật phong thủy). Đến “*Kinh Dịch*” đúc kết nhận thức và kinh nghiệm của nhân dân thời thượng cổ về các phương diện thiên văn, địa lý và xã hội..., được coi là kinh điển về thuật chiêm bốc cổ đại. Đặc điểm của thuật chiêm bốc trước triều Tần là phần lớn liên quan đến thiên văn, công việc nhà nông, chiến tranh và các hoạt động trọng đại, liên quan đến sự hưng vong của quốc gia cũng như của các cá nhân. Thời kỳ này thuật chiêm bốc thể hiện ảo tưởng của con người muốn chinh phục tự nhiên và thông hiểu các lực lượng siêu nhiên, phản ánh khát vọng của con người muốn dự báo sự vận hành của lịch sử, dẹp bỏ sự rối

loạn trong xã hội. Thuật chiêm bốc mang sắc thái thần thoại học và dân tộc học. Từ thời Lương Hán trở đi, cùng với việc con người nhận thức, phát hiện giá trị tự thân của mình, cùng với tiến bộ của khoa học nhân thể, thuật chiêm bốc bắt đầu chuyển hướng sang cá nhân. Thuật chiêm bốc và các kiểu dự báo số mệnh, tiền đồ cá nhân do đó phát triển cực nhanh. Trong cuộc sống hàng ngày, con người ai mà chẳng quan tâm tha thiết tới biểu hiện nhân sinh và mạng vận. Thuật chiêm bốc chính là đáp ứng nhu cầu tâm lý đó. Nó lấy cá thể con người làm đối tượng quan sát, phán đoán và đánh giá, nhằm dự đoán mạng vận của từng người để biết cát hung, họa phúc, quý tiện, thọ yếu, cùng đạt, hưng suy, sinh tử, thông qua các phương pháp hoặc kỹ xảo khác nhau, mà giải đáp câu hỏi của từng người. Con đường phát triển của thuật chiêm bốc, bói toán, đoán số mệnh, chính là như vậy.

Các kiểu chiêm bốc đoán mệnh đều có cơ sở lý luận nhất định, nhưng xét về bản chất, các thứ lý luận ấy đều chỉ là kinh nghiệm, chưa qua, chưa từng được kiểm nghiệm. Dù áp dụng vào chính sự quốc gia hay vào một cá nhân, đều dựa trên kiến thức văn hóa tâm lý của song phương là người đoán (chiêm bốc) và người hỏi (vấn bốc).

Thứ nhất là quan niệm “Thiên Nhân cảm ứng”. Tư tưởng “Thiên Nhân cảm ứng” tuy mãi đến thời Tây Hán Đông Trọng Thư mới chính thức đề xuất, nhưng sớm đã thâm nhập ý thức văn hóa của mọi người. Hoạt động chiêm bốc thời cổ, thiên tử tế trời tế đất, đều xuất phát từ nhận thức về quan hệ Thiên-Nhân: nhân thể chịu sự chi phối toàn diện của Trời, sự chế ước của Địa. Người có cát hung (“hưu cửu”), Trời ắt chỉ ra. Cho nên “Dịch” có phép “Thiên thủy tượng, kiến cát hung”. Đời Hán, Đông Trọng Thư mới minh xác hóa nhận thức về quan hệ

giữa người với Trời của người xưa mà đưa ra thuyết “Thiên Nhân cảm ứng”, một thuyết có ảnh hưởng sâu xa tới nền văn hóa Trung Quốc, đề cao đến mức tuyệt đối “Thiên mệnh” (Mệnh Trời), “Thiên ý” (Ý Trời). Thiên Nhân cảm ứng in dấu ấn đậm nét trong ý thức văn hóa của mọi người tới mức, mỗi khi gặp một biến cố bất ngờ, người ta không kịp trở tay, đều bất giác thốt lên hai tiếng “Trời ơi!”, nghĩ đến ông trời ở tít trên cao xanh, sao lại để xảy ra sự bất công nhường này. Từ chỗ tin rằng có ông Trời tồn tại, thừa nhận Trời là chúa tể, con người phải thần phục ông Trời, nên không ít người muốn thông qua các điềm triệu Thiên Nhân cảm ứng để đoán biết ý của Trời. Thuật chiêm bốc đáp ứng đúng ngay nhu cầu đó.

Thứ hai là quan niệm “Túc mệnh”, nghĩa là quan niệm con người có số kiếp. Các trường phái chủ yếu của văn hóa truyền thống Trung Quốc giải thích mệnh vận không giống nhau. Theo Nho giáo, mệnh vận là thể hiện của ý Trời. Cho nên Khổng tử coi “Úy thiên mệnh” là khởi đầu của “Tam úy” (ba điều kỵ). Phật giáo tin rằng linh hồn bất diệt, mệnh vận là nhân quả báo ứng. Đạo giáo có cao kiến khác, cho rằng mệnh vận là sự vận động của “đạo”. “Trang tử. Đức Thi Phư” viết: “Sinh tử, tôn vong, cùng đạt, bản phú, hiển dữ, vinh nhục, đói khát, nóng lạnh, là biến của sự, là hành của mệnh”. Tuy các phái luận thuật khác nhau, nhưng đều thừa nhận “mệnh” có “định phận”. Thời cổ ở Trung Quốc, trên từ thiên tử, dưới đến thứ dân, nhắc đến số mệnh, ai cũng phải thốt lên: “Số nó như thế!” hoặc: “Sinh tử do mệnh, phú quý tại Thiên”, hoặc: “Chỉ có 8 chữ gói gọn số mệnh” (Tám chữ đây là giờ, ngày, tháng, năm sinh, gồm đủ can, chi để lập lá số Tử Vi hoặc lập quẻ), hoặc “Mệnh chẳng thể muốn mà được”. Quan niệm số kiếp như vậy có ảnh hưởng rất lớn tới việc hình thành văn hóa Trung Quốc, tới hành vi và tính cách của người Trung Quốc.

Có người tin vào số kiếp quá mức, cam phận hèn mọn, hoặc an phận thủ thường. Có người tuy tin số mệnh, nhưng cho rằng “ý Trời xưa nay khó biết”, hơi đầu mà bận tâm. Có nhiều người hy vọng biết rõ mệnh vận và tiền đồ của mình trong hết thầy mọi phương diện, để rồi quyết định hành động sau đó. Có người không mấy khi xem bói, hoặc nghe giải đoán chỉ mỉm cười, bán tin bán nghi. Có người nghe gì tin nấy, làm y như lời thầy dặn. Có người nghe rồi bỏ đó. Cũng có người hoàn toàn phủ nhận quan niệm mệnh vận, số kiếp.

Thứ ba là quan niệm sùng bái sức mạnh siêu nhiên và hoài nghi sức mạnh của bản thân. Các nền văn hóa dân tộc dù có trình độ khác nhau, song đều tồn tại các hiện tượng sùng bái quỷ thần, sùng bái các sức mạnh siêu nhiên, thờ cúng tổ tiên. Chính sự sùng bái các sức mạnh siêu nhiên này đã dẫn tới hình thành các tôn giáo, như Cơ Đốc giáo, Phật giáo, Đạo giáo, Hồi giáo. Chúa Jêsu, thánh Ala, Thích Ca Mâu Ni (Phật Như Lai) Trương Đạo Lăng, đâu phải là những người phạm phu tục tử? Họ là hóa thân của các lực lượng siêu nhiên, đức độ vạn năng. Một số người không tin vào sức mạnh siêu nhiên, thì chính họ cũng tin vào một lực lượng nào đó. Cả hai loại người ấy đều hoài nghi sức mạnh của chính bản thân họ. Có nhiều lý do dẫn tới sự hoài nghi này, nhưng chủ yếu là do khoa học kỹ thuật lạc hậu, do trong xã hội có nhiều sự bất công và do mỗi người tự nhận thấy bản thân mình có không ít khuyết điểm. Ngày xưa người ta gặp nhau, dù là thứ bậc cao thấp khác nhau hay là bạn hữu, thân quyến, xóm giềng, ai cũng tỏ ra khiêm nhường theo kiểu phong thái quân tử, tự hạ thấp mình so với người tiếp kiến. Sự khiêm nhường này không phải để lấy lòng người khác, mà từ trong thâm tâm họ vốn hoài nghi vào sức lực của bản thân mình. Đó cũng là hoàn cảnh nhân văn thời xưa ở Trung Quốc. Trong hoàn cảnh nhân văn

ây, không ít người giấu kín tài năng, tri tuệ, vì dễ lộ ra, dễ chuốc họa thì phi hoặc mất mạng. Con khiêm nhường thì lại được mọi người đồng tình mà sống yên ổn. Có lẽ do là lý do khiến người Trung Quốc thời trước càng ngày càng thiêu tự tin, càng ngày càng sùng bái các lực lượng thần bí.

Do tác dụng của quan niệm và tâm lý nói trên, trong các triều đại, các thuật chiêm bốc đều rất thịnh hành đối với mọi tầng lớp xã hội. Trên từ thiên tử, dưới đến lê dân, hết thấy mọi việc, như chính sự quốc gia, đến đường công danh khoa cử, gia trạch, hôn nhân, thọ yếu v.v..., người ta đều nhờ đến các bốc sư, khiến cho thuật chiêm bốc phát triển mạnh mẽ. Trước thời Tần Hán đã có Minh Quy Kỳ bốc, Bốc Phệ (bói bằng cỏ thi), chiêm tinh, chiêm mộng (giải đoán giấc mơ), Dịch quái, tướng thuật, Phong Thủy thuật v.v...

Sau Tần Hán, vào triều đại Tùy, nổi lên thuật Ngũ Hành, Can Chi kỷ niên pháp, Cửu Cung, Lục Nhâm, Thái Ất, Kỳ Môn Độn Giáp, Kiến Trừ, Tùng Thân, Lịch Gia, Thiên Nhân v.v... “*Sử Ký. Nhật giả Liệt truyện*” có ghi trường hợp Hán Võ đế mời các bốc sư đến hỏi ngày nào có thể kết hôn. Bốc sư thường là các bác đạo sĩ, thái học sĩ, tăng đồ.

Thời kỳ Đường Tống, lại xuất hiện thêm các thuật số khác như Phú Ky, Tứ Bình, Quý Hoạch Quái Ảnh, rồi Chiết Tự, Sâm Ngữ cũng được các thuật sĩ thần bí hóa để dự đoán cát hung. Lý luận tướng thuật phát triển mạnh. Bộ sách “*Ma Y tướng pháp*” xuất hiện chính vào giai đoạn này.

Đời Minh, hai bộ sách “*Thiết Quán lâu*” của Trương Trung và “*Liễu Trang tướng pháp*” của Viên Cung được lưu truyền rộng rãi.

Đến đời Thanh, không ít thuật số đã tuyệt tích, hoặc còn tồn tại nhưng cũng không còn diện mạo như ban đầu nữa. Các thuật số có ảnh hưởng lớn trong tầng lớp văn nhân sĩ phu và dân gian.

Tiết lộ mệnh trời

Ngay trước ở Trung Quốc có qua nhiều thuật chiêm bói, được lưu truyền rất rộng rãi, có ảnh hưởng rất mạnh mẽ, ngoài nguyên nhân tâm lý văn hóa, nhân tố xã hội cũng đóng vai trò quan trọng. Suốt từ triều Ân Chu cho đến Minh, Thanh, triều đại nào cũng có chức quan chuyên trách việc chiêm bói, quan sát sự biến đổi của trời đất, của âm dương, dự báo quốc sự, nhân sự. Trong bộ “*Sử ký*” có hai phần “*Nhật giả liệt truyện*” và “*Thiên Quan thư*” chuyên ghi lại những người và việc trọng yếu có liên quan với thuật chiêm bói. “*Phương Kỳ truyện*” có kể tỉ mỉ về tướng thuật gia nổi danh thời Tam Quốc là Chu Kiến Bình, cao nhân giải mộng Chu Tuyên và bạc kỹ tài về bói có thi (bốc phệ) là Quán Lộ.

Giai cấp thống trị đề xướng và coi trọng các thuật chiêm bói, sĩ phu và dân gian thì lưu truyền, thực hành và tuyên dương, cho nên các thuật chiêm bói ngày một hưng thịnh. Vai trò chính trong việc lưu truyền các thuật chiêm bói là thuộc về giới văn nhân sĩ phu, với nhiều tên tuổi lung lẫy như Trần Đoàn với Tứ Vi, Tứ Bình với số Định Chân (hoặc thuật Tứ Bình), Lý Thuần Phong với “Thôn Bối Đồ”, Trần Đoàn với “Ma Y tướng pháp”, Tạ Thạch với “Chiết Tự”, Phi Lý Tiên với “Quý Hoạch quái ảnh”, Trương Cảnh Hoa với “Thiệt Quán lâu”, Viên Liễu Trang với “Liễu Trang tướng pháp”, rồi Tăng Nhất Hạnh, Tăng Đạo Mậu, Lý Hư Trung (đời Đường), Lâm Hiếu Công, v.v., đều thâm thúy về chiêm bói, đoán số mệnh. Lại có những sĩ phu tuy không hành nghề chiêm bói, nhưng lại họ công ghi chép mọi sự việc và con người liên quan đến thuật chiêm bói, hoặc dùng thơ phú để diễn giải, giải thích, tổng kết lý luận chiêm bói, cho dễ hiểu, dễ nhớ, có lúc nâng lên tới mức nghệ thuật, như một hoạt động nghệ thuật, càng làm cho dân gian coi chiêm bói như một lĩnh vực thần thánh và huyền bí, các

bốc sư, pháp sư như những người có khả năng giao tiếp với các lực lượng siêu nhiên, nên rất đáng kính.

Không thể không nói tới ảnh hưởng của chế độ khoa cử đối với thuật chiêm bốc. Xã hội phong kiến coi hoàng quyền là chí tôn, lấy tông pháp thống trị làm đặc trưng của đẳng cấp xã hội, địa vị xã hội và sự giàu nghèo, quý tiện của mỗi thành viên xã hội đã được định sẵn từ bên trên. Vương hầu khanh tướng nếu không vi phạm vương pháp, xúc phạm hình luật, thì sau khi chết đi vẫn còn truyền lại tước vị, quan chức cho các con cháu đời đời. Còn dân chúng phải ở địa vị bán tiện, trừ phi lập đại công mới mong thay đổi địa vị. Quy chế ấy đạt tới đỉnh điểm vào thời đại Nam Bắc triều. Chỉ có hai đại gia tộc họ Vương và họ Tạ là tôn quý.

Nhà Tùy bắt đầu mở chế độ khoa cử, mở ra con đường tiến thân cho kẻ sĩ. Học giỏi, thi đỗ cao sẽ được làm quan, thay đổi hẳn địa vị bán tiện. Thế là dân chúng hy vọng liệu có ngày mình sẽ thành danh. Họ quan tâm đến mạng vận của mình. Đến đời Đường, các thuật chiêm bốc bắt đầu chú trọng chủ yếu tới phương diện mạng vận của các cá nhân, nên được lưu hành rất rộng rãi trong tầng lớp sĩ phu và dân gian. Vậy là chế độ khoa cử tiến bộ hơn chế độ tông pháp thế tập, đã đem lại hy vọng và ảo tưởng cho nhiều người, là cơ sở cho sự phát triển mạnh mẽ các thuật chiêm bốc. Những người đi học đều xem bói để biết vận mạng của mình. Một nhà khoa học Mỹ tên là Lessa đã thử thống kê phân tích các trường hợp xem tướng đời nhà Đường, được ghi lại trong "*Thần tướng Hội Thiên*" thì thấy trong 546 trường hợp xem mạng vận về mọi mặt, có tới 20,9% hỏi về đường công danh và 18,2% hỏi về hoạn lộ. Đấy mới chỉ trong lĩnh vực tướng pháp, chưa nói đến các thuật chiêm bốc khác, như Dịch quái, Chiêm tinh, Chiết tự, Lục Nhâm độn v.v..

Tất cả các thuật chiêm bốc, tuy tên gọi khác nhau, nhưng đều xuất phát từ các tín tức, dữ liệu hoặc phù hiệu mà tìm ra

quan hệ tương ứng với nhân sự (người và việc). Chiêm tinh thuật căn cứ vào sự thay đổi vị trí của các ngôi sao. “Dịch” là thứ phù hiệu mà thuật sĩ thông qua tượng quẻ để giải đoán. Thông thường có năm loại phù hiệu là văn tự, ngôn ngữ, đồ hình, đường vạch, màu sắc. Khi một dữ kiện chưa đủ giải quyết vấn đề, thuật sĩ có thể chọn lấy phù hiệu mới để giải đoán cho xong mới thôi. Có thể nói các dữ kiện và phù hiệu sẽ được lập thành một phương trình có vô số lời giải khác nhau tùy theo nhu cầu cụ thể, mà người không phải là thuật sĩ sẽ không sao hiểu nổi.

Chẳng hạn, từ giờ, ngày, tháng, năm sẽ lập nên phương trình tám chữ (như Nhâm Tý, Quý Tỵ, Kỷ Mão, Bính Thân, chẳng hạn). Tám chữ này có liên quan tới ngũ hành Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ. Tùy theo người xem bói muốn hỏi về lĩnh vực hoặc phương diện gì (công danh, hoạn lộ, thọ yếu, giàu nghèo, hôn nhân, gia trạch, cầu tài, cầu mưa, kiện tụng, ăn uống, văn văn và vân vân...), thuật sĩ sẽ đưa ra những lời giải khác nhau về người và việc đã xảy ra, đang diễn biến hoặc dẫn tới kết cục thế nào. Sự linh nghiệm sẽ phụ thuộc vào hai yếu tố chính là dữ kiện, tin tức ban đầu có chính xác hay không và tài nghệ của thuật sĩ cao minh đến mức nào. Một thuật sĩ cao minh hoàn toàn có thể điều chỉnh những dữ kiện thiếu chính xác ban đầu, để đưa ra những lời giải xác đáng, đáp ứng đúng nhu cầu của người xem bói.

Các danh gia bàn về mệnh

“Khổng tử Tập Ngữ” có viết:

“Khổng tử nói: Ngày xưa các bậc thánh nhân quân tử uyên bác mà không gặp cơ hội tốt thì có nhiều vị, đâu phải

riêng một Không Khâu này? Hiện với dữ là chi về tai, vì với bất vi là chi về người, ngộ với bất ngộ là chi về thời, tử với sinh là chi về mệnh. Con tai nang ma không gặp thời cơ tốt, thì dù có tài cũng vô dụng. Nếu gặp cơ hội tốt, thì có gì ngăn trở nổi ta?”.

Trong “*Không tử Tập Ngữ*” lại kể:

“Lò Ai Công hỏi Không tử: “Có tri tuệ thì trường thọ phải không?” Không tử đáp: “Người có ba cái chết không phải do mệnh chủ định, mà là do người tự chuốc lấy. Người nghi ngại không dùng lực, ăn uống không tiết chế, làm lung quá độ, thì bệnh tật sẽ kéo đến sát hại là một cái chết. Người ở địa vị thấp mà cứ phạm thượng, ham dục quá độ, yêu sách không ngưng, thì sẽ bị hình phạt kéo đến sát hại, là hai cái chết. Người ít mà xâm phạm chỗ người đông, nhỏ yếu mà khinh khi lớn mạnh, giận dữ mà không tự lượng sức mình, thì sẽ bị binh khí ập đến sát hại, là ba cái chết. Ba cái chết kiểu ấy không phải do mệnh, mà là do người ta tự chuốc lấy”.

“Liệt tử. Lục Mệnh thiên” có viết:

Lục hỏi Mệnh: Công lao của người làm sao sánh nổi với ta?

Mệnh đáp: Vậy người có công lao gì đòi sánh với ta ?

Lục nói: Thọ yếu, khôn cũng, thành đạt, bản tiện, phú quý, đều là những việc Lục ta có thể làm.

Mệnh đáp: Tri tuệ của Bành Tổ chẳng hơn gì Nghiêu, Thuần, mà thọ đến tám trăm tuổi; tài năng của Nhan Hối không thua gì ai, vậy mà chỉ sống được đến tuổi ba mươi hai. Đức độ của Trọng Ni không thua gì các chư hầu mà bị khốn ở Trần Thái; Kiệt, Trụ bạo ngược mà lại làm vua. Lý Trát không được làm quan ở đất Ngô, Điền Hoảng Chuyền lại cơ nước Tề. Ba

Đi, Thúc Tề chết đói ở núi Thử Dương. Nếu đây là do Lục nhà người làm được, vì sao lại khiến người này trường thọ, kẻ kia yếu tử? Vì sao đế thánh nhân khôn cùng, mà nghịch tặc lên ngôi? người thiện nghèo khổ, mà kẻ ác lại giàu sang?

Lục nói: Người nói như vậy, thì ta không có công lao gì? Có phải sự vật vốn thế, hay là do Mệnh đã an bài mà thành như vậy?”.

Lưu Trọng Nguyên đời Đường giải thích: “Mệnh là phần tất định, không có lực bất thành mệnh, lực là lực tiến thủ, không có mệnh bất thành lực. Có mệnh đó, ắt nhờ lực đó. Có lực đó, hoặc gia phụ trợ với mệnh đó, hoặc giả không thể với tới, thì gọi là vô mệnh (nghĩa là có mệnh nhưng cũng chẳng khác gì vô mệnh). Ý vào mệnh mà không cần lực, gọi là đợi thời. Tin mệnh mà không tin lực, là sai lầm lớn. Tin lực mà không tin mệnh, cũng sai lầm nốt”.

“Thân Giám” viết:

Có người hỏi: “Tại sao người nhân nghĩa thì trường thọ?”.

Ta đáp: “Người nhân nghĩa bên trong không làm tổn hại tính, bên ngoài không làm tổn hại vật, trên không phạm đến trời, dưới không phạm đến người, giữ đúng chừng mực, hòa khí, nên tai họa không đến, mà gặp toàn những điều tốt đẹp. Đó là bí quyết trường thọ”.

Lại hỏi: “Chuyện Nhan Hối thì sao?” (Nhan Hối có tài mà bị chết sớm).

Ta đáp: “Đó là mệnh. Lúa mạch không phải chỉ chín rù vào mùa hạ, hoa đẹp không chỉ nở bung vào mùa xuân. Hòa khí thế nào mệnh như thế ấy, tuy nói là đoán, nhưng trong có trường”.

Vương Xung trong “Tụng Hành” viết:

“Phàm người ta gặp mọi chuyện hay dở đều do mệnh quyết định. Có mệnh tử sinh thọ yếu, có mệnh phú quý bản tiện. Từ vua chúa đến thường dân, từ thánh hiền đến hạ ngu, hễ có đầu, có mắt, có máu, ắt đều có mệnh. Định mệnh nghèo khổn thì dù đang phú quý, cũng sẽ gặp tai họa. Định mệnh phú quý, thì dù đang nghèo khổn, cũng sẽ gặp phúc thiện. Cho nên người có quý mệnh, khả dĩ từ tiện thành quý, người có tiện mệnh, từ giàu ắt sẽ thành nguy. Phú quý giống như thần trợ, bản tiện giống như quỷ họa”.

Vương Xung còn viết trong “Luận Hành”:

“Tống, Vệ, Trần, Trịnh, bốn nước cùng bị diệt vong một ngày. Nhân dân bốn nước còn chưa đến nỗi lạc bị suy bại, nhưng cùng bị tai họa hủy diệt. Đó là vì đất nước bị xâm lăng, bị quốc họa. Cho nên quốc mệnh thắng (hơn) nhân mệnh, thọ mệnh thắng (hơn) lộc mệnh”.

Dương Hùng trong “Pháp Ngôn” viết:

“Có người hỏi mệnh, ta đáp: Mệnh là do trời định, không phải do người tạo ra. Người tạo ra, không phải là mệnh. Lại hỏi: Thế nào là do người tạo ra? Ta đáp: Làm cho sống mà như chết, chết mà như sống, đó không phải mệnh, mà là do người tạo ra. Mệnh thì không thể né tránh, mệnh là tất định. Đối với cát nhân, hung cũng là cát; đối với hung nhân, cát cũng là hung. Thời gian cứ trôi đi, đến thì quá chậm, đi thì quá nhanh, cho nên quân tử rất quý thời gian!”.

Lý Tiêu Viễn trong “Đới dương truyện” viết:

“Bằng vào tài năng của Khổng Trọng Ni (tức Khổng tử) mà hai nước Lỗ, Vệ không được giáo hóa toàn vẹn, bằng vào tài hùng biện của Khổng Trọng Ni mà lại không được Lỗ Định

Công và Ai Công tin phục, bằng vào sự khiêm nhường của Khổng Trọng Ni mà còn bị Tử Tây đố kỵ, bằng vào trí tuệ của Khổng Trọng Ni mà còn bị nguy khốn ở Đông Thái, bằng vào đức hạnh của Khổng Trọng Ni mà còn bị Thúc Dã phi báng. Đạo đủ để cứu khắp thiên hạ, mà lại không thể khiến cho một người thành quý nhân; ngôn (lời nói) đủ để luận vạn đời, mà đương thời chẳng được tin dùng; đức hạnh đủ để cảm động thần linh, mà lại không thể kính phò một người trần tục; ứng phó được với mấy chục quốc gia mà lại không được quân vương trọng dụng, phải bốn ba khắp nơi, chịu nhục chôn công khanh, Khổng tử không gặp thời là như thế. Đến đời con cháu của Khổng tử hoàn toàn chẳng hoàn mỹ như cha ông, vậy mà lại được phong đất rất rộng, chu du khắp các chư hầu. Học trò của Khổng tử chẳng buồn làm quan, ngồi nghỉ ở nhà mà được Ngụy Văn hầu bái làm sư (thầy), người khắp nơi vô cùng tôn kính, trong khi về mọi phương diện không thể so với Khổng tử. Cho nên trị loạn là mệnh, khốn cùng hay thành đạt là mệnh, quý tiện là thời. Quan tử bất đắc ý, mới thốt lên chê trách triều đại không tốt. Khuất Nguyên trăm mình xuống sông Mịch La, Giả Nghi phản nộ cũng là vì lẽ đó. Cho nên thánh nhân sở dĩ là thánh nhân, vì biết mệnh mà vui”.

Lưu Hiệp trong “Tân Luận” viết:

“Mệnh là căn bản của một đời. Tướng là trợ thủ cho mệnh mà thành. Mệnh đã có, khỏi cần hiện hình, tướng thì phải hiện hình. Có mệnh, nhất định có tướng. Có tướng, nhất định có mệnh. Tướng mệnh của người, hiển ngu quý tiện, trường đoản cát hung, kết thai chế khí, tiếp khí hậu mà sinh ra, hoặc cảm nhận ngũ đế tam quang, hoặc ứng với long tích khí mộng giáng lạc xuống trần gian, cho nên tướng mệnh phải vâng theo trời và tinh tú. Gặp cát tinh thì cát lợi, gặp hung tinh thì hung hiểm. Vì thụ khí ban đầu, nên tướng mệnh đã định sẵn, quý thân hay thánh nhân cũng không thể cải biến”.

Trương Sùng Lan trang “Hối Lư Văn Sao” viết:

“Có người hỏi: Nói định mệnh là thế nào? Ta đáp: Cứ xem thành hiền thời xưa nghèo khổ bán tiền, còn bọn tiểu nhân lại phú quý trường thọ, thì khác biệt. Nếu không phải là định mệnh an bài, tại sao lại bất công đến như thế? Lại hỏi: Nếu vậy, thì có cần nỗ lực tu dưỡng đức hạnh, miệt mài làm lụng không tiếc sức nữa chăng? Ta đáp: Cái đó gọi là giữ Đạo mà đợi mệnh. Giống như phải ăn để mà sống, dù biết thọ yếu là định mệnh, nhưng không thể bỏ việc ăn uống. Mà sự thọ yếu khác nhau hoàn toàn không phải vì sự ăn uống no đủ hay thiếu thốn. Cho nên người hiểu mệnh sẽ không bỏ sự nghiệp đang làm, không quan tâm nhiều đến phú quý bán tiền. Kẻ tiểu nhân thì ngày nào cũng chăm chăm tìm đủ mọi cách để đoạt lấy tiền tài bất nghĩa, đoạt được thì dương dương tự đắc, cho là nhờ tài năng của mình, chứ không hiểu đó cũng là định mệnh. Lại hỏi: Nay có kẻ trộm cướp tài sản của người khác, chẳng lẽ trộm cướp cũng là định mệnh? Ta đáp: Làm trộm cướp không phải là định mệnh, nhưng trộm cướp có lấy được tiền của hay không thì là do mệnh. Phạm những sự có thể tự làm chủ thì không liên quan đến mệnh, tại sao không thể tự chấm dứt việc trộm cướp? Hơn nữa trộm cướp không phải lần nào cũng lấy được tiền của, điều này đã rõ ràng. Cây có nở hoa cũng phải có thời gian nhất định. Nếu đem vào trồng trong nhà, chăm sóc tưới bón đúng cách, thì hoa xuân có thể nở giữa mùa đông, hoa mùa thu có thể nở giữa mùa hạ. Nhưng đến một lúc nhất định sẽ không thể nở nữa. Hoa chỉ nở sớm hay muộn, chứ không thể cưỡng bách loài không có hoa phải nở hoa. Nghĩa là chỉ cưỡng bách những gì không thuộc về căn bản, thì may ra còn được. Không thể bỏ việc học hành, làm lụng, giống như cây vừa ra lá đã đem ngắt lá, chặt cành. Làm như vậy tức là không giữ mệnh, là trái lẽ tự nhiên, thì ắt nguy khốn.

Sử Niệm Tổ trong “Du Du Trai Văn Cảo” viết:

“Học thuyết Ngũ hành sinh khắc, bậc quân tử tin vào nó, nhưng không tin đến mù quáng, mà chỉ nên coi đó là thứ lý luận tham khảo. Những người quá sa đà vào học thuyết ấy cho câu nói của Tống Nhân Tông “Phía tây của nhà bên đông là hướng đông của nhà bên tây” là một câu đầy tri tuệ. Kỳ thực đó chỉ là thứ ngôn luận ngu muội. Thiên địa rộng lớn, vạn vật ở trong đó làm gì có phương hướng. Con rận không bò về phía nam, kim nam châm không chỉ hướng đông tây. Nhưng người đi về phía nam, con rận trên thân người ấy chẳng hề chết. Cảm la ban chạy theo hướng đông tây, hướng mũi kim không đổi. Nếu muốn bản đến độ gần xa trên đại địa mênh mông, thì Thái sơn không nhất định ở phương đông, Hạc sơn không nhất định ở phương tây, việc tế lễ không nhất định phải cử hành ở đàn Nam Giao, cũng chẳng thể nói có phương bắc. Viên Giản Trai của bốn triều cho rằng thiên can địa chi không có ý nghĩa, những chữ số 1,2,3,4 chẳng khác gì nhau. Nếu đây là chữ số đại diện, thì bát quái cũng là chữ số, chữ số thành thì nghĩa lý thể hiện, nghĩa lý thể hiện thì cát hung sinh, cầu sinh con trai mà gặp số 1 số 3, cầu lấy vợ mà gặp số 2, số 4, sao bảo đó không phải là điềm triệu? Hướng hồ khí ngũ hành là mẹ của vạn vật, đơn thuần hay phức tạp, dày hay mỏng, biến hóa vô cùng tận. Tích tụ dầu quá nhiều thì sẽ tự đốt cháy mình, tích tụ thủy quá nhiều thì sẽ sinh rêu, tích hỏa quá nhiều thì sẽ thành tro. Thủy có chứa Kim thì sẽ không khô hạn, sẽ tự ngấm vào Thổ (đất) mà chảy. Chứa ngũ kim liên với nhau trên núi cao sẽ không mọc một ngọn cỏ. Có mọc bám vào tường thành, thì tường thành kiên cố rồi cũng sẽ sập lở. Thủy trùng né tránh chỗ đất khô hạn, mọc trùng e sợ gió tây. Gà (là Dậu thuộc Kim) cất tiếng gáy vào giờ Mão. Chuột (Tì thuộc Thủy) rời hang vào giờ Sửu. Heo cái (Hợi, Thủy) sinh lần thứ hai ăn rấn giun đũa (Ty, Hỏa), cóc sợ lửa (Hỏa), giao lý sợ Kim. có khi

cường tráng mà e sợ nhược tiểu, lớn mà sợ nhỏ, mềm mà phá được cứng. Đại khái là sự vật đặc khí thuận mà thâm hậu thì triệu chứng hiển minh, đặc khí phức mà mỏng manh thì triệu chứng lẫn lộn pha tạp. Chỉ có sự vật khó nói lý, không có sự vật vô lý. Không phải người uyên bác, chẳng thể lý giải, mà người uyên bác cũng chẳng thể lý giải đến cùng. Ta từng đọc bao nhiêu loại sách, nhiều lần phải thốt lên những lời thán phục các khoa chiêm tinh, độn giáp, phong thủy địa lý dựa trên học thuyết Âm Dương Ngũ hành. Nhưng đáng sợ thay, những người vận dụng học thuyết ấy như Khoái Thông, Hoa Đà, Thịnh Phác, Lý Hư Trung... lại toàn chuốc họa vào thân. Mấy ai đủ tài bình tĩnh quan sát vạn sự vạn vật, quy về một mối, vượt qua được cát hung họa phúc, thấu hiểu hết sự ảo diệu của âm dương ngũ hành?”

Bài “Tử” của Mông Chính viết:

“Văn chương cái thế như Khổng tử mà còn khốn ách ở nước Sái, vũ lực siêu quần như Lã Vọng đành ngồi câu cá nơi sông Vị. Thấy Nhan Hôi chết yếu đau phải vì thấy là kẻ hung bạo. Bọn đầu trộm đuôi cướp lại sống lâu, chúng nào có lương thiện gì. Vua Nghiêu, vua Thuấn là đáng minh quân, sinh ra lũ con vô lại. Cổ Tấn tâm tính ngang ngược thì con cái toàn người hiếu thuận. Cam La mười hai tuổi làm thừa tướng. Mãi Thân năm mươi tuổi được công khanh. Ân Anh thấp bé vua Tề phong cho chức Tể tướng. Hàn Tín trời gà không chạ lên ngôi vị thống soái Hán triều. Lúc chưa gặp thời, cơm không đủ ngày hai bữa, khi vận hành thông đoạt tam án Tề vương. Triệu Xong nắm giữ hùng binh nhiều nước, một sớm một chiều hết thời chết trong bụi cỏ. Lý Quảng tay không đánh chết hổ, suốt đời không tước lộc. Phùng Đường tài an bang tế thế, đến già vẫn chẳng chỗ dung thân.

Thượng cổ thánh hiền, chẳng ai trốn thoát vòng số mệnh

âm dương”.

Độc Dịch lão nhân thời Tiên Đường nói: “Thánh nhân đã dạy: Không biết mệnh chẳng thể làm quân tử”.

Ký sự

Sách “Đào Yêm từng đàm” ghi:

“Tương truyền Khổng tử sinh ngày 17 tháng Tám, mất ngày 18 tháng Hai. Ít ai biết can chi. Ta đã tra ra được 8 chữ là Canh Tuất, Ất Dậu, Canh Tý, Giáp Thân. Chu lịch lấy tháng Mười làm chính nguyệt”.

Sách “*Thông Hội*” của Viện Thụ San ghi Khổng tử sinh tháng Mậu Tý, chứ không phải tháng Ất Dậu”.

“*Ngụy thư. Tôn Thiệu truyện*” viết: “Tôn Thiệu cùng các quan vào triều, cửa cung chưa mở, thế là đứng ngoài cửa chờ trời sáng. Tôn Thiệu kéo quan Lại bộ lang trung Tân Hùng ra khỏi chỗ đông, nói nhỏ với Tân Hùng: “Nhưng người kia không lâu nữa sẽ chết hết, chỉ có tôi và ông còn được hưởng phú quý mà thôi”. Tân Hùng kinh hãi, chưa hiểu sẽ có chuyện gì. Quả nhiên không lâu sau xảy ra tai nạn Hà Âm, đúng như lời Tôn Thiệu. Tài đoán mệnh của Tôn Thiệu ai biết cũng đều lấy làm kinh dị”.

Sách “Hàn xương Lê văn tập” ghi:

Điện trung thị vệ Lý Hư Trung, tự Thường Khách. Thế tổ Lý Xung sống vào thời Thái Phát Ngụy rất hiển hách. Phụ thân của Lý Hư Trung tên Lý Huy, làm huyện úy huyện Ôn, tính Hà Nam, lấy con gái thái thú Trần Lưu, sinh được sáu người con, Lý Hư Trung là út, rất được cha mẹ yêu vì. Đến tuổi trưởng thành, Lý Hư Trung miệt mài học tập, việc gì cũng tinh thông, đọc các loại sách dịch lý hiểu rất sâu xa, nghiên

cửu ngũ hành sinh khắc áp dụng vào năm tháng ngày giờ sinh của mọi người mà đoán mệnh cho họ về thọ yếu, hiền ngu, cát hung, đoán đầu trứng đỏ, vô cùng linh nghiệm.

Sách “Đông hiền bút lục” của Ngụy Thái ghi:

Vào thời kỳ Khánh Lịch, Chương Tuấn Công bị bãi chức tể tướng, đi làm tri châu ở Trấn Châu. Trương Phương Bình, Tống Tử Kinh là hai học sĩ cùng đến bãi kiến, họ Chương nói: “Đời người sang hèn đều có số mệnh cả. Ta xem ngày giờ tháng năm sinh của người ta, nếu có ba điểm tương hợp về can chi, thì không làm tể tướng ắt cũng làm khu mật phó sứ”.

Hai vị Trương, Tống ra về, liền theo cách đó đoán mệnh cho mọi người, trong đó chỉ có hai người là Lương Thích và Lã Doan Bất có ba điểm can chi tương hợp, thì thờ dài, vì khi ấy Lương, Lã chỉ là hai vị quan nhỏ trong triều. Nhưng đến năm Hoàng Thạch, Lương Thích được làm tể tướng, năm Hi Vũ, Lã Doan Bất được làm khu mật sứ, ứng với lời Chương Tuấn Công ngày trước.

Sách “Kiến Quang tiên lục” của Thiệu Kiện Ôn ghi:

Thông Diễn đã 80 tuổi, giỏi thuật đoán mệnh, giao du rộng rãi với các bậc sĩ đại phu. Đầu năm Thiệu Thánh, ta làm quan ở Trường An, có hỏi Thông Diễn về mệnh của Phạm Tuyên Công. Thông Diễn đáp: “Mệnh của Phạm thừa tướng chỉ làm đến chức tham tri chính sự là cùng. Nhưng hiện thời mạng của những người giúp việc trong triều đình đều tương đối kém, nên Phạm Tuyên Công mới được giữ chức tể tướng”. Thông Diễn còn nói: “Mệnh cách thời có không thể áp dụng cho hiện tại. Thời cổ quý nhân ít, phúc nhân nhiều. Hiện tại quý nhân nhiều, phúc nhân ít”. Ta hỏi giải thích điều đó thế nào, Thông Diễn đáp: “Ngày xưa, người có mạng đúng cách thì làm tể tướng, kém hơn thì làm lương chế, kém nữa thì làm khanh giám trông

coi một châu quận, thụ hưởng an nhàn khoái lạc, con cháu đông đúc, điền Trạch đề huê, tuy không tốn quý bằng chức lương chế, nhưng phúc thì chẳng kém. Cho nên nói là phúc nhân nhiều, quý nhân ít. Hiện tại, trong triều đình chức lương chế chỉ làm một thời gian không lâu đã chuyển cho người khác, cũng chỉ là một chức quan bình thường trong triều, không thể truyền lưu cho con cháu, bởi vì chức này phát đạt nhờ vào sự hình sát, không lâu sẽ chuốc họa. Cho nên nói quý nhân nhiều mà phúc nhân thì ít”.

Sách “Đông Ba chí lâm” ghi:

Tứ Xuyên có một vị tên là Dương Cấn, giỏi về đoán mệnh, tuy mù lòa nhưng rất uyên bác, giao du rộng với các vị công khanh ở miền đông nam. Dương Cấn chỉ dựa vào ngũ hành mà đoán cát hung, lời lẽ vô cùng sắc bén. Năm Tân Dậu đời Hỷ Thái, Dương Cấn đến Cửu Giang, thái thú Dịch Văn Xương lưu ông lại khoản đãi, đưa các vị quan trong quận đến gặp ông. Vừa hay ta cũng gặp Chu Mộng Du ở đó. Bấy giờ Hàn Bình Nguyên đang được nhà vua sủng ái, quyền lực chấn động thiên hạ. Chu Mộng Du bèn hỏi Dương Cấn về mệnh của Hàn Bình Nguyên. Dương Cấn bảo những người khác ra ngoài, rồi lo ngại đáp: “Người này sẽ gặp nạn. Năm sinh Nhâm Thân thuộc Kim, Thân cũng là Kim, có Khôn thổ ở đó bồi đắp, nên Kim trở nên cứng rắn vô tỉ. Do đó người này là Kiếm Phong Kim. Kim này không sợ lửa (Hỏa), chỉ có Bính Dần mới khắc chế được nó. Bởi vì can chi Bính Dần khi nạp âm sẽ là Hỏa, mà là hỏa mạnh nhờ có Dần mộc sinh cho Bính Hỏa, thành thử Hỏa bốc rất mạnh, không hề bị tắt, đủ nung chảy mọi thứ Kim. Giờ sinh của người ta chủ về vận niên (lúc tuổi già), hiện tại đã ứng vào tuổi của Hàn Bình Nguyên. Hướng bố ông ta sinh vào thang Tân Hợi, ngày Kỷ Ty, tương hợp với giờ sinh Bính Dần và năm sinh Nhâm Thân, có đủ Tứ mạnh (Tứ mạnh là tên của bốn

tháng đầu mỗi quý, như Mạnh Xuân là tháng Giêng (Dần), Mạnh Hạ là tháng Tư (Ty), Mạnh Thu là tháng Bảy (Thân), Mạnh Đông là tháng Mười (Hợi)), nhị khí giao chiến, tuy nhờ đó mà thành đại phúc, nhưng cũng vì thế mà gặp đại họa. Điều này những người đoán mệnh đều biết. Song họ cho rằng ông ta sẽ bị bệnh chết vào năm Bình Dân, thì lại chưa đúng. Bởi vì Hỏa viêm, Kim bị nung chảy, ngoài cương trong khô, cương gặp liệt, cả thiên địa thành một chiếc lò rừng rực, vạn vật đều tiêu rụi, còn ai dám đến gần? Đến năm Mão, Hỏa là Mộc Dục, khí nhờ mà bại, tro bụi tan hòa, không thể thừa thụ được nữa. Những vật thừa tải (mệnh) quá lớn, không thể không tận dụng. Nhất dương sẽ nảy sinh (chỉ tháng 12) chắc là thời gian ông ta qua đời”.

Chu Mộng Dư nghe vậy thì thất sắc, đem lời nói của Dương Cấn ghi lại thành sách, không dám nói ra.

Sau quả đúng như vậy.



Đời nhà Đường, có tướng thuật gia nổi danh tên Viên Thiên Cương. Mẹ của Võ Tắc Thiên dắt đưa con gái còn nhỏ (Võ Tắc Thiên) mà bà cho nó giả làm trai, đến nhờ Viên Thiên Cương xem tướng. Họ Viên nhìn mắt và dáng đi của nó, ngạc nhiên nói:

- Mắt rồng, cổ phượng, cực quý hiển, nếu nó là con gái, nhất định sẽ lên ngôi thiên tử.

Quả nhiên về sau Võ Tắc Thiên làm vua.

Lịch sử còn ghi vô số người và việc đã được khoa tướng số dự đoán trước nhiều năm và sau đó diễn biến đúng như vậy. Thử hỏi, người đời có mệnh hay không?



Thần Tiên chiếu mệnh

Phần này căn cứ vào năm sinh của từng người mà luận đoán vận tất về thần chiếu mệnh, một số nét khái quát về cuộc đời.

Sinh năm Tý (chuột)

Thần bảo hộ là Thiên thủ Quan Âm. Vì kiếp trước có công đức giúp đỡ người tử tội, nên kiếp này được no ấm. Người sinh năm Tý thích cư trú ở nơi yên tĩnh, nhàn hạ. Nhiều vợ nhiều con sẽ bại gia, bị người ghét bỏ.

Duyên vợ chồng lần thứ nhất mỏng manh, lần sau mới cố định. Trước ba mươi lăm tuổi cảnh ngộ gặp nhiều trắc trở, vất vả lao碌, càng nhiều tuổi hoàn cảnh càng thuận lợi hơn. Thọ đến bảy mươi ba hoặc tám mươi ba, có thần bảo hộ. Phật Di Lặc ban cho trí tuệ, Thế Chí Bồ Tát ban cho phúc đức, phải có lòng tin.

Một thuyết khác nói rằng người sinh năm Tý, nếu là quân tử có thể làm quan to, nếu là tiểu nhân cũng có thể giàu có, duy tính nết vội vàng, năm hai mươi chín tuổi có họa hại, phải đề phòng cẩn thận.

Sinh năm Sửu (trâu)

Thần bảo hộ là Hư Không Tàng Bồ Tát. Người sinh năm Sửu có tài, nhất là tài hùng biện, ứng đối khôn khéo về phương diện xã giao, có kỹ xảo trong những công việc tinh tế. Duyên vợ chồng ban đầu không đẹp, sẽ có biệt ly. Vận thế đến trung niên chưa tốt, từ trung niên trở đi mới dần dần khá, vận niên (về già) sẽ đạt tới phú quý vinh hoa. Con cái có bốn người, trong đó hai người chết sớm, về già được một con phụng dưỡng. Tám mươi tuổi thì tàn mệnh.

Thích Ca Mẫu Ni ban cho thọ mệnh, Phổ Hiền Bồ Tát ban cho phúc đức, Văn Thù Bồ Tát ban cho trí tuệ.

Một thuyết khác nói rằng người sinh năm Sửu có hiếu đối với cha mẹ, ở gần quý nhân, không bị đối rách, khéo tay, trầm tĩnh. Tám mươi tuổi tuy gặp đại nạn, nhưng nếu làm tốt công việc từ thiện, có thể sẽ thọ hơn.

Sinh năm Dần (hổ)

Thần bảo hộ là Hư Không Tạng Bồ Tát. Người này kiếp trước ưa sát sinh, giết hại quá nhiều muôn thú, nên kiếp này đa nạn, hơn nữa có bệnh mạn tính. Tuy nhiên, ba mươi tuổi sẽ gặp vận may, giàu có. Duyên vợ chồng bạc bẽo, có thể chia lìa, nhưng nếu vợ chồng cùng tuổi thì tốt. Vì kiếp trước sát sinh, nay bị quả báo, nên con cái sinh ra tất phải vất vả nuôi dưỡng, hoặc phải nhận con nuôi. Ba mươi lăm, ba mươi sáu tuổi có đại nạn, năm mươi tám, năm mươi chín tuổi nguy đến tính mệnh. Có thể thọ đến sáu mươi sáu hoặc bảy mươi bảy tuổi.

Ti Sa Môn bảo hộ mệnh, Đại Nhật Như Lai ban phúc đức, Bất Động Tôn ban trí tuệ.

Một thuyết khác nói người sinh năm Dần hiếu học, thông minh hiền quý, khéo tay, được người trọng dụng, cuộc đời no ấm.

Sinh năm Mão (mèo)

Thần bảo hộ là Văn Thù Bồ Tát. Người sinh năm Mão có phú quý đầy đủ, tài học trí tuệ, biết nhiều nghề, nhưng không đủ nỗ lực kiên trì, nên bo đố giữa chừng. Duyên vợ chồng tốt đẹp, có ba con, về già được hai con phụng dưỡng, đời sống ấm no. Ba mươi lăm tuổi có nguy nạn, bốn mươi tám tuổi rất sung sướng. Thọ đến bảy mươi bảy tuổi. Được Sư Như Lai hộ thọ mệnh, Hư Không Tạng Bồ Tát ban phúc đức, Thế Chí Bồ Tát ban trí tuệ.

Một thuyết khác nói rằng người sinh năm Mão làm việc gì cũng có giai đoạn thành công, giai đoạn thất bại, nhưng đến vận niên thì rất an lạc, no đủ. Người tuổi Mão thiên tính thiện lương, rất được quý mến.

Sinh năm Thìn (rồng)

Thần bảo họ là Phổ Hiền Bồ Tát. Người sinh năm Thìn thông minh, dễ thân thiết với mọi người. Ai có vận thế đại cát làm nghề kinh doanh thì phát mạnh, cuộc sống no đủ, duy nhân duyên vợ chồng bạc phận, dễ có chia lìa. Có sáu con, được ba con phụng dưỡng. Thọ đến bảy mươi lăm tuổi. Tì Sa Môn hộ thọ mệnh, Dược Sư Như Lai ban phúc đức, Long Thụ Bồ Tát ban trí tuệ.

Một thuyết khác nói rằng người sinh năm Thìn cá tính nóng nảy, cần được phụ mẫu huynh đệ giúp cho tiền tài mới có thể thành công. Nhưng về già sẽ thiếu thốn cơm áo. Bốn mươi chín tuổi ngộ thủy nạn, nếu làm nhiều việc từ thiện, có thể bảo toàn thọ mệnh.

Sinh năm Ty (rắn)

Thần bảo họ là Phổ Hiền Bồ Tát. Người sinh năm Ty kiếp trước là nữ nhân, vì có hành vi độc ác, nên kiếp này gặp nhiều điều phiền muộn, hay bị người khác ghét bỏ, vậy phải giữ cho tâm đoạn chính. Có hai con khá già. Hai mươi lăm, hai mươi sáu tuổi gặp vận may, ba mươi lăm, ba mươi sáu hoặc bốn mươi tám, năm mươi tuổi có nguy nạn, phải đề phòng cẩn thận. Tám mươi hai, tám mươi ba tuổi cao chung. Địa Tạng Bồ Tát hộ mệnh, Hư Không Bồ Tát ban phúc đức, Thế Chí Bồ Tát ban trí tuệ.

Một thuyết khác nói rằng người sinh năm Ty thời trẻ no đủ, nhưng trung niên bán khốn, vận niên lại gặp vận may, vận sự hanh thông. . Danh tiếng khá nổi, tự mình khai sáng sự

ngiệp. Ba mươi sáu, ba mươi bảy tuổi có nguy nan, nếu làm việc từ thiện sẽ tránh được tai nạn.

Sinh năm Ngọ (ngựa)

Thân bảo hộ là Thế Chí Bồ Tát. Người sinh năm Ngọ thường xung khắc với cha mẹ, phải đi ở nơi khác. Cuộc sống no đủ, nhưng thời trẻ phải lao lực vất vả, về già sẽ có hạnh phúc. Vợ chồng duyên bạc, hôn nhân lần đầu thường phải chia lìa, sau mới ổn định. Có ba con, nhưng về già chỉ được một con phụng dưỡng. Năm mươi sáu tuổi có hiểm nạn, thọ đến sáu mươi hai, sáu mươi ba hoặc bảy mươi tám tuổi. Được Su Như Lai hộ mệnh, Tì Sa Môn ban phúc đức, Văn Thù Bồ Tát ban trí tuệ.

Một thuyết khác nói rằng người sinh năm Ngọ thì trước ba mươi lăm tuổi đói rách, từ ba mươi lăm tuổi trở đi mới dần dần giàu có, duy vợ con sẽ gặp nhiều hiểm nạn.

Sinh năm Mùi (dê)

Thân bảo hộ là Đại Nhật Như Lai. Người sinh năm này kiếp trước sát sinh nhiều, nên kiếp này bị ác báo, con cái hiếm muộn, nên nhận con nuôi. Hai mươi sáu và ba mươi sáu tuổi được tài phú, từ bốn mươi tuổi gặp nhiều nguy nan, ngoài năm mươi tuổi mới lại có phúc vận. Cuộc sống no đủ. Sáu mươi ba tuổi nguy đến tính mạng, thọ tới bảy mươi một tuổi. A Di Đà Như Lai hộ mệnh, Ma Lợi Tử ban phúc đức, Quan Âm Bồ Tát ban trí tuệ.

Một thuyết khác nói người sinh năm Mùi thời trẻ tiền của bất định, dễ bị tán tài, qua ba mươi tám tuổi nhân duyên mới ổn định, là người có trí tuệ cao, thành bậc cứu thế.

Sinh năm Thân (khỉ)

Thần bảo hộ là Đại Nhật Như Lai. Người sinh năm này kiếp trước sát sinh nhiều, nên kiếp này bị ác báo, gặp nhiều chuyện buồn phiền, lại còn dễ trúng phong, phải làm nhiều việc từ thiện để gột rửa hậu quả của kiếp trước. Người sinh năm Thân cá tính khinh suất, nhưng có tài, tiền của từ bốn phía quy tụ lại. Thường đi ra nước ngoài, lao lực liên miên. Con cái rất khó dưỡng dục. Tuổi thọ đến năm mươi sáu hoặc sáu mươi ba. Quan Âm hộ mệnh, Thế Chí Bồ Tát ban phúc đức, Diệu Quan ban trí tuệ.

Một thuyết khác nói rằng người sinh năm Thân ít được cha mẹ anh em hỗ trợ, nếu là nữ thì cả đời no ấm, giúp chồng. Nếu là nam thì suốt đời lao lực, qua năm mươi sáu tuổi mới giàu có.

Sinh năm Dậu (gà)

Thần bảo hộ là Bất Động Minh vương. Cá tính thông minh, hiếu nghĩa, hiếu học, giỏi phân biệt phải trái, nhưng lại có duyên phận nhạt nhẽo với anh em, thường ở trạng thái cô lập. Có ba con. Thời trẻ vận khí rất đẹp, trung niên không hay, vận niên lại có phúc vận, có thể phú quý vinh hoa. Bốn mươi hai, bốn mươi ba tuổi có đại nạn, phải đề phòng. Sáu mươi ba tuổi nguy đến tính mạng. Thọ đến bảy mươi bảy tuổi. Tì Sa Môn hộ mệnh, A Di Đà Phật ban phúc đức, Hư Không Tàng Bồ Tát ban trí tuệ.

Một thuyết khác nói người sinh năm Dậu suốt đời có tài lộc, nhưng có bệnh mãn tính, phải chú ý dưỡng sinh. Hai mươi hai, hai mươi ba tuổi có nguy hiểm. Nếu làm việc từ thiện, có thể trường thọ.

Sinh năm Tuất (chó)

Thần báo hộ là A Di Đà Như Lai. Tính nết nhu hòa, có nhiều bạn hữu. Thời trẻ vận khí chìm nổi bất định, tứ trung niên sẽ bắt đầu tích lũy tiền của, vinh hoa phú quý. Duyên vợ chồng mới đầu không hay, về sau mới có hiền thê. Có ba con, nhưng chỉ được một con phụng dưỡng, trong con cháu có người nổi danh. Thường làm thương nhân. Hai mươi tám, hai mươi chín tuổi có tai nạn; sáu mươi tám, sáu mươi chín tuổi nguy đến tính mạng. Thọ đến khoảng bảy mươi ba, bảy mươi tư tuổi. Tì Sa Môn hộ mệnh, Quan Âm ban phúc đức, Phổ Hiền Bồ Tát ban trí tuệ.

Một thuyết khác nói người sinh năm Tuất có dũng khí, tấm lòng chính trực, tài lộc do tự mình tích lũy, có thể thanh công, nhưng cũng có khi thất bại.

Sinh năm Hợi (heo)

Thần báo hộ là A Di Đà Như Lai Phật. Người sinh năm Hợi kiếp trước có thiện căn từ bi, kiếp nay được thiện báo, no ấm, có tài năng, tiền của từ từ phía dần tới. Nếu dùng y phục màu hồng, sẽ càng thêm phúc. Có nam con, được hai người con phụng dưỡng. Hai mươi tám, hai mươi chín tuổi có hiểm nạn. Bốn mươi lăm, bốn mươi sáu tuổi có thể nguy đến tính mạng, thọ đến năm mươi tám, năm mươi chín hoặc sáu mươi lăm, sáu mươi sáu. Tì Sa Môn hộ mệnh, Thích Ca ban phúc đức, Phật Di Lặc ban trí tuệ.

Một thuyết khác nói rằng người sinh năm Hợi hay dời nơi cư trú, bốn mươi hai tuổi có tai họa, sáu mươi lăm tuổi phúc vận đến, nhưng phải đề phòng nạn trộm cướp.

Độc giả hãy thử chiêm nghiệm phần trên, xem đang tin tới mức nào.

Thuật Chiêm Tinh

Thuật chiêm tinh ở Trung Quốc đã xuất hiện sớm nhất trên thế giới, từ trước thời nhà Thương, tức là cách đây khoảng bốn ngàn năm, tới nhà Thương thì đã phát triển mạnh mẽ. Không ít phiên giáp cốt đời Thương còn ghi lại các hiện tượng thiên văn, nhất là tinh tượng (tượng sao).

Triều đình thiết lập chức quan chuyên phụ trách việc quan sát sao trời và bói toán, mọi việc lớn nhỏ đều cầu thần vấn bốc. Chiêm tinh gia trứ danh của nhà Thương là Vu Hàm.

“*Sử Ký. Thiên quan thư*” và “*Tả truyện*” có ghi ba vị quan nổi tiếng phụ trách chiêm tinh là Trọng Lê, Hy Hòa và Ú Bá.

“*Tục Hán thư. Thiên văn chí*” cho rằng Hiên Hoàng đế là người đầu tiên đưa ra những quy định về tượng “nhật, nguyệt và tinh tú” là ba báu vật của Trời (Thiên).

Trong “*Sử Ký*”, Tu Mã Thiên gọi Vu Hàm là chiêm tinh gia đệ nhất. Chương “*Liệt tử. Hoàng đế*” viết: “Có thần Vu từ nước Tê đến, ở nước Trịnh, tên là Vu Hàm. Biết rõ sinh tử tồn vong của đời người, đoán năm tháng ngày giờ như thần”. “*Tùy thư. Kinh tịch chí*” còn có cả một quyển nhan đề “*Vu Hàm ngũ tinh chiêm*”, sách này tôn ba chiêm tinh gia Vu Hàm, Cam Đức và Thạch Thân là ba vị đại sư.

Sang thời nhà Chu, cách đây ba ngàn năm, thì hai mươi tám vì sao trên trời có ý nghĩa cực kỳ to lớn đối với trần gian. “*Kinh Thi*” có ghi tên cụ thể các ngôi sao này. Ngoài ra, có phân chia sao thành các hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Trong “*Kinh Thi*”, các thuật ngữ “*Minh tinh*”, “*Quân tinh*”, “*Trường Canh*” đều chỉ sao Kim, “*Tuế tinh*” là chỉ sao Mộc. Cổ nhân quan sát “*Tuế tinh*”, phát hiện cứ 12 năm nó vận hành một vòng trời, bèn lấy chu kỳ đó mà sáng lập phương pháp ghi năm (gọi tên năm như một thứ lịch, gọi là kỷ niên pháp.)

Thời Xuân Thu Chiến Quốc, thuật chiêm tinh càng thịnh hành. “Tả truyện” và “Quốc Ngữ” còn ghi lại điều này. Sáu bảy thế kỷ trước CN, cổ nhân đã quan sát các hiện tượng bất thường, biến dị của sao trời như lưu tinh, tân tinh (sao mới), nhật thực, nguyệt thực, độ sáng, mờ của chúng mà dự báo họa phúc của đế vương hoặc của quốc gia, cho rằng hiện tượng thiên văn trên trời (Thiên) sẽ làm phát sinh họa phúc dưới trái đất (Địa, Nhân) và sự việc dưới trái đất sẽ được phản ánh trên trời, ví dụ sự thất đức của đế vương dưới trái đất sẽ thể hiện qua hiện tượng nhật thực ở trên trời.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc có hai chiêm tinh gia nổi tiếng là Cam Đức và Thạch Thân vừa nói ở trên. Hai vị này có trước tác bộ “*Khai Nguyên chiêm kinh*”.

Trong “Sử Ký” Tư Mã Thiên có viết như sau: “Thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc kéo dài 242 năm, trong đó nhật thực xảy ra 36 lần, sao Chổi xuất hiện ba lần, thời Tống Tương công phát sinh mưa sao. Những biến dị tinh tượng ấy đều tương ứng với những đại biến hóa dưới nhân gian thế đạo. Thời kỳ này, thiên tử nhà Chu lực lượng nhỏ yếu, các chư hầu lại mạnh lên, dẫn đến tình trạng Ngũ bá tranh hùng, sau đó Chu thiên tử mới thống nhất lại được. Tiếp đến thời Chiến Quốc, các nước lại lao vào chiến tranh liên miên, thành ấp bị tan phá không ngừng, nhân dân bị sát hại, cộng thêm các tai họa như hạn hán, dịch bệnh, mất mùa, quân chủ đại thân lẫn nhân dân đều vô cùng thống khổ, đói khát”.

Trong hoàn cảnh xã hội chính trị như vậy, việc xem thiên văn đoán cát hung họa phúc trở thành một nhu cầu bức thiết, cho nên xuất hiện hàng loạt chiêm tinh gia, mà nổi nhất là Cam Đức, Thạch Thân.

Chính thời Xuân Thu Chiến Quốc kéo dài hơn năm thế kỷ (770 đến 221 trước CN) là thời kỳ khoa chiêm tinh đạt tới thành tựu lớn nhất với học thuyết Âm Dương và học thuyết

Ngũ Hành và xuất hiện ba nhà tư tưởng vĩ đại trong lịch sử Trung Hoa: Khổng tử, Lão tử, Tôn tử. Chiêm tinh dựa vào học thuyết Âm Dương Ngũ Hành mà lý giải các hiện tượng thiên văn. Ví dụ “*Tả truyện*” ghi:

“Năm Chiêu công 31, tháng Mười Hai, ngày Tân Hợi có nhật thực. Sử Mặc dự đoán tháng Mười Hai sáu năm sau nước Ngô sẽ đem binh đánh nước Sở, nhưng cuối cùng sẽ không thắng nổi nước Sở”.

Năm Chiêu công 21, mùa thu, tháng bảy, ngày Nhâm Ngọ, có nhật thực. Chiêm tinh gia của nước Lỗ là Tử Cự giải thích: “Nhật thực xảy ra vào bốn ngày Đông Chí, Hạ Chí, Xuân Phân và Thu Phân thì không sợ tai họa. Lần này có nhật thực thì đáng ngại, vì Thái Dương là tinh Dương khí bị yếu, không thắng nổi Thái Âm (mặt trăng) là tinh Âm khí”.

Sang đời Tần Hán, chiêm tinh học đạt tới mức hoàn chỉnh, còn để lại vô số trước tác mang đặc trưng thời đại, lưu lại cho hậu thế. Trong số này có những trước tác là sách lịch sử, có đề cập chiêm tinh học, có những trước tác chỉ chuyên về chiêm tinh, có những trước tác do chính các nhà thiên văn học ghi chép.

Thuộc loại thứ nhất như: “*Sử Ký. Thiên quan thư*”, “*Màn thư. Thiên văn chí*”. “*Ngũ hành chí*”. “*Tục Hán chí*”. “*Bạch Hổ thông nghĩa*”...

Thuộc loại thứ hai có đến trên 80 quyển, chẳng hạn nổi tiếng nhất là “*Khai Nguyên chiêm kinh*”.

Thuộc loại thứ ba có đến vài chục quyển như: “*Nghệ văn chí*” trong “*Hán thư*”, “*Thái Ất tạp tứ tinh*”, “*Hoàng đế tạp tứ tinh*”, “*Thường Nghi nhật nguyệt tinh khí*”. “*Hoàng công tạp tứ tinh*”, “*Hoài Nam tạp tứ tinh*”, “*Hán ngũ tinh tuệ khách hành sự chiêm nghiệm*” v.v...

Có thể nói trong lịch sử Trung Hoa, không có thời kỳ nào

chiêm tinh học có nhiều trước tác bản về tinh tượng như thời Tần Hán.

Cứ theo những tư liệu còn giữ lại, thì thời kỳ này có rất nhiều chiêm tinh gia nổi danh. Như Tư Mã Thiên với “*Sử Ký. Thiên quan thư*”. Hoài Nam Cửu su với “*Hoài Nam tử. Thiên văn huấn*”, Đổng Trọng Thư với thuyết “*Thiên Nhân cảm ứng*”, rồi Trương Vệ, cha con Lưu Hưởng, Dương Hùng, Cốc Vinh, Kinh Phòng, Đường Đô, Vương Sóc.v.v..

Từ Tây Hán trở đi, qua các đời Đông Hán, Tam Quốc, Tấn, Nam Bắc triều, Tùy, xã hội Trung Quốc đầy những biến động dữ dội, các văn hóa cổ hữu bị thiệt hại nặng nề, chỉ có thủ để tồn tại, không có sự đột phá gì về chất.

Phải gần một ngàn năm sau, đến đời nhà Đường, khoa chiêm tinh mới có sự chuyển biến về chất, đó là kết hợp với thuật đoán mệnh, để dự đoán mạng vận của cá nhân, dựa vào can chi tám chữ (ngày, giờ, tháng, năm sinh) của mỗi người. Nếu thuật chiêm tinh trước đó chỉ đoán vận mệnh quốc gia, xã hội, giới tự nhiên và thường trong thời hạn ngắn, một vài năm, thì nay tinh mệnh thuật dự đoán toàn bộ vận mệnh của một người, từ khi sinh ra đến lúc chết đi. Thoạt đầu, có một kỳ nhân, sau được hậu thế tôn làm tổ sư tinh mệnh thuật, làm một trong tám vị tiên, đó là Trương Quả Lão thời Đường Huyền Tông.

Tinh mệnh thuật của Trương Quả Lão trải qua hàng ngàn năm phát triển, truyền hết triều đại này đến triều đại khác, đến tận đời nhà Thanh, nội dung và phương pháp ngày càng phức tạp, trở thành một bộ môn học văn thần bí rất khó học, cho nên rất hiếm người thực sự tinh thông, gần ngàn năm chỉ có vài người nổi danh ngoài Trương Quả Lão đời Đường là Trịnh Hi Thành đời Nguyên, Vạn Dân Anh đời Minh.

Trước đời Đường, một số trước tác của khoa chiêm tinh

Phật giáo Ấn Độ đã được dịch và đưa vào Trung Quốc, chẳng hạn trong “*Tùy thư. Kinh Tịch chí*” có các chương “Bà La Môn thiên văn kinh”, “Bà La Môn Yên ca tiên nhân thiên văn thuyết”, “Bà La Môn thiên văn” là ba trước tác tinh tượng của Phật giáo, nhưng phải đến đời nhà Đường thì văn hóa Phật giáo mới thực sự thâm nhập và kết hợp với thuật chiêm tinh, tinh mệnh thuật của Trung Quốc.

Đến đời nhà Minh, các giáo sĩ phương Tây đến Trung Quốc, đem theo tinh mệnh thuật của phương Tây. Nhưng Trung Quốc chỉ hấp thụ một phần phương pháp và nội dung của thuật chiêm tinh phương Tây, chẳng hạn chọn phương thức bố cục 12 cung Hoàng Đạo mà kết hợp với 12 cung vốn có của Trung Quốc.

Đến đời Thanh, tinh tượng học (thuật chiêm tinh và tinh mệnh thuật) đã phát triển tới mức cao nhất, kết hợp với Chu Dịch, Hoàng Lịch, Bát tự (tám chữ) đoán mệnh, Kỳ Môn Độn Giáp, Lục Nhâm, Giải Mộng, Phong Thủy Địa lý, thành một loại học thuật và văn hóa cực kỳ phức tạp, còn lưu lại một số trước tác như: “*Tinh học đại thành*” (30 quyển), “*Tam Mệnh tinh hội*” (12 quyển) của Vạn Dân Anh, “*Tinh Lịch khảo nguyên*” và “*Hiệp ký biện phương thư*” (36 quyển) của Lý Quang Địa.

Đến thời cận đại, thì tinh tượng học đã suy bại hẳn ở Trung Quốc.

Hệ Nhị Thập Bát Tú (*)

Cổ nhân qua nhiều đời quan sát, nhận thấy có mối liên hệ tương ứng giữa sự biến đổi của sao trời với sự việc dưới trần gian, liền ghi lại để suy nghiệm, với hy vọng tự răn mình, làm điều lành, tránh điều dữ, tiêu tai họa, với phúc kết.

Bầu trời có muôn vàn vì sao, nhưng cổ nhân lựa chọn 28

ngôi sao gọi là chủ tinh ở bốn phân của bầu trời, mỗi phân có bảy ngôi, vị chi là 28 ngôi. Điều này không phải ngẫu nhiên, vì qua quan sát nhiều đời, người ta thấy mỗi ngôi trong số đó cứ 28 năm mới xuất hiện vào tháng nào đó trên bầu trời. Và mỗi lần xuất hiện, thường có sự kiện đáng kể tương ứng ở trái đất.

(*) Nhà khoa học Việt Nam Lê Quý Đôn từng tham khảo các trước tác của Trung Hoa như "Đào Kim Ca", "Vũ Bị Đãng Đàm" và "Thái Ất Xuân Thu" mà biên soạn thành cuốn "Thái Ất dị giản lục" vào tháng Chín năm Bình Tuất tức năm thứ 17 đời vua Cảnh Hưng nước Đại Việt (khoảng năm 1767), với lời tựa có đoạn như sau:

... "Làm đại tướng mà không biết sách ấy, thì sẽ mờ tối ở cách đánh hay giữ, tiến hay thoái, không lấy gì mà quyết đoán các nghị mưu khi ra khỏi cửa.

Làm tể tướng mà không biết sách ấy, thì sẽ nhầm ở sự động hay tĩnh, cất lên hay gạt xuống, khó lấy gì để quyết đoán những nghị luận lớn trong triều đình!"...

Về phần Nhị Thập Bát Tú, Lê Quý Đôn viết như sau:

Bảy sao ở phương Đông:

1. Sao Giốc (Giác), hành Mộc.

Chủ về đại nhân lo quân xuất trận.

2. Sao Cang, hành Kim.

Dân an vui.

3. Sao Đê, hành Thổ.

Bên trong có bảy tội phản nghịch. Trung cung phải phòng Hóa.

4. Sao Phòng (Nhật - Thái Dương).

Bên trong lo lắng về việc động binh.

5. Sao Tâm (Nguyệt - Thái Âm)

Thái tử và các vương.

6. Sao Vy, hành Hỏa.

Chốn Hậu cung có điều kinh sợ. Hậu phi có tai họa.

7. Sao Cơ, hành Thủy.

Có việc binh đao, sĩ tốt lưu vong.

Bảy sao ở phương Bắc:

8. Sao Đẩu, hành Mộc.

Bể tôi mất tước lộc, nhân dân xâm lấn nhau.

9. Sao Ngưu, hành Kim.

Thóc cao, gạo kém, dân chúng đói khổ, trâu bò, dê chết nhiều.

10. Sao Nữ, hành Thổ.

Hậu phi ốm đau. Hỏa tai.

11. Sao Hư (Nhật - Thái Dương)

Cải cách chính sách, xá tội. Khoan dung.

12. Sao Nguy (Nguyệt - Thái Âm)

Đất đai hưng thịnh. Nhiều bệnh tật.

13. Sao Thất, hành Hỏa.

Đại thần giấu mưu hiểm, không chịu theo. Mất mùa.

14. Sao Bích, hành Thủy.

Văn chương hưng thịnh, binh đao bỏ, đại phát.

Bảy sao ở phương Tây:

15. Sao Khuê, hành Mộc.

Bể tôi làm điều ác, xúi giục binh khởi.

16. Sao Lâu, hành Kim.

Núi rừng có trộm cướp. Giặc giã đầy đường. Giao thông bế tắc.

17. Sao Vị, hành Thổ.

Mất mùa, có binh đao.

18. Sao Mão (Nhật - Thái Dương)
Bệnh tật. Hỏa tai.
19. Sao Tất (Nguyệt - Thái Âm)
Chinh phạt binh lính bên ngoài biên cương, có hình phạt.
20. Sao Chủy, hành Hỏa.
Tướng làm phản. Trâu bò, lừa ngựa chết chóc. Hoa màu hồng.
21. Sao Sâm, hành Thủy.
Cung thất có biến động. Âm dương không điều hòa. Mọi việc đều e ngại.

Bảy sao ở phương Nam

22. Sao Tinh, hành Mộc.
Sông ngòi, đầm ao ứ đọng. Giặc giã. Dân chúng lưu vong.
23. Sao Quý, hành Kim.
Hậu phi thất thế. Nhiều bệnh tật trong nhân dân.
24. Sao Liễu, hành Thổ.
Nhân dân đói khát, mất mùa lưu vong.
25. Sao Tinh (Nguyệt - Thái Âm)
Hỏa tai.
26. Sao Chương (Nhật - Thái Dương)
Có nhiều thay đổi về lễ nghi.
27. Sao Dục, hành Hỏa.
Âm dương mất thứ tự, nhiều mưa lụt.
28. Sao Chấn, hành Hỏa.
Thua bại, chết chóc. Đại tang. Mất mát.

Quyển 2

Thuyết Địa

I. BIẾT ĐỊA LINH

Bí quyết phù chú dân gian

Ngày xưa, người dân Trung Quốc mỗi khi gặp những chuyện xui xẻo, thất bại, hoặc cầu mong điều gì, thường làm các phù chú. Sự hiệu nghiệm có lẽ chỉ là ngẫu nhiên. Ngày nay hầu như không mấy ai còn sử dụng. Dưới đây, chỉ nêu một số phù chú để độc giả tham khảo.

Trẻ sơ sinh khóc đêm

Trẻ sơ sinh khóc quấy ban đêm gây bao phiền phức cho gia đình và xóm giềng, thử dùng cách sau đây có thể khiến đứa bé hết khóc đêm.

Lấy hai tờ giấy màu hồng, tẩm hương thơm rồi nhét vào trong áo của đứa bé hai ngày.

Ngày thứ ba lấy giấy ra, phun nước cho ẩm, chờ khi khô hãy dùng mực đen viết hai chữ “Điệp An” vào giữa tờ giấy. Chữ càng lớn, choán gần hết tờ giấy, công hiệu càng mạnh.

Viết xong thì xé mỗi tờ làm bốn mảnh, buổi tối mẹ và con đều mang một nửa (bốn mảnh) trên thân mình.

Hôm sau, lấy giấy ra, tẩm lại hương thơm rồi đốt thành

tro, bôi tro lên má, sau ót và ngực đứa bé.

Vài hôm sau, đứa bé sẽ hết khóc đêm.

Chú ý: Cách làm này phải được cả gia đình ủng hộ mới hiệu nghiệm.

Gia đình bất hòa

Nếu quan hệ trong gia đình không hòa thuận, người chung sống trong một nhà vì những lý do khác nhau mà luôn xảy ra cãi cọ, giận dỗi, uất ức với nhau, thì cần một người trong cuộc có thiện chí hãy làm như sau:

Dùng quay lưng về hướng nam của ngôi nhà mình ở, dùng tay phải dọn dẹp các tạp vật ở cạnh mình, rồi cắt một mẩu giấy thành hình người, viết lên đó tên người trong gia đình đang có mâu thuẫn gay gắt với mình, cầm giấy khấn cầu Trời hóa giải sự bất hòa giữa đôi bên, để đôi bên thành thật đoàn kết với nhau, đoạn đem đốt mẩu giấy ấy đi, rồi khấn thêm một lần nữa với nội dung tương tự.

Cách thứ hai là ngày mồng một đầu tháng âm lịch, hãy lấy các hạt ngũ cốc, hoa quả, bằng số tuổi của người có mâu thuẫn với mình, đặt ở bậu cửa sổ phía nam, dịch về mé bên phải, để chim chóc tha đi. Chim chóc tha đi càng nhiều, thì mọi ân oán tức giận càng được giải trừ, ký ức nặng nề về nhau giữa hai người sẽ tiêu tán mà trở lại thân thiết như cũ.

Chú ý: khi làm hai việc trên, nên kín đáo, không để cho người khác biết hoặc nhìn thấy.

Nhân duyên hòa thông

Khi muốn tăng cường nhân duyên, hòa khí, sự vui vẻ lạc quan, thì làm như sau.

Đêm ngày 14 tháng âm lịch có trăng sáng, hãy lấy một ít Thiên sứ thảo, hương thảo và lá Nhục quế ngâm vào trong xi

rượu mạnh, bịt kín lại, hạ thổ (hoặc không hạ thổ thì để vào chỗ tối dưới đất), đứng một tháng sau, vào ban đêm, mới lấy ra. Muốn hòa giải, kết thân hoặc tăng cường tình cảm với ai, hãy kín đáo pha một chút rượu vào nước uống hoặc rượu khác, mời người đó uống. Phải làm cho khéo, để họ không nhận ra hương vị lạ của thứ rượu pha ấy.

Thiên sư thảo là thứ dược liệu có tác dụng gần giống Bạch Chỉ, còn gọi là Sơn căn được, loại giả có khả năng sinh thảo mộc, có hiệu lực để phòng ác linh.

Nếu cảm thấy vận mạng không hanh thông, cũng có thể tự uống mỗi ngày một chút, sẽ khiến cho mình thêm phần tự tin trong phiên việc.

Bình tâm chế nộ

Khi bị ai giận dữ, nóng nảy ghét bỏ mình, hãy làm như sau để họ hết giận.

Lấy một tờ giấy trắng, viết bốn chữ lớn “Lôi Công, Lôi Mẫu” ở giữa. Sau đó, cắt một mẫu giấy hình tam giác, viết tên người hay cấu giận với mình trên đó, đoạn cuộn tròn tờ giấy có bốn chữ “Lôi Công, Lôi Mẫu” mà nhét mẫu giấy hình tam giác vào bên trong. Khán cầu người kia hết giận, sau đó xé bỏ phỉu chui đi, hoặc cất vào hòm cũng được.

Cách này tương truyền được du nhập từ Ấn Độ sang Trung Quốc thời cổ đại, thoát đau để giải nạn và bệnh tật.

Trị bệnh mau lành

Khi mắc bệnh quá lâu không khỏi hoặc khi đang điều dưỡng, muốn mau khỏi bệnh hoặc chóng phục hồi sức khỏe, hãy làm như sau:

Nhặt một hòn đá bằng phảng ở trên núi hoặc ngoài bãi biển, dùng bút đỏ vẽ tượng trưng trên đó hình chiếc hũ (chiếc

vò) co nắp đậy kín trên đê bốn chữ “Sinh nhân chớ gán” dưới đê bốn chữ “Kim Cương hộ thể”, rồi đặt ở dưới gối.

Cai rượu

Ngắt một ít lá hoa hồng và lá bồ đào còn tươi, khấn cầu Tỉu thần dừng hành hạ người thân của mình nghiện rượu, rồi để lá vào chỗ khô ráo, sau đó nghiền cho vụn, đổ vào ngâm trong nước trắng, đoạn mỗi ngày chắt một ít thứ nước ấy pha lẫn vào nước trà cho người nghiện rượu uống. Một thời gian sau người ấy sẽ giảm dần tư lượng, cuối cùng bỏ hẳn rượu.

Chú ý: Khi pha vào nước trà, tuyệt đối không để người kia biết để tránh hiệu lảm.

Đối với người bị trúng độc vì rượu ở ngoài đường, cũng có thể cho uống thứ nước trà pha kiểu trên để giải độc.

Phòng họa khi đi xa.

Khi đi xa, bất cứ vì lý do gì, để tránh tai họa, hãy làm như sau:

Lấy một tờ giấy dai và bền, hoặc một mảnh da, vẽ chữ thập nho nhỏ ở giữa bằng mực đen. Ở mặt sau (nhớ là ở mặt sau), phía bên dưới chữ thập, viết họ tên của mình (theo hàng ngang), rồi luôn mang theo nó bên mình dọc đường, sẽ bảo đảm bình an vô sự.

Chu ý: tuyệt đối không để người khác nhìn thấy thư hộ pho đó.

Kết bạn

Khi muốn có một người bạn thân suốt đời, hãy thử làm theo cách sau:

- Ngày 30 tháng Ba (Âm lịch) là “ngày sinh” của sao Thiên

vương, dùng một tờ giấy trắng, viết từ bên phải sang bên trái tên của 12 người bạn đã có, rồi viết tên người mà mình muốn kết bạn thân ở vị trí thứ 13, bằng chữ to đậm hơn, viết chữ Vương, tức ngụ ý sao Thiên vương ở bên trên, đoạn gấp tờ giấy lại thành hình chiếc máy bay, lên chỗ cao mà thả cho nó bay xuống, hoặc thả xuống dòng nước cho nó trôi đi.

Chú ý: mỗi năm chỉ có một ngày làm được việc này.

Chữa hóc xương

Khi có người bị hóc xương hoặc một dị vật ở cổ họng, có thể chữa bằng mấy cách sau đây:

1. Dùng một chén nước sạch không cần đầy, cắm cây dừa viết lằn lượt ba chữ Hán: “Xuyên - Phá - Quỷ” ở phía trên bát nước. Rồi đưa cho bệnh nhân uống từng ngụm đến hết. Xương tự trôi xuống hoặc bật ra.

2. Cắm một cây đu đến nhà bệnh nhân, dùng đầu cây đu gậy cọng rác bất kỳ nào đó từ cổng vào thêm (nếu muốn nuốt xương xuống bụng), hoặc gậy cọng rác từ thêm ra cổng (nếu muốn khạc ra).

3. Đặt người bệnh ngồi trên đùi mình, mặt hướng ra phía trước, rồi ta dùng hai tay ép mạnh vào bụng họ theo chiều hướng lên ngực. Áp lực hơi trong bụng có thể đẩy bật dị vật ra ngoài.

Cấp cứu người treo cổ

Thấy có người treo cổ tự tử, dùng cắt dây, trước hết hãy lấy giẻ nhét kín hậu môn (lỗ đít) của nạn nhân, rồi hắng cời dây và hạ xuống mà làm hô hấp nhân tạo, rất có nhiều khả năng cứu sống.

Bị thương cầm máu

Khi đang làm việc ở ngoài vườn, ngoài đồng, vô ý bị thương, chảy máu xối xả, hãy lập tức quay sang bên trái, phía sau, thấy bất kỳ lá cây, ngọn cỏ nào liền ngắt lấy, nhai và đắp vào vết thương.

Chữa áp-se vú

Bảo người bệnh đứng đo cột nhà, áp bẹn vú bị áp-se, sung đau vào cột, xem chạm ở chỗ nào, đánh dấu vào đó, rồi bảo bệnh nhân ra về.

Tiếp đó, ra ngoài đồng kiếm 9 lá thái lái nước (còn gọi là sần sất nước, vì giống con cá sần sất) về nhai, đoạn dùng vải áp chỗ lá đã nhai vào chỗ đánh dấu trên cột. Bệnh tự khỏi.

Chữa co giật

Khi có người bị sốt cao đến mức co giật, hãy đưa chùm chìa khóa cho người đó nắm trong tay, sẽ hết co giật.

(Vì chùm chìa khóa là Kim, còn co giật mê sảng thuộc hành Mộc, mà Kim thì khắc Mộc).

Trẻ sốt cao bị co giật cũng làm như vậy.

Muốn gặp lại

Nếu muốn gặp lại người mình yêu thích, khi người ấy đến chơi, hãy cố nhớ người ấy đã đi lại trong phòng nhà mình ở những chỗ nào, hoặc theo quỹ đạo nào. Khi họ đã ra về, hãy dùng chổi quét dấu vết chân họ vào cái sêng hót rác, đoạn đặt cây chổi và cái sêng đó và xó cửa hoặc trong bếp chừng một tuần (thời gian này không được sử dụng cây chổi và chiếc sêng đó). Người kia sẽ nhớ đến ta mà quay lại.

Bảo vệ tình yêu

Những người vợ hoặc chồng mà bạn đời của mình có chiều hướng hoặc biểu hiện “bỏ bịch” với người khác, có ba cách sau đây để ngăn chặn sai trái của họ, bảo vệ hạnh phúc gia đình, tăng cường sự gắn bó.

1. Lấy một chiếc lá nguyệt quế, cầm trong tay, tập trung tư tưởng và khấn đại ý như sau: “Giống như mọi người thích soi gương, mong sao chồng (vợ) tôi cũng nhìn mãi tôi không chán. Giống như xà-bông tẩy rửa sạch sẽ vết nhơ trên y phục, mong sao chồng (vợ) tôi cũng mau chóng trở lại yêu quý tôi như xưa”.

Sau đó kín đáo khâu cái lá ấy vào lân lót áo vét-tông hoặc túi quần của chồng (hoặc vợ).

2. Lấy ảnh của vợ và của chồng, áp hai mặt vào nhau, dùng chỉ trắng buộc lại, nhỏ vài giọt nến vào mối buộc, rồi đặt vào chỗ kín đáo.

3. Người vợ lấy một chén nước sạch, đặt lên tay trái. Tay phải lần theo miệng chén theo chiều kim đồng hồ, miệng đồng thời gọi tên chồng và cầu mong tình yêu của chàng. Sau đó đặt chén nước suốt đêm ở bậu cửa sổ. Sáng ra, nhỏ vài giọt nước trong chén đó vào ly trà của chồng. Khi bung trà mời chồng uống, vợ phải nhìn vào mắt bên trái hoặc sống mũi của chồng.

Người chồng muốn giữ cho vợ khỏi “đứng núi này trông núi nọ”, có thể cắt một món tóc của mình và lén bỏ vào trong giày hoặc túi quần áo của vợ.

Một số phù chú dân gian Nga du nhập vào Trung Quốc.

Nếu hai vợ chồng hay cãi cọ, bất hòa, hãy lấy một ít lông chó và lông mèo cuộn lại với nhau rồi đốt trên ngọn nến. Tro của nó gói vào giấy và đặt dưới gầm giường của hai vợ chồng.

Nếu có người khách nặng “vía” mang vía xấu đến nhà mình, khi họ ra về, hãy lấy một cành địa nhĩ thảo (tên La tinh là *Hypericum*) treo ở phòng ngoài hoặc trong phòng ngủ. Thử lá này có tác dụng tẩy trừ vía xấu.

Sinh trai, sinh gái theo ý muốn

Vấn đề sinh con trai hay con gái là mối quan tâm thiết thân rất chính đáng của hết thảy các bậc làm cha mẹ và không chỉ của họ. Ngay xưa, từ các bậc vua chúa tới thứ dân, ai cũng mong mỗi phải sinh được con trai để kế thừa quyền lực hoặc nối dõi tông đường. Ngày nay, khi việc hạn chế sinh đẻ trở thành vấn nạn đối với đa số các quốc gia kém phát triển, vấn đề sinh trai hay gái lại càng bức thiết. Không chỉ xưa kia, ngay trong thời đại ngày nay, việc chỉ sinh con gái, không có con trai, đã dẫn tới nhiều bi kịch trong gia đình và xã hội.

Tạo hóa đương nhiên thực hiện công việc điều chỉnh giới tính cho loài người, nhưng vì nhiều nguyên nhân, từ cổ chí kim, số lượng nam nhân bao giờ cũng nhiều hơn nữ nhân. Điều này lại gây ra không ít hệ quả rắc rối. Vì vậy, con người cũng đã tìm đủ mọi cách để điều chỉnh.

Dưới đây xin giới thiệu những kinh nghiệm dân gian và Đông y trong việc chủ động sinh con trai hay con gái.

Muốn sinh con trai

1. Nên chọn thời gian giao hợp khi sắp đến ngày rụng trứng. Làm như vậy, tinh trùng dương tính (của nam) vốn linh hoạt, sẽ tới ống dẫn trứng sớm hơn, trứng rụng xuống, tinh trùng dương tính sẽ có thể chui vào trứng sớm hơn tinh trùng âm tính.
2. Trước khi giao hợp, người vợ nên rửa âm đạo bằng nước sạch có pha với nước lá tía tô.

3. Khoái cảm cao độ của người vợ sẽ làm cho chất kiềm tiết ra nhanh, tạo điều kiện thuận lợi cho tinh trùng dương tính. Vậy người chồng nên phối hợp cao trào của mình với cao trào của vợ, càng đồng thời càng tốt.
4. Khi giao hợp, người vợ nên nằm sấp, như vậy làm cho tinh trùng dương tính có điều kiện thuận lợi hơn với môi trường kiềm.
5. Khi đến khoái cảm cao độ, người chồng nên thâm nhập sâu hơn, để tinh trùng có điều kiện phóng vào tử cung.
6. Trước khi muốn có con, không nên giao hợp, để tích lũy tinh trùng tới số lượng nhiều nhất, để tinh trùng dương tính có cơ hội cao nhất.
7. Về phương diện ăn uống: Người vợ nên ăn các loại thực phẩm có chất kiềm nhiều hơn, còn người chồng thì ngược lại, nên ăn các loại thực phẩm có chất toan nhiều hơn (ví dụ rau chân vịt, cá, thịt heo, thịt bò...).

Muốn sinh con gái

1. Nên ngừng giao hợp trước khi trứng rụng một vài ngày.
2. Dùng hai muổng to giấm trắng pha vào một lít nước và rửa âm đạo trước khi giao hợp, sẽ hạn chế sự di chuyển của tinh trùng dương tính, tạo cơ hội cho tinh trùng âm tính được thuận lợi hơn.
3. Thời điểm đạt tới cao trào của vợ và chồng nên lệch nhau, tránh cùng lúc.
4. Tư thế giao hợp nên là mặt đối mặt, như vậy môi trường nhiều chất toan sẽ hạn chế tinh trùng dương tính di động.
5. Khi người chồng xuất tinh, nên lùi bớt ra, để tinh trùng phải vượt qua âm đạo mới tới được tử cung. Môi trường nhiều chất toan sẽ hạn chế thêm tinh trùng dương tính.

6. Trừ hai ba ngày trước khi rụng trứng không giao hợp, còn trước đó thì có thể giao hợp bình thường để giảm số lượng tinh trùng.
7. Về phương diện ăn uống thì ngược lại. Người vợ nên ăn những thực phẩm có nhiều chất toan, còn người chồng thì ăn các loại thực phẩm có nhiều chất kiềm hơn.

Bảng vàng đề danh.

Muốn thi đỗ, hãy làm như sau:

Một ngày trước khi thi, hãy chọn một quả táo vừa to vừa hồng thả vào trong bể nước, chum nước sạch. Trái táo sẽ nổi trong đó. Sớm hôm sau, ngủ dậy, dùng dao gọt vỏ trái táo thành khoanh (chú ý: không được làm đứt khoanh vỏ táo), rồi ăn hết trái táo đó. Còn khoanh vỏ thì cuộn lại, bỏ vào trong ấm hồng trà mà rót lấy nước uống (chú ý: không cần uống hết ấm trà).

Như vậy khi làm bài thi trí tuệ sẽ có thần bảo hộ, tinh thần sẽ bình tĩnh, văn bài lưu loát.

Bí quyết niệm chú

Chú là một loại mật ngữ có mang theo sức mạnh, một loại ngôn ngữ đặc biệt. Chú là dùng một loại âm thanh đặc biệt để biểu hiện những tin tức (tin hiệu) sinh mệnh. Âm thanh là một loại năng lượng sinh ra trong quá trình vận động của vật chất. Sự vận động của vạn vật trong thế giới tự nhiên đều sản sinh năng lượng, khi năng lượng được giải phóng đều sản sinh ra âm thanh, nên âm thanh cũng chứng tỏ trình độ vận động của vật chất. Trình độ vận động vật chất càng cao, âm thanh sản sinh ra càng lớn.

Âm thanh truyền đi dưới dạng sóng, tai người nghe được trong phạm vi từ 20-2000 Hz. Khoa thanh học xác định rằng

tốc độ của sóng âm thanh quyết định tỉ suất cường độ biến hóa và mật độ biến hóa, sóng âm truyền đi trong thể rắn với tốc độ nhanh hơn hẳn so với trong không khí (ví dụ: áp tai xuống đường ray sẽ nghe thấy trước tiếng xe lửa chạy tới); sóng âm truyền đi trong nước đạt tới cự ly xa nhất (tốc độ truyền trong nước tới 1400 mét/giây), nên người ta dùng cách thu sóng âm phản xạ trong nước để đo độ sâu (của sóng biển).

Do sóng thanh âm sẽ phản hồi khi gặp chướng ngại, nên y học dùng hồi thanh để chẩn đoán các chứng bệnh, đặc biệt là bệnh u bướu.

Ở Trung Quốc, từ trước công nguyên, đã biết tới kết cấu và cơ chế phát âm của cơ thể người; giáp cốt văn ghi lại từ đời nhà Hạ, nhà Thương. Kinh Dịch xác định rõ mối quan hệ giữa âm thanh với Ngũ hành, Ngũ tạng như sau:

Tượng quẻ	Chấn, Tốn	Ly	Khôn, Cấn	Càn	Khảm Đoài
Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Ngũ âm	Giốc	Chủy	Cung	Thương	Vũ
Ngũ tạng	Can	Tâm	Tì	Phế	Thận
Ngũ thanh	Ca	Tiểu	Khốc	Hô	Rên
Âm tần	dài mà cao	cao mà nhọn	nặng mà trọc	mạnh mà vang	thấp trầm

“Hoàng đế nội kinh” coi ngũ âm là tượng trưng rõ rệt của ngũ tạng.

Đông y cho rằng âm thanh phát ra từ yết hầu, yết hầu là phế khiếu (lỗ phổi), khí là động lực của thanh, phổi chủ về xuất khí, thận chủ về nạp khí, khí của phổi, thận xuất ra yết hầu, vận động ở răng, lưỡi, môi và phát âm; nên nói phổi là nguồn của âm thanh, thận là gốc của âm thanh. Tì vị là gốc

của trung khí, trung khí có mạnh mới phát ra thanh. Gan, tim vận hành, khí huyết lưu thông, thanh âm mới được nuôi dưỡng, do đó ngũ tạng có quan hệ mật thiết với âm thanh. Tình khí của ngũ tạng là căn bản của âm thanh. “*Nhân trai trực chỉ phương*” viết: “Tim là chủ của âm thanh, phổi là cửa của âm thanh, thận là gốc của âm thanh”.

Âm thanh là tín hiệu lộ ra ngoài của ngũ tạng. Sự biến đổi của âm thanh là tín hiệu trọng yếu cho biết bệnh tật, nghĩa là căn cứ vào âm thanh của cơ thể người có thể đoán biết bệnh.

Độ cao thấp, dài ngắn, nhanh chậm cho ta dự đoán tình trạng hư thực của ngũ tạng. “*Mạch yếu tình vi loạn*” viết: “Lời nói yếu ớt mà nặng là khí bị đoạt, thận hư. Vì thận là gốc của âm thanh, thận khí hư chẳng thể đẩy lên, nên lời nói yếu ớt và nặng”. Tạng phủ một khi có bệnh, tín hiệu bệnh lý sẽ do thanh âm đưa ra ngoài. Bệnh về tì thì thanh chậm, bệnh thận thanh trầm, bệnh phổi thanh thúc, bệnh tâm thanh cao, bệnh can thanh uất.

Về phương diện kinh lạc, các kinh có quan hệ trực tiếp với yết hầu, như Thủ Thái Âm phế kinh, Thủ Thiếu Âm tâm kinh, Túc Thiếu Âm thận kinh, Túc Quyết Âm can kinh... Ngoài ra, Thủ Dương Minh đại tràng kinh, Túc Dương Minh Vị kinh, Túc Thái Âm Tỳ kinh cũng chạy gần yết hầu.

Về phương diện Kỳ Kinh bát mạch, mạch Nhâm mạch Xung gặp nhau ở yết hầu. Vì vậy yết hầu, là phủ của âm thanh, có quan hệ mật thiết với phủ tạng và kinh lạc của cơ thể người.

Phật gia cho rằng các câu niệm chú, câu kinh có tác dụng thân diệu khó ngờ tới, tuy người niệm chú, đọc kinh không hiểu, nhưng nếu chú tâm, thành tâm, niệm lâu sẽ phát sinh linh cảm, đạt tới công đức kỳ lạ, gần thì giúp cho thân tâm an bình, tiêu linh diệt tội, tăng cường trí tuệ, xa thì có thể giải thoát khỏi mọi phiền não sinh tử.

Các câu chú, câu kinh có thể gồm từ vài chữ, đến hàng ngàn câu.

Ví dụ: “Nam mô A Di Đà Phật”, “Nam vô đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn, quang đại linh cảm Quan thế Âm Bồ Tát”. Phật gia, Đạo gia còn có các loại chú để tiêu trừ tai họa, yêu tà, tăng công tiến phúc. Phật gia cho rằng Đại bi chú có thể an lạc, ích thọ, tránh tai, diệt tội, tăng đức...

Những câu trong Kinh Dịch chứa đựng ý nghĩa cực kỳ thâm thúy cũng là một loại chú. Chẳng hạn: “Cần vi thiên, vi quân, vi phụ”, “Khôn vi địa, vi mẫu”... Bát quái (Tám quẻ) tượng trưng cho tám phù chú. Sáu mươi tư quẻ, mỗi quẻ là một phù chú, bao hàm ý nghĩa ảo diệu vô biên. Bốn chữ “Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh” của Kinh Dịch cũng là một đại phù chú.

Ngoài ra, đồ hình Thái Cực, Hà Đồ, Lạc Thư... cũng là một loại phù chú.

Niệm chú có thể dẫn tới hiện tượng tự rung động của các khí quan trọng cơ thể người. Đặc biệt là những bậc đại sư Phật gia, Đạo gia có quá trình tu luyện khí công nhiều năm, đạt tới trình độ thượng thừa, thì các “chú ngữ” (bao gồm cả loại chú hữu thanh lẫn vô thanh) có một tác dụng phi thường, thậm chí có thể dùng ý niệm chữa bệnh hoặc cứu sống người khác ở khoảng cách khá xa.

II. BIẾT ĐỊA NGUYÊN

Tổng luận về Chính kỳ Lục nguyên

“Lục nguyên” là 6 khí chủ tuế: Phong, Hỏa, Thấp, Thử, Táo, Hàn. “Chính kỳ” là chỉ qui luật biến hóa thông thường. Chương này luận về qui luật biến hóa 6 khí (Lục khí) trong 60 năm, với các nội dung cơ bản dưới đây:

1. Phương pháp cơ bản xác định vận khí từng năm là dùng thiên can định vận, dùng địa chi định khí, phối hợp vận với khí sẽ suy ra đặc điểm khí hậu và bệnh tật từng năm.
2. Phân chia tình huống cụ thể về chủ vận, khách vận, chủ khí, khách khí từng năm trong 60 năm, đặc điểm bệnh tật và vật hậu (quan hệ giữa hiện tượng có tính chu kỳ của sinh vật với khí hậu, như cây cỏ ra hoa kết trái, chim rời tổ theo mùa, ếch nhái ngủ đông... gọi là vật hậu) trong mối tương quan với vận khí.
3. Tính chất tương đồng giữa vận với khí Tứ Thiên, Tại Tuyền gọi là Vận khí đồng hóa, cứ 60 năm có 24 lần xuất hiện tình huống này. Trong đó, Vận với Tứ Thiên có tính chất tương đồng thì gọi là Thiên Phù. Trung vận quá tương đồng với tính chất của khí Tại Tuyền thì gọi là Đồng Thiên

Phù. Trung vận không tương đồng với tính chất của khí Tại Tuyền thì gọi là Đồng Tuế hội.

4. Khí điều trị bệnh tật, phải căn cứ vào sự hàn nhiệt ôn lương của khí hậu mà xác định cách chữa trị, trời lạnh phải cẩn thận khi dùng hàn dược, trời nóng phải hết sức cẩn thận khi dùng nhiệt dược.
5. Năm nào không xuất hiện Thăng khí, Phục khí, mà khí hậu ôn hòa, con người ít ốm đau, thì gọi là “Đồng hóa nhật”. Năm nào xuất hiện Thăng khí, Phục khí, gọi là “Tà hóa nhiệt”, dễ dẫn đến tai họa. Bất kể Chính khí, Thăng khí hay Phục khí, sự xuất hiện của chúng đều có qui luật nhất định, khi phòng trị bệnh, phải căn cứ vào qui luật đó mà chọn tính và vị của dược phẩm và thực phẩm.
6. Khí ngũ vận sau khi bị ức chế quá mức sẽ phát tác, thể hiện đặc điểm bệnh tật khác nhau với vật hậu. Nắm vững sự biến hóa này, ta có thể tiên liệu cách điều trị, để phòng tai họa.
7. Sự thái quá hoặc bất cập của vận khí quyết định khí hậu thời lệnh đến sớm hay muộn, khiến sự sinh hóa của vạn vật phân ra sớm muộn. Nhưng do địa thế cao thấp hoặc khu vực đông tây nam bắc mà khí hậu xuất hiện sẽ khác nhau.
8. Mười hai loại biến hóa thông thường và dị thường của Lục khí dẫn đến khí hậu, vật hậu và bệnh tật khác nhau. Sự sinh hóa thông thường và biến dị bất thường của Lục khí liên quan với các tính hướng Thăng khí, Phục khí, âm tà, ôn hòa, với sự sinh hóa của các vị ngọt, đắng, cay, mặn, chua, nhạt. Sự biến hóa của ngũ vận hoặc thuận với khí Tư Thiên, hoặc nghịch với khí Tư Thiên; hoặc thuận với khí Tư Thiên mà nghịch với khí Tại Tuyền; hoặc thuận với khí Tại Tuyền mà nghịch với khí Tư Thiên; hoặc Khách

khí với Chủ khí tương trợ, hoặc Khách khí với Chủ khí hạn chế nhau, tiến một bước thông hiểu qui luật vận hành của Thiên khí (khí trời), nắm chắc đạo lý biến hóa ngũ hành, để điều hòa sự thịnh suy của ngũ vận, mức độ nhiều ít của sinh hóa, khiến cho hai khí Tư Thiên, Tại Tuyền hỗ trợ trên dưới, không nảy sinh xung đột, vận chuyển đều đặn không hỗn loạn, khiến Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy vận hành bình thường, không trái qui luật, từ đó làm cho quá trình sinh, trưởng, hóa, thu, tàng của vạn vật diễn biến thuận lợi. Muốn đạt mục đích đó, phải điều hòa tính và vị của dược phẩm và thực phẩm, hoặc dùng thuận trị pháp, hoặc dùng nghịch trị pháp.



Căn cứ đặc điểm bản thân qui luật mà tiến hành phân loại, sắp xếp thứ tự, phân biệt vị trí chính phụ của ngũ bộ Lục khí, cùng đặc điểm khí hậu Tam Âm Tam Dương chủ trị từng năm, vạch rõ hằng số và cách tính khí ngũ vận. Muốn vậy, trước hết cần xác định thiên can địa chi mỗi năm, mới có thể xác định khí Chủ tể, hằng số của ngũ vận Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy, sự biến hóa chính phụ của Lục khí Hàn, Thử, Táo, Thấp, Phong, Hòa. Nắm chắc qui luật của giới tự nhiên, thì có thể điều trị bệnh tật phát sinh bởi vận khí; nắm được đạo lý Âm Dương thịnh suy thì sẽ không bị u mê mụ mẫm.

Thái Dương Hàn Thủy Tư Thiên

Tình huống vận khí Thái Dương Hàn Thủy Tư Thiên là dùng địa chi Thìn, Tuất làm tiêu chí năm. Năm Thìn, năm Tuất, Thái Dương Hàn Thủy Tư Thiên, Thái Âm Thấp Thổ Tại Tuyền.

**Năm Nhâm Thìn, Nhâm Tuất Thái Dương Hàn Thủy
Tư Thiên, Thái Âm Thấp Thổ Tại Tuyền.**

Nhâm là Can Dương, trong Ngũ hành hợp Mộc, cho nên hai năm này là Mộc vận thái quá, gọi là **Thái Giốc**. Khí của vận Mộc là Phong, nên năm Mộc vận thái quá thì khí Phong thường thịnh, khí hậu thiên về ôn hòa, đó là khí hóa bình thường, biểu hiện ở chỗ gió thổi nhẹ nhàng, nghe vi vu, sinh cơ của giới tự nhiên trỗi dậy, cây cỏ nảy mầm, xuyên đất nhú lên. Biến hóa dị thường của khí này biểu hiện ở chỗ gió giật dữ thổi mạnh khiến cây cối ngã nghiêng, gãy đổ. Bệnh tật do nó gây ra là đau vầng mắt hoa, co giật, mờ mắt.

Khách vận là lấy “Trung vận” mỗi năm làm sơ vận (vận 1) rồi tuần tự theo thứ tự thuận của Ngũ hành Thái sinh Thiếu mà phân ra ngũ bộ (5 bước) vận hành. Hàng năm tùy Trung vận mà biến thiên, cứ 10 năm một chu kỳ. Ví dụ, năm Giáp, Giáp là Can dương, thuộc Thổ vận thái quá, thì 5 bước Khách vận là: bước 1: Thái Cung, Thái sinh Thiếu, Thổ sinh Kim, do đó bước 2 là Thiếu Thương. Tương tự, bước 3 là Thái Vũ, bước 4 là Thái Giốc, bước 5, bước cuối cùng là Thái Chủ. Năm Kỷ, Kỷ là Thổ vận bất cập, nên bước 1 là Thiếu Cung, bước 2 là Thái Thương, bước 3 là Thiếu Vũ, bước 4 là Thái Giốc, bước 5 là Thiếu Chủ. Năm bước Khách vận các năm đều suy tương tự.

Vậy 5 bước khách vận và chủ vận như sau:

- | | |
|--------|----------------------|
| vận 1: | <i>Thái Giốc,</i> |
| vận 2: | <i>Thiếu Chủ,</i> |
| vận 3: | <i>Thái Cung,</i> |
| vận 4: | <i>Thiếu Thương,</i> |
| vận 5: | <i>Thái Vũ.</i> |

Năm Mậu Thìn, Mậu Tuất Thái Dương Hàn Thủy Tư Thiên, Thái Âm Thấp Thổ Tại Tuyền.

Mậu là Can Dương, Ngũ hành hợp Hỏa, nên hai năm này là Hỏa vận thái quá, gọi là **Thái Chủy**. Nhưng hỏa vận thái quá bị khí Hàn Thủy Tư Thiên khống chế, nên thành bình khí. Khí Hỏa vận là nóng, nên hai năm này khí hậu thiên về nóng. Khí hóa bình thường của nó biểu hiện ở chỗ khí hậu ôn nhiệt, tiến dần đến nóng bức. Biến hóa dị thường của nó biểu hiện ở chỗ quá nóng nực, dẫn tới bệnh thuộc dạng nhiệt uất.

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thái Chủy,*
- vận 2: *Thiếu Cung,*
- vận 3: *Thái Thương,*
- vận 4: *Thiếu Vũ,*
- vận 5: *Thái Giốc.*

Mỗi năm tuy chủ vận đều bắt đầu từ Mộc, theo thứ tự năm bước, Thái Thiếu tương sinh, cuối cùng kết thúc ở Thủy, nhưng các bước là Thái hay Thiếu, còn tùy Can của năm đó gọi là Thái hay Thiếu gì, rồi căn cứ tương sinh mới có thể xác định.

Hai năm Mậu Thìn, Mậu Tuất là Can Dương, thuộc Thái Chủy, Hỏa do Mộc sinh ra, Thái do Thiếu lớn lên, nên vận 1 của chủ vận là Thiếu Giốc, vận 2 là Thái Chủy, vận 3 là Thiếu Cung, vận 4 là Thái Thương, vận 5 là Thiếu Vũ.

Năm Giáp Thìn, Giáp Tuất Thái Dương Hàn Thủy Tư Thiên, Thái Âm Thấp Thổ Tại Tuyền.

Giáp là Can dương, Ngũ hành hợp Thổ, nên hai năm này là Thổ vận thái quá, gọi là **Thái Cung**. Thổ vận thái quá với khí Thấp Thổ Tại Tuyền là tương đồng, nên tình huống này gọi là Đồng Thiên Phù. Ở đây còn phối hợp địa chi với Ngũ

hành. Thìn Tuất Sửu Mùi đều thuộc Thổ, nên địa chi của hai năm Giáp Thìn, Giáp Tuất thuộc Thổ, giống như Thổ vận, nên tình huống này gọi là Tuế Hội. Khí Thổ vận là Thấp, nên vào năm Thổ vận thái quá, khí hậu ẩm thấp, nhiều mưa. Biến hóa bình thường của nó biểu hiện ở chỗ nhuận trạch ẩm thấp. Biến hóa dị thường của nó biểu hiện ở chỗ sấm sét vang dội, mưa to gió lớn. Bệnh do nó dẫn tới là khí thấp tà xâm nhập phần dưới cơ thể con người, tay chân nặng nề đau nhức

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thái Cung,*
- vận 2: *Thiếu Thương,*
- vận 3: *Thái Vũ,*
- vận 4: *Thiếu Giốc,*
- vận 5: *Thái Chủy.*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: *Thái Giốc,*
- vận 2: *Thiếu Chủy,*
- vận 3: *Thái Cung,*
- vận 4: *Thiếu Thương,*
- vận 5: *Thái Vũ.*

Năm Canh Thìn, Canh Tuất Thái dương Hàn Thủy Tư Thiên, Thái Âm Thấp Thổ Tại Tuyền.

Canh là Can dương, ngũ hành thuộc Kim, nên hai năm này là Kim vận thái quá, gọi là **Thái Thương**. Khí Kim vận là mát, nên năm Kim vận thái quá thì khí hậu thiên về mát mẻ, trong mát. Biến hóa bình thường của nó biểu hiện ở sự dịu hiu xơ xác, sương mù. Biến hóa dị thường là khí tiêu sát tràn lan, cây cỏ héo úa tả tơi. Bệnh do nó gây ra phần lớn thuộc về thiếu tân dịch, khô táo, tức bụng tức ngực.

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thái Thương,*
- vận 2: *Thiếu Vũ,*
- vận 3: *Thái Giốc,*
- vận 4: *Thiếu Chùy.*
- vận 5: *Thái Cung.*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: *Thiếu Giốc,*
- vận 2: *Thái Chùy,*
- vận 3: *Thiếu Cung,*
- vận 4: *Thái Thương,*
- vận 5: *Thiếu Vũ.*

Năm Bình Thìn, Bính Tuất Thái Dương Hàn Thủy
Tư Thiên, Thái Âm Thấp Thổ Tại Tuyền.

Bình là Can dương, ngũ hành thuộc Thủy, nên hai năm này là Thủy vận thái quá, gọi là **Thái Vũ**. Do Thủy vận tương đồng với khí Hàn Thủy Tư Thiên, nên tính hướng này gọi là Thiên Phù. Khí Thủy vận là Hàn, nên năm Thủy vận thái quá thì khí hậu rét lạnh. Biến hóa bình thường của nó biểu hiện ở chỗ lạnh căm căm, rét thấu xương. Biến hóa dị thường của nó là băng tuyết sương muối. Bệnh tật do nó gây ra là khi lạnh thấm vào các khe, khớp các bắp cơ.

Năm bước khách vận là

- vận 1: *Thái Vũ,*
- vận 2: *Thiếu Giốc,*
- vận 3: *Thái Chùy,*
- vận 4: *Thiếu Cung,*
- vận 5: *Thái Thương.*

Nam bước chủ vận là:

vận 1: Thái Giốc,

vận 2: Thiếu Chủy,

vận 3: Thái Cung,

vận 4: Thiếu Thương,

vận 5: Thái Vũ.

Phạm các năm Thìn, Tuất kể trên, Thái Dương Hàn Thủy Tư Thiên chi phối khí hậu, khí hóa thái quá, khí hậu thường đến trước thời lệnh. Khí Tư Thiên thanh tiêu, khí Tại Tuyền an tĩnh, khí hàn thấp tràn ngập vũ trụ, khí dương ôn hòa không thể phân bố bình thường, khí Hàn Thủy Tư Thiên phối hợp với khí Tại Tuyền Thấp Thổ mà phát huy tác dụng. Tương ứng với nó là tinh tú trên trời lung linh sáng rõ, ngũ cốc màu vàng và màu đen có thể chín muồi đầy đủ. Nếu khí hàn phát huy tác dụng quá mạnh, khiến khí dương bị áp chế hẳn, khiến khí nhiệt dương trên mặt hồ ao không bốc lên nổi, khí hỏa chỉ có thể chờ thời mới phát. Đến khí thứ 3 của chủ khí, tức là khí Thiếu Dương Tướng Hỏa chủ trì thời lệnh, Khách khí Hàn Thủy cộng với Chủ khí Tướng Hỏa, thì mưa và sương mới có. Sau khí thứ 3, Vũ Thủy dừng hẳn. Đến khí thứ 4, khí Tại Tuyền Thấp Thổ phát huy tác dụng, mây trên trời bay về hướng Bắc Cực, Thấp khí lan tràn vạn vật. Thái Dương Hàn Thủy ở bên trên, Thiếu Âm Lôi Hỏa chuyển động ở bên dưới. Khí Hàn Thấp cùng đợi lúc giao nhau. Thời gian này, con người hay bị bệnh hàn thấp, bấp thít mỗi mệ, chân khó vận động, ỉa chảy, huyết dật.

Khí thứ nhất, chủ khí là Quyết Âm Phong Mộc, Khách khí là Thiếu Dương Tướng Hỏa, là do khí Tại Tuyền nam trước di chuyển tới, khí hậu vộ cùng ôn hòa, ấm áp, cho nên cây có

hết sức tươi tốt. Lúc này người ta dễ bị lây nhiễm các bệnh dịch. Phát sinh bệnh cảm sốt (cúm), biểu hiện lâm sàng của nó là đau đầu sổ mũi, sốt nóng.

Khí thứ hai, chủ khí là Thiếu Âm Quân Hòa, Khách khí là Dương Minh Táo Kim, cho nên khí hậu rất giá lạnh, cây cỏ không thể sinh trưởng. Hòa khí bị ức chế. Người ta dễ bị khí uất, bụng chướng. Khí Hàn Thủy bắt đầu phát động.

Khí thứ ba, Chủ khí là Thiếu Dương Tướng Hỏa, Khách khí là Thái Dương Hàn Thủy, cũng là khí Tư Thiên. Khí hậu mưa rét. Người ta dễ bị bệnh ngoài lạnh mà trong nóng, ung nhọt.

Khí thứ tư, chủ khí là Thái âm Thấp Thổ, Khách khí là Quyết Âm Phong Mộc, hai khí Phong, Thấp giao tranh, khí Thấp thắng khí Phong thì sẽ mưa, nhờ đó vạn vật sinh trưởng, chín muồi. Thời gian này người ta dễ bị sốt, khó thở, bấp cơ nhèo, vô lực....

Khí thứ năm, chủ khí là Dương Minh Táo Kim, Khách khí là Thiếu Dương Quân Hòa, khí Hòa lại phát huy tác dụng, cây cỏ nhờ vậy mà sinh trưởng mạnh và chín muồi. Người ta cảm thấy thoải mái, ít bệnh.

Khí cuối cùng, thứ sáu, chủ khí là Thái Dương Hàn Thủy, Khách khí là Thái Âm Thấp Thổ, cũng là khí Tái Tuyên, do khí Thái Âm thắng thế, nên khí Thấp lan truyền, âm khí ngưng tụ trong vũ trụ, bụi đất bay mù mịt. Con người bị ảnh hưởng xấu, nếu lại có gió lạnh thổi, khí Phong thắng khí Thấp, khí Phong chưa đáng đến lại đến, thì phụ nữ có bầu dễ bị lưu sản.

Cho nên, phạm trong 10 năm Thìn Tuất kể trên, bệnh tật phân lớn mang tính chất hàn thấp, do vậy, khi điều trị nên chọn các dược liệu có vị đắng tính ôn, dùng vị đắng mà trị táo thấp, dùng tính ôn mà trị hàn. Nếu muốn giảm nguyên nhân gây khí uất, thì trước hết cần bồi dưỡng nguồn sinh hóa của

khí bị ức chế, ví dụ Thủy thắng mà Hỏa uất, thì cần giảm khí Thủy, lại cân bồi bổ khí Mộc, Mộc có thể sinh Hỏa, nên Mộc là nguồn sinh hóa của Hỏa. Như vậy là ức chế thứ khí thái quá mà hỗ trợ cho thứ khí bất cập, không để sự quá thịnh hoặc quá suy của chúng gây ra bệnh tật. Về phương diện ăn uống, cần trước hết dùng các loại ngũ cốc màu vàng và màu đen tương ứng với khí mỗi năm để bảo toàn chân khí. Về phương diện nhà cửa, phải tránh tà khí xâm nhập, để giữ cho chính khí đầy đủ. Căn cứ năm vận với sự khác nhau giữa khí Tứ Thiên và khí Tại Tuyền mà xác định được liệu và liều lượng cần dùng. Ví dụ, nếu tuế vận với Lục khí đều thuộc hàn thấp, thì cần dùng được liệu tảo nhiệt mà điều chỉnh. Khí tương đồng với vận mà khí thắng thế, thì liều lượng được liệu có thể tăng hơn một chút để ức chế sự thái quá. Khí khác vận, mà khí yếu thế, thì phải giảm liều lượng một chút. Cần chú ý rằng, khí tiết trời giá rét, nên tránh dùng được tính hàn; khi trời mất mẻ, cần tránh dùng được tính mát; khi trời ẩm áp, nên tránh dùng được tính ôn; khi trời nóng bức, nên tránh dùng được tính nhiệt. Việc ăn uống cũng theo như vậy. Nhưng nếu khí hậu dị thường, thì nên dùng phương pháp ngược lại, đó là qui luật phòng trị bệnh căn cứ vào sự thay đổi của khí hậu. Vi phạm qui luật thì sẽ mắc những bệnh mới.

Dương Minh Táo Kim Tứ Thiên

Tình hướng khí vận Dương Minh Táo Kim Tứ Thiên thì lấy địa chi Mão Dậu làm tiêu chí. Năm Mão, năm Dậu, Dương Minh Táo Kim Tứ Thiên, Thiếu Âm Quân Hỏa Tại Tuyền.

Năm Đinh Mão, Đinh Dậu Dương Minh Táo Kim Tứ Thiên, Thiếu Âm Quân Hỏa Tại Tuyền.

Đinh là Can Âm, ngũ hành hợp Mộc, nên hai năm này là Mộc vận bất cập, gọi là **Thiếu Giốc**. Kim Khắc Mộc, Mộc vận

bất cập thì khí Kim thắng thế, nên khí hậu trong mát. Kim thắng thế thì sẽ có khí Hỏa nóng chế ngự nó. Hai năm này, Thắng khí và Phục khí tương đồng. Mộc vận bất cập, lại gặp Dương Minh Táo Kim Tư Thiên, khí Mộc sẽ theo khí Kim mà biến hóa, tương đồng với Bình khí Kim vận. Đinh là Mộc vận, địa chi Mão cũng thuộc Mộc, nên Đinh Mão là “Tuế Hội”. Vận khí hai năm Đinh Mão, Đinh Dậu là Phong, Thắng khí là thanh, Phục khí là nhiệt.

Năm bước khách vận lần lượt là:

- vận 1: *Thiếu Giốc,*
- vận 2: *Thái Chủ,*
- vận 3: *Thiếu Cung.*
- vận 4: *Thái Thương,*
- vận 5: *Thiếu Vũ.*

Năm bước chủ vận giống như khách vận.

Năm Quý Mão, Quý Dậu Dương Minh Táo Kim Tư Thiên, Thiếu Âm Quân Hòa Tại Tuyền.

Quý là can Âm, ngũ hành hợp Hòa, nên hai năm này là Hòa vận bất cập, gọi là **Thiếu Chủ**. Thủy khắc Hòa, Hòa vận bất cập thì khí Thủy thắng thế, nên khí hậu lạnh giá. Khí Thủy thắng, thì sẽ có khí Thấp Thổ chế ngự nó. Thắng khí với Phục khí của hai năm này tương đồng. Do Hòa vận bất cập, không thể chế ngự khí Kim, lại gặp khí Kim Tư Thiên, nên khí Hòa thuận theo khí Kim mà biến hóa, vận khí với Bình khí Chính Thương tương đồng. Năm Quý là Hòa vận bất cập, mà gặp Thiếu Âm Quân Hòa Tại Tuyền, vận tương đồng với tính chất của Tại Tuyền, nên hai năm này cùng là Tuế Hội. Vận khí hai năm Quý Mão, Quý Dậu là Hòa, Thắng khí là Hân, Phục khí là Vũ thấp.

Năm bước Khách vận lần lượt là:

- vận 1: *Thiếu Chủ,*
- vận 2: *Thái Cung,*
- vận 3: *Thiếu Thương,*
- vận 4: *Thái Vũ,*
- vận 5: *Thiếu Giốc.*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: *Thái Giốc,*
- vận 2: *Thiếu Chủ,*
- vận 3: *Thái Cung,*
- vận 4: *Thiếu Thương,*
- vận 5: *Thái Vũ.*

Năm Kỷ Mão, Kỷ Dậu Dương Minh Táo Kim Tư Thiên, Thiếu Âm Quân Hỏa Tại Tuyền.

Kỷ là can Âm, ngũ hành hợp Thổ, nên hai năm này là Thổ vận bất cập, gọi là Thiếu Cung. Mộc khắc Thổ, Thổ vận bất cập thì khí Mộc thắng thế, nên khí hậu thiên về nhiều Phong (gió). Khí Mộc thắng, sẽ có khí Kim chế phục nó. Thắng khí của hai năm này tương đồng với Phục khí. Khí của Thổ vận là Vũ (mưa), Thắng khí là Phong (gió), Phục khí là Lương (mát).

Năm bước khách vận lần lượt là:

- vận 1: *Thiếu Cung,*
- vận 2: *Thái Thương*
- vận 3: *Thiếu Vũ,*
- vận 4: *Thái Giốc,*
- vận 5: *Thiếu Chủ.*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: *Thiếu Giốc,*
- vận 2: *Thái Chủ,*
- vận 3: *Thiếu Cung,*
- vận 4: *Thái Thương,*
- vận 5: *Thiếu Vũ.*

Năm Ất Mão, Ất Dậu Dương Minh Táo Kim Tư Thiên.
Thiếu Âm Quân Hỏa Tại Tuyền.

Ất là can Âm, ngũ hành hợp Kim, cho nên hai năm này gọi là Kim vận bất cập, gọi là **Thiếu Thương**. Hỏa có thể khắc Kim, Kim vận bất cập thì khí Hỏa thắng thế, cho nên khí hậu nóng bức. Khí Hỏa thắng thế, sẽ có khí hàn chế ngự nó. Thắng khí của hai năm này tương đồng với Phục khí. Do Trung vận với khí Tư Thiên cùng thuộc hành Kim, cho nên Ất Mão, Ất Dậu là “Thiên Phù”. Ngũ hành theo địa chi thì Dậu thuộc Kim, cho nên địa chi tương đồng với tính chất của Trung vận. Tình huống này gọi là “Tuế Hội”. Năm Ất Dậu đã là Thiên Phù, lại là Tuế Hội, nên tình huống này còn gọi là “Thái Ất Thiên Phù”. Hai năm Ất Mão, Ất Dậu tuy là Kim vận bất cập nhưng được khí Táo Kim Tư Thiên tương trợ nên là Bình khí Chính Thương. Khí của hai năm này là mát mẻ, thắng khí là Nhiệt, Phục khí là hàn.

Năm bước khách vận lần lượt là:

- vận 1: *Thiếu Thương,*
- vận 2: *Thái Vũ,*
- vận 3: *Thiếu Giốc,*
- vận 4: *Thái Chủ,*
- vận 5: *Thiếu Cung.*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: Thái Giốc,
- vận 2: Thiếu Chủy,
- vận 3: Thái Cung,
- vận 4: Thiếu Thương,
- vận 5: Thái Vũ.

Năm Tân Dậu, Tân Mão Dương Minh Táo Kim Tư Thiên, Thiếu Âm Quân Hỏa Tại Tuyền.

Tân là can Âm, ngũ hành hợp Thủy, cho nên 2 năm này là Thủy vận bất cập, gọi là **Thiếu Vũ**. Thổ khắc Thủy, Thủy vận bất cập thì khí thấp Thổ thắng thế, nên khí hậu nhiều mưa. Khi Thổ thắng thế, sẽ có khí Phong Mộc ức chế nó. Thắng khí với Phục khí của 2 năm này tương đồng. Khí Thủy vận là hàn, Thắng khí là Vũ (mưa) Phục khí là Phong (gió).

Năm bước khách vận là:

- vận 1: Thiếu Vũ,
- vận 2: Thái Giốc,
- vận 3: Thiếu Chủy,
- vận 4: Thái Cung,
- vận 5: Thiếu Thương.

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: Thiếu Giốc,
- vận 2: Thái Chủy,
- vận 3: Thiếu Cung,
- vận 4: Thái Thương,
- vận 5: Thiếu Vũ.

Hai năm Mão Dậu là thời kỳ Dương Minh Táo Kim Tư

Thiên làm chủ, cho nên khí lạnh đến muộn. Khí Tư Thiên trong sang, khí Tại Tuyền quang minh, khí Dương nhiệt chứa tế thời lạnh, khí nóng nực tràn lan, cây cỏ khô cứng. Năm Thủy vận bất cập, khách khí suy yếu mà chủ khí phát huy tác dụng, cho nên khí hậu chịu ảnh hưởng ban đầu của khí Quyết Âm Phong Mộc, Phong khí ôn hòa. Phong khí tương hợp với khí Táo Kim Tư Thiên, nên khí Phong Táo lan tràn. Đặc điểm khí hậu nửa năm đầu đều là khí dương nhiều mà khí âm ít. Đến khi khí Thái Âm Thấp Thổ chủ trì thời lạnh, khí Thấp Thổ thắng thế, có nhiều mây mưa, bấy giờ khí khô nóng mới biến thành ẩm thấp. Ngũ cốc tương ứng với vận là màu trắng và màu hồng, gọi là Tuế Cốc. Trong điều kiện khí hậu đó, các loại côn trùng có cánh và giáp xác không thể phát triển. Khí Kim Tư Thiên kết hợp với khí Hỏa Tại Tuyền chỉ phối khí hậu trong năm. Hai sao Thái Bạch và sao Hỏa sáng rõ trên trời. Do khí Tư Thiên thanh nhẹ, khí Tại Tuyền nóng gấp, nên côn trùng không thể ẩn nấp, nước không thể đông thành băng, con người dễ bị đau họng, ho, sốt nóng sốt rét, bị đại tiểu tiện. Dương Minh Táo Kim Tư Thiên, nên khí hậu trước hết có tính chất mát mẻ, các loại mao trùng bị chết. Thiếu Âm Quân Hỏa Tại Tuyền, nên nửa năm cuối khí hậu nóng bức, các loại côn trùng có vỏ cánh cứng (thuộc Kim) bị chết. Khí ôn biến động mau chóng, Thắng khí với Phục khí giao tranh với nhau, khí hậu mất bình thường, lúc thì mát mẻ, lúc lại nóng nực.

Khí thứ nhất, Chủ khí là Quyết Âm Phong Mộc, Khách khí là Thái Âm Thấp Thổ; là do khí Tại Tuyền năm trước di dời sang, âm khí bắt đầu ngưng tụ, khí trời bắt đầu se lạnh, nước kết thành băng, mưa rét. Người ta dễ bị chướng bụng, phù thũng, nghẹt mũi, sổ mũi, ớn lạnh, thổ huyết, tiểu tiện màu vàng sẫm...

Khí thứ hai, Chủ khí là Thiếu Âm Quân Hỏa, Khách khí là Thiếu Dương Tướng Hỏa, hai Hỏa giúp nhau, khí dương lan

trần, người ta cảm thấy dễ chịu, vạn vật sinh trưởng mạnh. Nếu có dịch bệnh truyền nhiễm mạnh, thì người ta dễ bị chết bất ngờ.

Khi thứ ba, chủ khí là Thiếu Dương Tương Hỏa, khách khí là Dương Minh Táo Kim, khí mát trong lan rộng. Khí nóng đan xen. Khí khô nóng đã tới cực điểm, ắt chuyển hóa thành ẩm. Con người dễ có chứng bệnh nửa hàn nửa nhiệt.

Khi thứ tư, Chủ khí là Thái Âm Thấp Thổ, Khách khí là Thái Dương Hàn Thủy, Thấp Hàn kết hợp, nên thường có mưa rét. Người ta dễ đột nhiên bị xây xẩm mặt mày, ngã quỵ, nói lảm nhảm, khó thở, họng khô, khát nước, đau nhói ở tim, mụn nhọt, sốt rét, nhức xương, v.v..

Khi thứ năm Chủ khí là Dương Minh Táo Kim, Khách khí là Quyết Âm Phong Tốn, đang mùa thu lại xuất hiện khí hậu mùa xuân, cây cỏ không thể tươi tốt, người cũng ít sinh bệnh.

Khi thứ sáu, Chủ khí là Thái Dương Hàn Thủy, Khách khí là Thiếu Âm Quân Hỏa, cũng là khí Tại Tuyền, khí dương lan tràn, khí hậu ấm áp, côn trùng bò ra khỏi chỗ ẩn nấp, nước chảy mà không đóng băng, con người khỏe mạnh vô bệnh.

Cho nên, phạm 10 năm kể trên, thực phẩm nên dùng các loại Tuế Cốc màu trắng và màu hồng, để nuôi dưỡng chính khí, dùng Gián Cốc để trừ khử tà bệnh. Nên dùng được liệu có vị mặn, vị đắng, vị cay, dùng cách đồ mổ hôi để trừ biểu hàn, dùng cách dương tán điều trị bệnh đông ôn. Dùng các cách ấy để thích hợp với sự thay đổi của vạn khí, khiến ngoại tà không thể thâm nhập. Căn cứ trình tự nặng nhẹ của hàn nhiệt mà xác định liều lượng thuốc nhiều ít, nếu khí trung vận và Tại Tuyền cùng thuộc nhiệt, thì trước hết nên dùng được phẩm tương đồng với khí mát Tư Thiên Táo Kim mà điều trị. Nếu khí trung vận và Táo Kim cùng thuộc loại mát, thì trước hết nên dùng được phẩm tương đồng với khí nhiệt Tại Tuyền mà

điều trị. Cần chú ý: thời tiết rét lạnh, nên tránh dùng được tính hàn, trời mát tránh dùng được tính mát, thời tiết ôn hòa ấm áp, nên tránh dùng được tính ôn, thời tiết nóng, tránh dùng được tính nhiệt. Việc sử dụng thực phẩm cũng tương tự. Nhưng nếu khí hậu trái lẽ thường, thì nên làm ngược lại. Đó là qui tắc phòng trị bệnh căn cứ vào sự thay đổi khí hậu, không được vi phạm.

Thiếu Dương Tương Hỏa Tư Thiên

Tình huống vận khí Thiếu Dương Tương Hỏa Tư Thiên là lấy địa chi Dần, Thân của năm làm tiêu chí. Năm Dần, năm Thân, Thiếu Âm Tương Hỏa Tư Thiên, Quyết Âm Phong Mộc Tại Tuyền.

Năm Nhâm Dần, Nhâm Thân Thiếu Dương Tương Hỏa Tư Thiên, Quyết Âm Phong Mộc Tại Tuyền.

Nhâm là can Dương, ngũ hành hợp Mộc, nên hai năm này là Mộc vận thái quá, gọi là **Thái Giốc**. Vận và Tại Tuyền đều thuộc Phong Mộc, nên hai năm Nhâm Dần, Nhâm Thân đều cùng Thiên Phù. Khí Mộc vận là Phong, nên năm Mộc vận thái quá, khí Phong thắng thế. Khí hóa thông thường của nó biểu hiện ở chỗ gió nhẹ thổi vi vu, giới tự nhiên trời dậy hoạt động, cây cỏ đâm chồi, xuyên đất như mầm. Biến hóa dị thường của nó biểu hiện ở gió lớn dữ dội, khiến cây cối ngã nghiêng, đổ rạp. Bệnh do nó gây ra là chân tay co quắp, đầu văng mắt hoa, kinh giật...

Năm bước khách vận và chủ vận lần lượt là:

- | | |
|--------|----------------------|
| vận 1: | <i>Thái Giốc,</i> |
| vận 2: | <i>Thiếu Chủ,</i> |
| vận 3: | <i>Thái Cung,</i> |
| vận 4: | <i>Thiếu Thương,</i> |
| vận 5: | <i>Thái Vũ.</i> |

Năm Mậu Dần, Mậu Thân Thiếu Dương Tương Hỏa
Tư Thiên, Quyết Âm Phong Mộc Tại Tuyền.

Mậu là can dương, ngũ hành hợp Hỏa, nên hai năm này là Hỏa vận thái quá, gọi là **Thái Chủy**. Về địa chi, Dần Thân đều hợp Hỏa, giống như Trung vận, nên hai năm này đều là Thiên Phù. Khí Hỏa vận là nhiệt, nên năm Hỏa vận thái quá thì khí hậu nóng nực. Khí hóa thông thường của nó biểu hiện ở sự nóng bức; biến hóa bất thường là viêm nhiệt, là nóng như lửa nung. Bệnh tật do nó gây ra là nhiệt bốc lên đầu, xuất huyết, đau tim.v.v..

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thái Chủy,*
- vận 2: *Thiếu Cung,*
- vận 3: *Thái Thương,*
- vận 4: *Thiếu Vũ,*
- vận 5: *Thái Giốc.*

Năm bước chủ vận là

- vận 1: *Thái Giốc,*
- vận 2: *Thiếu Chủy,*
- vận 3: *Thái Cung,*
- vận 4: *Thiếu Thương,*
- vận 5: *Thái Vũ.*

Năm Canh Dần, Canh Thân, Thiếu Dương Tương Hỏa
Tư Thiên, Quyết Âm Phong Mộc Tại Tuyền.

Canh là can Dương, ngũ hành hợp Kim, nên hai năm này là Kim vận thái quá, gọi là **Thái Thương**. Kim vận tuy thái quá, nhưng bị Tư Thiên Tương Hỏa chế ngự, nên tương đồng với Bình khí Chính Thương Kim vận. Khi Kim vận mất mẽ, năm Kim vận thái quá, khí hậu mát. Khí hóa thông thường của nó biểu hiện ở sương móc trong mát. Biến hóa dị thường

là se sắt lạnh lùng. Bệnh do nó gây ra phần lớn ở vai, lưng, ngực...

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thái Thương,*
- vận 2: *Thiếu Vũ,*
- vận 3: *Thái Giốc,*
- vận 4: *Thiếu Chủ,*
- vận 5: *Thái Cung.*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: *Thiếu Giốc,*
- vận 2: *Thái Chủ,*
- vận 3: *Thiếu Cung,*
- vận 4: *Thái Thương,*
- vận 5: *Thiếu Vũ.*

Năm Bính Dần, Bính Thân Thiếu Dương Tướng Hỏa Tư Thiên. Quyết Âm Phong Mộc Tại Tuyền.

Bính là can Dương, ngũ hành hợp Thủy, nên hai năm này là Thủy vận thái quá, gọi là **Thái Vũ**. Khí Thủy vận là hàn, năm Thủy vận thái quá, khí hậu hàn thắng thế. Khí hóa thông thường của nó biểu hiện ở sự lạnh lẽo. Biến hóa dị thường là băng tuyết sương giá. Bệnh tật do nó gây ra là chứng hàn, phù thũng.

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thái Vũ,*
- vận 2: *Thiếu Giốc,*
- vận 3: *Thái Chủ,*
- vận 4: *Thiếu Cung*
- vận 5: *Thái Thương.*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: *Thái Giốc,*
- vận 2: *Thiếu Chùy,*
- vận 3: *Thái Cung,*
- vận 4: *Thiếu Thương,*
- vận 5: *Thái Vũ.*

Phạm năm Dân, Thân, Thiếu Dương Tướng Hỏa Tư Thiên làm chủ, khí hóa thái quá, khí hậu thường đến trước thời lệnh. Tướng Hỏa Tư Thiên khi dương ở trên, nên khí trời yên tĩnh. Phong Mộc Tại Tuyền, tính Phong ưa động mà khí Âm ở trên, nên địa khí chuyển dịch không yên. Gió lớn đột nhiên nổi lên, cây cỏ do đó đổ rạp, bụi đất mù mịt, khí hỏa nóng nực lan rộng tứ phía. Khí thứ hai Thái Âm Thấp Thổ nương theo khí thứ ba Tư Thiên Tướng Hỏa, khí hậu đó chủ trì nửa năm đầu, nên trời dễ mưa. Khí Tướng Hỏa Tư Thiên đồng hành với khí Phong Mộc Tại Tuyền, chủ trì khí hậu nửa năm cuối, tương ứng với nó, sao Hỏa và Thái Tuế trên trời sáng tỏ; ngũ cốc tương ứng là loại sắc hồng và sắc xanh. Tính chất của khí Tư Thiên Tướng Hỏa là nóng nực kịch liệt, của khí Phong Mộc Tại Tuyền là chuyển dịch không yên, nên vạn vật sôi sục. Khi khí Thái Âm Thấp Thổ hoành hành, thì thường xuất hiện khí lạnh, mưa rét. Khi đó, người ta cảm thấy rét bên trong, mụn nhọt phát ra ngoài, bụng trướng, ỉa chảy... Người hiểu đạo dưỡng sinh gặp tình huống này cần phải điều hòa thủy hỏa hàn nhiệt, chế chế áp chúng với nhau, mới có thể thích nghi với sự thay đổi của khí hậu. Nếu hai khí hàn nhiệt giao tranh, trái ngược với nhau, người ta sẽ lúc nóng lúc lạnh, sốt nóng sốt rét, ỉa chảy, ứ tai, hoa mắt, ối mửa, tức ngực, mặt phù thũng...

Khí thứ nhất, Chủ khí là Quyết Âm Phong Mộc, Khách khí là Thiếu Dương Tướng Hỏa, là do khí Tại Tuyền năm trước

chuyển sang. Khí Tai Tuyền với Chủ khí đều là Quyết Âm Phong Mộc, nên khí Phong thắng thế, mà vạn vật dao động. Chủ khí là Phong, Khách khí là Hỏa, nên khí Hàn mau chóng bị thổi bạt, khí hậu vô cùng ẩm áp, cây cỏ đua nhau tươi tốt, dù khí hàn có ngẫu nhiên tràn tới, cũng không thể lấn át khí ôn. Trong điều kiện khí hậu đó, người ta dễ bị bệnh ôn, như tức ngực, chảy máu cam, mắt đỏ, ho, đau đầu, băng huyết, mụn nhọt...

Khí thứ hai, Chủ khí là Thiếu Âm Quân Hỏa, Khách khí là Thái Âm Thấp Thổ, khí Hỏa bị khí Thấp Thổ lấn át, khí Thấp bốc lên, bụi mù trắng mù mịt, trời nhiều mây mưa. Lúc này khí Phong đã suy yếu, không thể chế ngự khí Thấp Thổ, nên có mưa, con người thấy khô khoắn. Nếu bị bệnh, đa phần là vì khí nhiệt tà bị uất tại phía trên cơ thể, dẫn tới ho, nôn ói, đau đầu, đau họng, tức ngực, thân nhiệt, nặng đầu...

Khí thứ ba, Chủ khí là Thiếu Dương Tương Hỏa, Khách khí cũng vậy, đều là khí Tư Thiên nên khí Thử (nóng) tràn đến. Khí Hỏa thắng thế, khiến trời hết mưa. Người ta dễ bị bệnh nội nhiệt (nóng bên trong), ù tai, hoa mắt, ho, mụn nhọt nhiều mụn, nôn mửa, sổ mũi, chảy máu cam, miệng khát, hay ngáp, mắt đỏ...

Khí thứ tư, Chủ khí là Thái Âm Thấp Thổ, Khách khí là Dương Minh Táo Kim. Khí Kim mát, nên khí mát tới. Nhưng khí Thử (nóng) chưa rút, hơn nữa lại là năm Thiếu Dương Tương Hỏa Tư Thiên, nên khí hậu thiên về nóng. Mà lúc này chủ khí lại là Thái Âm Thấp Thổ, Khách khí là Dương Minh Táo Kim, khí Thái Âm thì ôn, khí Táo Kim thì mát. Trong tình huống phức tạp đó, khí trời lúc nóng, lúc không nóng. Thời lệnh gần tới mùa thu, nên có Bạch Lộ (sương trắng), vì thế khí huyết của con người ôn hòa, ít bệnh. Nếu có bệnh, thì thường là đầy bụng, người nặng nề.

Khí thứ năm, Chủ khí là Dương Minh Táo Kim, Khách

khí là Thái Âm Hàn Thủy, khí dương nhiệt chưa rút, khí hàn đến, mưa rơi xuống. Do khí Kim xơ xác, khí Thủy thu lại, khiến da dẻ người ta co lại, khó tiết mồ hôi, cây cỏ cũng tiêu điều. Người ta nên tránh khí hàn tà xâm nhập, nhà cửa phải kín gió.

Khí cuối cùng, Chủ khí là Thái Dương Hàn Thủy, Khách khí là Quyết Âm Phong Mộc, cũng là khí Tại Tuyền, nên khí Phong tràn tới. Tuy là mùa đông, vạn vật lại có xu thế phát triển, trời thường có sương mù. Da dẻ người ta giãn nở, dương khí không thể thu tàng, dễ bị đau tim, ho...

Mười năm ngũ vận thái quá, Thiếu Dương Tương Hỏa Tư Thiên, Quyết Âm Phong Mộc Tại Tuyền kể trên, khí phong trị bệnh, phải ức chế thứ vận khí thái quá, hỗ trợ cho thứ khí bị khí thái quá khống chế, giảm nguyên nhân dẫn tới khí uất, để bảo đảm đủ nguồn sinh hóa. Cho nên, những năm này nên dùng dược phẩm và thực phẩm có vị mặn, vị cay, vị chua. Dùng cách thẩm tiết để thanh trừ hỏa nhiệt, dùng cách đổ mồ hôi để trực xuất phong tà. Căn cứ khí hậu hàn ôn mà điều chỉnh liều lượng thuốc, đừng để thái quá. Như tuế vận tương đồng với khí Tư Thiên, Tại Tuyền, đều thuộc phong nhiệt, thì nên dùng nhiều chất mát hàn, nếu không tương đồng với khí Tư Thiên, Tại Tuyền, thì ít dùng chất mát hàn. Cần chú ý, vào mùa viêm nhiệt, phải tránh dùng dược phẩm có tính nhiệt, vào mùa ẩm áp, phải tránh dùng dược phẩm có tính ôn, vào mùa rét, tránh dùng dược phẩm có tính hàn. Đối với thực phẩm cũng vậy. Nhưng nếu khí hậu dị thường, thì lại dùng cách tương phản; tức là tùy theo sự biến hóa của khí hậu mà có cách phòng trị bệnh tương ứng.

Thái Âm Thấp Thổ Tư Thiên

Tình hướng vận khí Thái Âm Thấp Thổ Tư Thiên dùng địa chi Sửu, Mùi của năm làm tiêu chí. Năm Sửu, năm Mùi, Thái Âm Thấp Thổ Tư Thiên, Thái Dương Hàn Thủy Tại Tuyền.

Năm Đinh Sửu, Đinh Mùi Thái Âm Thấp Thổ Tư Thiên, Thái Dương Hàn Thủy Tại Tuyền.

Đinh là can Âm, ngũ hành hợp Mộc, nên hai năm này là Mộc vận bất cập, gọi là **Thiếu Giốc**. Kim có thể khắc Mộc, Mộc vận bất cập thì Kim thắng thế, sẽ có khí hỏa nhiệt đến chế ngự nó. Thắng khí của hai năm này tương đồng với Phục khí. Mộc vận bất cập vốn đã không đủ sức khắc khí Thổ, mà khí Thổ còn được khí Tư Thiên hỗ trợ, nên khí vận tương đồng với Bình khí Chính Cung của Thổ vận. Hai năm này khí vận là Phong, Thắng khí là Thanh, Phục khí là Nhiệt.

Năm bước khách vận và chủ vận lần lượt là:

- vận 1: *Thiếu Giốc,*
- vận 2: *Thái Chủ,*
- vận 3: *Thiếu Cung,*
- vận 4: *Thái Thương,*
- vận 5: *Thiếu Vũ.*

Năm Quý Sửu, Quý Mùi Thái Âm Thấp Thổ Tư Thiên, Thái Dương Hàn Thủy Tại Tuyền.

Quý là can Âm, ngũ hành hợp Hỏa, cho nên hai năm này là Hỏa vận bất cập, gọi là **Thiếu Chủ**. Thủy khắc hỏa, Hỏa vận bất cập thì Thủy thắng thế, khí hậu lạnh rét. Khi Thủy thắng, thì sẽ có khí Thấp Thổ đến chế ngự nó. Thắng khí của hai năm này tương đồng với Phục khí. Khí Hỏa vận là Nhiệt, Thắng khí là Hàn, Phục khí là Vũ.

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thiếu Chủ,*
- vận 2: *Thái Cung,*
- vận 3: *Thiếu Thương,*
- vận 4: *Thái Vũ,*
- vận 5: *Thiếu Giốc*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: *Thái Giốc,*
- vận 2: *Thiếu Chủy,*
- vận 3: *Thái Cung,*
- vận 4: *Thiếu Thương*
- vận 5: *Thái Vũ.*

**Năm Kỷ Sửu, Kỷ Mùi Thái Âm Thấp Thổ Tư Thiên.
Thái Dương Hàn Thủy Tại Tuyền.**

Kỷ là can Âm, ngũ hành hợp Thổ, nên hai năm này là Thổ vận bất cập, gọi là **Thiếu Cung**. Mộc khắc Thổ, Thổ vận bất cập thì khí Phong Mộc thắng thế, nên khí hậu nhiều Phong. Khí Phong thắng, sẽ có khí Kim trong mát đến chế ngự nó. Hai năm này, Thắng khí với Phục khí tương đồng. Thổ vận lại gặp Thái Âm Thấp Thổ Tư Thiên, hai thứ giống nhau, nên năm Kỷ Sửu, Kỷ Mùi đều là Thiên Phú. Về địa chi, Mùi, Sửu theo ngũ hành thuộc Thổ, tương đồng với Trung vận, nên là Tuế Hội. Vừa là Thiên Phú, vừa là Tuế Hội, nên tình huống này còn gọi là Thái Ất Thiên Phú. Hai năm này, khí vận là Vũ, Thắng khí là Phong, Phục khí là Thanh.

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thiếu Cung,*
- vận 2: *Thái Thương,*
- vận 3: *Thiếu Vũ,*
- vận 4: *Thái Giốc,*
- vận 5: *Thiếu Chủy.*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: *Thiếu Giốc,*
- vận 2: *Thái Chủy,*
- vận 3: *Thiếu Cung,*
- vận 4: *Thái Thương,*
- vận 5: *Thiếu Vũ.*

Năm Ất Sửu, Ất Mùi Thái Âm Thấp Thổ Tư Thiên,
Thái Dương Hàn Thủy Tại Tuyền.

Ất là can Âm, ngũ hành hợp Kim, nên hai năm này là Kim vận bất cập, gọi là **Thiếu Thương**. Hỏa có thể khắc Kim, Kim vận bất cập thì khí Hỏa thắng thế, nên khí hậu thiên về nhiệt. Nhiệt Hỏa thắng thế, sẽ có khí Hàn Thủy đến chế phục nó. Hai năm này Thắng khí với Phục khí tương đồng. Khí Kim vận là mát, Thắng khí là nhiệt, Phục khí là hàn.

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thiếu Thương,*
- vận 2: *Thái Vũ,*
- vận 3: *Thiếu Giốc,*
- vận 4: *Thái Chủ,*
- vận 5: *Thiếu Cung.*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: *Thái Giốc,*
- vận 2: *Thiếu Chủ,*
- vận 3: *Thái Cung,*
- vận 4: *Thiếu Thương,*
- vận 5: *Thái Vũ.*

Năm Tân Sửu, Tân Mùi Thái Âm Thấp Thổ Tư Thiên,
Thái Dương Hàn Thủy Tại Tuyền.

Tân là can Âm, ngũ hành hợp Thủy, nên hai năm này là Thủy vận bất cập, gọi là **Thiếu Vũ**. Thổ có thể khắc Thủy, Thủy vận bất cập thì khí Thấp Thổ thắng thế, nên khí hậu nhiều mưa. Khí Thổ thắng, sẽ có khí Phong Mộc đến chế phục nó. Hai năm này Thắng khí tương đồng với Phục khí. Khí Thổ vốn đã thắng, lại được khí Tư Thiên tương trợ, nên khí vận tương đồng với Bình khí Chính Cung của Thổ vận. Thủy vận bất cập, mà Tại Tuyền là Thái Dương Hàn Thủy, vận với tính

chất Tại Tuyền tương đồng, nên hai năm này đều là năm cùng Tuế Hội. Khí Thủy vận là Hàn, Thắng khí là Vũ (mưa), Phục khí là Phong (gió).

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thiếu Vũ,*
- vận 2: *Thái Giốc,*
- vận 3: *Thiếu Chủy,*
- vận 4: *Thái Cung,*
- vận 5: *Thiếu Thương.*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: *Thiếu Giốc,*
- vận 2: *Thái Chủy,*
- vận 3: *Thiếu Cung,*
- vận 4: *Thái Thương,*
- vận 5: *Thiếu Vũ.*

Phàm các năm Sửu, Mùi kể trên khi Thái Âm Thấp Thổ Tư Thiên nắm chủ quyền, khí hóa bất cập, khí hậu thường đến muộn so với thời lệnh, khí âm giành địa vị chi phối, khí dương thoái lui. Thường có gió lớn bất ngờ, Khí Thấp Tư Thiên hạ xuống, khí Hàn Thủy Tại Tuyền bốc lên, nên trời u ám, mây trắng tứ bề, trôi về phương nam, hay có mưa, những thứ lẽ ra chín vào mùa hạ, phải đến khi sắp sang thu mới chín. Trong điều kiện khí hậu đó, người ta dễ bị các chứng bệnh như thấp khớp, phù thũng, chướng bụng, nấc cụt, hàn quyết... Hai khí Hàn, Thấp tương hợp, sương mù màu vàng và màu đen lan tràn. Khí Tư Thiên tinh lạnh, khí Tại Tuyền nghiêm túc. Ngũ cốc tương ứng là hai loại màu vàng và màu đen. Khí Thái Dương Thấp ngưng kết ở trên, khí Thái Dương Hàn tích tụ ở dưới, khí Hàn Thủy thắng khí Hỏa nhiệt, nên phát sinh băng tuyết. Khí

dương không thể phát huy tác dụng vốn có, nên khí lạnh lưu hành. Nam vận khí thái quá thì nên trồng ngũ cốc ở chỗ cao, nam vận khí bất cập thì trồng ngũ cốc ở nơi đất thấp. Vận khí thái quá, nên cấy trồng muộn, vận khí bất cập, nên cấy trồng sớm, đó là căn cứ vào thiên thời địa lợi. Con người cũng phải tuân theo đạo lý ấy, thuận theo thiên thời mà dưỡng sinh.

Khi thứ nhất, Chủ khí là Quyết Âm Phong Mộc, Khách khí cũng vậy, là do khí Tại Tuyền năm trước chuyển sang. Hai khí Chủ khách đều là Phong Mộc, nên khí Hàn thoái lui, khí xuân cùng gió mát thổi tới, vạn vật hân hoan, khí huyết con người cũng lưu thông dễ chịu. Khi Thấp bị khí Phong xua đuổi, nên mưa đến muộn. Người ta dễ bị bệnh xuất huyết, gân cốt khô cứng, các khớp khó hoạt động, thân thể nặng nề.

Khi thứ hai, Chủ khí là Thiếu Âm Quân Hòa, Khách khí cũng vậy. Vạn vật hấp thu khí Hòa mà sinh hóa mạnh mẽ. Con người cũng mạnh khỏe. Vì khí hậu ôn nhiệt, nên nếu có bệnh thì phần lớn là bệnh dịch lây lan, vậy nên cách ly người bệnh. Khi Thấp Tư Thiên với khí Hòa nhiệt tác hợp, nên mưa sẽ tới đúng thời vụ.

Khi thứ ba, Chủ khí là Thiếu Dương Tương Hòa, Khách khí là Thái Âm Thấp Thổ, cũng là khí Tư Thiên, nên khí Thấp Thổ phát huy tác dụng, khí Thấp hạ xuống, khí Hàn Thủy bốc lên, Hàn Thấp tương hợp, nên có mưa kịp thời. Người ta cảm nhận khí Hàn Thấp, dễ bị bệnh phù thũng, chân tay nặng nề, chướng bụng...

Khi thứ tư, Chủ khí là Thái Âm Thấp Thổ, Khách khí là Thiếu Dương Tương Hòa, khí Thấp Thổ bị khí Hòa hun nóng, địa khí bốc lên, thiên khí ngăn trở lại, sáng tối đều có gió lạnh thổi. Khi Thấp với khí Nhiệt tương hợp, sương mù ngưng tụ, bao trùm cây cỏ. Khi Thấp không thể lưu động, sẽ ngưng kết thành sương trắng mà rơi xuống, nên cảnh tượng mùa thu xuất

hiện. Người ta dễ cảm thấy da thịt phát nóng, đột nhiên xuất huyết, sốt rét, chướng bụng, thậm chí phù thũng.

Khí thứ năm, Chủ khí là Dương Minh Táo Kim, Khách khí cũng vậy, nên khí mát lạnh tràn lan, tiết là hàn lộ, sương lạnh rơi sớm, cây cỏ khô héo, lá rụng. Do khí hàn có thể xâm nhập, nên người ta nên chú ý để phòng bệnh tật.

Khí cuối cùng, thứ sáu, Chủ khí là Thái Dương Hàn Thủy, Khách khí cũng vậy, cũng là khí Tại Tuyền, nên khí lạnh tràn ngập, khí Thấp cũng dày đặc, sương lạnh tích tụ, âm khí ngưng kết, nước đóng thành băng cứng, ánh nắng chẳng còn ấm áp. Người ta dễ bị khí Hàn tá xâm nhập, thấp khớp, đau lưng.

Trong mười năm Thái Âm Thấp Thổ Tư Thiên, Thái Dương Hàn Thủy Tại Tuyền kể trên, việc phòng trị bệnh phải giảm nguyên nhân gây khí uất, bồi bổ nguồn khí khiếm khuyết. Tuế vận bất cập, thì dùng tuế cốc làm thức ăn để bảo toàn chân khí, dùng gián cốc để bảo toàn âm tính. Những năm này nên dùng vị đắng để chống khí tảo thấp, ôn hàn. Tả khí nghiêm trọng thì dùng cách phát tán hoặc tiết thoát. Phải hỗ trợ cho khí dương, để nó chế ngự khí hàn tá. Căn cứ vào sự khác biệt hoặc tương đồng giữa tuế vận với Lục khí mà xác định phương pháp và liều lượng thuốc điều trị. Vận và khí tương đồng mà đều thuộc hàn, thì dùng dược liệu có tính nhiệt, vận khác biệt khí, thì dùng dược liệu có tính tảo với liều lượng nhỏ. Chú ý rằng trời mát thì tránh dùng dược liệu có tính mát, trời lạnh tránh dùng dược liệu có tính hàn, trời nóng không dùng dược liệu có tính nhiệt...

Thiếu Âm Quân Hỏa Tư Thiên

Vận khí Thiếu Âm Quân Hỏa Tư Thiên là lấy địa chi Tý Ngọ làm tiêu chí. Năm Tý, năm Ngọ, Thiếu Âm Quân Hỏa Tư Thiên, Dương Minh Táo Kim Tại Tuyền.

**Năm Nhâm Tý, Nhâm Ngọ Thiếu Âm Quân Hỏa Tu
Thiên, Dương Minh Táo Kim Tại Tuyền.**

Nhâm là can Dương, ngũ hành hợp Mộc, nên hai năm này là Mộc vận thái quá, gọi là **Thái Giốc**. Khí của Mộc vận là Phong, nên năm Mộc vận thái quá thì khí hậu nhiều gió. Khí hóa bình thường của nó thể hiện ở chỗ gió thổi nhẹ nhàng, nghe vi vu, sinh cơ của giới tự nhiên trỗi dậy, cây cỏ nảy mầm, xuyên đất nhú lên. Biến hóa dị thường của khí này biểu hiện ở chỗ gió giật dữ thổi mạnh, khiến cây cối ngã nghiêng, gãy đổ. Bệnh tật do nó gây ra là hai bên sườn sưng phù.

Năm bước khách vận và chủ vận là

- vận 1: *Thái Giốc,*
- vận 2: *Thiếu Chủ,*
- vận 3: *Thái Cung,*
- vận 4: *Thiếu Thương,*
- vận 5: *Thái Vũ.*

**Năm Mậu Tý, Mậu Ngọ Thiếu Âm Quân Hỏa Tu
Thiên, Dương Minh Táo Kim Tại Tuyền.**

Năm Mậu Tý là Thiên Phù, năm Mậu Ngọ là Thái Ất Thiên Phù. Mậu là can Dương, ngũ hành hợp Hỏa, nên hai năm này là Hỏa vận thái quá, gọi là **Thái Chủ**. Khí của Hỏa vận là nhiệt, nên năm Hỏa vận thái quá thì khí hậu thiên về nóng. Khí hóa bình thường của nó biểu hiện ở chỗ nóng bức dần dần. Biến hóa dị thường của nó biểu hiện ở chỗ quá nóng nực, nóng như thiêu đốt. Bệnh tật do nó gây ra là uất nhiệt ở phía trên, xuất huyết.

Năm bước khách vận và chủ vận là

- vận 1: *Thái Chủ,*
- vận 2: *Thiếu Cung,*

- vận 3: Thái Thương,
- vận 4: Thiếu Vũ,
- vận 5: Thái Giốc.

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: Thiếu Giốc,
- vận 2: Thái Chủ,
- vận 3: Thiếu Cung,
- vận 4: Thái Thương,
- vận 5: Thiếu Vũ.

Năm Giáp Tý, Giáp Ngọ Thiếu Âm Quân Hỏa Tu Thiên, Dương Minh Táo Kim Tại Tuyền.

Giáp là can Dương, ngũ hành hợp Thổ, nên hai năm này là Thổ vận thái quá, gọi là **Thái Cung**. Khí của vận Thổ là Thấp, nên năm Thổ vận thái quá thì khí hậu ẩm thấp, nhiều mưa. Khí hóa bình thường của nó là nhuận trạch, dễ mưa. Biến hóa dị thường của nó là sấm sét, mưa to gió lớn. Bệnh do nó gây ra là chướng bụng, thân thể nặng nề.

Năm bước khách vận là:

- vận 1: Thái Cung,
- vận 2: Thiếu Thương,
- vận 3: Thái Vũ,
- vận 4: Thiếu Giốc,
- vận 5: Thái Chủ.

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: Thái Giốc,
- vận 2: Thiếu Chủ,
- vận 3: Thái Cung,
- vận 4: Thiếu Thương,
- vận 5: Thái Vũ.

Năm Canh Tý, Canh Ngọ Thiếu Âm Quân Hỏa Tự Thiên. Dương Minh Táo Kim Tại Tuyền. Hai năm này là **Đổng Thiên Phù**.

Canh là can Dương, ngũ hành hợp Kim, nên hai năm này là Kim vận thái quá, gọi là **Thái Thương**. Kim vận tuy thái quá, nhưng bị khí Tự Thiên ức chế. Khí vận Kim là trong mát, nên khí hậu năm Kim vận thiên về mát mẻ. Khí hóa bình thường của nó là sương mù heo may, biến hóa dị thường là tiêu điều xơ xác. Bệnh do nó gây ra là lạnh ở hạ bộ.

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thái Thương*
- vận 2: *Thiếu Cung,*
- vận 3: *Thái Vũ,*
- vận 4: *Thiếu Giốc,*
- vận 5: *Thái Chủy.*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: *Thiếu Giốc,*
- vận 2: *Thái Chủy,*
- vận 3: *Thiếu Cung,*
- vận 4: *Thái Thương,*
- vận 5: *Thiếu Vũ.*

Năm Bính Tý, Bính Ngọ Thiếu Âm Quân Hỏa Tự Thiên. Dương Minh Táo Kim Tại Tuyền. Bính Tý là năm **Tuế Hội**.

Bính là can Dương, ngũ hành hợp Thủy, nên hai năm này là Thủy vận thái quá, gọi là **Thái Vũ**. Khí của Thủy vận là hàn, nên năm Thủy vận thái quá, khí hậu thiên về lạnh giá. Khí hóa bình thường của nó là giá rét, gió lạnh thổi đều. Biến hóa dị thường là băng tuyết sương muối. Bệnh do nó gây ra là hạ bộ lạnh giá.

Năm bước khách vận là:

- vận 1: Thái Vũ,
- vận 2: Thiếu Giốc,
- vận 3: Thái Chủy,
- vận 4: Thiếu Cung,
- vận 5: Thái Thương.

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: Thái Giốc,
- vận 2: Thiếu Chủy,
- vận 3: Thái Cung,
- vận 4: Thiếu Thương,
- vận 5: Thái Vũ.

Phàm các năm Tý, Ngọ kể trên, Thiếu Âm Quân Hòa Tư Thiên nắm chủ quyền, khí hóa thái quá, khí hậu thường đến trước thời lệnh. Dương Minh Táo Kim Tại Tuyên, nên địa khí tiêu sát. Thiếu Âm Quân Hòa Tư Thiên, nên thiên khí sáng sủa. Khí thứ nhất của khách khí là Thái Dương Hàn Thủy, tương giao với khí Thiếu Dương Hỏa Nhiệt cuối năm trước, Hỏa Táo xen nhau nên khí hậu thường có mây u ám ngưng tụ, khí Thấp lan tràn, mưa chưa rơi. Hai khí Kim Hòa Tư Thiên và Tại Tuyên cùng chủ trì khí hậu một năm. Tương ứng với nó, hai sao Thái Bạch và Hỏa Tinh tương đối sáng. Thiên khí sáng sủa, địa khí tiêu sát cấp bách, ngũ cốc tương ứng là hai loại sắc hồng và sắc trắng. Khí Thủy - Hỏa, Hàn - Nhiệt giao tranh là nguyên nhân căn bản dẫn tới bệnh tật, biểu hiện ở bệnh có tính nhiệt phát sinh ở thượng bộ (phần trên cơ thể), bệnh có tính hàn phát sinh ở hạ bộ (phần dưới cơ thể), khí hàn và khí nhiệt giành giật nhau ở trung bộ (phần giữa cơ thể). Người ta dễ bị các bệnh ho, khó thở, xuất huyết, hắt hơi sổ mũi, ngạt mũi, mắt đỏ, khí hàn nhập vị, đau tim, đau lưng, chướng bụng.

rất hòng...

Khí thứ nhất, chủ khí là Quyết Âm Phong Mộc, khách khí là Thái Dương Hàn Thủy, là do khí Tại Tuyền năm trước chuyển sang. Khí Hàn Thủy phát huy tác dụng, nên khí Táo bị đẩy lui, khí lạnh giá bắt đầu lan rộng, côn trùng lại ẩn nấp, nước đóng thành băng, sương giá rơi xuống. Chủ khí Phong bị ảnh hưởng của khách khí, nên khí hậu tuy có gió, song vẫn rất lạnh. Người ta cần giữ kín cửa nẻo tránh gió rét. Bệnh do nó gây ra phần lớn là các khớp khó vận động, đau lưng và gối. Sau khí thứ nhất, khí nóng bắt đầu tới, nên có thể mắc bệnh mụn nhọt.

Khí thứ hai, chủ khí là Thiếu Âm Quân Hòa, khách khí là Quyết Âm Phong Mộc. Khí Thiếu Dương lan rộng, khí Quyết Âm lưu hành, mùa xuân đến, vạn vật hân hoan chào đón, khí hàn tuy còn thịnh thoảng tràn tới, nhưng hai khí chủ khách đều thuộc dương, nên người ta cảm thấy khoan khoái. Nếu có bệnh, thường là đái rất, mờ mắt, mắt đỏ, dương khí uất ở trên mà phát bệnh nhiệt.

Khí thứ ba, chủ khí là Thiếu Dương Tướng Hòa, khách khí là Thiếu Âm Quân Hòa, cũng là khí Tư Thiên. Hai khí Hòa chủ trì thời lệnh, khí hỏa nhiệt rất vượng, vạn vật tới giai đoạn trưởng thành. Nhưng vẫn có khí Hàn xâm phạm, nên người ta vẫn dễ bị đau tim, lúc nóng lúc lạnh, ho, khó thở, đau mắt đỏ.

Khí thứ tư, chủ khí với khách khí đều là Thái Dương Thấp Thổ, đang giữa mùa hạ, nên khí Nhiệt Thấp bốc lên, trời thường mưa lớn, lạnh nóng giao nhau. Người ta dễ bị bệnh hàn nhiệt, đau hòng, hoàng đản, ngạt sổ mũi, chảy máu cam.

Khí thứ năm, chủ khí là Dương Minh Táo Kim, khách khí là Thiếu Dương Tướng Hòa, do khí Hỏa tới, nên tuy đã là mùa thu mà khí Thử (nóng nực) vẫn tràn tới, khí dương nhiệt phát

huy tác dụng, vạn vật lại tươi tốt rậm rạp. Người ta cũng khỏe khoắn, nếu có bệnh thì thường là ôn bệnh.

Khí cuối cùng, chủ khí là Thái Dương Hàn Thủy, khách khí là Dương Minh Táo Kim. Khí Táo lưu hành. Khí Táo có tính chất thu vào, co cụm, nên làm cho khí Hòa còn dư lại bị cách ly, không phát tán ra ngoài, khiến người ta bị phù trướng ở thượng bộ, ho, khó thở, thậm chí xuất huyết. Nếu khí Hàn Thủy chủ trị thắng thế, thì trời thường có sương mù, bệnh tật của con người thường phát sinh ở ngoài da, tà khí xâm nhập tụ lại ở hai bên sườn và bụng dưới mà thành bệnh nội hàn. Cuối khí sáu này, khí Tại Tuyền đã sắp tràn tới.

Mười năm Thiếu Âm Quân Hòa Tư Thiên, Dương Minh Táo Kim Tại Tuyền kể trên, khi phòng trị bệnh, ắt phải ức chế vạn khí thái quá, hỗ trợ cho khí bị thiếu, điều hòa nguồn sinh hóa. Nên dùng Tuế cốc màu trắng để bảo toàn chân khí, dùng Gián cốc để phòng tà khí xâm nhập. Hai năm này nên dùng được phẩm có tính hàn để điều hòa khí Quân Hòa Tư Thiên; dùng vị đắng để phát tán khí uất hỏa; dùng vị chua để hỗ trợ cho khí Táo Kim Tại Tuyền bị ức chế. Nếu khí Tư Thiên, Táo Kim Tại Tuyền thái quá, thì nên dùng được liệu hàn đắng. Căn cứ sự giống hay khác nhau giữa vạn với khí mà xác định được liệu và liều lượng. Nếu tuế vạn tương đồng với khí mát Tại Tuyền, thì nên dùng được liệu ôn nhiệt. Cần chú ý, mùa nóng thì tránh dùng được liệu có tính nhiệt, mùa lạnh tránh dùng được liệu có tính hàn. Nếu khí hậu dị thường, thì dùng cách ngược lại.

Quyết Âm Phong Mộc Tư Thiên

Tình huống vạn khí Quyết Âm Phong Mộc Tư Thiên là dùng địa chi Ty, Hợi của năm làm tiêu chí. Năm Ty, năm Hợi, Quyết Âm Phong Mộc Tư Thiên, Thiếu Dương Tướng Hỏa Tại Tuyền.

**Năm Đinh Ty, Đinh Hợi Quyết Âm Phong Mộc Tư
Thiên, Thiếu Dương Tướng Hỏa Tại Tuyền.**

Đinh là can Âm, ngũ hành hợp Mộc, nên hai năm này là Mộc vận bất cập, gọi là **Thiếu Giốc**. Kim có thể khắc Mộc, Mộc vận bất cập, thì khí Kim thắng thế, nên khí hậu trong mát. Khi Kim thắng, sẽ có khí Hỏa nhiệt đến chế phục nó. Hai năm này, Thắng khí và Phục khí tương đồng. Mộc vận tuy bất cập, nhưng được khí Tư Thiên tương trợ, nên nó giống như Bình khí Chính Giốc của Mộc vận. Năm Đinh Ty, Đinh Hợi lại đều là Thiên Phù, vận khí của chúng là Phóng, Thắng khí là Thanh (trong), Phục khí là Nhiệt.

Năm bước khách vận và chủ vận là:

- vận 1: *Thiếu Giốc,*
- vận 2: *Thái Chủ,*
- vận 3: *Thiếu Cung,*
- vận 4: *Thái Thương,*
- vận 5: *Thiếu Vũ.*

**Năm Quý Ty, Quý Hợi Quyết Âm Phong Mộc Tư
Thiên, Thiếu Dương Tướng Hỏa Tại Tuyền.**

Quý là can Âm, ngũ hành hợp Hỏa, nên hai năm này là Hỏa vận bất cập, gọi là **Thiếu Chủy**. Thủy có thể khắc Hỏa, Hỏa vận bất cập thì khí Hàn Thủy thắng thế, nên khí hậu thiên về lạnh. Khi Thủy thắng, sẽ có khí Thấp Thổ đến chế phục nó. Hai năm này, Thắng khí với Phục khí tương đồng. Hai năm Quý Ty, Quý Hợi lại là Đồng Tuế Hợi, vận khí của chúng là Nhiệt, Thắng khí là Hàn, Phục khí là Vũ (mưa).

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thiếu Chủy,*
- vận 2: *Thái Cung,*
- vận 3: *Thiếu Thương,*

vận 4: Thái Vũ,
vận 5: Thiếu Giốc.

Năm bước chủ vận là:

vận 1: Thái Giốc,
vận 2: Thiếu Chủy,
vận 3: Thái Cung,
vận 4: Thiếu Thương,
vận 5: Thái Vũ.

**Năm Kỷ Ty, Kỳ Hợi Quyết Âm Phong Mộc Tư Thiên,
Thiếu Dương Tướng Hỏa Tại Tuyền.**

Kỷ là can Âm, ngũ hành hợp Thổ, nên hai năm này là Thổ vận bất cập, gọi là **Thiếu Cung**. Mộc có thể khắc Thổ, Thổ vận bất cập thì khí Phong Mộc thắng thế, nên khí hậu nhiều gió. Khí Mộc thắng, sẽ có khí Kim đến chế ngự nó. Thắng khí với Phục khí của hai năm này tương đồng. Khí Mộc vốn đã thắng, lại được khí Tư Thiên hỗ trợ, nên vận khí giống như Bình khí Chính Giốc của Mộc vận. Vận khí hai năm Kỷ Ty, Kỳ Hợi là Vũ (mưa), Thắng khí là Phong (gió), Phục khí là Thanh (trong).

Năm bước khách vận là:

vận 1: Thiếu Cung,
vận 2: Thái Thương,
vận 3: Thiếu Vũ,
vận 4: Thái giốc,
vận 5: Thiếu Chủy.

Năm bước chủ vận là:

vận 1: Thiếu Giốc,
vận 2: Thái Chủy,
vận 3: Thiếu Cung,
vận 4: Thái Thương,
vận 5: Thiếu Vũ.

**Năm Ất Ty, Ất Hợi Quyết Âm Phong Mộc Tư Thiên,
Thiếu Dương Tướng Hỏa Tại Tuyền.**

Ất là can Âm, ngũ hành hợp Kim, nên hai năm này là Kim vận bất cập, gọi là Thiếu Thương. Hỏa có thể khắc Kim, Kim vận bất cập thì khí Hỏa nhiệt thắng thế, nên khí hậu nóng bức. Khí Hỏa thắng, sẽ có khí Hàn Thủy đến chế ngự nó. Hai năm này Thắng khí và Phục khí tương đồng. Kim vận bất cập, không đủ sức chế ngự khí Mộc, mà khí Mộc lại được khí Tư Thiên hỗ trợ, nên vận khí giống như Bình khí Chính Giốc của Mộc vận Năm Ất Ty, Ất Hợi, vận khí là Lương, mát, Thắng khí là Nhiệt, Phục khí là Hàn.

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thiếu Thương,*
- vận 2: *Thái vũ,*
- vận 3: *Thiếu Giốc,*
- vận 4: *Thái Chủy,*
- vận 5: *Thiếu Cung.*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: *Thái Giốc,*
- vận 2: *Thiếu Chủy,*
- vận 3: *Thái Cung,*
- vận 4: *Thiếu Thương,*
- vận 5: *Thái Vũ.*

**Năm Tân Ty, Tân Hợi Quyết Âm Phong Mộc Tư
Thiên, Thiếu Dương Tướng Hỏa Tại Tuyền.**

Tân là can Âm, ngũ hành hợp Thủy, nên hai năm này là Thủy vận bất cập, gọi là Thiếu Vũ. Thổ có thể khắc Thủy, Thủy vận bất cập thì khí Thấp Thổ thắng thế, nên khí hậu nhiều mưa. Khí Thổ thắng, sẽ có khí Phong Mộc đến chế ngự nó. Hai năm này Thắng khí và Phục khí tương đồng. Vận khí

của chúng là Hàn, Thăng khí là Vũ (mưa), Phục khí là Phong (gió).

Năm bước khách vận là:

- vận 1: *Thiếu Vũ,*
- vận 2: *Thái Giốc,*
- vận 3: *Thiếu Chủy,*
- vận 4: *Thái Cung,*
- vận 5: *Thiếu Thương.*

Năm bước chủ vận là:

- vận 1: *Thiếu Giốc,*
- vận 2: *Thái Chủy,*
- vận 3: *Thiếu Cung,*
- vận 4: *Thái Thương,*
- vận 5: *Thiếu Vũ.*

Phàm các năm Ty, Hợi kể trên, khi Quyết Âm Phong Mộc Tư Thiên nắm chủ quyền, khí hóa bất cập, khí hậu thường đến muộn so với thời lệnh. Phong Mộc Tư Thiên, nên thiên khí hay động; Thiếu Dương Tại Tuyên, nên địa khí bình thường. Khí Phong của Tư Thiên ở trên, khí Hỏa nhiệt của Tại Tuyên nương theo, địa khí bốc lên thành mây, nên có mưa rơi xuống. Thế là khí Thấp Thổ tràn lan. Hai khí Phong, Hỏa cùng chủ trì khí hậu một năm. Tương ứng với nó, sao Thái Tuế và Hỏa tinh trên trời sáng rực. Khí Phong của Tư Thiên nắm quyền thì ưa động, khí Hỏa của Tại Tuyên thì gấp gáp. Ngũ cốc tương ứng với nó là hai loại màu xanh và hồng. Trong điều kiện khí hậu đó, côn trùng có sừng và có cánh bị thiệt hại. Côn trùng vốn ẩn nấp lại ra sức hoạt động, nước không thể đóng băng. Bệnh của người ta phần lớn là bệnh nhiệt phát sinh ở hạ bộ, bệnh phong phát sinh ở thượng bộ, khí phong táo và hỏa nhiệt tranh chấp nhau ở trung bộ.

Khí thứ nhất, chủ khí là Quyết Âm Phong Mộc, khách khí là Dương Minh Táo Kim, khí Kim trong mát, se sắt, nên khí lạnh cảm cảm, sát khí bắt đầu tới. Nửa dưới bên phải của người ta dễ bị bệnh.

Khí thứ hai, chủ khí là Thiếu Dương Quân Hỏa, khách khí là Thái Dương Hàn Thủy. Khí lạnh không rút, tuyết rơi là tả, sông có thể đóng băng. Khí tiêu sát phát huy tác dụng, sương giá rơi, cây cỏ khô héo xác xơ, trời thường có mưa rét. Sau khi khí dương khôi phục, người ta dễ bị bệnh nhiệt bên trong.

Khí thứ ba, chủ khí là Thiếu Dương Tướng Hỏa, khách khí là Quyết Âm Phong Mộc, cũng là khí Tư Thiên, nên trời thường có gió lớn, người ta dễ bị chảy nước mắt, ù tai, đầu vầng mắt hoa, tứ chi co rút.

Khí thứ tư, chủ khí là Thái Âm Thấp Thổ, khách khí là Thiếu Âm Quân Hỏa. Khí viêm thử (nóng nực) với khí thấp nhiệt (nóng ẩm) tranh chấp ở phía trái Tư Thiên. Người ta dễ bị bệnh Hoàng đân, phù thũng.

Khí thứ năm, chủ khí là Dương Minh Táo Kim, khách khí là Thái Âm Thấp Thổ. Khí Táo giao tranh với khí Thấp, hai khí chủ khách đều thuộc âm, nên khí âm trầm lan tràn, khí hàn xâm nhập cơ thể người, mưa to gió lớn.

Khí cuối cùng, chủ khí là Thái Dương Hàn Thủy, khách khí là Thiếu Dương Tướng Hỏa, cũng là khí Tại Tuyền. Khí Tướng Hỏa phát huy tác dụng, nên khí dương rất vượng, côn trùng vốn ẩn nấp nay bỏ ra hoạt động, nước không thể đóng băng. Khí hỏa nhiệt Tại Tuyền lan rộng, cỏ cây lại sinh trưởng, người ta cảm thấy dễ chịu khỏe khoắn, nếu có bệnh thì đa phần là bệnh lây nhiễm.

Mười năm Quyết Âm Phong Mộc Tư Thiên, Thiếu Dương Tướng Hỏa Tại Tuyền kể trên, ắt phải lâm suy giảm nguyên

nhân dân tới khí uất, bổ trợ cho nguồn sinh hóa bị ức chế, né tránh tà khí. Khi phòng trị bệnh, nên dùng vị cay để trị khí Mộc Tư Thiên, mùa nóng tránh dùng dược liệu có tính nhiệt, mùa lạnh tránh dùng dược liệu có tính hàn... Thực phẩm cũng vậy. Nếu khí hậu dị thường, thì dùng cách ngược lại.



Sự vận hành của Lục khí có thứ tự và phương vị nhất định, trong tinh hướng thông thường, người ta lấy khí hậu tháng Giêng mỗi năm làm tiêu chuẩn để xem tiết, khí có tương ứng hay không. Phàm trung vận thái quá, thì tiết chưa tới mà khí hậu đã đến trước. Trung vận bất cập, thì tiết đã tới mà khí hậu chưa tới, đó là một qui luật biến hóa của Lục khí. Nếu trung vận không phải hữu dư, cũng chẳng phải là bất cập, thì gọi là Chính Tuế. Trong tinh hướng đồ, tiết và khí sẽ cùng đến một lúc.

Tháng khí và Phục khí phát sinh một cách bình thường, còn khí hóa bất thường, thì sẽ trở thành tai hại.

Khí Tư Thiên, khí Tại Tuyền chủ trị một số ngày nhất định. Sự vận động của thiên khí, địa khí bắt đầu ở Tư Thiên, kết thúc ở Tại Tuyền, nên nửa năm đầu là khí Tư Thiên chủ trị, nửa năm cuối là khí Tại Tuyền chủ trị. Quy luật khí hóa một năm thì đã khái quát trong đó, hiểu rõ vị trí trên dưới, phải trái (tà hữu) thì có thể biết tháng mà mỗi thứ khí chủ trị. Đây là số thiên địa.

Giữa Lục khí, Ngũ vận, Tứ thời (bốn mùa), Ngũ hành.v.v... có tính chất tương đồng (giống nhau), thì có thể qui về một loại, gọi là "đồng hóa". Ví dụ khí hậu phong ôn đồng hóa với khí Mộc mùa xuân, khí hậu nóng nực (viêm thử) đồng hóa với khí Hỏa của mùa hè. Tháng khí với Phục khí cũng có đồng hóa. Khí hậu sương mù thấp tạo đồng hóa với khí Kim

của mùa thu, khí hậu u ám mây mưa đồng hóa với khí Thổ của giữa mùa hạ, khí hậu băng tuyết sương giá đồng hóa với khí Thủy của mùa đông. Đây là tác dụng tương hỗ giữa ngũ vận với lục khí trong trời đất, qui luật biến hóa thịnh suy.

Thuộc tính ngũ hành của Trung vận với khí Tư Thiên tương đồng gọi là Thiên Phù. Có 3 loại tương đồng giữa trung vận thái quá với khí Tư Thiên. Trung vận bất cập tương đồng với khí Tư Thiên cũng có 3 loại. Có 3 loại tương đồng giữa Trung vận thái quá với khí Tại Tuyền. Trung vận bất cập tương đồng với khí Tại Tuyền cũng có 3 loại. Tổng cộng là 24 năm. Các năm ấy là:

- **Giáp Thìn, Giáp Tuất**, trung vận là Thái Cung, Thổ vận thái quá, **hạ gia** Thái Âm Thấp Thổ Tại Tuyền (vì vị trí của Tại Tuyền là ở bên dưới, nên gọi là “hạ gia”).

- **Canh Tý, Canh Ngọ**, trung vận là Thái Thương Kim vận thái quá, hạ gia Dương Minh Táo Kim Tại Tuyền.

- **Nham Dần, Nham Thân**, trung vận là Thái Giốc, Mộc vận thái quá, hạ gia Quyết Âm Phong Mộc Tại Tuyền.

Đây là trung vận thái quá tương đồng với khí Tại Tuyền.

- **Quý Tỵ, Quý Hợi**, trung vận là Thiếu Chủy, Hỏa vận bất cập, hạ gia Thiếu Dương Tương Hỏa Tại Tuyền.

- **Tan Sửu, Tan Mùi**, trung vận là Thiếu Vũ, Thủy vận bất cập, hạ gia Thiếu Dương Hàn Thủy Tại Tuyền.

- **Quý Mão, Quý Dậu**, trung vận là Thiếu Chủy, Hỏa vận bất cập, hạ gia Thiếu Âm Quân Hỏa Tại Tuyền.

Đây là 3 tính hướng trung vận bất cập tương ứng với khí Tại Tuyền.

- **Giáp Tý, Giáp Ngọ**, trung vận là Thái Chủy, Hỏa vận thái quá, **thượng lâm** Thiếu Âm Quân Hỏa Tư Thiên. (vì vị trí của Tư Thiên ở bên trên, nên gọi là “thượng lâm”).

- **Mậu Dân, Mậu Thân**, trung vận là Thái Chủy, Hỏa vận thái quá, thượng lâm Thiếu Dương Tượng Hỏa Tư Thiên.

- **Bính Thìn, Bính Tuất**, trung vận là Thái Vũ, Thủy vận thái quá, thượng lâm Thái Dương Hàn Thủy Tư Thiên.

Đây là ba tinh hướng trung vận thái quá tương đồng với khí Tư Thiên.

- **Đinh Ty, Đinh Hợi**, trung vận là Thiếu Giốc, Mộc vận bất cập, thượng lâm Quyết Âm Phong Mộc Tư Thiên.

- **Ất Mão, Ất Dậu**, trung vận là Thiếu Thương, Kim vận bất cập, thượng lâm Dương Minh Táo Kim Tư Thiên.

- **Kỷ Sửu, Kỷ Mùi**, trung vận là Thiếu Cung, Thổ vận bất cập, thượng lâm Thái Âm Thấp Thổ Tư Thiên.

Đây là ba tinh hướng trung vận bất cập tương đồng với khí Tư Thiên.

Phương pháp phòng trị bệnh phải căn cứ vào sự tương đồng hay tương phản giữa khách khí với chủ khí. Nguyên tắc chung là không nên xúc phạm chủ khí, không vi phạm thời lệnh thiên khí, không vi phạm điều ky của Lục khí, không hỗ trợ cho tà khí và Phục khí.

Ngũ vận luân lưu chủ trị mỗi năm, người ta dùng số sinh và số thành của Ngũ hành để biểu thị tác dụng khí hóa của chúng. Số sinh của Thủy là 1, số thành là 6. Số sinh của Hỏa là 2, số thành là 7. Số sinh của Mộc là 3, số thành là 8. Số sinh của Kim là 4, số thành là 9. Số sinh của Thổ là 5, số thành là 10, nhưng người ta thường chỉ dùng số 5 để biểu thị Thổ.

Năm Giáp Tý, Giáp Ngọ.

Ở trên là Thiếu Âm Quân Hỏa Tư Thiên, trung vận là Thổ vận thái quá Thái Cung, ở dưới là Dương Minh Táo Kim Tại Tuyền. Tác dụng khí hóa của Quân Hỏa Tư Thiên là nhiệt, số sinh của Hỏa là 2, nên nói số 2.nhiệt hóa Tư Thiên. Từ đây

trở đi, chữ “hóa” và “số” đều có nghĩa tương tự. Trung vận số 5 Vũ hóa, số 4 Táo hóa Tại Tuyên. Nhiệt, Vũ, Táo đều là biểu hiện khi hóa bình thường của ba khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh do nó gây ra là do nhiệt khí Tứ Thiên tới, nên dùng dược phẩm và thực phẩm (từ đây gọi tắt là “phẩm vật”) có tính hàn; do mưa ẩm (vũ thấp) trung vận tới, thì nên dùng phẩm vật khô nhiệt (nóng đắng), do khí Táo Tại Tuyên đến, thì nên dùng phẩm vật nóng chua (toan nhiệt).

Năm Ất Sửu, Ất Mùi.

Ở trên là Thái Âm Thấp Thổ Tứ Thiên, trung vận là Thiếu Thương Kim vận bất cập, ở dưới là Thái Dương Hân Thủy Tại Tuyên. Hai năm này Tháng khí đều là nhiệt, Phục khí là hàn. Tháng và Phục khí đều không phải là khí hóa bình thường, nên gọi là “Tà hóa nhật”. Lại vì khí Thăng, Phục là do khí Kim bất cập dẫn tới, tại hạ phát sinh tại phương tây tương ứng với Kim vận. Trong Cửu cung, vị trí phương tây là ở cung thứ 7. Số 5 Thấp hóa Tứ Thiên, số 4 Thanh hóa trung vận, số 6 hàn hóa Tại Tuyên. Thấp, thanh, hàn là khí hóa bình thường của ba khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh tật nếu do khí Thấp Tứ Thiên tới, thì nên dùng phẩm vật khô nhiệt, nếu do khí Thanh lương (mát mẻ) tới, thì nên dùng phẩm vật chua, nếu do khí Hàn Tại Tuyên tới, thì nên dùng phẩm vật cam nhiệt (nóng ngọt).

Năm Bính Dần, Bính Thân.

Ở trên là Thiếu Dương Tương Hỏa Tứ Thiên, trung vận là Thái Vũ Thủy vận thái quá, ở dưới là Quyết Âm Phong Mộc Tại Tuyên. Số 2 Hỏa hóa Tứ Thiên, số 6 Hàn hóa trung vận, số 3 phong hóa Tại Tuyên, đây là khí hóa bình thường của ba khí thượng, trung, hạ, không có “chính hóa nhật” của hai khí Thăng, Phục. Bệnh nếu do khí Hỏa Tứ Thiên tới, thì nên dùng phẩm vật có tính hàn, nếu do khí Hàn trung vận tới, thì nên dùng phẩm vật có tính ôn, nếu do khí Phong Tại Tuyên tới, thì nên

dùng phẩm vật tân ôn (tôn và cay).

Năm Đinh Mão, Đinh Dậu.

Ở trên là Dương Minh Táo Hỏa Tứ Thiên, trung vận là Thiếu Giốc Mộc vận bất cập, ở dưới là Thiếu Dương Quan Hỏa Tại Tuyền. Thăng khí là Thanh, Phục khí là Nhiệt. Thăng, Phục khí đều không phải là khí hóa bình thường của ba khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Ta hóa nhật”. Thăng, Phục khí là do Mộc vận bất cập dẫn tới, nên tại hỏa phát sinh tại phương đông tương ứng với Mộc vận. Trong Cửu cung, phương đông ở vị trí cung thứ 3, số 9 Táo Hỏa Tứ Thiên, số 3 Phong hỏa trung vận, số 7 nhiệt hỏa Tại Tuyền. Táo, Phong, Nhiệt là khí hóa thông thường, nên gọi là “Chinh hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Táo Tứ Thiên tới, thì nên dùng phẩm vật đắng pha ôn nếu do khí Phong trung vận tới, thì nên dùng phẩm vật cay vừa phải, nếu do khí nhiệt Tại Tuyền tới, thì nên dùng phẩm vật có tính hàn.

Năm Mậu Thìn, Mậu Tuất.

Ở trên là Thái Dương Hàn Thủy Tứ Thiên, trung vận là Thái Chủy Hỏa vận thái quá, ở dưới là Thái Âm Thấp Thổ Tại Tuyền. Số 6 Hàn Hỏa Tứ Thiên, số 7 Nhiệt hỏa trung vận, số 5 Thấp Hỏa Tại Tuyền. đều là khí hóa bình thường, không có khí Thăng, Phục. Bệnh nếu do khí Hàn Tứ Thiên tới, thì nên dùng phẩm vật đắng, nếu do khí Hỏa trung vận tới, thì nên dùng phẩm vật ngọt, nếu do khí Thấp Tại Tuyền, thì nên dùng phẩm vật ngọt vừa phải.

Năm Kỷ Ty, Kỷ Hợi.

Ở trên là Quyết Âm Phong Mộc Tứ Thiên, trung vận là Thiếu Cung Thổ vận bất cập, ở dưới là Thiếu Dương Tướng Hỏa Tại Tuyền. Hai năm này Thăng khí là Phong, Phục khí là Thanh, đều không phải là khí hóa bình thường của ba khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Ta hóa nhật”. Lại nhân vì Thăng,

Phục khí là do khí Thổ bất cập dẫn tới, nên tai họa phát sinh ở trung cung tương ứng với Thổ vận. Trong Cửu cung, đó là cung thứ 5. Số 3 Phong hóa Tứ Thiên, số 5 Thấp hóa trung vận, số 7 Hỏa hóa Tại Tuyên. Phong, Hỏa, Thấp đều là khí hóa thông thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Phong Tứ Thiên tới, thì nên dùng phẩm vật có tính mát, nếu do khí Thấp trung vận tới, thì nên dùng phẩm vật ngọt, nếu do khí Hỏa Tại Tuyên tới, thì nên dùng phẩm vật có tính hàn.

Năm Canh Ngọ, Canh Tý.

Ở trên là Thiếu Âm Quân Hỏa Tứ Thiên, trung vận là Thái Thương Kim vận thái quá, ở dưới là Dương Minh Táo Kim Tại Tuyên. Số 7 Nhiệt hóa Tứ Thiên, số 9 Thanh hóa trung vận, số 9 Táo hóa Tại Tuyên. Nhiệt, Thanh, Táo đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Nhiệt Tứ Thiên gây ra thì nên dùng phẩm vật có tính hàn, nếu do khí mát trung vận gây ra, thì nên dùng phẩm vật cay và ôn, nếu do khí Táo Tại Tuyên gây ra, thì nên dùng phẩm vật chua vừa phải.

Năm Tân Mùi, Tân Sửu.

Ở trên là Thái Âm Thấp Thổ Tứ Thiên, trung vận là Thiếu Vũ Thủy vận bất cập, ở dưới là Thái Dương Hàn Thủy Tại Tuyên. Hai năm này Thắng khí là Vũ, Phục khí là Phong, đều không phải là khí hóa bình thường của ba khí thượng, trung, hạ nên gọi là “Tà hóa nhật”. Lại vì Thắng, Phục khí đều do Thủy vận bất cập dẫn tới, nên tai họa phát sinh ở phương bắc tương ứng với khí Thủy. Trong Cửu cung, phương bắc ở vị trí cung 1. Số 5 Vũ hóa Tứ Thiên, số 1 Hàn hóa trung vận, số 1 Hàn hóa Tại Tuyên. Vũ, Hàn đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Thấp Tứ Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật có vị đắng, nếu do khí Hàn trung vận gây ra, thì nên dùng vị đắng vừa phải, nếu do khí Hàn Tại Tuyên gây ra, thì nên dùng vị khổ nhiệt (nóng đắng).

Năm Nhâm Thân, Nhâm Dần.

Ở trên là Thiếu Dương Tượng Hòa Tứ Thiên, trung vận là Thái Giốc, Mộc vận thái quá, ở dưới là Quyết Âm Phong Mộc Tại Tuyên. Số 2 Hòa hóa Tứ Thiên, số 8 Phong hóa trung vận, số 8 Phong hóa Tại Tuyên. Phong, Hòa đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Hòa gây ra, thì nên dùng phẩm vật có tính hàn, nếu do khí Phong trung vận gây ra thì nên dùng phẩm vật chua, nếu do khí Phong Tại Tuyên gây ra, thì nên dùng phẩm vật cay và mát.

Năm Quý Dậu, Quý Mão.

Ở trên là Dương Minh Táo Kim Tứ Thiên, trung vận là Thiếu Chủy, Hỏa vận bất cập, ở dưới là Thiếu Âm Quán Hòa Tại Tuyên. Hai năm này Thăng khí là Hàn, Phục khí là Vũ, hai thứ khí ấy đều không phải khí hóa bình thường của ba khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Tà hóa nhật”. Vì khí Thăng, Phục là do Hỏa vận bất cập dẫn tới, nên tai họa phát sinh ở phương Nam tương ứng với khí Hỏa. Vị trí của phương Nam là cung thứ 9 trong Cửu cung. Số 9 Táo hóa Tứ Thiên, số 2 Nhiệt hóa trung vận, số 2 Nhiệt hóa Tại Tuyên. Táo, Nhiệt đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Táo Tứ Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật đắng và ôn, nếu do khí Nhiệt trung vận gây ra, thì nên dùng phẩm vật mặn và ôn, nếu do khí Nhiệt Tại Tuyên gây ra, thì nên dùng phẩm vật mặn và ôn.

Năm Giáp Tuất, Giáp Thìn.

Ở trên là Thái Dương Hàn Thủy Tứ Thiên, trung vận là Thái Cung, Thổ vận thái quá, ở dưới là Thái Âm Thấp Thổ Tại Tuyên. Số 6 Hàn hóa Tứ Thiên, số 5 Thấp hóa trung vận, số 5 Thấp hóa Tại Tuyên. Hàn, Thấp đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Hàn Tứ Thiên

gây ra, thì nên dùng phẩm vật nóng và đắng (khố nhiệt) nếu do khí Thấp trung vận và khí Thấp Tại Tuyền gây ra, thì nên dùng phẩm vật đắng và ôn.

Năm Ất Hợi, Ất Ty.

Ở trên là Quyết Âm Phong Mộc Tứ Thiên, trung vận là Thiếu Thương, Kim vận bất cập, ở dưới là Thiếu Dương Tượng Hỏa Tại Tuyền. Hai năm này Thăng khí là Nhiệt, Phục khí là Hàn. Hai khí này đều không phải là khí hóa bình thường của ba khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Tà hóa nhật”. Do Thăng, Phục khí do Kim vận bất cập gây ra, nên hóa hại phát sinh ở phương tây tương ứng với Kim vận. Phương tây ở cung thứ 7 trong Cửu cung. Số 8 Phong hóa Tứ Thiên, số 4 Thanh hóa trung vận, số 2 Hòa hóa Tại Tuyền. Phong, Thanh, Hòa là khí hóa bình thường của ba khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Phong Tứ Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật cay và mát, nếu do khí Thanh trung vận gây ra thì nên dùng phẩm vật chua vừa phải, nếu do khí Hòa Tại Tuyền gây ra, thì nên dùng phẩm vật mặn và hàn.

Năm Bính Tý, Bính Ngọ.

Ở trên là Thiếu Âm Quân Hòa Tứ Thiên, trung vận là Thái Vũ, Thủy vận thái quá, ở dưới là Dương Minh Tào Kim Tại Tuyền. Số 2 Nhiệt hóa Tứ Thiên, số 6 Hàn hóa trung vận, số 4 Thanh hóa Tại Tuyền. Nhiệt, Hàn, Thanh đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Nhiệt Tứ Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật có tính hàn, nếu do khí Hàn trung vận gây ra, thì nên dùng phẩm vật có tính nhiệt, nếu do khí Thanh Tại Tuyền gây ra, thì nên dùng phẩm vật có vị chua.

Năm Đinh Sửu, Đinh Mùi.

Ở trên là Thái Âm Thấp Thổ Tứ Thiên, trung vận là Thiếu Giốc, Mộc vận bất cập, ở dưới là Thái Dương Hàn Thủy Tại

Tuyên. Hai năm này Thăng khí là Thanh, Phục khí là Nhiệt. Hai khí Thăng, Phục không phải là khí hóa bình thường của ba khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Tà hóa nhật”. Lại vì khí Thăng, Phục do Mộc vận bất cập dẫn tới, nên tai họa phát sinh ở phương đông. Vị trí của phương đông ở cung 3 trong Cửu cung. Số 5 Vũ hóa Tư Thiên, số 3 Phong hóa trung vận, số 1 Hàn hóa Tại Tuyên. Phong, Vũ, Hàn đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Vũ Tư Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật đắng, nếu do khí Phong trung vận gây ra, thì nên dùng phẩm vật cay, nếu do khí Hàn Tại Tuyên gây ra, thì nên dùng phẩm vật ngọt và nhiệt.

Năm Mậu Dần, Mậu Thân.

Ở trên là Thiếu Dương Tượng Hòa Tư Thiên, trung vận là Thái Chủy. Hỏa vận thái quá, ở dưới là Quyết Âm Phong Mộc Tại Tuyên. Số 7 Hòa hóa Tư Thiên, số 7 Hòa hóa trung vận, số 3 Phong hóa Tại Tuyên. Hòa, Phong đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Hòa Tư Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật có tính Hàn, nếu do khí Hòa trung vận gây ra, thì nên dùng phẩm vật ngọt, nếu do khí Phong Tại Tuyên gây ra, thì nên dùng phẩm vật cay và mát.

Năm Kỷ Mão, Kỷ Dậu.

Ở trên là Dương Minh Táo Kim Tư Thiên, trung vận là Thiếu Cung. Thổ vận bất cập, ở dưới là Thiếu Âm Quân Hỏa Tại Tuyên. Hai năm này Thăng khí là Phong, Phục khí là Thanh. Hai khí này đều không phải là khí hóa bình thường của ba khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Tà nhật hóa”. Lại vì khí Thăng, Phục do Thổ vận bất cập dẫn tới, nên tai họa phát sinh ở trung cung tương ứng với Thổ vận. Vị trí trung cung là cung 5 trong Cửu cung. Số 9 Thanh hóa Tư Thiên, số 5 Vũ hóa trung vận, số 7 Nhiệt hóa Tại Tuyên. Thanh, Vũ, Nhiệt đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do

khí Thanh Tứ Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật đắng vừa phải, nếu do khí Vũ trung vận gây ra, nên dùng phẩm vật ngọt vừa phải, nếu do khí Nhiệt Tại Tuyền gây ra, nên dùng phẩm vật có tính hàn.

Năm Canh Thìn, Canh Tuất.

Ở trên là Thái Dương Kim Thủy Tứ Thiên, trung vận là Thái Thương, Kim vận thái quá, ở dưới là Thái Âm Thấp Thổ Tại Tuyền. Số 1 Hàn hóa Tứ Thiên, số 9 Thanh hóa trung vận, số 5 Vũ hóa Tại Tuyền. Hàn, Thanh, Vũ đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Hàn Tứ Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật nóng đắng (khô nhiệt), nếu do khí Thanh trung vận gây ra, thì nên dùng phẩm vật cay và ôn, nếu do khí Vũ Tại Tuyền gây ra, thì nên dùng phẩm vật ngọt và nóng.

Năm Tân Ty, Tân Hợi.

Ở trên là Quyết Âm Phong Mộc, trung vận là Thiếu Vũ, Thủy vận bất cập, ở dưới là Thiếu Dương Tương Hỏa Tại Tuyền. Hai năm này Thắng khí là Vũ, Phục khí là Phong. Hai khí thắng, Phục đều không phải là khí hóa bình thường của khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Tà hóa nhật”. Lại vì khí Thắng, Phục là do Thủy vận bất cập dẫn tới, nên tai họa phát sinh ở phương bắc tương ứng với Thủy vận. Phương bắc ở vị trí cung 1 trong Cửu cung. Số 3 Phong hóa Tứ Thiên, số 1 Hàn hóa trung vận, số 7 Hỏa hóa Tại Tuyền. Phong, Hàn, Hỏa đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Phong Tứ Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật cay và mát, nếu do khí trung vận gây ra, thì nên dùng phẩm vật đắng vừa phải, nếu do khí Hỏa Tại Tuyền gây ra, thì nên dùng phẩm vật có tính hàn.

Năm Nhâm Ngọ, Nhâm Tý.

Ở trên là Thiếu Âm Quân Hỏa Tứ Thiên, trung vận là

Thái Giốc, Mộc vận thái quá, ở dưới là Dương Minh Táo Kim Tại Tuyền. Số 2 Nhiệt hóa Tư Thiên, số 8 Phong hóa trung vận, số 4 Thanh hóa Tại Tuyền. Nhiệt, Phong, Thanh đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí nhiệt Tư Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật có tính hàn, nếu do khí Phong trung vận gây ra, thì nên dùng phẩm vật chua mát, nếu do khí Thanh Tại Tuyền gây ra, thì nên dùng phẩm vật chua vừa phải.

Năm Quý Mùi, Quý Sửu.

Ở trên là Thái Âm Thấp Thổ Tư Thiên, trung vận là Thiếu Chùy, Hỏa vận bất cập, ở dưới là Thái Dương Hàn Thủy Tại Tuyền. Hai năm này Thăng khí là Hàn, Phục khí là Vũ, hai khí này đều không phải là khí hóa bình thường của khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Tà hóa nhật”. Lại vì khí Thăng, Phục do Hỏa vận bất cập dẫn tới, nên tại hạ phát sinh ở phương nam tương ứng với Hỏa vận. Phương nam ở cung thứ 9 trong Cửu cung. Số 5 Vũ hóa Tư Thiên, số 2 Hỏa hóa trung vận, số 1 Hàn hóa Tại Tuyền. Vũ, Hỏa, Hàn đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Thấp Tư Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật ôn và đắng, nếu do khí Hỏa trung vận gây ra, thì nên dùng phẩm vật có tính ôn, nếu do khí Hàn Tại Tuyền gây ra, thì nên dùng phẩm vật có tính nóng, ngọt.

Năm Giáp Thân, Giáp Dần.

Ở trên là Thiếu Dương Tương Hỏa Tư Thiên, trung vận là Thái Cung, Thổ vận thái quá, ở dưới là Quyết Âm Phong Mộc Tại Tuyền. Số 2 Hỏa hóa Tư Thiên, số 5 Vũ hóa trung vận, số 8 Phong hóa Tại Tuyền. Hỏa, Vũ, Phong đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Hỏa Tư Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật có tính hàn, nếu do khí Vũ trung vận, nên dùng phẩm vật mặn vừa phải, nếu do khí Phong Tại Tuyền, nên dùng phẩm vật cay và mát.

Năm Ất Dậu, Ất Mão.

Ở trên là Dương Minh Tảo Kim Tứ Thiên, trung vận là Thiếu Thương, Kim vận bất cập, ở dưới là Thiếu Âm Quân Hỏa Tại Tuyền. Hai năm này, Thăng khí là Nhiệt, Phục khí là Hàn. Hai khí Thăng, Phục đều không phải là khí hóa bình thường của khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Tà khí hóa”. Lại vì khí Thăng, Phục là do kim vận bất cập dần tới, nên tại hỏa phát sinh ở phương tây tương ứng với Kim vận. Phương tây ở cung 7 trong Cửu cung. Số 4 Tảo hóa Tứ Thiên, số 4 Thanh Hỏa trung vận, số 2 Nhiệt hóa Tại Tuyền. Tảo, Thanh, Nhiệt đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Tảo Tứ Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật đắng pha ôn, nếu do khí Thanh trung vận, nên dùng phẩm vật đắng vừa phải, nếu do khí Nhiệt Tại Tuyền, nên dùng phẩm vật có tính hàn.

Năm Bính Tuất, Bính Thìn.

Ở trên là Thái Dương Hàn Thủy Tứ Thiên, trung vận là Thái Vũ, Thủy vận thái quá, ở dưới là Thái Âm Thấp Thổ Tại Tuyền. Số 6 Hàn hóa Tứ Thiên, số 6 Hàn hóa trung vận, số 5 Vũ hóa Tại Tuyền. Hàn, Vũ đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh do khí Hàn Tứ Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật nóng đắng, nếu do khí Hàn trung vận gây ra, nên dùng phẩm vật mạn và ẩm, nếu do khí Vũ Tại Tuyền gây ra, nên dùng phẩm vật nóng ngọt.

Năm Đinh Hợi, Đinh Ty.

Bên trên là Quyết Âm Phong Mộc Tứ Thiên, trung vận là Thiếu Giốc, Kim vận bất cập, ở dưới là Thiếu Dương Tương hỏa Tại Tuyền. Hai năm này Thăng khí là Thanh, Phục khí là Nhiệt. Hai khí Thăng, Phục đều không phải là khí hóa bình thường của khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Tà hóa nhật”. Lại vì khí Thăng, Phục là do Mộc vận bất cập dần tới, nên tại

hỏa phát sinh ở phương đông tương ứng với Mộc vận. Phương đông ở cung số 3 trong Cửu cung. Số 3 Phong hỏa Tứ Thiên, số 3 Phong hỏa trung vận, số 7 Hỏa hỏa Tại Tuyền. Phong, Hỏa đều là khí hỏa bình thường, nên gọi là “Chính hỏa nhật”. Bệnh nếu do khí Phong Tứ Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật cay mát, nếu do khí Phong trung vận gây ra, nên dùng phẩm vật cay vừa phải; nếu do khí Hỏa Tại Tuyền, nên dùng phẩm vật có tính hàn.

Năm Mậu Tý, Mậu Ngọ.

Ở trên là Thiếu Âm Quân hỏa Tứ Thiên, trung vận là Thái Chủy, Hỏa vận thái quá, ở dưới là Dương Minh Táo Kim Tại Tuyền. Số 7 Nhiệt hỏa Tứ Thiên, số 7 Nhiệt hỏa trung vận, số 9 Thanh hỏa Tại Tuyền. Nhiệt, Thanh đều là khí hỏa bình thường, nên gọi là “Chính hỏa nhật”. Bệnh nếu do khí Nhiệt Tứ Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật có tính Hàn, nếu do khí Nhiệt trung vận, nên dùng phẩm vật có tính hàn ngọt, nếu do khí Thanh Tại Tuyền, nên dùng phẩm vật chua và ấm.

Năm Kỷ Sửu, Kỷ Mùi.

Ở trên là Thái Âm Thấp Thổ Tứ Thiên, trung vận là Thiếu Cung, Thổ vận bất cập, ở dưới là Thái Dương Hàn Thủy Tại Tuyền. Hai năm nay Thăng khí là Phong, Phục khí là Thanh, hai khí Thăng, Phục đều không phải là khí hỏa bình thường của khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Tà hỏa nhật”. Lại vì khí Thăng, Phục do Thổ vận bất cập dẫn tới, nên tại hỏa phát sinh ở trung cung tương ứng với Thổ vận. Vị trí của Trung cung là số 5. Số 5 Vũ hỏa Tứ Thiên, số 5 Vũ hỏa trung vận, số 1 Hàn hỏa Tại Tuyền. Vũ, Hàn đều là khí hỏa bình thường, nên gọi là “Chính hỏa nhật”. Bệnh nếu do khí Vũ Tứ Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật nóng đẳng, nếu do khí Vũ trung vận, nên dùng phẩm vật ngọt vừa phải, nếu do khí Hàn Tại Tuyền, nên

dùng phẩm vật nóng ngọt.

Năm Canh Dân, Canh Thân.

Ở trên là Thiếu Dương Tướng Hỏa Tư Thiên, trung vận Thái Thương, Kim vận thái quá, ở dưới là Quyết Âm Phong Mộc Tại Tuyền. Số 7 Hỏa hóa Tư Thiên, số 9 Thanh hóa trung vận, số 3 Phong hóa Tại Tuyền. Hỏa, Thanh, Phong đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Hỏa Tư Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật có tính Hàn, nếu do khí Thanh trung vận, nên dùng phẩm vật cay ấm, nếu do khí Phong Tại Tuyền, nên dùng phẩm vật cay mát.

Năm Tân Mão, Tân Dậu.

Ở trên là Dương Minh Táo Kim Tư Thiên, trung vận là Thiếu Vũ, Thủy vận bất cập, ở dưới là Thiếu Âm Quân Hỏa Tại Tuyền. Hai năm này Thăng khí là Vũ, Phục khí là Phong, hai khí Thăng, Phục đều không phải là khí hóa bình thường của khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Tà hóa nhật”. Lại vì khí Thăng, Phục do Thủy vận bất cập dẫn tới, nên tai họa phát sinh ở phương bắc tương ứng với Thủy vận. Trong Cửu cung, phương bắc nằm ở vị trí số 1. Số 9 Thanh hóa Tư Thiên, số 1 Hàn hóa trung vận, số 7 Nhiệt hóa Tại Tuyền. Thanh, Hàn, Nhiệt đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Thanh Tư Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật ngọt vừa phải, nếu do khí Hàn trung vận, nên dùng phẩm vật đắng vừa phải, nếu do khí Nhiệt Tại Tuyền, nên dùng phẩm vật có tính Hàn.

Năm Nhâm Thìn, Nhâm Tuất.

Ở trên là Thái Dương Hàn Thủy Tư Thiên, trung vận là Thái Giốc, Mộc vận bất cập, ở dưới là Thái Âm Thấp Thổ Tại Tuyền. Số 6 Hàn hóa Tư Thiên, số 8 Phong hóa trung vận, số 5 Vũ hóa Tại Tuyền. Hàn, Phong, Vũ đều là khí hóa bình thường,

nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Hàn Tư Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật đắng và ấm, nếu do khí Phong trung vận, nên dùng phẩm vật chua vừa phải, nếu do khí Thấp Tại Tuyên, nên dùng phẩm vật ngọt và ấm.

Nam Quý Ty, Quý Hợi.

Ở trên là Quyết Âm Phong Mộc Tư Thiên, trung vận là Thiếu Chủy, Hỏa vận bất cập, ở dưới là Thiếu Dương Tướng Hòa Tại Tuyên. Hai năm này Thăng khí là Hàn, Phục khí là Vũ. Hai khí Thăng, Phục đều không phải là khí hòa bình thường của khí thượng, trung, hạ, nên gọi là “Tà hóa nhật”. Lại vì khí Thăng, Phục do Hòa vận bất cập dẫn tới, nên tai họa phát sinh ở phương nam tương ứng với Hòa vận. Trong Cửu cung, vị trí phương nam ở cung thứ 9. Số 8 Phong hóa Tư Thiên, số 2 Hòa hóa trung vận, số 2 Hòa hóa Tại Tuyên. Phong, Hòa đều là khí hóa bình thường, nên gọi là “Chính hóa nhật”. Bệnh nếu do khí Phong Tư Thiên gây ra, thì nên dùng phẩm vật cay mát, nếu do khí Hòa trung vận, nên dùng phẩm vật mặn vừa phải, nếu do khí Hòa Tại Tuyên, nên dùng phẩm vật có tính Hàn.



Trong chu kỳ 60 năm biến hóa khí vận kể trên, năm Tuế vận bất cập thì có Thăng khí và Phục khí, khí hậu bất bình thường, gây ra tai họa. Năm Tuế vận thái quá, khí hóa bình thường, gọi là “Chính hóa”. Sự biến hóa này theo một qui luật nhất định, không thể không nhận biết kỹ càng. Khí Ngũ vận cũng có niên phận Thăng, Phục. Khí Ngũ vận bị Thăng khí ức chế đến cùng cực thì sẽ phát sinh Phục khí, có điều là phải đợi một thời gian sau mới phát tác. Khí Ngũ vận chia ra thái quá và bất cập, nên sự phát tác của Thăng khí cũng phân biệt tương tự. Vận khí thái quá, sự phát tác sẽ mạnh gấp, vận khí bất cập, sự phát tác sẽ yếu chậm. Phát tác mạnh gấp, bệnh sẽ

tương đối nghiêm trọng, phát tác yếu chậm, bệnh sẽ kéo dài triển miên. Tương ứng với thái quá, bất cập, số sinh, số thành của Ngũ hành là: thái quá dùng số thành, bất cập dùng số sinh. Duy có hành Thổ, thì thái quá hay bất cập đều dùng số sinh.

Tình huống khí Mộc ứ chế Thổ quá mức, khí Thổ bị uất đến cùng cực mà Phục khí phát tác là: khi khí thứ ba, thứ tư giao nhau, tiếng sấm nổ đỉnh tai, địa khí bốc lên, bụi đất màu đen và vàng bay tung, trời đất mù mịt. Khí Thấp bốc lên hóa thành màu trắng, mưa to gió lớn ở vùng rừng sâu núi cao, nước lũ xối xa đập vào vách núi, dâng lên rất nhanh, tràn xuống phía dưới, sông suối và chân núi biến thành một biển nước mênh mông, chảy cuộn cuộn như hàng ngàn chiến mã lao đi. Sau khi Phục khí phát tác, khí Thấp Thổ mới bắt đầu lan tỏa bình thường, mưa bắt đầu rơi đều, vạn vật sinh trưởng và chín muồi. Trong điều kiện khí hậu ấy, người ta dễ bị bệnh chướng bụng, sôi bụng, ỉa chảy, đau tim, nôn mửa, phù thũng, thân thể nặng nề. Nơi mây trắng bay về phía mưa rơi, rặng cầu vồng xuất hiện, sông núi có khí bốc lên mờ mờ, chứng tỏ khí Thổ uất sắp phát tác. Đây là khí Thái Âm Thấp Thổ chủ trì thời lệnh, cũng là giai đoạn khí thứ tư. Nếu thấy mây vắt ngang đỉnh núi, lúc tụ lúc tan, trời nổi bất định, thì đó là triệu chứng khí Thổ uất sắp phát tác.

Tình huống khí Hỏa ứ chế khí Kim đến cùng cực, Phục khí Kim phát tác là: thiên khí trong xanh, địa khí sáng tinh, gió lạnh lạnh, hơi thu hiu hắt, cây cỏ ứa tàn, khí Tảo lưu hành, thường xuất hiện sương mù, khí tiêu sát tối, gió tây vi vu thê lương. Người ta dễ bị ho, sườn bên trái đau ê ẩm, cổ họng khô nóng, mặt sạm như tro. Sông núi cảnh vật tiêu điều, sương lạnh ngưng kết trên mặt đất, đó là hiện tượng khí Kim uất bắt đầu phát tác. Đây cũng là giai đoạn khí thứ 5. Nếu thấy ban đêm có sương trắng, cây cỏ phát ra thanh âm thê lương, thì đó là triệu chứng khí Kim uất sắp phát tác.

Tình huống khí Thổ ức chế khí Thủy đến cùng cực khiến Phục khí phát tác là: khí dương thoái lui, khí âm đột nhiên trỗi dậy. Khí lạnh tới, sông hồ đóng băng, sương mù ngưng kết thành tuyết, khí Hàn Thủy tràn ngập mặt đất, giết chết cây cỏ. Người ta dễ bị hàn tà xâm nhập mà đau tim, đau lưng, khó co duỗi. Trời tích tụ khí âm nặng nề. Đất trở trụi, bạc phếch như sáp. Nếu thấy xa tím chân trời tối đen, âm đậm, pha màu hơi vàng, là triệu chứng khí Thủy uất sắp phát tác.

Tình huống khí Kim ức chế Mộc đến cùng cực, khiến Phục khí phát tác là: bầu trời đùng đục, mây trời nhanh, gió lớn thổi mạnh làm tốc mái nhà, gãy đổ cây cối, đó là khí Mộc bạo phát. Khi đó người ta dễ đau bao tử, cơn đau lan từ hai bên sườn lên phía trên, đau họng khó nuốt, ù tai, đầu vầng mắt hoa, mơ màng. Núi non có khí vàng pha đen uất kết không tan, chứng tỏ khí Mộc sắp phát tác. Nếu thấy cỏ bị gió thổi đổ rạp, lá cây mềm mà bị gió thổi thấy mặt sau của lá, hồ gắm trong núi, thì đây là triệu chứng khí Mộc sắp phát tác.

Tình huống khí Thủy ức chế khí Hỏa đến cùng cực, khiến Phục khí phát tác là: bầu trời có khí màu hồng pha vàng bao phủ, mặt trời không sáng lắm, trời nóng bức. Hơi nước bốc lên mạnh mẽ, nước ao hồ cạn dần. Nóng quá sinh gió, lúc gió lúc nóng biến đổi rất nhanh, khí Thấp, Vũ đến muộn. Người ta thấy ê ẩm khắp mình mẩy, đau nhức xương khớp, đau bụng dữ dội, ỉa chảy, ỉa ra máu, lượng tinh dịch giảm hẳn. Sau đó trời cực nóng, khiến mồ hôi người ta đổ như tắm. Đó là khí Hỏa uất sắp phát tác. Sau động ất tĩnh, dương cực sinh âm, thế là khí Thấp, Vũ phát huy tác dụng. Nếu thấy phía nam mặt ao hồ có khí dương bốc lên, thì đó là triệu chứng khí Hỏa uất sắp phát tác.

Thủy uất phát tác thì xuất hiện băng tuyết; Thổ uất phát tác thì xuất hiện mưa to gió lớn; Mộc uất phát tác thì cây cối gãy đổ; Kim uất phát tác thì trời trong xanh sáng sủa; Hỏa uất

phát tác thì trời có ráng đồ sạm. Do khí Ngũ vận có thái quá và bất cập, nên Phục khí phát tác cũng khác nhau về mức độ nặng nhẹ. Phát tác nhẹ thì chỉ giới hạn ở sự biến hóa bốn khí, phát tác nặng thì sẽ có biến hóa ở cả khí tiếp theo, ví dụ Thổ phát nhẹ thì chỉ biểu hiện ở khí Thấp, nặng thì sẽ có mưa to gió lớn là hiện tượng khí Mộc. Kim phát nhẹ thì chỉ biểu hiện ở khí Táo, phát nặng thì trời trọng xanh sáng sữa, là hiện tượng của khí Hỏa. Do đó, quan sát xem khí tiếp theo nhẹ hay nặng, thì có thể biết mức độ 5 khí uất phát tác nặng hay nhẹ.

Khí uất phát tác có khi chậm so với thời lệnh tới hơn ba mươi ngày.

Khí hậu có thể đến trước hoặc đến sau ngũ vận, khí hậu đến trước nếu là vận thái quá, đến sau nếu là vận bất cập. Đến đúng thời vận, không sớm không muộn, thì sẽ ít bệnh tật, tai họa.

Khí hậu có thể tương ứng hoặc không tương ứng với bốn mùa, tiết khí. Nếu không tương ứng, sẽ xuất hiện khí hậu và vật hậu ngang trái, như mùa đông lại mưa, mùa xuân lại lạnh, mùa thu lại nóng nực, mùa hạ lại rét.

Khí hậu bốn mùa đến có thể sớm hay muộn tùy địa thế cao thấp, vị trí đông tây.

Khí vận hành có thuận nghịch, nhanh chậm. Khí Xuân sinh ở phương đông, nên vận hành từ đông sang tây; khí Hạ sinh ở phương nam nên vận hành từ nam lên bắc; khí Thu sinh ở phương tây, nên vận hành từ tây sang đông; khí Đông sinh ở phương bắc nên vận hành từ bắc xuống nam. Khí Xuân phát sinh từ dưới lên trên; khí Thu co vào, từ trên xuống dưới, khí Hạ từ trong tỏa ra ngoài, khí Đông từ ngoài nhập vào trong. Nếu ta quay mặt về hướng nam, thì khí Xuân sinh ở bên trái, khí Thu sinh ở bên phải, khí Đông sinh ở phía sau lưng, khí Hạ sinh ở trước mặt.

Rõ ràng Lục khí có quan hệ mật thiết với vạn vật của giới tự nhiên và con người. Lục khí biến hóa, tác dụng ra sao, giới tự nhiên và con người sẽ có bệnh tương ứng. Phương pháp trị liệu phải căn cứ vào tính hàn, nhiệt, ôn, lương của khí hậu bốn mùa. Dược liệu chính dùng để trị bệnh gọi là Quán. Dược liệu phụ trợ cho dược liệu chính gọi là Thẩn. Dược liệu phối hợp để dẫn truyền tác dụng gọi là Sứ. Ba thứ dược liệu ấy còn gọi là thượng phẩm, trung phẩm và hạ phẩm. Nói Tam phẩm, cũng là lý luận về dược liệu có độc, không độc và công hiệu.

Bệnh có chia ra hai bộ phận: nội (trong) và ngoại (ngoài). Phương pháp điều trị thì trước hết phải phân biệt tính chất âm dương của bệnh, xác định nó là bệnh ở trong hay ở ngoài, đồng thời căn cứ sự biến chứng của bệnh ở bộ vị mà tiến hành điều trị. Bệnh ở trong thì theo phép nội trị, bệnh ở ngoài thì theo phép ngoại trị. Bệnh nhẹ thì dùng cách điều lý; bệnh hơi nặng thì dùng cách bình định, bệnh nặng thì dùng cách công tả. Điều trị đúng cách thì sẽ bảo vệ sức khỏe và sự trường thọ của con người.

III. BIẾT ĐỊA KHÍ

Bí quyết trang tu gia cư

Gia đình là một tế bào của xã hội. Xã hội là do nhiều gia đình hợp thành, không có gia đình thì chẳng có xã hội, chất lượng của gia đình quyết định chất lượng của xã hội.

Chất lượng của xã hội là do chất lượng của gia đình quyết định. Vậy chất lượng của gia đình do cái gì quyết định?

Khoa phong thủy của Trung Quốc đã tổng kết tri tuệ đặc sắc của phương đông mà giải đáp câu hỏi đó: chất lượng của gia đình được quyết định bởi hoàn cảnh địa lý ở nơi gia đình trú ngụ và kết cấu nhà ở của gia đình.

Các phong thủy gia Trung Quốc cho rằng kết cấu nhà ở của một gia đình phải hợp thành một thể thống nhất với hoàn cảnh địa lý sở tại, nghĩa là làm sao cho nhà ở có thể hấp thụ tốt nhất tinh hoa (hoặc địa khí) của hoàn cảnh địa lý xung quanh.

Để giải thích rõ lý luận này, các phong thủy gia Trung Quốc đưa ra một cách so sánh dễ hiểu: Nhà ở của một gia đình cũng giống như một cơ thể con người. Cổng, cửa lớn của nhà ở giống như cái miệng, thu nạp linh khí của đất. Phòng của chủ

nhân giống như tim gan, ở vị trí trung tâm của ngôi nhà. Hành lang chính từ cổng, cửa lớn thông tới phòng chính của chủ nhân giống như khí quản của người, thông đến thư phòng, gian bếp, khu vệ sinh.v.v... giống như kinh mạch hoặc huyết quản của người. Cho nên, căn thông đạt chính xác. Cửa và lối đi thông đạt chính xác hay không, sẽ quyết định cát hung, họa phúc của phòng chủ nhân. Nếu không chính xác, sẽ làm cho địa khí xấu tiến nhập vào phòng đó, ảnh hưởng bất lợi đến trường sinh học của phòng chủ nhân, đem tới những yếu tố không hay. Đã vậy, lại còn ngăn cản địa khí tốt tiến nhập vào phòng đó, khiến chủ nhân mất đi những điều hay.

Lý luận này của các phong thủy gia Trung Quốc ngày càng được con người thời nay tiếp thụ, hơn nữa còn làm dấy lên trào lưu nghiên cứu phong thủy rầm rộ ở các địa phương. Mọi người có nhận thức mới về nơi an chốn ở của mình, coi lý luận ấy là nội dung chủ yếu của khái niệm “địa lợi”.

Tuy nhiên, cư dân ngày nay, nhất là dân cư thành thị, cơ hồ không mấy ai được quyền chủ động lựa chọn kết cấu nhà ở, bởi vì họ chỉ có thể quyết định mua hay không mua những ngôi nhà làm sẵn. Tình hình đó khiến thuật phong thủy của Trung Quốc trở thành một khoa học huyền bí, chẳng thể ứng dụng. Song, cách lý giải này là một nhận thức tiêu cực. Hoan cảnh quyết định con người, song con người cũng có thể cải biến hoàn cảnh. Đối với chỗ ở, hoàn toàn có thể tu sửa theo những quy tắc của khoa phong thủy, để đạt tới hiệu quả nhập cát tránh hung, tối thiểu cũng khả dĩ giảm đến mức tối đa hậu quả xấu.

Đó là ý nghĩa của bí quyết trang tu gia trạch trong dân gian.

Bạn đọc có thể căn cứ vào các kiến nghị trong sách này mà cải tạo, tu sửa nhà ở của mình. Các kiến nghị đó đều là những kinh nghiệm quý báu mà các bậc đại sư phong thủy đúc kết từ thực tiễn, tin rằng sẽ trở thành chiếc chìa khóa vàng

tạo nên hạnh phúc cho gia đình bạn.

Cát hung của hoàn cảnh bên ngoài nhà ở

Hoàn cảnh lý tưởng của nhà ở là không khí phải lưu thông, ôn độ và ẩm độ được điều tiết, ánh sáng có ảnh hưởng rõ ràng tới tinh thần và sức khỏe, bảo đảm vệ sinh cho sinh hoạt hàng ngày. Phải tính xem có trừ họa hại được không, thiết kế phòng ở thế nào, kiểu cách có rõ ràng, dễ thở, phòng ngủ có bị người nhòm trộm hay không, ngoại hình các phòng ở có điều hòa với các phương diện hay không. Việc bố trí phòng ngủ, thư phòng, phòng khách, gian bếp, khu vệ sinh... có quan hệ trọng yếu đến sức khỏe của chúng ta, nhất thiết phải cẩn thận.

1. Đường đi lấy thông thương làm chính. Đường sá ở bốn phía quanh nhà thế nào, khoa địa lý đều có nghiên cứu, điều quan trọng nhất là: tuyệt đối không nên có đường đâm thẳng vào trước cửa, vì như thế là chủ về trong nhà bất hòa, con đường kia sẽ mang bệnh tật từ bên ngoài vào nhà và đem cát khí từ trong nhà ra đi.
2. Nhà nằm trên đường hình chữ Đinh, chủ về phá bại. Luận về cát hung, vượng suy của trạch vận, thì có hai loại đường hình chữ Đinh. Một là đường chữ Đinh hướng ngoại, hai là đường chữ Đinh hướng nội. Theo kinh nghiệm, loại đường chữ Đinh hướng nội là không tốt, sẽ có tai họa nặng, bởi vì phòng ốc không nên bị trực xung (đâm thẳng vào).
3. Chái nhà giống như chân tay của người. Nếu khuyết (thiếu) một bên, coi như tàn phế, không đi lại được. Theo lý luận phong thủy Trung Quốc, nhà mà bên phải không có chái thì nữ nhân chết, bên trái không có chái thì nam nhân vong.

4. Dương trạch (phần từ nền nhà trở lên) có liên hệ mật thiết tới họa phúc, cát hung của đời người. Vì trời có thiên vận, đất có địa vận, người có mạng vận, nhà có trạch vận. Nền nhà đằng trước cao, đằng sau thấp là không tốt, vì khí bị tù hãm.
5. Dương trạch tốt nghĩa là các phương diện được điều hòa cân bằng, vừa để phòng tai họa, vừa bảo đảm vệ sinh ở xung quanh, ánh sáng đầy đủ, lại thông thoáng, yên tĩnh.
6. Khi thiết kế và thi công, phải bảo đảm trong nhà đủ ánh sáng, thích hợp để lòng người thoải mái, sinh hoạt mỹ mãn.
7. Luận về ngoại hình nhà ở, phạm mé bên tả có lưu thủy (sông, dòng chảy), thuật phong thủy gọi là có Thanh Long, mé hữu có đường dài, gọi là có Bạch Hổ, phía trước có ao hồ gọi là có Chu Tước, đằng sau có gò cao gọi là Huyền Vũ, thì là đất cực quý.
8. Trước cửa, nhìn thẳng có một ngôi nhà trống, thì nam nữ thường than khóc, nghĩa là hay phát sinh những chuyện bất hạnh.
9. Nhà trước thấp, sau cao, chủ phú quý. Còn trước cao, sau thấp, thì rất bất lợi, lớn bé trong nhà không có tôn ti trật tự.
10. Tối kỵ cư trú ở nơi xung yếu, ở đền chùa, miếu mạo, ở gần nơi thờ cúng có qui mô lớn, ở nơi giao thông bất tiện, có cây cằn cỗi xác xơ, ở ngay nơi dòng chảy xộc thẳng tới, ở nơi sông núi chộc thẳng đến, ở đối diện với cổng nhà lao, ở ngay cửa bể.
11. Phía đông nhà có đại lộ (đường lớn) thì nghèo, phía bắc có đại lộ thì hung, phía nam có đại lộ thì phú quý.
12. Cây cối xung quanh chia vào nhà là cát, quay lưng vào nhà thì hung.

13. Địa hình của gia trạch Mão Dậu, Tý Ngọ, Tý Sửu là bát túc, ở đó thì hung.
14. Nhà dài theo hướng nam bắc, hẹp theo hướng đông tây là cát. Hướng nam bắc mà hẹp, hướng đông tây dài, là hung.
15. Nhà ở dưới gầm cầu, sát bên cầu cống, chủ bất lợi cho con cháu.
16. Phía trước nhà không nên đào ao mới, chủ tuyệt tự, xa hơn về phía trước có thể đào ao hình bán nguyệt.
17. Trước nhà không nên thấy có phiến đá mau hồng, đỏ, trắng rộng vài ba thước, chủ hung.
18. Nhà trước sau vuông vức, đại cát; nếu phía sau thót vào hoặc nhọn hoắt, sẽ tuyệt nhân đinh.
19. Phía trước nhà nghe tiếng nước như tiếng rên rì bi ai, chủ tán tài.
20. Trước nhà kỵ có hai cái ao, gọi là chữ khóc (khóc). Đầu phía tây có ao, là Bạch Hô há miệng, đều kỵ.
21. Phàm trước cửa, sau nhà thấy thủy lưu, chủ đau mắt.
22. Trước nhà có đồi, núi bằng, tròn trịa, chủ cát.
23. Phía trước và sau nhà, rãnh nước không nên phân thành hình chữ bát, nước chảy ra cả đằng trước đằng sau, chủ tuyệt tự, tán tài.
24. Phàm giếng nước không được chắn cống, chủ kiện tụng.
25. Khi xây nhà, kỵ xây tường bao và cổng trước, chủ khó hoàn thành.
26. Phàm hai cánh cổng phải có độ lớn bằng nhau, nếu cánh bên tả lớn hơn, chủ thay vợ, nếu cánh bên hữu lớn hơn, chủ cô quả.
27. Cây lớn chắn ngang trước cửa, chủ tiền tài ít, thân thể yếu.

28. Dấu tường chia thẳng vào cửa, chủ bị người đàm tiếu. Đường đàn chéo kếp nhà như gọng kìm, nhân khẩu bất tồn.
29. Trên cùng một mảnh đất, dựng ba ngôi nhà liền nhau, nhà ở giữa không gặp cát lợi.
30. Đền chùa, nhà thờ ở ngay trước cửa nhà, người nhà thường mắc bệnh thần kinh suy nhược.
31. Nhà vệ sinh ở ngay trước cửa, thường bị khí độc.
32. Nhà có ba cửa thông luôn, tất chủ nhà thua kèm dần.
33. Cột điện lấn vào giữa cửa, chủ không an ninh.
34. Luận về Ngũ hành bốn mùa, trong vòng 18 ngày trước các tiết Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông, kỵ động thổ, phá thổ.
35. Phòng ngủ của nhà ở, phải chọn phương sinh vượng. Trong phòng phải sáng sủa, kỵ tối mờ, trước cửa sổ kỵ mái nhà khác đâm thẳng vào hoặc kỵ mảng xói.
36. Trước sau nhà ở, kỵ bếp, phía sau phòng kỵ có giếng.
37. Nhà ở kỵ ngay sau đền chùa, kỵ đối diện với gian bếp nhà khác.
38. Nhà cửa kỵ nhiều cửa sổ, phòng kỵ cửa kiểu bình cảnh bướm.
39. Cầu thang kỵ xộc thẳng cửa phòng.
40. Đặt giường tối kỵ phương tiết (thoát) khí, ắt chủ về tuyệt tự, ví dụ Khâm trách thì kỵ phương vị đông bắc và chính tây.
41. Đặt giường tốt nhất chọn cát phương. Giường kỵ đặt ngay dưới xà chính, trước giường kỵ có cột, sau giường kỵ khoang trống. Hai đầu không nên sát tường, kỵ mở cửa ngay bên đầu giường.

42. Kỵ kê giường bên dưới cầu thang, kỵ đầu giường có bếp lò, sau giường có giếng.
43. Phía dưới phòng ngủ trên lầu, không nên đặt bàn thờ, chủ không bình an.
44. Phạm xây nhà lầu không thể không phân rõ chủ khách, hướng ngôi. Ví dụ, ngôi hướng bắc nhìn về hướng nam, thì cổng tất phải ở phía nam hoặc phía đông, hoặc phía tây, sau lưng hoặc hai bên có thể làm cửa ngách, để hình dáng nhà có chủ có khách.
45. Xây lầu chớ nên xây qua cao so với xung quanh, cao quá tất nguy hiểm, dễ bị người nhòm ngó, công kích.
46. Nhà lán giếng bốn phía đều cao, nhà mình không nên làm quá thấp. Nếu thấp so với mé bên tả, chủ về xuất hiện cô phụ (chồng chết) nếu thấp so với bên phải, chủ khắc thê, nếu hai góc tả hữu có giếng, chủ tự sát, nếu phía sau có giếng, chủ trộm cắp.
47. Luận về quan hệ với người, cần coi phòng ốc là tối quan trọng, lại coi phòng ngủ làm trọng.
48. Gian kho, chứa các vật dụng lặt vặt, có thể bố trí ở phương vị bất lợi, nhưng nếu là tiệm buôn, thì hàng hóa phải để ở nơi có phương vị tốt nhất.
49. Luận quan hệ giữa phòng với cửa, thì người mạng Đông tứ trạch theo các phương Khảm, Ly, Chấn, Tốn là cát. Người mạng Tây tứ trạch theo các phương Càn, Khôn, Cấn, Đoài là cát.
50. Theo trú trạch phong thủy, kỵ nhà có chỗ lồi lên ở hướng đông và đông bắc.
51.
 - Nhà có chỗ lồi ở hướng đông nam, có thể gặp lương duyên trời ban (Tốn vị).
 - Nhà có chỗ lồi ở hướng tây nam, chủ nữ nhân được lợi.

và sung sướng (Khôn vị).

- Nhà có chỗ lồi ở hướng tây bắc, có thuộc hạ giúp, mau phát (Càn vị).

- Nhà có chỗ lồi ở hướng tây, đời sống rất phong túc (Đoài vị).

- Nhà có chỗ lồi ở hướng bắc, sinh lý hòa hợp (Khâm vị).

Nhà có chỗ lồi ở hướng nam, đầu óc minh mẫn, có tài cán (Ly vị).

Khu biệt phương vị gia tướng

Lược về cát hung của tướng nhà (gia tướng), trước hết nhất thiết phải sử dụng la bàn để xác định chính xác phương vị. Chúng ta thường chỉ đơn giản nói bốn hướng đông tây nam bắc. Nhưng gia tướng học thì phân biệt cụ thể thành tám hướng: chính bắc, đông bắc, chính đông, đông nam, chính nam, tây nam, chính tây, tây bắc. Mỗi phương vị 45°. Trong phương vị học, lại có thể chia 8 phương vị này thành 24 phương vị nhỏ hơn cho dễ ứng dụng, rồi căn cứ gia trạch nằm hướng nào mà đoán định cát hung.

Các danh từ khu biệt phương vị:

- Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý (Can vị).

- Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi (Chi vị).

- Càn, Khôn, Tốn, Cấn (Quái vị).

bộ phận đông bắc sát chính bắc... hướng Dần.

1. Dịch quái nội bộ phận chính đông thiên đông bắc... hướng Giáp.

bộ phận chính đông sát trung nội... hướng Mao.

- | | |
|------------------|---|
| | bộ phận chính đông thiên đông nam...hương Ất. |
| 2. Dịch quái nội | bộ phận đông nam sát chính đông... hướng Thìn.
bộ phận đông nam sát trung ương... hướng Tốn. |
| | bộ phận đông nam sát chính nam... hướng Ty. |
| 3. Dịch quái nội | bộ phận chính nam sát đông nam... hướng Bình.
bộ phận chính nam sát trung ương... hướng Ngọ. |
| | bộ phận chính nam sát tây nam... hướng Đinh. |
| 4. Dịch quái nội | bộ phận tây nam sát chính nam... hướng Mùi.
bộ phận tây nam sát trung ương... hướng Khôn. |
| | bộ phận tây nam sát chính tây... hướng Thân. |
| 5. Dịch quái nội | bộ phận chính nam sát tây nam... hướng Canh.
bộ phận chính tây sát trung nội... hướng Dậu. |
| | bộ phận chính tây sát tây bắc... hướng Tân. |
| 6. Dịch quái nội | bộ phận tây bắc sát chính tây... hướng Tuất.
bộ phận tây bắc sát trung ương... hướng Cấn. |
| | bộ phận tây bắc sát chính bắc... hướng Hợi. |
| 7. Dịch quái nội | bộ phận chính bắc sát tây bắc... hướng Nhâm.
bộ phận chính bắc sát trung ương... hướng Tý. |
| | bộ phận chính bắc sát đông bắc... hướng Quý. |
| 8. Dịch quái nội | bộ phận đông bắc sát chính bắc... hướng Sửu.
bộ phận đông bắc sát trung ương... hướng Cấn. |

Phép tắc cơ bản của nhà ở (gia trạch)

Trước hết phải xác định địa điểm trung tâm trong nhà. Rồi đứng tại đó, dùng la bàn quyết định phương vị chính xác, chiếu theo dịch quái (que dịch) phân ra 8 phương vị: đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc mà giám định vị trí của gia trạch.

Hình dạng cơ bản của gia trạch.

Hình dạng cơ bản của gia trạch, dĩ nhiên vuông vức là cát. Ngoài ra còn khu biệt động, tĩnh, nội, ngoại. Phòng ngủ chủ tinh, tất lấy hình vuông vức làm chính. Phòng khách là động, nên hình dạng không bị câu thúc, có thể la tron. Trong nhà, màu sắc đừng nhạt quá, mà nên thẫm (sậm). Nếu tường màu nhạt, nên phối hợp với các dụng cụ gia đình màu đậm. Nếu hết thấy đều màu nhạt, thì con người sống ở đó sẽ sinh ra nghiêm nghị, lạnh lùng.

Nhận thức cơ bản suy đoán cát hung của gia trạch

- 1 Chọn ngày, giờ, phương hướng mà động thổ.
- 2 Nhà có chỗ lồi ở phương đông nam, tây nam, tây bắc, tây, bắc, nam chủ về được nhân duyên, thân thể khỏe mạnh, sinh lý hòa hợp.
- 3 Chủ nhà sinh năm nào, thuộc quê gì, tất nhà o phải thuận theo “quái” vị ấy.
- 4 Kích thước cửa (cổng, cửa ra vào, cửa sổ) độ cao thấp của lầu phòng đều phải theo một tiêu chuẩn nhất định, hơn nữa không được trái với Dương trạch Lục sát.
- 5 Địa hình không nên sai biệt quá lớn về độ cao thấp, nếu có lồi lõm, phải san cho bằng.
- 6 Điều phối màu sắc, sắc thái (màu sơn, tranh ảnh), phòng khách nên sáng sủa, phòng ngủ có độ sang dịu dịu.
- 7 Khi đến ở nhà mới, phải chọn kỹ ngày, giờ

Những điều cần chú ý ở trong nhà

- 1 Trong nhà, nền nhà nhất thiết phải bằng phẳng. Ở mọi chỗ (phòng ở, phòng tắm, gian bếp, lối đi), không được lồi lõm.

- 2 Nhà ở trong phạm vi diện tích 100 mét vuông, tốt nhất không nên dùng kiểu cửa vòm.
- 3 Trần nhà kỵ dùng tranh ảnh, họa đồ có đường nét hình vuông, đường thẳng.
- 4 Màu sắc của trần nhà phải nhạt hơn so với màu bốn bức tường xung quanh.
- 5 Bất luận cao lâu, khách sạn, quán trọ... phòng ngủ kỵ bố trí các vật kiểu hình tròn, như chậu cảnh, gương soi, bàn trang điểm... cũng nên dùng hình vuông hoặc chữ nhật, bởi vì hình tròn chủ về “động”. Phòng ngủ nên tĩnh, không nên động.
- 6 Trong cùng một căn phòng, nếu có cửa hai cánh, đại kỵ mở sang hai bên, tốt nhất là mở cùng về một bên.
- 7 Kỵ dùng hai khóa trên một cửa. Nếu muốn an toàn, hãy dùng một chiếc khóa tốt.
- 8 Phòng vệ sinh kỵ liền với bếp, hoặc đối diện với bếp.
- 9 Kỵ dùng hai vòi nước mở về hai phía.
- 10 Cửa sổ trong phòng nhất thiết phải cao hơn cửa đi.
- 11 Bếp ga không được đối diện với đầu vòi nước.
- 12 Cửa phòng ngủ không đối diện thẳng vào phòng tắm.
- 13 Trong phòng ngủ, không nên có gian phụ làm toa-lét, để bảo đảm hình vuông (hoặc chữ nhật), toa-lét phải là gian riêng ở bên ngoài.
- 14 Giường ngủ kỵ đối diện với cửa.
- 15 Phạm phòng ngủ nên là hình vuông hoặc gần hình vuông, tối kỵ hình chữ nhật hẹp và dài.
- 16 Các cửa sổ trong cùng một phòng ngủ có độ cao như nhau.
- 17 Nên phòng vệ sinh (toa lét) và phòng tắm, tối kỵ cao hơn

nền phòng ngủ.

18. Hướng mở cửa của phòng ở tối kỵ ngược (tương phản) với hướng mở cửa của phòng vệ sinh.
19. Phòng ngủ lấy tinh làm chủ. Tinh thuộc “Ngâu”, vợ chồng là “phối ngẫu”, nên phải lấy hình vuông làm chủ. Vì thế phòng ngủ không nên có cửa sổ hình tròn, kỵ có cột hình trụ, bán trụ, bàn cũng tránh hình tròn.
20. Trong phòng ngủ, tuyệt đối không bố trí, bài trí thành hình tròn.
21. Phòng ngủ dù lớn hay nhỏ, hình chữ nhật hay hình vuông, không được có hình thức, cách cục tà biên (xéo, vát, chệch). Gương trên bàn trang điểm không nên đối diện với giường nằm.
22. Trong phòng ngủ không nên dùng tủ tường hình bán nguyệt, khiến chủ nhân khi chọn y phục sẽ luôn luôn có cảm giác do dự, lưỡng lự.
23. Trần phòng ngủ không nên trang trí thêm, trần nhất thiết phải “thanh”, “thuần phác” không nên có vật trang trí hoặc lỗi lổm.
24. Phòng khách nhìn phải xuyên suốt, tầm nhìn không bị che chắn.
25. Thảm chùi chân phải đặt ở bên ngoài cửa.
26. Dọc hai bên lối đi vào nhà không nên bày các chậu cây cảnh cao, to, khiến người ta có cảm giác bị trấn áp, thiếu thoải mái.
27. Không nên có bình phong che chắn lối đi vào cửa chính.
28. Phòng khách nên dùng các loại đèn không phải hình ống, nghĩa là không dùng đèn “tuýp”. Trần phòng khách có thể trang trí, có vài vật lỗi lổm không sao cả.

29. Phòng khách không dùng các vật phản quang.
30. Cửa phòng khách kỵ đối diện với cửa sổ phòng khác.
31. Cổng ở me ta, cửa vào nội thất kỵ mở sang mé hữu.
32. Tường tu ngoài cổng vào nhà không nên tạo thành vết lõm.
33. Phòng khách đại kỵ có cầu thang cuốn.
34. Phòng khách chỉ nên có một bộ salon, tối kỵ chỉ có nửa bộ hoặc một bộ ma cộc cạch.
35. Khi phòng khách quá rộng, kỵ có gian gác xếp ở bên cạnh.
36. Phòng khách ma phía sau có phòng ngủ thì không phải là phòng khách lý tưởng.
37. Phòng ngủ không nên đặt bàn thờ.
38. Nhà có hai phòng khách, thì diện tích hai phòng không được tương đương, phải một lớn, một nhỏ. Phòng khách lớn ở đằng trước, phòng khách nhỏ ở phía sau. Kỵ trước nhỏ sau lớn.
39. Bếp ngày nay thường là bếp ga, nên đặt cùng phía với ống dẫn nước. Kỵ đối diện với hướng công hoặc cửa lớn.
40. Nếu hai bên bếp (ga) đều có vòi nước, thì gọi là que Ly "nhị âm nhất dương" tối kỵ.
41. Còn nếu vòi nước ở giữa, hai bên kê hai bếp ga, thì là que khảm, có thể được.
42. Phòng ơ có thể đối diện với phòng tắm, không nên đối diện với nhà xi.
43. Bếp kỵ đặt cạnh phòng ngủ, phòng vệ sinh hoặc cạnh ban thờ.
44. Nền gian bếp phải bằng phẳng, kỵ cao hơn các phòng khác.
45. Gian bếp nên quét sơn (vôi) nhạt màu, kỵ màu đậm.

46. Gian bếp tối kỵ lộ thiên.
47. Bếp lò (ga) không nên đối diện với đường ống nước.
48. Gian bếp tối kỵ bố trí phía trước của nhà hoặc phía trước phòng khách.
49. Phía sau gian bếp không thể có phong khác, tức là nên bố trí gian bếp ở nửa phía sau của toàn ngôi nhà.
50. Gian bếp kỵ bố trí thành hình tròn hoặc hình bán nguyệt.
51. Trong phòng ngủ ít dùng các vật phẩm bằng kim loại như tủ sắt, giá sắt, bởi vì theo nguyên tắc phòng ngủ phải lay "ấm, nhu" làm chủ, không nên la lạnh, cương".
52. Ở mỗi tầng lầu, nếu trải thảm, thì cần sử dụng các tấm thảm có màu sắc giống nhau.
53. Giấy bồi tường hoặc thảm bị hư hại, phải khoét đi, để bồi bổ miếng khác, thì nhất thiết phải tạo thành chỗ bồi bổ hình vuông, chứ không theo hình dạng của bộ phận bị hư hại.
54. Phòng đã có chõng tre, sạp tre, không nên bố trí thêm giường khác.
55. Trong nhà không nên bố trí quá nhiều vật hình tam giác.
56. Vừa vào cửa đã thấy bếp, khu vệ sinh, thì chín phần mười là thất bại.
57. Phòng vệ sinh bố trí ở giữa nhà là đại kỵ, vì là cách "Tố xứ trung cung" của Dương Trạch.
58. Vị trí của gian bếp phải theo một điều kiện tiên quyết là không bố trí ở giữa hai phòng ngủ. Hơn nữa, cửa của hai phòng không nên đối diện với nhau.
59. Phòng khách và gian bếp không nên quá gần, phòng ăn không nên quá xa gian bếp.

Linh cảm về gia trạch

Cảm giác chợt xuất hiện, khi lần đầu tiên nhìn thấy một sự vật, gọi là trực cảm. Một người linh cảm khi nhìn tường nhà sẽ có ngay một cảm giác nào đó khó diễn đạt thành lời, thường chỉ dùng mấy từ ngữ đại loại “hàn, noãn, cô, tịch” (lạnh, ấm, khô, vắng). Thứ trực cảm hoặc linh cảm này có thể là hung, có thể là cát.

Mấy chữ “lạnh, ấm, khô, vắng...” ngụ ý không thật bình thường. Ví dụ: ngôi chùa trên núi cao nhất định phải vắng vẻ, ngược lại, trụ sở một công ty thương nghiệp mà vắng vẻ thì không hay. Tóm lại, căn “lạnh” thì nên lạnh, căn ấm thì phải ấm.

1. Phòng ngủ của nữ, tối kỵ cảm giác “cô, hàn” (cô đơn, lạnh lẽo).
2. Phòng ngủ không nên lát đá trắng, khiến người ta có cảm giác trống trải, không thực.
3. Không nên nằm giường sắt vì nó lạnh và cứng, bất đắc dĩ thì nằm tạm thời, chẳng thể ở lâu.
4. Kho đông lạnh, trường sở công cộng có không khí cá bốn mùa thì thích hợp.
5. Chữ “tịch” (vắng vẻ) hoàn toàn không nói về sắc thái, khoảng cách, bố trí, mà là ngụ ý sự bất cân xứng “lớn nhỏ”, ví dụ: quá nhiều phòng mà ít người ở, sẽ có cảm giác vắng lạnh.
6. Nhà hẹp và sâu, khiến có cảm giác đơn điệu, thiếu chỗ dựa.
7. Phòng khách quá rộng, sinh cảm giác lạnh nhạt.
8. Nên nhà phải cao hơn bình địa, phía trước nhà nhất thiết cần có khoảng trống.

9. Trong nhà “ấm áp” thì người dễ thích nghi, nếu nhân khẩu quá nhiều, sẽ gây cảm giác chật chội, gò bó.
10. “Khô” hàm ý sắc thái u ám, màu sắc của nhà ở trên nguyên tắc lấy màu nhạt làm chính, sau đó phối hợp với màu đậm sẫm của các vật dụng.
11. Bàn có hai cái, một tròn một vuông gây cảm giác “khô”, không muốn ngồi lâu.
12. Cửa vòm (hình tròn) có hai loại: nội thất và ngoại thất. Cửa vòm ngoại thất là thứ bố trí giữa cổng và trong nhà. Nếu bố trí loại cửa vòm này, phải có tường nối liền vào đến nhà, không thể đứng cô lập lơ lửng.
13. Cửa vòm ngoại thất, gần đó phải bằng phẳng, rộng rãi, không được có cây lớn và cao.
14. Cửa vòm ngoại thất, bên trên kỵ có loại cây dây leo bám vào.
15. Cửa vòm ngoại thất kỵ quá gần nhà.
16. Cửa vòm ngoại thất nhất thiết phải cao rộng hơn cửa trong nhà.
17. Cửa vòm, cửa cuốn dù ngoại thất hay nội thất, đều phải tròn trịa, không được khuyết, méo.
18. Phòng khách ở phía trước không nên làm cửa vòm, có thể làm ở phía sau.
19. Cửa vòm nội thất cũng phải có tường liền với gia sách, không thể đứng cô lập lơ lửng.
20. Trước và sau phòng ngủ, không nên làm cửa vòm, vì kẻ khác dễ nghe trộm lời trò chuyện của chủ nhân.
21. Không làm liền ba cửa vòm thành một đường thẳng, gọi là cách “Xuyên cung”, xấu.
22. Nhà hình vuông mới khả dĩ sử dụng cửa vòm.

23. Cửa vòm nội thất chỉ có thể làm vật trang trí, không phải là cửa có thể đóng mở.
24. Cổng chỉ nên mở vào phía trong, ngụ ý nghênh tiếp.
25. Ngoài cửa, cổng, nếu có tượng sư tử, nên đặt quay mặt ra ngoài, ngụ ý nghênh tiếp.
26. Trước cửa nếu có bậc thêm, tất độ rộng phải bằng chiều rộng của nhà.
27. Trong nhà không nên nhìn một cái thấy hai chiếc gương.
28. Trong phòng không nên treo hai chiếc đồng hồ tường.
29. Vật trang trí trong nhà kỵ lẫn át nhau.
30. Trong một phòng, không nên mở cả hai cửa cùng lúc, khiến người ngồi bên trong tâm thần bị phân tán.
31. Nhà ở đang hưng thịnh dần, không nên dời đi nơi khác. Nhà dù rộng rãi, vị tất đã hay, phạm tại Tốn Ty (phương đông nam) không nên có lầu cao, cây lớn.

Thời gian trang tu gia trạch

Sau một thời gian dài, thường phải trang tu nhà ở, nghĩa là cải tạo, tu bổ cục bộ, như sửa, thay cánh cửa, quét sơn, sửa cống rãnh.v.v... Trong một năm, nên trang tu ở phía nào, không nên trang tu ở phía nào của gia trạch, dựa vào lý luận dương trạch, ta hãy theo qui tắc dưới đây.

Tháng Giêng nên sửa ở phương bắc, không nên sửa ở phương nam.

Tháng Hai nên sửa ở phương đông bắc, không nên sửa ở phương tây nam.

Tháng Ba nên sửa ở phương đông, không nên sửa ở phương tây.

Tháng Tư nên sửa ở phương đông, không nên sửa ở phương

tây.

Tháng Năm nên sửa ở phương đông nam, không nên sửa ở phương tây bắc.

Tháng Sáu nên sửa ở phương nam, không nên sửa ở phương bắc.

Tháng Bảy nên sửa ở phương nam, không nên sửa ở phương bắc.

Tháng Tám nên sửa ở phương tây nam, không nên sửa ở phương đông bắc.

Tháng Chín nên sửa ở phương tây, không nên sửa ở phương đông.

Tháng Mười nên sửa ở phương tây, không nên sửa ở phương đông.

Tháng Mười một nên sửa ở phương tây bắc, không nên sửa ở phương đông nam.

Tháng Chạp nên sửa ở phương bắc, không nên sửa ở phương nam.

Luận Long vận cát hung

Long vận đến phương tu sửa tốt, thì dựng nhà, xây phần mộ, khai trương, đào giếng đều hoạnh tài, nhân đình hưng vượng, phát phúc, gia đình liên tiếp gặp may mắn, chủ về đại cát lợi.

Hao Long vận đến, không được tu sửa, nếu cứ tu sửa, ắt liên tục bị quan tai khẩu thiệt, nữ thì gặp họa, nhân khẩu sáu bi.

Khiết Long vận đến, người không chết cũng bị phá tài, chủ về hung.

Tiên Long Vận đến, đại cát lợi, dựng nhà, xây mộ đúng phương,

tiền tài ngày càng tăng tiến, gia đình hưng vượng, có thêm đất đai, sinh quý tử, điềm báo phúc lộc vinh hoa.

Vượng Long vận đến là cát thần, tu tạo xây mộ bách sự hưng, gia đình cát khánh, sinh quý tử, sau trở thành người trung tín, hiền lương.

Suy Long vận đến, không được tu sửa, nếu dựng nhà xây mộ ất bị sâu, ba năm liền bị tán tài, nhân đình, lục súc bỏ đi, Long vận này đến dựng nhà xây mộ... bách sự hưng. Khi khai huyệt thấy có rắn và đá là điềm hung.

Phúc Long vận đến, dựng nhà, xây mộ, khai trương đào giếng đều cát, gia tài tăng tiến nhiều năm.

Họa Long vận đến, không được tu sửa, dựng nhà, xây mộ, khai trương, đào giếng đều hung. Nếu cứ tu sửa, ất người chết, tán tài, thụ bệnh, kiện tụng.

Chân Long vận đến, nên tu sửa, dựng nhà, xây mộ, khai trương, đào giếng vạn sự hưng. Chân Long chính huyệt sẽ nhiều phú quý, tiền tài, con cháu hưng vượng. Khi khai huyệt thấy có tiền hi đến, chính là nó.

Hại Long vận và Sát Long vận tới, không được tu tạo, xây mộ, khai trương, đào giếng ba năm liền đầy bị thương, họa hại, sản nghiệp đổ vỡ. Khi khai huyệt thấy có xà trùng, quái vật là nó.

Khố Long vận đến, nên xây mộ, tu sửa bốn phương đông tây nam bắc đều phát tài, nhân đình vượng, lục súc, gia trạch đều hưng. An cửa, đào giếng sinh quý tử.

Bảo Long vận đến nên tu sửa, chủ phát tài. Long vận này đến, dựng nhà, xây mộ, đào giếng, khai trương, nội trong 60 ngày đã có Thiên Lộc.

Thương Long vận đến chủ đại hung, không nên dựng nhà, xây mộ, nếu không bị trộm cướp, thì có người phá gia tài, đặt

sụt lở khiến người thụ thương, lục súc tổn thất, khi khai huyết thấy có tiếng nước chảy là nó.

Bệnh Long vận đến không được tu sửa, cải táng. Chủ bệnh tật dồn dập, lục súc bị chết.

Oan Long vận đến không được tu sửa, ngày ngày lo buồn, dựng nhà xây mộ ất chuốc hận thù, gia trạch bần cùng. Khi khai huyết thấy đá màu tím là nó.

Phục Long vận đến nên tu sửa, dựng nhà, xây mộ, tiền hung hậu cát, sinh quý tử, thăng quan tiến chức. Khi khai huyết, thấy có đất ngũ sắc.

Trú Long vận đến, xây nhà, xây mộ đại cát.

Bại Long vận đến là hung thần, nếu tu sửa, ất gặp đại hung.

Cuồng Long vận đến là đại xung thần, đầy tai họa. Không được kiến tạo, tu sửa.

Quan Long vận đến là đại cát về mọi phương diện. Khi khai huyết thấy hoa ngũ sắc.

Tử Long vận đến, không được tu sửa, chủ thất tín, thất bại.

Ôn Long vận đến, không được tu sửa. Nếu dựng nhà, xây mộ, đào giếng, thì trong vòng 3-5 năm, con cháu mắc bệnh tâm thần.

Sinh Long vận đến, nên tu sửa, là đại cát.

Tiến Long vận đến, chủ đại cát về học hành thi cử.

Luận cát hung theo phong thủy ngoại hình của gia trạch

1. Nhà bên tả ngắn, bên hữu dài là cát trạch. Ở đây tiền tài phong phú, sinh hoạt mỹ mãn.

2. Nhà bên tả dài, bên hữu ngắn là hung trạch. Ở nhà này bất lợi về nhân khẩu và sinh hoạt, xử thế khó khăn, thường thiếu thốn về kinh tế.
3. Nhà mà ở vị trí Sửu - Dần trống khuyết, là cát trạch. Ở nhà này phú quý, học vấn, kỹ năng hơn người, cuộc sống hạnh phúc mỹ mãn.
4. Nhà mà ở vị trí Thìn - Ty trống khuyết là Cát trạch. Ở nhà này an khang, hữu lợi, được người khác giúp đỡ, mọi việc dễ thành công.
5. Nhà trước hẹp sau rộng là cát trạch, ở nhà này phú quý, yên ổn, người hoạt bát, thoải mái, có lương duyên.
6. Nhà trước rộng, sau hẹp là hung trạch, ở nhà này không an toàn, dễ nghe có thanh âm như tiếng khóc nỉ non là điềm tối hung.
7. Nhà ở hai bên cạnh có đường đi (đạo lộ) là hung trạch, ở nhà này lắm tật bệnh, gia đình bất an, tinh thần bất loạn.
8. Nhà đối diện với núi lớn án ngữ là hung trạch, ở nhà này lao tâm lao lực, khắc phụ mẫu, nhiều tai ương.
9. Nhà sau lưng có núi là cát trạch, ở nhà này kinh tế phong túc, thanh nhã.
10. Nhà đằng trước có ao hồ, đằng sau có mộ phần, là hung trạch; ở nhà này gặp nhiều ưu phiền, chức nghiệp đổ vỡ, suốt đời khốn khổ.
11. Nhà đằng trước đằng sau đều có mộ phần là hung trạch, ở nhà này gia tài phá bại, mọi sự bất lợi.
12. Nhà ở mé tả có mộ chưa xây, là hung trạch. Ở nhà này bệnh tật liên miên, thường bị trộm cắp, sinh hoạt tinh thần và vật chất đều không yên ổn.
13. Nhà mà bốn phía xung quanh bằng phẳng là cát trạch,

vạn sự hưng thịnh, thuận lợi như ý.

14. Nhà mà hai bên tả hữu thấp xuống dần, đằng sau cao lên, là hung trạch. Ở nhà này suốt đời bần cùng, bốn ba lao khổ, dễ bị tật bệnh.
15. Nhà mà mé bên tả có đường lớn, ở lâu thì tiền phú hậu bán, tiền cát hậu hung, ở nhà này dễ sinh tình cạnh tranh, nóng nảy.
16. Nhà mà bốn bề có giao lộ là hung trạch. Ở nhà này nhiều tai họa, nếu không tán tài thì mất mạng, thường gặp bất hạnh.
17. Nhà mà đằng trước mặt có gò đồng, sau lưng xa xa có đạo lộ, là hung trạch, ở nhà này thường gặp tai họa và nghèo khổ.
18. Nhà mà trước sau đều có núi là hung trạch; ở nhà này nghèo khổ, có quả, dễ sinh nghịch tử hư hỏng lười biếng, khó nên người.
19. Nhà nằm ở giữa lòng chảo, bốn bề cao, là cát trạch. Ở nhà này ôn hòa, hạnh phúc, thân tâm như ý, sinh hoạt mỹ mãn.
20. Nhà mà ở vị trí Thìn Ty có ao, là cát trạch, ở nhà này gia đình thịnh vượng, sinh con thông minh lanh lợi, quan hệ xã giao tốt đẹp.
21. Nhà mà bốn góc có ruộng dâu là hung trạch, ở nhà này họa đến không thể chống đỡ, thường bị tổn thất, dễ bị người tấn công, sinh hoạt khổ sở.
22. Nhà phía sau có đồi cao là cát trạch, ở nhà này gia đình yên ấm, no đủ, ăn nên làm ra.
23. Nhà mà bên tả ngắn, bên hữu dài, phía sau lõm hãm không đều, thường bị hung nguy quấy phá, dễ gặp khó khăn lớn, lâm cảnh ngộ khốn cùng, sinh kế gian nan.

24. Nhà mà phía đông có núi lớn, là hung trạch. Ở nhà này vừa cô quả, vừa bị khẩu thiệt, mọi việc càng về sau càng khó khăn, có độc, không trông mong tài sản thừa kế, mưu việc bất thành, sinh kế gian nan.
25. Nhà mà cung Khâm - Đoài (mé bắc và tây) có đường chạy qua, là tiên cát hậu hung. Ở nhà này bất quá được 10 năm thì trắng tay, gặp nhiều chướng ngại, bất ổn.
26. Nhà cạnh bến đò, bến phà là hung trạch, ở nhà này lục súc chết, người bỏ đi, có điềm tự diệt, khó tránh đau khổ.
27. Nhà ở cung Mão có mộ phần là hung trạch, ở nhà này đời thứ hai sẽ tuyệt tự, lo nghĩ, bị người dị nghị.
28. Nhà ở xung quanh là ruộng vườn trồng trọt sum sê là cát trạch, ở đây dần dần hưng vượng, vạn sự thành công, cuộc sống yên ổn, sung sướng cả đời.
29. Nhà ở cung Cấn (phương đông bắc) có mộ phần là hung trạch, ở nhà này mắc bệnh nan y, gia đình thường gặp nạn, hung họa liên miên.
30. Nhà ở mé hữu có đường, mé sau là dãy núi, mé tả có nguồn suối là cát trạch, ở nhà này là cách thiên đức địa tường, suốt đời yên ổn, sung sướng, trường thọ.
31. Nhà mé tây nam có ao hồ, mé tây bắc có núi non là cát trạch. Ở nhà này phú quý, kiện khang, an nhiên tự tại.
32. Nhà mé nam có đường lớn đâm thẳng vào cổng là hung trạch, ở nhà này bất lợi về hôn nhân, hại cho vợ con, lao tâm khổ trí.
33. Nhà mé tây có ao là hung trạch, ở nhà này tiền phú hậu bán, dễ cảm thấy buồn khổ.
34. Nhà mé tây bắc (cung Càn) có ao là hung trạch, ở nhà này như hạn hán chờ mưa, thần kinh suy nhược, sự nghiệp ảm đạm, không người trợ giúp.

35. Nhà bốn phía đông tây nam bắc thoáng rộng là cát trạch, suốt đời no đủ, cát lợi.
36. Nhà ở hai phía đông tây thoáng rộng, nhưng hai đầu tiên hậu lại nhọn, là hung trạch, ở nhà này bất lợi cho cả nam lẫn nữ, phần lớn gặp nhiều ngăn trở, gia đình phá tán.
37. Nhà bốn phía đông tây nam bắc trong vòng một trăm bước có mộ nổi cao, là hung trạch, ở nhà này gặp nhiều hung họa, mạng ly tổ phá gia, không yên ổn lâu dài.
38. Gần nhà có dòng nước phun mạnh về phía cung Ngọ, chủ thủy hỏa bất tương dung, là hung trạch, ở nhà này lục bát tông tâm, Ngũ hành xung khắc, sa vào hung vận.
39. Nhà ở đơn độc giữa cánh rừng là hung trạch, ở nhà này âm khí dày đặc bị khắc tiên thiên, hậu thiên bất thuận, sinh hoạt quá bảo thủ, duyên bạc phận hèn.
40. Nhà mé hữu ngấn, mé tả dải, mé sau vuông vức là cát trạch, ở nhà này thanh nhã cao quý, danh lợi hậu phúc.
41. Nhà ở gần nơi hỏa hoạn hoặc nghĩa địa, là hung trạch, ở nhà này bị quan, hôn nhân khó thành công.
42. Nhà ở vị trí thấp hơn mặt đường, là hung trạch, ở nhà này sinh hoạt khốn khổ, toàn gia đình (cha mẹ, huynh đệ, vợ con.v.v...) không thể phát triển, dễ gặp thủy họa.
43. Nhà to rộng mà ít người, ở nhà này huynh đệ bạc bèo, tính cách hung hăng nóng nảy, khó vui.
44. Nhà nhỏ mà người đông, chất lượng sinh hoạt thấp kém, dễ bị chuyện thị phi, thành gia lập nghiệp khó thành công.
45. Nhà tàn khuyết mà ở cạnh sườn núi là hung trạch, ở nhà này ý chí bạc nhược, gặp trắc trở liên miên, dễ gặp hung tai, họa phạm.

46. Nhà tán khuyết mà ở cạnh sườn núi là hung trạch, ở nhà này ý chí bạc nhược, gặp khó khăn, tai họa liên miên.
47. Chung cư mà cầu thang sắt lơ lửng, âm đạm là hung trạch, ở nhà này quan hệ xóm giềng lân cận bạc duyên, làm mười nghề hồng chín, tiến thoái bất định, gia đạo bất an.
48. Nhà ở giữa chợ là bán cát bán hung (nửa tốt nửa xấu), chỉ làm nghề buôn bán hữu lợi, còn mọi mặt khác đều dở, luôn luôn phiền muộn.
49. Nhà ở bên cầu lớn, bán cát bán hung trạch, dễ gặp tranh chấp, nếu lý tố lập nghiệp thì tiền bản hậu phú.
50. Nhà ở cuối ngõ cụt, hẻm cụt, là hung trạch, ở nhà này lao tâm phí lực, bách sự khó thành, xử sự bất hòa, cá tính cương cường, dễ làm nghịch cảnh.
51. Nhà gần bãi rác là hung trạch, ở nhà này mừng giận thất thường, ý chí bạc nhược, sinh bất phùng thời, con cái bỏ đi.
52. Nhà ở gần chợ, khu hành chính, trường học, công viên, là cát trạch. Ở nhà này sinh hoạt no đủ, tinh thần thoải mái, là nơi cư trú lý tưởng.
53. Nhà ở gần công xưởng sắt thép, xí nghiệp hóa chất, nhà máy xi măng là hung trạch, ở nhà này mất an toàn, sự bất như ý, cuộc sống âm đạm, dễ bị bệnh hoạn, đoản mệnh hoặc phá sản.
54. Trước nhà có các con đường hình chữ Xuyên là hung trạch, ở nhà này tiến thoái mất tự do, nội ngoại bất hòa, dễ gặp tai họa, tay trắng cả đời.
55. Trước nhà có ngôi nhà hoang đổ nát, là hung trạch. Ở nhà này dễ mắc họa, sự nghiệp trôi sụt thất thường, khó được an sinh.

56. Nhà mà phía trước có một cây chia hai cánh lên trời là hung trạch. Ở nhà này nội ngoại bất hòa, tai họa liên miên, lục thân (mọi người trong gia đình) lục đục, nhạt nhẽo.
57. Trước nhà có cây lớn rồng ruột là hung trạch, ở nhà này cây không có tán lá, tiền tài đội nón ra đi, gia vận bất cát tường.
58. Trước nhà có hố sâu và gần giếng là hung trạch, ở nhà này cha mẹ khốn khổ, huynh đệ bất lục, sinh nhai khó khăn, dễ lâm nghịch cảnh.
59. Nhà ở sát bờ sông là hung trạch, ở nhà này dễ gặp tai họa nặng nề, khó được an toàn.
60. Phía sau nhà có dòng chảy lung tung là hung trạch, ở nhà này vợ con ly tán, nội ngoại bất hòa, càng ở lâu càng bản cùng, khổ sở.
61. Phàm ở gần nhà có giếng nước, bất kể về phía nam (tả, hữu, trước, sau) đều là hung trạch, vạn sự đều phải đề phòng, khó tránh khó khăn, đau khổ.
62. Nhà trơ trọi trong vòng hai dặm không có nhà nào khác, là hung trạch, hư trạch. Ở nhà này dễ bị hoang tưởng, lục bất tông tâm, thường mắc chứng suy nhược thần kinh.
63. Trước nhà, ở phía xa có ao hồ hình tròn là cát trạch, ở nhà này gia đình ngày càng thịnh vượng.
64. Trước nhà có con đường chạy giữa, hai bên đường là ao hồ, là hung trạch, ở nhà này có chuyện tự sát, sớm tha hương hoặc thương vong.
65. Trước cổng nhà có một ngôi nhà trơ trọi là hung trạch, ở nhà này nữ nhân bị cô quả, mưu việc không thành, sinh nhai khốn khổ.
66. Nhà đối diện ngay với miếu thờ thần là hung trạch, ở nhà

này nội ngoại bất hòa, bất an.

67. Cổng nhà nhìn ngay ra ngã tư la hung trạch, ở nhà này hay bị kiện tụng, phỉ báng, bất an đến già vẫn khó hung vượng.
68. Mái nhà ngói bị vỡ nát, gia trưởng bất lợi. Ngói vỡ rơi xuống nền nhà nhiều, mạng nữ nhân trong nhà khó an toàn.
69. Mái nhà mọc rêu trắng là hung trạch, ở đây hao tổn tâm lực, mọi việc bất thành.
70. Mái nhà bị nghiêng lệch về bên tả, con trưởng tử vong, bị nghiêng lệch về bên hữu, con nhỏ bất lợi.
71. Nhà hư nát, bị nghiêng về cửa bên tả, ắt phát sinh việc kiện tụng.
72. Tường rào xung quanh nhà bị đổ, nghiêng vào phía trong là hung trạch, gia vận kém sút, phải gấp sửa chữa.
73. Trước nhà có ao hồ hình tam giác là hung trạch, ở nhà này tình cảm nam nữ bất chính, dễ sinh thị phi, tính cách ngạo mạn, hành vi phóng đảng, khó bề an toàn.
74. Trước nhà có ba ao, hồ thành hình hoa sen là cát trạch, ở nhà này nhân đinh vượng thịnh, phú quý cát tường.
75. Cổng chính của hai nhà nếu đối diện hoàn toàn với nhau, tất một nhà gia vận suy bại, bất cát.
76. Nhà ở ba phía (hai bên và phía sau) có những cây tùng xanh, cành lá tươi tốt là cát trạch, ở nhà này sinh hoạt hạnh phúc, phúc lộc vẹn toàn, khí độ hiền ngang.
77. Trước nhà có cây lớn um tùm ở mé phải, sinh nhiều con gái, gia pháp khó uy nghiêm, sinh hoạt qua ngày đoạn tháng.
78. Nhà ở mé trước bên phải có hai núi, gọi là Bạch Hổ sơn, mé trước bên trái có hai núi gọi là Thanh Long sơn, đều là

hung trạch, bất lợi cho nữ giới.

79. Nhà trước cửa có hai cây an trái giao thoa, gọi là nhị tinh đồng cư trú, khi giàu có sẽ thêm thê thiếp, gia đình bạc duyên, dễ sinh thị phi, lục đục.
80. Nhà nằm ở khu đất dữ gọi là gia tướng bất giai, ở đây gia đình và trẻ con bị ảnh hưởng quá lớn, nên sớm chuyển đi nơi khác.

Tam Nguyên cung phi

Tam Nguyên cung phi là một học thuyết cổ về cưới xin, về định phương hướng làm ăn, tu tạo nhà cửa, mộ mã

Ở đây, chỉ nói về hướng nhà.

Theo học thuyết Tam Nguyên Cung phi, mỗi một người, do sinh ra vào năm nào, sẽ thuộc que nào trong Bát Cầm Trạch. Ví dụ, một nam nhân sinh năm 1924 (Giáp Ty), sẽ thuộc que Tốn. Từ que Tốn sẽ suy ra 8 hướng cát hung như sau:

- Hướng bắc là Sinh khí.

- Hướng đông là Diên Niên.

- Hướng nam là Thiên Y.

Đó là ba hướng tốt (cát lợi).

- Hướng đông nam là Phục Vị.

Là hướng nửa hung nửa cát.

- Hướng đông bắc là Tuyệt mệnh.

- Hướng tây nam là Họa hại.

- Hướng tây là Lục sát.

- Hướng tây nam là Ngũ quý.

Đó là bốn hướng xấu (hung hiểm).

Dưới đây, xin giới thiệu bảng Tam Nguyên cung phi để bạn đọc đối chiếu với cá nhân mình, mà biết hướng nào đối với mình là tốt hay xấu.

Năm	Năm sinh	Que	
		Nam	Nữ
1864	Giáp Tý	Khâm	Cần.
1865	Ất Sửu	Ly	Cần.
1866	Bính Dần	Cần	Đoài.
1867	Đinh Mão	Đoài	Cần.
1868	Mậu Thìn	Cần	Ly.
1869	Kỷ Ty	Khôn	Khâm
1870	Canh Ngọ	Tốn	Khôn.
1871	Tân Mùi	Chấn	Chấn.
1872	Nhâm Thân	Khôn	Tốn.
1873	Quý Dậu	Khâm	Cần.
1874	Giáp Tuất	Ly	Cần.
1875	Ất Hợi	Cần	Đoài.
1876	Bính Tý	Đoài	Cần.
1877	Đinh Sửu	Cần	Ly.
1878	Mậu Dần	Khôn	Khâm.
1879	Kỷ Mão	Tốn	Khôn.
1880	Canh Thìn	Chấn	Chấn.
1881	Tân Ty	Khôn	Tốn.
1882	Nhâm Ngọ	Khâm	Cần.
1883	Quý Mùi	Ly	Cần.

Năm	Năm sinh	Quê	
		Nam	Nữ
1884	Giáp Thân	Cần	Đoài.
1885	Ất Dậu	Đoài	Cần.
1886	Bính Tuất	Cần	Ly.
1887	Đinh Hợi	Khôn	Khâm.
1888	Mậu Tý	Tốn	Khôn.
1889	Kỷ Sửu	Chấn	Chấn.
1890	Canh Dần	Khôn	Tốn.
1891	Tân Mão	Khâm	Cần.
1892	Nhâm Thìn	Ly	Cần.
1893	Quý Ty	Cần	Đoài.
1894	Giáp Ngọ	Đoài	Cần.
1895	Ất Mùi	Cần	Ly.
1896	Bính Thân	Khôn	Khâm.
1897	Đinh Dậu	Tốn	Khôn.
1898	Mậu Tuất	Chấn	Chấn.
1899	Kỷ Hợi	Khôn	Tốn.
1900	Canh Tý	Khâm	Cần.
1901	Tân Sửu	Ly	Cần.
1902	Nhâm Dần	Cần	Đoài.
1903	Quý Mão	Đoài	Cần.
1904	Giáp Thìn	Cần	Ly.
1905	Ất Ty	Khôn	Khâm.
1906	Bính Ngọ	Tốn	Khôn.

Năm	Năm sinh	Quê	
		Nam	Nữ
1907	Đinh Mùi	Chấn	Chấn.
1908	Mậu Thân	Khôn	Tốn.
1909	Kỷ Dậu	Khâm	Cấn.
1910	Canh Tuất	Ly	Cấn.
1911	Tân Hợi	Cấn	Đoài.
1912	Nhâm Tý	Đoài	Cấn.
1913	Quý Sửu	Cấn	Ly.
1914	Giáp Dần	Khôn	Khâm.
1915	Ất Mão	Tốn	Khôn.
1916	Bính Thìn	Chấn	Chấn.
1917	Đinh Ty	Khôn	Tốn.
1918	Mậu Ngọ	Khâm	Cấn.
1919	Kỷ Mùi	Ly	Cấn.
1920	Canh Thân	Cấn	Đoài.
1921	Tân Dậu	Đoài	Cấn.
1922	Nhâm Tuất	Cấn	Ly.
1923	Quý Hợi	Khôn	Khâm.
1924	Giáp Tý	Tốn	Khôn.
1925	Ất Sửu	Chấn	Chấn.
1926	Bính Dần	Khôn	Tốn.
1927	Đinh Mão	Khâm	Cấn.
1928	Mậu Thìn	Ly	Cấn.
1929	Kỷ Ty	Cấn	Đoài.

Năm	Năm sinh	Quê	
		Nam	Nữ
1930	Canh Ngọ	Đoài	Cán.
1931	Tân Mùi	Cán	Ly.
1932	Nhâm Thân	Khôn	Khâm.
1933	Quý Dậu	Tốn	Khôn.
1934	Giáp Tuất	Chấn	Chấn.
1935	Ất Hợi	Khôn	Tốn.
1936	Bính Tý	Khâm	Cán.
1937	Đinh Sửu	Ly	Cán.
1938	Mậu Dần	Cán	Đoài.
1939	Kỷ Mão	Đoài	Cán.
1940	Canh Dần	Cán	Ly.
1941	Tân Ty	Khôn	Khâm.
1942	Nhâm Ngọ	Tốn	Khôn.
1943	Quý Mùi	Chấn	Chấn.
1944	Giáp Thân	Khôn	Tốn.
1945	Ất Dậu	Khâm	Cán.
1946	Bính Tuất	Ly	Cán.
1947	Đinh Hợi	Cán	Đoài.
1948	Mậu Tý	Đoài	Cán.
1949	Kỷ Sửu	Cán	Ly.
1950	Canh Dần	Khôn	Khâm.
1951	Tân Mão	Tốn	Khôn.
1952	Nhâm Thìn	Chấn	Chấn.

Năm	Năm sinh	Quẻ	
		Nam	Nữ
1953	Quý Ty	Khôn	Tốn.
1954	Giáp Ngọ	Khâm	Cấn.
1955	Ất Mùi	Ly	Cấn.
1956	Bính Thân	Cấn	Đoài.
1957	Đinh Dậu	Đoài	Cấn.
1958	Mậu Tuất	Cấn	Ly.
1959	Kỷ Hợi	Khôn	Khảm
1960	Canh Tý	Tốn	Khôn.
1961	Tân Sửu	Chấn	Chấn
1962	Nhâm Dần	Khôn	Tốn.
1963	Quý Mão	Khâm	Cấn.
1964	Giáp Thìn	Ly	Cấn.
1965	Ất Ty	Cấn	Đoài.
1966	Bính Ngọ	Đoài	Cấn.
1967	Đinh Mùi	Cấn	Ly.
1968	Mậu Thân	Khôn	Khảm
1969	Kỷ Dậu	Tốn	Khôn.
1970	Canh Tuất	Chấn	Chấn.
1971	Tân Hợi	Khôn	Tốn.
1972	Nhâm Tý	Khâm	Cấn.
1973	Quý Sửu	Ly	Cấn.
1974	Giáp Dần	Cấn	Đoài
1975	Ất Mão	Đoài	Cấn.

Năm	Năm sinh	Quê	
		Nam	Nữ
1976	Bính Thìn	Cần	Ly.
1977	Đinh Ty	Khôn	Khâm.
1978	Mậu Ngọ	Tốn	Khôn.
1979	Kỷ Mùi	Chấn	Chấn.
1980	Canh Thân	Khôn	Tốn.
1981	Tân Dậu	Khâm	Cấn.
1982	Nhâm Tuất	Ly	Cần.
1983	Quý Hợi	Cấn	Đoài.
1984	Giáp Tý	Đoài	Cấn.
1985	Ất Sửu	Cần	Ly.
1986	Bính Dần	Khôn	Khâm.
1987	Đinh Mão	Tốn	Khôn.
1988	Mậu Thìn	Chấn	Chấn.
1989	Kỷ Ty	Khôn	Tốn.
1990	Canh ngọ	Khâm	Cấn.
1991	Tân Mùi	Ly	Cần.
1992	Nhâm Thân	Cấn	Đoài.
1993	Quý Dậu	Đoài	Cấn.
1994	Giáp Tuất	Cần	Ly.
1995	Ất Hợi	Khôn	Khâm.
1996	Bính Tý	Tốn	Khôn.
1997	Đinh Sửu	Chấn	Chấn.
1998	Mậu Dần	Khôn	Tốn.

Năm	Năm sinh	Quê	
		Nam	Nữ
1999	Kỷ Mão	Khâm	Cán.
2000	Canh Thìn	Ly	Cán.
2001	Tân Ty	Cán	Đoài.
2002	Nhâm Ngọ	Đoài	Cán.
2003	Quý Mùi	Cán	Ly.
2004	Giáp Thân	Khôn	Khâm.
2005	Ất Dậu	Tốn	Khôn.
2006	Bính Tuất	Chấn	Chấn.
2007	Đinh Hợi	Khôn	Tốn.
2008	Mậu Tý	Khâm	Cán.
2009	Kỷ Sửu	Ly	Cán.
2010	Canh Dần	Cán	Đoài.
2011	Tân Mão	Đoài	Cán.
2012	Nhâm Thìn	Cán	Ly.
2013	Quý Ty	Khôn	Khâm.
2014	Giáp Ngọ	Tốn	Khôn.
2015	Ất Mùi	Chấn	Chấn.
2016	Bính Thân	Khôn	Tốn.
2017	Đinh Dậu	Khâm	Cán.
2018	Mậu Tuất	Ly	Cán.
2019	Kỷ Hợi	Cán	Đoài.
2020	Canh Tý	Đoài	Cán.
2021	Tân Sửu	Cán	Ly.

Năm	Năm sinh	Quê	
		Nam	Nữ
2022	Nhâm Dần	Khôn	Khâm.
2023	Quý Mão	Tốn	Khôn
2024	Giáp Thìn	Chấn	Chấn.
2025	Ất Ty	Khôn	Tốn.
2026	Bính Ngọ	Khâm	Cấn.
2027	Đinh Mùi	Ly	Càn.
2028	Mậu Thân	Cấn	Đoài.
2029	Kỷ Dậu	Đoài	Cấn.
2030	Canh Tuất	Càn	Ly.
2031	Tân Hợi	Khôn	Khâm.
2032	Nhâm Tý	Tốn	Khôn.
2033	Quý Sửu	Chấn	Chấn.
2034	Giáp Dần	Khôn	Tốn.
2035	Ất Mão	Khâm	Cấn.
2036	Bính Thìn	Ly	Càn.
2037	Đinh Ty	Cấn	Đoài.
2038	Mậu Ngọ	Đoài	Cấn.
2039	Kỷ Mùi	Càn	Ly.
2040	Canh Thân	Khôn	Khâm.
2041	Tân Dậu	Tốn	Khôn.
2042	Nhâm Tuất	Chấn	Chấn.
2043	Quý Hợi	Khôn	Tốn.

Phương vị cát hung của các quẻ Bát Cẩm Trạch

Đông Nam	Nam	Tây Nam
Đông	Tên quẻ	Tây
Đông Bắc	Bắc	Tây Bắc

Họa hại	Tuyệt mệnh	Phúc đức.
Ngũ quỷ	CÂN	Sinh khí.
Thiên y	Lục sát	Phục vị.

Sinh khí	Phúc đức	Tuyệt mệnh.
Thiên y	KHÂM	Họa hại.
Ngũ quỷ	Phục vị	Lục sát.

* Ghi chú: Quẻ Cấn thì hướng bắc là Lục Sát, hướng nam là Tuyệt mệnh.v.v.
 Các quẻ khác căn cứ vào đồ hình phương vị mà biết.
 Phúc Đức hoặc Diên Niên là một.

Tuyệt mệnh	Họa hại	Sinh khí.
Lục sát	CẤN	Diên Niên.
Phục vị	Ngũ quỷ	Thiên y.

Diên niên	Sinh khí	Họa hại.
Phục vị	CHẤN	Tuyệt mệnh.
Lục sát	Thiên y	Ngũ quỷ.

Phục vị	Thiên y	Ngũ quỷ.
Diên niên	TỐN	Lục sát.
Tuyệt mệnh	Sinh khí	Họa hại.

Thiên y	Phục vị	Lục sát.
Sinh khí	LY	Ngũ quỷ.
Họa hại	Diên niên	Tuyệt mệnh.

Ngũ quý	Lục sát	Phục vị.
Họa hại	KHÔN	Thiên y.
Sinh khí	Tuyệt mệnh	Diên niên.

Lục sát	Ngũ quý	Thiên y.
Tuyệt mệnh	ĐOÀI	Phục vị.
Diên niên	Họa hại	Sinh khí.

IV. BIẾT ĐỊA LỢI

Ngọc Chương Thần Quái bí quyết

Bí quyết Ngọc Chương Thần Quái là một phương pháp dự báo thực dụng mau lẹ do tác giả đúc kết ra trong quá trình học các quẻ dịch. Muốn đoán quẻ chỉ cần nhớ vị trí và chữ số của bát quái (tám quẻ chính) trên lòng bàn tay, mà không cần dùng tới công cụ tính quẻ nào khác, đã có thể tiến hành dự đoán cho mọi trường hợp, cho nên tác giả đặt tên cho phương pháp này là “Ngọc Chương Thần Quái”.

Phương pháp này có ba ưu điểm lớn.

Một là, dễ nắm vững, dễ học. Một người chỉ cần có trình độ văn hóa tiểu học và trung học, sau vài giờ đã có thể nắm được phương pháp này trên lòng bàn tay.

Thứ hai, vận dụng tiện lợi. Khi có việc khó khăn gấp gáp cần dự đoán, chúng ta không thể tìm gặp được ngay ông thầy dự đoán, hoặc sự việc quá gấp, chẳng cho phép chân chữ, thì dựa vào lòng bàn tay, trong thoáng chốc đã có thể hoàn tất toàn bộ quá trình dự đoán. Người thành thuộc phương pháp này khả dĩ trong một, hai phút đã tìm được một dự báo chính xác.

Thứ ba, tính chuẩn xác rất cao. Vì Ngọc Chương Thần Quái chủ yếu được vận dụng khẩn cấp, nên tâm thái cảm ứng tin tức của người dự báo tập trung cao độ, mà thành tâm thì ắt linh nghiệm. Mặt khác, nội dung dự báo là sự việc sắp phát sinh, do các tín hiệu rất cụ thể, được truyền tới không bị hỗn tạp, nên độ chuẩn xác của phán đoán sẽ cao.

Vì Ngọc Chương Thần Quái có ba ưu điểm lớn kể trên, người muốn nắm vững phải luyện tập, lấy nhất kỷ ứng vạn biến, tránh tình trạng nước đến chân mới nhảy mới khỏi bị bất ngờ và nhầm lẫn, hơn nữa còn tăng thêm lòng tự tin của các bạn mà ung dung hành động. Thời cổ, nhiều bậc đại sư đều có học một loại thuật chiêm bói, nhất là những người xông pha giang hồ phần lớn đều nắm vững một tuyệt chiêu. Mỗi nhà sư, mỗi người kinh thương đều tìm một cách dự đoán hợp với mình trên lòng bàn tay. Chính vì lẽ đó, tác giả xin hiến cho bạn đọc “Ngọc Chương Thần Quái” này.

Cách lập quẻ

Cách lập quẻ theo Ngọc Chương Thần pháp chủ yếu là:

- Lấy phương vị ứng sự làm quẻ thượng.
- Lấy số nét họ tên người hành sự làm quẻ hạ;
- Dùng chữ số của quẻ thượng cộng chữ số của quẻ hạ, cộng với chữ số của giờ lập quẻ làm quẻ biến.

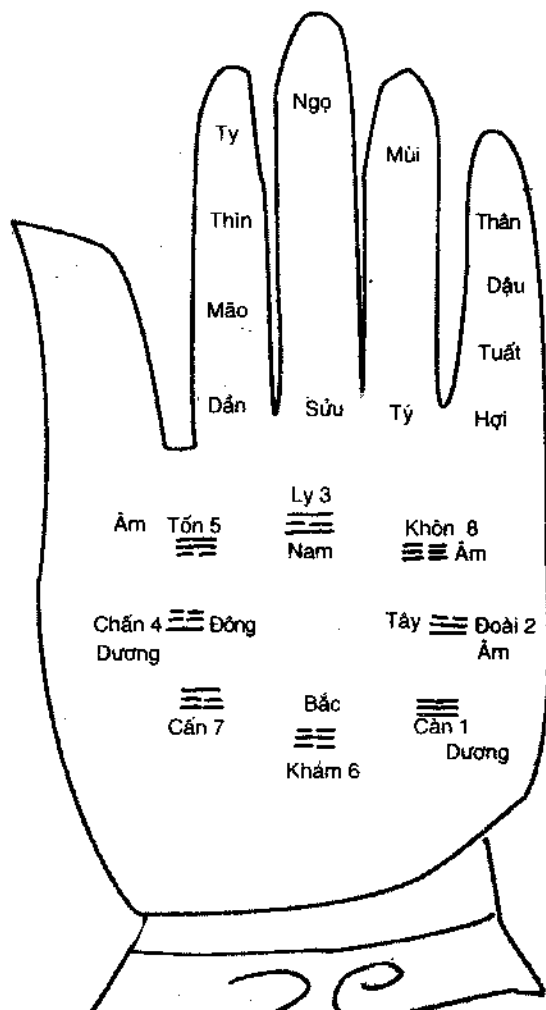
Cách lập quẻ này thể hiện đủ cả thời gian, không gian, nhân vật trước tác dụng biến hóa của sự vật. Phương vị tức là không gian, thuộc Địa, họ tên là nhân vật, thuộc Nhân, giờ lập quẻ là thời gian, thuộc Thiên. Như vậy là Thiên Địa Nhân hợp nhất, có thể phản ánh toàn diện quy luật phát triển của sự vật, tránh được sự phiến diện và thiên lệch.

Trước khi sử dụng phương pháp lập quẻ Ngọc Chương Thần Quái, cần hiểu và nhớ kỹ họa đồ Ngọc Chương Thần

Quái.

Họa đồ Ngọc Chương Thân Quái là do nhà thiên văn học đời Tống, đại sư bát quái Thiệu Khang Tiết, tổng hợp nên, nó bao gồm họa đồ phương vị Hậu Thiên bát quái của Văn Vương, số Tiên Thiên bát quái của Phục Hi, thuộc tính Ngũ hành của bát quái, cách xếp đặt tám Môn, cách đối giờ trên các ngón tay.

Độc giả chỉ cần học thuộc lòng họa đồ này, nhớ rõ các hào của từng quẻ (trong tám quẻ), vị trí của từng quẻ trên lòng bàn tay, là có thể lập quẻ cực nhanh mà không lầm lẫn.



Cơ sở của cách lập quẻ này là lấy Nhân (người) làm chủ, ở trung tâm bất biến. Lấy sự việc làm ứng, nhân sự ở tám phương biến đổi. Vì Nhân (người) làm chủ, nên trong quẻ nội Nhân ở quẻ hạ, làm Thế, sự việc ở trong quẻ ngoại sẽ ở quẻ thượng, làm Dụng.

Ví dụ: nếu bạn cần đi làm một việc ở phía đông, thì bạn sẽ lấy quẻ Chấn làm quẻ thượng, sau đó đếm số nét bút viết họ tên của bạn (theo kiểu chữ phồn thể) trừ đi 8, dùng số dư làm quẻ hạ. Số nét bút nhiều hơn 8 thì trừ 8, số dư là quẻ hạ. Nét bút nhỏ hơn 8, thì lấy ngay số đó làm quẻ hạ, ví dụ có 5 nét sẽ là quẻ Tốn, 8 nét là quẻ Khôn.

Nếu dự đoán cho chính bản thân mình, thì tốt nhất là nên nhớ kỹ số quẻ của họ tên mình vì đó là số cố định, mỗi lần sử dụng là có ngay.

Đến bước này, đã lập xong quẻ thượng và quẻ hạ, chỉ còn tính hào biến (hào động).

Căn cứ vào chỗ dương () biến thành âm (), hoặc âm () biến thành dương (), căn cứ hào biến sinh ra quẻ biến, quẻ biến ở quẻ ngoại, hào biến ở quẻ nội.

Phương pháp là lấy số giờ lúc dự đoán cộng với chữ số của quẻ thượng và quẻ hạ, được bao nhiêu trừ đi 6, số dư sẽ là số của hào biến. Cần lưu ý là số giờ người thời nay đang dùng không trùng với số giờ thời xưa, cho nên ta phải đổi số giờ hiện nay thành số giờ thời xưa, theo họa đồ Ngọc Chương Thần Quái (các ngón tay).

Ví dụ: Vương Duy một hôm vào lúc 10 giờ muốn đi gặp một nhân vật quan trọng, người ấy ở về phía đông nhà của Vương Duy, không biết kết quả ra sao, cần lập quẻ dự đoán ngay.

Trước tiên, hướng sẽ tới là hướng đông, trên họa đồ Ngọc Chương Thần Quái, ta thấy phương đông là quẻ Chấn, số của

quẻ Chấn là 4, Ngũ hành thuộc Mộc, do đó quẻ thượng sẽ là quẻ Chấn, coi đó là quẻ Dụng.

Thứ nữa, họ tên Vương Duy có số nét chữ phồn thể là 18, lớn hơn 8, thì phải trừ đi 8, sẽ dư 2, tra trên họa đồ số 2 là quẻ Đoài, Ngũ hành thuộc Kim. Do đó, quẻ hạ là quẻ Đoài, lấy làm quẻ Thể.

Cuối cùng, tính hào biến. Thời gian dự đoán là lúc 10 giờ, xem trên họa đồ là giờ Ty, số giờ là 6 (Tý 1, Sửu 2, Dần 3, Mão 4, Thìn 5, Ty 6, Ngọ 7, Mùi 8... Hợi 12).

Dem cộng quẻ thượng số 4 với quẻ hạ số 8 và số giờ 6, được 18, trừ đi 6, còn 6. Số dư 6 này chính là hào biến.

Như vậy sẽ được:

Mộc		quẻ Dụng	biến thành		Hòa.
Kim		quẻ Thể			Kim.
		quẻ chủ			quẻ biến.

Phép đoán quẻ

Sau khi lập quẻ, bắt đầu đoán quẻ. Đoán quẻ có mấy bước:

1. Trước tiên, xem trong quẻ chủ, nội và ngoại (Thể và Dụng) Ngũ hành tương sinh tương khắc thế nào. Đây là dự đoán giai đoạn bắt đầu phát triển của trạng thái sự việc.

Ngũ hành tương sinh là: Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ.

Ngũ hành tương khắc là: Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ.

Xem quẻ ngoại (Dụng) thuộc hành gì, tương sinh hay tương khắc với hành của quẻ nội (Thể). Nếu khắc là hung, sinh là cát, ti hòa (cùng một hành với nhau) cũng là cát.

Ý nghĩa cụ thể của hung cát, mời xem bảng sinh khắc giữa Dụng với Thể ở bên dưới.

2. Tiếp đến, xem Ngũ hành tương sinh tương khắc của quẻ biến. Đây là dự đoán giai đoạn phát triển cuối cùng của sự việc.

Quẻ chủ cát, quẻ biến hung, tức là tiền cát hậu hung.

Quẻ chủ hung, quẻ biến cát, tức là tiền hung hậu cát.

Được chỗ này sinh, bị chỗ kia khắc, là trong sinh gặp khắc, là không được cứu.

Bị chỗ này khắc, được chỗ kia sinh, tức là trong khắc có sinh, tức là có cứu.

Lấy trường hợp Vương Duy, trong quẻ chủ, quẻ Dụng là Mộc bị quẻ Thể là Kim khắc, là cát. Trong quẻ biến, quẻ Dụng Hỏa khắc quẻ Thể Kim, đoán là hung. Tóm lại là tiền cát hậu hung.

3. Sau khi dùng Ngũ hành sinh khắc đoán cát hung, đem đối chiếu tượng quẻ của tám quẻ.

Mục 2 ở trên là khái luận tổng thể trước sau hung cát thế nào.

Phân đối chiếu này là để dự đoán cụ thể, tìm ra nguyên nhân hung cát.

Dưới đây xin giới thiệu với độc giả luận giải của Thiệu Khang Tiết trong “Mai Hoa dịch số” về sự việc của tượng quẻ sinh khắc.

Bảng sinh khắc giữa Dụng với Thể

Quẻ Cần làm quẻ sinh (cho) Thể: chủ việc mừng vui trong công môn, hoặc đương công danh có vui mừng, hoặc vì chức

quan mà được tiền tài, hoặc việc kiện tụng được thắng lý, hoặc có tiền bạc quý kim đem tới, hoặc có người già người trên đem cho của cải, hoặc bậc tôn trưởng đem cho của hoặc có vui quan quý (thăng quan tiến chức).

Que Khôn làm quẻ sinh Thế: có vui mừng về mặt ruộng đất, hoặc vì ruộng đất mà được biếu tặng của cải, hoặc được sự trợ giúp của bà con xóm giềng, hoặc được bạn bè tán dương giúp đỡ, hoặc được hoa quả ngũ cốc, hoặc có điều vui về bông, vải.

Que Chấn làm quẻ sinh Thế: chủ về may mắn ích lợi chốn sơn lâm, hoặc giả vì rừng núi mà được tiền tài, hoặc được của cải từ phương đông đem đến, hoặc hoạt động mà có điều vui mừng, hoặc được lợi trong giao dịch về vật liệu gỗ, hoặc nhờ người có tên họ mang bộ Mộc mà được thỏa lòng.

Que Tốn làm quẻ sinh Thế: cũng chủ về may mắn ích lợi chốn sơn lâm, hoặc vì rừng núi mà được tài lộc, hoặc được của cải từ hướng đông nam đưa tới, hoặc được người làm nghề thảo mộc đem lợi đến cho, hoặc vì trà, quả mà được lợi, hoặc có điều mừng do việc biếu trà, quả, rau tươi.

Que Khảm làm quẻ sinh Thế: chủ các điều vui mừng từ phương bắc, hoặc nhận được của cải từ phương bắc, hoặc người sống cạnh sông nước tặng tiền tài, hoặc vì người sống bằng nghề sông nước làm cho thỏa lòng, hoặc có lợi trong việc giao dịch văn thư, hàng cá, muối, rượu, hoặc có điều mừng do người biếu các thứ cá, muối, rượu.

Que Ly làm quẻ sinh Thế: chủ về có tiền tài ở phương nam, hoặc có điều mừng về văn thơ, hoặc có lợi về chuyện nấu nướng, bếp lò, hoặc được lợi về tiền tài do người mang tên họ có bộ Hỏa.

Que Cấn làm quẻ sinh Thế: chủ về có của cải ở phương bắc, hoặc có điều mừng về sơn thổ (ruộng đất ở rừng núi), hoặc

vì có ruộng đất ở vùng rừng núi mà thu hoạch tiền tài, tài vật yên ổn, việc có trước có sau.

Quẻ Đoài sinh Thế: chủ về cửa cái từ phương tây, hoặc các sự việc vui mừng, hoặc nguồn lợi về các mặt hàng thực phẩm, vàng ngọc, hoặc người âm kim, hoặc người ở cửa chợ vui mừng được gặp, hoặc niềm hân hoan giữa chủ và khách, hoặc là việc bạn hữu giảng tập hoan hỉ cùng nhau.

Quẻ Cấn khắc Thế: chủ có lo buồn về việc công, hoặc lo cho cửa nhà, hoặc có mất mát tiền tài, vật quý, hoặc về lương thực, hoặc có giận dữ với bậc tôn trưởng, hoặc đắc tội với quý nhân.

Quẻ Khôn khắc Thế: chủ có lo buồn về ruộng đất, hoặc ruộng đất bị tổn hại, hoặc có tiểu nhân làm hại, hoặc có người côi âm quấy nhiễu, hoặc mất của cái vại vốc, hoặc không có lợi về thóc gạo.

Quẻ Chấn khắc Thế: chủ về kinh sợ, hốt hoảng, thân thể và tinh thần bất an, hoặc thấy nhà cửa bị tai họa, hoặc bị người mang tên họ có bộ Thảo Mộc tới xâm phạm, hoặc rừng núi bị tổn thất.

Quẻ Tốn khắc Thế: chủ về việc xâm phạm, gây hại của người mang tên họ có bộ Thảo Mộc, hoặc do rừng núi phát sinh sự lo buồn, mưu sự với người ở phương đông nam khó thành, kỵ sự gia hại của phụ nữ, tai ách vì thấp cổ bé miệng.

Quẻ Khảm khắc Thế: chủ có sự ám hại mờ ám, hoặc lo buồn về trộm cướp, hoặc không vừa ý đối với người sống bên sông nước, hoặc gặp tai họa sau khi uống rượu, hoặc bị người làm nghề sông nước gây hại, hoặc người phương bắc gặp tai ương.

Quẻ Ly khắc Thế: chủ lo về văn thư, hoặc kinh sợ vì hỏa hoạn hoặc có lo buồn về phương nam, hoặc người mang tên họ có bộ Hỏa gây hại.

Quẻ Cấn khắc Thổ: chủ nhiều sự trái nghịch, mọi mưu tính bị ngăn trở, hoặc có tổn thất về ruộng đất ở vùng rừng núi, hoặc do người mang tên họ có bộ Thổ gây hại, đề phòng tai họa của người ở phương đông bắc, hoặc lo sợ do phần mộ không yên ổn.

Quẻ Đoài khắc Thổ: bất lợi ở phương tây, chủ về tranh cãi, hoặc người trong tên họ mang chữ Khẩu, làm khó dễ, hoặc có họa đổ vỡ, gây đổ, hoặc vì chuyện ăn uống mà lo buồn.

Luận về trường hợp của Vương Duy, ở quẻ chủ, quẻ Thổ Đoài khắc quẻ Dụng Chấn, thì điều Vương Duy mong muốn có thuận lợi, làm được, nhưng sau đó sẽ gặp phiền não, vì trong quẻ biến, quẻ Ly Hỏa khắc Đoài Kim, đem đối chiếu với phần nói về quẻ Ly khắc Thổ, kết hợp với sự việc cụ thể mà Vương Duy căn phán đoán, ta thấy không có cứu, hóa thành bất lợi.

Để người tập đoán quẻ có phương tiện giải đoán, bên dưới chúng tôi xin giới thiệu thêm hai phần “Thế Dụng Tổng quyết” và “Vạn loại linh” của Triệu Khang Tiết.

Căn cứ vào các đáp án đó, người đoán quẻ có thể điều chỉnh dần cho phù hợp với từng người, từng vụ việc, thời gian, địa điểm cụ thể mà làm. Qua đó, có thể tăng cường những yếu tố có lợi và giảm thiểu các yếu tố bất lợi.

Đây cũng là mục đích chủ yếu của việc học tập Ngọc Chuông Thần Quái. Nó khắc phục quan niệm mê tín thiên mệnh luận, xá mệnh luận, nó tăng cường tính chủ động của bản thân ta, tận dụng, điều động các nhân tố hữu ích, hướng sự việc chuyển hóa sang phía có lợi cho chúng ta.

Thế Dụng tổng quyết của Triệu Khang Tiết.

Phân trước đã nói rõ: khái niệm Thế và Dụng trong “Mai Hoa Dịch” của Triệu Khang Tiết có điểm khác với Thế và Dụng

trong “Ngọc Chương Thân Quái” của chúng tôi. Trong Mai Hoa Dịch, Thiệu Khang Tiết lấy hào biến để phân chia. Ở quẻ chủ, quẻ thượng là Thể, quẻ hạ là Dụng. Còn trong Ngọc Chương Thân Quái thì ngược lại, quẻ thượng là Dụng, quẻ hạ là Thể.

Dưới đây là Thể Dụng tổng quyết của Thiệu Khang Tiết

1. Xem Thiên thời:

Phạm dự đoán về thiên thời, không cần phân biệt Thể và Dụng, mà phải xem xét Ngũ hành của tất cả các quẻ (quẻ chủ, quẻ hồ, quẻ biến). Nếu thấy Ly nhiều chủ về trời quang không mây, Khảm nhiều chủ mưa, Khôn nhiều chủ thời tiết âm u, Càn là trời trong sáng. Chấn nhiều tất trong những ngày xuân hạ có tiếng sấm động, Tốn nhiều ắt có gió lớn (cả bốn mùa). Cấn nhiều thì mưa lâu ắt tạnh, Đoài nhiều tất âm u nếu không mưa. Mùa hạ xem thấy quẻ Ly nhiều mà không có Khảm, tất hạn hạn nghiêm trọng, mùa đông thấy nhiều Khảm mà không có Ly, tất mưa tuyết dôn dập.

Xem tất cả các quẻ. Xét Ngũ hành, Ly thuộc hỏa, chủ trong sáng, Khảm thuộc Thủy, chủ mưa. Khôn là địa khí, chủ âm u, Càn thuộc Thiên, chủ trời quang mây tạnh. Chấn là sấm, Tốn là gió, thu đông Chấn nhiều mà không có quẻ khắc chế, tất có sấm động dị thường, nếu Chấn lại thêm Tốn, ắt gió to bão lớn đi kèm sấm động rền trời. Cấn là khí của mây núi, nếu mưa lâu gặp quẻ Cấn ắt sẽ tạnh. Cấn chỉ việc dừng lại, Cấn thuộc Thổ khắc Thủy, ý nghĩa là vậy. Đoài là đầm trạch, nên nếu không mưa thì trời cũng u ám.

Tạo hóa mưa nắng thất thường, song dựa vào sự ảo diệu của lý số, vẫn có thể dự đoán thời tiết. Chẳng hạn tượng của quẻ Càn là trời trong sáng, bốn mùa đều có thể trong sáng. Khôn là đất, tượng trưng khí nặng, âm u. Quẻ Càn và Khôn cùng xuất hiện, có thể vừa nắng vừa mưa. Khôn, Cấn cũng xuất hiện, trời u ám bất thường. Số của quẻ bốc có số dương số

âm, tượng quẻ có kỳ có ngẫu. Số âm chủ về mưa, số dương chủ về trời trong sáng. Kỳ ngẫu cũng bao hàm ý nghĩa tương tự. Khôn là âm cực thịnh, trời trong sáng lâu ắt sẽ có mưa; mưa dầm dề đã lâu ắt sắp trong sáng. Nếu Khâm và Ly cùng xuất hiện, tức là trời có lúc nắng, lúc mưa. Khâm là thủy, trời mưa. Ly là hỏa, trời nắng. Cấn, Đoài thuộc Kim, mùa đông tất mưa tuyết ồ ạt (vì Kim sinh Thủy), Khôn, Cấn thuộc Thổ, mùa xuân tất mưa dầy ao dầm, mùa hạ sẽ hạn hán (vì Hỏa sinh Thổ, Thổ khắc Thủy).

Chu Dịch viết: mây cuốn rồng bay, gió cuốn hổ nhảy. Lại viết Cấn là mây, Tốn là gió. Cấn, Tốn gặp nhau thì phong vân tế hội, cát bay đá chạy mù trời đất, bất kể mùa nào, dù ngày hay đêm.

Quẻ Khâm trên quẻ Cấn chủ sương mù trải rộng, mây nổi lên nhiều. Quẻ Khâm trên quẻ Đoài, dự đoán nhiều sương, tuyết rơi. Cấn, Đoài là sương tuyết giăng giăng. Ly là hỏa, mặt trời, chớp điện, ráng cầu vồng. Ly là điện, Chấn là sấm; Ly, Chấn cùng xuất hiện tức là sấm chớp giao nhau. Khâm là mưa, Tốn là gió, Khâm Tốn là trời mưa gió tụ hợp.

Chấn trùng phùng (hai Chấn) thì sấm vang trầm đục, Khâm trùng phùng thì lũ lụt. Cho nên quẻ trùng phùng thì càng khẳng định tượng của quẻ chắc chắn.

Các quẻ Địa Thiên Thái, Thủy Thiên Nhu thì dự đoán trời âm u. Thiên Địa Phù, Thủy Địa Tỳ, trời đen tối. Bát Thuần Ly, mùa hạ tất hạn hán, các mùa khác trời nắng hoặc trong xanh. Bát Thuần Khâm, mùa đông tất lạnh giá, bốn mùa nhiều mưa. Mưa dầm dề, gặp quẻ Cấn tất tạnh ráo. Nắng lâu không mưa, gặp quẻ Cấn ắt mưa. Thủy Hỏa Kỳ Tề hoặc Hỏa Thủy Vị Tế, thì bốn mùa không đoán được gió mây. Gặp quẻ Phong Trạch Trung Phu, Trạch Phong Đại Qua, thì mưa suốt mùa đông. Gặp quẻ Thủy Sơn Kiến, Sơn Thủy Mông, thì đi trăm

bước đã phải che mưa. Địa Phong Thắng, Phong Địa Quan, thì bốn mùa không thể đi thuyền (vì gió to sóng cả). Quẻ Ly trên quẻ Cấn thì sớm mưa, chiều tạnh ráo. Ly hồ Cấn cung thì sớm nắng chiều mưa. Tốn, Khâm hồ Ly thì xuất hiện cầu vồng. Tốn, Ly hồ Khâm, thì tạo hóa (trời đất) như nhau. Đoán thời tiết còn phải căn cứ vào bốn mùa, không nên cứng nhắc chấp nê một lý Chấn Ly là điện là sấm, ứng vào mùa hè, Càn Đoài là sương là tuyết, ứng vào mùa đông. Lý của trời đất tuyệt vời như vậy. Sự kỳ diệu của lý số là như vậy! Người biết được như thế mới đáng kinh, đáng quý!

Đoán thời tiết phải xem quẻ chủ, quẻ hồ, quẻ biến. Trong ba quẻ, Ly nhiều chủ về nắng, Khâm nhiều chủ về mưa, Tốn nhiều chủ về gió. Trung Quốc đất rộng bao la, trong một ngày có nhiều chỗ mưa, nhiều chỗ nắng, không nên lấy một quẻ mà đoán định sự mưa nắng cho toàn quốc. Do đó, khi dự báo thời tiết, trong tháng, ngày, năm, phải cộng thêm số nét chữ của địa danh vào quẻ thượng, phải thêm giờ đoán vào quẻ hạ. Địa danh phải viết chữ theo dạng phồn thể, không được viết tắt (giản thể). Ví dụ Bắc Kinh phải là 13 nét, Quảng Châu phải là 20 nét (chữ không phải 9 nét theo kiểu giản thể) thì mới có thể đoán chính xác.

2. Xem Nhân sự

Khi đoán về nhân sự, phải xem kỹ quẻ Thể và quẻ Dụng. Quẻ Thể là chủ, quẻ Dụng là khách (chủ: người đến xin quẻ; khách là sự việc hoặc người muốn đoán). Quẻ Dụng khắc quẻ Thể thì không nên. Quẻ Thể khắc quẻ Dụng thì mới tốt. Quẻ Dụng sinh quẻ Thể là có tin mừng, có ích lợi. Quẻ Thể sinh quẻ Dụng thì có tổn thất, mất mát. Quẻ Thể, quẻ Dụng tĩ hòa (cùng một hành) thì cát lợi. Càng phải xem kỹ quẻ hồ, quẻ biến để đoán cát, hung. Lại xét thịnh suy để làm sáng tỏ sai trái, nên dừng ở đâu.

Dự đoán nhân sự, phải xem Thế, Dụng trong cả ba quẻ mà luận cát, hung. Nếu một quẻ có sinh Thế, thì xem bát quái ở trong quẻ trước, quẻ sinh Thế có gì tốt xấu, tốt xấu ở chỗ nào, lại xem quẻ khác Thế ở quẻ trước có chỗ nào xấu. Nếu ở quẻ trước không có sinh khác, mà tì hòa, thì căn cứ vào quẻ đang xét mà dự đoán.

3. Xem hôn nhân

Đoán hôn nhân lấy quẻ Thế làm chủ, việc hôn nhân làm Dụng. Dụng sinh Thế thì hôn nhân dễ thành, được lợi nhờ hôn nhân. Thế sinh Dụng, thì hôn nhân khó thành, hoặc vì hôn nhân mà thua thiệt. Thế khắc Dụng: hôn nhân có thể xong, nhưng bị chậm, muộn. Dụng khắc Thế: hôn nhân không thành, hoặc thành thì có hại. Thế và Dụng tì hòa thì hôn nhân cát lợi.

Đoán hôn nhân, Thế là nhà đến xin dự đoán, Dụng là nhà đối tượng hôn nhân. Quẻ Thế vượng, thì nhà đến xin dự đoán có thế mạnh. Quẻ Dụng vượng, thì nhà kia giàu có. Dụng sinh Thế, thì được của nhờ hôn nhân, hoặc nhà kia môn đăng hộ đối. Thế sinh Dụng thì nhà kia nghèo, hoặc mình phải chi tiêu nhiều hơn. Nếu Thế Dụng tì hòa thì hôn phối chắc chắn là tốt.

- | | |
|-----------|---|
| Quẻ Càn: | đoan chính, con trưởng. |
| Quẻ Khảm: | tà dâm, sắc đen, ngang ngạnh đố kỵ, ghen tuông. |
| Quẻ Cấn: | sắc vàng, khéo tay. |
| Quẻ Chấn: | dung nhan xinh đẹp. |
| Quẻ Tốn: | tóc thưa, xấu, tham lam. |
| Quẻ Ly: | thấp, sắc đỏ, tính nết thất thường. |
| Quẻ Khôn: | xấu xí, bụng to, sắc vàng. |
| Quẻ Đoài: | cao, sắc trắng, nói năng hoạt bát. |

4. Xem sinh nở

Xem việc sinh đẻ, lấy người mẹ làm **Thế**, việc sinh nở là **Dụng**. **Thế** và **Dụng** đều nên ngày càng vượng, không nên ngày càng suy; nên tương sinh với nhau, không nên tương khắc. **Thế** khác **Dụng** thì bất lợi cho con. **Dụng** khác **Thế** thì bất lợi cho mẹ. **Thế** khác **Dụng** mà quẻ **Dụng** suy, thì hai nhi dễ chết. **Dụng** khác **Thế** mà **Thế** yếu thì mẹ khó toàn. **Dụng** sinh **Thế** thì dễ dàng cho mẹ. **Thế** sinh **Dụng** thì dễ cho việc sinh nở. **Thế** **Dụng** ti hòa thì sinh nhanh và thuận lợi. Muốn đoán sinh con trai hay con gái, thì xem quẻ trước, quẻ dương nhiều hào dương thì sinh con trai, quẻ âm nhiều hào âm ắt sinh con gái. Quẻ có số hào âm hào dương bằng nhau, thì xem trong số người tính cờ ngồi quanh đó, người đến bói là số chẵn hay số lẻ (kỳ hay ngẫu) để đoán (chẵn là âm, lẻ là dương). Muốn đoán ngày sinh (mấy ngày nữa sẽ sinh) thì xem số của quẻ **Dụng**.

5. Xem ăn uống

Phạm đoán việc ăn uống, lấy quẻ **Thế** làm chủ, quẻ **Dụng** là thức ăn. **Dụng** sinh **Thế** thì thức ăn phong phú. **Thế** sinh **Dụng** thì việc ăn uống gặp trở ngại. **Dụng** khác **Thế** thì không có chuyện ăn uống. **Thế** và **Dụng** ti hòa, thì thức ăn đầy đủ, phong phú. Trong quẻ có **Khâm** ắt có rượu, có **Đoài** ắt có thức ăn. Không có **Khâm** và **Đoài** thì cả hai thức đó đều không. **Khâm**, **Đoài** sinh thân: rượu thịt no say. Muốn biết ăn thức gì, thì lấy việc ăn uống mà suy ra. Muốn biết trong bàn ăn có những ai, thì căn cứ quẻ hồ mà đoán.

Ăn uống có những người nào, có những loại món ăn gì, thì trong bát quái đều có nói rõ.

6. Xem cầu mưa

Khi đoán việc cầu mưa, lấy quẻ **Thế** làm chủ, quẻ **Dụng** là việc định mưa cầu. **Thế** khác **Dụng** thì mưa có thể thành,

nhưng chậm trễ. Dụng khắc Thổ thì mưu không thành, hoặc thành nhưng có hại. Dụng sinh Thổ thì không cầu mà được. Thổ sinh Dụng thì mưu nhiều mà thành công ít. Thổ Dụng tì hòa thì đạt được như ý.

7. Xem cầu danh

Xem cầu danh, lấy quẻ Thổ là chủ, quẻ Dụng là danh muốn cầu. Thổ khắc Dụng: danh có thể thành, nhưng chậm. Dụng khắc Thổ: danh không thành. Thổ sinh Dụng: danh không thành, hoặc nếu thành thì bị tổn thất. Dụng sinh Thổ: danh dễ thành hoặc có lợi nhờ danh. Thổ, Dụng tì hòa: công danh như ý. Muốn biết ngày thành danh, thì xem kỳ khí quẻ của sinh Thổ. Muốn biết nhậm chức ở đâu thì xem phương hướng của quẻ biến. Nếu quẻ không có khắc Thổ thì danh dễ thành. Xem thời gian của quẻ Thổ để đoán ngày thành danh. Nếu đoán về quẻ đang nhậm chức (đương nhiệm), thì tối kỵ gặp phải quẻ khắc Thổ. Người bị quẻ khắc Thổ thì đang làm quan mà bị tai họa, nhẹ thì khiển trách, nặng thì bị mất chức. Muốn biết ngày xảy ra tai họa đó, thì phải xem khí thể của quẻ khắc, kết hợp bát quái mà đoán.

8. Xem cầu tài

Khi xem cầu tài, lấy quẻ Thổ là chủ, quẻ Dụng là tài. Thổ khắc Dụng là được tiền tài. Dụng khắc Thổ thì không được. Thổ sinh Dụng: có lo buồn về tổn thất. Dụng sinh Thổ: có tin mừng được lợi. Thổ Dụng tì hòa thì tài lợi xứng ý toại lòng. Muốn biết ngày được của, phải xem khí quẻ sinh Thổ để đoán. Muốn biết ngày mất của thì xem khí quẻ khắc Thổ mà đoán.

Nếu trong quẻ có quẻ Thổ khắc quẻ Dụng và quẻ sinh quẻ Thổ thì được của. Khí của quẻ này tức là ngày được tiền tài. Nếu trong quẻ có quẻ khắc Thổ và quẻ Thổ sinh quẻ Dụng, tức là mất của, khí của quẻ này là ngày mất của.

9. Xem giao dịch

Xem giao dịch, lấy quẻ Thể là chủ, quẻ Dụng là việc giao dịch. Thể khắc Dụng thì giao dịch thành công nhưng chậm. Dụng khắc Thể thì việc giao dịch không thành, nếu thành cũng bị hao tổn mất mát. Dụng sinh Thể là thành công, được tiền tài. Thể Dụng tỉ hòa là việc giao dịch thuận lợi.

10. Xem xuất hành

Đoán xuất hành lấy quẻ Thể làm chủ, quẻ Dụng ứng vào việc sắp đi. Thể khắc Dụng: có thể đi và kết quả như ý. Dụng khắc Thể: đi ra gặp tai họa. Thể sinh Dụng: đi ra bị hao tổn mất mát. Dụng sinh Thể: được của bất ngờ khi đi. Thể Dụng tỉ hòa: xuất hành nhanh chóng, thuận lợi.

Phạm đoán xuất hành, quẻ Thể nên thừa vượng, các quẻ nên sinh Thể. Quẻ Thể là Cấn, Chấn thì chủ động, là Khôn, Cấn thì bị động. Tốn là đi thuyền (đường thủy), Ly là đi đường bộ, Khảm là đề phòng có sự thất thoát, Đoài là có sự chia rẽ, phân tranh.

11. Xem người đang đi xa

Đoán người đang đi xa, lấy quẻ Thể làm chủ, quẻ Dụng ứng vào người ở xa. Thể khắc Dụng: người ở xa trở về muộn. Dụng khắc Thể: người đi xa không trở về. Thể sinh Dụng: người đi xa chưa quay về. Dụng sinh Thể: người đi xa sẽ về ngay. Thể Dụng tỉ hòa: ngày về sắp tới.

Lại lấy sự doanh vượng của người đi xa là quẻ Dụng để đoán. Nếu gặp sinh là người ở xa gặp thuận lợi. Gặp suy, bị khắc là người đi xa bị tai nạn. Chấn nhiều thì không an toàn. Cấn nhiều là có trở ngại, Khảm nhiều là có nguy hiểm. Đoài là có chia rẽ, phân tranh.

12. Xem yết kiến

Đoán về mong gặp ai, lấy quẻ Thể làm chủ, quẻ Dụng làm người mình định gặp. Thể khắc Dụng: có thể gặp. Dụng

khắc Thế: không thể gặp. Thế sinh Dụng: khó gặp, gặp được cũng vô ích. Dụng sinh Thế: có thể gặp, gặp là tốt. Thế Dụng tỉ hòa: đôi bên vui vẻ.

13. Xem mất của

Đoán về mất của, lấy Thế là chủ, Dụng là vật bị mất. Thế khắc Dụng: có thể tìm, nhưng thấy muộn. Dụng khắc Thế: không thể tìm lại được. Thế sinh Dụng: khó tìm lại được. Dụng sinh Thế: vật bị mất dễ tìm. Thế Dụng tỉ hòa: vật không mất.

Lại lấy quẻ “biến” làm vật bị mất. Nếu quẻ biến là Càn: tìm thấy ở phía tây bắc, ở nhà vệ sinh công cộng, hoặc ở lầu gác, hoặc ở bên cạnh các thứ kim loại, đá; hoặc ở trong những vật hình tròn, hoặc ở chỗ đất cao.

Quẻ biến là Khôn: tìm thấy ở phương Tây nam, hoặc nơi đồng ruộng, hoặc chỗ nhà kho, hoặc ở đồng rơm, đồng rác, hoặc trong hang, trong hốc đất, hoặc trong kho vật dụng.

Quẻ biến là Chấn: tìm thấy ở phương Đông, hoặc nơi rừng núi, nơi lau lách, hoặc bên cạnh quả chuông, cái trống, hoặc nơi chợ búa ồn ào, hoặc trên đường cái lớn.

Quẻ biến là Tốn: tìm thấy ở phương Đông nam, hoặc nơi rừng núi, chùa chiền, vườn rau, hoặc giữa các thuyền bè, hoặc trong các thứ đồ gỗ.

Quẻ biến là Khảm: tìm thấy ở phương Bắc, phần nhiều bên mép nước, hoặc khe, giếng, mương rãnh, hoặc bên cạnh nơi có rượu, dấm, hoặc chỗ có muối, có cá.

Quẻ biến là Ly: tìm thấy ở phương Nam, hoặc trong bếp, trong lò, bên cửa sổ, cạnh bàn giấy, nhà bỏ hoang, hoặc chỗ có khói lửa.

Quẻ biến là Cấn: tìm thấy ở phương Đông bắc, hoặc trong rừng núi, hoặc ở bên đường, hoặc cạnh tảng đá, hoặc chôn dưới đất.

Quẻ biến là Đoài: tìm thấy ở phương Tây, hoặc ở trên bờ ao hồ, hoặc ở nơi tường xiêu vách nát, hoặc ở giếng cũ hay ao đầm.

14. Xem bệnh tật

Đoán bệnh tật, lấy người bệnh làm quẻ Thể, chứng bệnh làm quẻ Dụng. Quẻ Thể nên vượng, không nên suy, nên gặp sinh, không nên thấy khắc. Quẻ Dụng nên sinh Thể, không nên khắc Thể. Thể khắc Dụng thì bệnh dễ khỏi. Thể sinh Dụng: bệnh khó khỏi. Thể khắc Dụng: không uống thuốc cũng khỏi. Dụng khắc Thể: dù có thuốc cũng không khỏi. Nếu Thể gặp khắc mà thừa vượng thì không đáng lo. Thể gặp khắc mà suy thì khó sống nổi.

Muốn biết trong lúc nguy kịch có được cứu hay không, thì xem quẻ có sinh thể không. Thể sinh Dụng là bệnh kéo dài, lâu khỏi. Dụng sinh Thể: bệnh sẽ khỏi. Thể Dụng tỉ hòa: bệnh sẽ qua khỏi.

Nếu ở thời kỳ bệnh đang bình thường, thì xem quẻ có sinh thể không để đoán. Nếu bệnh ở thời kỳ nguy kịch, thì xem bệnh có khắc thể không để đoán. Muốn biết bệnh đó nên uống thuốc gì, thì phải xem quẻ có sinh thể không. Ví dụ gặp quẻ Ly sinh Thể thì nên uống thuốc nhiệt, gặp quẻ Khảm sinh Thể, thì nên dùng thuốc hàn, gặp quẻ Cấn: nên uống thuốc ấm, bổ; gặp quẻ Càn; Đoài, nên uống thuốc mát.

15. Xem kiện tụng

Xem kiện tụng lấy quẻ Thể là chủ, quẻ Dụng là đối phương.

Quẻ Thể nên vượng, quẻ Dụng nên suy. Thể nên được Dụng sinh, không nên Thể sinh Dụng. Dụng nên sinh cho Thể, không nên khắc Thể.

Thể khắc Dụng: mình thắng đối phương.

Dụng khác Thế: đối phương thắng mình.

Thế sinh Dụng: mình bị đuối lý, hoặc quan tòa không đồng tình với mình.

Dụng sinh Thế: mình thắng lý, được kiện.

Thế Dụng tỉ hòa: cách tốt nhất, không cần có sự hỗ trợ mà vẫn được giải hòa.

16. Xem nhà ở

Phạm đoán về nhà cửa, lấy quẻ Thế là chủ, quẻ Dụng là nhà ở. Thế khác Dụng thì nhà cửa có nhiều điều tốt, ở đó cát lợi. Dụng khác Thế: có nhiều điều xấu, ở đó hung. Thế sinh Dụng: thất thoát, dễ phòng trộm cướp. Ở đó tài sản bị sút giảm dần. Dụng sinh Thế: nhiều cát lợi, hoặc có tin mừng, quà tặng. Ở đó nhà cửa hưng vượng dần. Thế Dụng tỉ hòa: nhà cửa yên ổn, bình thường.

17. Xem mộ phần

Xem mộ phần lấy quẻ Thế làm chủ, quẻ Dụng là mộ mã. Thế khác Dụng là mộ tốt. Dụng khác Thế là động mã. Thế sinh Dụng là xấu. Dụng sinh Thế thì chủ tang sẽ hưng vượng dần nhờ được hưởng âm đức. Thế Dụng tỉ hòa là được nơi đất tốt, nên an táng ở đó.

Tượng loại vạn vật

Tượng loại vạn vật là bộ phận trọng yếu để đoán quẻ trong “*Mai Hoa dịch số*” của Thiệu Khang Tiết.

Tượng loại vạn vật trình bày dưới đây là tượng của tám quẻ Bát Thuần (ví dụ Bát Thuần Càn, Bát Thuần Khảm, Bát Thuần Ly...). Bạn đọc sẽ hỏi: nếu quẻ Thượng và quẻ Hạ không giống nhau, không phải là Bát Thuần, thì sao? Gặp tình huống đó, hãy xem quẻ Thượng là quẻ gì, quẻ Hạ là quẻ gì, muốn dự

đoán vấn đề gì, rồi xem về vấn đề ấy thì tượng của quẻ Thượng Hạ ra sao la được. Ví dụ, đoán về ăn uống, được quẻ Thiên Thủy Tụng, gồm quẻ Thượng là quẻ Cấn, quẻ Hạ là quẻ Khảm. Xem về mục ăn uống, quẻ Cấn chủ về tượng loại gì, quẻ Khảm chủ về tượng loại gì, sẽ biết trên bàn ăn có những món ăn nào. Tiếp đến quẻ hồ, quẻ biển cũng tương tự như thế cả.

QUẺ CÀN, hành Kim

Thiên thời: trời, băng, nước đá, cục (nước) đá.

Địa lý: phương tây bắc, kinh đô, quận lớn, địa hình hiểm yếu hoặc danh lam thắng cảnh, vùng đất cao và khô.

Nhân vật: vua, cha, đại nhân, người già (ông già), bậc trưởng giả, quan, danh nhân, viên chức.

Tính cách nhân sự: cứng, mạnh, vô dúng, quả quyết, hoạt động nhiều.

Thân thể: đầu, xương, phổi.

Thời gian: mùa thu, giao thời giữa tháng Chín và tháng mười, chuyển từ tháng hoặc năm Tuất sang tháng, năm Hợi; giờ, ngày, tháng, năm thuộc hành Kim.

Động vật: ngựa, thiên nga, sư tử, voi.

Tinh vật: vàng ngọc, châu báu, vật tròn, trái cây, vật cứng, mũ, gương.

Nhà cửa: nhà vệ sinh công cộng, lâu đài, nhà lầu, trạm, ở hướng tây bắc.

Gia trạch: bói vào mùa thu thì hưng thịnh, bói vào mùa hạ có họa, mùa đông thì vắng lạnh, vào mùa xuân thì cát lợi.

Hôn nhân: người thân quyến của nhà quan quý, gia đình có danh tiếng, bói vào mùa thu sẽ có kết quả, bói vào mùa đông, mùa hạ không cát lợi.

Ăn uống: thịt ngựa quý ngon; nhiều xương; gan, phổi, thịt khô; trái cây, thú (đầu) các con vật, vật tròn; vật có vị đắng, cay.

Cầu danh: có danh, hợp với các chức nội nhiệm, quan tòa, võ chức, nắm quyền, thiên sử, liên lạc, nhậm chức về hướng tây bắc.

Mưu vượng: thành công, có lợi trong việc công, có tiền trong hoạt động, bói vào mùa hạ thì không thành, bói vào mùa đông thì mưu sự nhiều mà ít được vừa ý.

Giao dịch: hàng quý như vàng ngọc châu báu; dễ thành công, xem vào mùa hạ thì bất lợi.

Cầu lợi: có tiền của, lợi về vàng ngọc; được của ở nhiệm sở, xem vào mùa thu rất lợi, vào mùa hạ tổn tài, vào mùa đông thì không được của.

Xuất hành: có lợi, hợp với người kinh sư, lợi đi về phía tây bắc, bói vào mùa hạ thì bất lợi.

Yết kiến: lợi gặp được đại nhân, gặp người đức độ, hợp với gặp người chức vị cao sang, có thể gặp.

Kiện tụng: thể mạnh, có quý nhân phù trợ; bói vào mùa thu: sẽ thắng, vào mùa hạ: đuối lý.

Bệnh tật: bệnh ở đầu, mặt, bệnh phổi, bệnh gan cốt, bệnh ở vùng ngực, bói vào mùa hạ không yên ổn.

Phần mộ: hợp hướng tây bắc, hợp với mạch khí Càn sơn; hợp với thiên huyết, hợp với chỗ cao, bói vào mùa thu thì quý, mùa hạ hung dữ (không nên cải táng).

Phương hướng đi: tây bắc.

Ngũ sắc: màu đỏ, màu huyền (đen).

Chữ tên họ: người tên họ có bộ Kim, ngôi thứ 1, 4, 9.

(Ngôi thứ ở đây được hiểu như sau: quẻ Càn vượng tương ở

tháng 1, tháng 4, tháng 9. Ngôi thứ có thể là con đầu, con thứ tư hoặc thứ 9. Có thể là các số 1,4,9 hoặc 149, tùy sự việc mà đoán. Các quẻ khác cách nói cũng tương tự.

Chữ số: 1,4,9.

Ngũ vị: đắng, cay.

QUẺ KHÔN, hành Thổ

Thiên thời: mây đen, mù, sương.

Địa lý: ruộng vườn, làng xóm, bình địa (đất bằng), phương tây nam.

Nhân vật: mẹ già, mẹ kế, nông phu, người nông thôn, (người) thường dân, bà già, người bụng to.

Tính cách nhân vật: Biếng lười, nhu nhược, nhu thuận, nhiều người, kẻ tiểu nhân.

Thân thể: bụng, lá lách, thịt, dạ dày.

Thời gian: tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, giờ ngày tháng năm Mùi, Thân; ngày tháng 8,5,10.

Tình vật: vật vuông, vật mềm, vải, tơ, gấm, ngũ cốc, binh khí, rìu, đồ sành sứ.

Động vật: trâu bò, bách thú, ngựa.

Nhà cửa: phương tây nam, thôn điền, lều ngoài đồng, nhà thấp bé, đất bậc thang, nhà kho.

Gia trạch: yên ổn, nhiều âm khí, bởi vào mùa xuân thì không yên.

Ăn uống: thịt bo, thực phẩm do trồng trọt, vị ngọt, vị dân dã, vị ngũ cốc, mắm măng, món long (tim, gan, ruột v.v...).

Hôn nhân: lợi về hôn nhân, hợp với nhà có đông thuế, nhà ở nông thôn hoặc nhà quả phụ, bởi mùa xuân bất lợi.

Sinh nở: dễ sinh, bói mùa xuân thì khó sinh, tổn thất hoặc bất lợi cho sản phụ; ngồi hợp với hướng tây nam

Câu danh: có danh; hợp với nhậm chức ở phương tây nam, với nghề giáo, nghề nông; bói vào mùa xuân thì không thành.

Giao dịch: lợi trong giao dịch, hợp với giao dịch về ruộng đất, ngũ cốc, về hàng rẻ tiền, vật nặng, vải vóc; trong yên tĩnh có tiền tài, bói vào mùa xuân bất lợi.

Câu lợi: có lợi, hợp với có lợi trong việc ruộng đất, lợi về vật nặng, hàng rẻ tiền, trong tĩnh có tiền tài, bói vào mùa xuân không được tiền, trong số nhiều tìm được lợi.

Mưu vọng: lợi về cầu mưu, cầu mưu ở bên cạnh làng giếng, cầu mưu trong tĩnh, bói vào mùa xuân không thuận hoặc cầu mưu đối với nữ giới.

Xuất hành: có thể đi, hợp với phương tây nam, về nông thôn, hợp với đi bộ; bói mùa xuân không đi.

Yết kiến: có thể gặp, lợi về gặp người thôn quê, hợp với gặp bạn hữu, người âm; bói vào mùa xuân khó gặp.

Bệnh tật: bệnh ở bụng, bệnh ti vi, ăn uống chậm tiêu, ăn không tiêu.

Kiện tụng: thuận về lý, được lòng mọi người, việc kiện tụng đang giải tán.

Phân mộ: hợp với hướng tây nam, đất bằng phẳng quang đãng, gần ruộng vườn, hợp với mai táng ở chỗ thấp, bói vào mùa xuân thì không nên cải táng.

Chữ tên họ: chữ tên họ có mang bộ Thổ, ngôi thứ: 8,5,10.

Chữ số: 8,5,10.

Phương hướng đi: tây nam.

Ngũ vị: ngọt.

Ngũ sắc: vàng, đen.

QUÊ CHẤN, hành Mộc.

Thiên thời: sấm.

Địa lý: phương đông, chợ ồn ào, đường lớn, rừng tre trúc, cây cỏ rậm rạp.

Thân thể: Chân, gan, tóc, thanh âm.

Nhân vật: Trưởng nam.

Tính cách nhân sự: khởi động, giận, hoảng sợ vu vợ, gào thét, động nhiều tình ít.

Thời gian: tháng hai mùa xuân; giờ ngày tháng năm Mão, ngày tháng tư, ba, tám.

Tinh vật: tre gỗ, cây lau, nhạc khí bằng tre trúc, hoa cỏ tươi, hạt.

Động vật: rồng, rắn, sâu bọ, ngựa hí.

Nhà cửa: ở phương đông, chỗ rừng rậm, lâu các.

Gia trạch: có lúc bất thần lo sợ vu vợ trong nhà, bói vào mùa xuân, mùa đông thì tốt, mùa thu bất lợi.

Ăn uống: chân, thịt, hương vị rừng núi, thịt tươi, quả chua, rau, cá chép.

Hôn nhân: có thể thành công, nhà có thanh danh, kết hôn với trưởng nam, bói vào mùa thu bất lợi.

Cầu tài: phát tài về gỗ, tre, rừng núi, tìm lợi ở chỗ động, hoặc gặp lợi về các mặt hàng tre, gỗ, trà (lâm sản).

Cầu danh: được danh, hợp với nhậm chức ở phương đông, với chức hô hào, ra lệnh; quan coi ngục, không nhậm chức thuế khóa trà, gỗ hoặc chức ở chợ ồn ào.

Sinh nở: sợ vu vợ, thai động không yên; thai lần đầu ắt là sanh con trai, ngồi nên hương đông; bói vào mùa thu không tốt.

Bệnh tật: bệnh chân, bệnh gan, kinh hoảng không yên.

Mưu vượng: có thể vượng, có thể cầu mưu; thích hợp với mưu cầu trong hoạt động, bói mùa thu không thuận.

Giao dịch: lợi về giao dịch, bói mùa thu khó thành, động mới có thể thành; có lợi về những thứ hàng trà, tre, gỗ, rừng núi.

Kiện tụng: thế mạnh, lo lắng vu vơ, di động, lập đi lập lại.

Yết kiến: có thể gặp, dễ gặp người rừng núi, lợi gặp người có danh tiếng.

Xuất hành: dễ xuất hành, lợi về hướng Đông, lợi người rừng núi, bói mùa thu không nên đi, nhưng lo sợ vu vơ.

Phân mộ: lợi về phương đông, huyết trong rừng sâu, bói mùa thu không lợi.

Chữ tên họ: tên họ có bộ mộc, ngôi thứ bốn, tám, ba.

Chữ số: 4, 8, 3.

Phương hướng đi: đông.

Ngũ vị: ngọt, chua.

Ngũ sắc: xanh đen, xanh biếc.

QUÊ TỐN, hành Mộc.

Thiên thời: gió

Địa lý: đất ở phương đông nam, chỗ cỏ cây rậm rạp, vườn rau, hoa quả.

Nhân vật: trưởng nữ, tu sĩ, người quả phụ, bậc tiên đạo ở rừng sâu, tăng đạo.

Tính cách nhân sự: nhu hòa, bất định, cố vũ, lợi thị gấp ba lần, tiến thoái không quả quyết.

Thân thể: cánh tay, đùi, khí.

Thời gian: giao thời giữa xuân và hạ; ngày tháng: hai, năm.

tám; tháng ba, giờ ngày tháng: Thìn, Ty, tháng tư.

Tình vật: mộc hương, dây thừng, vật thẳng, vật dài, tre gỗ, đồ thủ công tinh xảo, lông gà, bướm, quạt, cối.

Động vật: gà, bách thú, thú rừng, sâu bọ, rắn.

Nhà cửa: ở hướng đông nam, lâu đài, gác chuông nhà chùa, ở trong rừng sâu.

Gia trạch: yên ổn, lợi ở chợ, bói mùa xuân tốt; mùa thu không yên ổn.

An uống: thịt gà, hương vị núi rừng, vị chua của hoa quả.

Hôn nhân: có thể thành, hợp kết hôn với trường nữ, bói mùa thu bất lợi.

Sinh nở: dễ sinh, sinh lần đầu sẽ là con gái; bói vào mùa thu sẽ có hại cho thai, hợp với ngôi hướng đông nam.

Cầu danh: có danh, hợp với chức văn quan hoặc pháp quan, làm người có phong hiến, hợp với viên chức thuế (thu thuế với thứ hàng tre, gỗ, trà, hoa quả); hợp với nhận chức phía đông nam.

Cầu lợi: có lợi gấp ba, lợi về miền núi, lợi về hàng tre, gỗ; mùa thu không lợi.

Giao dịch: có thể thành công, tiến thoái không như nhất, lợi về giao dịch việc sơn lâm, lợi về mặt hàng trà, gỗ, lâm sản.

Mưu vượng: có thể mưu vượng, có tiền có thể thành công, bói mùa thu thì nhiều mưu, nhưng không thuận lắm.

Xuất hành: có thể đi, có được và mất; hợp đi hướng đông nam, bói mùa thu không lợi.

Yết kiến: có thể gặp, dễ gặp người miền núi, dễ gặp vận nhân tú sĩ.

Bệnh tật: bệnh đùi, cánh tay, bệnh phong, bệnh đường ruột, trúng phong, bệnh hàn tà.

Chữ tên họ: tên họ có bộ thảo mộc; ngôi thứ: năm, ba, tám.

Kiện tụng: nên hòa giải, sợ gặp sự quở trách về phong hiến.

Mộ phần: dễ ở hướng đông, huyết ở rừng núi, bởi mùa thu không lợi.

Chữ số: 5,3,8.

Phương hướng đi: đông nam.

Ngũ vị: vị chua.

Ngũ sắc: xanh lục, màu bích trắng trong.

QUÊ KHẨM, hành Thủy

Thiên thời: trăng, mưa, tuyết, sương, nước.

Địa lý: phương bắc, sông hồ, khe suối, giếng, chỗ ẩm ướt, nương rãnh, ao đầm, chỗ có nước.

Nhân vật: trung nam; người giang hồ, người lái đò, bọn trộm cướp, phi.

Tính cách: tí tiện, hiểm sâu, bề ngoài tỏ ra mềm mỏng; bên trong lấy lợi, phiêu bạt không thành, buông xuôi.

Thân thể: tai, máu, thận.

Thời gian: tháng 11 mùa đông, ngày, tháng, năm: Tý, ngày, tháng: 1,6.

Tính vật: áo, vật ướt, vật có hạt; vành cung, vật thấp mềm, bình rượu, dụng cụ đựng nước, nhà xưởng, đèn giông trong nhà, rau lê, cái sách, muối, rượu.

Động vật: heo, cá, con vật trong nước, con cáo, loài thủy tộc.

Nhà cửa: ở hướng bắc, ở gần nước, thủy lâu, quán trà rượu, nhà ở chỗ hỗn địa.

Ăn uống: thịt heo, rượu, thức ăn lạnh, thức ăn hải sản, canh, cơm bụi, cá lẩn huyết, thức ăn có hạt, đồ ăn có nhiều xương (ví dụ món sườn).

Gia trạch: không yên, ám muội, đề phòng cướp, phi.

Hôn nhân: lợi khi kết hôn với trung nam; hợp với kết hôn về phương bắc, thành hôn bất lợi; không nên cưới vào các tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (vì thuộc hành thổ, khắc Thủy).

Sinh nở: khó sanh, nguy hiểm; hợp với thai không phải lần đầu; nam, trung nam; vào tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi có tổn thất, hợp với hướng bắc.

Câu danh: khó khăn, e có tai họa; nên nhậm chức ở phương bắc, được chức như quản lý cá, muối, sông bạc, rượu, dấm.

Câu lợi: có cửa đề phòng bị mất; dễ được của ở vùng sông nước, e sợ có sự mất mát nguy hiểm, dễ gặp lợi về các mặt hàng cá, muối, rượu, đề phòng mất cướp.

Giao dịch: không lợi, lo đề phòng mất mát, hợp với giao dịch ở vùng sông nước, hợp với hàng cá, muối, rượu hoặc giao dịch với người họ tên có bộ thủy.

Mưu vượng: khó khăn, không thành, bói vào mùa thu, đông thì có thể được.

Xuất hành: không nên đi xa; nên đi thuyền, nên đi về phương bắc, đề phòng bị cướp, e sẽ gặp hiểm trở, lật thuyền.

Yết kiến: khó gặp, nên gặp người giang hồ hoặc người tên họ mang bộ thủy.

Bệnh tật: đau tai, bệnh tim, cảm nhiễm, bệnh thận, lạnh bụng tiêu chảy, bệnh về máu.

Kiện tụng: có ám hiểm, mất mát vì kiện;

Mộ phần: nên định huyết hướng Bắc, mộ ở gần nước, cải táng không lợi.

Chữ tên họ: tên họ có bộ thủy.

Chữ số: 1,6.

Phương hướng đi: phương bắc.

Ngũ vị: mặn, chua.

Ngũ sắc: đen.

QUÊ LY, hành Hỏa.

Thiên thời: ban ngày, điện, cầu vồng, ráng mây màu.

Địa lý: phương nam, gò đất cao, chỗ có lò, đất khô.

Nhân vật: trung nữ, văn nhân, bụng to, người mắt có tật; người đội mũ giáp.

Tính cách: có văn hóa, tài học thông minh, khiêm tốn trong giao tiếp, làm việc sách vở, mỹ lệ.

Thân thể: mắt, tim, thượng tiêu (vùng ngực).

Thời gian: tháng năm mùa hạ, giờ, ngày, tháng, năm: Ngọ, Hỏa; ngày 3,2,7.

Tinh vật: lửa, sách, văn, mai rùa, xương, vũ khí, áo khô, vật khô.

Động vật: chim trĩ, chim công, rùa, ba ba, cua, ốc, trai.

Nhà cửa: hướng nam, nhà sáng, cửa sổ sáng, nhà trống.

Gia trạch: yên ổn, bói mùa đông không yên, khắc thế thì chủ về hỏa hoạn.

Ăn uống: thịt chim trĩ, chim công; món xào, rán; thức ăn kho, thịt khô, thịt chín như.

Hôn nhân: không thành; lợi về kết hôn với trung nữ, bói mùa hè dễ thành, mùa đông không lợi.

Sinh nở: dễ sinh, đẻ con gái thứ; bói mùa đông có tổn thất; nên

ngồi hướng nam.

Câu danh: có danh, hợp với nhậm chức ở phương nam; chức quan văn, quản lý lò luyện.

Câu lợi: có của thì nên cầu phía nam, có của về văn thư; bói mùa đông có mất mát.

Giao dịch: có thể thành; nên giao dịch về văn thư.

Xuất hành: có thể đi, nên đi về phương nam; đi về việc văn thư, bói mùa đông không nên đi; không nên đi thuyền.

Yết kiến: có thể gặp người phương nam, bói mùa đông không thuận lợi; mùa thu sẽ gặp được văn nhân khảo án.

Kiện tụng: dễ giải tán; có đơn thư; động; lời kiện rõ ràng.

Bệnh tật: bệnh mắt, bệnh tim; bệnh ở thượng tiêu (vùng ngực); bói mùa hạ dễ bị bệnh nóng; bệnh dịch.

Mộ phân: mộ ở hướng nam, không có cây cối, huyết dương.

Chữ tên họ: người trong tên họ có chữ “thứ” hoặc chữ “nhân” đứng; ngôi hàng 3,2,7.

Chữ số 3,2,7.

Phương đường đi: phương nam.

Ngũ vị: đắng.

Ngũ sắc: đỏ, tím, hồng.

QUÊ CẤN, hành Thổ.

Thiên thời: mây, mù, mây mù ở thung lũng.

Địa lý: đường rừng, gân sơn thành; làng gò; mồ má; hướng đông bắc.

Nhân vật: đàn ông trẻ tuổi, người nhân rồi, người trong núi, đồng tử.

Tính cách: cách trở, giữ yên tĩnh; tiến thoái do dự, quay lưng lại, ngừng lại, không thấy.

Thân thể: ngón tay, xương, mũi, lưng.

Thời gian: tháng giao thời giữa đông và xuân; giờ, ngày, tháng, năm: Sửu, Dần; tháng 12; ngày, tháng 7,5,10; giờ, ngày, tháng, năm: Thổ.

Tinh vật: Đất đá, quả dưa, vật màu vàng, vật trong đất, cửa chùa, đồ gỗ, dưa.

Động vật: hổ, chó, chuột, các cầm thú loại cò mỏ đen, cáo.

Nhà cửa: phương đông bắc, ở gần núi đá, gần đường.

Gia trạch: nhiều việc có trở ngại, gia đình không hòa thuận, bói mùa xuân không yên.

Ăn uống: có hương vị của thổ sản, thịt các loại thú, măng trúc, hương vị dân dã.

Hôn nhân: khó thành vì cách trở; thành nhưng chậm, muộn; lợi kết hôn với thiếu nam, với người ở nông thôn; bói mùa xuân không lợi.

Cầu danh: cách trở, vô danh, nên nhậm chức ở phương đông bắc, hợp với chức quản lý đất đai vùng núi.

Cầu lợi: bị cách trở, nên cầu ở vùng núi, bói mùa xuân bất lợi.

Sinh nở: khó sinh, có nguy hiểm, trắc trở, nên hướng đông bắc, bói mùa xuân có tổn thất.

Giao dịch: khó thành; có sự giao dịch về ruộng đất vùng núi, bói mùa xuân có thiệt thòi.

Xuất hành: không nên đi xa, có trắc trở; nên đi đường bộ và gần.

Yết kiến: không thể gặp, có trắc trở; nên gặp người vùng núi.

Bệnh tật: bệnh về ngón tay, bệnh về ti, vị.

Kiện tụng: quý nhân cản trở, kiện chưa được giải quyết, dây dưa không dứt.

Phần mộ: huyết hướng đông bắc, huyết trong núi, cạnh đường đá; bói mùa xuân không lợi.

Chữ tên họ: tên họ có bộ thổ, ngôi hàng 5,7,10.

Chữ số 5,7,10.

Phương đường đi: phương đông bắc.

Ngũ vị: ngọt.

Ngũ sắc: vàng.

QUÊ ĐOÀI, hành Kim.

Thiên thời: mưa, trăng non, sao.

Địa lý: ao đầm, mép nước, ao nhỏ, giếng bỏ đi, chỗ núi sạt lở, chỗ đất sỏi.

Nhân vật: thiếu nữ, thiếp, kỹ nữ, diễn viên, người phiên dịch, thầy đồng bói, nô tì.

Tính cách nhân sự: vui vẻ, cái vã, nói xấu.

Thân thể: lưỡi, miệng, phổi, yết hầu, đờm, nước bọt.

Thời gian: tháng tám mùa thu, giờ, ngày, tháng, năm: Dậu, ngày, tháng, năm: Kim, ngày, tháng 2,4,9.

Tính vật: dao, kim loại, nhạc khí, vật phế thải, vật thiếu các phụ tùng, vật hư gãy.

Động vật: dê, vật trong ao hồ.

Nhà cửa: ở hướng Tây, ở gần ao hồ, nhà bị hư tường vách, nhà có hao tổn.

Gia trạch: không yên, đề phòng cái vã, bói mùa thu thì vui mừng, bói mùa hạ nhà có tai họa.

Ăn uống: thịt dê, vật ở ao hồ, cơm bụi, vật có vị đắng cay.

Hôn nhân: không thành; bói mùa thu không thành, có hi; tốt cho người chủ hôn, kết hôn với thiếu nữ, bói mùa hạ không lợi.

Sinh nở: không lợi, e có tổn hại thai, hoặc sinh con gái; mùa hạ bói không lợi, nên ngồi hướng tây.

Cầu danh: khó thành, vì danh mà có tổn thất, lợi về nhận chức ở phương tây, nên làm quan toà, võ quan, diễn viên, phiên dịch.

Cầu lợi: không lợi, tài lợi gây ra cãi vã, bói mùa thu có tin vui, có cửa; bói mùa hạ bất lợi.

Xuất hành: không nên đi xa, để phòng cãi vã; hoặc mất mát, nên đi phía tây; bói mùa thu có lợi, nên đi.

Giao dịch: khó có lợi, để phòng cãi vã, có cạnh tranh; mùa thu có lợi do giao dịch; bói mùa hạ không lợi.

Yết kiến: lợi đi gặp ở phía tây; gặp có cãi cọ.

Bệnh tật: bệnh ở miệng, lưỡi, yết hầu; bệnh thờ đốc ngược, ăn uống không được.

Mộ phân: nên hướng tây, phòng trong huyết có nước, mộ gần ao hồ, hoặc táng ở nơi đất hoang, mùa hạ không nên cải táng.

Kiện tụng: tranh kiện mãi không thôi, không dứt khoát, vì kiện mà bị tổn hại, để phòng hình sự, bói mùa thu thắng lý được kiện.

Chữ viết tên họ: tên họ có bộ khẩu, bộ Kim. Ngồi hàng 4,2,9.

Chữ số: 4,2,9.

Phương đường đi: phương tây.

Ngũ vị: cay.

Màu sắc: trắng.

V. BIẾT ĐỊA CHI

Bí quyết họa phúc thời gian chào đời

Người xưa cho rằng ai sinh ra vào thời gian nào thì có liên quan mật thiết đến đặc tính của một loài động vật nhất định, hẳn là xuất phát từ chỗ con người cũng là một loài động vật, nhưng là động vật cao cấp nhất. Từ đó xuất hiện khái niệm mà dân gian vẫn gọi là “cầm tinh”.

Có thể nói bất kỳ một người Hán nào cũng đều biết mình cầm tinh con gì, bởi lẽ một đứa bé khi vừa có trí nhớ, người lớn đã nói cho biết nó cầm tinh con gì, nghĩa là sinh ra vào năm, tháng, ngày, giờ nào. Song cầm tinh con gì, có ý nghĩa ra sao, mạng vận thế nào, thì không mấy ai hiểu rõ, phải hỏi đến các ông thầy có học vấn về lĩnh vực này.

Người sinh năm Tý (cầm tinh con chuột)

Họa phúc của người sinh năm Tý tùy theo từng năm

Tuổi Tý gặp năm Tý, tài lợi hưng vượng, công việc gặp nhiều may mắn, thắng lợi vang dội.

Tuổi Tý gặp năm Sửu, vui vẻ, may mắn.

Tuổi Tý gặp năm Dần, có việc đi xa.

Tuổi Tý gặp năm Mão, sinh thêm con, nhà thêm người.

Tuổi Tý gặp năm Thìn, tài lợi tốt đẹp, nhiều việc như ý, đi thi dễ đỗ, nên đề phòng tiểu nhân, chú ý trong việc kết giao bằng hữu.

Tuổi Tý gặp năm Ty, dễ bị bệnh nặng, hao tài tốn của, may có sao Nguyệt Đức chiếu.

Tuổi Tý gặp năm Ngọ, cẩn thận trong quan hệ nam nữ, dễ có biến động tình cảm.

Tuổi Tý gặp năm Mùi, sự nghiệp thành tựu, nhiều sự như ý, có thể gặp chuyện bất công.

Tuổi Tý gặp năm Thân, nặng tình với người, khó bẻ dứt tình, tình cảm tan vỡ đôi bên đều đau khổ.

Tuổi Tý gặp năm Dậu, dễ sinh con, gia đình vui vẻ, nhiều phúc thọ.

Tuổi Tý gặp năm Tuất, đề phòng kẻ xấu làm hại.

Tuổi Tý gặp năm Hợi, chú ý giữ gìn sức khỏe, kéo mắc bệnh nặng.

Họa phúc người tuổi Tý tùy theo tháng sinh

Tuổi Tý, sinh tháng Giêng, thuộc tiết Lập Xuân, hay ăn biếng lười, tính ý lại, đầu óc lăm khi hồ đồ, mất phương hướng.

Tuổi Tý sinh tháng Hai, thuộc tiết Kinh Trập, nhút nhát, dễ được người mến, văn nhã ôn hòa, đầu óc minh mẫn, chức tước cũng khá, dù gian khổ vẫn lạc quan.

Tuổi Tý, sinh tháng Ba, thuộc tiết Thanh Minh, tuy đủ ăn, nhưng cảm thấy vạn sự giai không (hết thấy chẳng còn gì)

Tuổi Tý, sinh tháng Tư, thuộc tiết Lập Hạ, suốt đời nghèo khổ, khó khăn.

Tuổi Tý, sinh tháng Năm, thuộc tiết Mang Chủng, vất vả ngược xuôi, chăm chỉ cần cù, có thể giàu có, không sợ gian khổ, đủ tự mình tay trắng làm nên, được mọi người kính nể, càng về già càng sung sướng.

Tuổi Tý, sinh tháng Sáu, thuộc tiết Tiểu Thử, trời nóng bức, dễ sinh bệnh, ưa sống ở gần sông biển, nguồn nước, tài giỏi hơn người.

Tuổi Tý, sinh tháng Bảy, thuộc tiết Lập Thu, ngũ cốc dư dả, đề phòng kẻ xấu hãm hại, đối xử khoan dung độ lượng, có mưu vọng cao xa, dù thất bại, cũng có đời sống dư dả, không phải lo thiên tai nhân họa.

Tuổi Tý, sinh tháng Tám, thuộc tiết Bạch Lộ, chẳng những cuộc đời sung túc, mà còn được hưởng hạnh phúc gia đình êm ấm, thông minh, có tài văn chương, được nhiều quý nhân yêu vi, ắt sẽ thành công vang dội.

Tuổi Tý, sinh tháng Chín, thuộc tiết Hàn Lộ, tính nết ổn trọng, không ưa giao du, thích cô độc.

Tuổi Tý, sinh tháng Mười, thuộc tiết Lập Đông, lương thực đều được cất giữ trong kho, thành thử chuột khó kiếm ăn. Cuộc đời nghèo khó, gian nan.

Tuổi Tý, sinh tháng Mười Một, thuộc tiết Đại Tuyết, chuột chỉ quần quanh trong nhà, loay hoay tìm cách qua ngày.

Tuổi Tý, sinh tháng Chạp, thuộc tiết Tiểu Hàn, suốt đời no đủ.

Họa phúc người tuổi Tý tùy theo ngày sinh.

Tuổi Tý, sinh ngày Tý, mệnh có tương tinh, có cơ hội làm việc xuất chúng.

Tuổi Tý, sinh ngày Sửu, gia đình êm ấm, thuận hòa.

Tuổi Tý, sinh ngày Dần, là ngựa trạm, thường bồn tẩu tứ

phương, xa rời quê hương.

Tuổi Tý, sinh ngày Mão, vợ chồng đầm ấm, cả đời an hưởng phúc lộc.

Tuổi Tý, sinh ngày Thìn, có sao Hoa Cái, thông minh mais tiếp hơn người, đỗ đạt cao.

Tuổi Tý, sinh ngày Ty, cuộc sống gian nan, khó khăn.

Tuổi Tý, sinh ngày Ngọ, Ty Ngọ chính xung, gặp nhiều hoạn nạn, bất lợi.

Tuổi Tý, sinh ngày Mùi, Mùi Thổ khắc Ty Thủy, tự mình lo liệu.

Tuổi Tý, sinh ngày Thân, Thân Kim sinh Ty Thủy, được nhiều người giúp.

Tuổi Tý, sinh ngày Dậu, mệnh có Đào Hoa, say sưa với ca vũ, phong lưu tài tử.

Tuổi Tý, sinh ngày Tuất, phải tự mình lo liệu.

Tuổi Tý, sinh ngày Hợi, nhiều gian nan trắc trở.

Họa phúc người tuổi Tý tùy theo giờ sinh

Tuổi Tý, sinh giờ Tý, sớm thành hôn để tránh cô đơn, sự nghiệp thuận buồm xuôi gió.

Tuổi Tý, sinh giờ Sửu, hợp với nữ không hợp với nam.

Tuổi Tý, sinh giờ Dần, hợp với nam, không hợp với nữ.

Tuổi Tý, sinh giờ Mão, táo bạo dũng cảm, tuy sự nghiệp không hiển hách, song cũng được kính nể.

Tuổi Tý, sinh giờ Thìn, không thủy chung như nhất.

Tuổi Tý, sinh giờ Ty, sự nghiệp đổ vỡ.

Tuổi Tý, sinh giờ Ngọ, hay bị miệng tiếng.

Tuổi Tý, sinh giờ Mùi, lúc thành lúc bại, khi lên khi xuống

như sóng nước.

Tuổi Tý, sinh giờ Thân, cuộc đời thanh cao, không sợ họa hại.

Tuổi Tý, sinh giờ Dậu, nhiều điều tốt đẹp.

Tuổi Tý, sinh giờ Tuất, nhiều bất lợi, gian nguy, nên phải giữ mình.

Tuổi Tý, sinh giờ Hợi, nên thận trọng giữa gìn thân thể.

Người sinh năm Sửu (cầm tinh con trâu)

Họa phúc của người sinh năm Sửu tùy theo năm

Tuổi Sửu, gặp năm Tý, nhiều sự may mắn, vui vẻ, dù có bệnh cũng tự khỏi, gặp hung hóa cát.

Tuổi Sửu gặp năm Sửu, khó tránh chuyện đau lòng, bất lợi.

Tuổi Sửu gặp năm Dần, nhiều tin vui, dễ đi xa.

Tuổi Sửu gặp năm Mão, nhiều sự bất lợi, phải lưu tâm để phòng.

Tuổi Sửu gặp năm Thìn, nhiều sự bất lợi, có thể bị mổ xẻ.

Tuổi Sửu gặp năm Ty, tiền tài dư dả, đừng tham lợi mà bị kiện tụng, thận trọng với bạn bè.

Tuổi Sửu gặp năm Ngọ, vui vẻ về tình cảm, gặp hung hóa cát.

Tuổi Sửu gặp năm Mùi, hao tài tốn của, để phòng tiểu nhân.

Tuổi Sửu gặp năm Thân, đại cát, vui vẻ, lợi cho hôn nhân, sinh nở, để phòng tiểu nhân gây rối.

Tuổi Sửu gặp năm Dậu, nhiều hung hiểm, bất lợi.

Tuổi Sửu gặp năm Tuất, công việc thuận lợi, đi xa, may nhiều hơn rủi.

Tuổi Sửu gặp năm Hợi, bất lợi, buồn phiền.

Họa phúc người tuổi Sửu tùy theo tháng sinh

Tuổi Sửu, sinh tháng Giêng, thuộc tiết Lập Xuân, phải lao động kha vất vả ngày sau mới được hưởng.

Tuổi Sửu, sinh tháng Hai, thuộc tiết Kinh Trập, tâm tư thay đổi thất thường, hấp tấp nóng vội, táo bạo.

Tuổi Sửu, sinh tháng Ba, thuộc tiết Thanh Minh, tự do tự tại, dù có gian khó cũng quyết vượt qua.

Tuổi Sửu, sinh tháng Tư, thuộc tiết Tiểu Mãn, bồn ba đây đó, vất vả cực nhọc.

Tuổi Sửu, sinh tháng Năm, thuộc tiết Mang Chủng, gian nan cực nhọc vô cùng.

Tuổi Sửu, sinh tháng Sáu, thuộc tiết Tiểu Thử, có tri thức tài năng, sự nghiệp như ý, dư ít lành nhiều, được người hỗ trợ, về già sung sướng.

Tuổi Sửu, sinh tháng Bảy, thuộc tiết Lập Thu, cuộc sống dư dả, gặp nhiều vận may, hanh thông mọi sự.

Tuổi Sửu, sinh tháng Tám, thuộc tiết Bạch Lộ, danh lợi bình thường, có tay nghề vững.

Tuổi Sửu, sinh tháng Chín, thuộc tiết Hàn Lộ, vạn sự như ý.

Tuổi Sửu, sinh tháng Mười, thuộc tiết Lập Đông, tuy vất vả cực nhọc, nhưng có chí tiến thủ, rồi sẽ thành đạt.

Tuổi Sửu, sinh tháng Mười Một, thuộc tiết Đại Tuyết, cuộc sống bình an hạnh phúc.

Tuổi Sửu, sinh tháng Chạp, thuộc tiết Tiểu Hàn, công danh khó thành, cuộc sống bình thường.

Họa phúc người tuổi Sửu tùy theo ngày sinh

Tuổi Sửu, sinh ngày Tý, Tý Sửu tương hợp, có hạnh phúc gia đình, ít bệnh tật.

Tuổi Sửu, sinh ngày Sửu, đi khắp đó đây, cả lo cả nghĩ.

Tuổi Sửu, sinh ngày Dần, có hạnh phúc gia đình.

Tuổi Sửu, sinh ngày Mão, Mộc Mão khắc Thổ Sửu, cuộc đời gian nan cực nhọc.

Tuổi Sửu, sinh ngày Thìn, ít được yên ổn vì tham vọng giàu sang.

Tuổi Sửu, sinh ngày Tỵ, Hỏa Tỵ sinh Thổ Sửu, giàu có dư dả.

Tuổi Sửu, sinh ngày Ngọ, nhiều may mắn.

Tuổi Sửu, sinh ngày Mùi, tuy nhiều tiền của, song cuộc đời nhiều hoạn nạn.

Tuổi Sửu, sinh ngày Thân, tài lộc dư dả.

Tuổi Sửu, sinh ngày Dậu, khó tránh tai ương vì mệnh có tướng tinh, có thể thành công lớn.

Tuổi Sửu sinh ngày Tuất, tha phương cầu thực.

Tuổi Sửu sinh ngày Hợi, dễ đi vào nơi bình đao khói lửa.

Họa phúc người tuổi Sửu tùy theo giờ sinh

Tuổi Sửu sinh giờ Tý, sản nghiệp vững vàng, mưu sự tất thành, con cháu đông đúc, về già sung sướng.

Tuổi Sửu sinh giờ Sửu, thông minh đa tài, văn chương cái thế, dễ gặp chuyện buồn thương.

Tuổi Sửu sinh giờ Dần, ít được tự do, oán trời trách người, gặp nạn được cứu.

Tuổi Sửu sinh giờ Mão, nhiều tai họa, phải hành sự thận trọng.

Tuổi Sửu sinh giờ Thìn, lạnh ít dữ nhiều, âm khí nặng nề, lắm điều phiền muộn.

Tuổi Sửu sinh giờ Tỵ, tiền tài dư dả, bạn bè không thủy chung.

Tuổi Sửu sinh giờ Ngọ, đào hoa tại mệnh, đa mang tình cảm.

Tuổi Sửu sinh giờ Mùi, phạm cách xung Sửu Mùi, nhiều tai nạn, tranh giành.

Tuổi Sửu sinh giờ Thân, được nhiều may mắn phúc lộc, luôn luôn thuận lợi.

Tuổi Sửu sinh giờ Dậu, bệnh tật hao tài, nhiều gian nan.

Tuổi Sửu sinh giờ Tuất, hay bị tai tiếng, lưu lạc quê người, xa quê có thể thành công.

Tuổi Sửu sinh giờ Hợi, nhiều tài năng, nay đây mai đó.

Người sinh năm Dần (cầm tinh con hổ)

Họa phúc của người sinh năm Dần tùy theo năm

Tuổi Dần gặp năm Tý, bất lợi, nhiều tai nạn, có làm không hưởng, mất chỗ dựa.

Tuổi Dần gặp năm Sửu, đại cát, nhiều điều vui mừng, có chỗ dựa chắc chắn.

Tuổi Dần gặp năm Dần, thăng trầm bất định, nhiều sự phiền muộn trái ý.

Tuổi Dần gặp năm Mão, có chuyện chẳng lành, nhưng được giải cứu.

Tuổi Dần gặp năm Thìn, rồng hổ giao đấu, nhiều điều rủi ro bất hạnh.

Tuổi Dần gặp năm Tỵ, mưu tính việc lớn khó thành, dễ bị ốm đau.

Tuổi Dần gặp năm Ngọ, vạn sự hanh thông, mọi việc như ý, cầu gì được nấy.

Tuổi Dần gặp năm Mùi, đi xa, hao tài, ốm nhẹ, nên cẩn thận.

Tuổi Dần gặp năm Thân, Dần bị Thân đối xung, gặp tai họa,

thắng lợi không vững chắc.

Tuổi Dần gặp năm Dậu, gặp hung hóa cát, gặp nạn được cứu.

Tuổi Dần gặp năm Tuất, tiền tài khá đủ, dễ đi xa, dễ bị tai tiếng.

Họa phúc người tuổi Dần tùy theo tháng sinh

Tuổi Dần, sinh tháng Giêng, tiết Lập Xuân, đại cát, nổi danh xa gần, có ý chí mạnh, danh lợi kiêm toàn, phú quý tốt đẹp, con cháu hiếu thảo.

Tuổi Dần, sinh tháng Hai, tiết Kinh Trập, có kỳ tài, lập đại nghiệp, trí lược quyền mưu hơn người.

Tuổi Dần, sinh tháng Ba, tiết Thanh Minh, có uy quyền, nhiều tài năng, lập công lớn, công danh thăng tiến.

Tuổi Dần, sinh tháng Tư, tiết Lập Hạ, vạn sự hanh thông, gia đạo hưng vượng, thân ái, con cháu hiếu thảo, sung sướng đề huê.

Tuổi Dần, sinh tháng Năm, tiết Mang Chung, văn võ kiêm toàn, tay trắng lập nên cơ nghiệp, tinh khí cương cường, dễ gặp trắc trở.

Tuổi Dần, sinh tháng Sáu, tiết Xử Thử, gặp nhiều gian nan trắc trở, dễ bị nghèo túng, tài lực đều thiếu, khó khăn triền miên.

Tuổi Dần, sinh tháng Bảy, tiết Lập Thu, phải có ý chí lớn vượt mọi khó khăn thì mới có thể thành công.

Tuổi Dần, sinh tháng Tám, tiết Bạch Lộ, được hưởng phúc lộc, có uy quyền lớn. Văn chương cái thế, nổi danh bốn biển, vạn sự như ý.

Tuổi Dần, sinh tháng Chín, tiết Hàn Lộ, gian nan trắc trở, mưu sự không thành, luôn có cảm giác sinh bất phùng thời, đành cầu an tự thủ, lấy trực mai làm bạn.

Tuổi Dần, sinh tháng Mười, tiết Lập Đông, rất nhiều gian nan trắc trở, bốn ba vất vả, mưu sự khó thành.

Tuổi Dần sinh tháng Mười Một, tiết Đại Tuyết, luôn luôn gặp trở ngại, buồn thương lo lắng, lạnh ít dư nhiều, rất cần thận trọng.

Tuổi Dần sinh tháng Chạp, tiết Tiểu Hàn, vạn sự trắc trở, dễ gặp hiểm nguy, cuộc sống bản hàn khổ cực.

Họa phúc người tuổi Dần tùy theo ngày sinh

Tuổi Dần, sinh ngày Tý, phạm sao Thiên Cầu, chớ làm điều ác.

Tuổi Dần, sinh ngày Sửu, sao Hồng Loan chiếu mạng, hung.

Tuổi Dần, sinh ngày Dần, phạm sao Thái Tuế, thân thể bất an.

Tuổi Dần, sinh ngày Mão, sao Thái Dương chiếu mạng, tính nét bóng bột, có lúc trắng tay.

Tuổi Dần, sinh ngày Thìn, Mộc khắc Thổ, đầu voi đuôi chuột.

Tuổi Dần, sinh ngày Tỵ, sao Thái Dương chiếu mạng, ham muốn nhiều, dễ bị cô đơn.

Tuổi Dần sinh ngày Ngọ, mệnh có Tương tinh, dễ bị tiểu nhân ám hại.

Tuổi Dần sinh ngày Mùi, sao Nguyệt Đức chiếu mạng, gặp nhiều may mắn.

Tuổi Dần sinh ngày Thân, bị xung khắc, nhiều gian nan, hành sự phải thận trọng.

Tuổi Dần sinh ngày Dậu, sao Tử Vi chiếu mạng, có thể thành đạt.

Tuổi Dần, sinh ngày Tuất, hưởng phúc lộc.

Tuổi Dần sinh ngày Hợi, bốn ba đây đó, thất bại nhiều hơn thành công.

Họa phúc người tuổi Dần tùy theo giờ sinh

Tuổi Dần, sinh giờ Tý, hành sự nên thận trọng.

Tuổi Dần sinh giờ Sửu, nhiều vui vẻ.

Tuổi Dần, sinh giờ Dần, thông minh hơn người, ham học cầu tiến.

Tuổi Dần, sinh giờ Mão, vui vẻ, đa tình.

Tuổi Dần, sinh giờ Thìn, bình thường.

Tuổi Dần, sinh giờ Ty, gian nan trắc trở.

Tuổi Dần, sinh giờ Ngọ, tài trí hơn người, có công với nước, dựng thành nghiệp lớn.

Tuổi Dần, sinh giờ Mùi, danh lợi đều khá, tuy phải vượt qua hiểm nghèo.

Tuổi Dần, sinh giờ Thân, nay đây mai đó, một lòng báo quốc.

Tuổi Dần, sinh giờ Dậu, thành công thăng tiến, người người kính nể.

Tuổi Dần, sinh giờ Tuất, tháo vát, nhiều tài, khéo tay hay làm.

Tuổi Dần, sinh giờ Hợi, thăng trầm bất định, thành công không vững bền.

Người sinh năm Mão (cầm tinh con mèo)

Họa phúc của người sinh năm Mão tùy theo năm

Tuổi Mão gặp năm Tý, vạn sự như ý, nhiều chuyện vui mừng, có thể bị tai tiếng nhỏ.

Tuổi Mão gặp năm Sửu, đề phòng ốm nặng, có chuyện bất trắc.

Tuổi Mão gặp năm Dần, cần đề phòng ốm đau, tai tiếng, phải

thận trọng khi hành sự.

Tuổi Mão gặp năm Mão, mưu sự dễ thành, nhiều việc thuận lợi, danh lợi song thu, có thể ốm nhẹ.

Tuổi Mão gặp năm Thìn, bất lợi, gia đạo bất an.

Tuổi Mão gặp năm Ty, dễ đi xa, công việc thuận lợi.

Tuổi Mão gặp năm Ngọ, gặp nhiều quý nhân, có thêm bạn mới, gặp chuyện phiền toái nhẹ.

Tuổi Mão gặp năm Mùi, lợi cho việc học nghề, suy nghĩ, nghiên cứu.

Tuổi Mão gặp năm Thân, nhiều bệnh tật.

Tuổi Mão, gặp năm Dậu, bị chính xung, lạnh ít dư nhiều, nên cẩn thận để phòng hao tổn.

Tuổi Mão gặp năm Tuất, mưu sự dễ thành, được hưởng may mắn.

Tuổi Mão gặp năm Hợi, dễ bị tai họa, cẩn thận để phòng.

Họa phúc người tuổi Mão tùy theo tháng sinh

Tuổi Mão, sinh tháng Giêng, tiết Lập Xuân, bốn ba vất vả, làm nhiều hưởng ít.

Tuổi Mão, sinh tháng Hai, tiết Kinh Trập, nhiều vui mừng, tiền đồ đầy triển vọng.

Tuổi Mão, sinh tháng Ba, tiết Thanh Minh, nhiều năng lực, uy thế mạnh mẽ, mưu trí quyền biến, dễ lập nghiệp lớn, cuộc đời hạnh phúc lâu bền.

Tuổi Mão sinh tháng Tư, tiết Lập Hạ, vạn sự hanh thông, danh lợi như ý, tinh thông nghề nghiệp, gia đạo an khang, con cháu đề huề.

Tuổi Mão sinh tháng Năm, tiết Mang Chủng, hết sức tốt đẹp, sự nghiệp phát đạt, kinh doanh thuận lợi, được nhiều người

hỗ trợ, quý trọng.

Tuổi Mão, sinh tháng Sáu, tiết Tiểu Thử, danh lợi đều có, vạn sự hanh thông, phú quý an khang, gia đạo đề huề, vợ hiền con ngoan.

Tuổi Mão sinh tháng Bảy, tiết Lập Thu, thông minh, thanh cao, tiêu dao tự tại, có chí hướng lớn, dễ được xưng ý.

Tuổi Mão, sinh tháng Tám, tiết Bạch Lộ, nhu mì đức hạnh, thông minh ứng biến, xử thế hiệp nghĩa, trung thực.

Tuổi Mão sinh tháng Chín, tiết Hàn Lộ, sự nghiệp thuận tiến, nhưng nếu lười nhác, không lập chí thì suốt đời chỉ trông nhờ vào may mắn.

Tuổi Mão, sinh tháng Mười, tiết Lập Đông, thích sống nhàn tản yên ổn, không đua tranh, chịu đựng thanh bần.

Tuổi Mão sinh tháng Mười Một, tiết Đại Tuyết, cuộc đời gian nan vất vả, nghèo khổ.

Tuổi Mão sinh tháng Chạp, tiết Tiểu Hàn, nghèo khổ cơ hàn.

Họa phúc người tuổi Mão tùy theo ngày sinh

Tuổi Mão, sinh ngày Tý, thích đèo bông, có cả con chung lẫn con riêng.

Tuổi Mão, sinh ngày Sửu, Mộc Mão khắc Thổ Sửu, cô độc lênh đênh, nhiều việc không toại nguyện.

Tuổi Mão, sinh ngày Dần, phạm sao Quan Phù, dễ bị tai tiếng.

Tuổi Mão, sinh ngày Mão, mệnh có Tương tinh, làm quan giàu có.

Tuổi Mão, sinh ngày Thìn, mệnh có sao Thái Dương, mưu sự dễ thành, nhiều việc thuận lợi.

Tuổi Mão, sinh ngày Ty, mệnh có Dịch Mã, xa rời quê hương mới dễ thành công.

Tuổi Mão, sinh ngày Ngọ, sao Thái Dương chiếu mạng, vợ hiền con ngoan, cuộc đời khá thuận lợi.

Tuổi Mão sinh ngày Mùi, tháng trảm bất định, thông minh, có tài văn chương.

Tuổi Mão sinh ngày Thân, sức khỏe kém, may có sao Nguyệt Đức nên được cứu giải.

Tuổi Mão sinh ngày Dậu, gian nan vất vả, dễ gặp bất hạnh.

Tuổi Mão sinh ngày Tuất, nhiều thuận lợi nhờ sao Tử Vi chiếu mạng.

Tuổi Mão sinh ngày Hợi, thành công trong khó khăn bất hạnh.

Họa phúc người tuổi Mão tùy theo giờ sinh

Tuổi Mão sinh giờ Tý, thích thay đổi, ham vui chơi.

Tuổi Mão sinh giờ Sửu, xa rời quê hương, hay gặp chuyện rắc rối.

Tuổi Mão sinh giờ Dần, nóng nảy hấp tấp, khó nên sự nghiệp.

Tuổi Mão sinh giờ Mão, tài cao được trọng dụng, nổi danh xa gần.

Tuổi Mão sinh giờ Thìn, gian khổ, khó ngóc đầu dậy.

Tuổi Mão sinh giờ Tỵ, bôn ba khắp chốn, khó nên chuyện gì.

Tuổi Mão sinh giờ Ngọ, gia đạo thuận hòa, gặp khó khăn, nguy hiểm đều được cứu giải.

Tuổi Mão sinh giờ Mùi, thông minh đa tài, dễ gặp chuyện bất trắc.

Tuổi Mão sinh giờ Thân, Kim Thân khắc Mộc Mão, bị bệnh tật khó chữa.

Tuổi Mão sinh giờ Dậu, bị khắc nặng, gian nan khôn khổ.

Tuổi Mão sinh giờ Tuất, gặp hung hóa cát.

Tuổi Mão sinh giờ Hợi, sao Bạch Hổ ở mệnh, khó khăn gian khổ.

Người sinh năm Thìn (cầm tinh con rồng)

Họa phúc của người sinh năm Thìn tùy theo năm

Tuổi Thìn gặp năm Tý, vượng tài, kinh doanh thuận lợi, cuối năm hao tốn lớn.

Tuổi Thìn gặp năm Sửu, mọi việc tốt đẹp, mưu sự dễ thành, chỉ bị tai tiếng nhẹ.

Tuổi Thìn gặp năm Dần, rồng hổ giao tranh, đi xa cầu danh lợi.

Tuổi Thìn gặp năm Mão, bất lợi, buồn phiền.

Tuổi Thìn gặp năm Thìn, thuận cho việc học nghề, mọi việc bình thường.

Tuổi Thìn gặp năm Ty, bình thường.

Tuổi Thìn gặp năm Ngọ, bất lợi, thăng trầm bất định.

Tuổi Thìn gặp năm Mùi, dễ đi tới hôn nhân.

Tuổi Thìn gặp năm Thân, dễ bị bạn bè phản bội.

Tuổi Thìn gặp năm Dậu, nhiều chuyện hiếu hỉ, bệnh nhẹ, hao tốn vừa phải.

Tuổi Thìn gặp năm Tuất, mưu sự bất lợi.

Tuổi Thìn gặp năm Hợi, thuận lợi, vạn sự như ý.

Họa phúc người tuổi Thìn tùy theo tháng sinh

Tuổi Thìn, sinh tháng Giêng, tiết Lập Xuân, có tài không đất dụng võ, luôn luôn phiền muộn.

Tuổi Thìn, sinh tháng Hai, tiết Kinh Trập, mưu sự dễ thành, nhiều việc như ý, nổi danh uy quyền, được người kính nể.

Tuổi Thìn, sinh tháng Ba, tiết Thanh Minh, có tài được trọng dụng, nhiều cơ hội may mắn, như rồng gặp mây, dễ thăng tiến.

Tuổi Thìn, sinh tháng Tư, tiết Lập Hạ, có chí lớn, danh lợi song thu, lập nên công trạng.

Tuổi Thìn sinh tháng Năm, tiết Mang Chủng, như Giao Long xuống biển tha hồ vùng vẫy lập công, danh lợi thăng tiến, vạn sự hanh thông.

Tuổi Thìn sinh tháng Sáu, tiết Tiểu Thử, khốn khổ, thành bại bất định, tiến thoái lưỡng nan, khó bề như ý.

Tuổi Thìn sinh tháng Bảy, tiết Lập Thu, mưu sự dễ thành, có tài trí, chăm chỉ hành nghề, biết tiến biết thoái.

Tuổi Thìn, sinh tháng Tám, tiết Bạch Lộ, nhiều tài trí, thích giao du, nuôi chí lớn, táo bạo, nhiều cơ may thành đạt.

Tuổi Thìn, sinh tháng Chín, tiết Hàn Lộ, mưu sự như ý, tính cương trực nóng nảy, không chịu bị khinh thường, ít được bình an.

Tuổi Thìn, sinh tháng Mười, tiết Lập Đông, có năng lực nhưng lười biếng, không kiên tâm bền chí, khó thành sự nghiệp.

Tuổi Thìn, sinh tháng Mười Một, tiết Đại Tuyết, có chí nhưng không thể vùng vẫy, có làm không hưởng, nhiều khi bế tắc.

Tuổi Thìn sinh tháng Chạp, tiết Tiểu Han, có tên tuổi chí khí, nhưng cuộc sống thanh cao là chính.

Họa phúc người tuổi Thìn tùy theo ngày sinh

Tuổi Thìn sinh ngày Tý, mệnh có Tướng tinh, sự nghiệp thuận lợi, nhiều cơ hội thăng tiến.

Tuổi Thìn sinh ngày Sửu, có Phúc tinh chiếu mệnh, hưởng phúc tổ tiên.

Tuổi Thìn sinh ngày Dần, mệnh có Dịch Mã, ắt làm ăn ở phương xa.

Tuổi Thìn sinh ngày Mão, tháng trâm bát định, buồn nhiều hơn vui.

Tuổi Thìn sinh ngày Thìn, mệnh có sao Hoa Cái, dễ thành thợ giỏi, thông hiểu cổ kim, tính tình kín đáo.

Tuổi Thìn sinh ngày Ty, có sao Thái Dương chiếu mệnh, mưu sự dễ thành, dễ được quý nhân giúp đỡ.

Tuổi Thìn sinh ngày Ngọ, thành bại bất định, gặp nhiều khó khăn trắc trở.

Tuổi Thìn sinh ngày Mùi, gặp nhiều gian nan nguy hiểm.

Tuổi Thìn sinh ngày Thân, mưu sự dễ thành.

Tuổi Thìn sinh ngày Dậu, bình thường.

Tuổi Thìn sinh ngày Tuất, nghèo khó vì Thìn, Tuất đối xung.

Tuổi Thìn sinh ngày Hợi, vợ hiền đảm, mưu sự dễ thành, gặp hung hóa cát.

Họa phúc người tuổi Thìn tùy theo giờ sinh

Tuổi Thìn, sinh giờ Tý, tam hợp Thân, Tý, Thìn, sự nghiệp, danh lợi đều khá, tuy có đổ vỡ, nhưng cuối cùng thành công.

Tuổi Thìn, sinh giờ Sửu, mưu sự dễ thành, vui tươi mỹ mãn, biết tiến thoái.

Tuổi Thìn, sinh giờ Dần, Sao Dịch Mã ở mệnh, nay đây mai đó, hành sự phải thận trọng.

Tuổi Thìn, sinh giờ Mão, Mộc Mão khắc Thổ Thìn, nhiều bệnh, tháng trâm bát định.

Tuổi Thìn, sinh giờ Thìn, gia đạo dễ huê, no đủ, mưu sự dễ thành.

Tuổi Thìn sinh giờ Ty, Hòa Ty sinh Thổ Thìn, mọi sự thuận lợi, tai họa không đáng kể, dễ sinh đèo bông.

Tuổi Thìn sinh giờ Ngọ, tính nôn nóng, thăng trầm bất định, hành sự thận trọng mới hi vọng thành công.

Tuổi Thìn sinh giờ Mùi, nhiều trắc trở, hao tổn, vất vả mới thành công.

Tuổi Thìn sinh giờ Thân, Thổ Thìn sinh Kim Thân, kinh doanh phát đạt, tiền tài dư dả, thận trọng với bạn hàng.

Tuổi Thìn sinh giờ Dậu, sao Đào Hoa ở mệnh, tài lợi đều khá, dễ sinh đèo bông.

Tuổi Thìn sinh giờ Tuất, nhiều trắc trở.

Tuổi Thìn sinh giờ Hợi, đại cát đại lợi.

Người sinh năm Ty (cầm tinh con rắn)

Họa phúc của người sinh năm Ty tùy theo năm

Tuổi Ty gặp năm Tý, năm này có nhiều việc đáng mừng, dễ thăng tiến công danh, gặp tai họa lớn cũng được hóa giải.

Tuổi Ty gặp năm Sửu, hao tài, dễ phòng tai nạn.

Tuổi Ty gặp năm Dần, dễ bị tai tiếng, làm ăn sa sút, nhưng gặp hung hóa cát, gặp nguy được cứu.

Tuổi Ty gặp năm Mão, bất lợi, bôn ba đây đó.

Tuổi Ty gặp năm Thìn, dễ bị tai tiếng, gặp hung hóa cát.

Tuổi Ty gặp năm Tỵ, bất lợi, dễ phòng bạn bè phản bội, thăng trầm bất định.

Tuổi Ty gặp năm Ngọ, bất lợi, dễ có chuyện bất trắc.

Tuổi Ty gặp năm Mùi, bất lợi, hao tổn.

Tuổi Ty gặp năm Thân, nhiều thay đổi, có tốt có xấu.

Tuổi Ty gặp năm Dậu, nhiều việc thuận lợi, tốt đẹp.

Tuổi Ty gặp năm Tuất, dễ đi xa, có cơ hội may mắn.

Tuổi Ty gặp năm Hợi, bình thường, nửa tốt nửa xấu.

Họa phúc người tuổi Ty tùy theo tháng sinh

Tuổi Ty, sinh tháng Giêng, tiết Lập Xuân, gian nan vất vả, khó thay đổi cảnh ngộ.

Tuổi Ty, sinh tháng Hai, tiết Kinh Trập, lười biếng, ỷ lại, nên nghèo khổ, phiền não.

Tuổi Ty, sinh tháng Ba, tiết Thanh Minh, tài năng khéo léo, có chí lớn, có thể mưu nghiệp lớn, lập công to với đất nước.

Tuổi Ty, sinh tháng Tư, tiết Lập Hạ, tài năng nổi danh, phú quý cao sang, được người kính nể, vạn sự hanh thông.

Tuổi Ty, sinh tháng Năm, tiết Mang Chủng, tài năng chí khí hơn người, phúc lộc lâu bền, gia đạo an Khang, gặp nhiều may mắn.

Tuổi Ty, sinh tháng Sáu, tiết Tiểu Thử, vạn sự như ý, được hưởng thiên lộc có ngày thành công, có người giúp đỡ, ý chí kiên trung, đức độ cao thượng, vợ hiền con ngoan.

Tuổi Ty sinh tháng Bảy, tiết Lập Thu, tiêu dao tự tại, trí dũng song toàn, có tài kinh doanh, đức độ cao thượng, tay trắng làm nên.

Tuổi Ty sinh tháng Tám, tiết Bạch Lộ, đức độ khiêm nhường, tính tình hiền hòa, có tài lập nghiệp, cuộc đời sung sướng.

Tuổi Ty sinh tháng Chín, tiết Hàn Lộ, càng nhiều tuổi càng

sung sướng, có làm có hưởng, dĩ hòa vi quý, có ngày thành công.

Tuổi Ty sinh tháng Mười, tiết Lập Đông, nghèo khổ, vất vả, mưu sự khó xong.

Tuổi Ty sinh tháng Mười Một, tiết Đại Tuyết, khổ cực bế tắc, vất vả gian nan.

Tuổi Ty, sinh tháng Chạp, tiết Tiểu Hàn, tình cảnh bế tắc, phiền muộn, khó có hạnh phúc, phải dày công tu đức.

Họa phúc người tuổi Ty tùy theo ngày sinh

Tuổi Ty sinh ngày Tý, sao Tử Vi chiếu mệnh, mọi việc hanh thông, gặp nhiều may mắn.

Tuổi Ty sinh ngày Sửu, sao Hoa Cái ở mệnh, giỏi nghề, trong đời khó tránh lao碌.

Tuổi Ty sinh ngày Dần, tài lợi dư dả, mưu sự dễ thành, thân thể cường tráng, giao hữu bất lợi.

Tuổi Ty sinh ngày Mão, nhiều phiền muộn, vất vả, mưu sự khó thành.

Tuổi Ty sinh ngày Thìn, gặp nhiều may mắn, khó tránh bệnh tật.

Tuổi Ty sinh ngày Ty, tháng trâm bất định, bạn hữu phản bội, nhẫn nại mới có thể thành công.

Tuổi Ty sinh ngày Ngọ, thích đeo bông, gia đạo khó yên, giữ đức độ thì gặp hung hóa cát.

Tuổi Ty sinh ngày Mùi, nhiều gian nan trắc trở, gia đạo bất an.

Tuổi Ty sinh ngày Thân, dễ bị tai tiếng.

Tuổi Ty sinh ngày Dậu, có quyền lực, tiền của dư dả, biết kinh

doanh.

Tuổi Ty, sinh ngày Tuất, bốn ba đây đó, gặp nạn được cứu.

Tuổi Ty sinh ngày Hợi, gian nan vất vả, bốn ba khắp chốn.

Họa phúc người tuổi Ty tùy theo giờ sinh

Tuổi Ty, sinh giờ Tý, Thủy Tý khắc Hỏa Ty, ắt gặp nguy nan, nhưng được cứu giải.

Tuổi Ty, sinh giờ Sửu, Hỏa sinh Thổ, phạm mưu sự tất thành, tuy gian nan nhưng cuối cùng như ý.

Tuổi Ty sinh giờ Dần, Mộc sinh Hỏa, nhiều triển vọng, còn tùy nỗ lực bản thân.

Tuổi Ty sinh giờ Mão, Mộc sinh Hỏa, nay đây mai đó, xa quê không nghèo.

Tuổi Ty sinh giờ Thìn, Hỏa sinh Thổ, nhiều may mắn thuận lợi, bạn hữu đông đảo.

Tuổi Ty sinh giờ Ty, thăng trầm bất định.

Tuổi Ty, sinh giờ Ngọ, nhiều bạn, cuộc sống bình thường.

Tuổi Ty, sinh giờ Mùi, Hỏa sinh Thổ, bình thường, khỏe mạnh.

Tuổi Ty, sinh giờ Thân, Hỏa khắc Kim, nhiều điều trái ý, nhưng có sao Quý nhân tại mệnh, vẫn vững vàng tiến bước.

Tuổi Ty, sinh giờ Dậu, Hỏa khắc Kim, tiền của dư dả.

Tuổi Ty, sinh giờ Tuất, Hỏa sinh Thổ, hay đi xa, nhưng không nghèo khổ.

Tuổi Ty sinh giờ Hợi, Thủy Hợi khắc Hỏa Ty, bốn ba tứ xứ, vất vả gian truân.

Người sinh năm Ngọ (cầm tinh con ngựa)

Họa phúc của người sinh năm Ngọ tùy theo năm

Tuổi Ngọ, gặp năm Tý, dễ bị tai tiếng, khó khăn trùng trùng, có làm không hưởng.

Tuổi Ngọ gặp năm Sửu, mưu sự như ý, gặp hung hóa cát, hành sự cẩn trọng để tránh điều xấu.

Tuổi Ngọ gặp năm Dần, tài lợi không thuận, chú ý bạn bè, nửa tốt nửa xấu.

Tuổi Ngọ gặp năm Mão, có chuyện vui mừng, tài lộc dồi dào, dễ có dịp đi xa, mưu sự dễ thành.

Tuổi Ngọ gặp năm Thìn, phù trăm bất định, đi xa lành ít dữ nhiều.

Tuổi Ngọ gặp năm Tỵ, bốn ba vất vả mà chẳng xong việc, khó khăn bất an.

Tuổi Ngọ gặp năm Ngọ, sự nghiệp thuận lợi, có cơ hội thăng tiến, tài lộc dồi dào, kinh doanh đắc ý, chú ý tuân thủ pháp luật.

Tuổi Ngọ gặp năm Mùi, có sự dịch chuyển về nơi ăn chốn ở, đi xa, vất vả, bất lợi.

Tuổi Ngọ gặp năm Thân, mưu sự như ý, có thể phát mạnh, song mã gặp nhau, dễ đi nhiều.

Tuổi Ngọ gặp năm Dậu, nhiều tin vui.

Tuổi Ngọ gặp năm Tuất, Hoa Cái trực niên, vất vả, khó tránh Quan Phù (kiện cáo).

Tuổi Ngọ gặp năm Hợi, mưu sự khó thành, may có sao Nguyệt Đức, nên bị cực thái lai.

Họa phúc người tuổi Ngọ tùy theo tháng sinh

Tuổi Ngọ, sinh tháng Giêng, tiết Lập Xuân, nhanh nhẹn hoạt bát, đức hạnh đoan chính, giao du rộng rãi, tình tình vui vẻ.

Tuổi Ngọ, sinh tháng Hai, tiết Kinh Trập, tính cách thanh cao, nhưng gặp nhiều gian nan, thông tuệ hơn người, tự do tự tại.

Tuổi Ngọ, sinh tháng Ba, tiết Thanh Minh, nhiều tài năng, có chí lớn, mưu sự tất thành, đầy triển vọng thăng tiến, được người kính nể.

Tuổi Ngọ, sinh tháng Tư, tiết Lập Hạ, nay đây mai đó, lúc đầy đủ lúc thiếu thốn, gian nan vô cùng, ít cơ hội thành công.

Tuổi Ngọ, sinh tháng Năm, tiết Mang Chủng, tay trắng lập nghiệp, gian nan vất vả, gia đạo dễ huê, phúc lộc trường sinh.

Tuổi Ngọ, sinh tháng Sáu, tiết Tiểu Thử, suốt đời lao碌, gian khổ.

Tuổi Ngọ, sinh tháng Bảy, tiết Lập Thu, thông minh, hòa nhã, có tay nghề cao, nhiều khả năng thành đạt, ít tai nạn khó khăn.

Tuổi Ngọ sinh tháng Tám, tiết Bạch Lộ, tài trí hơn người, văn võ song toàn, nhẫn nại sẽ thành công, dễ bị tai tiếng.

Tuổi Ngọ sinh tháng Chín, tiết Hàn Lộ, dễ nản lòng thoái chí, khó thành sự nghiệp.

Tuổi Ngọ sinh tháng Mười, tiết Lập Đông, thuở nhỏ nhiều tai họa, cuối đời sung sướng, thăng trầm biến động, đức độ hiệp nghĩa, có chí khí sẽ thành nhân vật hảo kiệt anh hùng, không có chí khí thì chỉ là người bình thường.

Tuổi Ngọ sinh tháng Mười Một, tiết Đại Tuyết, bôn ba lao碌, gặp nhiều gian nan, khó bề thành đạt.

Tuổi Ngọ sinh tháng Chạp, tiết Tiểu Hàn, rất nhiều gian khổ, có chí mới khá dĩ vãng vàng.

Họa phúc người tuổi Ngọ tùy theo ngày sinh

Tuổi Ngọ, sinh ngày Tý, nhiều tai họa, tai tiếng.

Tuổi Ngọ, sinh ngày Sửu, dễ thành công, ít khó khăn, có quyền lực, khi gặp khó khăn thì nản lòng thối chí.

Tuổi Ngọ sinh ngày Dần, vất vả gian nan, khó bề như ý, bạn hữu hay phản bội.

Tuổi Ngọ sinh ngày Mão, mưu sự tất thành, nhiều điều thuận lợi, dễ bị tai tiếng.

Tuổi Ngọ sinh ngày Thìn, thăng trầm bất định, sự nghiệp khó bền, dễ bị cô đơn.

Tuổi Ngọ sinh ngày Tỵ, sức khỏe kém, hay ngã nghiêng, nằm ngồi không yên, vất vả.

Tuổi Ngọ sinh ngày Ngọ, dễ có quyền lực lớn, tiền tài dư dả, khó tránh vất vả.

Tuổi Ngọ sinh ngày Mùi, đi xa nhiều dịp, rong ruổi đó đây, gặp nhiều thuận lợi.

Tuổi Ngọ sinh ngày Thân, đi nhiều thể mạnh, dễ bề cô đơn.

Tuổi Ngọ sinh ngày Dậu, thích đeo bông, dễ chuốc phiền toái vì chuyện trai gái.

Tuổi Ngọ sinh ngày Tuất, thiên về học vấn, văn chương dễ nổi tiếng, dễ bị tiểu nhân ghen ghét.

Tuổi Ngọ sinh ngày Hợi, nhiều điều trái ý, kinh doanh thua lỗ.

Họa phúc người tuổi Ngọ tùy theo giờ sinh

Tuổi Ngọ sinh giờ Tý, Thủy Tý khắc Hỏa Ngọ, sức khỏe kém,

khó giàu.

Tuổi Ngọ sinh giờ Sửu, Hỏa Ngọ sinh Thổ Sửu, mệnh gặp sao Tử Vi, mưu sự tất thành, suốt đời sung sướng.

Tuổi Ngọ sinh giờ Dần, Mộc Dần sinh Hỏa Ngọ, tuy gian nan, không ai trợ giúp, nhưng cuối cùng vẫn thành công.

Tuổi Ngọ sinh giờ Mão, Mộc Dần sinh Hỏa Ngọ, thuận lợi may mắn, vui vẻ.

Tuổi Ngọ sinh giờ Thìn, Hỏa sinh Thổ, thăng trầm bất định, gian nan trắc trở, nghèo khổ.

Tuổi Ngọ sinh giờ Ty, hai Hỏa tì hòa, chăm chỉ cần mẫn, sự nghiệp bình thường.

Tuổi Ngọ sinh giờ Ngọ, hai Hỏa tì hòa, gia đạo êm ấm, giàu có dư dả, trường thọ.

Tuổi Ngọ sinh giờ Mùi, Hỏa sinh Thổ, tiền tài dư dả, có chức quyền nhưng vất vả.

Tuổi Ngọ sinh giờ Thân, Hỏa khắc Kim, có tốt có xấu, bình thường, hao tài.

Tuổi Ngọ sinh giờ Dậu, Hỏa khắc Kim, gia đạo yên vui, đông con đông cháu.

Tuổi Ngọ sinh giờ Tuất, Hỏa sinh Thổ, có tài văn chương, dễ bị tiểu nhân ghen ghét, dễ sinh kiện tụng.

Tuổi Ngọ sinh giờ Hợi, Thủy Hợi khắc Hỏa Ngọ, hay bệnh tật, dễ bị điếc.

Người sinh năm Mùi (cầm tinh con dê)

Họa phúc của người sinh năm Mùi tùy theo năm

Tuổi Mùi gặp năm Tý, kinh doanh có lời, cơ hội may mắn,

bệnh nhẹ và hao tài nhỏ.

Tuổi Mùi, gặp năm Sửu, dễ bị tai tiếng, không thật thuận lợi.

Tuổi Mùi gặp năm Dần, nhiều khó khăn, ít được như ý.

Tuổi Mùi gặp năm Mão, mưu sự như ý, tiền tài hanh thông, kinh doanh có thể bị thua lỗ, lên xuống bất ngờ.

Tuổi Mùi gặp năm Thìn, dễ đi xa, gặp nạn được cứu.

Tuổi Mùi gặp năm Ty, đi xa, mọi việc như ý, thêm quyền hạn.

Tuổi Mùi gặp năm Ngọ, cơ hội thăng tiến, mưu sự tất thành.

Tuổi Mùi gặp năm Mùi, có cơ hội thuận lợi, cần suy xét kỹ để khỏi phạm sai lầm.

Tuổi Mùi gặp năm Thân, vạn sự hanh thông, nhiều tin vui.

Tuổi Mùi gặp năm Dậu, bình thường.

Tuổi Mùi gặp năm Tuất, kinh doanh bất lợi, đại hao tài, có thể bị trộm cướp.

Tuổi Mùi gặp năm Hợi, dễ mất chức, đổi chức, lao đao.

Họa phúc người tuổi Mùi tùy theo tháng sinh

Tuổi Mùi, sinh tháng Giêng, tiết Lập Xuân, thông minh hoạt bát, tuy không giàu và gặp nhiều biến đổi, nhưng có thể thành sự nghiệp.

Tuổi Mùi sinh tháng Hai, tiết Kinh Trập, tính ôn hòa, biết xử thế, giàu có, thuận lợi.

Tuổi Mùi, sinh tháng Ba, tiết Thanh Minh, thông tuệ hơn người, vạn sự hanh thông, danh lợi song toàn, dễ thành nghiệp lớn.

Tuổi Mùi, sinh tháng Tư, tiết Lập Hạ, nhiều rủi ro, biến đổi thất thường, cuối đời sẽ hưởng phúc, giàu lòng hiệp nghĩa.

Tuổi Mùi, sinh tháng Năm, tiết Mang Chủng, quyền cao chức

trọng, tài trí hơn người, xuất khẩu thành chương, có tài chỉ huy, được người kính nể.

Tuổi Mùi, sinh tháng Sáu, tiết Tiểu Thử, tài năng hơn người, đức độ cao thượng, gia vận êm ấm, cuộc đời sung sướng.

Tuổi Mùi, sinh tháng Bảy, tiết Lập Thu, trí dũng song toàn, kiên trung bất khuất, thời vận sẽ đến, vận sự như ý, dù gian nan nhưng sự nghiệp sẽ thành công.

Tuổi Mùi, sinh tháng Tám, tiết Bạch Lộ, đức độ, ham học, cuối cùng sẽ có địa vị vững vàng, tốt đẹp.

Tuổi Mùi, sinh tháng Chín, tiết Hàn Lộ, chăm chỉ, gian nan, tay trắng làm nên.

Tuổi Mùi, sinh tháng Mười, tiết Lập Đông, giỏi nghề, giao du rộng, cuộc đời ngày một thuận lợi, sung sướng.

Tuổi Mùi, sinh tháng Mười Một, tiết Đại Tuyết, gian nan vất vả, bế tắc, khó toại nguyện.

Tuổi Mùi, sinh tháng Chạp, tiết Tiểu Hàn, nghèo khổ, kém cả danh lẫn lợi.

Họa phúc người tuổi Mùi tùy theo ngày sinh

Tuổi Mùi, sinh ngày Tý, phạm hao tài và bệnh nhẹ, dễ đam mê tửu sắc.

Tuổi Mùi, sinh ngày Sửu, dễ bị trắng tay và tai tiếng, phải hành sự thận trọng.

Tuổi Mùi, sinh ngày Dần, mệnh có sao Tử Vi, mọi sự đều tốt, nhiều vui vẻ, nếu gặp hung hóa cát, kiện tụng thị phi được cứu.

Tuổi Mùi sinh ngày Mão, sao Bạch Hổ ở mệnh thì gia sản lung lay, mưu sự khó thành, khó tránh bệnh tật. Nếu có tướng tinh có thể làm quan to.

Tuổi Mùi, sinh ngày Thìn, phúc tinh chiếu mệnh, có tài chí huy, kinh doanh, dễ bị tai tiếng.

Tuổi Mùi, sinh ngày Ty, sao Thiên Mã ở mệnh, dễ đi xa, được quý mến, đã phát thì phát mạnh mẽ cả danh lẫn lợi.

Tuổi Mùi, sinh ngày Ngọ, nhiều thuận lợi, vui mừng, bình an sung sướng.

Tuổi Mùi sinh ngày Mùi, thông minh quý hiển, văn chương cái thế, miệt mài dụng công.

Tuổi Mùi sinh ngày Thân, sao Thái Dương chiếu mệnh, mọi việc đều thuận lợi, mưu sự ắt thành, kinh doanh có thể thắng hoặc thua.

Tuổi Mùi sinh ngày Dậu, khó tránh tai họa.

Tuổi Mùi sinh ngày Tuất, nhiều gian khổ, mưu sự khó thành.

Tuổi Mùi, sinh ngày Hợi, dễ bị kiện tụng, địa vị bấp bênh.

Họa phúc người tuổi Mùi tùy theo giờ sinh

Tuổi Mùi, sinh giờ Tý, Thổ Mùi khắc Thủy Tý, hao tài, gặp nguy được cứu.

Tuổi Mùi sinh giờ Sửu, hai Thổ tì hòa, bình thường.

Tuổi Mùi sinh giờ Dần, Mộc Dần khắc Thổ Mùi, sao Tứ Vi chiếu, sự nghiệp khá, có tai họa được cứu.

Tuổi Mùi sinh giờ Mão, Mộc khắc Thổ, mệnh có tướng tinh, có thể lực nhưng không bền vững.

Tuổi Mùi sinh giờ Thìn, hai Thổ tì hòa, phúc tinh chiếu mệnh, làm ăn ở quê người.

Tuổi Mùi sinh giờ Ty, Hỏa Ty sinh Thổ Mùi, Thiên Mã tại mệnh, nay đây mai đó.

Tuổi Mùi sinh giờ Ngọ, Hỏa sinh Thổ, vui vẻ, sung sướng, khỏe mạnh.

Tuổi Mùi sinh giờ Mùi, hai Thổ tỉ hòa, sao Hoa Cái ở mệnh, thông minh hiền năng, phạm sao Thái Tuế thì bệnh nặng.

Tuổi Mùi sinh giờ Thân, Thổ Mùi sinh Kim Thân, sao Thái Dương chiếu mệnh, hỉ sự trùng trùng, mưu sự dễ thành, dù cô đơn nhưng không khổ sở.

Tuổi Mùi sinh giờ Dậu, Thổ Mùi sinh Kim Dậu, dễ bị tai tiếng, kiện tụng.

Tuổi Mùi sinh giờ Tuất, hai Thổ tỉ hòa, hôn nhân bất lợi.

Tuổi Mùi sinh giờ Hợi, Thổ Mùi khắc Thủy Hợi, dễ bị tai tiếng, kiện tụng.

Người sinh năm Thân (cầm tinh con khỉ)

Họa phúc của người sinh năm Thân tùy theo năm

Tuổi Thân gặp năm Tý, kinh doanh phát đạt, mọi việc tốt lành.

Tuổi Thân gặp năm Sửu, năm nay có Sao Thiên Hỷ và Nguyệt Đức chiếu tới, dễ đi xa, thuận lợi, tuy có hao tài nhỏ.

Tuổi Thân gặp năm Dần, vận có Dịch Mã, bốn ba đây đó, mưu lợi nhưng khó thành công, chỉ thêm hao tổn.

Tuổi Thân, gặp năm Mão, sao Tử Vi chiếu tới, mọi việc thuận buồm xuôi gió, tuy có vất vả hao tốn phần nào.

Tuổi Thân gặp năm Thìn, sao Bạch Hổ, hao tài, sao Hoa Cái ở mệnh, cẩn thận chuyện văn chương.

Tuổi Thân gặp năm Tỵ, có phúc tinh chiếu tới, được quý nhân giúp đỡ, khó tránh tai tiếng.

Tuổi Thân gặp năm Ngọ, có Dịch Mã, phạm sao Thiên Cầu, nhiều khó khăn trắc trở.

Tuổi Thân gặp năm Mùi, nhiều gian nan, một mình chống chọi.

Tuổi Thân gặp năm Thân, nhiều chuyện vui mừng, nhưng bạn bè có kẻ xấu, bị bệnh nhẹ.

Tuổi Thân gặp năm Dậu, sao Đào Hoa, có chuyện vui vẻ, chớ ham đào bông.

Tuổi Thân gặp năm Tuất, bất lợi, khó khăn.

Tuổi Thân gặp năm Hợi, dễ đi xa một mình.

Họa phúc người tuổi Thân tùy theo tháng sinh

Tuổi Thân sinh tháng Giêng, tiết Lập Xuân, tinh thần sáng khoái, dễ đi xa, bệnh nhẹ khó tránh.

Tuổi Thân sinh tháng Hai, tiết Kinh Trập, nhiều bất lợi, chức vụ khó bền.

Tuổi Thân sinh tháng Ba, tiết Thanh Minh, tài năng hơn người, hôn nhân tốt đẹp, cả đời sung sướng, mọi việc như ý.

Tuổi Thân sinh tháng Tư, tiết Lập Hạ, chăm chỉ, tài hoa nổi tiếng, bạn hữu giúp đỡ, no ấm dư dả.

Tuổi Thân sinh tháng Năm, tiết Mang Chủng, tự lực tự cường, bốn ba đây đó, có chí tiến thủ, biết đường xử thế, cuộc sống tạm no đủ.

Tuổi Thân sinh tháng Sáu, tiết Tiểu Thử, tính khí ôn hòa, vô tư lự, tạm no đủ, cát hung họa phúc quân bình, hôn nhân tốt đẹp, con cháu hiếu thảo.

Tuổi Thân sinh tháng Bảy, tiết Lập Thu, bình thường, có làm có hưởng, bình an tự tại.

Tuổi Thân sinh tháng Tám, tiết Bạch Lộ, sự nghiệp hanh thông, nhiều triển vọng, gia đạo hòa hợp, khá giả.

Tuổi Thân sinh tháng Chín, tiết Hàn Lộ, có năng lực, quyết tâm, nhưng sự nghiệp giữa chừng gây đổ, khả năng thành công và thất bại ngang nhau.

Tuổi Thân sinh tháng Mười, tiết Lập Đông, hiểu biết rộng, thạo nghề, nhưng không bền chí, khó thành công như ý, sinh hoạt tạm đủ.

Tuổi Thân sinh tháng Mười Một, tiết Đại Tuyết, nhiều buồn phiền, tính khí cương cường nên thăng trầm bất định, kém chí tiến thủ.

Tuổi Thân sinh tháng Chạp, tiết Đại Hàn, mưu sự khó thành, thắng lợi khó bền, kinh doanh bất lợi, cuối đời bình an.

Họa phúc người tuổi Thân tùy theo ngày sinh

Tuổi Thân, sinh ngày Tý, mệnh có tướng tinh, dễ bị kiện tụng, khó bề làm quan.

Tuổi Thân, sinh ngày Sửu, Nguyệt Đức chiếu mệnh, xa quê hương, hao tài, nhưng có chí khí kiên định thì sẽ thành công.

Tuổi Thân, sinh ngày Dần, có sao Dịch Mã, dễ gặp xui xẻo, thành bại khó phân.

Tuổi Thân, sinh ngày Mão, Tử Vi chiếu mệnh thì chức quyền cao sang, không sợ bất cứ tai họa nào.

Tuổi Thân, sinh ngày Thìn, Bạch Hổ ở mệnh, gặp rất nhiều rủi ro, nhưng có đủ cơ trí đối phó nhờ tài năng văn chương.

Tuổi Thân, sinh ngày Ty, sao Thiên Đức chiếu mệnh, gặp hung hóa cát.

Tuổi Thân, sinh ngày Ngọ, dễ lâm nghịch cảnh, tình thế bất lợi.

Tuổi Thân, sinh ngày Mùi, ốm yếu, dễ gặp xui xẻo, cô đơn.

Tuổi Thân, sinh ngày Thân, sung sướng, phúc thọ, đông con cháu.

Tuổi Thân, sinh ngày Dậu, Đào Hoa nếu ở mệnh thì dễ thay

lòng dối dạ, vạn sự giai không.

Tuổi Thân, sinh ngày Tuất, tháng trâm bát định, khó bề yên thân.

Tuổi Thân, sinh ngày Hợi, chuốc phiền não vì thích đeo bông.

Họa phúc người tuổi Thân tùy theo giờ sinh

Tuổi Thân, sinh giờ Tý, Kim Thân sinh Thủy Tý, sự nghiệp tất vượng, nhưng khó làm quan.

Tuổi Thân sinh giờ Sửu, Thổ Sửu sinh Kim Thân, đi đâu cũng gặp thuận lợi, có uy danh.

Tuổi Thân sinh giờ Dần, Kim Thân khắc Mộc Dần, có thể làm quan, nhưng hữu danh vô thực.

Tuổi Thân sinh giờ Mão, Kim khắc Mộc, nhiều vui vẻ, gặp hung hóa cát.

Tuổi Thân sinh giờ Thìn, Thổ Thìn sinh Kim Thân, tài năng hơn người, nhưng Thìn là Thiên La, dễ bị phá hại.

Tuổi Thân sinh giờ Ty, Hỏa Ty khắc Kim Thân, hay bị tai tiếng, nhưng được quý nhân giúp đỡ.

Tuổi Thân sinh giờ Ngọ, Hỏa khắc Kim, gian nan vất vả.

Tuổi Thân sinh giờ Mùi, Thổ sinh Kim, Âm lẩn Dương, khó tránh bệnh tật, không được nhân hòa.

Tuổi Thân sinh giờ Thân, hai Kim tỉ hòa, lành nhiều dữ ít, bạn bè dễ phản.

Tuổi Thân sinh giờ Dậu, bình thường.

Tuổi Thân sinh giờ Tuất, Âm lẩn Dương, nhiều phiền não, khó khăn.

Tuổi Thân sinh giờ Hợi, Kim sinh Thủy, tuy có thể bị tai tiếng kiện tụng, nhưng được nhiều người giúp đỡ.

Người sinh năm Dậu (cầm tinh con gà)

Họa phúc của người sinh năm Dậu tùy theo năm

Tuổi Dậu gặp năm Tý, có hao tổn vào việc hiếu hỉ, tiếp đãi bạn bè.

Tuổi Dậu gặp năm Sửu, được giao quyền, nhưng lên xuống bất định.

Tuổi Dậu gặp năm Dần, kinh doanh thuận lợi phát đạt, hao tổn nhỏ.

Tuổi Dậu gặp năm Mão, hao tổn lớn hoặc gặp rủi ro.

Tuổi Dậu gặp năm Thìn, được giao quyền hành, vất vả bận bịu.

Tuổi Dậu gặp năm Ty, có cơ hội làm quan, nhưng hao tài, hữu danh vô thực.

Tuổi Dậu gặp năm Ngọ, có thể bị tai tiếng, mất chức.

Tuổi Dậu gặp năm Mùi, cơ hội thăng tiến về chức vụ, sự nghiệp.

Tuổi Dậu gặp năm Thân, bất lợi cho việc kinh doanh, bế tắc.

Tuổi Dậu gặp năm Dậu, kinh doanh bất lợi.

Tuổi Dậu gặp năm Tuất, cơ hội thăng tiến, dễ đi xa, có chuyện buồn phiền.

Tuổi Dậu gặp năm Hợi, nhiều bất lợi về chức quyền, hành sự phải thận trọng.

Họa phúc người tuổi Dậu tùy theo tháng sinh

Tuổi Dậu sinh tháng Giêng, tiết Lập Xuân, tuy Xuân về nhưng tuyết chưa tan, tiến thoái tự tại, khỏe mạnh trường thọ.

Tuổi Dậu sinh tháng Hai, tiết Kinh Trập, sinh khí sung mãn, mưu sự thuận lợi.

Tuổi Dậu sinh tháng Ba, tiết Thanh Minh, thông minh linh lợi, hưởng thiên lộc, một đời vinh hoa.

Tuổi Dậu sinh tháng Tư, tiết Lập Hạ, có tài năng, nhưng chớ kiêu ngạo mà chỉ được một thời, sự nghiệp khó lâu bền.

Tuổi Dậu, sinh tháng Năm, tiết Mang Chủng, thời trẻ sung sướng, về già khổ sở.

Tuổi Dậu, sinh tháng Sáu, tiết Tiểu Thử, mưu sự thuận lợi, gặp hung hóa cát.

Tuổi Dậu, sinh tháng Bảy, tiết Lập Thu, thông minh chăm chỉ, bền chí vươn lên, có nhiều triển vọng.

Tuổi Dậu, sinh tháng Tám, tiết Bạch Lộ, có quyền mưu trí tuệ, thế ngày một mạnh, làm sự linh hoạt, được người kính nể.

Tuổi Dậu sinh tháng Chín, tiết Hàn Lộ, mưu sự thuận lợi, cuộc sống sung sướng.

Tuổi Dậu sinh tháng Mười, tiết Lập Đông, tính khí cương cường, khó tránh tai ương, biết mềm dẻo thì đỡ phiền não.

Tuổi Dậu sinh tháng Mười Một, tiết Đại Tuyết, dễ lâm nghịch cảnh, mưu sự khó thành.

Tuổi Dậu sinh tháng Chạp, tiết Tiểu Hân, gian nan vất vả, yếu về nhiều mặt.

Họa phúc người tuổi Dậu tùy theo ngày sinh

Tuổi Dậu sinh ngày Tý, cuộc đời bình thường, kinh doanh bất lợi, chớ ham đeo bông.

Tuổi Dậu sinh ngày Sửu, lành ít dữ nhiều, lúc thắng lúc thua, không được nhân hòa.

Tuổi Dậu sinh ngày Dần, nhiều bệnh tật, lâm nguy được cứu.

Tuổi Dậu sinh ngày Mão, nhiều rủi ro, hao tổn, gia đạo nhiều

sóng gió, có thể trắng tay.

Tuổi Dậu sinh ngày Thìn, Tử Vi chiếu mệnh, mưu sự dễ thành, có nạn được cứu.

Tuổi Dậu sinh ngày Ty, sóng gió thất thường, cơ nghiệp khó bền.

Tuổi Dậu sinh ngày Ngọ, phúc tinh chiếu mệnh, nhiều điều thuận lợi.

Tuổi Dậu sinh ngày Mùi, cuộc sống thanh bản, dễ bị cô đơn.

Tuổi Dậu sinh ngày Thân, thành bại thất thường, hành sự phải mềm dẻo, thận trọng.

Tuổi Dậu sinh ngày Dậu, sung sướng, danh lợi kiêm toàn, ôn hòa trung tín.

Tuổi Dậu sinh ngày Tuất, thích hư danh, ưa phù phiếm, cần thực tế.

Tuổi Dậu sinh ngày Hợi, trọng nghĩa khinh tài, thăng trầm bất định, thắng lớn thua to.

Họa phúc người tuổi Dậu tùy theo giờ sinh

Tuổi Dậu sinh giờ Tý, Kim Dậu sinh Thủy Tý, khó dám đương đại sự, dễ bị tiểu nhân hãm hại, gia đạo bình thường.

Tuổi Dậu sinh giờ Sửu, Thổ Sửu sinh Kim Dậu, được người kính nể, đề phòng tiểu nhân hãm hại.

Tuổi Dậu sinh giờ Dần, Kim khắc Mộc, bình thường, lúc thắng lúc bại.

Tuổi Dậu sinh giờ Mão, Kim khắc Mộc, thông minh, cô độc, dễ bị miệng tiếng, hao tổn.

Tuổi Dậu sinh giờ Thìn, Thổ sinh Kim, tính nét trung hậu, chức quyền cao, cuối đời gãy đổ.

Tuổi Dậu sinh giờ Ty, Hỏa khắc Kim, nhiều gian nan thử thách, có chí vươn lên mới thành tài.

Tuổi Dậu sinh giờ Ngọ, Hỏa khắc Kim, thông minh đa năng, dễ ham tưu sắc, chuốc phiền não tai tiếng, sự nghiệp có thể thành.

Tuổi Dậu sinh giờ Mùi, Thổ sinh Kim, tính tình hung bạo, ít chuốc họa.

Tuổi Dậu sinh giờ Thân, nhiều bất lợi, khỏe mạnh nhưng nghèo túng.

Tuổi Dậu sinh giờ Dậu, hai Kim tử hòa, phú quý dư dả, lúc thắng dễ phòng biến cố, dễ phòng bệnh tật.

Tuổi Dậu sinh giờ Tuất, Thổ Tuất sinh Kim Dậu, cả đời làm ăn nơi xa, hôn nhân dang dở.

Tuổi Dậu sinh giờ Hợi, Kim sinh Thủy, rời xa quê hương, tài lợi như ý, nhưng cuối đời cô đơn.

Người sinh năm Tuất (cám tinh con chó)

Họa phúc của người sinh năm Tuất tùy theo năm

Tuổi Tuất gặp năm Tý, niên vận Chính Tài, kinh doanh mưu sự khá thuận, nhưng cát hung chia đều, lúc thắng lúc bại.

Tuổi Tuất gặp năm Sửu, niên vận Kiếp Tài, kinh doanh bất lợi, tài lộc sa sút gặp nhiều khó khăn.

Tuổi Tuất gặp năm Dần, niên vận Thất Sát, bất lợi, bạn hữu phản bội, tiểu nhân ghen ghét, nhưng không có tai nạn lớn.

Tuổi Tuất gặp năm Mão, niên vận Chính Quan, chức quyền không cao, có khi nguy hại, sao Nguyệt Đức có thể cứu

giải.

Tuổi Tuất gặp năm Thìn, niên vận ti hòa, nếu cố tranh tài lợi
ắt bị tai tiếng.

Tuổi Tuất gặp năm Tỵ, niên vận Thiên Ân, có thăng chức,
nhưng hãy giữ thanh liêm thì mọi việc đều tốt.

Tuổi Tuất gặp năm Ngọ, niên vận Chính Ân, tài lợi đại cát, có
hao tốn nhỏ.

Tuổi Tuất gặp năm Mùi, niên vận Kiếp Tài, kinh doanh bất
lợi, hao công tốn sức.

Tuổi Tuất gặp năm Thân, niên vận Thực Thân, tạm no đủ,
nhưng tất tả ngược xuôi.

Tuổi Tuất gặp năm Dậu, niên vận Thương Quan, dễ mất chức,
bệnh nặng.

Tuổi Tuất gặp năm Tuất, ti hòa, Hoa Cái tọa vị, lợi về văn
chương, vất vả tốn sức.

Tuổi Tuất gặp năm Hợi, niên vận Thiên Tài, có cơ hội kinh
doanh, có tin mừng.

Họa phúc người tuổi Tuất tùy theo tháng sinh

Tuổi Tuất sinh tháng Giêng, tiết Lập Xuân, đời sống dư dả,
nếu hại người thì gặp họa lớn.

Tuổi Tuất sinh tháng Hai, tiết Kinh Trập, tính nổi hung bạo,
chuốc lửa tai họa.

Tuổi Tuất sinh tháng Ba, tiết Thanh Minh, thông minh tài năng,
tinh thần sáng khoái, gặp nhiều cát lợi.

Tuổi Tuất sinh tháng Tư, tiết Lập Hạ, tuy không phú quý, nhưng
ít hiểm ác phong ba.

Tuổi Tuất sinh tháng Năm, tiết Mang Chủng, gian nan vất vả,
hay đau ốm.

Tuổi Tuất sinh tháng Sáu, tiết Tiểu Thử, bình thường, cầu lợi ít được.

Tuổi Tuất sinh tháng Bảy, tiết Lập Thu, nhiều phiền não, khó thành sự nghiệp, thăng trầm bất định.

Tuổi Tuất sinh tháng Tám, tiết Bạch Lộ, thông minh, xuất khẩu thành chương, giữ được chừng mực thì về già sung sướng.

Tuổi Tuất sinh tháng Chín, tiết Hàn Lộ, tính quả đoán nhưng quá quyết liệt, dễ chuốc tai vạ bất ngờ.

Tuổi Tuất sinh tháng Mười, tiết Lập Đông, sóng gió gian truân, khó đạt danh lợi, nếu rèn đức độ, có cơ hội thành công.

Tuổi Tuất sinh tháng Mười Một, tiết Đại Tuyết, gian khổ phiền muộn, suốt đời vất vả.

Tuổi Tuất sinh tháng Chạp, tiết Tiểu Hàn, vạn sự thuận lợi, gia đạo ấm êm, công thành danh toại.

Họa phúc người tuổi Tuất tùy theo ngày sinh

Tuổi Tuất, sinh ngày Tý, thăng trầm bất định, hôn nhân khó như ý, nhiều việc khó khăn.

Tuổi Tuất sinh ngày Sửu, mưu sự bất lợi, gia đạo bất hòa.

Tuổi Tuất sinh ngày Dần, làm ơn mắc oán, nhiều việc không như mong muốn.

Tuổi Tuất sinh ngày Mão, dễ được người khác phái chiều cố, tai tiếng, tốn tiền.

Tuổi Tuất sinh ngày Thìn, nhiều sóng gió, nguy hiểm, hao tổn.

Tuổi Tuất sinh ngày Ty, thất bại được cứu, cuộc sống bình thường.

Tuổi Tuất sinh ngày Ngọ, tiền tai, địa vị đều hơn người, nhưng

có khi thất bại nặng.

Tuổi Tuất sinh ngày Mùi, sức khỏe kém, dễ bị tai tiếng, gặp họa được cứu.

Tuổi Tuất sinh ngày Thân, nay đây mai đó, xa rời quê hương.

Tuổi Tuất sinh ngày Dậu, gian nan trắc trở, nhiều rủi ro đau buồn.

Tuổi Tuất sinh ngày Tuất, có tài văn chương, mưu sự dễ thành.

Tuổi Tuất sinh ngày Hợi, kinh doanh bất lợi, nhưng lạc quan yêu đời.

Họa phúc người tuổi Tuất tùy theo giờ sinh

Tuổi Tuất sinh giờ Tý, Tuất Thổ khắc Tý Thủy, mưu sự bất lợi, thắng bại bất định.

Tuổi Tuất sinh giờ Sửu, hai Thổ tì hòa, tai họa không đáng kể, nhưng nhiều phiền muộn, song được quý nhân giúp đỡ.

Tuổi Tuất sinh giờ Dần, Mộc Dần khắc Thổ Tuất, bệnh hoạn hao tài, nhưng đều qua khỏi.

Tuổi Tuất sinh giờ Mão, Mộc khắc Thổ, nhiều điều trái ý, hành xử cần thận trọng.

Tuổi Tuất sinh giờ Thìn, hai Thổ tì hòa, tiền của vào ra đều đặn.

Tuổi Tuất sinh giờ Tỵ, Hỏa Tỵ sinh Thổ Tuất, tuy có thất bại, nhưng không nặng nề.

Tuổi Tuất sinh giờ Ngọ, Hỏa Ngọ sinh Thổ Tuất, có chức quyền, nổi danh, nhưng gặp nhiều trắc trở, không giàu.

Tuổi Tuất sinh giờ Mùi, hai Thổ tì hòa, mưu sự dễ thành, tuy có đơn nhưng có phúc tinh chiếu mệnh.

Tuổi Tuất sinh giờ Thân, Thổ Tuất sinh Kim Thân, dễ đi xa làm khách, nhiều việc như ý.

Tuổi Tuất sinh giờ Dậu, Thổ Tuất sinh Kim Dậu, sức khỏe kém, nhiều bệnh tật.

Tuổi Tuất sinh giờ Tuất, giỏi nghề, nếu phạm Thai Tuế thì khó yên vui.

Tuổi Tuất sinh giờ Hợi, Thổ Tuất khắc Thủy Hợi, lưu lạc quê người, nhưng về già an nhàn.

Người sinh năm Hợi (cầm tinh con heo)

Họa phúc của người sinh năm Hợi tùy theo năm

Tuổi Hợi gặp năm Tý, niên vận Kiếp Tài, kinh doanh khi có lời thì tai họa liền tới, nhưng được Sao Thái Dương cứu giải.

Tuổi Hợi gặp năm Sửu, niên vận Chính Tài, làm ăn phát đạt, tiền của dồi dào, tốt đẹp.

Tuổi Hợi gặp năm Dần, niên vận Thực Thân, tiền tài hao tổn, nhiều điều bất trắc.

Tuổi Hợi gặp năm Mão, niên vận Thực Thân nhưng đặc cách, tiền tài dư dả, chức quyền có biến động, dễ phòng tiểu nhân hãm hại.

Tuổi Hợi gặp năm Thìn, niên vận Chính Quan, rong ruổi phương xa hiển hách uy quyền, nhưng bệnh và hao tài nhẹ.

Tuổi Hợi gặp năm Ty, niên vận Thiên Tài, phát càng mạnh thì hao tổn càng lớn.

Tuổi Hợi gặp năm Ngọ, niên vận Chính Tài, kinh doanh mưu lợi đều tốt đẹp, tiền của hanh thông, tuy gặp tai biến nhưng có sao Tử Vi, Long Đức hóa giải.

Tuổi Hợi gặp năm Mùi, niên vận Chính Quan, có cơ hội thăng tiến, nhưng lên chức thì hao tài.

Tuổi Hợi gặp năm Thân, niên vận Thiên Ân, tài lợi kém sút, buôn bán ế ẩm, tai tiếng, nhưng có lợi về chức quyền.

Tuổi Hợi gặp năm Dậu, niên vận Chính Ấn, có quyền hành, nhưng kém lợi lộc, kinh doanh bất lợi.

Tuổi Hợi gặp năm Tuất, niên vận Thất Sát, bất lợi, bệnh hoạn.

Tuổi Hợi gặp năm Hợi, ti hòa, phạm Thai Tuế, bạn bè bất lợi, sự nghiệp, kinh doanh bất lợi, mưu sự khó thành.

Họa phúc người tuổi Hợi tùy theo tháng sinh

Tuổi Hợi, sinh tháng Giêng, tiết Lập Xuân, thông minh quý hiển, có thể dựng nghiệp lớn, phúc cao trường thọ.

Tuổi Hợi, sinh tháng Hai, tiết Kinh Trập, nhiều triển vọng tốt đẹp, có thể nên nghiệp lớn nhờ tài cao, đức độ.

Tuổi Hợi, sinh tháng Ba, tiết Thanh Minh, thể chất cường cường, chí khí cao thượng, được người kính nể.

Tuổi Hợi, sinh tháng Tư, tiết Lập Hạ, rất tốt đẹp, tài đức song toàn, sự nghiệp như ý.

Tuổi Hợi, sinh tháng Năm, tiết Mang Chung, tính nết ôn hòa, an nhàn sung sướng.

Tuổi Hợi, sinh tháng Sáu, tiết Tiểu Thử, thăng trầm bất định, kém chí tiến thủ.

Tuổi Hợi, sinh tháng Bảy, tiết Lập Thu, nhiều triển vọng thành đạt, cuộc đời no đủ.

Tuổi Hợi, sinh tháng Tám, tiết Bạch Lộ, tay trắng dựng nghiệp, được người quý mến, nhưng vất vả.

Tuổi Hợi sinh tháng Chín, tiết Hàn Lộ, cuộc sống no đủ, nhưng phải nhẫn nại thì mới có thể phú quý.

Tuổi Hợi sinh tháng Mười, tiết Lập Đông, an nhàn đức độ, được người quý mến, càng về già càng dư dả.

Tuổi Hợi sinh tháng Mười Một, tiết Đại Tuyết, tốt đẹp phúc hậu, danh lợi lưỡng toàn, an nhàn no đủ.

Tuổi Hợi sinh tháng Chạp, tiết Tiểu Hàn, bình thường, tuy đủ ăn, nhưng không có quyền hành, năng lực gì.

Họa phúc người tuổi Hợi tùy theo ngày sinh

Tuổi Hợi, sinh ngày Tý, có sao Thái Dương chiếu mệnh, gặp hung hóa cát, đừng ham ăn chơi mà chuốc phiền não.

Tuổi Hợi, sinh ngày Sửu, sao Thái Âm chiếu mệnh, gặp nạn có quý nhân cứu giúp.

Tuổi Hợi, sinh ngày Dần, khó tránh tai tiếng, phiền não.

Tuổi Hợi, sinh ngày Mão, một đời sung sướng, của cải như núi, nhưng dễ bị tiểu nhân hãm hại, lâm vào kiện tụng.

Tuổi Hợi, sinh ngày Thìn, sao Nguyệt Đức chiếu mệnh, nhiều việc vui mừng, bệnh nhẹ, hao tổn không đáng kể.

Tuổi Hợi, sinh ngày Ty, Dịch Mã tại mệnh, nay đây mai đó, có thời phát đạt, khó tránh thất bại.

Tuổi Hợi, sinh ngày Ngọ, Tử Vi chiếu, Long Đức ở mệnh, mọi việc tốt đẹp, gặp nạn được hóa giải.

Tuổi Hợi, sinh ngày Mùi, mệnh có Bạch Hổ, phá bại vài lần, tài nghệ hơn người.

Tuổi Hợi, sinh ngày Thân, nhiều tai tiếng, nếu có Thiên Đức chiếu mệnh thì an nhàn.

Tuổi Hợi, sinh ngày Dậu, nếu có sao Phá Toái, bị tai tiếng xấu khó rửa.

Tuổi Hợi sinh ngày Tuất, bệnh tật, cô đơn.

Tuổi Hợi, sinh ngày Hợi, tháng trâm bất định, sự nghiệp khó thành, gian nan trắc trở.

Họa phúc người tuổi Hợi tùy theo giờ sinh

Tuổi Hợi, sinh giờ Tý, hai Thủy ti hòa, diện mạo thanh tú, thông minh tài năng, dễ lụy vì chuyện trai gái.

Tuổi Hợi sinh giờ Sửu, Thổ Sửu khắc Thủy Hợi, trọng tài khinh nghĩa, triển vọng mờ mịt.

Tuổi Hợi sinh giờ Dần, Thủy Hợi sinh Mộc Dần, tính nết hung bạo, mưu sự khó xong.

Tuổi Hợi sinh giờ Mão, Thủy Hợi sinh Mộc Mão, tiền của dư dả, thuận lợi.

Tuổi Hợi sinh giờ Thìn, Thổ Thìn khắc Thủy Hợi, vui vẻ, thích hư danh, vinh hoa.

Tuổi Hợi sinh giờ Ty, Thủy Hợi khắc Ty Hỏa, Dịch Mã ở mệnh, có lúc phát đạt mạnh, về già bình thường.

Tuổi Hợi sinh giờ Ngọ, Thủy Hợi khắc Hỏa Ngọ, làm quan nhưng nghèo.

Tuổi Hợi sinh giờ Mùi, Thổ Mùi khắc Thủy Hợi, Bạch Hổ phá tài, có tài nhưng gian nan trắc trở.

Tuổi Hợi sinh giờ Thân, Kim Thân sinh Thủy Hợi, tài nghệ hơn người, nổi danh xa gần.

Tuổi Hợi sinh giờ Dậu, Kim Dậu sinh Thủy Hợi, tương đối khá giả.

Tuổi Hợi sinh giờ Tuất, Thổ Tuất khắc Thủy Hợi, cô đơn, ưa tự do phóng khoáng.

Tuổi Hợi sinh giờ Hợi, hai Thủy ti hòa, mệnh phạm sao Thái Tuế, sự nghiệp bấp bênh, bạn bè dễ phản bội.

Quyển 3

Luận nhân

I. BIẾT TÍNH NGƯỜI

Có thể căn cứ vào người sinh năm nào, cầm tinh con gì trong mười hai con giáp để phán đoán tính cách đặc trưng của họ. Cách này sử dụng khá tiện lợi, đơn giản, tuy không phải là tất cả song nó cũng có một vai trò quan trọng trong việc dự đoán về người khác, chẳng hạn như bạn bè, đồng sự, lãnh đạo, cấp dưới, vợ chồng, con cái... Sau đây chúng tôi xin giới thiệu một vài nội dung cơ bản được rút ra và tổng hợp từ các quan niệm dân gian về tính cách con người qua năm sinh để qui vị độc giả tham khảo.

Tính cách của người tuổi Tý

Người tuổi Tý rất bộc trực, thành thật nhưng mọi cử chỉ, lời nói của họ đều khiến ta có cảm giác đó là người cẩn thận chặt chẽ. Họ nỗ lực làm việc, sống tiết kiệm, họ không cho ai bất cứ thứ gì trừ phi đó là người họ rất quý mến. Giả như bạn có thể lấy được của người tuổi Tý một vật quý giá, thì sự đánh giá của họ với bạn ắt phải tương đương với giá trị của vật đó.

Về bề ngoài, người tuổi Tý luôn lộ vẻ trầm mặc ít lời, nhưng sự thực lại trái ngược, họ rất dễ bị kích động, song họ lại khả năng tự chủ rất cao.

Người tuổi Tý thường là người phóng khoáng, vui vẻ, thích và giỏi giao thiệp. Họ thích kết bạn, thích hội hè, thích những nơi đông vui náo nhiệt. Họ rất quý trọng những mối quan hệ của mình với người.

Một ông chủ, lãnh đạo tuổi Tý luôn quan tâm đến nhân viên của mình, họ quan tâm xem nhân viên có làm việc hăng say không, quan tâm xem nhân viên có ăn uống và nghỉ ngơi hợp lý hay không. Khi nhân viên của họ ốm đau, bệnh tật, họ sẽ ân cần thăm hỏi. Nhưng khi nói đến chuyện tăng lương hoặc giờ nghỉ cho nhân viên hoặc người làm công, thì một ông chủ tuổi Tý sẽ khéo léo né tránh hoặc phớt lờ rồi quên luôn. Muốn ký kết hợp đồng với người tuổi Tý thì bạn sẽ phải bàn bạc, đàm phán nhiều lần mới có thể đi đến thỏa thuận. Dưới quyền một ông chủ tuổi Tý, không nhân viên nào có thể trể nãi hoặc trốn việc được. Ông chủ tuổi Tý luôn năng động, luôn tìm ra được việc làm vào bất kỳ lúc nào cho nhân viên.

Một người nữ tuổi Tý luôn khiến bạn ngạc nhiên về tính chi ly, tiết kiệm, đôi lúc hà tiện của họ, nhưng nếu đó là vật thực sự cần thiết thì họ cũng không hề tiếc tiền để mua. Bản tính người nữ tuổi Tý là luôn giữ kín bí mật của mình, song họ lại là chuyên gia trong lĩnh vực tìm tòi bí mật của người khác. Họ có thể sử dụng những bí mật đó để đưa người khác vào chỗ chết. Tóm lại họ không hề bỏ qua bất kỳ cơ hội thăm dò tin tức nào dù là nhỏ nhất. Đối với mọi vấn đề họ luôn có nắm bắt và hiểu biết khá sâu sắc, tinh tế.

Vì người tuổi Tý là người rất chăm chỉ và tiết kiệm nên họ không ưa những kẻ lười biếng và hoang phí. Họ còn là người luôn ra sức kiểm chế không biểu lộ tình cảm ra ngoài, cho nên khi nào bạn thấy họ dễ nổi nóng hay vô lễ thì hẳn là lúc ấy họ đang rất buồn bực.

Người tuổi Tý thích phê phán, châm biếm người khác,

đôi lúc họ lại quá nhiều lời, khi mua bán họ là người hay “cò kè bớt một thêm hai”.

Người tuổi Tý có trí nhớ rất tốt, họ ghi nhớ từng con người, từng sự kiện xung quanh họ, họ thích đặt câu hỏi và tự trả lời cho câu hỏi đó, đây cũng là một thú vui trong cuộc sống của họ. Do đó, người tuổi Tý dễ trở thành một nhà văn, nhà báo giỏi.

Người tuổi Tý làm bất kỳ nghề gì, việc gì cũng đều gặt hái được thành quả nhất định. Họ có khả năng khắc phục khó khăn, sáng tạo, tùy cơ ứng biến cao. Họ là người có trực giác bén nhạy, có tầm nhìn xa trông rộng, có năng khiếu kinh doanh buôn bán. Với người tuổi Tý, khó khăn khiến họ càng trưởng thành hơn.

Trong bất kỳ tình huống nguy hiểm nào, người tuổi Tý cũng có một đường rút lui tối ưu. Họ là người thận trọng, thường chọn những phương án ít mạo hiểm nhất. Người tuổi Tý có một điểm yếu là quá tham công tiếc việc nên dễ dẫn tới tình trạng suy nhược về sức khỏe. Tuy vậy họ lại là người có năng lực dự đoán nguy hiểm, nên họ sẽ biết dừng đúng lúc trước khi tình trạng tồi tệ nhất xảy ra.

Người tuổi Tý là người luôn kính trên nhường dưới, họ luôn quan tâm, chăm sóc trẻ nhỏ, và luôn tin tưởng những người trên mình. Một người con tuổi Tý luôn đáp ứng những điều mong muốn và khoan dung những sai lầm của cha mẹ.

Một người mẹ tuổi Tý rất nuông chiều con cái của mình. Một người vợ tuổi Tý luôn quan tâm giúp đỡ chồng trong mọi việc. Một người chồng tuổi Tý rất thích làm những việc giúp đỡ vợ, con trong gia đình.

Người tuổi Tý dễ bị người tuổi Sửu hấp dẫn, họ thấy người tuổi Sửu là chỗ dựa đáng tin cậy của mình. Họ thấy người tuổi Thìn là người hòa nhã, họ phát hiện người tuổi Tý

còn đa nghi hơn chính họ và thấy người tuổi Ty có thể là người hợp tác tốt, người tuổi Tý luôn có xung đột với người tuổi Ngọ bởi người tuổi Ngọ luôn cô độc. Người tuổi Tý cũng không ưa người tuổi Dậu bởi tính thiếu thực tế.

Tính cách người tuổi Sửu

Người tuổi Sửu tượng trưng cho sự cần cù, phải luôn nỗ lực vượt bực mới gặt hái được thành công. Họ là người nhẫn nại, làm việc không biết mệt. Rất khó làm họ thay đổi quan điểm, ý kiến của mình, bởi họ là người rất cố chấp, bảo thủ.

Người tuổi Sửu luôn bình ổn, thận trọng, họ thường được lãnh đạo tín nhiệm. Nhưng họ có điểm yếu là dễ ngủ quên trong chiến thắng.

Tuy bề ngoài mềm mỏng, chất phác song họ là người rất cứng rắn và rất thông minh, nhanh nhẹn. Dù là người hướng nội nhưng khi cần thiết họ vẫn có thể trở thành một nhà hùng biện xuất sắc, trong lúc hỗn loạn, họ luôn bình tĩnh xử lý và lập lại trật tự.

Người tuổi Sửu tôn trọng quan niệm truyền thống, kiên trì giữ một mẫu mực cố định nào đó nên người khác dễ dàng đoán được hành động của họ. Khi làm một việc gì, họ đều dựa vào ý chí và tinh thần xả thân để hoàn thành việc đó. Người tuổi Sửu là người trọng chữ tín và không thích bỏ dở việc gì nửa chừng. Vì người tuổi Sửu là người theo chủ nghĩa truyền thống nên quá trình tìm hiểu dẫn tới hôn nhân của họ chắc chắn sẽ rất dài. Quan hệ của họ, phải rất lâu sau người khác mới biết đến, và tới lúc ấy đôi bên mới có thể biểu hiện cảm tình chân thực của mình.

Người tuổi Sửu nói được là làm được, họ không ưa việc nợ nần. Khi buộc phải thiếu nợ hay cho vay, họ luôn nhớ chính

xác con số, thời hạn trả nợ và yêu cầu người khác cũng vậy. Trong gia đình họ là người gia trưởng, biết phải hạ lệnh thế nào và làm sao để khiến người khác phải tuân theo. Dù họ rất yêu mến và tự hào về gia đình mình, song họ lại có yêu cầu rất cao đối với các thành viên trong nhà.

Người tuổi Sửu rất thực tế, không để tình cảm xen vào công việc, họ cũng là người có năng khiếu chỉ huy, lãnh đạo, biết dùng kỷ luật để trói buộc người khác, thường có phong độ của một quân nhân nên họ không thích hợp với công tác ngoại giao hay những công việc có quan hệ tế nhị.

Là người thẳng thắn, công bình, người tuổi Sửu không hề muốn dùng thủ đoạn để đạt mục đích. Một người chủ gia đình tuổi Sửu sẽ rất gia trưởng, vô đoán, họ đặt ra qui củ và không cho ai phản đối. Do bản tính nghiêm túc, họ sẽ dạy con cái đến nơi đến chốn và là một người cha gương mẫu không rượu chè, cờ bạc. Một người vợ tuổi Sửu sẽ luôn quan tâm chăm sóc từng miếng cơm manh áo cho chồng, đó là người vợ lý tưởng.

Một người bạn tuổi Sửu luôn trung thành, hay giúp đỡ người khác. Người tuổi Sửu không ưa những nơi hội hè đình đám nên họ có khuynh hướng kết bạn với những người tuổi Tuất, Hợi.

Tóm lại người tuổi Sửu luôn dựa vào ý chí và nỗ lực của bản thân để làm việc, họ là người có tính kỷ luật và nguyên tắc cao nên không thích lối sống thực dụng phóng túng.

Tính cách người tuổi Dần

Người tuổi Dần tượng trưng cho sự quyền uy và tinh liều lĩnh, thích mạo hiểm, họ luôn là trung tâm khiến mọi người phải chú ý. Họ thích làm những việc động trời để khiến mọi

người phải chú ý tới.

Người tuổi Dần có tính tập trung cao, khi họ đã làm việc gì thì họ quên hết mọi thứ xung quanh, và luôn đem hết cả sức lực và tinh thần ra mà hành sự.

Người tuổi Dần tình cảm phong phú nên khi còn trẻ họ thường có lối sống khá lập dị, ưa thích hoạt động, ham bay nhảy, du lịch đó đây.

Một người nữ tuổi Dần là người rất có duyên, họ hoạt bát linh lợi, có thiện ý, thanh lịch. cử chỉ và lời nói của họ đều được người khác yêu mến, tán thưởng. Người nữ tuổi Dần có năng lực biểu đạt cao, họ thích sang tác, thích mặc đẹp.

Khi một ai đó làm trái ý hay gây hại cho một người tuổi Dần thì người đó hãy cẩn thận, bởi người tuổi Dần có tính thù dai, lòng hoán hận có thể khiến họ làm bất kỳ việc gì, dùng bất kỳ thủ đoạn nào để đạt mục đích. Cuộc đời người tuổi Dần khá thăng trầm khi lên voi lúc xuống chó, bởi lúc nào họ cũng cảm thấy bất mãn, không vừa ý với chính mình.

Người tuổi Dần kết bạn với một người tuổi Hợi chắc chắn sẽ tốt, bởi người tuổi Hợi luôn điềm đàm từ tốn, họ sẽ bổ túc và kiềm chế bớt tính nóng nảy và đem lại sự quân bình an ổn cho người tuổi Dần. Người tuổi Dần sẽ cảm thấy tâm đầu ý hợp với người tuổi Ty bởi cả hai đều rất đa nghi, song người tuổi Ty lại ôn hòa và thận trọng trong khi người tuổi Dần nóng nảy và liều lĩnh.

Đối nghịch với họ là người tuổi Thân, người tuổi Thân nhanh nhẹn, tháo vát, thông minh, lăm mưu nhiều kế khiến người tuổi Dần khó lường được hậu quả, nên họ thường phải nếm mùi đau khổ khi đối đầu với người tuổi Thân.

Tính cách người tuổi Mão

Người tuổi Mão ôn hòa, mềm mỏng, chuộng hòa bình, cử chỉ và lời nói luôn nhã nhặn thanh lịch.

Với bề ngoài hòa nhã, nên người ta dễ hiểu lầm về bản chất của người tuổi Mão, thực ra họ là người có ý chí kiên cường bất khuất, lòng tin kiên định bất di bất dịch. Người tuổi Mão đã theo đuổi điều gì thì theo đuổi tới cùng, họ có năng khiếu về khoa học xã hội và chính trị.

Một phụ nữ tuổi Mão luôn hiền dịu, đảm đang, thông minh, thích giúp đỡ người khác mà không chút tư lợi. Họ luôn thông cảm được với nỗi đau khổ của người khác và biết cách chia sẻ những nỗi đau khổ ấy. Người nữ tuổi Mão rất thích ăn diện, họ có thể ngồi hàng giờ để trang điểm.

Người tuổi Mão nói chung không thích tranh đấu, họ ưa lối sống an nhàn, bình ổn, ít thăng trầm. Tuy họ đối xử khá tốt với bạn bè và đồng sự, nhưng họ lại giữ khoảng cách khá xa với người thân, đôi khi không thích có gia đình, không thích gánh vác trách nhiệm trong gia đình. Người đàn ông tuổi Mão rất ân cần, lịch sự, lời nói và cử chỉ luôn hòa nhã, người ta luôn khâm phục sự thông minh cơ trí và nghe theo lời khuyên bảo của người tuổi Mão. Vì rất tự tin nên họ luôn cho mình là đúng, đôi khi dẫn tới tình trạng chủ quan quá mức.

Vì là người an phận, không thích mâu thuẫn, xung đột cho nên đôi lúc họ sẽ trở thành kẻ nhu nhược, cơ hội. Trong cuộc sống họ không có lý tưởng cao lắm, chỉ cần lúc nào mình cũng an toàn là được.

Người tuổi Mão sẽ là một người bạn rất tốt nếu như bạn không quá xen vào chuyện riêng của họ. Họ không thích người tuổi Dần, bởi tính bạo động ưa tranh đấu, không ưa người tuổi Dậu bởi tính khéo léo, khoe khoang, không tán thưởng người tuổi Ngọ bởi tính hay thay đổi.

Tóm lại, người tuổi Mão sẽ vượt qua mọi trở ngại trên đường đi để vươn tới đích. Họ là người không thích cuộc sống gia đình, nhưng khi cần họ vẫn có thể hòa nhập với mọi người. Trong cuộc sống họ luôn tìm mọi cách né tránh xung đột, mâu thuẫn, nhưng trong trường hợp bất đắc dĩ họ vẫn có biện pháp thích đáng để bảo vệ quyền lợi của mình.

Người tuổi Mão cũng là người rất tự tin vào năng lực cũng trí tuệ của mình. Họ là người dễ dàng tìm được hạnh phúc và sự đầy đủ.

Tính cách người tuổi Thìn

Người tuổi Thìn nóng nảy, gấp gáp, cuồng nhiệt và luôn chứa đầy khát vọng cao xa. Họ rất thích làm những việc lớn, quan trọng, họ luôn coi mình là nhân vật trung tâm, dù họ có vô đoán, yêu cầu quá cao, nhưng vẫn có nhiều người tôn sùng họ.

Tuy là người tự cao tự đại, song với người trên họ luôn hiếu thuận. Bất luận họ có xung đột gì với gia đình, chỉ cần gia đình cần có sự giúp đỡ thì họ sẽ giúp đỡ ngay, bởi người tuổi Thìn ít khi để tình cảm xen vào công việc. Họ rất thẳng thắn, luôn đi thẳng vào vấn đề mà chẳng cần rào trước đón sau, công khai biểu lộ quan điểm của mình, họ là người không bao giờ ân hận về những gì mình đã làm.

Người nữ tuổi Thìn thích tranh đấu, thích tham gia hoạt động trong những lãnh vực không hợp với nữ giới, họ luôn đòi quyền bình đẳng nam nữ. Người nữ tuổi Thìn ít khi xem trọng việc ăn mặc đẹp đẽ, họ không cần hình thức đẹp đẽ mà chỉ cần nội dung, tâm hồn phong phú.

Tuy người tuổi Thìn vô đoán, nóng nảy, cứng rắn và có yêu cầu quá cao, nhưng họ lại rất độ lượng khoan dung, khi

không vừa ý họ liền nói thẳng, chứ không để bụng hại ai cả.

Người tuổi Thìn là con người của công việc, họ thích sống độc thân, không thích sự ràng buộc trong bất kỳ phương diện nào.

Người tuổi Thìn rất tự tin, trong cuộc sống họ luôn tỏ ra là người có khả năng gánh vác những trách nhiệm to lớn.

Người tuổi Thìn nếu quan hệ với người tuổi Thân, Tý, thì họ sẽ là một liên minh thành công rực rỡ và bất khả chiến bại.

Người tuổi Thìn kết hợp với người tuổi Tý sẽ có lợi bởi người tuổi Tý luôn làm việc bằng đầu óc, trí tuệ và giúp ích nhiều trong việc giúp người tuổi Thìn tu tâm.

Tính cách người tuổi Ty

Người tuổi Ty có thể trở thành một nhà triết học hoặc thần học, hoặc một nhà chính trị lớn. Họ thường dựa vào trí tuệ và sự phán đoán chính xác của mình để hành sự, không chấp nhận bất kỳ lời khuyên của bất cứ ai khác.

Người tuổi Ty là người rất đa nghi dù bề ngoài luôn tỏ vẻ tin tưởng tuyệt đối. Họ còn là người bất chấp thủ đoạn để đạt được mục đích.

Người tuổi Ty vốn thông minh nên họ rút kinh nghiệm rất nhanh và không bao giờ bị thất bại đến lần thứ hai. Tuy vậy, họ lại là người cực đoan, điều gì họ đã cho là đúng thì họ sẽ không nhường một ai cả.

Trong quan hệ xã hội, họ luôn biểu hiện ý muốn chiếm hữu và yêu cầu rất cao đối với người khác. Người tuổi Ty rất thích lối thể hiện ngược, đó là dù trong lòng cực kỳ giận dữ nhưng ngoài mặt lại rất thân nhiên, lạnh lùng.

Họ thích biểu lộ sự bất mãn bằng thái độ, cử chỉ lạnh nhạt hơn là dùng lời nói chua cay, họ sẽ âm thầm chờ đợi thời cơ để báo thù.

Tóm lại, người tuổi Ty là người thông minh kiệt xuất, luôn thích lối thể hiện ngược với cảm xúc trong lòng, họ còn là người có ý chí kiên cường, tham vọng to lớn, một khi đã theo đuổi việc gì thì họ sẽ làm tới cùng và đôi khi bất chấp mọi thủ đoạn để đạt được mục đích của mình.

Người tuổi Ty có thể kết hợp với người tuổi Sửu mạnh mẽ, người tuổi Dậu can đảm hoặc người tuổi Thìn dũng mãnh. Họ cũng nên tránh xung đột với người tuổi Dân hoặc tuổi Ngọ. Người Tuổi Thân thì nên quan hệ vừa phải, bởi người tuổi Thân chính là khắc tinh của người tuổi Ty.

Với trí tuệ bẩm sinh và lý tưởng cao xa, người tuổi Ty có thể đạt được quyền lực tối cao.

Tính cách người tuổi Ngọ

Người tuổi Ngọ thích phóng khoáng, đầu óc nhanh nhẹn, dễ đắm mê và cũng mau chán. Họ là người sớm rời xa gia đình.

Họ là người có tinh thần độc lập cao nên sớm lập được sự nghiệp cho riêng mình. Họ có lòng tự tin cao, đối nhân xử thế tốt. Người tuổi Ngọ thích các hoạt động rèn luyện về trí tuệ và thể chất.

Nhược điểm của người tuổi Ngọ là tính tình nóng nảy, gấp gáp, cố chấp, họ khó lòng nhận ra sai lầm và sửa chữa sai lầm đó trong thời gian ngắn.

Người tuổi Ngọ luôn mưu cầu sự tự do và hạnh phúc trong cuộc sống và họ sẽ cố gắng hết sức mình để đạt được điều đó mà chẳng cần nhờ cậy vào ai, vào cái gì.

Người tuổi Ngọ dễ đam mê và cũng mau chán, khi hành sự họ thường dựa vào trực giác bén nhạy của mình, nên đôi khi họ đi ngược với lẽ thường tình, người không hiểu thì nói rằng họ là người tiến hậu bất nhất.

Người tuổi Ngọ rất khó thích ứng với thời gian biểu cố định, họ thiếu tính nhẫn nại khi phải theo một khuôn khổ nào đó, do vậy người tuổi Ngọ hợp với những công việc có tính năng động, bất thường. Trong những công việc khó khăn, họ luôn tìm ra phương cách tối ưu, đạt hiệu quả cao nhất.

Người tuổi Ngọ giao thiệp rộng, nhiều bạn bè, song họ ít khi cần hoặc nhờ vào sự giúp đỡ của bạn bè. Người nữ tuổi Ngọ là người ham hoạt động và cùng một lúc thực hiện nhiều hoạt động khác nhau, họ là người lúc nào cũng bận rộn vì công việc.

Tóm lại người tuổi Ngọ là người ưa thích sự đổi mới ham hoạt động, thích độc lập, khó thích ứng với công việc có tính cố định và nhàm chán.

Tính cách người tuổi Mùi

Người tuổi Mùi chính trực, hiền lành và dễ cảm thông được với nỗi khổ của người khác. Họ thường là những nhà nghệ thuật và làm những việc có tính sáng tạo.

Là người vị tha, độ lượng nên họ dễ tha thứ cho sai lầm của người khác, hiểu và thông cảm cái lý của người khác. Họ không thích sự bó buộc, và cũng ít khi phê bình người khác.

Người tuổi Mùi là người đa sầu, đa cảm nên khi gặp phải khó khăn họ luôn bi quan và đau khổ. Họ sợ trách nhiệm nên ít khi dám quyết đoán một việc gì, hay trù trù do dự nên có thể dễ vượt cơ hội, dịp may lớn.

Người nữ tuổi Mùi thích ăn mặc đẹp, họ có thể tốn hàng giờ để trang điểm hoặc chọn lựa y phục. Họ là một người nội trợ đảm đang, khéo léo.

Người tuổi Mùi có thể dùng sự thông minh khéo léo để bổ khuyết nhược điểm yếu đuối, nhu nhược của họ. Họ giỏi sử dụng những phương cách uyển chuyển khéo léo, chiến thuật mềm dẻo khiến người khác mềm lòng.

Là người có bản chất lương thiện và luôn chia sẻ cảm thông với nỗi khổ của người khác nên người tuổi Mùi vẫn được mọi người yêu mến. Người tuổi Mùi không thích sự thay đổi và sự xung đột nên họ luôn né tránh những cuộc tranh luận, giữ quan hệ tốt với mọi người.

Người tuổi Mùi khó thích ứng với công việc có tính trách nhiệm cao, hoặc công việc cần có sự quyết đoán, giải quyết nhanh chóng.

Tính cách của người tuổi Mùi hợp với tính thẳng thắn của người tuổi Hợi, và tính ôn hòa, nho nhã của người tuổi Mão.

Họ khó chịu với tính cố chấp bảo thủ và quan niệm truyền thống của người tuổi Sửu, tính cặn kẽ, chi li của người tuổi Tý, tính cuồng nhiệt của người tuổi Dần, tính lạnh lùng của người tuổi Ty.

Tính cách người tuổi Thân

Người tuổi Thân thông minh, nhanh nhẹn, tháo vát, hoạt bát, bất cứ hoạt động trong lãnh vực nào họ cũng đều đạt được những thành quả to lớn, đặc biệt là trong lãnh vực phát minh, ngôn ngữ học. Và họ ít khi gặp đối thủ ngang sức ngang tài.

Nhược điểm của người tuổi Thân là họ luôn cảm thấy

minh tài giỏi, ưu việt hơn người nên đôi khi dẫn đến chủ quan thái quá và gặp phải thất bại cay đắng.

Người tuổi Thân ưa tranh đấu nhưng họ lại giỏi che giấu suy nghĩ cùng kế hoạch hành động của mình, khiến đối phương thương bị bất ngờ. Người tuổi Thân đa tài đa nghệ, họ có thể làm được bất cứ ngành nghề gì như diễn viên, nhà văn, nhà ngoại giao, luật sư, vận động viên... Họ là những nhà hoạt động xã hội xuất sắc.

Tính cách đặc trưng của người tuổi Thân là tính kiên định, dù có phải đối mặt với tình thế khó khăn nguy hiểm tới đâu họ cũng không hề dao động và luôn giải quyết nhanh chóng và hợp lý.

Người tuổi Thân luôn tìm những việc tốn ít sức lực, tiền của nhất mà lại thu lợi được nhiều nhất để làm, họ để lộ những ý kiến quá thông minh xuất sắc mà thiếu phần khéo léo khiến người ta nghi ngờ rằng họ có ý đồ vụ lợi. Đôi khi họ cũng thừa nhận điều này, nói chung họ là người sòng phẳng.

Người tuổi Thân hợp với người tuổi Tý, Thìn. Người tuổi Tý lại không ưa họ bởi tính cách người tuổi Thân khá giống, người tuổi Dần cũng không thích người tuổi Thân, họ luôn xung đột nhau.

Tính cách người tuổi Dậu

Người tuổi Dậu bảo thủ, cầu nệ, cố chấp. Họ có bề ngoài đẹp đẽ nên luôn cao ngạo về điều này.

Ưu điểm của người tuổi Dậu như sau:

Họ là người tài giỏi, chịu khó, có năng lực tổ chức cao, thẳng thắn, trung thực, làm việc dứt khoát quyết đoán.

Nhược điểm của người tuổi Dậu như sau:

Họ là người ưa tranh luận mà bất chấp người khác có cảm giác thế nào. Họ luôn cho rằng mình đúng và không thừa nhận bất kỳ một khuyết điểm nào.

Song dù như thế nào thì mọi người vẫn yêu mến họ bởi tính cần cù, chịu khó. Trong lãnh vực kinh tế họ là nhà quản lý có tài, họ biết làm sao để cân đối các khoản thu chi một cách đúng đắn nhất.

Người tuổi Dậu là người cầu toàn, luôn mưu cầu sự tận thiện tận mỹ. Họ khá nhạy cảm với các vấn đề có tính lý luận, khi xử lý, giải quyết một vấn đề nào đó họ luôn hành động theo một khuôn khổ định sẵn. Cũng chính vì thế mà khi gặp bất kỳ một điều gì ngoài dự tính họ đều lúng túng, thậm chí không thể xử lý được.

Phụ nữ tuổi Dậu luôn là người thực tế, cần cù chăm chỉ, chịu khó và hay giúp đỡ mọi người, họ là người vợ đảm đang, người mẹ dịu hiền.

Người tuổi Dậu thích được người ta khen ngợi, khoa trương. Khi bị một ai đó phê bình, họ sẽ dùng đủ mọi cách phản bác, không thừa nhận sai lầm của mình.

Người tuổi Dậu hợp với người tuổi Ty, tuổi Sửu, xung khắc với người tuổi Mão, đối nghịch với người tuổi Tỵ.

Tính cách người tuổi Tuất

Người tuổi Tuất là người thẳng thắn, trung thực công bằng hào hiệp, cần cù hiếu học.

Khi có việc xung đột mâu thuẫn họ thường có thái độ muốn giải quyết vấn đề chứ không hận thù.

Họ không phải là người theo chủ nghĩa thực dụng, vật chất, họ luôn dung hòa được hai sự việc sự vật mâu thuẫn, đối

lập nhau, trong bất kỳ việc gì họ vẫn vừa có thể thực hiện lý tưởng vừa có thể thu hoạch lợi ích vật chất.

Họ là người có tinh thần tập thể cao, luôn đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân. Họ cũng là người khá đa nghi nhưng họ sẽ không tùy ý phê phán mà không có căn cứ vững chắc.

Người tuổi Tuất không chú trọng đến tiền bạc nhưng khi họ cần tiền thì không một ai có đủ năng lực kiếm tiền như họ.

Người tuổi Tuất thoát ly gia đình rất sớm, họ dựa vào sự phấn đấu không ngừng và tài năng của chính mình để đạt được mục đích. Một khi họ đã quyết định thì khó có một ai, một thế lực nào có thể ảnh hưởng được tới họ.

Phụ nữ tuổi Tuất có năng lực tư duy cao, thông minh hoạt bát. Họ ưa thích các hoạt động xã hội. Họ đối đãi nhiệt tình, luôn quan tâm đến người khác, hi sinh lợi ích của mình cho lợi ích chung.

Người tuổi Tuất là người biết kiềm chế mình, điều này khiến họ luôn đạt được thành công trong các công việc như cố vấn, nhà tâm lý hoặc mục sư.

Người tuổi Tuất luôn phát sinh mâu thuẫn với người tuổi Tỵ, Ngọ, Thân, họ không ưa người tuổi Dậu và luôn đối đầu với người tuổi Thìn.

Tính cách người tuổi Hợi

Người tuổi Hợi không thích sự gò bó, câu thúc; tính họ trầm ổn, cương nghị, lương thiện, chất phác; họ không nề hà, ngại khó và luôn dốc hết sức mình để hoàn thành công việc, do vậy họ luôn được mọi người tin nhiệm và giao phó cho những công việc quan trọng.

Người tuổi Hợi là người an phận không thích tranh đấu, chỉ khi bị bức bách đến đường cùng, họ mới phản kháng.

Họ luôn trân trọng tình bạn, trung thành với bạn dù có thể họ bị thiệt hại. Họ thích các cuộc vui, các buổi tiệc tùng náo nhiệt.

Người tuổi Hợi khá chú trọng đến hình thức bên ngoài dù không lấy đó là mục đích chính. Một người bạn tuổi Hợi luôn muốn giúp đỡ tương trợ khi bạn gặp có khăn, dù cho đó là sai lầm của bạn thì người tuổi Hợi vẫn không hề có ý trách cứ mà vẫn dốc sức giúp đỡ, và còn tìm thêm nhiều người khác giúp đỡ bạn thoát khỏi cảnh khó khăn.

Phụ nữ tuổi Hợi là người dịu dàng, mềm mỏng, họ luôn sắp đặt nhà cửa gọn gàng, sạch sẽ. Tuy vậy họ là người có cá tính mạnh, luôn tôn trọng mình. Họ luôn giúp đỡ người khác mà không cần người trả ơn.

Người tuổi Hợi cũng là người dễ tin vào lời nói và việc làm của người khác. Do vậy họ dễ bị kẻ xấu lừa gạt, lợi dụng.

Trong thực tế, người tuổi Hợi là người theo chủ nghĩa vật chất, song họ luôn thích chia sẻ những gì mình có cho người khác. Bề ngoài tuy họ dễ bị lừa, nhưng trên thực tế họ lại thông minh hơn người ta tưởng. Họ luôn bảo vệ được lợi ích của mình mà không làm méch lòng ai cả.

Người tuổi Hợi có thể chung sống hòa bình và hạnh phúc với người tuổi Mão, tuổi Mùi, có thể hợp tác với người tuổi Tý, Sửu, Thìn, Ngọ, Tuất, và luôn thua kém, thất bại, chịu thiệt thòi trước người tuổi Ty, Dần, Thân.

II. BIẾT NHÂN HÒA

Lựa chọn đồng nghiệp và bạn làm ăn theo năm sinh

Tục ngữ Trung Quốc có câu “Hợp thì đến, không hợp thì đi”, trong việc lựa chọn đồng nghiệp và bạn làm ăn thì phương pháp dùng năm sinh để xác định cũng mang lại kết quả khả quan. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một vài nội dung cơ bản để quý vị tham khảo.

Nếu bạn là người tuổi Tý

Tý với Tý: Kết quả không hay lắm, làm ăn dễ thất bại, kết cục xấu.

Tý với Sửu: Người tuổi Sửu không có đầu óc làm ăn buôn bán lớn, nhưng bù lại họ rất cần cù, chịu khó, không ngại việc.

Tý với Dần: Người tuổi Dần thường gặp may, kết quả tốt.

Tý với Mão: Không nên hợp tác.

Tý với Thìn: Mối quan hệ hợp tác lí tưởng nhưng phải để người tuổi Thìn chỉ huy.

Tý với Ty: Không nên hợp tác.

Tý với Ngọ: Không nên hợp tác.

Tý với Mùi: Người tuổi Mùi luôn tiêu xài hoang phí, không nên hợp tác.

Tý với Thân: Có thể hợp tác, nhưng đừng quá tin tưởng người tuổi Thân.

Tý với Dậu: Rất mạo hiểm, không nên hợp tác.

Tý với Tuất: Hợp tác không tốt, người tuổi Tuất tuy thực tế nhưng đôi lúc lại lý tưởng hóa mọi vấn đề.

Tý với Hợi: Người tuổi Tý sẽ chiếm nhiều lợi hơn, nhưng người tuổi Hợi luôn gặp may mắn.

Nếu bạn là người tuổi Sửu

Sửu với Sửu: Hợp tác rất tốt, kết quả tốt đẹp.

Sửu với Dần: Không nên hợp tác bởi cả hai đều trái ngược nhau.

Sửu với Mão: Đôi bên lợi dụng lẫn nhau, nghi ngờ lẫn nhau, không nên hợp tác.

Sửu với Thìn: Cả hai không ai nhường ai, ai cũng muốn làm ông chủ, không nên kết hợp.

Sửu với Ty: Không nên hợp tác làm ăn buôn bán cũng như làm cùng việc gì.

Sửu với Ngọ: Cả hai đều chịu khó, cần cù, hợp tác có kết quả tốt.

Sửu với Mùi: Không nên hợp tác bởi cả hai luôn xung khắc nhau.

Sửu với Thân: Không nên hợp tác bởi người tuổi Sửu sẽ bị thiệt thòi.

Sửu với Dậu: Làm nhiều được ít, không nên.

Sửu với Tuất: Không nên hợp tác.

Sửu với Hợi: Nên hợp tác bởi người tuổi Hợi luôn tin tưởng vào năng lực của người tuổi Sửu.

Nếu bạn là người tuổi Dần

Dần với Dần: Khó kết hợp làm ăn.

Dần với Mão: Có thể hợp tác, song người tuổi Mão nên cảnh giác để phòng tham vọng của người tuổi Dần.

Dần với Thìn: Kết hợp rất tốt.

Dần với Ty: Không nên hợp tác, ý kiến thường trái ngược và luôn có xung đột, mâu thuẫn.

Dần với Ngọ: Có thể hợp tác, tuy quan hệ khá phức tạp nhưng kết quả vẫn tốt.

Dần với Mùi: Không nên hợp tác bởi người tuổi Mùi quá nhút nhát.

Dần với Thân: Tuổi Dần nên đề phòng sự giáo trá của người tuổi Thân; Thân cũng phải đề phòng dã tâm của người tuổi Dần.

Dần với Dậu: Không nên hợp tác.

Dần với Tuất: Cả hai có thể cùng làm chung bất kỳ việc gì trừ việc buôn bán.

Dần với Hợi: Người tuổi Dần luôn lợi dụng, uy hiếp người tuổi Hợi.

Nếu bạn là người tuổi Mão

Mão với Mão: Chỉ nên là đồng nghiệp với nhau.

Mão với Thìn: Người tuổi Mão sẽ nhường Thìn quyết định nhưng lại luôn góp rất nhiều ý kiến.

Mão với Ty: Có thể chung vốn kinh doanh với điều kiện người tuổi Mão nên ít nói.

Mão với Ngọ: Có thể hợp tác.

Mão với Mùi: Có thể hợp tác.

Mão với Thân: Không nên hợp tác.

Mão với Dậu: Người tuổi Dậu nên thận trọng vì người tuổi
Mão có ý đồ khác khi hợp tác.

Mão với Tuất: Nên hợp tác, kết quả tốt.

Mão với Hợi: Có thể kết hợp làm ăn lớn.

Nếu bạn là người tuổi Thìn

Thìn với Thìn: Không nên hợp tác, bởi ai cũng muốn phần lợi
hơn về mình.

Thìn với Ty: Có thể hợp tác song phải phân rõ trách nhiệm và
quyền lợi.

Thìn với Ngọ: Có thể hợp tác theo thời vụ, chớ làm ăn lâu dài.

Thìn với Mùi: Có thể kết hợp trong lãnh vực nghệ thuật mà
người tuổi Thìn làm chủ.

Thìn với Thân: Mối liên hệ lý tưởng, có thể thành công rực rỡ.

Thìn với Dậu: Có thể hợp tác với điều kiện người tuổi Thìn
làm chủ.

Thìn với Tuất: Luôn đối đầu, mâu thuẫn nên khó làm ăn lâu
dài.

Thìn với Hợi: Mối liên hệ tốt.

Nếu bạn là người tuổi Ty

Ty với Ty: Có thể cùng mưu tính chứ không nên cùng hành
động.

Ty với Ngọ: Có thể hợp tác.

Ty với Mùi: Có thể hợp tác.

Ty với Thân: Cả hai cùng tài giỏi nên không ai nhường ai, dễ dẫn tới thất bại.

Ty với Dậu: Không nên làm ăn chung.

Ty với Tuất: Có thể hợp tác làm ăn nhỏ và vừa.

Ty với Hợi: Xung khắc, khó hợp tác.

Nếu bạn là người tuổi Ngọ

Ngọ với Ngọ: Cả hai đều tự tư tự lợi, không nên hợp tác.

Ngọ với Mùi: Có thể hợp tác.

Ngọ với Thân: Không thể kết hợp làm ăn

Ngọ với Dậu: Có thể hợp tác, nhưng tuổi Dậu không nên quá ý lại vào tuổi Ngọ.

Ngọ với Tuất: Hợp tác rất tốt cho công việc và lợi ích chung.

Ngọ với Hợi: Khó hợp tác bởi quan điểm thường bất đồng.

Nếu bạn là người tuổi Mùi

Mùi với Mùi: Không nên kết hợp làm ăn buôn bán.

Mùi với Thân: Có thể hợp tác, thành công với điều kiện tuổi Mùi không sợ thiệt thòi.

Mùi với Dậu: Không thể hợp tác vì khó thông cảm lẫn nhau.

Mùi với Tuất: Không nên hợp tác, vì tuổi Tuất luôn cho mình có nhiều công lao hơn.

Mùi với Hợi: Có thể hợp tác.

Nếu bạn tuổi Thân

Thân với Thân: Không nên kết hợp bởi ai cũng cho rằng mình giỏi hơn người kia.

Thân với Dậu: Phần thiệt thòi tuổi Dậu phải gánh chịu hoàn

toàn.

Thân với Tuất: Khó có kết quả tốt.

Thân với Hợi: Có thể mang lại kết quả tốt, đôi bên đều có lợi.

Nếu bạn là người tuổi Dậu

Dậu với Dậu: Không nên hợp tác.

Dậu với Tuất: Không nên hợp tác.

Dậu với Hợi: Có thể làm ăn chung.

Nếu bạn là người tuổi Tuất

Tuất với Tuất: Có thể kết hợp làm việc.

Tuất với Hợi: Kết hợp làm ăn rất tốt.

Nếu bạn tuổi Hợi

Hợi với Hợi: Có thể hợp tác làm ăn lớn.

Lựa chọn bạn đời theo năm sinh

Trường hợp 1: Nữ tuổi Tý mà phối hôn với

Nam tuổi Tý: Hôn nhân tốt đẹp, tình cảm đậm thắm.

Nam tuổi Sửu: Hôn nhân mỹ mãn, chung sống hòa thuận.

Nam tuổi Dần: Chỉ cần tuổi Tý dung nạp được tính phiêu lưu mạo hiểm của tuổi Dần thì có thể sống dài lâu.

Nam tuổi Mão: Người nam tuổi Mão thích chơi bời, nhậu nhẹt với bạn bè mà ít khi chăm sóc cho vợ con.

Nam tuổi Thìn: Hôn nhân hạnh phúc vì tuổi Tý có thể giúp tuổi Thìn phát triển về sự nghiệp.

Nam tuổi Ty: Hay khắc khẩu, dễ dẫn tới cảnh bằng mặt chẳng bằng lòng.

Nam tuổi Mùi: Đây không phải là cuộc hôn nhân lý tưởng, kết quả thường là chia ly.

Nam tuổi Thân: Hôn nhân hạnh phúc.

Nam tuổi Dậu: Luôn tranh cãi, gia đình ít khi yên ả, đồng sàng dị mộng.

Nam tuổi Tuất: Hôn nhân lý tưởng, tuổi Tý sẽ giúp tuổi Tuất hài hòa giữa lý tưởng và thực tế.

Nam tuổi Hợi: Hôn nhân tốt đẹp.

Trường hợp 2: Nữ tuổi Sửu mà phối hôn với

Nam tuổi Tý: Hôn nhân tốt đẹp.

Nam tuổi Sửu: Hôn nhân tốt đẹp, sống đến đầu bạc răng long.

Nam tuổi Dần: Khó chung sống lâu dài.

Nam tuổi Mão: Có thể kết hợp với điều kiện tuổi Mão phải nhường nhịn tuổi Sửu.

Nam tuổi Thìn: Không hạnh phúc trong đời sống tình cảm, ai cũng muốn làm chủ gia đình.

Nam tuổi Ty: Hôn nhân mỹ mãn.

Nam tuổi Ngọ: Khó lâu bền.

Nam tuổi Mùi: Không nên xe duyên kết tóc.

Nam tuổi Thân: Hôn nhân tốt đẹp.

Nam tuổi Dậu: Hôn nhân hạnh phúc.

Nam tuổi Tuất: Khó có cuộc sống hạnh phúc, trừ phi tuổi Sửu an phận làm nội trợ, chăm sóc gia đình con cái.

Nam tuổi Hợi: Không hạnh phúc lắm.

Trường hợp 3: Nữ tuổi Dần mà phối hôn với

Nam tuổi Tý: Không có kết quả tốt.

Nam tuổi Sửu: Hôn nhân thiếu hạnh phúc.

Nam tuổi Dần: Khó hòa hợp.

Nam tuổi Mão: Hôn nhân mỹ mãn.

Nam tuổi Thìn: Hôn nhân hạnh phúc, tuy có thăng trầm.

Nam tuổi Ty: Khó kết hợp vẹn toàn.

Nam tuổi Ngọ: Có thể sống hạnh phúc.

Nam tuổi Mùi: Hôn nhân không thành, dễ tan vỡ.

Nam tuổi Thân: Người tuổi Thân sẽ gây nhiều đau khổ cho người tuổi Dần.

Nam tuổi Dậu: Khó kết hợp hài hòa.

Nam tuổi Tuất: Có thể kết hợp, song khó lâu bền.

Nam tuổi Hợi: Hôn nhân tốt đẹp.

Trường hợp 4: Nữ tuổi Mão mà phối hôn với

Nam tuổi Tý: Không hạnh phúc lắm, dễ dẫn tới tình trạng “ông ăn chả bà ăn nem”.

Nam tuổi Sửu: Có thể cùng chung sống, tuy không hợp lắm, nhưng tuổi Mão có tính nhẫn nại.

Nam tuổi Dần: Sẽ có mâu thuẫn, song kết cục tốt đẹp.

Nam tuổi Mão: Hôn nhân mỹ mãn, hạnh phúc.

Nam tuổi Thìn: Hôn nhân hạnh phúc, người vợ tuổi Mão có thể giúp chồng thăng tiến trong sự nghiệp.

Nam tuổi Ty: Sẽ rất hạnh phúc nếu người tuổi Mão biết dùng gia đình để quản lý, bó buộc người tuổi Ty.

Nam tuổi Ngọ: Hôn nhân tốt đẹp.

Nam tuổi Mùi: Có thể chung sống.

Nam tuổi Thân: Hôn nhân khá thuận lợi.

Nam tuổi Dậu: Khó có hạnh phúc.

Nam tuổi Tuất: Hôn nhân hạnh phúc.

Nam tuổi Hợi: Hôn nhân mỹ mãn.

Trường hợp 5: Nữ tuổi Thìn mà phối hôn với

Nam tuổi Tý: Hôn nhân lý tưởng.

Nam tuổi Sửu: Gặp nhiều xung đột, khó hòa hợp.

Nam tuổi Dần: Hôn nhân tốt đẹp, vợ chồng tin tưởng lẫn nhau.

Nam tuổi Mão: Có thể lâu bền nếu người tuổi Thìn biết nhường nhịn.

Nam tuổi Thìn: Khó tránh khỏi đổ vỡ.

Nam tuổi Ty: Khó hòa hợp lâu dài.

Nam tuổi Ngọ: Hôn nhân không tốt lắm.

Nam tuổi Mùi: Không nên kết hợp.

Nam tuổi Thân: Có thể cùng chung sống.

Nam tuổi Dậu: Hôn nhân khá tốt đẹp.

Nam tuổi Tuất: Không nên kết hợp.

Nam tuổi Hợi: Có thể chung sống lâu dài.

Trường hợp 6: Nữ tuổi Ty mà phối hôn với

Nam tuổi Tý: Khó hòa thuận.

Nam tuổi Sửu: Có thể kết hợp với điều kiện người nữ đừng quá lấn quyền chồng.

Nam tuổi Dần: Khó chung sống lâu dài bởi không ai nhường ai.

Nam tuổi Mão: Có thể kết hôn.

Nam tuổi Thìn: Rất tốt.

Nam tuổi Ty: Có thể sống hạnh phúc nhưng phải phân rõ quyền hạn.

Nam tuổi Ngọ: Có thể cùng chung sống.

Nam tuổi Mùi: Kết cục sẽ là chia ly.

Nam tuổi Thân: Hôn nhân thuận lợi.

Nam tuổi Dậu: Có thể chung sống dài lâu.

Nam tuổi Tuất: Có thể chung sống hạnh phúc nếu người nữ đừng quá nhiều lời.

Nam tuổi Hợi: Có thể kết hôn nếu người nam chấp nhận thiệt thòi.

Trường hợp 7: Nữ tuổi Ngọ phối hôn với

Nam tuổi Tý: Luôn xung khắc, kết cục chia ly.

Nam tuổi Sửu: Rất khó sống chung.

Nam tuổi Dần: Hôn nhân lý tưởng.

Nam tuổi Mão: Khó hòa thuận.

Nam tuổi Thìn: Khó lâu bền.

Nam tuổi Ty: Khó lâu bền, hạnh phúc.

Nam tuổi Ngọ: Hôn nhân thuận lợi.

Nam tuổi Mùi: Khó hạnh phúc.

Nam tuổi Thân: Hôn nhân trục trặc.

Nam tuổi Dậu: Có thể hạnh phúc nếu người nữ chịu thiệt thòi.

Nam tuổi Tuất: Hôn nhân tốt đẹp, hạnh phúc dài lâu.

Nam tuổi Hợi: Gây đau khổ cho nhau, không nên kết hợp.

Trường hợp 8: Nữ tuổi Mùi phối hôn với

Nam tuổi Tý: Thuận lợi, song người chồng sẽ không được tự do.

Nam tuổi Sửu: Xung khắc, khó thuận hòa.

Nam tuổi Dần: Thương khắc khẩu, khó lâu bền.

Nam tuổi Mão: Hôn nhân tốt đẹp.

Nam tuổi Thìn: Có thể kết hợp.

Nam tuổi Ty: Có thể kết hợp.

Nam tuổi Ngọ: Khá tốt đẹp.

Nam tuổi Mùi: Có thể hòa hợp.

Nam tuổi Thân: Có thể kết hợp.

Nam tuổi Dậu: Không nên kết hợp.

Nam tuổi Tuất: Không có hạnh phúc.

Nam tuổi Hợi: Có thể kết hợp.

Trường hợp 9: Nữ tuổi Thân phối hôn với

Nam tuổi Tý: Hôn nhân tốt đẹp.

Nam tuổi Sửu: Hôn nhân thuận lợi.

Nam tuổi Dần: Khó thuận hòa, hay khắc khẩu.

Nam tuổi Mão: Hôn nhân hạnh phúc.

Nam tuổi Thìn: Có thể hòa hợp.

Nam tuổi Ty: Khó có kết quả tốt đẹp.

Nam tuổi Ngọ: Không nên kết hôn.

Nam tuổi Mùi: Khó có hạnh phúc.

Nam tuổi Thân: Có thể kết hợp.

Nam tuổi Dậu: Có thể kết hôn, tuy không tốt lắm.

Nam tuổi Tuất: Có thể chung sống dài lâu.

Nam tuổi Hợi: Hôn nhân tốt đẹp.

Trường hợp 10: Nữ tuổi Dậu phối hôn với

Nam tuổi Tý: Có thể chung sống dài lâu.

Nam tuổi Sửu: Hôn nhân tốt đẹp.

Nam tuổi Dần: Không nên kết hợp.

Nam tuổi Mão: Không nên kết hợp.

Nam tuổi Thìn: Nên kết hợp.

Nam tuổi Ty: Kết quả tốt đẹp.

Nam tuổi Ngọ: Khó chung sống dài lâu.

Nam tuổi Mùi: Không nên kết hợp.

Nam tuổi Thân: Không có hạnh phúc, khó hòa thuận.

Nam tuổi Dậu: Không nên kết hôn.

Nam tuổi Tuất: Có thể kết hợp với điều kiện người tuổi Dậu chịu nhiều thiệt thòi.

Nam tuổi Hợi: Hôn nhân thuận lợi.

Trường hợp 11: Nữ tuổi Tuất phối hôn với

Nam tuổi Tý: Hôn nhân tốt đẹp.

Nam tuổi Sửu: Không nên kết hôn.

Nam tuổi Dần: Có thể hòa hợp.

Nam tuổi Mão: Có thể kết hợp.

Nam tuổi Thìn: Luôn xung khắc, khó có hạnh phúc.

Nam tuổi Ty: Có thể kết hợp.

Nam tuổi Ngọ: Hôn nhân thuận lợi.

Nam tuổi Mùi: Không có hạnh phúc.

Nam tuổi Thân: Khó chung sống lâu dài.

Nam tuổi Dậu: Khó có hạnh phúc.

Nam tuổi Tuất: Có thể kết hợp tuy không hòa thuận lắm.

Nam tuổi Hợi: Hôn nhân hạnh phúc

Trường hợp 12: Nữ tuổi Hợi phối hôn với

Nam tuổi Tý: Hôn nhân thuận lợi.

Nam tuổi Sửu: Hôn nhân tốt đẹp.

Nam tuổi Dần: Có thể kết hợp tuy không hạnh phúc lắm.

Nam tuổi Mão: Hôn nhân hạnh phúc.

Nam tuổi Thìn: Hôn nhân thuận hòa.

Nam tuổi Ty: Không nên kết hợp.

Nam tuổi Ngọ: Khó có hạnh phúc lâu bền.

Nam tuổi Mùi: Không nên kết hợp.

Nam tuổi Thân: Có thể chung sống lâu bền.

Nam tuổi Dậu: Không nên kết hợp.

Nam tuổi Tuất: Hôn nhân hạnh phúc

Nam tuổi Hợi: Hôn nhân mỹ mãn, hạnh phúc dài lâu.

Chọn bạn theo năm sinh

Tục ngữ có câu “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”, nhưng làm sao có thể đoán biết được ai tốt ai xấu, người nào cần tránh, nên tin tưởng người nào, ai là bạn tốt? Sau đây chúng tôi xin giới thiệu khái quát cách chọn bạn theo năm sinh để độc giả tham khảo:

Tuổi Tý với tuổi Tý: không hay lắm, cả hai sẽ luôn tìm cách lợi dụng đối phương.

Tuổi Sửu với tuổi Tý: Khó thành bạn thân bởi không cùng quan điểm.

Tuổi Sửu với tuổi Sửu: Cả hai sẽ tranh đoạt quyền lợi lẫn nhau, không ai nhường ai.

Tuổi Dần với tuổi Tý: Khó thành bạn thân bởi trái ngược quan điểm sống.

Tuổi Dần với tuổi Sửu: Có thể là bạn đồng nghiệp tốt.

Tuổi Mão với tuổi Tý: Khó thành bạn thân.

Tuổi Mão với tuổi Sửu: Có thể thành bạn thân.

Tuổi Mão với tuổi Mão: Có thể thành tri kỷ.

Tuổi Thìn với tuổi Tý: Có thể thành bạn thân, luôn tôn trọng nhau.

Tuổi Thìn với tuổi Sửu: Khó thành bạn thân.

Tuổi Thìn với tuổi Dần: Có thể thành bạn thân, cả hai đối xử tốt với nhau.

Tuổi Thìn với tuổi Mão: Có thể thành bạn tốt vì tính cách tương đồng.

Tuổi Thìn với tuổi Thìn: Cả hai sẽ luôn đố kỵ, đấu đá với nhau.

Tuổi Ty với tuổi Tý: Có thể thành bạn tốt.

Tuổi Ty với tuổi Sửu: Tuy tính cách có nhiều điều trái ngược, nhưng vẫn có thể là bạn tốt của nhau.

Tuổi Ty với tuổi Dần: Khó thành bạn thân.

Tuổi Ty với tuổi Mão: Có thể thành bạn tri kỷ.

Tuổi Ty với tuổi Thìn: Có thể thành bạn thân.

Tuổi Ty với tuổi Ty: Có thể thành tri kỷ.

Tuổi Ngọ với tuổi Tý: Luôn cạnh tranh, đối đầu như lửa với nước.

Tuổi Ngọ với tuổi Sửu: Quan niệm sống bất đồng, khó thành bạn bè.

Tuổi Ngọ với tuổi Dần: Cả hai thường tranh luận, phê phán lẫn nhau, song có thể dung được nhau.

Tuổi Ngọ với tuổi Mão: Có thể là bạn tốt của nhau.

Tuổi Ngọ với tuổi Thìn: Khó thành bạn thân bởi cùng có yêu cầu quá cao.

Tuổi Ngọ với tuổi Ty: Có thể kết bạn với nhau.

Tuổi Ngọ với tuổi Ngọ: Quan hệ bình thường.

Tuổi Mùi với tuổi Tý: Khó thành bạn thân.

Tuổi Mùi với tuổi Sửu: Cả hai thường khinh miệt lẫn nhau.

Tuổi Mùi với tuổi Dần: Khá hòa thuận với nhau.

Tuổi Mùi với tuổi Mão: Cả hai tâm đầu ý hợp, có thể thành tri kỷ.

Tuổi Mùi với tuổi Thìn: Quan hệ tốt đẹp đôi bên cùng coi trọng lẫn nhau.

Tuổi Mùi với tuổi Ty: Có thể kết bạn với nhau.

Tuổi Mùi với tuổi Ngọ: Có thể là bạn thân, đối xử đầy đặn.

Tuổi Mùi với tuổi Mùi: Quan hệ bình thường.

Tuổi Thân với tuổi Tý: Quan hệ rất tốt, song người tuổi Thân thường lợi dụng người tuổi Tý.

Tuổi Thân với tuổi Sửu: Có thể thành bạn bè.

Tuổi Thân với tuổi Dần: Luôn đối nghịch, xung khắc, tốt nhất chỉ nên quan hệ sơ giao.

Tuổi Thân với tuổi Mão: Không nên kết bạn với nhau.

Tuổi Thân với tuổi Thìn: Có thể thành bạn thân.

Tuổi Thân với tuổi Ty: Khó thành tri kỷ, chỉ nên là quan hệ xã giao.

Tuổi Thân với tuổi Ngọ: Người tuổi Ngọ sẽ luôn nghi ngờ người tuổi Thân.

Tuổi Thân với tuổi Mùi: Cả hai đều muốn lợi dụng, qua mặt nhau.

Tuổi Thân với tuổi Thân: Quan hệ song phẳng.

Tuổi Dậu với tuổi Tý: Quan hệ bạn bè xã giao.

Tuổi Dậu với tuổi Sửu: Có thể trở thành bạn tri kỷ.

Tuổi Dậu với tuổi Dần: Không nên kết bạn với nhau.

Tuổi Dậu với tuổi Mão: Khó thành bạn bè, luôn đối nghịch nhau.

Tuổi Dậu với tuổi Thìn: Khó thành bạn thân.

Tuổi Dậu với tuổi Ty: Có thể thành bạn thân.

Tuổi Dậu với tuổi Ngọ: Chỉ nên là bạn sơ giao.

Tuổi Dậu với tuổi Mùi: Khó kết bạn với nhau bởi tính cách bất đồng.

Tuổi Dậu với tuổi Thân: Khó làm bạn lâu dài.

Tuổi Dậu với tuổi Dậu: Cả hai luôn chỉ trích, đối đầu với nhau.

Tuổi Tuất với tuổi Tý: Khó thành bạn thân.

Tuổi Tuất với tuổi Sửu: Khó thành bạn bè bởi tính cách khác nhau.

Tuổi Tuất với tuổi Dần: Có thể thành tri kỷ.

Tuổi Tuất với tuổi Mão: Có thể kết bạn, cả hai luôn hiểu và thông cảm lẫn nhau.

Tuổi Tuất với tuổi Thìn: Luôn xung đột với nhau.

Tuổi Tuất với tuổi Ty: Khó thành bạn tốt, chỉ nên là quan hệ xã giao.

Tuổi Tuất với tuổi Ngọ: Có thể là bạn tốt của nhau.

Tuổi Tuất với tuổi Mùi: Khó kết bạn với nhau được bởi không dung nhau.

Tuổi Tuất với tuổi Thân: Có thể kết bạn với nhau.

Tuổi Tuất với tuổi Dậu: Khó kết bạn với nhau.

Tuổi Tuất với tuổi Tuất: Quan hệ tốt đẹp, có thể thành tri kỷ.

Tuổi Hợi với tuổi Tý: Chỉ nên là quan hệ xã giao.

Tuổi Hợi với tuổi Sửu: Có thể kết bạn với nhau song nên ít gặp nhau.

Tuổi Hợi với tuổi Dần: Khó thành bạn thân bởi người tuổi Dần luôn tìm cách lợi dụng đối phương.

Tuổi Hợi với tuổi Mão: Có thể kết bạn với nhau, nhưng không nên kết hợp làm ăn chung bởi người tuổi Hợi có tính háo thắng.

Tuổi Hợi và tuổi Thìn: Quan hệ bình thường, không thân thiết.

Tuổi Hợi và tuổi Ty: Khó thành bạn thân.

Tuổi Hợi và tuổi Ngọ: Có thể kết bạn với nhau.

Tuổi Hợi và tuổi Mùi: Cả hai luôn đối xử tốt với nhau.

Tuổi Hợi và tuổi Thân: Luôn tôn trọng lẫn nhau.

Tuổi Hợi và tuổi Dậu: Khó kết thành bè bạn.

Tuổi Hợi với tuổi Tuất: Luôn thông cảm, hiểu biết và trung thành với nhau.

Tuổi Hợi với tuổi Hợi: Có thể thành tri kỷ bởi tính cách tương đồng.

Quan hệ giữa cha mẹ và con cái qua năm sinh

1. Cha mẹ tuổi Tý mà:

Con cái tuổi Tý: Một nhà hòa thuận.

Con cái tuổi Sửu: Rất tốt, bởi tuổi Sửu rất hiếu thuận.

Con cái tuổi Dần: Không hòa thuận lắm bởi quan niệm bất đồng.

Con cái tuổi Mão: Con cái thường không thích ở nhà, hay cãi lại ý cha mẹ.

Con cái tuổi Thìn: Con cái quá tài giỏi nên đôi khi khiến cha mẹ buồn lòng.

Con cái tuổi Ty: Con cái có cơ hội phát triển tự do.

Con cái tuổi Ngọ: Con cái thường tìm cách thoát ly gia đình sớm.

Con cái tuổi Mùi: Không hòa thuận lắm.

Con cái tuổi Thân: Luôn được cha mẹ nuông chiều dẫn tới hư hỏng.

Con cái tuổi Dậu: Luôn có nhiều ý kiến trái ngược song vẫn nghe lời cha mẹ.

Con cái tuổi Tuất: Luôn bất đồng về quan niệm nhưng tuổi Tuất rất hiếu thuận.

Con cái tuổi Hợi: Quan hệ trong gia đình rất tốt, luôn hòa thuận, đầm ấm.

2. Cha mẹ tuổi Sửu mà:

Con cái tuổi Tý: Không hòa thuận lắm bởi cha mẹ quá nghiêm khắc.

Con cái tuổi Sửu: Con cái luôn làm trái ý cha mẹ.

Con cái tuổi Dân: Con cái sẽ tìm cách thoát ly khỏi gia đình sớm.

Con cái tuổi Mão: Con cái chỉ nghe lời bề ngoài, trong lòng ngấm ngấm phản kháng.

Con cái tuổi Thìn: Con cái không phục tùng cha mẹ ra mặt.

Con cái tuổi Ty: con cái ra vẻ hiếu thuận để lấy lòng cha mẹ.

Con cái tuổi Ngọ: con cái có tính độc lập quá cao, sẽ thoát ly gia đình sớm.

Con cái tuổi Mùi: gia đình ít hòa thuận, vui vẻ.

Con cái tuổi Thân: Quan hệ rất tốt.

Con cái tuổi Dậu: con cái sẽ nghe lời nếu cha mẹ đừng quá nghiêm khắc.

Con cái tuổi Tuất: tuy con cái hiếu thảo nhưng vẫn ngấm có ý phản đối.

Con cái tuổi Hợi: con cái luôn phụ giúp cha mẹ, nhưng đôi lúc sẽ có ý kiến bất đồng.

3. Cha mẹ tuổi Dân mà

Con cái tuổi Tý: Con cái được quan tâm chăm sóc kỹ.

Con cái tuổi Sửu: con cái làm trái ý cha mẹ.

Con cái tuổi Dân: Cả nhà luôn xung khắc, không yên ổn, đầm ấm.

Con cái tuổi Mão: con cái ngấm ngấm làm trái ý cha mẹ dù bề ngoài luôn tỏ vẻ hiếu thuận.

Con cái tuổi Thìn: gia đình luôn hạnh phúc, con cái khiến cha mẹ tự hào.

Con cái tuổi Ty: cha mẹ và con cái không hiểu nhau.

Con cái tuổi Ngọ: Tuy có xung đột, song mọi người vẫn yêu thương đùm bọc lẫn nhau.

Con cái tuổi Mùi: con cái thường hay bị cha mẹ la rầy.

Con cái tuổi Thân: con cái luôn xung khắc với cha mẹ.

Con cái tuổi Dậu: con cái luôn muốn thoát ly gia đình.

Con cái tuổi Tuất: gia đình đầm ấm, yên vui.

Con cái tuổi Hợi: con cái luôn chiều lòng cha mẹ.

4. Cha mẹ tuổi Mão mà:

Con cái tuổi Tý: không được thuận hòa lắm.

Con cái tuổi Sửu: mối quan hệ lạnh nhạt, luôn đưa tới chỗ bế tắc.

Con cái tuổi Dần: Quan hệ bình thường, song con cái tuổi Dần có tính tự ái rất mạnh.

Con cái tuổi Mão: Gia đình luôn tràn ngập tiếng cười.

Con cái tuổi Thìn: Gia đình hạnh phúc.

Con cái tuổi Ty: Gia đình hòa hợp.

Con cái tuổi Ngọ: Cha mẹ nên để con cái phát triển tự nhiên, không nên quá nghiêm khắc.

Con cái tuổi Mùi: gia đình hòa thuận, cùng giúp đỡ hiểu biết và thông cảm lẫn nhau.

Con cái tuổi Thân: Con cái hay nói dối nhưng vẫn bị cha mẹ phát hiện.

Con cái tuổi Dậu: cha mẹ không có điều kiện chăm lo đầy đủ cho con cái.

Con cái tuổi Tuất: cuộc sống bình lặng, hạnh phúc nhất là mẹ tuổi Mão rất cưng chiều con trai tuổi Tuất.

Con cái tuổi Hợi: Quan hệ bình thường.

5. Cha mẹ tuổi Thìn mà:

Con cái tuổi Tý: cha mẹ có yêu cầu quá cao với con cái.

Con cái tuổi Sửu: con cái dù cố gắng hết sức vẫn không làm cha mẹ hài lòng.

Con cái tuổi Dần: cha mẹ hài lòng với sự tài giỏi của con cái.

Con cái tuổi Mão: cha mẹ thất vọng xong vẫn thương yêu con cái.

Con cái tuổi Thìn: Đôi bên cùng tự hào về nhau.

Con cái tuổi Ty: Khá tốt vì con cái thông minh.

Con cái tuổi Ngọ: Tuy con cái bướng bỉnh, song vẫn nên người

Con cái tuổi Mùi: Cha mẹ hài lòng vì con cái có máu nghệ thuật.

Con cái tuổi Thân: Quan hệ khá tốt.

Con cái tuổi Dậu: con cái phải làm theo mọi yêu cầu của cha mẹ dù muốn hay không.

Con cái tuổi Tuất: không hòa hợp, luôn xung khắc.

Con cái tuổi Hợi: khá tốt, cha mẹ chăm sóc con cái chu đáo.

6. Cha mẹ tuổi Ty mà:

Con cái tuổi Tý: Quan hệ đôi bên đều tốt.

Con cái tuổi Sửu: Cha mẹ luôn quan tâm chăm sóc con cái.

Con cái tuổi Dần: Sẽ xảy ra xung đột.

Con cái tuổi Mão: Quan hệ khá tốt.

Con cái tuổi Thìn: cha mẹ luôn hiểu con cái.

Con cái tuổi Ty: Luôn có xung đột, tranh chấp.

Con cái tuổi Ngọ: Con cái muốn thoát ly gia đình sớm khiến

cha mẹ phiền lòng.

Con cái tuổi Mùi: Gia đình luôn thuận hòa.

Con cái tuổi Thân: Đôi bên khác về quan niệm sống nên sẽ có nhiều xung đột.

Con cái tuổi Dậu: Hai bên cùng hiểu nhau, cha mẹ luôn quan tâm đến con cái mà con cái cũng nghe lời cha mẹ.

Con cái tuổi Tuất: Gia đình luôn xung đột, không âm êm.

Con cái tuổi Hợi: Cha mẹ quá nghiêm khắc với con cái.

7. Cha mẹ tuổi Ngọ mà:

Con cái tuổi Tý: Luôn xảy ra xung đột, tranh cãi.

Con cái tuổi Sửu: không hợp nhau, tuy con cái vẫn hiểu thuận.

Con cái tuổi Dần: cha mẹ để con cái được tự chủ, tự do phát triển.

Con cái tuổi Mão: Cha mẹ ít có thời gian chăm sóc con cái.

Con cái tuổi Thìn: Gia đình hòa thuận, êm ấm.

Con cái tuổi Ty: Con cái luôn có ý bất mãn.

Con cái tuổi Ngọ: Đôi bên cùng hiểu biết thông cảm lẫn nhau.

Con cái tuổi Mùi: Quan hệ tốt.

Con cái tuổi Thân: Quan hệ bình thường.

Con cái tuổi Dậu: Con cái có ý bất mãn.

Con cái tuổi Tuất: Con cái phải tự lo cho mình.

Con cái tuổi Hợi: Quan hệ khá tốt đẹp.

8. Cha mẹ tuổi Mùi mà:

Con cái tuổi Tý: Luôn xung khắc, khó hòa hợp.

Con cái tuổi Sửu: Có khoảng cách lớn giữa hai bên.

Con cái tuổi **Dần**: Con cái có ý bất mãn.
 Con cái tuổi **Mão**: Quan hệ bình thường.
 Con cái tuổi **Thìn**: Gia đình hạnh phúc.
 Con cái tuổi **Ty**: Cha mẹ có thể hi sinh tất cả cho con cái.
 Con cái tuổi **Ngọ**: Khả hợp nhau.
 Con cái tuổi **Mùi**: Quan hệ bình thường.
 Con cái tuổi **Dậu**: Hai bên khó dung nhau bởi quan niệm sống khác nhau.
 Con cái tuổi **Tuất**: con cái muốn thoát ly gia đình sớm.
 Con cái tuổi **Hợi**: Con cái hiếu thảo, luôn gánh vác trách nhiệm trọng yếu trong gia đình.

9. Cha mẹ tuổi Thân mà:

Con cái tuổi **Tý**: Quan hệ tốt đẹp.
 Con cái tuổi **Sửu**: Cha mẹ hiểu và thông cảm con cái.
 Con cái tuổi **Dần**: Khó hòa thuận, luôn xung khắc.
 Con cái tuổi **Mão**: Gia đình hạnh phúc yên vui.
 Con cái tuổi **Thìn**: Gia đình êm ấm.
 Con cái tuổi **Ty**: Con cái giúp đỡ cha mẹ rất nhiều.
 Con cái tuổi **Ngọ**: Không được hòa thuận lắm.
 Con cái tuổi **Mùi**: Con cái luôn tin tưởng cha mẹ.
 Con cái tuổi **Thân**: Mọi sự trong nhà đều được quyết định chung.
 Con cái tuổi **Dậu**: Con cái có ý bất mãn.
 Con cái tuổi **Tuất**: Luôn xung khắc, khó gần và hợp nhau.
 Con cái tuổi **Hợi**: Cha mẹ luôn cưng chiều con cái và dạy dỗ chúng nên người.

10. Cha mẹ tuổi Dậu mà:

Con cái tuổi Tý: Khó hòa hợp, luôn bất đồng ý kiến

Con cái tuổi Sửu: Con cái biết giúp đỡ cha mẹ.

Con cái tuổi Dần: Con cái luôn chống đối cha mẹ.

Con cái tuổi Mão: Con cái không nghe lời cha mẹ.

Con cái tuổi Thìn: Quan hệ khá tốt.

Con cái tuổi Tỵ: Con cái luôn tranh cãi với cha mẹ.

Con cái tuổi Ngọ: Con cái chỉ muốn thoát ly gia đình.

Con cái tuổi Mùi: Con cái khiến cha mẹ thất vọng.

Con cái tuổi Thân: Cha mẹ tự hào về con cái.

Con cái tuổi Dậu: Gia đình luôn bất ổn, lúc nào cũng có việc để tranh cãi nhau.

Con cái tuổi Tuất: Cha mẹ không hiểu được con cái.

Con cái tuổi Hợi: Con cái chỉ biết làm theo ý mình.

11. Cha mẹ tuổi Tuất mà:

Con cái tuổi Tý: Cha mẹ không có nhiều thời gian chăm sóc con cái.

Con cái tuổi Sửu: Khó hòa thuận với nhau.

Con cái tuổi Dần: Rất tốt, cha mẹ hi sinh tất cả cho con.

Con cái tuổi Mão: Gia đình hòa thuận, êm ấm.

Con cái tuổi Thìn: Con cái có ý bất mãn vì cha mẹ quá nghiêm khắc.

Con cái tuổi Tỵ: Quan hệ bình thường.

Con cái tuổi Ngọ: Con cái độc lập, lại không nghe lời khiến cha mẹ thất vọng.

Con cái tuổi Mùi: Khó hòa hợp với nhau.

Con cái tuổi Thân: Gia đình thiếu hòa thuận yên vui.

Con cái tuổi Dậu: Con cái không nghe lời cha mẹ.

Con cái tuổi Tuất: Con cái hiếu thảo.

Con cái tuổi Hợi: Gia đình êm ấm, an bình.

12. Cha mẹ tuổi Hợi mà:

Con cái tuổi Tý: Quan hệ rất tốt.

Con cái tuổi Sửu: Cha mẹ cưng chiều con cái.

Con cái tuổi Dần: Gia đình thuận hòa.

Con cái tuổi Mão: Rất tốt nhưng cha mẹ phải bận lòng vì con cái ít khi quan tâm đến gia đình.

Con cái tuổi Thìn: Khá tốt, cha mẹ cưng chiều con cái.

Con cái tuổi Tỵ: Con cái hay làm cha mẹ phiền lòng.

Con cái tuổi Ngọ: Con cái muốn thoát ly gia đình sớm khiến cha mẹ buồn phiền, thất vọng.

Con cái tuổi Mùi: Đôi bên hiểu biết và thông cảm lẫn nhau, cùng chung sức vun đắp gia đình yên vui.

Con cái tuổi Thân: Con cái thông minh tài giỏi.

Con cái tuổi Dậu: Con cái được yêu vì, chiều chuộng.

Con cái tuổi Tuất: cha mẹ hi sinh tất cả cho con cái.

Con cái tuổi Hợi: Quan hệ rất tốt.

III. BIẾT MẠCH NGƯỜI

Thuật chẩn đoán mạch Thái Tổ

Vào đời Minh, ở núi Thanh Thành có một vị thần y tên là Trương Thái Tổ, ông đem sự biến hóa mạch tượng của con người phối hợp lý số của Ngũ hành Bát quái, Hà đồ Lạc thư mà sáng lập và xây dựng thành lý luận mạch Thái Tổ. Ông viết quyển “*Thái Tổ mạch quyết*” (Bí quyết mạch Thái Tổ) và cho rằng chỉ cần nắm vững bí quyết mạch Thái Tổ thì chẳng những chẩn đoán được bệnh tật mà còn biết được họa phúc, thọ yếu, sang hèn, lành dữ của con người v.v...

Khi xem mạch, người ta dựa vào ba bộ vị Xích, Thốn, Quan mà chẩn đoán. Thốn khẩu nằm ở vị trí từ huyệt Ngự Tế đến Cao Cốt (xương nổi gồ lên ở phía ngoài của cổ tay). Xích là từ huyệt Xích Trạch đến Cao Cốt. Mạch Thốn thuộc Dương, mạch Xích thuộc Âm. Thốn Xích lấy Cao Cốt làm giới hạn, nên mạch Quan nằm ở trước mạch Xích, sau mạch Thốn.

	Tay trái	Tay phải	
Thốn	Tâm Tiểu Trường	Tì Đại Trường	Thốn
Quan	Cấn Đôm	Phế Vị	Quan
Xích	Thận Bàng quang	Mệnh Môn Tam Tiêu	Xích

“Thái Tổ mạch quyết” qui nạp sự biến hóa các loại mạch tượng thành “Ngũ Dương mạch”, “Ngũ Âm mạch”, và “Tứ Doanh mạch”.

Ngũ Dương mạch gồm các mạch: Phù, Hoạt, Thực, Huyền, Hồng.

- **Mạch Phù:** Mạch nhẹ mà nổi lên, chậm chạp tản mác, ấn tay xuống như không thấy động mảy, nhấc tay lên như thấy nổi lên có thừa. Nếu cả 3 bộ vị Xích, Thốn, Quan thường có mạch Phù thì chủ tâm khí bất túc.

- **Mạch Hoạt:** Hoạt nghĩa là trơn tru. Phâm mạch chạy trơn tru, mau lẹ, tuồn tuột như một chuỗi hạt kéo qua tay mình. Nếu cả 3 bộ vị thường có mạch hoạt thì chủ can khí bất túc.

- **Mạch Thực (Thật):** Thực nghĩa là đầy đặn. Phâm mạch nhắc tay lên ấn xuống đều thấy cứng chắc như một vật đầy đặn, đó là mạch Thực. Nếu cả 3 bộ vị Xích, Thốn, Quan thường có mạch Thực thì chủ tì khí bất túc.

- **Mạch Huyền:** Huyền nghĩa là dây cung. Phâm mạch nhắc tay lên hay ấn xuống đều thấy cứng thẳng như dây cung đang giương, đó là mạch huyền. Nếu cả 3 bộ vị Xích, Thốn, Quan thường có mạch này thì chủ phế khí bất túc.

- **Mạch Hồng:** Hồng nghĩa là nước lụt. Phâm ấn tay xuống hay nhắc lên đều thấy có lực cuộn cuộn chảy qua như làn nước lũ đó là mạch Hồng. Nếu cả 3 bộ vị Xích, Thốn, Quan thường có mạch Hồng thì chủ về thận khi bất túc.

Ngũ Âm Mạch:

Trên thực tế chỉ có 4 loại mạch là: Vi, Trầm, Hoãn, Sắc, mà thôi. Trong “*Thái Tổ mạch quyết*” viết:

- **Mạch Vi:** Vi nghĩa là rất nhỏ. Phâm mạch khi ấn tay xuống thấy lơ thơ như sợi tơ, dường có dường không, như thế đứt quãng, đó là mạch Vi. Cả 3 bộ vị Xích, Thốn, Quan thường có mạch Vi thì chủ huyết hư mà thần bất túc.

- **Mạch Trầm:** Trầm nghĩa là chìm. Mạch chìm dưới da thịt, ấn tay xuống thấy có động, nhắc tay lên chẳng còn động nữa, đó gọi là mạch Trầm. Cả 3 bộ vị Xích, Thốn, Quan thường có mạch Trầm thì chủ Vị nghịch mà khí bất túc.

- **Mạch Hoãn:** Hoãn nghĩa là thông thả. Mạch Hoãn tựa mạch Trì, nhưng khác một điểm là mạch Trì đi chậm mỗi hơi thở có 8 lần qua tay. Mạch Hoãn cũng thông thả đi lại nhưng mỗi hơi thở có đến 4 lần qua tay. Nếu cả 3 bộ vị thường có mạch Hoãn thì chủ về thận khiếp mà tinh bất túc.

- **Mạch Sắc:** Sắc nghĩa là rít gấn như lưỡi dao cứa vào vỏ tre, không được trơn tru, đó là mạch Sắc. Nếu cả 3 bộ vị thường có mạch Sắc thì chủ về hồn bất túc.

Tứ Doanh Mạch gồm 4 loại mạch: Khinh, Thanh, Trọng, Trọc.

Trương Thái Tổ viết rằng: “Khinh, Thanh thuộc Dương, Trọng, Trọc thuộc Âm. Phàm muốn biết người sang hèn thọ yếu, cần phải tìm trong 4 mạch này”. Trong “*Thái Tổ mạch quyết*” viết:

- Mạch Khinh: Như tay sờ hòn ngọc, đã tròn lại trơn nhẵn.

- Mạch Thanh: Bình lặng mà nổi lên, trạng thái nhẹ như lông, không chìm cũng chẳng mềm, thấp thoáng như thường động.

- Mạch Trọng: Chậm mà thờ, ấn tay xuống, mạch no đục.

- Mạch Trọc: Trong đục mà chìm, như bức bạch, thấp thoáng nặng đục.

“*Thái Tổ mạch quyết*” chủ yếu dùng 4 loại mạch Khinh, Thanh, Trọng, Trọc để suy đoán về sự sang hèn của người. Đan ông lấy mạch tượng của Can mạch làm chủ, từ đó phán đoán công danh phú quý. Đan bà lấy mạch tượng của Phê mạch làm chủ, từ đó mà phán đoán họa phúc. Ngoài ra, bất luận nam nữ, chỉ cần có hai mạch Khinh, Thanh thì đã là tốt rồi.

Giàu sang, nghèo hèn, sống chết may rủi liên quan với Tâm mạch theo “Thái Tổ mạch quyết”

Phàm tâm mạch Khẩn Tú mà Hồng thì là người đại quý, ắt được phong đến tam công. Lại cần mạch luân lưu, thì đến già sẽ nắm quyền binh lớn lao, nếu mùa xuân, hạ có mạch Khẩn Tú Hồng thì tốt, mùa thu, đông thì xấu.

Tâm mạch Tú Hồng Huyền Khẩn nếu là đúng thời (trong tiết Thanh Minh) thì chủ việc vui. Nếu mạch Khoan mà Phù, thì sinh người hiền tài, tự không có họa, có thêm con cháu.

Tâm là chủ của Ngũ Tạng. Mạch của nó Phù mà Đại là

mạch Vương tướng. Bổng nhiên không có mạch là trong lòng có điều sợ hãi. Mạch Trảm Tế là mạch không thuận, chủ trong lòng có việc mờ ám, kiêm tâm phúc (tim bụng) bị trung độc.

Tâm mạch Khinh Thanh thì thông minh, sang giàu; tâm mạch Trọng Trọc thì nghèo hèn, chết yếu.

Can, Tâm, Tì, Phế, Thận có liên quan đến Ngũ Hành Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Ngũ Hành có liên quan tới Thiên Can. Tâm mạch thuộc Hỏa, ứng với Thiên Can là Bình Định.

- Bình Định Hồng Huyền định mà Khoan, ắt biết chức vô lạm quan văn, nếu là con thứ đến ứng cùng, ắt khó thoát khỏi cảnh tù giam.

- Bình Định Trảm Hoạt khó tránh kiện cáo, thị phi liên miên, cha mẹ cần phòng bệnh nguy hiểm, người thương tha hương cầu thực.

- Bình Định Trảm lại động Tế Vi, người này ắt sẽ hiếm muộn đây, thường buồn bã, nhiều độc hại, cầu tài thường thấy qui thần theo.

- Bình Định Nhu Hoạt thêm Vi Trì, bị bệnh kinh niên chẳng thuốc chữa.

- Bình Định Huyền Trường cả đời giàu sang lại có văn tài xuất sắc.

Vì Tâm là chủ của Ngũ Tạng, nên “*Thái Tổ mạch quyết*” bàn rất rõ về mối quan hệ giữa sự biến hóa của Tâm mạch cùng họa phúc rủi may như sau:

- Tâm bộ Khinh Thanh ứng tại Thần, thông minh ưu việt hơn người, vượng xem Giáp Ất không đình trệ, phú quý giàu sang hai mươi năm.

- Câu mạch phương Nam suy cho tường, gốc gác đích thị chi Phú Hồng, ắt là người tài giỏi.

- Tâm mạch có Hồng Đại Trường, cả đời vất vả. Nếu là Câu Hồng và Tứ Nhuận, thì người xinh đẹp, giỏi văn chương.

- Tâm mạch Phù Hồng cùng hơi Trì, cả đời ngu dốt chẳng phải nghi. Lại nếu Phù Cao cùng Trầm Tê, muốn cầu chức tước phải chờ lâu.

- Tâm mạch thuần dương phú quý vẹn, thuần Âm bán tiện chẳng phải bàn. Trong Âm thấy Dương suốt đời giàu, trong Dương sinh Âm họa tuổi già.

“Du niên mạch” (mạch hàng năm) trong “*Thái Tổ mạch quyết*” có tổng kết về Tâm mạch như sau:

Tâm thiếu dương quân Hỏa, thể Hồng như Phù thì phát tài lộc. Nếu Hồng Hoãn, thì là Tì mạch. Quân Tâm mạch là thụ khí của mẹ, chủ về tuổi nhỏ thông minh, hoặc thụ khí âm của cha mẹ, chủ về chức tước, thần đồng, trước năm 15 tuổi đã nổi tiếng, danh vang ngàn dặm. Nếu thấy Hoạt Tật, thì thiếu niên mắc bệnh tâm hư, hoặc hạ nguyên không vững. Nếu Thận mạch gấp rút thì biết năm nào được, năm nào thua. Nếu thấy mạch Sắc ắt chết. Nếu Hoạt Tật chẳng thường, tâm kinh ắt bệnh. Nếu thấy Hoạt Sắc, chủ người nghèo hèn, cô độc. Nếu Phù, chủ người cuồng vọng. Sắc chủ về gan khô thịt nóng. Mạch Hoạt chủ về ôn nhuận. Trệ Sắc trước nhỏ sau lớn, chủ chẳng nói mà sự vẫn thành, trước to sau nhỏ thì làm việc không thành, có đầu chẳng có cuối. Mạch Tật thì tính nóng nảy, mạch Hoãn thì tính khoan hòa, mạch Vi thì tính ôn hòa, mạch Loạn thì tính ngang bướng, mạch Đại (lớn) thì chẳng thường, mạch Tiểu thì không có khí. Lớn phải lấy Hồng Hoãn làm chủ. Mạch chia 2 đường, vào cung Thiên Di, chủ về đi xa. Nếu Phù mà phân ra thì chủ về sau. Nếu không có mạch mà ứng về sau thì chính là thần tiên vậy.

Tóm lại “*Thái Tổ mạch quyết*” cho rằng Tâm là chủ của ngũ tạng lục phủ và có quan hệ mật thiết với tạng phủ. “*Thái Tổ mạch quyết*” viết:

“Phàm mạch Thái Tổ, lấy Tâm làm chủ. Tâm là vua, là chủ của người; lấy Tiểu Trường là thiên di; lấy Đám làm phúc đức. Tâm lấy Can làm quan lộc.

“Tâm chủ cát hung, chủ về khí số trước năm 15 tuổi. Thế nó sẽ là Phù Hồng, nếu:

- Mạch qua 1 lần mà dừng, đại nhân có nó thì tính sáng suốt, thuần nhất; tiểu nhân gặp nó thì tính gấp gáp.
- Mạch qua 2 lần mà dừng chủ tính người hòa nhã vui vẻ, có lòng thương người và được người kính yêu. Thuần về tâm của người quân tử chẳng chút tư lợi.
- Mạch qua 3 lần mà dừng: Người thông minh mãi tiếp, đãi người tiếp vật dốc hết lòng dạ, là người trung hậu.
- Mạch qua 4 lần mà dừng: Tính tình nóng nảy, luôn giữ chữ tín, không có lòng hại người kiếm lợi, cũng chủ thông minh văn chương, song vui giận bất thường.
- Mạch qua 5 lần mà dừng: Người đa mưu túc trí, đa học đa tài, giỏi về du thuyết, song tính tình hay thay đổi, không quân tử cũng chẳng tiểu nhân.
- Mạch qua 6 lần mà dừng: Người hiểm ác quanh co, nhỏ thì hèn hạ, lớn thì bạo ngược, cùng hung cực ác.
- Mạch qua 7 lần mà dừng: Người ngu độn dốt nát, hữu dụng vô mưu, lười biếng nghèo hèn.
- Mạch qua 8 lần mà dừng: Người ôn hòa, thương kẻ nghèo khó, khinh tài trọng nghĩa, hay bố thí, thường hay sống ẩn dật nơi non cao rừng sâu.

Giàu sang nghèo hèn, sống chết may rủi liên quan tới Thận mạch

Phẩm xem Thận mạch thì cần Trầm Hoạt mà Trường, nêu được mạch này, chính là mạch Vượng Tướng, Chủ người sống lâu, đa tài nhiều mưu, là trung thần phò tá quốc gia.

Thân mạch Khinh Thanh chủ thông minh hơn người, khiêm nhường, hòa nhã, suốt đời phú quý.

Thận mạch Trọng Trọc lại vô tình, chủ ngu độn nghèo hèn, suốt đời gặp tai họa.

Thận mạch trong Âm có Dương thì lấy vợ giàu sang, trong Dương thấy Âm chủ ngoại tình. Thuần Âm là tiểu nhân, thuần Dương là quan viên. Trong Âm thấy Dương là người thiện, trong Dương thấy Âm ắt là quân nhân”.

Vì Thận mạch thuộc Thủy nên có Thiên Can là Nhâm Quý. “*Thất Tổ mạch quyết*” luận về họa phúc phú quý của Thận mạch như sau:

Nhâm Quý Trường mà Khoan, ắt là người làm quan.

Nhâm Quý Huyền Trường Động lại nhu là người đẹp đẽ phong lưu.

Nhâm Quý có mạch Tri thì cuối đời bệnh hoạn, nêu thấy Tê Trâm thì người tài trí, có 3 vợ.

Nhâm Quý gặp mạch Phục Trâm, đến khi Động Sác ắt bệnh nặng. Nếu gặp mạch Hoãn được việc công.

Nhâm Quý gặp mạch Trâm, ắt xuống nhấc lên thương yếu ắt là người sắp chết.

Giàu sang nghèo hèn, sống chết may rủi liên quan tới Can mạch

Can mạch thường là Huyền Trường, mất suy vượng tuy

vào gan, vào mùa xuân thì Huyền mà Khoan Trường, đây chính là mạch của người quyền quý.

Can mạch Khinh Thanh chủ phú quý, suốt đời sung sướng. Can mạch Trọng Trọc thì cả đời đói rách.

Dương ở Can mạch và Tì mạch thì sung sướng mà Thuần Âm thì lắm tai ương. Trong Âm thấy Dương chủ sống lâu trăm tuổi, trong Dương thấy Âm thì không thọ.”

Vì Can mạch thuộc Mộc, nên Thiên Can là Giáp Ất. “*Thái Tổ mạch quyết*” luận về họa phúc của Can mạch như sau:

Giáp Ất Động; Huyền là người có quyền uy. Nếu cả 3 bộ vị Thốn Quan Xích đều có thì chức vị lên tới Tam Công.

Giáp Ất có mạch Tể là người giỏi văn chương nghệ thuật, trung niên nghèo hèn, tha phương cầu thực.

Giáp Ất không được mạch Trường, có mạch Động, Hoạt tới thì gặp họa hao tài, kiện tụng, đến trung niên phải tha hương cầu thực.

Giáp Ất có mạch Trâm chủ lòng dạ buồn phiền nếu còn có khí Hỏa đến ứng thì bị đẩy tứ phân, bỏ nhà mà đi.

Giáp Ất có mạch Trì, thuở nhỏ nhiều bệnh khó chữa, nếu ấn xuống nhấc lên không có lực thì chủ hao tán phân ly.

Can mạch chủ về khí số công danh sự nghiệp. Can mạch Trâm Huyền, số đến trên 45 mà dừng thì quan đến chức Tam Công. Nếu mang theo Vi Sắc, tuy làm quan to cũng rất khó khăn. Số đến trên 30 mà dừng thì quan đến ngũ phẩm. Số đến trên 20 mà dừng thì quan đến cửu phẩm. Mạch Tấn Sắc cũng như thế. Nếu cả 3 bộ vị Thốn Quan Xích đều có mạch Huyền chủ uy trấn một phương, tướng soái, phong hầu, 6 mạch đều Huyền, tâm ứng Khảm đến là quân giặc cướp, lại thêm 6 mạch đều khắc, ắt đầu lia khỏi cổ.

Giàu sang nghèo hèn, sống chết may rủi liên quan tới Phế mạch

Phế mạch cũng là Hoa Cái vậy, nhập thủy thì Phú nên Phế mạch lấy Phú mà Khinh làm chủ, người có mạch này thì đồ cao. Nếu thường có mạch Trâm Đại thì chịu nhiều tai họa.

Mạch này vào mùa xuân phải Sắc, Nhu thì gặp may, nếu có vào mùa thu, đông thì càng nhiều may mắn.

Phế mạch mà Hồng Đại thì gặp tai họa, nếu là Phú Hoãn thì giàu sang.

Phế mạch Khinh Thanh chủ người trí dũng song toàn, Trọng Trọc ngu dốt tham dục.

Phế mạch thuần Dương thì giàu sang, thuần Âm thì nghèo hèn, trong Âm có Dương, trước nghèo sau giàu, trong Dương thấy Âm tổn thương con cái, trong Âm sinh Dương, vượng cho người ngoài.

Vì Phế mạch thuộc Kim, nên Thiên Can của nó là Canh Tân. “*Thái Tổ mạch quyết*” luận như sau:

Canh Tân gặp mạch Huyền Trường, con cái thoát ly gia đình sớm.

Canh Tân Động Hoạt, đến không có Khinh Phú Xích lại có dư Hoãn, chủ con phá tán của cải, vương vòng tù ngục.

Canh Tân gặp Hoãn Huyền thì nhiều bệnh tật, Hồng Khẩn tới ất ít bệnh, đến các ngày Hòa thì nguy đến tính mạng.

Canh Tân bỗng có Hoạt, Thục đến, cả đời cương cường lại có tài văn.

Canh Tân chợt có Vi Trâm là người thất tin lại tham dâm.

Phế mạch có liên quan tới cha mẹ. Thể của mạch Phế, Đoán mà Sắc, mạch rõ ràng, số trường viễn lại mang theo Vi

Hoãn thì cha mẹ song toàn. Đến số 35 mà dừng thì khắc mẹ. **Mạch** cuộn cuộn vô định thì thuở nhỏ hiếm người thân.

Giàu sang nghèo hèn, **sống** chết may rủi liên quan tới **Tì** **mạch**

Tì thuộc Thổ ở trung ương, mạch có Khoan Hoãn thì Vương Tướng, chủ việc vui mừng. Đại tiểu Phù Hoãn là đặc Vương Tướng, người có mạch này ắt thông minh tài trí, quan đến cực phẩm.

Tì mạch Khinh Phù và Hoãn Tri, nếu không có Huyền, Trường, Phù thì là người giàu sang.

Tì mạch có Phục Vi ắt cả đời nghèo khó, nếu thấy Khinh Thanh thì quan đến cực phẩm.

Tì mạch Khinh Phù Phục Đoan Trầm là người giàu có nhưng keo kiệt, bỗng thấy Tiểu Sắc Tri Trầm Tế ắt là hạng tham dân, gian tà.

Tì mạch Khinh Thanh phú quý nối danh; Trọng Trọc tà độc vô tình.

Tì mạch thuần Dương việc xong nhanh, thuần Âm hành sự khó xong. Trong Âm gặp Dương không tâm đắc, trong Dương thấy Âm mọi sự hỏng.

Vì Tì thuộc Thổ nên Thiên Can của nó là Mậu Kỷ. “*Thái Tổ mạch quyết*” luận về phúc họa của Mậu Kỷ Tì Thổ như sau:

Mậu Kỷ gặp Tế, tuổi nhỏ đã bốn ba, nếu không giàu có thì cũng hai vợ.

Mậu Kỷ có Động, bỏ nhà ra đi, nếu thấy Huyền mà Tâm có bệnh, bình sinh không có nghiệp vô văn thơ.

Mậu Kỷ có Khâu Phù, lời nói thô lậu, sát xương có Động, cả đời làm đầy tớ cho người.

Mậu Kỷ có Hoãn Sắc mà Khoan là người có khiêu về nghệ thuật văn chương song không làm quan được.

Mậu Kỷ có Thực đến lại Phú, ất là cường hào ác bá.

Mậu Kỷ luôn gặp Trảm, nếu thêm Tri Hoãn ất gặp họa, bất luận giả trá đều xấu ca.

Tì mạch có liên quan đến tài lộc của cái của con người.
“*Thái Tổ mạch quyết*” viết:

Tì vị mạch là khi số của người từ 25 tuổi trở về sau. Thế của nó là Vi Hoãn. Người có trên 50 mạch qua thì được Đại phú (giàu to); người có trên 30 mạch qua tay thì giàu vừa; người từ 25 mạch qua trở xuống thì giàu ít. Còn nếu không đủ số nhưng phân minh thì về gia cung khá. Nếu là Phú thì có tiền của mà không có ruộng đất. Nếu là mạch Trảm thì có đất đai mà không có tiền. Cũng có cả Phú Trảm thì tiền bạc và ruộng đất đều sung túc. Người có mạch Hồng Hoãn thì được thừa hưởng sản nghiệp của tổ tông. Nếu Phú mà Sắc thì có con phá gia chi tử, vợ hoang dâm. Nếu thoát Sắc thoát Tri, khi Đại khi Tiêu thì cả đời nghèo khó. Nếu thấy mạch cuộn cuộn thì là người phá tan sản nghiệp ông cha và phải đi ăn mày vậy.

IV. BIẾT MƯU NGƯỜI

Quý Cốc đấu pháp tâm thuật

Quý Cốc tử là một bậc kỳ nhân thời Xuân Thu Chiến Quốc. Ở đất Dương Thành thuộc địa phận nhà Chu có một cái hang giữa chốn núi cao rừng rậm, đầy lam sơn chướng khí, người thường khó ở được, nên gọi là Quý Cốc (hang Quý). Có vị đạo sĩ sống trong hang này, đạo cao đức trọng, vừa tu luyện, vừa dạy học trò, nên người đời gọi ông là Quý Cốc tử hoặc Quý Cốc tiên sinh.

Quý Cốc tử rất tinh thông Nho, Y, Lý, Số, đã mở rộng và phát triển Dịch học, lại còn sáng lập các môn như Số học (gọi là Nhật Nguyệt tương vĩ, thu cả trong bàn tay, xem việc trước, đoán việc sau khá linh nghiệm), Binh học (Cách hành binh, bày trận khôn khéo tài tình), Du thuyết học (biết rộng, nghe nhiều, hiểu rõ địch ta, lý lẽ mạnh yếu, thời và thế của mình, buông lời hùng biện, thuyết phục và cảm hóa người nghe), Xuất thế học (bảo toàn chân tính, luyện thuốc nuôi mình, đặc đạo thành tiên).

Tương truyền học trò của Quý Cốc tử có những người tài giỏi như: Tô Tần, Trương Nghi, Tôn Tần, Bàng Quyên, Quán Lộ, Dã Hạc, đều là những kỳ nhân của các triều đại.

Người đời có 36 kế. Quý Cốc tử đưa ra 72 biến (phép, cách) để phá vỡ 36 kế. Người ta gọi 72 phép đó là Quý Cốc đầu pháp tâm thuật.

Bảy mươi hai phép này, trong tĩnh có động, trong động có tĩnh. “Biến sinh ra sự, sự sinh mưu, mưu sinh kế, kế sinh nghị, nghị sinh thuyết, thuyết sinh tiến, tiến sinh thoái, thoái sinh chế (chế ngự sự việc)”. Quý Cốc tử cho rằng thiên hạ vốn không có việc gì khó, mọi chuyện toàn là do người ta bày đặt, bố trí mà thôi. Chỉ cần không ngừng nghiên cứu thực tiễn, thì có thể đạt được mục đích của mình.

Phép thứ 1: Dương mưu âm mưu

“Mưu kế tri lược mỗi cái có hình dạng của nó, hoặc vuông hoặc tròn, hoặc âm hoặc dương”.

Mưu kế có âm mưu và dương mưu. Trong bất kỳ tình huống nào, người ta đều không được coi thường đối phương, bởi vì sự việc có những sự việc giả mà đối phương cố ý tạo ra, hoàn cảnh có những hoàn cảnh giả mà đối phương cố ý tạo ra, tình báo cũng có tình báo giả. Cho nên, thánh nhân phải làm cho đối phương không thể đo biết thực hư, như nhà buôn phải giấu kín như không có gì. Âm mưu ở đây không phải là thủ thủ đoạn của kẻ tiểu nhân, mà là âm mưu của thánh nhân. Mưu việc ở âm mà thành sự ở dương. Mục đích là nhằm làm cho dân giàu nước mạnh. Cho nên Quý Cốc tử lại nói: “Thánh nhân mưu ở âm nên gọi là Thần, thánh ở dương nên gọi là Minh, chủ sự thành tức là tích đức vậy”.

Phép thứ 2: Xoay chuyển cần khôn

“Giữ vững ý chí, tinh thần, thì sẽ có uy lực. Có uy lực, ắt bền trong mạnh, bền trong mạnh, thì không ai địch nổi”.

Quý Cốc tử cho rằng, khi hình thế bất lợi cho ta, ta phải

dùng trăm phương ngàn kế để hàm dưỡng sức mạnh tinh thần, vì chỉ khi nào sức mạnh tinh thần của ta hùng hậu thì mới có thể xoay chuyển cân khôn.

Phép thứ 3: Đánh bại lần lượt

“Phân tán được uy thế của đối phương thì ta mạnh như thần”.

Muốn phân tán uy lực của đối phương, ta phải phục sẵn, chờ cơ hội xuất hiện mà lần lượt đánh bại đối phương.

Phép thứ 4: Ứng biến thần tình

“Tiến thoái, xoay trở, xuất qui nhập thần, khiến người không biết đâu mà lần”.

Khi tác chiến, ta phải tùy cơ ứng biến, không hề cố định, xoay chuyển tùy ý muốn, khiến đối phương chẳng thể biết thực hư.

Phép thứ 5: Giành hết thiên cơ

“Thánh nhân ở giữa trời đất, lập thân, tạo nghiệp, lên tiếng, tuyên truyền đều phải quan sát tượng trời để chớp đúng thời cơ”.

Một người cao minh trước sự biến đổi mau lẹ của sự vật, sẽ biết nắm lấy thời cơ, vận hội một cách kịp thời mà thực thi hoặc điều chỉnh kế hoạch của mình.

Phép thứ 6: Họa phúc tùy lời

“Lời lẽ của thánh nhân rất huyền diệu, có thể chuyển nguy thành an, cứu cả mạng sống”.

Thê gian có câu: “Một lời nói ra, ngựa giời chẳng đuổi kịp”. Hàn Phi tử nói: “Cái tâm của kẻ vô mưu, lời lẽ của kẻ có

muu, đều là nguy!” Ngụ ý người ta phải thận trọng trong lời ăn tiếng nói.

Ngôn ngữ là tiếng lòng, là biểu hiện tư tưởng. Tục ngữ Trung Quốc có câu: “Muốn biết việc trong bụng, hãy nghe lời cửa miệng”. Học phúc là tùy ở lời nói vậy.

Phép thứ 7: Chúng bất địch quả

Quỷ Cốc tử nói: “Xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng, đạo trời là vậy, chẳng thể làm trái”. Lại nói: “Làm trái, dù thịnh ắt suy”.

Trời đất có bốn mùa thay đổi, nhân sự cũng có qui luật biến hóa của nó, mỗi người nếu hành động trái ngược với qui luật phát triển của sự vật, thì dù thế lực lớn mạnh đến mấy, cuối cùng cũng sẽ thất bại. Một người nếu hành động đúng theo qui luật phát triển của sự vật, thì dù hiện thời còn đơn thương độc mã, nhưng rồi vẫn có thể lấy ít thắng nhiều.

Phép thứ 8: Trăm phương ngàn kế

“Vạn sự trên thế gian biến hóa vô cùng, tình hình lúc thế này lúc thế khác. Người đời cũng trăm phương ngàn kế. Một vị chủ soái ắt phải nắm vững nhiều loại mưu kế để đối phó với tình huống không ngừng thay đổi.”

Phép thứ 9: Thiên địa vô thường

“Trời đất luôn thay đổi, há có gì trường cửu”.

Một cái lý chung xuyên suốt giữa trời và người. Khi trời luôn đổi, nhân sự làm sao bất biến. Một người chỉ một mực theo đuổi truyền thống mà không đổi mới, ắt sẽ bị lạc hậu so với thời cuộc.

Phép thứ 10: Thay cũ đổi mới

“Uốn lượn thì toàn vẹn, cong ắt sẽ qua, đầy ắt tràn, rách nát sẽ đổi mới, ít rồi đủ, nhiều ắt giảm”.

Thay cũ đổi mới là qui luật phát triển của vạn vật trong vũ trụ. Song sáng tạo cái mới bao giờ cũng đều dựa trên cơ sở truyền thống sẵn có. Không kế thừa truyền thống thì đừng nói gì đến sáng tạo cái mới. Phải hiểu thấu đáo truyền thống, mới có thể tiếp nhận tinh hoa và gạt bỏ cặn bã, từ đó mà phát huy thêm tinh hoa của truyền thống.

Phép thứ 11: Nhìn xa trông rộng

“Bậc đại trí dùng cái mà mọi người không hay biết, cũng dùng cái mà mọi người không nhìn thấy”.

Cái mà mọi người không hay biết, không nhìn thấy, thì chỉ bậc đại trí mới thấy rõ, như vậy gọi là biết nhìn xa trông rộng.

Phép thứ 12: Xử lý linh hoạt

“Lợi hay thiệt, được hay mất, nhiều hay ít, đều dùng âm dương chế ngự. Dương động mà vận hành, âm tĩnh mà thu tàng. Dương động mà hiện ra, âm theo mà nhập vào. Dương cực sinh âm, âm cực sinh dương”.

Vạn vật trong thiên hạ luôn luôn thay đổi, khi hậu có bốn mùa xuân hạ thu đông luôn đổi thay. Đời người có sống chết. Dù thấy biến đổi là quy luật phát triển của vạn vật. Ta phải linh hoạt, chứ không máy móc, xử lý sự việc, mới có thể thắng không kiêu, bại không nản.

Phép thứ 13: Mưu thâm thích hợp

“Phàm theo hay bỏ, thuận hay nghịch, phải tùy hoàn cảnh. Hợp ở mưu, ắt thành ở sự. Bỏ ta theo người, bỏ người theo ta,

ấy là do mưu thuật có toàn vẹn hay không. Dùng thiên hạ, có mưu kế này, dùng một nước, có mưu kế khác, dùng một phái, có mưu kế nọ, dùng một người, có cách dùng riêng. Lớn, nhỏ, tiên, thoai... đều phải có cách thích hợp. Xưa nay kẻ giỏi xoay trở, theo hay bỏ, giúp được bốn biển, chỉ phối được chư hầu, đều trải qua làm phen chuyển hóa, theo hay bỏ, mới tìm ra chỗ thích hợp. Cho nên Y Doãn mấy bận theo vua Thang, mấy bận theo vua Kiệt, cuối cùng mới theo vua Thang. Lã Vọng ba lần theo Văn Vương, ba lần nhập điện, vẫn chưa thật rõ, cuối cùng mới hợp với Văn Vương.”

Phép thứ 14: Hành động bí mật

“Đạo âm của thánh hiền, đạo dương của kẻ ngu, đạo của thánh nhân ẩn giấu rất kỹ”.

Tướng soái khôn ngoan thường tạo nên những cái giả để mê hoặc đối phương, ngấm ngấm hành động để giáng cho đối phương những đòn trí mạng.

Phép thứ 15: Đột phá điểm yếu

“Từ ngoài chế ngự bên trong, sự việc có điểm cốt lõi, phải nhắm vào đó”.

Muốn không chế nội tâm kẻ khác, phải nắm chắc đầu là điểm mấu chốt, đầu là chỗ yếu mà chứa mũi nhọn vào đó.

Phép thứ 16: Nhỏ mà thấy lớn

“Quan sát sự việc, luận về vạn sự, chờ tranh hơn thua. Phải biết nhìn cái tuy nhỏ, mà thấy nó lớn lao”.

Người thông minh chỉ căn cứ vào triệu chứng nhỏ bé mà biết nó tiềm ẩn sự kiện trọng đại.

Phép thứ 17: Đổi vai chủ khách

“Mạnh tích tụ từ yếu, có tích tụ từ không. Yếu muốn thắng mạnh, mềm muốn thắng cứng, phải tích yếu, tích mềm”.

So sánh thế giữa chủ và khách, để đổi vai chủ khách, đó là cả một nghệ thuật.

Phép thứ 18: Chiêu nạp người hàng

“Cư tuyệt là bịt kín lối vào, để phòng quá kỹ thì chẳng ai theo”.

Một vị chủ soái thông minh phải có khí phách của một chinh trị gia vĩ đại, sẵn sàng chiêu nạp bất kể ai muốn chạy về với mình.

Phép thứ 19: Ứng địch hành động

“Tùy động mà ứng, việc gì cũng xong”.

Ứng nghĩa là chuyển động sau người, bất đắc dĩ mới động, “Ứng” đây không phải là thái độ tiêu cực, bất đề kháng, mà là dùng “vô vi” để đạt tới cảnh giới “vô bất vi”. Một cá nhân nếu ở đâu cũng hiếu thắng, tranh giành hơn thua, thì thể lực và tinh thần sẽ bị hao tổn rất nhanh, tuổi thọ sẽ chẳng thể lâu bền. Ngược lại, nếu hiểu rõ lẽ “ứng địch nhi động” thì sẽ không vọng động một cách khinh suất, mà không ngừng rèn luyện thể lực và ý chí, đến khi hoàn toàn có khả năng thắng địch mới hành động. Không làm thì thôi, đã làm thì không gì cản nổi. Đã đánh là thắng.

Phép thứ 20: Tam giáo cử lưu

“Tìm kiếm nhân tài, phải tìm khắp gần xa, phải có những người tài về từng phương diện, để khi cần sẽ sử dụng”.

Một người muốn dựng nghiệp lớn, phải chiêu nạp nhiều

tài năng. Tử Nghiêm là người nước Trịnh rất biết chọn và dùng người. Công Tôn Huy am tường tình hình bốn nước. Tỳ Thâm giỏi bày mưu, Phùng Giản tử có tài phán đoán đại sự, Tử Đại Thúc văn hay chữ tốt. Gặp sự việc liên quan giữa các nước, Tử Nghiêm hỏi Công Tôn Huy, sau đó bàn mưu tính kế với Tỳ Thâm, đoạn để Phùng Giản tử phán đoán khả năng diễn biến. Sau khi xong việc, để Tử Đại Thúc soạn lời văn ứng đối với quan khách các nước.

Phép thứ 21: Bỏ dọc chen ngang

Quý Cốc tử nói: “Dùng cách phân tán uy quyền để chuyển quyền”. Người tài giỏi phải biết phá vỡ sự liên minh của các đối thủ, phân tán uy lực của chúng mà tăng cường uy thế của mình.

Phép thứ 22: Trói buộc chi phối

“Lập thế tạo thế, phải quan sát, nghe ngóng, xác định mức độ, khả năng của người và việc mà định kế an nguy; xem thiên thời thịnh suy, địa hình rộng hẹp của các nước, tài sản của dân chúng, quan hệ giữa các chư hầu mà dùng thiên hạ. Xem tài năng, khí thế, sức vóc mà dùng người. Xem cái gì, người nào cần giấu giếm hay phô bày, cần dung nạp hay mời chào, xem đông tây, ngó nam bắc, rồi dùng mọi biện pháp khả dĩ chi phối, trói buộc một cá nhân, một tập đoàn hay một nước phải làm theo ý muốn của ta mà không thể làm khác”.

Phép thứ 23: Liệu địch như thần

“Ngồi một chỗ mà nắm biết mọi chuyện trong thiên hạ”.

Bậc đại trí có thể qua diễn biến phức tạp, chằng chịt, qua hiện tượng mà nhận biết phương hướng hành động thật sự của đối phương.

Phép thứ 24: Không lừa nổi ai

“Kế sách dù có muôn ngàn kiểu, cuối cùng vẫn không nằm ngoài tâm lý con người”.

Người thông minh tinh táo từ triệu chứng nhỏ nhất, tương như không đáng kể mà nắm bắt được sự kiện trọng đại để phá vỡ âm mưu của đối phương.

Phép thứ 25: Yếu thắng được mạnh

“Mạnh tích tụ từ yếu, có tích tụ từ không. Đó là cả một nghệ thuật”.

Yếu muốn thắng mạnh, mềm muốn thắng cứng, phải tích yếu, tích mềm. Yếu và mạnh chỉ là nơi một cách tương đối, trong tình huống nhất định, yếu cũng có thể thắng mạnh.

Phép thứ 26: Biến không thành có

“Thần đạo hỗn thuần vi nhất, dù đạo trời phức tạp đến mấy, cũng có thể suy diễn bất tận”. Bắc quân chủ hoặc thống soái có thể suy luận ngàn vạn lý lẽ biến hóa trên thế gian để lý giải các bí ẩn vô cùng vô tận.

Phép thứ 27: Uốn ba tấc lưỡi

“Lời lẽ khôn khéo, giả dối, lợi hại khôn tả”.

Người khôn ngoan giỏi lợi dụng ngôn từ để vẽ ra lâu đài trên cát, kích thích người ta hăng hái hoặc dẫn dụ đối phương mắc lừa. Muốn được vậy, phải tỏ điềm cho thất khéo và nói năng phải hùng hồn, đầy sức thuyết phục và dẫn dụ.

Phép thứ 28: Thu phục nhân tâm

“Dùng tâm hệ trọng hơn dùng binh”.

Dùng binh vẫn phải lấy việc dùng tâm làm nguyên tắc

cao nhất. Chỉ dùng binh mà không dùng tâm thì rất nguy hiểm. Bởi lẽ dùng binh vốn là để giết địch, nếu ta thất bại, địch sẽ giết ta, cho nên, dùng binh cũng có thể đem lại hậu quả tự giết mình.

Dùng binh hoàn toàn không chỉ giới hạn ở việc dùng mệnh lệnh hoặc kỷ luật bắt người ta phục tùng, mà còn phải làm cho người ta “tâm phục”. Lòng người đã phục, thì dù hành động, động tác có thể chệch choạc, song hết thấy đồng lòng như một.

Phép thứ 29: Một công đôi việc

“Vừa lợi cho mình vừa lợi cho người, trên hay mà dưới cũng tốt”

Một mưu kế phải đem lại nhiều hiệu quả thì mới là kế hay, kiểu như một mũi tên bắn trúng hai con chim.

Phép 30: Bốn lạng ngàn cân

“Lượng quyền là gì? Là đo lường lớn nhỏ, xác định nhiều ít”.

Tướng soái phải biết mình biết người, mới có thể dùng sức bốn lạng mà khôn khéo thắng sức ngàn cân.

Thông thường, sức ngàn cân sẽ đè bẹp sức bốn lạng. Nhưng nếu sức bốn lạng thoát tiên khôn khéo né tránh sức ngàn cân, sau đó sẽ giáng đòn, thì hoàn toàn có thể thắng sức ngàn cân.

Phép thứ 31: Ngàn vàng phá địch

“Mọi sự đều có sự cố kết bên trong. Có thể dùng tiền tài, nhan sắc để phá vỡ sự cố kết ấy”.

Dùng nhiều tiền của để mua chuộc, ly gián nội bộ đối phương, có thể thu được thắng lợi mà chiến trường không tài nào giành được.

Phép thứ 32: Chủ động quyền biến

“Sự việc quý ở chỗ mình chủ động, nếu để người giành chủ động, thì hỏng”.

Người chủ động mới giành được quyền hành, quyền biến. Đã bị động thì khó thắng lợi, khi lâm sự phải sáng suốt, cân nhắc lợi hại, bỏ mối lợi nhỏ mà tránh cái hại lớn; nhận cái hại nhỏ, để giành mối lợi lớn.

Phép thứ 33: Tuyệt đối bí mật

“Giữ kín mưu đồ, sự việc mới thành”.

Một vị thống soái hoặc tướng lĩnh muốn giành thắng lợi, phải giữ bí mật tuyệt đối.

Phép thứ 34: Kích động vua chúa

“Tiếp xúc, phán đoán có nhiều cách, hoặc dùng binh, hoặc dùng chính, hoặc dùng hi, hoặc dùng nộ... Dùng nộ là kích động”.

Người khôn ngoan chẳng những dùng lời lẽ thuyết phục chư hầu, mà còn dùng cách kích động, nói khích vua chúa.

Phép thứ 35: Kế sách lâu dài

“Người thông minh nhìn cái rất xa mà kiểm nghiệm”.

Người khôn ngoan phải nhìn xa trông rộng, sẽ không tham mối lợi nhỏ mà để mất cái lớn, tham cái lợi trước mắt mà quên kế sách lâu dài. Người có tầm lược thật sự thì biết tính toán sâu xa, chu đáo, không chỉ thấy cái trước mắt, không chấp nê tập quán thông thường.

Phép thứ 36: Biết trước thời thế

“Dự đoán thời thế để quyết định lợi hại, quyền biến”.

Một thống soái hoặc tướng lĩnh nắm được thời thế là điều trọng yếu. Họ phải hành động lặng lẽ một khi hết thấy chưa ai chú ý, đến lúc thời cơ chín muồi thì họ ra tay là lập tức làm nên chuyện lớn.

Phép thứ 37: Không đánh vắn oai

“Người cầm quân không cần đánh trận mà làm chủ được thiên hạ, đáng gọi là thần minh”.

Bậc đại trí không cần hao tổn binh lực, vẫn khiến đối phương phải bãi binh cầu hòa, thiên hạ nể phục, đủ sánh với thần minh.

Phép thứ 38: Nắm quyền bá chủ

“Chư hầu chống nhau nhiều không kể xiết. Khi quốc gia bước vào thời điểm sinh tử tồn vong, bậc vĩ nhân xuất chúng phải xuất đầu lộ diện, nắm lấy cơ hội kiến lập nghiệp vương bá”.

Phép thứ 39: Thay thù thành bạn

“Trên đời không có gì quý mãi, không có ai làm thống soái vĩnh viễn”.

Thế sự biến hóa vô cùng, hôm nay họ là kẻ thù của ta, ngày mai có thể họ sẽ thành bạn của ta, hoặc ngược lại, đó là cả một nghệ thuật chuyển hóa.

Phép thứ 40: Chỉ dẫn cho người

“Tình mà hợp thì vật cũng tụ lại với nhau. Đống củi gần lửa, khúc khô dễ bén, nước rót xuống chỗ đất bằng, nơi nào ẩm thì nước dừng”.

Lòng người cũng vậy. Một thống soái muốn thuyết phục

hoặc lợi dụng tướng sĩ của đối phương, phải làm sao để họ cảm thấy chịu ân huệ của mình.

Phép thứ 41: Chiêu hiền đãi sĩ

“Dùng mưu kế, công không bằng tư, tư không bằng kết, kết sao cho chặt”.

Có nhiều cách “kết”, có nội kết, ngoại kết, sinh kết, tử kết. Trương Lương kết thân với Hạng Bá, đó là nội kết. Trương Nghi, Tô Tần kết giao, ấy là ngoại kết. Lấy đức và ân huệ đãi người, mưu phúc cho dân, mưu lợi cho nước, ấy là sinh kết. Tuyên dương người chết, ủy lạo thân thuộc của người đã hi sinh, ấy là tử kết.

Phép thứ 42: Áp đặt chủ quan

“Chớ áp đặt sở thích của mình cho người”.

Cái mình thích, có thể người không thích; cái mình ghét, có thể người lại yêu. Chớ nên suy bụng ta ra bụng người. Cùng một sự việc, hai người sẽ nhìn nhận khác nhau, kẻ cho là lợi, người cho là hại. Nếu chủ quan áp đặt, dễ phạm sai lầm, gây hậu quả đáng tiếc.

Phép thứ 43: Mâu thuẫn thống nhất

“Cao mà hóa thấp, lấy mà hóa cho, mất mà hóa được”.

Sự vật bao giờ cũng có hai mặt đối lập nhau. Có những việc bề ngoài tưởng như bất lợi cho ta, thực ra lại hàm chứa ích lợi to lớn đối với ta.

Phép thứ 44: Thủ trước công sau

“Đối phương hùng mạnh, ta tạm lui chờ thời chuyển biến”.

Một quốc gia, một quân đội hùng mạnh sẽ có lúc sơ hở,

suy yếu. Một quốc gia, quân đội yếu ớt, nếu biết tích lũy thực lực, nín chờ thời thế, có thể trở nên hùng mạnh. Bấy giờ có thể chuyển từ thế thủ sang thế công.

Phép thứ 45: Kiên tâm bền chí

“Anh hùng có lúc sa cơ. Khốn tới cùng ắt biến”.

Người có chí lớn thật sự, gặp bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào cũng kiên trì theo đuổi mục tiêu của mình, có thể chịu đựng, nếm trải những nỗi đau khổ mà người đời không mấy ai chịu nổi. Chỉ như vậy mới có thể làm nên sự nghiệp lớn lao.

Phép thứ 46: Lấy tĩnh chế động

“Trong thiên hạ, con cái thường lấy tĩnh thắng con đục, con cái lấy tĩnh nên ở dưới”.

Hoàn cảnh luôn biến động, nhân sự thường có đua tranh hơn kém. Trong cuộc đua tranh, phải bình tĩnh thì mới giữ được tỉnh táo, không bị mê loạn về thần chí. Phàm người cương gặp kẻ cương thì sẽ tranh chấp không ngừng, nhưng gặp người nhu thì lại trở nên nhu hòa. Cho nên mới có câu “lạt mềm buộc chặt”. Kẻ cương rất dễ bộc lộ chỗ yếu, ta chỉ cần bình tĩnh quan sát, đợi khi chỗ yếu ấy lộ ra, ắt sẽ chế ngự được.

Phép thứ 47: Quyết giữ chính nghĩa

“Bác quân chủ có đức hạnh mới chiêu mộ được người hiền tài”.

Ta phải là chính đạo, mới thu phục được lòng người theo về.

Phép thứ 48: Đánh vào chỗ yếu

“Người đời có người thích yên tĩnh, có kẻ thích hanh động, có người hám danh, có kẻ hám lợi, có người chính trực, có kẻ

xiêm nịnh, có người thích sống sủa, có kẻ ưa tầm tối”.

Người khôn ngoan phải hiểu rõ chỗ yếu của đối phương mà đánh vào đó.

Phép thứ 49: Ghi công quên lỗi

“Bậc trí giả không dùng sở đoán, mà dùng sở trường của người ngu, không chú ý đến lỗi lầm, mà sử dụng công lao của họ, nên không bị khốn”.

Bậc quân chủ đối với quần thần phải khoan dung độ lượng như thế, quần thần mới cảm kích mà đền đáp.

Phép thứ 50: Hạ chiếu cầu hiền

“Thánh nhân dùng vô vi đãi người có đức”.

Bậc thánh minh phải nghĩ mọi cách, phải dùng lời lẽ thế nào để thu phục người hiền tài, đức độ.

Phép thứ 51: Lưu danh muôn thuở

“Bậc hiền sĩ dù đã qua đời, vẫn được mọi người luôn luôn nhắc đến như có tinh sâu nghĩa nặng.”

Có những kẻ sống trên đời chỉ biết tranh đoạt danh lợi, tàn sát hung hân hơn cả mãnh thú. Có kẻ đạt được danh lợi thì kiêu căng tự mãn, bị tiền của và nữ sắc làm mê muội tâm trí, dù có sung sướng hưởng lạc vài chục năm, nhưng chết đi sẽ để lại tiếng xấu ngàn thu.

Phép thứ 52: Thoái binh chế binh

“Có thuật lui binh, có phép chế binh”.

Ngụ ý một người bình tĩnh, thận trọng, luôn làm điều thiện, đức độ cao cả, thì dù một thân một mình đi vào hang ổ đối phương, cũng có thể làm cho đối phương phải kính nể, không

dám tàn hại. Một người như vậy thì nơi nào cũng là đất sống, không có gì đáng gọi là hiểm nguy.

Phép thứ 53: Đại hiền vô địch

“Người giỏi quyền biến là người trên thông thiên văn, dưới tường địa lý, sai khiến được quỷ thần, tùy thời tiết từng mùa mà biến hóa, khiến vạn vật trong thiên hạ phục vụ cho mình”.

Phép thứ 54: Tiến công nước, người

“Chế ngự người thì nắm được quyền. Đồng thời với việc tiến công nước địch phải chế ngự người của địch”.

Phép thứ 55: Giữ thế cân bằng

“Ít rồi sẽ nhiều, thiếu rồi sẽ đủ.”

Vạn vật trên đời vừa đối lập vừa thống nhất. Lão tử cũng nói: “Đạo trời giống như chỗ cao thì dựa vào chỗ thấp, chỗ thừa thì bù vào chỗ thiếu”. Giữ cho cân bằng, hài hòa là điều tối cần thiết.

Phép thứ 56: Ẩn náu chờ thời

“Dụng chi hữu đạo, dụng chi tất ẩn”. Lại nói: “Co đạo của tiên vương, có mưu của thánh trí, thấy đều không lộ liễu”.

Người thông tuệ thường thường ít bộc lộ sở trường của mình ở tất cả mọi nơi, mà luôn luôn nhường nhịn người khác. Nhưng sự ẩn giấu này chỉ là để chờ thời cơ chín muồi sẽ hiển lộ.

Phép thứ 57: Sử dụng nội gián

“Con gấu trước khi vỗ môi, giấu mình rồi mới xông ra. Muốn hành động, hãy dùng nội gián trước đã”.

Người khôn ngoan chẳng những giỏi dùng binh trên chiến trường, mà còn biết cài gián điệp vào hàng ngũ đối phương để hoạt động.

Phép thứ 58: Uốn nắn sửa sang

“Thánh nhân vừa thấy cong, liền uốn lại cho thẳng. Tùy mức độ lệch lạc mà có cách trị thích đáng.”

Khi nền chính trị quốc gia xuất hiện nguy cơ, phải dùng quốc pháp bổ cứu, nếu nguy cơ nghiêm trọng, tất phải dùng hình phạt nghiêm khắc.

Phép thứ 59: Lui để tiến tới

“Người giỏi dùng thiên hạ xưa nay tất phải lượng định quyền trong thiên hạ, phải phân biệt nặng nhẹ, mạnh yếu”.

Bậc hiền minh thường tránh kẻ mạnh, tạm lui để tìm cách tiến công.

Phép thứ 60: Cho rồi mới lấy

“Muốn chiếm lĩnh được cái gì của đối phương, trước hết hãy đáp ứng phần nào ý muốn của đối phương, rồi mới lấy được cái mình cần”.

Phép thứ 61: Quan sát gián tiếp

“Thăm định hư thực, căn cứ vào thị hiệu mà biết ý chỉ”.

Muốn xem xét một người, ta hãy xem thường ngày họ bộc lộ ý thích gì mà phán đoán tính tình.

Phép thứ 62: Đánh rắn đập đầu

“Kẻ mạnh khi chiến thắng mà choáng váng vì thắng lợi, không tiến công giành thắng lợi trọn vẹn, sớm thỏa mãn, thì sẽ chuốc lấy tai họa”.

Kẻ yếu bị thất bại, nếu biết bình tĩnh suy xét, rút ra bài học, phục hồi lực lượng, thì có thể lật ngược thế cờ.

Phép thứ 63: Chủ quan hại mình

“Hợp mà không kết, dương thân mà âm sơ, sự chẳng thành”.

Có những việc tưởng chừng vô cùng thuận lợi, thực ra hết sức khó khăn. Phải đi sâu vào cuộc sống, nghiên cứu điều tra, nắm chắc thực tế, mới không phạm sai lầm chủ quan, đã hại cho mình, còn hại cả cho người.

Phép thứ 64: Dẫn dụ đối phương

“Những điều dẫn dụ của thanh nhân, kẻ ngu lẫn kẻ trí đều không nghi hoặc”.

Bậc đại trí có thể khôn khéo dẫn dụ được hết thảy mọi người mà đối phương không thể hay biết.

Phép thứ 65: Lợi dụng kẻ địch

“Thả mối sâu, bắt cá lớn”.

Bậc đại trí không chỉ biết sử dụng những người hiền tài ở phe mình, mà còn biết lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ đối phương mà sử dụng người của đối phương phục vụ lợi ích của mình.

Phép thứ 66: Một cây thành rừng

“Đơn thương độc mã vẫn có thể ra vào tùy ý, chẳng ai ngăn nổi”.

Đồng người chưa nhất định giành phần thắng. Một bàn tay cũng có thể tạo nên tiếng vỗ. Chỉ cần chân lý thuộc về ta, thì ta vẫn thành vô địch trong thiên hạ.

Phép thứ 67: Tương quan lợi hại

“Dùng lời lẽ để thuyết phục đối phương nhận ra phải trái”.

Muốn đối phương hành động theo ý muốn của ta, phải biết khôn khéo thuyết phục, chỉ rõ điều lợi hại.

Phép thứ 68: Hình dung có địch

“Nghĩ rằng có địch, để mình nỗ lực”.

Muốn lập sự nghiệp lớn, phải hình dung những thế lực mạnh ngăn cản bước tiến của mình, từ đó mình sẽ cố gắng không ngừng vươn tới mục đích.

Phép thứ 69: Học hỏi kẻ thù

“Muốn chiến thắng, hãy học hỏi ở hết thấy mọi người”.

Bậc đại trí mưu nghiệp lớn, chẳng những học hỏi các bậc tiên hiền, mà còn học cái hay của chính kẻ thù.

Phép thứ 70: Nói mãi phải tin

“Lời nói của số đông có thể biến không thành có”.

Giới tung tin có thể đánh lạc hướng đối phương.

Phép thứ 71: Luồn sâu leo cao

“Phải gián điệp luồn sâu vào đầu não đối phương mà hành động, có thể giành thắng lợi lớn lao bất ngờ”.

Gián điệp của ta luồn sâu leo cao vào bộ chỉ huy của địch, thì thắng lợi gần như chắc chắn.

Phép thứ 72: Không màng danh lợi

“Bậc chân nhân hợp với đạo trời”.

Một người kinh qua tu luyện lâu dài, đạt tới cảnh giới

thoát tục thì gọi là chân nhân.

Người ta sinh ra, hầu như ban đầu chẳng khác nhau là mấy. Chỉ sau đó, do môi trường hoàn cảnh khác nhau, do sự tu luyện nhiều ít mà thành những hạng người khác nhau. Người nào chìm đắm trong danh lợi, ắt chuốc họa sát thân. Người nào gác bỏ danh lợi thế tục, sẽ thanh thản sung sướng.

V. BIẾT HỌ TÊN NGƯỜI

Phương thuật đặt tên người

Danh bất chính tắc ngôn bất thuận

Không từ có nói “Danh bất chính tắc ngôn bất thuận” (Danh không chính thì lời nói chẳng thuận). Từ đó, ta có thể thấy họ tên đối với con người là rất quan trọng. Phàm một đứa trẻ mới sinh ra, điều mà người cha người mẹ quan tâm nhất chính là việc đặt một cái tên đẹp cho con mình, họ đặt cái tên đẹp cho con là mong muốn đứa trẻ sẽ có một cuộc đời bình an, tươi đẹp, phú quý vinh hoa. Nhưng những người cha người mẹ đầy ấp những mong muốn, hi vọng này lại rất ít người biết phải đặt cái tên nào cho con để lột tả hết mong muốn của mình. Do đó chúng tôi xin giới thiệu phương thuật đặt tên để quý độc giả sắp làm cha làm mẹ nghiên cứu, tham khảo và có thể vận dụng cách này để tự kiểm nghiệm tên họ của mình, hơn nữa lại có thể tìm ra cách bổ cứu.

Họ tên chính là một dạng phù hiệu đại diện cho con người, vì vậy phù hiệu này có thể ảnh hưởng đến vận mệnh con người.

Có những người nỗ lực phấn đấu rất nhiều mà chung

cuộc chẳng thành đạt, hoặc có người đang sống hạnh phúc, mỹ mãn bỗng dưng gặp tai họa, thất bại, chết chóc. Tên họ những người này ắt bị khuyết hãm. Người đã có cái tên hung thì dù đang ở địa vị, nhân cách, học vấn thế nào ắt cũng gặp cản trở, khó khăn. Họ tên hung đến vận hung ắt sẽ gặp họa vậy. Nay có người hỏi rằng, nếu họ tên ảnh hưởng đến vận mệnh con người thì những người cùng họ tên chẳng lẽ cũng có vận mệnh giống nhau hay sao? Xin thưa rằng ngoài ảnh hưởng của họ tên ra, còn có các yếu tố khác như tuổi tác, gia đình, quê quán... Song họ tên thì như tinh thần, còn các điều kiện kia thì như thân thể con người vậy. Tinh thần mạnh mẽ thì thân thể khỏe mạnh, tinh thần suy nhược thì thân thể bệnh tật, yếu đuối, đương nhiên ta cũng phải hiểu rằng nếu không có thân thể thì cũng chẳng có tinh thần.

Họ tên có tiềm lực đủ để chi phối vận mệnh con người, cho nên người có họ tên thuộc số dữ thì thường bệnh tật, yếu đuối, làm việc gì cũng thất bại, đời sống thăng trầm vất vả. Những người này hãy mau chóng lấy một cái tên thuộc số lành, tốt để tăng may giảm rủi, có thể gặp dư hóa lành. Song tên vốn có tuy thuộc số dữ, mà tên thường dùng hoặc biệt hiệu thuộc số tốt lành, thì cũng có tác dụng giảm bớt rủi ro, tai họa. Do đó cũng không nhất thiết phải đổi họ tên vốn có của mình làm gì.

Khảo sát các tên tuổi biệt hiệu thường dùng, đa phần đều do người ta thích sao đặt vậy mà không hề căn cứ vào Lý, Số của môn Tinh Danh (họ tên) học. Có người lại hỏi rằng: nếu có người có họ tên thuộc số chẳng lành, sau khi đổi tên thì sự nghiệp tăng tiến mạnh mẽ, vậy ta có thể lấy cái tên đã đổi mà làm tên của mình chẳng? Xin thưa rằng: hoàn toàn không thể, nếu cách này dùng được thì từ xưa tới nay có rất nhiều lành tụ, thiên tài, nay ai ai cũng lấy đó làm tên mình, thì khắp thế giới này người người đều là lành tụ, là thiên tài hay sao? Người

ngiên cứu môn Tính Danh học mà chỉ câu nệ vào một phương diện, không có sự tổng hợp, đối chiếu với nhiều yếu tố, dữ liệu khác nhau thì thực tai hại lắm thay!

A- Điều kiện và ý chính

1- Họ là đại biểu của Tiên Thiên, tên là đại biểu của Hậu Thiên.

2- Trước tiên phải phân tích kỹ ý nghĩa của họ và tên xem có liên quan về Lý, Khí hay không. Sau đó mới tổng hợp ý nghĩa của họ và tên để xem chúng có quan thông hay không.

3- Nghiên cứu ý nghĩa của họ và tên xem chúng là tương sinh, tương khắc, bình hòa...

4- Đối chiếu họ tên với lãnh dư của năm cách phối hợp của Âm Dương và năm, tháng, ngày, giờ sinh.

5- Nghiên cứu Số, Lý, nghĩa chữ, hình chữ và âm vận của họ tên.

6- Nghiên cứu sự phối hợp của Ngũ hành và sự xếp đặt của Tam Tài: Thiên, Địa, Nhân.

7- Phải phân tích theo lối chữ phồn thể (chữ Hán), chữ quốc ngữ Việt Nam có thể dùng số nét viết cũng được.

B- Phân tích nét chữ cùng Số, Lý của họ tên

Xưa kia chữ Hán vốn được cấu tạo từ hàng trăm hàng ngàn đường nét đa dạng, phức tạp. Ngày nay, sau khi trải qua mấy ngàn năm phát triển hình thành các thể chữ khác nhau, song để tiện cho việc nghiên cứu Lý, Số, chúng tôi chọn dùng thể chữ Khái Thư. Cơ bản và chủ yếu có 7 nét, tên nét được gọi theo hình dạng và cách viết, 7 nét đó là: Ngang, sổ, phẩy, móc, chấm, hất (đá), móc. Những đường nét cơ bản này tổng hợp với nhau tạo thành chữ và cũng là phù hiệu Số Lý biểu thị vận mệnh trong môn Tính Danh học. Tính Danh học lấy số nét của văn tự Hán mà dự đoán sự may rủi, lãnh dư của con người.

C- Vài điểm cần lưu ý

1- Không nên chọn những chữ thô tục. Nguyên danh (tên chính) và Nhũ danh (tên mẹ) vốn khác nhau. Nhũ danh sử dụng khi còn nhỏ, thời gian sử dụng cũng ít, nên không cần lưu tâm quá nhiều. Nguyên danh thì phải dùng cả đời, nên cần thận trọng khi chọn chữ. Nếu chọn những chữ, tên quá thô thiển, dung tục dễ khiến người ta có ấn tượng không hay. Do đó nên thận trọng khi đặt tên cho trẻ, càng không thể dùng Nhũ danh để thay thế cho nguyên danh.

2- Nên đặt tên theo đúng phong tục, tập quán của từng dân tộc, đất nước.

3- Không nên đặt tên, chọn chữ quá tối nghĩa, xa lạ, nên dùng những tên dễ đọc, viết, dễ nhớ, ý nghĩa rõ ràng, tốt đẹp.

D- Ý nghĩa cốt yếu trong việc chọn lựa thể hình chữ

Không nên dùng những chữ quá nhiều nét, trong chữ Hán những chữ thường dùng có số nét từ 1 nét đến 29 nét đã có hơn 6000 (sáu ngàn) chữ. Nếu một học trò nhỏ vừa mới đi học, mà phải viết tên mình mấy chục nét, thì chẳng những rất khó khăn mà còn khiến học sinh ấy cảm thấy chán ghét việc viết chữ. Cho nên khi đặt tên cho con, hay nhất là nên chọn chữ có số nét đơn giản, rõ ràng, hình thể ngay ngắn.

Chữ, văn tự có 8 loại hình thể, đó là: Béo, gầy, dài, ngắn, mạnh, yếu, hư, thực, sau đây chúng tôi xin giới thiệu sơ lược để qui vị tham khảo.

Thể loại chữ Béo:

施 , 园 , 穠 , 健 , 满 , 赐
协 , 庙 , 态 , 备

Đặc điểm: thiếu linh động, nặng nề nhưng bình ổn.

Thể loại chữ Gây:

匕，小，干，卜，子，于，卡，千

Đặc điểm: tuy linh hoạt song bản thể yếu ớt

Thể loại chữ Dài:

早，芥，申，奇，年，来，平，竹

Đặc điểm: chỉ duỗi chẳng co, chỉ tiến chẳng thoái, thiếu tính nhân nại.

Thể loại chữ Ngắn:

生，女，丑，土，正，也，企，田，丘

Đặc điểm: người có nghị lực cao, nhưng kém về giao tế, khó có người giúp đỡ.

Thể loại chữ Mạnh:

备，成，威，兴，飞，武，猛

Đặc điểm: người hiếu động, thích thay đổi, tính quyết đoán, giỏi xã giao.

Thể loại chữ Yếu:

穿，意，美，梦，花，苗，姿

Đặc điểm: người dễ bị động, thiếu quyết đoán.

Thể loại chữ Hư (rỗng):

幽，亢，已，門，口，空

Đặc điểm: người thiếu mục tiêu phấn đấu, khó thích nghi với hoàn cảnh, khó đạt được nguyện vọng.

Thể loại chữ Thực (đầy):

國，福，昌，室，宜，鳳，凰

Đặc điểm: người trầm ổn, khá bảo thủ, ngang bướng, cần kiệm.

Chọn lựa thể hình của chữ đứng quá câu nệ, nên phối hợp với Tiên Thiên cách, số mà định. Nếu Tiên Thiên quá đầy (thực) thì nên chọn chữ rỗng (hư) để quân bình lại, ngược lại cũng vậy.

E- Vài điểm cần lưu ý về âm vận

+ Nên tránh thanh mẫu và vận mẫu của họ tên giống nhau (ở đây chúng tôi dùng phiên âm La-Tinh chứ không dùng chú âm phủ hiệu). Ví dụ như tên người là 汪文威 Wáng Wén Wēi (Uông Văn Uy), chữ có thể hình ý nghĩa khá tốt nhưng đọc lên nghe trúc trắc. Hoặc là tên 包伯邦 Bāo Bó Bāng (Bao Bá Bang) cũng vậy. Nếu đem 1 chữ trong hai cái tên này đổi cho nhau như Wáng Bó Wēi (Uông Bá Uy) hoặc Bāo Wén Bāng (Bao Văn Bang) thì càng hay hơn.

+ Âm vận của họ tên cũng nên tránh chữ hai âm có ý bất nhã như: Hán Yuan (Hàn Uyên) Sĩ Shi (Sử Thi). Nghĩa chữ rất hay, song âm vận khiến người ta dễ lầm với nghĩa khác như: Hán Yuan (hàm oan), Sĩ Shi (tử thi). Nếu đổi lại thành Sĩ Yuan (Sử Uyên) và Hán Shi (Hàn Thi) có lẽ sẽ hay hơn.

+ Họ tên cũng tránh đặt các thanh giống nhau, tiếng

Hán có 4 thanh: Bình, Thượng, Khử, Nhập. Như: Liáo Jing Xuân (Liễu Cảnh Tuyền) đều là Thượng thanh hoặc Zhang Shū Ying (Trương Thư Anh) đều là âm Bình thanh vậy.

Các vấn đề có liên quan tới cách chọn tên

Họ tên được chia làm 5 cách, đó là: Thiên, Địa, Nhân, Tổng, Ngoại. Ngoài Thiên cách là bất di bất dịch ra, các cách còn lại nên chọn dùng số lành, tốt đẹp. Thiên cách là vận thành công của nhân cách. Nhân cách là nền tảng cơ bản của Địa cách, chúng nên tương sinh lẫn nhau.

A- Phân loại năm cách

Thiên thuộc dương, Địa thuộc âm, trời đất âm dương giao hòa sinh vạn vật, đây là Lý của trời đất, tạo hóa. Tên của con người không chỉ là ý nghĩa của người mà còn bao hàm cả Lý của trời đất tạo hóa, điều này giải thích nguyên nhân vì sao họ tên lại chia thành Thiên, Địa, Nhân. Vạn vật đã có trong ất phải có ngoài, đã có chia rời ất có tụ hợp, đây là cơ sở để định Tổng và Ngoại cách.

Họ là Thiên cách, tên là Địa cách, chữ cuối cùng của họ, và chữ đầu tiên của tên là Nhân cách, tổng cộng các nét cả họ lẫn tên là Tổng cách, lấy số nét tổng cách trừ đi số nét của nhân cách thì được Ngoại cách.

Tam tài: Thiên, Địa, Nhân là nền tảng của 5 cách.

B- giải thích năm cách

Thiên cách: Họ từ hai chữ trở lên (họ phức) thì tính cả số nét của họ và tên. Họ thường thì thêm một số giả vào để làm Thiên cách, cách này do người xưa truyền lại. Số lý của nó không ảnh hưởng trực tiếp, mà có thể xem nó như mối quan hệ giữa mình với cha mẹ và người trên, số lý của Thiên cách vốn không có tốt xấu vậy.

Nhân cách: Còn gọi là “Chủ Vận”, là trung tâm điểm của họ tên. Vận mệnh của cả đời người đều do Nhân cách chi phối, ảnh hưởng, đưa đẩy tới. Phép tính Nhân cách là lấy số nét chữ cuối cùng của họ cộng với số nét chữ đầu tiên của tên. Muốn dự đoán vận mệnh của người thì nên lưu tâm nhiều tới cách này thì từ từ có thể phát hiện ra đặc điểm vận mệnh và có thể biết được tính cách, thể chất, năng lực của họ. Số lý của Nhân cách liên quan tới Thiên, Địa cách, biến hóa vô cùng, nên bất kỳ thế nào cũng nên chuyên tâm học hỏi, lý giải, tổng hợp các mối quan hệ này.

Địa Cách: Còn gọi là “Tiền Vận” (trước 30 tuổi), nó liên quan lớn tới vận mệnh, kết hợp cùng Thiên, Nhân cách ảnh hưởng tới đời người. Cách tính Địa cách là tính tổng số các nét của tên. Địa Cách được xem như là mối quan hệ giữa mình với con cái, bạn bè và thuộc hạ.

Ngoại cách: Lấy tổng số nét của Tổng cách trừ đi số nét của Nhân cách thì có Ngoại cách, nó còn được gọi là “Phó Vận”. Cách này chỉ về mối quan hệ giữa mình với xã hội, còn có thể xem phúc đức dày hay mỏng.

Tổng Cách: Cộng tất cả các nét của họ và tên lại thì được Tổng cách, chủ vận mệnh từ trung niên về sau, cách này còn được gọi là “Hậu Vận”.

Lấy số nét đã hình thành từ 5 cách này đối chiếu với các vận 81 số thì có thể biết một cách khái quát cát hung, lành dữ, hay dở của nó.

Năm cách này dùng lý luận tượng số của kinh Dịch để phân tích, dựa vào số nét và qui tắc nhất định để thiết lập số lý cùng mối quan hệ của 5 cách, và vận dụng đạo lý Âm Dương Ngũ hành sinh khắc để suy đoán các vận thế của con người. Nội dung của phép phân tích 5 cách này như sau:

+ Từ mối quan hệ số lý của Nhân cách và Ngoại cách, ta

có thể đoán được tính cách và tình hình chung cả cuộc đời.

+ Từ số lý của Địa cách ta có thể đoán được quá trình thời thanh niên của con người (Tiền Vận) cũng mối quan hệ của họ với con cái, thuộc hạ, bạn bè và đồng nghiệp.

+ Từ số lý của Tổng cách ta có thể biết được thời vận từ tuổi trung niên về sau (hậu vận).

+ Từ mối quan hệ số lý của 3 cách Thiên, Địa, Nhân ta có thể đoán được tình trạng sức khỏe và cuộc sống có thuận lợi hay không.

+ Từ mối quan hệ số lý của 2 cách Thiên và Nhân ta có thể xét được mức độ thành công trong sự nghiệp của con người.

+ Từ mối quan hệ số lý của 2 cách Địa và Nhân ta có thể đoán được vận cơ bản của người có vững chắc hay không.

+ Từ mối quan hệ số lý của Nhân cách và Ngoại cách ta còn có thể biết được tình hình giữa người với xã hội cùng phúc đức dày mỏng của họ.

C- Các vận mã số lý biểu thị

Số biểu thị may mắn: 1, 3, 5, 6, 7, 8, 11, 13, 15, 16, 17, 21, 23, 24, 25, 31, 32, 33, 35, 37, 39, 41, 45, 47, 48, 52, 57, 61, 63, 65, 67, 68, 81.

Số biểu thị rủi ro: 2, 4, 9, 10, 12, 14, 19, 20, 22, 26, 28, 30, 34, 40, 42, 43, 44, 46, 50, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 60, 62, 64, 66, 69, 70, 72, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80.

Số biểu thị trung bình: 27, 29, 36, 38, 49, 51, 55, 58, 71, 73.

Số biểu thị tiền vận: 1, 3, 5, 6, 11, 13, 15, 16, 23, 24, 25, 31, 32, 33, 45, 52, 61, 63, 81.

Số biểu thị hậu vận: 7, 8, 17, 29, 37, 41, 47, 48, 57, 58, 67, 68.

Số biểu thị tự động vận: 1, 13, 31, 37, 48, 52, 57, 67, 71.

Số biểu thị tha vận động: 3, 5, 6, 7, 8, 15, 16, 24, 32, 35, 38, 41,

45, 47, 58, 68.

Số biểu thị vận làm quan: 16, 21, 33, 23, 39.

Số biểu thị vận tình yêu: 7, 17, 18, 27, 25, 37, 47.

Số biểu thị vận gặp nạn: 9, 10, 14, 19, 20, 22, 28, 30, 34, 44, 50,
54, 56, 58, 59, 60, 70.

Số biểu thị vận cô đơn: 4, 10, 12, 14, 22, 28, 34.

Số biểu thị vận khó khăn, gian khổ: 3, 4, 6, 8, 9, 10, 12, 14, 17,
18, 19, 20, 28.

Số biểu thị tài năng nghệ thuật: 13, 14, 26, 29, 33, 36, 38.

Số biểu thị vận giàu có: 15, 16, 24, 32, 33, 41, 52.

Số biểu thị vận đào hoa: 4, 12, 14, 15, 16, 24, 26, 28, 35, 37, 45.

Số biểu thị tính ôn hòa: 5, 6, 11, 15, 16, 31, 32, 35, 54.

Số biểu thị tính đam mê tư sắc: 17, 23, 24, 27, 33, 37, 43, 52,
62.

Số biểu thị người góa chồng, quá phụ: 21, 23, 26, 28, 33, 39.

Số biểu thị người con gái hiền lành: 5, 6, 15, 16, 35.

Số biểu thị người 2 vợ: 5, 6, 15, 16, 32, 39, 41.

Số biểu thị hôn nhân muộn màng: 9, 10, 12, 17, 22, 28, 34, 35,
38, 40.

Số biểu thị người xinh đẹp: 15, 19, 21, 24, 28, 32, 33, 42, 4, 13,
14, 24, 31, 37, 41.

Số biểu thị vận phá sản: 2, 4, 9, 10, 12, 14, 19, 20, 22, 26, 30.

Số biểu thị vận thừa kế gia sản: 3, 5, 6, 11, 13, 15, 16, 21, 24,
32, 35.

Số biểu thị vận phá tán, hao tổn: 14, 20, 36, 40, 50, 80.

Số biểu thị vận có con: 11, 13, 39, 41.

Số biểu thị hiếm muộn con: 10, 34.

Tổng hợp phán đoán bốn đại vận

Trước tiên nên phân tích kỹ đặc tính của năm cách cũng mỗi quan hệ phối hợp của chúng, sau đó hãy tổng hợp phán đoán, thì mới có thể có được kết luận chính xác. Vì như bản thân Thiên cách tuy không ảnh hưởng lớn lắm với vận mệnh, song nó vẫn có vai trò riêng cùng sự phối hợp với Nhân cách.

A- Sự ảnh hưởng của chủ vận (Nhân cách)

Nhân cách có ảnh hưởng lớn tới vận mệnh cả đời người. Trong 5 cách, nó đóng vai trò chính. Người có số lý biểu thị may mắn thì dễ có được sự giàu sang hạnh phúc, kẻ không may mắn gặp phải số lý biểu thị rủi ro, ắt gặp nhiều tai họa. Song mức độ may rủi, lành dữ của nó còn có quan hệ mật thiết với các cách khác.

Phàm người có họ và tên đều có số lý biểu thị may mắn, nhưng Nhân cách của họ thuộc số lý biểu thị tai họa, rủi ro thì người ấy vẫn gặp họa như thường. Còn người có họ tên thuộc số lý biểu thị tai họa, nhưng Nhân cách lại là số lý biểu thị may mắn, phối hợp cùng Thiên Địa cách tốt đẹp thì người đó vẫn gặp may mắn, sống hạnh phúc.

Căn cứ vào thống kê, thì Nhân cách có số lý biểu thị may mắn bao gồm các số: 3, 5, 6, 11, 13, 15, 16, 21, 23, 24, 25, 31, 32, 37. Nhân cách có số lý biểu thị rủi ro gồm các số: 4, 9, 10, 19, 20, 26, 34, 44. Nhân cách có các số 7, 8, 17, 18 thì chi về tính cách, người có các số này thì ý chí kiên cường, có quyết tâm, dũng khí vượt mọi gian nan thử thách. Nhân cách có các số: 27, 28 thì chủ về tai họa, bệnh tật, vất vả, thường bị người khác phỉ báng... Nhân cách có các số: 2, 12, 14, 22 thì chủ tính tình nhu nhược, phúc mỏng, sự nghiệp tầm thường, khổ vì con cái.

Cho nên, bất luận có họ tên thế nào, nếu Nhân cách thuộc số rủi ro, tai ách thì họ tên đó chẳng phải là tốt đẹp. Với các số 4, 9, 19, 20 có trong Nhân cách thì đó là điềm báo hung họa vô cùng, nếu không sớm đổi tên chỉ e khó tránh tai họa rủi ro, dẫn đến người chết nhà tan.

B- Sự ảnh hưởng của phó vận (Ngoại cách)

Phó vận phụ trợ cho chủ vận, nó cũng có một vai trò khá quan trọng trong việc ảnh hưởng tới vận mệnh của con người.

Chủ vận tuy có số lý biểu thị may mắn, nhưng nếu phó vận gặp số lý hung thì cũng không được may mắn hoàn toàn, sẽ gặp bất trắc rủi ro tiềm ẩn trong may mắn. Nếu chủ vận và phó vận đều là số lành, cát, lại thêm Tổng cách và Địa cách không khuyết hãm thì mới là hạnh phúc, may mắn vẹn toàn.

Nhân cách và Ngoại cách của họ tên tựa như một hệ thống tổ chức trong và ngoài cơ thể con người, chúng có mối quan hệ rất mật thiết, vi diệu.

Nếu Nhân cách thuộc số lý hung, thì người đó dễ bị bệnh tật về nội tạng hoặc bệnh về đường hô hấp. Nếu Ngoại cách thuộc số hung, thì dễ mắc bệnh ngoài da hoặc ngoại thương.

Về gia đình thì chủ vận tượng trưng cho chủ nhà, phó vận thì cai quản vận mệnh của vợ con và thân quyến.

C- Sự ảnh hưởng của tiền vận (Địa cách)

Nhân cách và Ngoại cách có thể ví như quan hệ giữa trong và ngoài, còn Địa cách và Tổng cách thì lại như mối liên hệ trước sau vậy. Địa cách hay còn gọi là tiền vận, có ý nghĩa như một nền tảng cơ bản, vững chắc đối với Nhân cách.

Tiền vận cai quản vận mệnh con người từ khi mới sinh ra cho đến năm 30 tuổi, nó cũng có vai trò khá lớn trong cuộc đời con người, song nó chỉ đặc biệt ảnh hưởng mạnh cho tới

năm 30 tuổi và sau đó giảm dần tiềm lực. Cho nên tiền vận thuộc số cát thì thuở niên thiếu ắt được sung sướng và ngược lại.

Nếu tiền vận tuy là số cát, mà chủ vận, phó vận là số hung, thì vẫn khó đạt được thành công và hạnh phúc lâu bền.

Sau khi đã biết tiền vận thế nào rồi, ta còn phải xem xét hậu vận có phối hợp thích đáng hay không thì mới có thể đoán định vận mệnh một cách chính xác.

D- Sự ảnh hưởng của hậu vận (Tổng cách)

Hậu vận được tính bằng cách lấy tất cả số nét viết của họ và tên cộng lại với nhau, nó cũng là Tổng cách trong 5 cách.

Hậu vận cai quản vận mệnh từ sau năm 30 tuổi trở đi. Nếu chủ, phó vận đều là số hung, thì cả đời nhiều tai họa, gian nan, cực khổ, nhưng hậu vận có số cát thì lúc tuổi già cũng được hưởng vài phần hạnh phúc.

Tóm lại, tiền vận ảnh hưởng mạnh tới con người từ khi sinh ra cho tới năm 30 tuổi, hậu vận thì chỉ phối vận mệnh sau năm 30 tuổi. Nhưng nếu có người sau năm 30 tuổi thay đổi họ tên, thì tiền vận của họ tên mới đổi cũng có ảnh hưởng tới hậu vận.

Không chỉ riêng tiền vận, hậu vận mới có mối liên hệ như vừa nêu trên, mà tất cả 5 cách, 4 vận đều có mối tương quan tác động ảnh hưởng lẫn nhau, không thể tách rời.

E- Phương pháp phân tích 5 cách và phán đoán Ngũ hành

Chỉ cần chiếu theo các bước sau đây là quý vị có thể nhanh chóng hiểu và vận dụng thuần thục phương pháp phân tích năm cách.

Bước 1: Nên hiểu và ghi nhớ học thuyết Âm Dương Ngũ Hành. Nội dung cơ bản của Âm Dương và Ngũ Hành như sau:

- Kỳ là số thuộc Dương, Ngẫu là số thuộc Âm.
- Sự tương sinh tương khắc của Ngũ Hành dựa vào số lý để nhận biết các hành Thổ, Kim, Thủy, Mộc, Hỏa.

Bước 2: Nên nắm vững cách tính chính xác số nét của họ và tên.

Năm cách Thiên, Địa, Nhân, Ngoại, Tổng căn cứ vào số nét chữ viết ra mà lập nên quan hệ số lý, do đó việc tính số nét chính xác rất quan trọng. Chỉ cần tính sai một nét thì việc luận đoán sẽ không còn chính xác. Vậy làm sao để có thể tính toán số nét một cách chuẩn xác?

Đầu tiên chúng ta nhất định phải tính số nét chữ theo lối phân thể của chữ Hán.

Tiếp đến chúng ta cần nắm vững một vài cách tính số nét đặc thù, đó là:

+ Bản thân những chữ thuộc về số từ đều phải tính nét theo số từ đó. Ví dụ: chữ bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười thì phải tính như sau: “bốn” là 4 nét, “năm” là 5 nét, “sáu” là 6 nét, “bảy” là 7 nét, “tám” là 8 nét, “chín” là 9 nét, “mười” là 10 nét.

+ Những chữ có bộ thủ là:

- Ba chấm thủy (氵) đều phải tính thành 4 nét, vì tuy viết ra chỉ có 3 nét, nhưng bộ thủy (水) là bộ 4 nét, nên ba chấm thủy phải tính là 4 nét.

Ví dụ: chữ “tri” (氐) viết ra chỉ có 6 nét nhưng vì bộ thủ ba chấm thủy, theo qui tắc là có 4 nét, nên chữ “tri”, phải tính là 7 nét mới đúng.

- Nguyệt (月), phải tính là 6 nét, vì nó vốn là bộ Nhục (肉)

là bộ 6 nét, nên Nguyệt phải tính là 6 nét.

- Quai xước (𠂇) phải tính là 7 nét, vì nó được coi là thuộc về bộ Tấu (𠂇) là bộ 7 nét, nên Quai Xước phải tính là 7 nét.

- Phụ (𠂇) bên trái chữ phải tính là 8 nét, bởi theo lối phồn thể bộ Phụ (𠂇) là bộ 8 nét.

- Ấp (𠂇) bên phải chữ phải tính là 7 nét, bởi bộ Ấp theo lối phồn thể (𠂇) có 7 nét.

- Thảo (艹) phải tính là 6 nét, bởi lối phồn thể của Thảo (艹) có 6 nét.

- Tâm đứng (𠂇) phải tính là bốn nét, bởi bộ Tâm (心) có 4 nét.

- Khuyển (犭) phải tính là 4 nét, bởi bộ Khuyển (犬) có 4 nét.

- Thủ, Tài Gậy (扌) phải tính là 4 nét, bởi bộ Thủ (手) có 4 nét.

- Vương, Ngọc Xiên (王) phải tính là 5 nét, bởi bộ Ngọc (玉) có 5 nét.

Trên đây chỉ là một vài bộ thủ mà chúng tôi giới thiệu sơ lược để quý vị hiểu rõ thêm về cách thức tính số nét. Những chữ, bộ còn lại quý vị hãy tự tìm tòi nghiên cứu thêm.

Bước 3: Xác định số lý của 5 cách:

Thiên cách: Chia làm 2 trường hợp:

- Họ kép (từ 2 chữ trở lên) như Âu Dương, Tư Mã, Trương Cốc Xuyên ... thì cộng tất cả các nét lại với nhau để có số lý của Thiên cách.

- Họ đơn (họ chỉ có một chữ) như Triệu, Chu, Lưu, Hoàng, Lý ... thì đem tất cả các nét của chữ cộng thêm 1 để có số lý của Thiên cách.

Mối quan hệ giữa Thiên cách và Nhân cách biểu thị vận

thành công, nên nó đóng vai trò khá quan trọng, chứ nên coi thường.

Nhân cách: Cộng số nét chữ cuối cùng của họ với số nét chữ đầu tiên của tên để có số lý của Nhân cách.

Nhân cách là trung tâm điểm, chi phối toàn bộ đời người của họ tên. Nhân cách biểu hiện các phương diện như tính cách, thể chất, năng lực, sức khỏe, hôn nhân của con người.

Địa cách: Lấy tổng số nét của tên làm số lý của Địa cách, nếu không có tên đệm thì cộng số nét của tên với 1 để có số lý của Địa cách.

Ngoại cách: Lấy tổng số nét của họ và tên trừ đi số của Nhân cách thì có số của Ngoại cách.

Tổng cách: Lấy tổng số nét của họ và tên làm số lý của Tổng cách (bất kể họ tên là đơn hay kép)

Bước 4: Nhận biết Ngũ Hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ từ số lý.

- Khi phân biệt thuộc tính của Ngũ Hành, chỉ tính số từ 1 đến 10, nếu đo là số lớn hơn 10 thì lấy số đó trừ đi 10 và tính số dư còn lại ở hàng đơn vị, nếu không có số dư thì tính số đó là 10.

- Số lý của các hành như sau:

1 và 2 thuộc Mộc, 3 và 4 thuộc Hỏa, 5 và 6 thuộc Thổ, 7 và 8 thuộc Kim, 9 và 10 thuộc Thủy với số lẻ là dương, số chẵn là âm. Ví dụ như 1 là dương mộc, 2 là âm mộc, 5 là dương thổ, 6 là âm thổ...

Bước 5: Tra bảng xem vận thế.

Sau khi xác định xong nam cách và thuộc tính Ngũ Hành thì có thể tra cứu các bảng, danh mục chỉ dẫn về số lý cát hung, vận thế lành dữ, may rủi, hay dở... Lần lượt theo thứ tự như sau:

a) Đối chiếu theo danh mục “Sự ảnh hưởng đến vận thể của số lý từ 1 đến 81”. Xem xét số lý biểu thị may rủi, lành dữ của các cách: Nhân, Địa, Ngoại, Tổng. Tức là xem số lý của Nhân cách để biết vận thể cơ bản, chủ yếu; xem số lý của Địa cách để biết vận thể từ nhỏ đến năm 30 tuổi; xem số lý của Ngoại cách để biết được mức độ tốt xấu, hay dở của vận thể cơ bản; xem số lý của Tổng cách để biết vận mệnh từ năm 30 tuổi trở về sau.

b) Đối chiếu với mục “Từ họ tên có thể biết được mức độ thành công”. Xem xét sự hay dở của vận thành công và vận cơ bản, và dự đoán tổng hợp vận thể cùng sự thành công từ mối quan hệ tương sinh tương khắc về số lý của 3 cách Thiên, Địa, Nhân.

c) Đối chiếu mục “Số lý của Nhân cách biểu thị tính cách, phẩm chất của con người”.

d) Đối chiếu mục “Mối quan hệ lành dữ của 3 cách Thiên, Địa, Nhân”. Xem xét tình trạng sức khỏe và hôn nhân gia đình.

e) Đối chiếu mục “Dự đoán năng lực xã giao”. Xem xét mối liên hệ sinh khắc cùng sự phối hợp về số lý của Nhân cách và Ngoại cách.

F- Vì sao nên chọn họ tên?

Theo lý luận của môn Tính Danh học, họ tên không chỉ là phù hiệu đại biểu cho một con người, mà nó còn là những mong muốn, ước vọng của những người làm cha làm mẹ và của cả chính chúng ta nữa.

Tục ngữ Trung Quốc có câu “Cho con ngàn vàng chẳng bằng dạy con một nghề, dạy con một nghề chẳng bằng đặt cho con một cái tên tốt đẹp”. Như vậy có thể thấy rằng từ xưa tới nay việc chọn một cái tên cho con cái có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với người làm cha làm mẹ.

Nhưng phải làm sao để chọn một cái tên tốt đẹp cho con

cái, hậu duệ của chúng ta? Căn cứ vào kinh nghiệm của người xưa và qua thực tiễn, chúng tôi xin đề cử vài ý kiến để quý vị độc giả tham khảo:

1. Bất kể là tên gì cũng nên tránh những cái tên có số lý biểu thị sự hung ác, rủi ro, bất hạnh.
2. Nên tham khảo thêm (nếu được) về thuộc tính Ngũ hành của can chi năm, tháng, ngày, giờ sinh. Nếu có sự thiếu hụt (như thiếu Kim, Thủy, Hỏa...) thì khi chọn tên nên cố gắng chọn những số mà trong Tiên thiên có sự thiết hụt. Ví dụ như trong Ngũ Hành của can chi năm, tháng, ngày, giờ sinh thiếu Thủy, thì khi chọn tên nên chọn những số lý bao hàm có số lý của Thủy, chứ không nên thêm số lý của Thổ, (bởi Thổ khắc Thủy), nếu vẫn không tìm được số thích hợp thì nên chọn những số lý có hàm chứa số lý của Kim (vì Kim sinh Thủy).
3. Nếu là tên con gái, nên tránh những số biểu thị sự cô độc như: 21, 23, 27, 29, 33, 35, 39... Nếu trong Ngũ hành Tiên thiên không thiếu hụt hành Kim thì tốt nhất đừng chọn những số thuộc hành Kim chỉ về tính cách ngang ngạnh, cứng rắn, thiếu ôn hòa, mềm dẻo, đặc biệt là trong Nhân cách và Địa cách có số này thì càng xấu.
4. Sự phối hợp Tam tài Thiên, Địa, Nhân của họ tên cũng rất quan trọng. Nếu sau khi đặt tên, phân tích thấy các cách đều là số lành, nhưng phối hợp tam tài lại là số dữ, thì cũng ảnh hưởng đến vận mệnh cả đời người (chủ yếu về mặt sức khỏe, bệnh tật). Tóm lại, số lý, Ngũ Hành của Tam tài cần tương sinh, tránh tương khắc.
5. Khi đặt tên, nên chú ý đến cách tính các nét cho thực chính xác. Hay nhất là xem mục “Họ của trăm nhà” và “Những chữ thường dùng để đặt tên” nhằm tránh khỏi sai lầm đáng tiếc.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu một vài hạn mục của các số cát hung, lành dữ, hay dở:

Số biểu thị đại cát (hạnh phúc, giàu sang): 1, 3, 5, 8, 11, 13, 16, 21, 23, 24, 25, 29, 31, 32, 33, 35, 37, 39, 41, 45, 48, 52, 57, 63, 65, 67, 68, 81.

Số biểu thị thứ cát (nhiều ít vẫn gặp trở ngại, song vẫn thành công): 6, 8, 17, 18, 27, 30, 38, 51, 55, 61, 75.

Số biểu thị hung họa (gặp nhiều nghịch cảnh khó khăn, tai họa thăng trầm, trôi nổi): 2, 4, 9, 10, 12, 14, 19, 20, 22, 26, 27, 28, 34, 36, 42, 43, 44, 46, 49, 50, 53, 54, 56, 58, 59, 60, 62, 64, 66, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 76, 78, 79, 80.

Số biểu thị cô độc (muộn vợ chồng, gia đình bất hòa, vợ chồng xung khắc, đổ vỡ, ly tán): 21, 23, 26, 28, 29, 33, 39.

Số biểu thị đức hạnh (phụ nữ có tính ôn hòa mềm dẻo, vương phu ích tử): 3, 5, 6, 11, 13, 15, 16, 24, 31, 32, 35.

Số biểu thị nhà cửa suy bại (họ hàng thân thuộc đơn bạc, lạnh nhạt): 2, 4, 9, 10, 12, 14, 19, 20, 22, 26, 38.

Số biểu thị người có tài lãnh đạo, trí dũng song toàn, nhân đức gồm đủ: 3, 13, 16, 21, 23, 31, 33, 41.

Tính danh Dự đoán học

1. Dự đoán tính cách theo họ tên

Dự đoán tính cách theo họ tên là một trong những công dụng của phép phân tích 5 cách Thiên, Địa, Nhân, Ngoại, Tổng. Trong họ tên, Nhân cách biểu hiện tính cách của con người nên ta chỉ xét về Nhân cách mà thôi.

Tục ngữ có câu: “Cha mẹ sinh con, trời sinh tính”, “trời” ở đây chúng ta có thể hiểu là các yếu tố thuộc về Ngũ Hành vậy. Chúng có các đặc điểm sau:

- Người thuộc Mộc: Chủ về Nhân, tính tình ngay thẳng, khiêm cung.

- Người thuộc Hỏa: Chủ về Lễ, tính tình gấp gáp, nóng nảy.

- Người thuộc Thổ: Chủ về Tín, tính tình nghiêm trang mà bình ổn.

- Người thuộc Kim: Chủ về Nghĩa, tính cứng rắn, hành sự quyết đoán.

- Người thuộc Thủy: Chủ Trí, tính thông minh, hay xét đoán.

Chúng tôi xin giới thiệu số lý biểu hiện tính cách của Nhân cách như sau:

Nhân cách chỉ tính các số từ 1 đến 10 (nếu số nét hơn 10 thì lấy số đó trừ đi 10 và chỉ dùng số dư ở hàng đơn vị)

Bảng 1: Số lý của Nhân cách biểu thị tính cách, phẩm chất con người

Nhân cách là số 1: thuộc Dương Mộc.

Người này tính tình an tĩnh, giàu lý trí, ôn hậu, hòa nhã. Có tinh thần kiên cường bất khuất. Bề ngoài chậm chạp mà bên trong ẩn chứa năng lực hoạt động rất lớn. Sự thành công trong cuộc đời thuộc mô hình tiệm tiến, nhưng vững chắc, lâu bền.

Nhân cách là số 2: thuộc Âm Mộc.

Tính ẩn nhẫn, trầm lặng, ý chí mạnh, có nghị lực vượt khó khăn gian khổ. Bề ngoài ôn hòa, mà trong nóng nảy, có tính cố chấp, bảo thủ. Tính cao ngạo đa nghi, có lòng đố kỵ ghen ghét lớn.

Nhân cách là số 3: thuộc Dương Hỏa.

Tính nóng, gấp; khí huyết thịnh vượng; chân tay linh hoạt, ham thích hoạt động. Thích quyền lợi danh tiếng, có mưu lược

tài trí hơn người, song hẹp lượng, không khoan nhượng. Có thành công rực rỡ song khó bền.

Nhân cách là số 4: thuộc Âm Hỏa.

Tính nóng nảy chưa bền trong, bề ngoài bình thường lạnh lẽo, có nhiều nguyện vọng, ước muốn song không dám để lộ. Có tài ăn nói, người nham hiểm khôn lường. Sức khỏe kém, hiếm muộn con cái, hôn nhân gia đình bất hạnh.

Nhân cách là số 5: Dương Thổ.

Tính tình thiện lương, giản dị dễ gần, ôn hòa trầm lặng, luôn hiểu biết và thông cảm với người khác, trọng danh dự, chữ tín. Lòng trọng nghĩa khinh tài, song không bao giờ để lộ. Tính xấu là hay lãnh đạm với mọi sự.

Nhân cách là số 6: Âm Thổ.

Ngoại mặt hiền hòa mà trong lòng nghiêm khắc giàu lòng hiệp nghĩa, người nhiều bệnh tật, sức khỏe kém. Giỏi về các lĩnh vực chuyên môn, kiến thức chỉ có chiều sâu, không thích chiều rộng. Khuyết điểm: đa tình hiếu sắc, dễ đam mê.

Nhân cách là số 7: Dương Kim

Ý chí kiên cường, tự ái mạnh, ưa tranh đấu, quá cam quyết đoán sống thiếu năng lực đồng hóa. Thích tranh cãi biện luận, dễ có khuynh hướng duy ý chí, có khi phách anh hùng, cuộc đời nhiều thăng trầm.

Nhân cách là số 8: Âm Kim.

Tính cứng rắn, ngang ngạnh, cố chấp, bảo thủ, sức chịu đựng cao, ưa tranh đấu, nếu tu tâm dưỡng tính tốt thì ắt thành người quang minh lỗi lạc. Cách này không hợp với phái nữ.

Nhân cách là số 9: Dương Thủy

Ham thích hoạt động, xã giao rộng, tính hiếu động, thông minh, khôn khéo, chủ trương sống bằng lý trí. Người hào danh

lợi, bốn ba đây đó, dễ bề tha hoang đàng.

Nhân cách là số 10: Âm Thủy.

Tính thụ động, ưa tình lạnh, đơn độc, nhạy cảm, dễ bị kích động. Người sống thiên về cảm tính, có tham vọng lớn về tiền bạc, công danh.

2- Dự đoán sức khỏe theo họ tên

Mối quan hệ nội tại của sức khỏe với số lý của họ tên chủ yếu thông qua sự biểu hiện tương sinh tương khắc của 3 cách Thiên, Địa, Nhân. Vì thế nếu số lý của họ tên không tốt, sự phối hợp của Tam tài không hay, thì sức khỏe sẽ yếu kém, mắc nhiều bệnh tật, nặng hơn nữa thì tàn phế, yếu chết.

Vì sao số lý của tên họ lại ảnh hưởng đến sức khỏe con người? Bởi vì trong số lý của họ tên đã tiềm ẩn Âm Dương, Ngũ Hành, và từ Âm Dương Ngũ Hành ta có thể tìm ra mối liên hệ giữa số lý của họ tên và tạng phủ của cơ thể con người. Theo lý luận của y học dân tộc Trung Quốc (ta thường gọi là Đông y) thì ngũ tạng của con người là Tâm, Can, Tì, Phế, Thận hòa hợp với ngũ hành là Hỏa, Mộc, Thổ, Kim, Thủy. Chúng ta có được bảng liệt kê mối quan hệ giữa số lý họ tên và ngũ tạng của con người như sau:

Số	Hành	Âm Dương	Ngũ tạng.
1.	Mộc	Dương Mộc	Can (gan).
2.		Âm Mộc.	
3.	Hỏa	Dương Hỏa	Tâm (tim).
4.		Âm Hỏa.	
5	Thổ	Dương Thổ	Tì (dạ dày).
6.		Âm Thổ.	

7.	Kim	Dương Kim	Phế (phổi).
8.		Âm Kim.	
9.	Thủy	Dương Thủy	Thận
10.		Âm Thủy.	

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu bảng phối hợp số lý của 3 cách Thiên, Địa, Nhân ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Bảng 2. Mối quan hệ lành dữ của Tam tài.

Thiên cách	Nhân cách	Địa cách	Các loại bệnh.
9 hoặc 10	5 hoặc 6	9 hoặc 10.	Hở van tim, bệnh cấp
5 hoặc 6	9 hoặc 10	5 hoặc 6.	tính, các loại tai họa
9 hoặc 10	3 hoặc 4	9 hoặc 10.	bệnh tật liên quan
3 hoặc 4	9 hoặc 10	3 hoặc 4.	đến thần kinh, thậm
5 hoặc 6	3 hoặc 4	9 hoặc 10.	chỉ có thể dẫn tới tự
3 hoặc 4	5 hoặc 6	9 hoặc 10.	sat.
7 hoặc 8	3 hoặc 4	7 hoặc 8.	Suy nhược thần kinh,
4 hoặc 5	7 hoặc 8	3 hoặc 4.	viêm phổi, hen,
7 hoặc 8	2	7 hoặc 8.	suyễn, thậm chí
1 hoặc 2	6	1 hoặc 2.	ho lao.
7 hoặc 8	5 hoặc 6	9 hoặc 10.	Hay gặp các tai nạn chân tay, dễ bị thương, bị các bệnh ngoài da.
7 hoặc 8	7 hoặc 8	9 hoặc 10.	
9 hoặc 10	9 hoặc 10	3 hoặc 4.	
5 hoặc 6	9 hoặc 10	9 hoặc 10.	
3 hoặc 4	7 hoặc 8	9 hoặc 10	
7 hoặc 8	3 hoặc 4	9 hoặc 10.	

3 dự đoán quan hệ xã hội theo họ tên.

Sử dụng bảng “Dự đoán năng lực xã giao”, lấy mối quan hệ sinh khắc Ngũ hành và sự phối hợp về số lý của Nhân, Ngoại cách.

BẢNG 3: Dự đoán năng lực xã giao
NHÂN CÁCH LÀ SỐ 1 (DUƠNG MỘC).

Ngoại cách	Dự đoán
1. Dương Mộc	Tính cách ôn hòa, thẳng thắn, sống thiên về lý trí, đa mưu, ưa tình lặng, ham tài lợi. Tính đa nghi, có năng lực xã giao. Cát.
2. Âm Mộc	Tính ẩn nhẫn, nói ít làm nhiều, ngoài mềm trong cứng. Tính đa nghi, hợp tác bất lợi. Cát.
3. Dương Hỏa	Hay gặp người tốt giúp đỡ, quan hệ xã hội tốt, thích xã giao, được mọi người tôn trọng. Ham tài lợi, cần kiệm, tay trắng làm nên sự nghiệp.
4. Âm Hỏa	Tính nhẫn nại, chu đáo, khẳng khái, ưa cô độc nhưng khi cần vẫn có thể xã giao tốt.
5. Dương Thổ	Tính cố chấp, không thích giao tiếp, trọng chữ tín, có nhiều cơ hội thành công. Nhưng không nên coi thường người khác. Cát.
6. Âm Thổ	Trọng chữ tín nhưng khó tính, thâm trầm ít lời, không thích giao tiếp.
7. Dương Kim	Bề ngoài nhã nhặn, trong lòng cứng rắn, giàu lý trí, tính đa nghi, thích giao tiếp. Bình hòa.
8. Âm Kim	Khiêm tốn nhân hậu, giỏi giao tế, xã giao

Ngoại cách	Dự đoán
	rộng, lòng vị tha cao, tính độc lập, không thích hợp tác.
9. Dương Thủy	Giỏi giao tiếp, quan hệ rộng, được người tôn trọng, trọng nghĩa khinh tài. Đại cát.
10. Âm Thủy	Giàu lý trí, kiên cường bất khuất, có thực tài song không thích giao tế, ít bạn thân.

NHÂN CÁCH LÀ SỐ 2 (ÂM MỘC).

Ngoại cách	Dự đoán
1. Dương Mộc	Người mưu lược, ngoại mềm trong cứng, nhân từ. Tam tài không tốt thì người tính quá cứng rắn cô chấp. Cát.
2. Âm Mộc	Giỏi chịu đựng, biết cách thay đổi căn cơ của bản thân, trong ôn hòa tiềm ẩn lòng đồ kỵ, ham tài lợi. thích yên tĩnh, thành công nhưng không lớn.
3. Dương Hỏa	Năng nổ, hoạt bát, đa nghi, khá thành công. Trung bình.
4. Âm Hỏa	Có khả năng giao tế cao, được người trên giúp đỡ, tính kháng khái, có thể thành công rực rỡ. Cát.
5. Dương Thổ	Ngoại nhu hòa trong cương nghị, ham danh tiếng, tính hay thay đổi. Lòng đồ kỵ cao, cuộc sống bình thường. Trung bình.
6. Âm Thổ	Khá bảo thủ, đa nghi, khinh thường người, nhưng có lòng hiệp nghĩa, nếu tu tâm dưỡng tính thì ít gặp họa. Hung.

Ngoại cách	Dự đoán
7. Dương Kim	Ngoài ôn hòa, trong tức tối, lòng vị tha cao, thương bị người lợi dụng. Nếu Tam tài đều tốt thì ít gặp họa. Hung.
8. Âm Kim	Thâm trầm, hay gặp tai họa, không thích giao tế, khó thành công. Hung.
9. Dương Thủy	Giàu lòng nhân ái, duy ý chí, bất chấp thực tế, trong chữ tín, có tinh thần trách nhiệm, thành công vừa. Trung bình.
10. Âm Thủy	Giàu lý trí, quá đa nghi, đa mưu túc trí, song dễ gặp họa về tiền bạc, khó thành công lớn. Hung.

NHÂN CÁCH LÀ SỐ 3 (DƯƠNG HỎA).

Ngoại cách	Dự đoán
1. Dương Mộc	Nhạy cảm, giỏi giao tế, có khả năng cải tạo căn cơ, có năng lực, khá thành công. Trung bình.
2. Âm Mộc	Thích giao tiếp, khẳng khái, ham hư danh, tính hoang phí, thành công nhỏ. Trung bình.
3. Dương Hỏa	Nhạy cảm, đa tình, dễ nóng giận, tuy có khả năng giao tế, nhưng thiếu dứt khoát, ham danh lợi. Hung.
4. Âm Hỏa	Bề ngoài trầm tĩnh mà trong nóng nảy, tính hiếu động, cuộc đời gian nan vất vả. Hung.
5. Dương Thổ	Lạc quan, chu đáo, thành thực. Trầm tĩnh, thành công. Cát.

Ngoại cách	Dự đoán
6. Âm Thổ	Giàu lòng nghĩa hiệp, đa tình, thành thực song dễ bị hiểu lầm, khá thành công. Trung bình.
7. Dương Kim	Thích tranh luận, thường chiến thắng khiến người ganh ghét, ưa độc lập, không thích hợp tác. Trung bình.
8. Âm Kim	Háo hư danh, hay thay đổi, lãnh đạm, dễ bị kích động. Trung bình.
9. Dương Thủy	Đối xử chu đáo song không khéo, khiến người phiền lòng, không thành công lắm. Trung bình.
10. Âm Thủy	Tuy tốt bụng nhưng bị hiểu lầm, dễ bị hại, bị cướp bóc, làm cho người khác hưởng. Hung.

NHÂN CÁCH LÀ SỐ 4 (ÂM HỎA).

Ngoại cách	Dự đoán
1. Dương Mộc	Có sức hấp dẫn, được người giúp đỡ, thành công rực rỡ, giàu có. Đại cát.
2. Âm Mộc	Nhiệt tình, tốt bụng, bề ngoài lạc quan mà trong bí quan. Tay trắng làm nên sự nghiệp. Cát.
3. Dương Hỏa	Thông minh hoạt bát, đa lễ song lại thất tín, khó thành công. Hung.
4. Âm Hỏa	Ngoài trầm tĩnh, trong nóng nảy, tốt bụng nhưng dễ bị kẻ xấu lợi dụng. Hung.
5. Dương Thổ	Thủ tín, cấp tiến, đa mưu nhưng tính dễ nóng giận, trọng quyền chức, hao danh. Trung bình.

Ngoại cách	Dự đoán
6. Âm Thổ	Thành thực, khẳng khái, tốt bụng nhưng dễ bị lợi dụng, hiểu lầm, khó thành công. Trung bình.
7. Dương Kim	Quá cầu nệ, cố chấp, dễ bị người ganh ghét, hành sự thiếu suy tính, thành công ngắn ngủi. Hung.
8. Âm Kim	Cương trực, vị tha, thường hao tài tốn của, dễ bị hãm hại, khó thành công. Hung.
9. Dương Thủy	Khiêm tốn giản dị, tốt bụng nhưng thường bị kẻ xấu hãm hại, lợi dụng. Đại hung.
10. Âm Thủy	Khảng khái tốt bụng nhưng không khéo léo, khiến người hiểu lầm, làm cho người khác hướng. Hung.

NHÂN CÁCH LÀ SỐ 5 (DUYANG THỔ)

Ngoại cách	Dự đoán
1. Dương Mộc	Nhiệt tình, thiếu quyết đoán, nói ít làm nhiều, ngũ hành của Thiên cách là Kim thì thành công lớn. Cát.
2. Âm Mộc	Thành thực, tốt bụng, hay giúp người, không ngại khó khăn, trầm mặc ít nói, sống khép kín. Trung bình.
3. Dương Hỏa	Ôn hòa chu đáo, giỏi giao tế, thiếu tinh thần hy sinh. Nếu tu tâm dưỡng tính thì thành công rực rỡ. Đại cát.
4. Âm Hỏa	Nhân nghĩa bác ái, được người kính trọng, dễ thành công. Cát.
5. Dương Thổ	Trung hậu, làm việc có hiệu quả, có chí

Ngoại cách	Dự đoán
	lớn song hay bị chi phối, có thiên kiến. Nếu tu tâm thì thành công. Cát.
6. Âm Thổ	Rộng lượng, thiếu quyết đoán, dễ bỏ dở giữa chừng. nếu tu tâm dưỡng tính thì thành công. Trung bình.
7. Dương Kim	Độc lập, bảo thủ, có thực tài, có khả năng lãnh đạo, thành công lớn. Đại cát.
8. Âm Kim	Kháng khái, cương trực, ưa tranh đấu, giao tế rộng nhưng ít bạn thân. Khá thành công. Cát.
9. Dương Thủy	Làm việc nhanh chóng nhưng không chắc chắn, thiếu sang suốt, không có tài ăn nói nên dễ bị hiểu lầm, khó thành công. Hung.
10. Âm Thủy	Có độc, lời nói sỗ sàng, dễ bị người khinh thường, không có cơ hội thành công. Hung.

NHÂN CÁCH LÀ SỐ 6 (ÂM THỔ).

Ngoại cách	Dự đoán
1. Dương Mộc	Sức chịu đựng cao, quá đa nghi, nếu chịu khó rèn luyện thì khá thành công. Trung bình.
2. Âm Mộc	Ôn hòa, tốt bụng, nhưng thường bị hiểu lầm, khinh thường, làm cho người hờn. Hung.
3. Dương Hỏa	Kháng khái, hao phóng, tri dụng song toàn, dễ đạt được thành công, được mọi người trọng vọng. Cát.

Ngoại cách	Dự đoán
4. Âm Hỏa	Kháng khái tốt bụng, thích giúp kẻ yếu, được trọng vọng, khá thành công. Cát.
5. Dương Thổ	Trung hậu thành thực, lời nói và việc làm luôn được cân nhắc thận trọng, bảo thủ, thiếu quyết đoán, khá thành công. Cát.
6. Âm Thổ	Hào hiệp, vị tha, nhưng rất bảo thủ, thiếu lượng bao dung, khó thành công. Trung bình.
7. Dương Kim	Luôn giúp kẻ yếu, có lòng vị tha nhưng thiếu chí tiến thủ thích hùn ba đây đó. Trung bình.
8. Âm Kim	Ôn hòa nhưng dửng dưng, giỏi chịu đựng, đa mưu túc trí, ứng biến tòng quyền, thành công. Cát.
9. Dương Thủy	Cương trực, trầm tĩnh song có tính đố kỵ, ganh ghét quá đa nghi, thâm hiểm, dễ thành công nhưng khó bền. Hung.
10. Âm Thủy	Tự tin, không thích phê bình, dễ bực tức nóng nảy, làm cho người hướng. Hung.

NHÂN CÁCH LÀ SỐ 7 (DƯƠNG KIM).

Ngoại cách	Dự đoán
1. Dương Mộc	Có thực tài, nhưng tính gấp gáp, dễ bị người ganh ghét, dễ bực bội trước việc không đâu, vì nóng nảy mà có hành vi thô bạo. Hung.
2. Âm Mộc	Kháng khái hào hiệp, nhưng dễ bị kích động, làm cho người khác hướng lại còn bị chê cười. Hung.

Ngoại cách	Dự đoán
3. Dương Hỏa	Có chí tiến thủ, tính cố chấp; có lòng hào hiệp, song tự cao tự đại, dễ chuốc thất bại. Hung.
4. Âm Hỏa	Tính bảo thủ, nhưng lòng thiện lương, có lòng vị tha, song thường bị lấy oan trả ân. Hung.
5. Dương Thổ	Có năng lực xã giao, tài trí hơn người, thành thực, làm việc có trách nhiệm, không cầu tha, óc phán đoán cao. Cát.
6. Âm Thổ	Ôn hòa mà có chí lớn, sức chịu đựng cao, trọng nghĩa, tính trầm tĩnh, chất phác, có thể thành công. Cát.
7. Dương Kim	Có chí lớn, nghị lực phấn đấu cao, ngoài mềm mỏng mà trong cứng rắn, không ngại tranh đấu. Cát.
8. Âm Kim	Lòng hào hiệp, có thể lập nghiệp lớn nếu luôn chú ý tu tâm dưỡng tính. Cát.
9. Dương Thủy	Tài trí hơn người, có thần uy, tính thanh cao, có thể thành đạt trong cuộc sống. Cát.
10. Âm Thủy	Có tài, giỏi ăn nói nhưng thiếu chí tiến thủ, dễ mất cơ hội. Hung.

NHÂN CÁCH LÀ SỐ 8 (ÂM KIM).

Ngoại cách	Dự đoán
1. Dương Mộc	Tính cương cường, cố chấp nên dễ gặp thất bại, nếu tu luyện tâm tính, nỗ lực phấn đấu thì có thể thành đạt. Trung bình.
2. Âm Mộc	Hành sự thiếu tính toán, dễ chuốc họa

Ngoại cách	Dự đoán
	vào thân. Nếu suy nghĩ trước khi làm thì có thể hóa giải tai họa. Hung.
3. Dương Hỏa	Nhiệt tình, dũng cảm, trọng nghĩa khinh tài, song không khéo léo, nên dễ bị hiểu lầm, chuốc lấy thất bại. Hung.
4. Âm Hỏa	Kiên nhẫn, có chí làm việc lớn, sáng suốt, tuy gặp nhiều khó khăn song vẫn thành công. Cát.
5. Dương Thổ	Kiên cường bất khuất, dám làm dám chịu, xử sự trước sau như một, thành công rực rỡ. Đại cát.
6. Âm Thổ	Nhân từ, hào hiệp, làm nhiều hơn nói, có nghị lực song thiếu quyết đoán. Có thể thành công. Cát.
7. Dương Kim	Trọng tình nghĩa, tinh thần phấn đấu mạnh, thích tranh đấu, có thể thành công. Cát.
8. Âm Kim	Kiên nhẫn, biết kiềm chế bản thân, có thể thành công. Cát.
9. Dương Thủy	Thông minh tài trí, có óc phán đoán cao, thích giúp đỡ kẻ yếu, được người tôn trọng. Cát.
10. Âm Thủy	Trọng nghĩa khinh tài, cương nghị quyết đoán, xả thân vì người, dễ bị kẻ xấu lợi dụng. Hung.

NHÂN CÁCH LÀ SỐ 9 (DƯƠNG THỦY).

Ngoại cách	Dự đoán
1. Dương Mộc	Ôn hậu, có tài, có năng khiếu trong lĩnh vực kỹ nghệ, nếu nỗ lực phấn đấu thì ắt thành công lớn, có tài giao tiếp. Đại cát.
2. Âm Mộc	Túc trí đa mưu, giao tiếp rộng, thành thực, có chí vượt khó, thích giúp đỡ người. Thành công. Cát.
3. Dương Hỏa	Tài trí hơn người, tự tin cao độ, cố chấp, hay thay đổi, khá thành công. Trung bình.
4. Âm Hỏa	Có năng lực, óc phán đoán cao, nhưng quá hiếu thắng. Có lòng khoan dung độ lượng, giúp đỡ kẻ yếu. Trung bình.
5. Dương Thổ	Có chí tiến thủ, nhưng luôn gặp trở ngại, nếu cố gắng phấn đấu thì vẫn thành công. Trung bình.
6. Âm Thổ	Có năng lực hoạt động, thắng thắn, sơ tài trọng nghĩa, dễ bị người lợi dụng, hãm hại. Trung bình.
7. Dương Kim	Có tài ăn nói, thông minh, giỏi biện luận, không cam chịu thua kém, thành công rực rỡ. Đại cát.
8. Âm Kim	Có trí tuệ và lòng độ lượng, mềm mỏng mà vẫn có uy, thiếu dũng khí nên chấp nhận thua thiệt, khá thành công. Cát.
9. Dương Thủy	Đa mưu túc trí, có tài ăn nói, tính hướng nội. Nếu cố gắng tu dưỡng thì có thể thành công. Trung bình.
10. Âm Thủy	Thông minh hơn người, có chí làm việc

Ngoại cách	Dự đoán
	lớn, không ngại khó khăn, xử thế mềm dẻo, được lòng người. Cát.

NHÂN CÁCH LÀ SỐ 10 (ÂM THỦY)

Ngoại cách	Dự đoán
1. Dương Mộc	Tài trí hơn người, suy tính kỹ mới làm việc, nhưng có chút cố chấp, cứng rắn, khá thành công. Cát.
2. Âm Mộc	Hữu dũng vô mưu, dễ đâm mớ, nếu biết tu tâm dưỡng tính thì có thể thành đạt. Trung bình.
3. Dương Hỏa	Thông minh, dễ gặp nguy hiểm, có lòng tự tin, không thích bị sai khiến, dễ bị ganh ghét. Hung.
4. Âm Hỏa	Lưu lạc cung khổ. Nếu làm việc không nỗ lực, chịu đựng khó khăn gian khổ thì chẳng những thất bại mà còn chuốc họa vào thân. Hung.
5. Dương Thổ	Tinh ân nhân, đa nghi. Nếu tu tâm dưỡng tính thì vẫn có thể thành đạt. Trung bình.
6. Âm Thổ	Tuy thông minh nhưng thiếu quyết đoán, trọng nghĩa khinh tài, không giỏi ứng biến, dễ bị kích động, làm cho người hướng. Hung.
7. Dương Kim	Có tài trí hơn người, giao tế rộng, hiệu thặng, nếu hanh sự thận trọng, công bình thì mới có thể thành công.
8. Âm Kim	Ôn hậu, có chí lớn, nhưng dễ hành sự theo cảm tính, cần tu dưỡng, nỗ lực phấn đấu.

Ngoại cách	Dự đoán
	Trung bình.
9. Dương Thủy	Trí dũng song toàn, dễ thành công nhưng không rực rỡ. Trung bình.
10. Âm Thủy	Có tài biện luận, khẳng khái hào hiệp, cứu khốn phò nguy nhưng dễ bị kẻ xấu lợi dụng, hãm hại. Hung.

4. Sự ảnh hưởng đến vận thế của số lý

Nguồn gốc của vạn vật là số, vũ trụ cũng là số. Số bắt đầu từ 1, kết thúc ở 10, kết thúc rồi lại bắt đầu luân chuyển mãi không ngừng mà không loạn thứ tự, đây cũng là chân lý vận động của vũ trụ. Số 10 còn được gọi là “doanh số”, tương đồng với số 0, trong triết học tức là thời gian. Với thời gian đó thì có không gian đó, đó cũng là giới tự nhiên. Vạn vật trong trời đất đều vận động theo sự sinh thành hóa diệt của giới tự nhiên, đều là cơ sở phát động của sinh thành hóa diệt, tức là sự lý hợp tự tán của các số từ 1 đến 9. Do đó 81 là bội số của 9, là số của lý, chứ không phải số của số mục. Cũng vì thế các số có hàm chứa lực tự nhiên của vũ trụ. Lực tự nhiên này cũng có cát hung, tốt xấu như trời đất có Âm Dương, vật có cứng mềm, trong ngoài. Do vậy những vận tự tổ hợp thành tên, đều có nét chữ, mà số nét chính là lực tự nhiên hàm chứa vậy. Nó có thể sinh cát hung mà chỉ phối đời người. Mà họ tên có 81 số là lực hàm chứa, cũng chính là các số lý của Ngũ cách, chúng tác động hòa hợp, tương khắc lẫn nhau mà sinh biến hóa. Nhưng chẳng thể phán đoán chỉ từ một hay hai cách. Mà cần phải khảo sát số lý của các cách cùng toàn bộ các số mới có thể dự đoán.

Số lý từ 1 đến 81 thích ứng với bất kỳ cách nào trong Ngũ cách, nhưng cần phải tổng hợp, kiểm tra các số lý của

Nhân, Địa, Tổng cách là chính, đồng thời còn phải phối hợp tra bảng “Quan hệ cát hung của Tam tài”.

Bảng 4: Sự ảnh hưởng đến vận thế của Số Lý.

Các số có hình ☯ ở phía trước là số lý biểu thị sự tốt đẹp; các số có hình ☵ là số lý biểu thị vận thế hung dữ.

☯ 1. Vũ Trụ Khởi Nguyên: Số biểu thị Thái cực.

- Tính cách, sự nghiệp: Thông minh, hiểu học, thành công lớn, giàu sang.

- Gia đình: Nhà cao cửa rộng, cha mẹ sống lâu, con cái hiếu thuận.

- Sức khỏe: Khỏe mạnh, sống lâu.

- Hàm ý: Số này là số cơ bản của vạn vật, biểu thị điều rất tốt đẹp, thuộc về số lý biểu thị thành công rực rỡ, sống lâu, giàu sang, hạnh phúc. Được hưởng sung sướng cả đời. Chỉ hiếm số lý quá tốt mà người thường chẳng được hưởng.

☵ 2. Nhất Thân Cô Tiết: Số biểu thị phân ly, cô độc.

- Cơ nghiệp: Nghèo khổ, lưu lạc, tai họa cướp bóc.

- Gia đình: Họ hàng xa cách, vợ chồng ly biệt.

- Sức khỏe: Bệnh tật, khó sống lâu, hay bị bệnh ngoài da, ngoại thương.

- Hàm ý: Số này chỉ sự hỗn độn chưa thành hình, hàm chứa sự hung ác cùng cực, không có khí lực độc lập, tiến thoái mất tự do, trong ngoài đối nghịch, thường khổ vì bất an. Dao động, bệnh hoạn, tai họa, thậm chí bị tàn phế. Nếu các cách khác là số lý biểu thị tốt lành thì không bị yếu chiết. Song vắn vát và cơ cực cả đời, khó đạt ước nguyện, sống trả nợ đời, nghiệp chướng đầy rẫy.

☛ 3. Cát Tường: Số biểu thị thành đạt như ý.

- Nghề nghiệp, năng khiếu: Học thuật, kỹ nghệ, độc lập, hưng thịnh, quan chức.

- Gia đình: Lục thân hòa thuận, vợ hiền con ngoan.

- Sức khỏe: Khỏe mạnh, có thể sống lâu.

- Hàm ý: Số này tượng trưng cho Âm Dương được phân rõ, vạn vật hình thành, hàm chức phúc lộc song toàn, thanh công phát đạt. Tính cách: thông minh sáng suốt, giỏi nghề thủ công, có tư chất lãnh đạo, được hưởng phúc lành. Danh lợi song toàn, thành công rực rỡ.

☐ 4. Hung Biến: Số biểu thị tai họa.

+ Cơ nghiệp: Bản cùng khôn kho, tai họa cướp bóc.

+ Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, anh em bất hòa, thiếu sự ủng hộ của người thân.

+ Sức khỏe: Bệnh tật, ngoại thương, bệnh da liễu, yếu chiết, điên cuồng.

+ Hàm ý: Số này biểu thị tai họa, phá hoại, diệt vong. Thiếu năng lực, gặp nhiều tai họa, khó khăn. Gặp vận xấu sẽ phát điên cuồng, yếu chiết hoặc phóng đảng, cuối cùng thành phế nhân. Nhưng đây cũng là số của người con có hiếu, phụ nữ trinh liệt...

☛ 5. Chung Trắc Thành Lâm: Số biểu thị phúc lộc, trường thọ.

- Nghề nghiệp, gia sản: Học giả, phúc lộc, quan chức.

- Gia đình: Trên dưới thuận hòa, con cái hiếu thuận.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, sống lâu.

- Hàm ý: Số này là số biểu tượng cho sự hòa hợp của Âm Dương, chỉ sự thành công rực rỡ. Người có số này thông minh tài giỏi, thân thể khỏe mạnh, phúc lộc trường thọ, phú quý

vinh hoa, muôn gì được nấy. Hoặc sẽ làm rạng rỡ tổ tông, hoặc lập nghiệp và nổi tiếng nơi đất khách quê người.

☛ 6. An Ổn: Số của người hao kiệt.

- Tính cách, nghề nghiệp: Học giả, quan võ, hào kiệt khảng khái.

- Sức khỏe: Gặp bệnh tật, tai họa đều được người giúp đỡ, có thể sống lâu.

- Hàm ý: Số này biểu thị sự viên mãn, tròn đầy, hưng thịnh. Song đầy quá thì sẽ vơi, tròn quá sẽ khuyết. Nếu các cách khác không tốt lành thì là biểu tượng của vui qua hóa buồn. Số này bao hàm sự tốt đẹp trong trời đất, có thể sống yên ổn suốt đời.

☛ 7. Tinh Hãn: Số của người cương nghị quyết đoán, có chí tiến thủ.

- Tính cách, nghề nghiệp: Độc lập, cương cường, có chí, kỹ nghệ, chức tước bổng lộc.

- Gia đình: Thiếu đồng lòng, trong ngoài chẳng hợp.

- Sức khỏe: Thể chất và tinh thần đều mạnh mẽ, có thể sống lâu.

- Hàm ý: Số này là biểu tượng cho quyền uy, độc lập. Người có số này thì vì quá cương cường mà thiếu đi sức đồng hóa. Nếu nắm quyền qua cứng rắn sẽ khiến trong ngoài bất hòa. Tuy vậy đây cũng là người có dũng khí dám làm dám chịu, không nản lòng trước bất kỳ trở ngại nào. Phụ nữ có số này, chỉ e nam tính quá nhiều không lợi cho chồng con.

☛ 8. Kiên Cường: Số của người ý chí kiên cường, nỗ lực phấn đấu.

- Nghề nghiệp: Mỹ thuật, học giả, thầy giáo, bác sĩ.

- Gia đình: Gia cảnh trước khó khăn, sau thuận lợi.

- Hàm ý: Ý chí sắt đá, có chí tiến thủ, vượt mọi gian nan đi đến mục đích, nhẫn nại khắc kỷ, danh thực song toàn, nếu các cách khác xấu thì dễ gặp tai họa.

❑ 9. Phá Chu Nhập Hải: Số của người cùng khổ khôn đốn.

- Nghề nghiệp: Quan chức bị giáng, phu ông phá sản.

- Gia đình: Họ hàng bất hòa, xích mích, cố gắng tu dưỡng thì được bình an.

- Sức khỏe, tai họa: Nữ có số này thì yếu đuối, bệnh hoạn, dễ thành ca kỹ, vợ chồng ly tán, nam nữ đều muộn màng về hôn nhân, làm nhiều việc thiện thì có thể tránh được tai họa lớn.

- Hàm ý: Số này biểu thị sự đau khổ, nghèo khó, yếu chiết, làm cho người hường. Hoặc từ nhỏ đã mồ côi, hoặc luôn bị bệnh tật, tai họa tàn phế, có độc, thậm chí bị tra tấn đánh đập. Luôn gặp tai họa bất ngờ. Chủ vận có số này thì đại hung, dù có bảo đảm tính mệnh thì cũng khó tránh nạn mất vợ là con. Đây cũng là số của cường hào, quái kiệt.

❑ 10. Linh Âm: Số biểu thị vận sự đều có kết cục bi thảm.

- Cơ nghiệp: Quan văn, phá tán.

- Gia đình: Họ hàng thờ ơ lạnh nhạt với nhau, vợ (chồng) lục đục, con cái bất hiếu, biết nhẫn nhục chịu đựng thì có thể bình an.

- Sức khỏe, Bệnh tật: Bị tra tấn, nhiều bệnh, tai họa, nữ dễ phụng tình, ca kỹ, tâm tính hay thay đổi.

- Hàm ý: Số này là số cùng hung cực ác, là số cáo chung của vạn vật. Người mà chủ vận có số này thì yếu chiết, nghèo khó, làm việc gì cũng hỏng gia đình ly tán, tai họa luôn giáng xuống. Từ nhỏ đã xa gia đình, bệnh tật triền miên. Tam tai

đều xấu cả thì sẽ chết sớm.

☛ 11. Hạn Miêu Phùng Vũ: Số biểu thị văn hồi được gia nghiệp suy tàn.

- Cơ nghiệp: Nhiều ruộng đất, kỹ nghệ, quan văn, tài lộc.

- Gia đình: Họ hàng ôn hòa, người người hòa thuận.

- Sức khỏe: Luôn mạnh khỏe, sống lâu.

- Hàm ý: Âm dương mới lại, hưởng phúc trời ban, vạn sự tuần tự phát triển, an ổn vững chắc. Số này cũng hàm chứa phú quý vinh hoa, rạng rỡ tổ tông, vực lại gia nghiệp.

☛ 12. Quạt Tinh Vô Tuyền: Số của người ý chí bạc nhược, gia đình lạnh lẽo.

- Cơ nghiệp: Hung tinh, tai ách, hay bị cướp bóc.

- Gia đình: Họ hàng lạnh lẽo, hờ hững, lấy oán báo ân.

- Sức khỏe: Cây khô chờ xuân tươi, tinh thần bạc nhược, dễ bị bệnh đau dạ dày. Tam tài tốt thì an toàn.

- Hàm nghĩa: Tượng trưng cho kẻ mù quáng, không tự lượng sức mình, làm việc quá sức mình khiến tự chuốc thất bại. Hoặc là ngại khó ngại khổ, chưa làm đã chán. Gia đình bạc bẽo, có độc, bệnh tật, khốn đốn. Các vận khác đều xấu thì hay bị trở ngại ngăn cản hoặc bị thất bại không ngờ, thậm chí dẫn tới yếu mệnh.

☛ 13. Xuân Nhật Mậu Đơn: Số của người tài trí mưu lược, thành công rực rỡ.

- Cơ nghiệp: Thiên quan, văn xương, kỹ nghệ, học sĩ, điền sản, tiền của.

- Gia đình: Thừa hưởng phúc âm của tổ tiên, con cháu hiếu thuận.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe sống lâu

- Hàm ý: Đa tài đa nghệ, tri dũng hơn người, hưởng hạnh

phúc, phú quý vinh hoa.

❑ 14. Phá Triệu: Số của người lưu lạc góc bể chân trời, bất đắc chí.

- Cơ nghiệp: Mỹ thuật, xinh đẹp, bạc mệnh, bốn ba.

- Gia đình: Cốt nhục chia lìa, tha phương lập nghiệp, anh em bất hòa.

- Sức khỏe: Nam nữ đều là người tài hoa, dễ bị cảm mạo, phong tà, tam tai tốt thì mạnh khỏe.

- Hàm ý: Số của những người khắc cha mẹ, người thân; huynh đệ tương tàn, vợ chồng ly tán, con cái hiềm muộn. Có độc, bất đắc chí, hay gặp tai họa, trời nổi vô định. Số của người làm cho người khác hướng. Các vận khác đều xấu thì chết sớm.

☛ 15. Phúc Thọ: Số lập thân sang nghiệp tô tông, phúc thọ song toàn.

- Cơ nghiệp: Thiên quan, quý nhân, phúc tinh, quan lộc, được thừa hưởng sản nghiệp.

- Gia đình: Họ hàng thân thiết, con cháu đông vui.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, sống an vui.

- Hàm ý: Số này là biểu tượng của phúc thọ viên mãn, người thuận hòa, ôn hậu, nhã nhặn. Được người trên cất nhắc, đức cao vọng trọng, tự thành nghiệp lớn tá cát số của phú quý vinh hoa, đạo đức hơn người.

☛ 16. Hậu Trọng: Số của người có quý nhân phò trợ.

- Cơ nghiệp: Quý nhân, hào kiệt, văn nhân học sĩ.

- Gia đình: Đắm ái vui vẻ, đàn ông có vợ hiền, nữ nên muộn chồng.

- Sức khỏe: Sẽ chìm đắm trong sắc tình, tu dưỡng thì được khỏe mạnh sống lâu.

- Hàm ý: Số biểu tượng gặp họa thành phúc. Người hào hiệp, đa mưu túc trí, có tài hòa giải. Thành công lớn, phú quý song toàn.

☛ 17. Cương Cường: Số của người đột phá, vượt mọi gian khổ.

- Căn cơ: Tướng tinh, văn xương, uy võ, tướng tinh, thiên quan.

- Gia đình: Đàn bà nên tu dưỡng đức hạnh thì gia đình mới hạnh phúc.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, sống lâu.

- Hàm ý: Quyền uy cương cường, biết có mình chẳng biết người, dễ xung đột. Ý chí kiên định, có ưu điểm vượt mọi khó khăn gian khổ, song nếu quá cứng rắn chỉ e bị thất bại. Phụ nữ có số này thì không hợp, nếu tu dưỡng nữ tính thì có thể an toàn. Nhưng nếu phụ nữ có điều kiện Tiên thiên qua yếu thì có thể dung số này để quân bình.

☛ 18. Thiết Kính Trưng Ma: Số của người hữu chí cảnh thánh.

- Căn cơ: Tướng tinh, văn xương, thái cực, kỹ nghệ, chăn nuôi.

- Gia đình: Hướng phúc an của tổ tiên, lòng thiện miệng ác, nên giữ hòa thuận thì có thể toàn vẹn.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, sống lâu.

- Hàm ý: Ý chí sắt đá, đa mưu túc trí, nhưng quá tự tin nên thiếu lực đồng hóa, nên tu dưỡng tâm tính mới thành công vẹn toàn.

☛ 19. Đa Nan: Số của người gặp nhiều tai họa.

- Căn cơ: Quan chức, hồng nhan, mưu trí, hung hạo.

- Gia đình: Gia đình bất hòa, anh em thù nghịch, vợ chồng

ly tán.

- Sức khỏe: Bệnh hoạn, hình ngục, chết sớm, Tiên thiên Ngũ hành nhiều Kim thì có thể an toàn.

- Hàm ý: Người có tố chất thông minh, thích hoạt động, tuy có thành công lớn, có thực lực nhưng luôn có tai họa bất ngờ giáng xuống. Nếu chủ vận có số này mà các vận khác đều xấu thì sức khỏe luôn bị đe dọa bởi bệnh tật, tàn phế, có độc thậm chí chết sớm, vợ chồng con cái tử biệt sinh ly. Song nếu Tiên thiên Ngũ hành chủ yếu là Kim và Thủy thì có thể thành vĩ nhân, quái kiệt.

▣ 20. Ốc Hạ Tang Kim: Số biểu thị thất bại.

- Căn cơ: Quan tính, mỹ thuật, hung nguy.

- Gia đình: Họ hàng xa lánh, anh em bất hòa, xa quê lập nghiệp, phạm việc gì cũng nhấn nhục thì gia đình mới êm ấm.

- Sức khỏe: Suy nhược, yếu đuối, tam tai đều xấu thì yếu chiết, tàn phế. Người có Tiên thiên Ngũ hành chủ Kim hay Mộc thì vô sự.

- Hàm ý: Số này là số tượng trưng cho vật sắp bị hủy hoại, là vận đại hung chủ cả đời không được bình an, tai họa trùng trùng, luôn gặp nghịch cảnh. Hoặc bệnh tật yếu đuối, chết yếu, tàn phế. Hoặc thuở nhỏ sớm xa gia đình, luôn bị khốn đốn, hoặc vợ chồng ly biệt, vận sự chẳng thành.

☞ 21. Minh Nguyệt Trung Thiên: Số của người thành công.

- Căn cơ: Thiên quan, thái cực, văn xương, mỹ thuật, triết học, phúc lộc, lãnh tụ, phú ông.

- Gia đình: Họ hàng hòa thuận, nếu là nữ thì lại hung, là vận sát phu.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe sống lâu.

- **Hàm ý:** Số biểu tượng thành công rực rỡ như trăng sáng giữa trời. Thế của vạn vật đã xác lập hình thức. Chủ quyền uy độc lập, vạn của lãnh tụ. Phát triển từ từ, đường đi gian khổ, từng bước mà lên. Đây cũng là số cát lợi, lập thân hưng thịnh gia nghiệp, danh lợi song toàn. Vì thuộc về cách của lãnh tụ nên phụ nữ có cách này thì lại không hay, là vợ lấn át chồng, âm dương xung khắc, hai hồ đánh nhau ắt chẳng vẹn toàn.

❑ 22. **Thu Thảo:** Số của vạn tranh đầu.

- **Căn cơ:** Thiên Ất, tương tình, kiếp sát, hao tai.

- **Gia đình:** Họ hàng bất hòa, tự thân lập nghiệp.

- **Sức khỏe:** Thường bị bệnh kin khó chữa hoặc chết yếu.

- **Hàm ý:** Vạn sự chẳng như nguyện, giữa đường đổ vỡ, thường là người bạc nhược, ý chí kém cỏi, như cây có mùa thu gặp sương vậy. Khổ cực, yếu đuối, cô độc, luôn gặp nghịch cảnh. Đây cũng là số của vĩ nhân, hao kiệt, song thường là bất đắc chí.

☪ 23. **Trăng Lẻ:** Số của vạn thịnh vượng.

- **Căn cơ:** Lãnh tụ, văn xương, học sĩ, âm lộc.

- **Gia đình:** Nam viên mãn, nữ lưu lạc, Nhân cách cơ số này chủ đàn bà khắc chồng con.

- **Sức khỏe:** Nam mạnh khỏe, nữ cô độc.

- **Hàm ý:** Số biểu thị vạn hưng thịnh, uy thế ngất trời. Xuất thân nghèo hèn, từ từ tiến lên, kết quả lừng lẫy, uy quyền thịnh vượng, công danh hiển đạt, chí lớn nghiệp lớn có thể thành, nhưng bình thời khí huyết cương mãnh, lâm sự chi e quá độ mà ân hận. Phụ nữ có số này thì rất xấu, kho tránh cô độc.

☪ 24. **Quạt Tang Đắc Kim:** Số của sự giàu sang.

- **Căn cơ:** Thiên quan, phúc tinh, văn xương, công thương

ngiệp.

- Gia đình: Độc lập thành danh, gia đình hạnh phúc, anh em hòa thuận.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe sống lâu.

- Hàm ý: Số của người tài trí mưu lược xuất chúng, tay trắng làm nên sự nghiệp, tiền của sung túc, con cháu đầy nhà.

☛ 25. Anh Tuấn: Số của người cương nghị, tư chất thông tuệ.

- Căn cơ: Lành tự, phúc tinh, văn xương, kỹ nghệ.

- Gia đình: Mạnh khỏe, ít bệnh tật.

- Hàm ý: Đây là số của người thông minh, cương nghị nhưng bị nhiều thiên kiến, lời nói nghe mềm mỏng nhưng sự thực lại rất cứng rắn, là người có tính khí quái lạ. Nếu không chịu khó, nỗ lực tu dưỡng thì thường là người thiếu khiêm tốn, hành sự theo cảm tính, ngạo mạn khinh người, e khó thành công lớn.

☐ 26. Biển Quái: Số của người tính tình kỳ dị.

- Căn cơ: **Háo hiệp**, quan lộc, hung nguy.

- Gia đình: Họ hàng bất nghĩa, vợ con bơ vơ.

- Sức khỏe: Bệnh tật đau ốm liên miên, người mà Tiên thiên thiếu Kim thì bình an, nam 2 đời vợ.

- Hàm ý: Số của người vất vả suốt đời, tính nết kỳ dị, giàu lòng hiệp nghĩa, nhưng hay gặp biến động, nhiều sóng gió bị cuốn hút, đẩy đưa, chìm đắm mà tan cửa nát nhà. Hoặc các cách khác đều xấu thì là hạng người phóng đảng, dâm loạn, chêt yếu, vợ chêt, con hư. Đây còn là số của quái kiệt, liệt sĩ, vi nhân.

☐ 27. Tăng Trưởng: Số của người có lòng tham không đáy.

- Căn cơ: Tướng lĩnh, học sĩ, phá tãi, tàn phế.

- Gia đình: Họ hàng nghèo hèn, anh em chia lìa.

- Sức khỏe: Hay bị các bệnh tim, phổi, bị tra tấn hình phạt, người có Tiên thiên Ngũ hành là Thủy Thổ thì an toàn.

- Hàm ý: Số của người u mê, bị người phi báng, công kích, kiện cáo. Thường là hình ảnh gây đổ giữa chừng. Thuở nhỏ thành đạt sớm, càng về già càng sa sút, dù có nhân nhục cũng khó tránh miệng tiếng chê cười.

❑ 28. Khoát Thủy Phù Bình: Số của người trôi nổi lênh đênh.

- Căn cơ: Thiên quan, tướng tỉnh, học sĩ.

- Gia đình: Họ hàng đổ kỵ nhau, anh em tranh giành, vợ con ly biệt.

- Sức khỏe: Tam tãi đều xấu thì bệnh tật nhiều, hay bị thương, tàn phế, nặng thì chết.

- Hàm ý: Người kháng khái nhưng bốn ba, chìm nổi nhiều, khắc sứt vợ chồng, con cái, từ nhỏ đã rời xa gia đình, cả đời khó nhọc. Phụ nữ có số này thì có độc, khó thành gia, có chồng cũng như không.

❑ 29. Bất Bình: Số của người lập công lớn.

- Căn cơ: Thiên quan, tướng tỉnh, văn xương.

- Gia đình: Họ hàng nghèo hèn, nếu Địa cách thuộc Hỏa thì hiểm con.

- Sức khỏe: Tiên thiên Ngũ hành là Kim, Mộc mà Tam tãi tốt thì mạnh khỏe. Tiên thiên thuộc Thổ Hỏa thì bệnh tật ốm yếu.

- Hàm ý: Số của người mưu trí, lập công lớn, nhưng là người không biết đủ, mặc sức hoành hành, dễ chuốc họa vào

thân. Phụ nữ có số này, quá nhiều nam tính, dễ bị góa chồng, có độc đến già.

❑ 30. Phi Vận: Số của người bất mãn.

- Căn cơ: Quan tình, văn xương, tai ách.

- Gia đình: Họ hàng bất hòa, vợ chồng ly tán.

- Sức khỏe: Hay bị tra tấn, bị thương, tàn phế, Tiên thiên Ngũ hành là Kim, Mộc thì bình an.

- Hàm ý: Chìm nổi lênh đèn, khó phân tốt xấu. Các vận khác tốt thì thành công lớn, vận xấu thì luôn thất bại. Đặc điểm chung là hay gặp tai họa bất ngờ, có độc, chết yếu.

☛ 31. Xuân Nhật Hoa Khai: Số của người trí dũng song toàn.

- Căn cơ: Thái cực, tướng tinh, học sĩ, văn tinh.

- Gia đình: Hạnh phúc, đông con.

- Hàm ý: Trí dũng kiêm toàn, ý chí kiên cường, lập nên nghiệp lớn, vinh hoa phú quý.

☛ 32. Bảo Mã Kim Yên: Số gặp may mắn không ngờ.

- Căn cơ: Thiên đức, nguyệt đức, quan văn, học sĩ.

- Gia đình: Hạnh phúc viên mãn, nam 2 đời vợ.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, ít bệnh.

- Hàm ý: Người gặp nhiều may mắn, được người trên nâng đỡ nên thành công rực rỡ. Tính người ôn hậu, có lòng vị tha.

☛ 33. Thăng Thiên: Số của người tài đức song toàn.

- Căn cơ: Thiên quan, văn xương, học giả.

- Gia đình: Hạnh phúc, cương cường, phụ nữ có độc.

- Sức khỏe: Khá tốt, nếu Tam tài xấu thì nhiều bệnh.

- **Hàm ý:** Số này có tượng của loan phượng sum vầy, chỉ người tài đức vẹn toàn, cương nghị quyết đoán, danh vang thiên hạ. Nhưng quá cương cường tất sẽ hỏng việc, quá sang giàu ắt sẽ nghèo hèn, cần tu tâm dưỡng tính mới mong lâu bền được.

❑ 34. **Phá Gia:** Số của người gặp nhiều tai họa.

- **Căn cơ:** Văn xương, phá tài, hung nguy.

- **Gia đình:** Họ hàng lưu lạc, duyên phận bạc bẽo.

- **Sức khỏe:** Hay bị các tai họa về đâm chém, đánh đập, xung huyết, bại liệt, điên cuồng.

- **Hàm ý:** Số này có tượng đại hung hiểm, đại loạn ly, tai họa liên tiếp giáng xuống, vạn sự thất bại, các cách khác đều xấu thì lắm bệnh nhiều tai, vợ chồng con cái ly tán, khiến phải phát điên.

☯ 35. **Cao Lâu Vọng Nguyệt:** Số của vận phát triển về nghệ thuật.

- **Căn cơ:** Họ giá, văn chương, mỹ thuật, diễn sân.

- **Gia đình:** Gia cảnh ấm no.

- **Sức khỏe:** Khá tốt, nhưng nếu bị Thiên cách khác thì xấu.

- **Hàm ý:** Người có số này tính tình ôn hòa, lương thiện, trí dũng song toàn, nổi tiếng trong lĩnh vực nghệ thuật. Số này hợp với nữ giới hơn. Nam giới có số này dễ là người bất mãn, có tư tưởng tiêu cực.

❑ 36. **Ba Đào:** Số của người chìm nổi lênh đênh.

- **Căn cơ:** Học giả, văn xương, hung sát.

- **Gia đình:** Họ hàng nghèo hèn, vợ chồng ly tán.

- **Sức khỏe:** Nhiều bệnh tật, bị thương, tàn phế.

- **Hàm ý:** Số này có hình ảnh sóng gió dập dờn lênh đênh

chim nổi. Đây là cách của những nhà cách mạng, cuộc đời khó khăn gian khổ. Các cách khác đều xấu thì cô độc, bệnh tật, tai họa luôn quấy nhiễu.

☛ 37. Mãnh Hổ Xuất Lâm: Số của người hiền đạt.

- Căn cơ: Tướng tinh, quan lộc, quyền uy.

- Gia đình: Họ hàng hòa thuận. Nữ giới có số này thì tình tình cứng rắn, cương cường, khó tranh đổ vỡ.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe sống lâu, Tiên thiên Ngũ hành thuộc Hỏa hoặc Nhân cách bị khắc thì dễ bị bệnh đường hô hấp và tim mạch.

- Hàm ý: Người độc lập, trung thực, uy dũng, lập nên nghiệp lớn, suốt đời giàu sang, nhưng vì tính cô độc nên khó tránh đổ vỡ trong hôn nhân. Cần tu dưỡng tâm tính mới được an toàn.

☛ 38. Ma Thiết Thanh Châm: Số của người kiên tri nhân nại hơn người.

- Căn cơ: Học giả, thần đồng, kỹ nghệ, hung sát.

- Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, anh em xa cách.

- Sức khỏe: Không tốt lắm, dễ bị bệnh phổi.

- Hàm ý: Người có số này tuy có chí lớn song thiếu tài chu huy, hợp với cách cố vấn, quân sư. Phát triển về văn học hoặc kỹ nghệ thì có thành quả tốt. Đây cũng là số của người thanh công về nghệ thuật.

☛ 39. Phú Quý: Số của người vinh hoa phú quý.

- Căn cơ: Văn xương, nghệ thuật, mưu trí.

- Gia đình: Họ hàng bình an, càng về sau càng thịnh

- Sức khỏe: Khá tốt.

- Hàm ý: Số này chủ về uy quyền, giàu có, sống lâu, nhưng

trong sự giàu sang tốt cũng có ẩn tàng tai họa hung hiểm. Nữ giới có số này thì không tốt cho hôn nhân.

❑ 40. Thoái An: Số của người an phận thủ thường.

- Căn cơ: Tương tình, hảo kiệt, đảm lược, hung họa.

- Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, anh em chia rẽ.

- Sức khỏe: Bệnh ác tính, dạ dày, ngoại thương, tàn phế.
Tam tài tốt có thể giảm bớt xấu xa.

- Hàm ý: Nhiều mưu mẹo, có đảm lược, nhưng kiêu ngạo, thiếu chí lớn, dễ bị công kích. Các vận khắc xấu thì dễ bị tù đày, chết yêu. Nếu an phận thì bình thường.

❑ 41. Hữu Đức: Số của người luôn gặp may mắn.

- Căn cơ: Thái cực, danh nhân, học giả, tương tình.

- Gia đình: Hạnh phúc ấm êm, con cháu đầy nhà.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe sống lâu.

- Hàm ý: Số của người có tài, trí dũng song toàn, lại được hưởng phúc đức của tổ tiên để lại, nên làm gì cũng gặt hái thành công.

❑ 42. Hân Thiển Tọa Liễu: Số của người nghèo khổ.

- Căn cơ: Kiếp sát, tai ách, hung họa.

- Gia đình: Họ hàng nghèo khổ, vợ chồng bội bạc.

- Sức khỏe: Nhiều bệnh tật, duy người có Tiên thiên Ngũ hành thuộc Hỏa thì bình an.

- Hàm ý: Người thông minh tài giỏi nhưng ý chí bạc nhược, không làm tới cùng việc gì, suốt đời nghèo hèn. Nếu tu tâm dưỡng tính thì có thể thành công.

❑ 43. Tán Tài: Số của vận để phòng tai họa.

- Căn cơ: Tương tình, nghệ thuật, học giả, hung tình, tai

họa, tàn phế.

- Gia đình: Vợ chồng bất hòa, con cái hư hỏng.

- Sức khỏe: bệnh tật, yếu đuối, yếu chết.

- Hàm ý: Số của vận phá sản, người tuy có tài nhưng thiếu chí lớn. Bề ngoài hạnh phúc mà trong khôn khó. Phụ nữ không nên có số này.

▣ 44. Phiến Muộn: Số của người lực bất tòng tâm.

- Căn cơ: Văn xương, học sĩ, tân tài, hung họa.

- Gia đình: Cốt nhục tương tàn, anh em chia rẽ.

- Sức khỏe: Nhiều bệnh tật, tai họa về tù đày, tra tấn, thậm chí điên cuồng. Người có Tiên thiên Ngũ hành thuộc Mộc thì an toàn.

- Hàm ý: Số này tối hung hiểm, hình ảnh loạn ly, bị thãm, vận sự chẳng như ý, luôn gặp nghịch cảnh, lao khổ, tai họa. Đây cũng là số của anh hùng, liệt sĩ, vì nhân, tu sĩ...

◆ 45. Thuận Phong: Vận sự như ý.

- Căn cơ: Văn chương, nghệ thuật, học giả.

- Gia đình: Hạnh phúc, con cháu đầy nhà.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, ít bệnh.

- Hàm ý: người tài giỏi, có chí lập nghiệp lớn, vượt mọi khó khăn để đạt mục đích; nhưng nếu các cách khác xấu thì dễ gặp tai họa, thất bại.

▣ 46. Lăng Lý Dao Kim: Số của người phá tán tổ nghiệp.

- Căn cơ: Tướng tinh, hao kiệt, hung tinh, hao tài.

- Gia đình: Nhiều vợ mà hiếm con.

- Sức khỏe: Luôn đau ốm, bị bệnh kin.

- Hàm ý: Đây là số của người phá tan sự nghiệp của cha

ông để lại, bốn ba lưu lạc khắp nơi, các cách khác đều xấu thì dễ bị họa tù ngục, tra tấn đánh đập.

☛ 47. Điểm Thiết Thành Kim: Số của người làm quan to.

- Căn cơ: Tướng tinh, văn chương, quan lộc.

- Gia đình: Hạnh phúc, vợ chồng con cái hòa thuận.

- Sức khỏe: Ít bệnh tật, mạnh khỏe.

- Hàm ý: Số này có hình ảnh là khai hoa kết quả người sẽ được hưởng phúc của cha ông để lại, có thể làm rạng rỡ tông.

☛ 48. Khô Tùng Lập Hạc: Số của người tài đức vẹn toàn.

- Căn cơ: Thiên quan, phúc đức, quý nhân.

- Gia đình: Vợ chồng hạnh phúc, con cháu có hiếu.

- Sức khỏe: Khá tốt.

- Hàm ý: Người có tài, mưu lược, đức độ, hợp với cách của người làm quân sự, cổ văn, thay giáo, bác sĩ.

☛ 49. Chuyển Biến: Cát hung lãnh dữ khôn lường.

- Căn cơ: Tướng tinh, hung tinh, học sĩ.

- Gia đình: Họ hàng nghèo hèn, con cái hiếm muộn.

- Sức khỏe: Hay bị thương, bệnh tật, đau yếu.

- Hàm ý: Số này có hình ảnh trong họa có phúc, trong phúc có họa, thanh công rực rỡ ít sẽ có thất bại to lớn, cuộc sống luôn bấp bênh khó ổn định.

☛ 50. Tiểu Chu Nhập Hải: Số của người liều lĩnh.

- Căn cơ: Hung họa, tai ách, tàn tã.

- Gia đình: Họ hàng xa cách không giúp đỡ lẫn nhau.

- Sức khỏe: Dễ bị tra tấn, cướp bóc, nhiều tai họa bất ngờ.

- **Hàm ý:** Số của người làm việc gì cũng hèn nhát bất chấp hậu quả, ban đầu có thể thành công rực rỡ, càng về sau lại càng suy bại, về già cô độc, nhà tan cửa nát, vợ chồng con cái ly biệt.

❑ **51. Phú Trám:** Số của người đồng thanh tây bại.

- **Căn cơ:** Kiếp sát, bại tính, học sĩ.

- **Gia đình:** Họ hàng, vợ chồng luôn bất hòa.

- **Sức khỏe:** Lắm bệnh nhiều tật.

- **Hàm ý:** Số này có hình ảnh thịnh suy tiếp nối, người làm việc không bao giờ được như ý, đồng thanh tây bại, về già nghèo hèn, cô độc, thậm chí phải đi ăn mày.

52. Đạt Miên: Số của người có lý tưởng cao cả.

- **Căn cơ:** Nguyên soái, bác sĩ.

- **Gia đình:** Hạnh phúc, con cái hiếu thuận.

- **Sức khỏe:** Tốt, sống lâu.

- **Hàm ý:** Người có số này thông minh kiệt xuất, đa mưu túc trí, có thể lập thành nghiệp lớn.

❑ **53. Khúc Quyển Thôi Xa:** Số của người yếu thế, luôn buồn bã chán chường.

- **Căn cơ:** Kiếp sát, sĩ tử, tai ách.

- **Gia đình:** Thân quyến bạc bèo, hiếm con.

- **Sức khỏe:** Nhiều bệnh tật, tai họa.

- **Hàm ý:** Số này có hình ảnh như một quả chuối bỏ ngoài đê đê mà trong mục rỗng, số của người trước giàu sau nghèo, trước thịnh sau suy, về già nghèo hèn, cô độc.

❑ **54. Thạch Thương Tái Hoa:** Số của người hay bị tai nạn, khó có thành công.

- **Căn cơ:** Hung tính, kiếp sát, kỹ nghệ.

- Gia đình: Cha mẹ mất sớm, anh em bất hòa, vợ chồng ly tan.

- Sức khỏe: Dễ bị đánh đập, tàn phế, yếu chết.

- Hàm ý: Số này rất xấu, người sống dễ trả nợ, luôn bị tai nạn, khiến phải tàn phế.

❑ 55. Thiện Ác: Ngoài ngọt trong đắng.

- Căn cơ: Hung tính, học giả, kỹ nghệ.

- Gia đình: Họ hàng đổ vỡ, cha mẹ bất hòa.

- Sức khỏe: Nhiều tật bệnh, kém.

- Hàm ý: Người có số này, ý chí bạc nhược, làm việc gì cũng không xong, bỏ dở giữa chừng, nếu tu tâm dưỡng tính thì có thể bình an.

❑ 56. Lãng Ly Hành Chư: Số của người chịu nhiều gian khổ

- Căn cơ: Hào kiệt, thương thọ, tai ách.

- Gia đình: Họ hàng bất hòa, nên lập nghiệp nơi đất khách quê người.

- Sức khỏe: Hay bị ngoại thương, tàn phế, yếu chết

- Hàm ý: Người có số này là người thiếu chí tiến thủ, ngại khó ngại khổ, hay gặp thất bại, về già nghèo hèn.

☯ 57. Nguyệt Chiếu Thanh Tung: Số của người vươn lên từ gian khổ, ý chí quật cường.

- Căn cơ: Văn chương, nghệ thuật, học giả.

- Gia đình: Cha mẹ nghiêm khắc, có lúc bất hòa.

- Sức khỏe: Sức chịu đựng cao, có thể sống lâu.

- Hàm ý: Số này chỉ người có tính tình cương nghị, quật cường, ý chí sắt đá, tuy có được vinh hoa, phú quý song cuộc

đời gặp nhiều tai nạn, trắc trở. Mà tai họa càng lớn thì hưởng phúc càng nhiều.

☯ 58. Văn Hành Ngô Nguyệt: Số của người trước khổ sau sướng.

- Căn cơ: Quan lộc, văn tinh, học giả.

- Gia đình: Họ hàng, lạnh nhạt, anh em xa cách.

- Sức khỏe: Không tốt lắm. Tam tai tốt thì trường thọ.

- Hàm ý: Người có số này cuộc đời trải nhiều gian truân, lúc về già mới thành công và phải rời bỏ quê hương, lập nghiệp phương xa.

☐ 59. Hân Thiển Bi Phong: Số của người bất tài:

- Căn cơ: Hung tinh, tật bệnh, hao tài.

- Gia đình: Vợ chồng bất hòa, con cái ly tán.

- Sức khỏe: Hay bị tai họa về hình ngục, tra tấn, thậm chí yếu chết.

- Hàm ý: Người thiếu nhân nại, ý chí bạc nhược, bất tài vô dụng, cuối đời nghèo hèn.

☐ 60. Vô Mưu: Số của người tranh danh đoạt lợi, hãm hại người khác.

- Căn cơ: Kiếp sát, hung tinh, tai họa, tàn phế.

- Gia đình: Tổ tiên thiếu đức, họ hàng vô tình, anh em bất hòa.

- Sức khỏe: Dễ bị tai họa về hình ngục, tra tấn, sát thương, yếu chết.

- Hàm ý: Số này chỉ vận hung họa, chỉ người không lương thiện, hãm hại người khác để tranh giành quyền lợi.

☯ 61. Mẫu Đơn Phú Dung: Hưởng phúc mà được danh lợi song toàn.

- Căn cơ: Phúc tinh, tương tinh, kỹ nghệ.
- Gia đình: Tự lập sự nghiệp, no ấm đầy đủ.
- Sức khỏe: Khá tốt.

- Hàm ý: Số chỉ người được hưởng nhiều may mắn, phúc đức do tổ tiên để lại mà có danh có lợi. Nhưng vì tính ngạo mạn mà bị chiết giảm ít nhiều, cần tu tâm dưỡng tính để được hưởng phúc bền lâu.

▣ 62. Suy Bại: Số của người hay gặp tai họa.

- Căn cơ: Hung tinh, tật ách.
- Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, cốt nhục phân ly.
- Sức khỏe: Dễ bị các tai họa về đâm chém, đánh đập, tù tội.

- Hàm ý: Số chỉ người ý chí bạc nhược, dễ đắm mê tửu sắc, hay bị tai họa bất ngờ, suốt đời nghèo hèn.

● 63. Chu Qui Bình Phố: Số của người phù qui song toàn.

- Căn cơ: Quan lộc, tương tinh.
- Gia đình: Vợ chồng con cái hòa thuận.
- Hàm ý: Số chỉ người không phải lo nghĩ nhiều mà mọi sự như ý, cả đời sung sướng.

▣ 64. Phi Mệnh: số của người khác cha mẹ.

- Căn cơ: Kiếp sát, hung tai.
- Gia đình: Vợ chồng con cái bất hòa, ly biệt.
- Sức khỏe: Dễ bị các tai họa về chết đuối, tra tấn.
- Hàm ý: Số chỉ người khác cha mẹ, từ nhỏ sớm rời xa gia đình, hay gặp các tai họa bất ngờ, chết nơi đất khách quê người.

● 65. Cự Lưu Qui Hại: Số của người có chí lớn

- Căn cơ: Tương tinh, quan lộc.

- Gia đình: Trên thuận dưới hòa, vợ chồng hạnh phúc.

- Sức khỏe: Khá mạnh khỏe.

- Hàm ý: Số chỉ người tài giỏi, có chí tiến thủ, lập nên sự nghiệp vẻ vang.

❑ 66. Nham Dấu Bộ Mã: Số của người đa sầu đa cảm, hay gặp thất bại.

- Căn cơ: Tương tình, hao tài.

- Gia đình: Họ hàng lãnh đạm, anh em bất hòa.

- Sức khỏe: Luôn đau ốm, bệnh tật.

- Hàm ý: Số chỉ người đa sầu đa cảm, hay nhụt chí trước khó khăn, khó có thành công trong đời.

☛ 67. Thông Đạt: Số của người có chí khí kiên cường.

- Căn cơ: Tương tình, học giả, văn chương nghệ thuật.

- Gia đình: Cha mẹ sống lâu, gia đình hạnh phúc.

- Sức khỏe: Người có Tiên thiên Ngũ hành thuộc Hỏa thì dễ bị bệnh đường hô hấp.

- Hàm ý: Số này chỉ người có tài, có chí tiến thủ, vượt mọi gian nan để lập nghiệp lớn.

☛ 68. Thuận Phong Xuy Phâm: Số của người gặp nhiều may mắn.

- Căn cơ: Lộc Tồn, tương tình, quan lộc.

- Gia đình: Trên thuận dưới hòa.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe sống lâu.

- Hàm ý: Số chỉ người tài giỏi mưu lược, nỗ lực phấn đấu không ngừng, lại gặp nhiều may mắn, được hưởng phúc ấm của tổ tiên.

❑ 69. Phi Nghiệp: Số của người suốt đời nghèo khổ.

- Căn cơ: Văn chương nghệ thuật, song hao, kiếp sát.
- Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, anh em xa cách.
- Sức khỏe: Luôn ốm đau bệnh tật, nếu người có Tiên thiên Ngũ hành thuộc Mộc thì bình thường.
- Hàm ý: Số chỉ người luôn quần bách, khổn khó vì miệng cơm manh áo, hay gặp tai họa về tù đầy, tra tấn.

▣ 70. Tân Cục Phụng Sương: Số của người có độc.

- Căn cơ: Kiếp sát, tật ạch, tướng tỉnh.
- Gia đình: Cha mẹ bất hòa, muộn vợ muộn chồng, hiếm con cái.
- Sức khỏe: Dễ bị các tai họa về đâm chém, tau phè, người có Tiên thiên Ngũ hành thuộc Kim, Mộc thì bình thường.
- Hàm ý: Số chỉ người có độc, khác cha mẹ, vợ chồng ly biệt, về gia nghèo hèn, cô đơn.

● 71. Thạch Thượng Kim Hoa: Số của người thiếu nhân nái.

- Căn cơ: Văn xương, học sĩ, hao tài.
- Gia đình: Không hòa thuận lắm.
- Sức khỏe: Bình thường.
- Hàm ý: Số chỉ người vốn được hưởng phúc đức, nhưng vì thiếu kiên nhẫn, hay bỏ dở nửa chừng nên khó có thành công lớn.

▣ 72. Lao Khố: Số của người trước giàu sau nghèo.

- Căn cơ: Tài tình, kỹ nghệ, công thương.
- Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, vợ chồng con cái bất hòa.
- Sức khỏe: Trung bình.
- Hàm ý: Số của người thực dụng, sống không cần biết đến người khác, bất chấp hậu quả, về già nghèo hèn.

❑ 73. Vô Dũng: Số của người hen yếu.

- Căn cơ: Hung tính, kiếp sát.

- Gia đình: Vợ chồng bất hòa, hiếm con.

- Sức khỏe: Trung bình.

- Hàm ý: Số chỉ người thiếu chí tiến thủ, ngại khó ngại khổ, may được hưởng phúc ăm của tổ tiên nên cũng bình an.

❑ 74. Tan Hoa Kinh Sương: Số của người luôn gặp nghịch cảnh.

- Căn cơ: Kiếp sát, vắn xương.

- Gia đình: Thiếu hòa thuận.

- Sức khỏe: Bệnh tật đau ốm triền miên, người có Tiên thiên Ngũ hành thuộc Thổ thì bình an.

- Hàm ý: Số của người luôn gặp khó khăn, trở ngại, tuy có chí lớn nhưng vì không tự lượng sức mà gặp thất bại.

☛ 75. Tiến Thù: Số của người hay tranh đấu.

- Căn cơ: Tướng tính, hao kiệt.

- Gia đình: Khá hạnh phúc.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe.

- Hàm ý: Số này chỉ người không chùn bước trước khó khăn, luôn nỗ lực phấn đấu nhưng vì quá cương cường mà thường gặp thất bại, nên tu tâm dưỡng tính mới có thể thành công rực rỡ.

❑ 76. Ly Tán: Số của người làm cho kẻ khác hường.

- Căn cơ: Kiếp sát, hao tài.

- Gia đình: Họ hàng xa cách, vợ chồng ly tán, con cái bất hiếu.

- Sức khỏe: Dễ bị họa đâm chém, tàn phế, người có Tiên

thiên Ngũ hành thuộc Kim thì bình thường.

- Hàm ý: Số chỉ người khác cha mẹ, cốt nhục phân ly, hay gặp nghịch cảnh, tan gia bại sản, về già cô độc.

❑ 77. Ban Cát: Số của người sướng khổ khó phân.

- Căn cơ: Tướng tinh, tài tinh, kiếp sát.

- Gia đình: Bình thường.

- Sức khỏe: Dễ bị bệnh đường hô hấp, người co Tiên thiên Ngũ hành thuộc Thủy thì mạnh khỏe.

- Hàm ý: Trong hung có cát, được hưởng phúc ở tiền vận, về già gặp nhiều đau khổ, nếu thuở nhỏ khổ cực thì về già sung sướng.

❑ 78. Ban Hung: Như số 77 nhưng kém hơn.

❑ 79. Vân Đẩu Vọng Nguyệt: Số của người nghèo khổ.

- Căn cơ: Kiếp sát, phá bại, hao tài.

- Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, anh em bất hòa.

- Sức khỏe: Dễ bị ngoại thương, nếu Tiên thiên Ngũ hành thuộc Kim, Mộc thì bình thường.

- Hàm ý: Số chỉ người luôn nghèo khổ, cơ hàn, cuộc đời không có ngày vui.

❑ 80. Hung Họa: Số của người luôn gặp tai họa.

- Căn cơ: Hung tinh, phá bại, tai ách.

- Gia đình: Họ hàng bất hòa, ly tán.

- Sức khỏe: Luôn bệnh tật đau ốm.

- Hàm ý: Số chỉ người cả đời luôn gặp tai họa, dễ bị tù đày, tra tấn, sống để trả nợ, về già cô độc nghèo hèn.

Ghi chú: Số 81 là số trở về gốc, giống như số 1, số 82 giống như số 2 các số sau cũng vậy.

4. Sự phối hợp cát hung của Tam tài

SỰ CHI PHỐI CỦA SỐ LÝ

Tam Tài			Ý Nghĩa
Thiên	Nhân	Địa	
1-2 Mộc	1-2 Mộc	1-2 Mộc	Thành công thuận lợi, nền tảng vững chắc, gia đình hòa thuận, mạnh khỏe sống lâu, phú quý song toàn.
1-2 Mộc	1-2 Mộc	3-4 Hỏa	Thành công thuận lợi, phát triển nhanh chóng, cả đời sung sướng. Tốt.
1-2 Mộc	1-2 Mộc	5-6 Thổ	Thành công, phát triển thuận lợi, cả đời bình an. Tốt.
1-2 Mộc	1-2 Mộc	7-8 Kim	Tuy có thành công nhưng gặp nhiều nghịch cảnh, khó khăn cản trở, bị người dưới phản bội, bị bệnh tật về đầu óc. Xấu.
1-2 Mộc	1-2 Mộc	9-10 Thủy	Đôi lúc thành công nhờ may mắn, nhưng thường là thất bại, người suốt đời bôn ba lưu lạc. Xấu.
1-2 Mộc	3-4 Hỏa	1-2 Mộc	Được người trên nâng đỡ, kẻ dưới ủng hộ mà thành công, nền tảng vững chắc, con cháu đông đúc, mạnh khỏe sống lâu. Tốt.
1-2 Mộc	3-4 Hỏa	3-4 Hỏa	Khá thành công nhưng thiếu lâu bền, tính tình nhu nhược, thiếu quyết đoán nên khó có thành công lớn. Sức khỏe bình thường. Trung bình khá.

Thiên	Nhân	Địa	Ý Nghĩa
1-2 Mộc	3-4 Hỏa	5-6 Thổ	Được người trên nâng đỡ, dễ thành công, nền tảng vững chắc, mạnh khỏe hạnh phúc. Tốt.
1-2 Mộc	3-4 Hỏa	7-8 Kim	Tuy có thành công nhưng nền tảng, gia đình không vững chắc, dễ bị bệnh về đường hô hấp và não. Xấu.
1-2 Mộc	3-4 Hỏa	9-10 Thủy	Khó thành công, nếu có cũng không bền, hay bị tai họa bất ngờ, bệnh tật ốm đau nhiều. Xấu.
1-2 Mộc	5-6 Thổ	1-2 Mộc	Không thể thành công, cảnh ngộ bất an, dễ di động, dễ bị bệnh đường hô hấp. Xấu.
1-2 Mộc	5-6 Thổ	3-4 Hỏa	Ít thành công, thường không hài lòng, bất mãn, dễ bị bệnh đường hô hấp và tiêu hóa, nhưng nhiều cơ hội phát triển. Nửa tốt.
1-2 Mộc	5-6 Thổ	5-6 Thổ	Khó thành công, thường bất mãn, gia đình bất hòa hoặc bất hạnh, bệnh đường hô hấp và tiêu hóa. Xấu.
1-2 Mộc	5-6 Thổ	7-8 Kim	Không thể thành công, cảnh ngộ khó yên, khó tránh bệnh ti vi và não. Xấu.
1-2 Mộc	5-6 Thổ	9-10 Thủy	Không thể thành công hoặc phát triển. Dễ bị đột biến hoặc chết thảm. Rất hung.

Thiên	Nhân	Địa	Ý Nghĩa
1-2 Mộc	7-8 Kim	1-2 Mộc	Khó thành công, khổ sở, vất vả, thần kinh và não tổn thương, gia đình bất hạnh hoặc tai nạn. Hung
1-2 Mộc	7-8 Kim	3-4 Hỏa	Khó thành công, cơ sở không vững, dễ bị bệnh thần kinh suy nhược và đường hô hấp, thậm chí phát điên, tự sát, hoặc gặp tai họa lớn. Xấu.
1-2 Mộc	7-8 Kim	5-6 Thổ	Thành công nhỏ, nhưng có cố gắng bao nhiêu sẽ thành công bấy nhiêu, vất vả đến mức gặp bệnh tật khó chữa, nhưng hoàn cảnh yên ổn. Nửa xấu.
1-2 Mộc	7-8 Kim	7-8 Kim	Khó thành công vì quá cương cường, dễ sinh bất hòa tranh chấp, gia đình tan vỡ, về già có độc. Xấu.
1-2 Mộc	7-8 Kim	9-10 Thủy	Khó thành công, thường gặp những điều phiền não, bất ổn, dễ bị các bệnh về não hoặc chết bất đắc kỳ tử. Xấu.
1-2 Mộc	9-10 Thủy	1-2 Mộc	Thành công lớn, hoàn cảnh yên ổn, nếu số lý kết hợp đều xấu thì hay bị bệnh, chết sớm hoặc tan vỡ gia đình. Tốt.
1-2 Mộc	9-10 Thủy	3-4 Hỏa	Có thành công nhưng không lâu bền, nền tảng không ổn định, dễ gặp tai họa bất ngờ, lại khác vợ chồng, con cái. Xấu.

Thiên	Nhân	Địa	Ý Nghĩa
1-2 Mộc	9-10 Thủy	5-6 Thổ	Tiến vận thành công, hậu vận suy bại, hoàn cảnh bất ổn, dễ bị ốm đau và các tai họa bất ngờ giáng xuống. Xấu.
1-2 Mộc	9-10 Thủy	7-8 Kim	Tuy có thành công nhưng nền tảng không vững chắc, số lý hung thì dễ sinh bất mãn, bệnh về não. Xấu.
1-2 Mộc	9-10 Thủy	9-10 Thủy	Tuy thành công nhưng dễ đổ vỡ, hay ốm đau, gia đình bất hòa, khá giàu. Trung bình khá.
3-4 Hỏa	1-2 Mộc	1-2 Mộc	Có cơ hội phát triển mạnh, dễ thành công lớn, cơ sở, hoàn cảnh đều tốt đẹp, sống lâu hạnh phúc. Tốt.
3-4 Hỏa	1-2 Mộc	3-4 Hỏa	Thành công, nền tảng vững, hoàn cảnh tốt, khỏe mạnh sống lâu. Tốt.
3-4 Hỏa	1-2 Mộc	5-6 Thổ	Dễ thành công, nền tảng vững, sức khỏe tốt. Tốt.
3-4 Hỏa	1-2 Mộc	7-8 Kim	Thành công nhỏ, hoàn cảnh bất ổn, nhiều tai họa, dễ bị bệnh về não, hao tiền vì bệnh tật. Xấu.
3-4 Hỏa	1-2 Mộc	9-10 Thủy	Thành công nhưng không bền, gia đình không hạnh phúc, hay gặp tai nạn. Xấu.
3-4 Hỏa	3-4 Hỏa	1-2 Mộc	Thành công lớn, nền tảng vững, sức khỏe tốt giàu sang sống lâu. Tốt.

Thiên	Nhân	Địa	Ý Nghĩa
3-4 Hỏa	3-4 Hỏa	3-4 Hỏa	Tuy thành công nhanh và lớn nhưng khó bền, thiếu ý chí nên dễ thất bại về sau. Trung bình khá.
3-4 Hỏa	3-4 Hỏa	5-6 Thổ	Thành công quá nhanh, dễ sinh chủ quan mà chuốc lấy thất bại, sức khỏe kém. Xấu.
3-4 Hỏa	3-4 Hỏa	7-8 Kim	Thành công ít, hoàn cảnh bất ổn, lao tâm lao lực quá nhiều, dễ bị bệnh về não và hô hấp, khác vợ chồng, con cái bất hiếu. Xấu.
3-4 Hỏa	3-4 Hỏa	9-10 Thủy	Không thể thành công, hay gặp tai họa bất ngờ, dễ bị chết sớm, bệnh về não, xơ cứng động mạch. Xấu.
3-4 Hỏa	5-6 Thổ	1-2 Thủy	Tuy được người trên nâng đỡ mà có thành công song không bền, nhiều thay đổi, bệnh về đường tiêu hóa. Trung bình khá.
3-4 Hỏa	5-6 Thổ	3-4 Hỏa	Được hưởng phúc tổ tiên để lại, gặp nhiều may mắn, dễ thành công, sống lâu hạnh phúc. Tốt.
3-4 Hỏa	5-6 Thổ	7-8 Kim	Được người trên nâng đỡ mà thành công nhưng vì thiếu chí lớn mà dễ chuốc thất bại, hay bệnh tật, vợ chồng con cái ly tán. Xấu.
3-4 Hỏa	5-6 Thổ	5-6 Thổ	Được hưởng phúc lớn, dễ thành công, cơ sở vững chắc, sống lâu hạnh phúc. Tốt.

Thiên	Nhân	Địa	Ý Nghĩa
3-4 Hỏa	5-6 Thổ	9-10 Thủy	Thành công nhỏ, thất bại lớn, hay bệnh tật. Xấu.
3-4 Hỏa	7-8 Kim	1-2 Mộc	Thiếu may mắn, khó thành công, dễ khắc vợ chồng, bị bệnh đường hô hấp hoặc điên cuồng, thường gặp tai họa bất ngờ. Xấu.
3-4 Hỏa	7-8 Kim	3-4 Hỏa	Nền tảng không vững, khó thành công, bị bệnh về não, dễ điên cuồng, chết bất đắc kỳ tử. Xấu.
3-4 Hỏa	7-8 Kim	5-6 Thổ	Khó thành công, hay gặp trở ngại, quá lao lực mà sinh bệnh tật, hoàn cảnh tương đối bình ổn.
3-4 Hỏa	7-8 Kim	7-8 Kim	Khó thành công dễ bất mãn, về già cô độc. Xấu.
3-4 Hỏa	7-8 Kim	9-10 Thủy	Khó thành công, hay đau ốm, dễ bị bệnh tim, não, phổi, gia đình ly tán. Xấu.
3-4 Hỏa	9-10 Thủy	1-2 Mộc	Không thành công, dễ ly tán, đau khổ về hôn nhân về già cô độc, nghèo hèn. Xấu.
3-4 Hỏa	9-10 Thủy	3-4 Hỏa	Bất ổn mọi mặt, hay gặp tai họa, gia đình đổ vỡ, bệnh tật triền miên dễ dẫn tới tự sát. Xấu.
3-4 Hỏa	9-10 Thủy	5-6 Thổ	Không thành công, hay buồn phiền, không chết sớm cũng nhiều bệnh. Xấu.
3-4 Hỏa	9-10 Thủy	7-8 Kim	Không thành công, hay bệnh tật, đau ốm, nhiều tai họa, gia đình ly tán. Xấu.

Thiên	Nhân	Địa	Ý Nghĩa
3-4 Hỏa	9-10 Thủy	9-10 Thủy	Bất ổn mọi mặt, dễ thất bại, bệnh tật, tai họa, gia đình đổ vỡ. Xấu.
5-6 Thổ	1-2 Mộc	1-2 Mộc	Tiền vận khá tốt, hậu vận xấu, khó có thành công lớn. Trung bình khá.
5-6 Thổ	1-2 Mộc	3-4 Hỏa	Tuy thành công nhưng phải chịu nhiều gian khổ, số lý kết hợp rất tốt mới được bình yên. Khá.
5-6 Thổ	1-2 Mộc	5-6 Thổ	Khó thành công, nhiều gian nan, hoạn cảnh tuy ổn nhưng nhiều bệnh tật, suy nhược thân kinh. Xấu.
5-6 Thổ	1-2 Mộc	7-8 Kim	Ít có hy vọng, nhiều đau khổ, bệnh về thân kinh, hô hấp, hoạn cảnh bất ổn. Xấu.
5-6 Thổ	1-2 Mộc	9-10 Thủy	Kho thành công, dễ đổ vỡ, bệnh tật nhiều, hao tổn tiền của vì bệnh. Xấu.
5-6 Thổ	3-4 Hỏa	1-2 Mộc	Nền tảng vững, dễ thành công, khỏe mạnh ít bệnh, sống lâu hạnh phúc. Tốt.
5-6 Thổ	3-4 Hỏa	3-4 Hỏa	Tuy dễ thành công nhưng thiếu ý chí, nền tảng không vững dễ chuốc thất bại. Trung bình khá.
5-6 Thổ	3-4 Hỏa	5-6 Thổ	Rất dễ thành công lớn, nền tảng vững chắc, sức khỏe tốt, có thể sống lâu, hạnh phúc. Tốt.
5-6 Thổ	3-4 Hỏa	7-8 Kim	Thành công tuy lớn song quá lao lực mà bị ốm đau hoặc gia đình bất hòa ly tán. Trung bình khá.

Thiên	Nhân	Địa	Ý Nghĩa
5-6 Thổ	3-4 Hỏa	9-10 Thủy	Thành công nhưng không bền, nền tảng yếu, dễ bị bệnh đường tiêu hóa, thần kinh. Xấu.
5-6 Thổ	5-6 Thổ	1-2 Mộc	Tuy thành công lớn nhưng không bền, dễ phát sinh biến đổi, hay gặp tai nạn. Xấu.
5-6 Thổ	5-6 Thổ	3-4 Hỏa	Danh lợi phú quý song toàn, hoàn cảnh an ổn, mạnh khỏe sống lâu.
5-6 Thổ	5-6 Thổ	5-6 Thổ	Thành công lớn, hoàn cảnh tốt, số lý hưng thi hay gặp tai nạn. Nữ không nên có số này. Tốt.
5-6 Thổ	5-6 Thổ	7-8 Kim	Thành công dễ dàng, nhiều may mắn, sức khỏe tốt, sống lâu, giàu sang hạnh phúc. Tốt.
5-6 Thổ	5-6 Thổ	9-10 Thủy	Thành công nhưng không bền, dễ phá sản, hay gặp tai nạn. Xấu.
5-6 Thổ	7-8 Kim	1-2 Mộc	Tuy được người trên nâng đỡ nhưng ý chí bạc nhược nên khó thành công, khắc vợ chồng. Xấu.
5-6 Thổ	7-8 Kim	3-4 Hỏa	Được thừa hưởng tài sản lớn nhưng hoàn cảnh xấu nên khó bền lâu, dễ bị bệnh hô hấp. Xấu.
5-6 Thổ	7-8 Kim	5-6 Thổ	Nhiều may mắn, dễ thành công, nền tảng vững, hoàn cảnh tốt, giàu sang hạnh phúc. Tốt.
5-6 Thổ	7-8 Kim	7-8 Kim	Thành công lớn nhưng qua cường, dễ bị kiện cáo thị phi, bị công kích. Tốt.

Thiên	Nhân	Địa	Ý Nghĩa
5-6 Thổ	7-8 Kim	9-10 Thủy	Có cơ hội thành công, phát triển, nhưng hay gặp tai họa bất ngờ, dễ bị ngoại thương, chết sớm. Xấu.
5-6 Thổ	9-10 Thủy	1-2 Mộc	Khó thành công, làm cho người hưởng, lao lực mà sinh bệnh, hay bất mãn, gia đình không hạnh phúc. Xấu.
5-6 Thổ	9-10 Thủy	3-4 Hỏa	Không thành công, thương bị người đe dọa nên áp bức, hôn nhân xấu, tai họa bất ngờ. Xấu.
5-6 Thổ	9-10 Thủy	5-6 Thổ	Không thể thành công, làm cho người hưởng, hoàn cảnh không an ổn, dễ bị bệnh tim, thần kinh. Xấu.
5-6 Thổ	9-10 Thủy	7-8 Kim	Không thể thành công, luôn bất mãn, vợ chồng chia lìa, nhiều bệnh tật. Xấu.
5-6 Thổ	9-10 Thủy	9-10 Thủy	Không thể thành công, nhiều đổ vỡ trong cuộc sống, lắm bệnh tật, có thể giàu nhanh nhưng không bền. Xấu.
7-8 Kim	1-2 Mộc	1-2 Mộc	Không thể thành công, nhiều việc bất mãn, bị bệnh thần kinh, hôn nhân đổ vỡ. Xấu.
7-8 Kim	1-2 Mộc	3-4 Hỏa	Gặp nhiều tai họa, vì bất đắc chí mà phát điên chết sớm. Xấu.
7-8 Kim	1-2 Mộc	5-6 Thổ	Gặp nhiều tai họa, luôn bất mãn, bị bệnh thần kinh, hô hấp, gia đình bất hòa, đổ vỡ. Xấu.

Thiên	Nhân	Địa	Ý Nghĩa
7-8 Kim	1-2 Mộc	7-8 Kim	Không thành công, quá vất vả mà sinh bệnh tật về thần kinh, luôn bất mãn, buồn phiền. Xấu.
7-8 Kim	1-2 Mộc	9-10 Thủy	Không thể thành công, hay gặp trở ngại, bệnh tật triển miên, thậm chí bị bệnh nan y mà yếu chết. Xấu.
7-8 Kim	3-4 Hỏa	1-2 Mộc	Không thể thành công, luôn bất mãn, bị bệnh thần kinh dẫn tới tự sát. Xấu.
7-8 Kim	3-4 Hỏa	3-4 Hỏa	Không thể thành công, luôn gặp trở ngại, bị bệnh phổi, thần kinh thậm chí phát điên. Xấu.
7-8 Kim	3-4 Hỏa	5-6 Kim	Không thành công, hoàn cảnh tuy yên ổn nhưng bệnh tật đau ốm triển miên. Xấu.
7-8 Kim	3-4 Hỏa	7-8 Kim	Không thành công, gia đình ly tán, dễ bị bệnh lao phổi, điên. Xấu.
7-8 Kim	3-4 Hỏa	9-10 Thủy	Không thể thành công, bị bệnh thần kinh, điên cuồng chết yếu. Xấu.
7-8 Kim	5-6 Thổ	1-2 Mộc	Tuy có thành công nhưng không bền, dễ bị bệnh đường tiêu hóa, vợ chồng bất hòa. Trung bình kém.
7-8 Kim	5-6 Thổ	3-4 Hỏa	Có thành công bất ngờ do may mắn, hoàn cảnh an ổn nhưng hay bệnh tật ốm đau. Trung bình khá

Thiên	Nhân	Địa	Ý Nghĩa
7-8 Kim	5-6 Thổ	5-6 Thổ	Thành công lớn, phát triển thuận lợi, phú quý song toàn, sức khỏe tốt, sống lâu. Tốt.
7-8 Kim	5-6 Thổ	7-8 Kim	Nhiều may mắn, thành công lớn, sức khỏe tốt, gia đình thuận hòa hạnh phúc. Tốt.
7-8 Kim	5-6 Thổ	9-10	Thành công nhưng không bền, dễ gặp tai họa, hay bị thương. Xấu.
7-8 Kim	7-8 Kim	1-2 Mộc	Tuy thành công nhưng hay bị kiện tụng, thị phi, thương bị tai họa bất ngờ, hôn nhân đổ vỡ. Xấu.
7-8 Kim	7-8 Kim	3-4 Hỏa	Thành công nhưng tính quá cứng rắn, dễ bị bệnh tim thần kinh suy nhược, gặp họa chia ly. Xấu.
7-8 Kim	7-8 Kim	5-6 Thổ	Nhiều may mắn, dễ thành công, sức khỏe tốt, sống lâu hạnh phúc. Tốt.
7-8 Kim	7-8 Kim	7-8 Kim	Tuy thành công nhưng tính quá cứng rắn dễ bị kiện tụng, gia đình bất hòa, chia rẽ, nhiều tai họa. Xấu.
7-8 Kim	7-8 Kim	9-10 Thủy	Khả thành công, hoàn cảnh thuận lợi, vì quá cương cường nên dễ bị công kích, về gia có độc. Xấu.
7-8 Kim	9-10 Thủy	1-2 Mộc	Được hưởng phúc của tổ tiên nên dễ thành công, nhưng hôn nhân trắc trặc hoặc dễ chết sớm. Xấu.
7-8 Kim	9-10 Thủy	3-4 Hỏa	Chỉ thành công trong thời gian ngắn, khắc vợ chồng, con cái bất hiếu, chết vì bệnh cấp tính. Xấu.

Thiên	Nhân	Địa	Ý Nghĩa
7-8 Kim	9-10 Thủy	5-6 Thổ	Thành công nhanh, thất bại sớm, bệnh tật nhiều, tai họa lắm, chết sớm. Xấu.
7-8 Kim	9-10 Thủy	7-8 Kim	Được nhiều người giúp đỡ, gặp nhiều may mắn dễ thành công, gia đình hạnh phúc. Tốt.
7-8 Kim	9-10 Thủy	9-10 Thủy	Tuy nhờ may mắn mà thành công, nhưng không ổn định, khó bền lâu, hay biến đổi, nhiều tai họa. Xấu.
9-10 Thủy	1-2 Mộc	1-2 Mộc	Được nhiều người giúp đỡ, thành công lớn, phú quý vinh hoa, sống lâu hạnh phúc. Tốt.
9-10 Thủy	1-2 Mộc	3-4 Hỏa	Khá thành công nhưng hôn nhân đổ vỡ, bệnh tật đau ốm triền miên. Trung bình khá.
9-10 Thủy	1-2 Mộc	5-6 Thổ	Được người trên nâng đỡ, gặp nhiều may mắn dễ thành công lớn, sống lâu hạnh phúc. Tốt.
9-10 Thủy	1-2 Mộc	7-8 Kim	Tuy có thành công nhưng hoàn cảnh bất ổn, dễ gặp tai họa, lao tâm lao lực mà sinh bệnh. Xấu.
9-10 Thủy	1-2 Mộc	9-10 Thủy	Tuy thành công sớm nhưng về sau thất bại, nhiều bệnh tật, tai họa. Xấu.
9-10 Thủy	3-4 Hỏa	1-2 Mộc	Không thành công, gặp nhiều tai họa, bị bệnh tim, thần kinh, bại liệt, chết sớm. Xấu.
9-10 Thủy	3-4 Hỏa	3-4 Hỏa	Không thể thành công, dễ gặp tai họa, vợ chồng ly tán. Xấu.

Thiên	Nhân	Địa	Ý Nghĩa
9-10 Thủy	3-4 Hỏa	5-6 Thổ	Không thể thành công, luôn gặp bất hạnh, bệnh tật nhiều, gia đình ly tán. Xấu.
9-10 Thủy	3-4 Hỏa	7-8 Kim	Không thể thành công, qua vất vả mà sinh bệnh khác vợ (chồng) con cái bất hiếu. Xấu.
9-10 Thủy	3-4 Hỏa	9-10 Thủy	Không thể thành công, gặp nhiều trở ngại, dễ bị bệnh tim thần kinh, thậm chí chết vì phát điên. Rất xấu.
9-10 Thủy	5-6 Thổ	1-2 Thủy	Khó thành công, vất vả nhiều, hoàn cảnh bất ổn, dễ bệnh về phổi, dạ dày. Gia đình ly tán. Xấu.
9-10 Thủy	5-6 Thổ	3-4 Hỏa	Tuy có thành công nhưng nhiều khó khăn, hoàn cảnh tốt song sức khỏe kém, gia đình bất hòa. Xấu.
9-10 Thủy	5-6 Thổ	5-6 Thổ	Thường gặp nhiều trở ngại suốt cuộc đời, hoàn cảnh an ổn, bệnh về dạ dày hoặc tai họa nhanh chóng.
9-10 Thủy	5-6 Thổ	7-8 Kim	Không thể thành công, qua vất vả mà sinh bệnh tật nhiều tai họa bất ngờ. Xấu.
9-10 Thủy	5-6 Thổ	9-10 Thủy	Khó thành công, hoàn cảnh xấu, tai họa nhanh chóng, thường bị bệnh cấp tính. Xấu.
9-10 Thủy	7-8 Kim	1-2 Mộc	Tuy có thể phát triển thuận lợi, nhưng không bền, khác vợ chồng hoặc bị thương, nguy đến tính mạng. Xấu.

Thiên	Nhân	Địa	Ý Nghĩa
9-10 Thủy	7-8 Kim	3-4 Hỏa	Thành công nhưng không bền, quá vất vả mà bị lao lực, lao tâm. Xấu.
9-10 Thủy	7-8 Kim	5-6 Thổ	Thành công dễ dàng nhưng dễ bị kiện tụng, nói xấu, công kích, vì tính tình cố chấp mà chuốc họa vào thân.
9-10 Thủy	7-8 Kim	7-8 Kim	Thành công nhưng không bền, ý chí bạc nhược. Xấu.
9-10 Thủy	7-8 Kim	9-10 Thủy	Có thể thành công nhưng không bền, thương gặp tai họa khôn lường. Xấu.
9-10 Thủy	9-10 Thủy	1-2 Mộc	Thành công lớn nhưng dễ rơi vào cảnh xa hoa phung phí quá độ, gia đình bất hòa, sức khỏe kém. Xấu.
9-10 Thủy	9-10 Thủy	3-4 Hỏa	Người phóng dật, bệnh tật đau ốm, tai họa bất ngờ, cuối đời cô độc nghèo hèn, chết sớm. Xấu.
9-10 Thủy	9-10 Thủy	5-6 Thổ	Thành công ngắn ngủi, vì quá phóng túng mà thất bại, hoàn cảnh xấu, tai họa bất ngờ, hôn nhân đổ vỡ. Xấu.
9-10 Thủy	9-10 Thủy	7-8 Kim	Thành công lớn, có đủ danh lợi song thường chết sớm hoặc suốt đời bôn tẩu không lúc nào an ổn. Xấu.
9-10 Thủy	9-10 Thủy	9-10 Thủy	Người phóng dật, luôn dịch chuyển, tính tình thất thường, cô độc, bệnh tật. Xấu.

Đặc điểm của người có số lý, Ngũ hành, Tam tài đồng nhất

Tam tài Thiên, Địa, Nhân cách cũng là:

Âm - Dương Mộc:

Người tính tình ôn hòa, bình dị, có quan hệ tốt với mọi người, có tinh thần quật cường bất khuất, nỗ lực phấn đấu không ngừng. Tiên thiên Ngũ hành không nên có Mộc. Nữ có số này dễ có độc. Người có số này nên có Tiên thiên Ngũ hành là Kim thì rất tốt.

Âm - Dương Hỏa:

Người tính tình nóng nảy, hiếu động, thiếu nhẫn nại, tài trí mưu lược nhưng thiếu kiềm chế. Luôn cố chấp, ngang ngạnh, bất mãn nên dễ chuốc thất bại; sức chịu đựng kém. Nếu có Tiên thiên Ngũ hành là Thủy thì tốt.

Âm - Dương Thổ:

Người có tính tình hay thay đổi, thất thường, dễ thân mật mà cũng dễ xa cách. Nếu có Tiên thiên Ngũ hành là Mộc thì tốt.

Âm - Dương Kim:

Người có tính cương cường, háo danh, cố chấp, cuộc đời gặp nhiều tai họa. Nếu có Tiên thiên Ngũ hành là Thủy thì tốt.

Âm - Dương Thủy:

Người thiếu ổn định, thích đi lại, hoạt động nhiều, có thể lập sự nghiệp lớn, có thể là vi nhân, anh hùng nhưng đa số là bất mãn, bất đắc chí, tai họa bệnh tật. Nếu có Tiên thiên Ngũ hành là Thổ thì tốt.

VI. BIẾT NHÂN SỰ

Thuật dự đoán theo bát quái (bát quái thần toán tâm thuật).

A. Phương pháp sử dụng và gieo quẻ.

Bát quái thần toán tâm thuật là một cách nhanh chóng gieo quẻ và dự đoán theo Kinh Dịch mỗi khi ta cần biết kết quả cát hung của một việc gì đó.

Việc gieo quẻ vốn có nhiều cách, chẳng hạn căn cứ vào thời gian (ngày, giờ, tháng, năm), vào kích thước của đồ vật, vào số chữ, số tiếng, vào màu sắc quần áo, vào giới tính nam nữ, vào hương tới... Ở đây giới thiệu cách tiện dụng hơn cả là căn cứ vào số lượng vật phẩm hoặc số người.

Chẳng hạn ta đang gặp khó khăn đi xa, muốn dự đoán chuyến đi lành dữ ra sao, thì có thể gieo quẻ bằng cách căn cứ vào số song cửa toa tàu, số người đang làm việc trên một thửa ruộng ở bên đường tàu, số trái cam quýt đặt ở trên bàn, số cây số ghi trên cột cây số ven đường mà ta vừa nhìn thấy.v.v..

Ta phải chọn số lượng hai loại vật phẩm hoặc người khác nhau, để làm quẻ thượng và quẻ hạ. Hai con số ấy nêu nhỏ

hơn 8 hoặc bằng 8 thì để nguyên, nếu lớn hơn 8 thì phải trừ đi 8, chỉ lấy số dư.

Số 1 sẽ là quẻ Càn,
Số 2 sẽ là quẻ Đoài.
Số 3 sẽ là quẻ Ly,
Số 4 sẽ là quẻ Chấn.
Số 5 sẽ là quẻ Tốn,
Số 6 sẽ là quẻ Khảm.
Số 7 sẽ là quẻ Cấn,
Số 8 sẽ là quẻ Khôn.

Lập xong quẻ thượng và quẻ hạ, bạn sẽ đối chiếu với đáp án ở bên dưới để biết kết quả.

Muốn biết kết quả cuối cùng của sự việc sẽ như thế nào, ta còn cần lập quẻ biến. Muốn lập quẻ biến, ta hãy cộng số quẻ thượng với số quẻ hạ rồi cộng với thời gian ta lập quẻ là giờ thứ mấy (giờ Tý số 1, giờ Sửu số 2, giờ Dần số 3... giờ Hợi số 12), rồi trừ đi 6, số dư sẽ là *hào biến*. Hào biến thì dương thành âm, âm thành dương. Qua đó sẽ lập quẻ biến và lại đối chiếu với đáp án.

B. Đáp án 64 quẻ.

1	CÀN
1	

Vận thế: Trước mắt tuy tốt, nhưng vì muốn mau chóng đạt mục đích mà dễ đi tới thất bại, vậy hãy kiên nhẫn chờ thời cơ, chờ quá nóng ruột và quá tự tin.

Hy vọng: Có thể được như ý, nhưng tin tức sẽ đến chậm, nóng sẽ hỏng việc. Khi sự việc đã như ý, lại phải đề phòng hậu quả xấu.

Tài vận: Phải nỗ lực mới có thể được lợi. Điều tối cần thiết là

phải dựa vào bề trên.

Sự nghiệp: Hiện tại vô cùng khó khăn, nhưng tương lai có thể thành công.

Nhậm chức: Chưa thể thực hiện ngay, phải chờ cơ hội mới có thể đạt tới chức nghiệp tốt đẹp.

Chuyển nghề: hiện tại chưa thể, phải chờ thời cơ

Tình yêu: nam có duyên phận, tuy có thể gặp đôi tượng tranh giành. Nữ không có duyên phận.

Hôn nhân: giữa chừng có thể bị hỏng, riêng với nữ thì tốt

Đời người: đến muộn.

Đi xa: không thể, nên chờ cơ hội khác.

Sự việc: đừng lao tâm khổ tứ, chỉ cần hợp chính nghĩa thì sẽ không bị ngăn trở.

Bệnh tật: ốm nặng.

Thi cử: đạt kết quả tốt.

Mất của: khó tìm. Có thể tìm ở bên dưới một vật khác, phải lâu mới thấy.

Xuất hành: sẽ tới phương xa.

8 KHÔN
8

Vận thế: vì nóng vội mà lâm hồng cả khí vận của mình, nếu yên tâm ở nghề nghiệp cũ thì không sao. Nên lắng nghe ý kiến người trên, nên cung hành động với số đông.

Hy vọng: Vì mé muội mà không thể thành công. Hay hạ bớt yêu cầu và mục tiêu

Tài vận: Chưa đến. Phải đợi thời cơ hoặc thay đổi sách lược.

Sự nghiệp: Hiện tại chưa có thời cơ. Hãy tạm ngưng nghỉ. Có

thể chung vốn với mọi người.

Nhâm chức: Tâm thời chưa như ý, phải có sự trợ giúp của bề trên hoặc bạn hữu.

Chuyển nghề: Không thể. Hãy yên tâm với công việc hiện đang làm.

Tình yêu: Nữ có thể thành công, nhưng phía nam có nhiều bạn gái, nên đừng nóng vội. Là nam thì phải tốn nhiều thời gian mới hy vọng thành công.

Hôn nhân: Không nên nóng vội. Phải tốn thời gian quan sát, tìm hiểu mới tốt đẹp.

Đời người: Không đến, có đến cũng chẳng ích lợi gì.

Đi xa: nên bỏ ý định đi xa thì hơn.

Kiên tụng: bất lợi, nên hòa giải, đừng tranh tụng.

Sự việc: mơ hồ, nếu kiên trì giữ ý kiến cũ thì khó giải quyết, nên ủy nhiệm cho người khác giải quyết.

Bệnh tật: bệnh nặng, phải hết sức chú ý.

Thi cử: kết quả không được như ý muốn.

Mất của: bị mất những vật khác nhau, khó bù tìm thấy.

Xuất hành: đi gần, nếu sử dụng quan hệ với nữ giới thì có thể tới nơi.

6
4 TRUÂN

Vận thế: Hiện đang là thời kỳ khó khăn nhất, tiền thoái lương nan, nhẫn nại là cách tốt hơn cả. Cần dựa vào bề trên và an tâm với nghề nghiệp cũ.

Hy vọng: khó đạt tới.

Tại vận: khó có.

Sự nghiệp: hiện đây gian khổ, nếu nhẫn nại thì sau này mới có thể thành công, nhưng thường là sẽ bỏ dở giữa chừng.

Nhậm chức: chưa thể như ý.

Chuyển nghề: không thể, hãy cố gắng làm việc cũ.

Tình yêu: chẳng thể như ý.

Hôn nhân: tranh chấp lâu dài.

Đời người: không tới.

Đi xa: tuyệt đối không nên, sẽ gặp rắc rối.

Kiến tụng: khó hòa giải.

Sự việc: nồn nong chỉ làm cho sự việc day dưa phức tạp thêm.

Bệnh tật: ồm nặng.

Thi cử: chưa đủ thực lực.

Mất của: ở ngay trong nhà, vật cần tìm bị đe dưới vật khác.

Xuất hành: muốn đi nơi khác, nhưng khó được như ý.



Vận thế: Hiện tại mọi việc còn mơ hồ, chưa biết xoay sở cách nào. Vận thế mở mịt.

Hy vọng: vô vọng, phải chờ thời cơ, nếu kiên cường sẽ chi chước lấy thất bại.

Tại vận: khó cầu, chỉ lãng phí thời gian và tiền của.

Sự nghiệp: chưa gặp thời.

Nhậm chức: khả như ý. Phải dựa vào bề trên.

Chuyển nghề: chưa nên, cố chuyển được, cũng chưa đem lại kết quả tốt.

Tình yêu: đôi bên đều chưa thương yêu chân thành, năng vạ

lợi dụng lẫn nhau.

Hôn nhân: đối tượng còn do dự bất định, khó thành.

Đợi người: người mà ta chờ thay đổi ý định hoặc có việc gấp, chưa thể tới.

Đi xa: chưa yên tâm đi xa. Có thể xảy ra bất trắc.

Kiện tụng: khó xong, dù ta cố lý.

Sự việc: do nghi ngại nên khó giải quyết, nên hỏi ý kiến mọi người.

Bệnh tật: lâu ngày không thuyên giảm, đừng cho là bệnh nhẹ mà coi thường.

Thi cử: không đạt.

Mất của: phần lớn do để quên. ở ngay trong nhà, phía dưới một vật nào đó.

Xuất hành: không thể trở về ngay, cũng khó tới đích.

6 NHU 1

Vận thế: mọi việc tiến triển thuận lợi, sẽ được như ý.

Hy vọng: đừng nóng vội sẽ thành công.

Tại vận: sẽ tới, cứ an tâm chờ đợi.

Sự nghiệp: chưa phải thời cơ thích hợp, chờ thêm một chút nữa.

Nhậm chức: chờ một thời gian nữa, sẽ có địa vị tốt.

Chuyển nghề: chưa nên, giữ việc hiện tại có lợi.

Tình yêu: cảm tình tiến triển qua nhanh, nên bình tĩnh trở lại đôi chút để tránh đổ vỡ.

Hôn nhân: tuy có nhân duyên, nhưng chưa chín muồi. Đợi một

thời gian nữa.

Đợi người: sẽ đến, nhưng muộn một chút.

Đi xa: tạm thời chưa nên, chờ lúc thuận lợi hơn.

Kiên tụng: Nhẫn nại chờ đợi, nhất định ta sẽ thắng kiện.

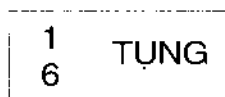
Sự việc: chờ nồm nóng, cứ để sự việc diễn biến tự nhiên sẽ đem lại kết quả tốt đẹp.

Bệnh tật: thời gian dài sẽ thuyên giảm.

Thi cử: kết quả tốt.

Mất của: không dễ tìm thấy.

Xuất hành: chưa thể về ngay.



Vận thế: suy yếu, mọi việc dễ phạm sơ hở, sai sót khó bề giải quyết, chờ tranh hơn thua, chờ nói xấu người khác, phải cân thận trọng hành động và lời lẽ.

Hy vọng: vô ích, nên thay đổi mục tiêu.

Tài vận: không có, đừng mong có.

Sự nghiệp: chưa đến thời cơ.

Nhậm chức: phải kiên nhẫn chờ thời.

Chuyển nghề: giữ công việc đang làm là thượng sách, nhưng có nhiều khả năng chuyển nghề.

Tình yêu: khó được như ý.

Hôn nhân: khó có duyên phận, dù có cũng không phải là nhân duyên hai hòa. Tính cách đôi bên quá khác nhau, thân phận cũng vậy.

Đợi người: không đến.

Đi xa: không nên.

Kiện tụng: tuy ta có lý, nhưng thua kiện, hòa giải là hơn.

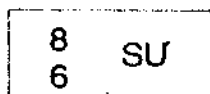
Sự việc: nếu không hòa giải, sự tranh chấp sẽ ngày một tăng.

Bệnh tật: dễ bị ngộ độc thức ăn, bị bệnh có thể gặp thấy thuốc chẩn đoán sai.

Thi cử: không đạt, lạc đề.

Mất của: không tìm được.

Xuất hành: vì tức giận mà đột ngột bỏ nhà ra đi, dễ phát sinh sự cố bất trắc.



Vận thế: hiện đang ở thời kỳ khó khăn nguy hiểm, nên nhẫn nại, chịu đựng gian khổ.

Hy vọng: nhất thời chưa thành công. Phải cố gắng lớn.

Tài vận: phải chờ lâu mới có.

Sự nghiệp: trước mắt khổ cực, nỗ lực lớn thì về sau mới thành, nhưng dễ bỏ dở giữa chừng.

Nhậm chức: đừng trông mong nhiều.

Chuyên nghề: hỏi ý kiến bề trên hoặc thân quyến rồi hãy quyết định.

Tình yêu: kiên nhẫn chờ thái độ của đối tượng. Nếu là nữ, hẳn có tình địch.

Hôn nhân: khó kết hợp. Nếu thành, về sau sẽ dẫn tới bất hạnh.

Đợi người: đến muộn.

Đi xa: chỉ nên đi một chuyến ngắn hạn và tương đối gần.

Kiện tụng: dây dưa rắc rối, nên tìm kiếm cơ hội hòa giải.

Sự việc: tranh chấp lớn, khó giải quyết, do vậy phải hết sức thận trọng trong hành động.

Bệnh tật: có thể thuyên giảm, nhưng lại tái phát bệnh cũ.

Thi cử: thừa khả năng đạt kết quả tốt, nhưng vì chủ quan mà hỏng.

Mất của: khó tìm.

Xuất hành: tạm thời không nên.

6	Tỉ
8	

Vận thế: thuận lợi.

Hy vọng: thành tựu như ý.

Tài vận: hanh thông, nên bàn bạc với vợ.

Sự nghiệp: nhờ người khác ủng hộ mà thành công, nếu cứ giữ cách suy xét của mình sẽ thất bại.

Nhâm chức: nhờ bề trên sẽ có địa vị tốt.

Chuyển nghề: đổi nghề sẽ tốt hơn.

Tình yêu: quan hệ đã tới lúc cầu hôn.

Hôn nhân: có thể thanh lương duyên, tuy gặp sự đàm tiếu

Đội người: đến sớm, người đến còn đem theo bạn cùng đi.

Đi xa: đi du ngoại thì tốt.

Kiến tụng: nên hoa giải thì hơn.

Sự việc: nên tiếp xúc bàn bạc.

Bệnh tật: thuyên giảm.

Thi cử: kết quả tốt đẹp.

Mất của: tìm thấy dễ dàng.

Xuất hành: đến nhà bạn thân.

5	TIỂU SÚC
1	

Vận thế: bề ngoài tưởng chừng thuận lợi, thực ra có nhiều trắc trở. Nên suy tính chu đáo mới giải quyết được.

Hy vọng: chưa thực hiện được vì có người ngăn trở.

Tài vận: chưa giải quyết được.

Sự nghiệp: chưa phải lúc thành.

Nhậm chức: chưa thể như ý, phải chờ một thời gian nữa.

Chuyển nghề: nên suy tính lại.

Tình yêu: quan hệ chưa tiến triển, dù có qua lại cũng khó như ý.

Kết hôn: bị ngăn trở, khó kết hợp.

Đợi người: không đến, có đến cũng vô ích.

Đi xa: dự định bị đảo lộn.

Kiện tụng: bị kéo dài dây dưa, nhưng cuối cùng sẽ xong.

Sự việc: mở rộng, nhưng chưa thể giải quyết được.

Bệnh tật: không nghiêm trọng, nhưng dây dưa kho dứt.

Thi cử: chưa thể đạt kết quả như ý.

Mất của: chưa tìm được.

Xuất hành: nhất thời chưa thể về ngay.

1	LÝ
2	

Vận thế: đang ở giai đoạn vô cùng nguy ngập, phải hết sức thận trọng, nên dựa vào bề trên, giữ lễ cho chu đáo.

Hy vọng: khó thực hiện vì đầy rẫy khó khăn và chưa cố gắng

đủ mức.

Tài vận: không thể như ý.

Sự nghiệp: vất vả mà không xong.

Nhậm chức: khó như ý, phải chờ thời.

Chuyển nghề: chưa thật thích hợp, nhưng cuối cùng cũng xong.

Tình yêu: tình cảm đôi bên chưa chín muồi.

Hôn nhân: tương chừng thuận lợi, thực ra khó thành.

Đợi người: chờ chán chê mới tới.

Đi xa: nên bỏ ý định đi xa để khỏi gặp chuyện bất trắc.

Kiện tụng: cố tranh để khỏi thất bại.

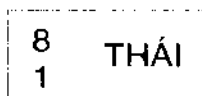
Sự việc: đầy rẫy khó khăn không dễ giải quyết.

Bệnh tật: nguy hiểm hoặc có biến chứng.

Thi cử: không đỗ.

Mất của: bị vật khác che lấp.

Xuất hành: trước mắt chưa thể.



Vận thế: tương đối thuận lợi, nhưng tình trạng này kéo dài không lâu, nên suy tính đối sách thích ứng.

Hy vọng: như ý, nhưng vào phút chót dễ thất bại do chủ quan hoặc bất mãn.

Tài vận: khá hanh thông, có thu nhập từ nhiều nguồn.

Sự nghiệp: thành công, nhưng mau chóng suy vi.

Nhậm chức: có chức vị hoặc chức nghiệp tốt, nhưng sau đó dễ bị thất bại.

Chuyển nghề: được.

Tình yêu: đôi bên tiếp xúc gần gũi, nhưng dễ nảy sinh tùy tiện.

Hôn nhân: có nhân duyên tốt.

Đời người: đang tới.

Đi xa: chuyến đi vui vẻ, tốt đẹp.

Kiện tụng: thắng kiện, nhưng hòa giải vẫn hơn.

Sự việc: chỉ cần tiếp xúc bán bạc sẽ giải quyết được ngay.

Bệnh tật: thuyên giảm dần.

Thi cử: đạt kết quả tốt.

Mất của: tìm được.

Xuất hành: sẽ trở về, khỏi lo.

1	Bĩ
8	

Vận thế: lúc này là thời kỳ tối nghịch cảnh, mọi việc đều không thuận lợi, phải gắng sức chịu khổ cực và vượt qua, thì không lâu sau sẽ có chuyển biến tốt.

Hy vọng: khó thành, phạm sai lầm viển vông.

Tài vận: không có.

Sự nghiệp: không thành vì không đắc thời hoặc sai phương pháp.

Nhậm chức: trước mắt không có.

Chuyển nghề: tình thế xem ra phải chuyển nghề, nhưng không chuyển lại có lợi hơn.

Tình yêu: đôi bên sắp đến hồi chia tay.

Hôn nhân: khó thành lương duyên.

Dợi người: không đến.
 Đi xa: không nên, vô ích.
 Kiện tụng: thua kiện.
 Sự việc: khó bề dự liệu, giải quyết.
 Bệnh tật: khá nguy kịch.
 Thi cử: phạm nhiều sai sót, không đạt.
 Mất của: bán rẻ cho người khác.
 Xuất hành: có đi không về.

1	ĐỒNG NHÂN
3	

Vận thế: vận đang vượng, được người khác tín nhiệm, có danh tiếng tốt, mọi việc dễ thành.
 Hy vọng: nhiều khả năng được người ủng hộ, đề bạt mà thành tựu.
 Tài vận: dồi dào.
 Sự nghiệp: được thiên thời, địa lợi, nhân hòa.
 Nhậm chức: được tín nhiệm, có địa vị tốt.
 Chuyển nghề: có thể chuyển.
 Tình yêu: đối tượng hoàn toàn ưng ý với ta.
 Hôn nhân: kết thành lương duyên.
 Dợi người: người đến, mang theo tin lành.
 Đi xa: vui vẻ, càng có nhiều người đi cùng càng tốt.
 Kiện tụng: không thua, nhưng nên hòa giải.
 Sự việc: dễ dàng giải quyết bằng cách ôn hòa.
 Bệnh tật: nhẹ, nên thường xuyên khám bệnh.
 Thi cử: đạt kết quả tốt.

Xuất hành: đến thăm người thân hoặc cùng xuất ngoại với bạn hữu.

3 1	ĐẠI HỮU
--------	----------------

Vận thế: vận đang cực vượng, sắp sửa suy thoái. Quá thuận lợi là lúc phải đề phòng thất bại.

Hy vọng: hoàn toàn như ý, nhưng chớ tự mãn mà phạm sai lầm.

Tài vận: hanh thông, chớ tham.

Sự nghiệp: hưng vượng, sau đó kèm dân.

Nhậm chức: địa vị cao hơn cá ý muốn.

Chuyển nghề: đổi nghề bước sang vận mới.

Tình yêu: đôi bên thuận lợi, nếu đi quá xa sẽ bị người ta dè ý.

Hôn nhân: có thể kết thành lương duyên.

Đời người: chắc đến, mang theo tin quan trọng.

Đi xa: như ý, song tốn kém.

Kiện tụng: tưởng chừng thắng kiện, nhưng tốn phi nhiều.

Sự việc: giải quyết được, nhưng tốn kém lớn.

Bệnh tật: hiện tại đang là lúc bệnh nặng nhất.

Thi cử: đạt kết quả.

Mất của: tìm thấy, ở chỗ cao.

Xuất hành: có thể sẽ đi xa, nhưng luôn được tin tức qua lại.

8 7	KHIÊM
--------	--------------

Vận thế: hiện tại bình ổn vô sự.

Hy vọng: chưa thể thực hiện ngay. Chờ nôn nóng, sẽ đến lúc như ý.

Tài vận: chờ lâu ắt có, nôn nóng chỉ được một nửa.

Sự nghiệp: càng ngày càng tốt, không nên nôn nóng.

Nhậm chức: tuân tự nhi tiến, dục tốc bất đạt. Nên nhờ bề trên trợ giúp.

Chuyển nghề: giữ việc làm cũ là tốt nhất.

Tình yêu: tôn trọng lẫn nhau, không nên bức ép nhau.

Hôn nhân: có thể kết thành lương duyên, nhưng phải chờ thời gian dài.

Đời người: đến chậm.

Đi xa: bình an, vui vẻ.

Kiện tụng: nên hòa giải và nhượng bộ, tranh chấp kéo dài chỉ bất lợi.

Sự việc: khiêm nhường mới có thể giải quyết.

Bệnh tật: không nặng nhưng dây dưa lâu khỏi.

Thi cử: bình thường.

Mất của: mơ hồ khó đoán.

Xuất hành: đi gần, bình an vô sự.

4	DỰ
8	

Vận thế: đang ở vận thế cực thịnh, mọi việc như ý.

Hy vọng: nhiều khả năng thực hiện.

Tài vận: có thể được, chú ý đừng chú quan vào phút chót, chờ ham chơi mà hết tiền.

Sự nghiệp: phát triển mạnh, song có nguy cơ thất bại vào phút

chốt.

Nhậm chức: có thể được đề bạt vào địa vị cao.

Chuyển nghề: không nên.

Tình yêu: đừng cố chấp thì có triển vọng.

Hôn nhân: có thể đi tới kết quả tốt đẹp, tuy cuối cùng gặp sự
ngăn trở.

Đợi người: đang tới.

Đi xa: vui vẻ.

Kiện tụng: có lợi cho phía ta.

Sự việc: chân thành giải quyết thì sẽ không tốn nhiều thời
gian vô ích.

Bệnh tật: bệnh nhẹ nhưng chớ chủ quan mà lâu khỏi.

Thi cử: không như ý muốn vì sơ suất.

Mất của: đã vào tay kẻ khác, không tìm được.

Xuất hành: đi xa.

2 4	TÙY
--------	-----

Vận thế: đang tốt, nhưng vì không tiếp thu ý kiến của người
khác nên thất bại.

Hy vọng: nếu chịu lắng nghe ý kiến của người khác thì có thể
thực hiện được điều mong mỏi.

Tài vận: chưa cách gì có được ngay, phải nhẫn nại chờ đợi.

Sự nghiệp: tiến hành thuận lợi, nhất là những việc chung vốn
đầu tư.

Nhậm chức: nhờ bạn hữu, có thể có công việc tốt.

Chuyển nghề: chưa phải lúc, sau nhờ bạn hữu sẽ có chức vị

tốt.

Tình yêu: đôi bên đều đang thăm dò thái độ của nhau. Cần có thái độ và hành động dứt khoát.

Hôn nhân: nếu không nóng vội, sẽ có lương duyên.

Đời người: đến chậm.

Đi xa: bình thường vô sự.

Kiện tụng: dây dưa, tùy thái độ của người khác mà giải quyết.

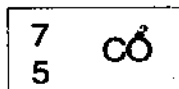
Sự việc: dựa vào bề trên mới giải quyết được.

Bệnh tật: bệnh không nặng, nhưng lâu khỏi.

Thi cử: bình thường.

Mất của: bị lẫn trong các đồ vật.

Xuất hành: có người rủ đi cùng.



Vận thế: Vốn bình thường, do chủ quan sơ suất mà lâm vào tình thế nguy hiểm, phải thay đổi ngay sách lược thì sẽ trở lại bình thường.

Hy vọng: tưởng chừng dễ thực hiện, song thực ra có nhiều trở ngại, khó đạt.

Tài vận: không có.

Sự nghiệp: dễ đổ vỡ, nên tạm dừng.

Nhậm chức: có trở ngại, khó như ý.

Chuyển nghề: sau khi chuyển nghề tạm thời sút kém, rồi sẽ chuyển biến tốt.

Tình yêu: đối tượng chưa thực sự muốn gắn bó, còn đứng núi này trông núi nọ.

Hôn nhân: không thành.

Đợi người: chưa đến, còn phải chờ lâu.

Đi xa: có trở ngại, nên bỏ ý định.

Kiện tụng: nên hòa giải, vì phía ta chưa đủ chứng cứ và lý lẽ.

Sự việc: giải quyết ngay thì ổn, kéo dài sẽ bất lợi.

Bệnh tật: dây dưa lâu khỏi. Đừng chú quan cho là bệnh nhẹ.

Thi cử: không đạt.

Mất của: bị đè dưới vật khác, đã bị biến dạng.

Xuất hành: vì người khác giới mà bỏ nhà ra đi, chưa biết nương náu nơi nào.

8	LÂM
2	

Vận thế: Đang ở vận tốt, chớ chú quan.

Hi vọng: Sắp tới lúc thực hiện, hãy nỗ lực đến cùng.

Tài vận: gần được như ý muốn.

Sự nghiệp: thành công, càng về cuối càng phát triển tốt.

Nhậm chúc: sau một thời gian tương đối dài sẽ như ý.

Chuyển nghề: hiện chưa phải lúc, phải chờ thêm ít lâu.

Tình yêu: có khả năng tiến triển tốt đẹp. Nếu thành tâm, đôi phương sẽ vui lòng chấp nhận.

Hôn nhân: sẽ thành lương duyên, nhưng phải sau một thời gian tương đối lâu.

Đợi người: đến hơi muộn.

Đi xa: vui vẻ, tới đích.

Kiện tụng: được kiện, nhưng chẳng có lợi gì.

Sự việc: sau một thời gian mới giải quyết xong, đừng nóng vội.

Bệnh tật: kéo dài, nhưng sẽ đỡ dần.

Thi cử: phải nỗ lực lớn mới có kết quả tốt.

Mất của: khó tìm thấy.

Xuất hành: có ra đi và trở về, bình thường.

5	QUÁN
8	

Vận thế: Hiện đang ở giai đoạn đầy biến động với rất nhiều vấn đề phát sinh. Nếu hành động thoai mái không vụ lợi, thì có thể lập tức chuyển sang vận tốt.

Hi vọng: tuy có thể thành tựu, nhưng phải trải qua nhiều vận đề rắc rối.

Tai vận: có tai vận, nhưng phải tìm thời gian.

Sự nghiệp: tuy có thành công, nhưng phải trải qua gian khổ.

Nhậm chức: không thật thuận lợi, muốn như ý thì đừng nóng vội.

Chuyển nghề: tuy bị bức bách phải chuyển nghề, nhưng có tránh việc đó thì hơn.

Tình yêu: đôi bên còn chưa quyết định dứt khoát.

Hôn nhân: Nên suy nghĩ kỹ rồi hãy quyết định kết hợp.

Đời người: có thể tới, có thể không.

Đi xa: mục đích chuyến đi thay đổi do nhiều nguyên nhân, nên đổi sang ngày khác.

Kiện tụng: dây dưa, nên sớm hòa giải.

Sự việc: giải quyết sớm chừng nào tốt chừng ấy.

Bệnh tật: biến động bất thường, khi tốt lên, khi xấu đi.

Thi cử: thực hiện lúc đúng lúc sai, khó xác định.

Mất của: giao vật cho người khác.

Xuất hành: đi xa.

3

4

PHỆ HẠP

Vận thế: hiện đang gặp rất nhiều trở ngại, rắc rối. Cần có ý chí kiên cường và nỗ lực cao để khắc phục.

Hi vọng: phải vượt qua trở ngại mới có thể thực hiện được.

Tài vận: không có. Hao tổn.

Sự nghiệp: không thể như ý.

Nhậm chức: không thể thành tựu.

Chuyển nghề: không hài lòng với công việc đang làm, nên chuyển đổi. Nhưng sau khi chuyển đổi, khó khăn vẫn như cũ.

Tình yêu: đôi bên không thể tiếp xúc, rốt cuộc chia tay nhau.

Hôn nhân: khó thành vì nhiều trở ngại.

Đợi người: không đến.

Đi xa: nên bỏ ý định đi xa thì hơn.

Kiện tụng: phải hành động quá quyết mới hi vọng thắng kiện.

Sự việc: khó giải quyết.

Bệnh tật: ốm nặng, có thể phải phẫu thuật.

Thi cử: khó đạt kết quả tốt.

Mất của: khó tìm.

Xuất hành: bất lợi.

7	Bí
3	

Vận thế: đang ở giai đoạn đầy gian nan vất vả và đau khổ. Phải hành động đúng với thân phận để vượt qua.

Hi vọng: chờ hi vọng gì nhiều.

Tài vận: tuy có, nhưng chưa đến ngay.

Sự nghiệp: ban đầu huy hoàng, càng về sau càng sa sút, hữu danh vô thực.

Nhâm chức: không hoàn toàn như ý.

Chuyên nghề: giữ nguyên việc cũ là hơn.

Tình yêu: đôi bên không ưa nhau.

Hôn nhân: khó kết hợp, đừng tin lời người môi giới.

Đời người: sắp đến nơi.

Đi xa: đạt mục đích, tốn kém nhiều hơn hẳn dự tính ban đầu.

Kiện tụng: hòa giải là tốt nhất, miễn cưỡng tranh chấp sẽ thất bại.

Sự việc: khó xong vì đôi bên chỉ bằng mặt chữ không bằng lòng.

Bệnh tật: tương chừng nhẹ, nhưng phải đặc biệt đề phòng.

Thi cử: tương là đạt kết quả cao, không ngờ chỉ bình thường.

Mất của: khó tìm.

Xuất hành: giận dữ bỏ nhà đi, nhưng sẽ trở về ngay.

7	BÁC
8	

Vận thế: cực kỳ gian khổ, bế tắc. Phải rán sức chịu đựng.

Hi vọng: đừng hi vọng gì hết.

Tài vận: toàn là những việc hao tổn.

Sự nghiệp: thất bại, nên dừng lại ngay.

Nhậm chức: khó xong.

Chuyển nghề: gặp thất bại.

Tình yêu: không thành, phía nam bị thiệt thòi vì phía nữ.

Hôn nhân: không thành.

Đời người: không tới.

Đi xa: nên bỏ ý định đi chơi xa, vì giữa đường sẽ gặp chuyện bất trắc.

Kiện tụng: thua kiện, phải chịu án phí.

Sự việc: ngày một thêm vất vả.

Bệnh tật: vô cùng nguy hiểm, đặc biệt với người già.

Thi cử: không đạt.

Mất của: khó tìm.

Xuất hành: gặp nguy hiểm đến tính mệnh.

8	PHỤC
5	

Vận thế: bắt đầu tốt dần, nhưng hiện thời có cảm giác ngược lại, vậy hãy kiên nhẫn, để khỏi làm cho tình thế xấu đi.

Hi vọng: có nhiều khả năng thành hiện thực, song phải tốn thời gian, không thể nóng vội.

Tài vận: tuy có, nhưng chưa có ngay.

Sự nghiệp: công việc ngày một bớt dần khó khăn vất vả, kết quả khá dần.

Nhậm chức: nếu kiên nhẫn sẽ có chức vị tốt.

Chuyển nghề: chuyển hay không cũng vậy.

Tình yêu: cứ để quan hệ diễn biến một cách tự nhiên thì có thể thành công.

Hôn nhân: có thể thành, khi gặp trở ngại hãy kiên nhẫn khắc phục.

Đời người: vì trở ngại sẽ đến chậm, nhưng chắc chắn sẽ tới.

Đi xa: được, nhưng giữa chừng có thể sẽ quay về vì có chuyện gấp cần giải quyết.

Kiến tụng: kéo dài, cuối cùng có nhiều khả năng giành phần thắng.

Sự việc: cứ từ từ giải quyết.

Bệnh tật: dây dưa, bệnh nhẹ nhưng vì bất cẩn có thể sẽ tái phát.

Thi cử: có thể đạt kết quả tốt.

Mất của: có thể tìm lại.

Xuất hành: đi rồi trở về sớm.

1
4

VÔ VỌNG

Vận thế: bế tắc, mọi việc đều không như ý, dễ xảy ra những chuyện bất trắc.

Hì vọng: không có hi vọng gì, phải chờ thời.

Tại vận: hiện thời không có.

Sự nghiệp: chưa phải thời cơ, nên tạm ngưng.

Nhậm chức: không thể như ý.

Chuyển nghề: nên cố gắng làm công việc cũ, chuyển nghề bất lợi.

Tình yêu: hiện tại thuận lợi, sau đó bất lợi.

Kết hôn: không phải lương duyên, khó thành.

Đợi người: không đến.

Đi xa: giữa chừng dừng lại.

Kiện tụng: phía ta bất lợi, nên hòa giải.

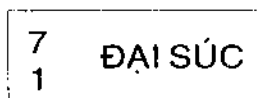
Sự việc: đừng nôn nóng, cứ để sự việc tiến triển một cách tự nhiên.

Bệnh tật: nguy hiểm, người già phải thật thận trọng giữ gìn.

Thi cử: kết quả xấu.

Mất của: không tìm được.

Xuất hành: không nên.



Vận thế: đã qua nhiều gian khổ, vận thế đang tốt dần, nhưng chưa thật sự tốt, hành sự phải thận trọng.

Hi vọng: một thời gian nữa mới như ý.

Tài vận: sắp tới có thu nhập cao, nhiều nguồn.

Sự nghiệp: thoát đầu nhiều khó khăn vất vả, dần dần tốt đẹp, cuối cùng thành công.

Nhậm chức: một thời gian sau sẽ có chức vị tốt.

Chuyển nghề: phải chờ đợi ít lâu hãy chuyển.

Tình yêu: nôn nóng thì có thể như ý, nhưng sau đó sẽ hỏng.

Kết hôn: có thể thành lương duyên, nhưng phải tốn thời gian, giữa chừng có thể sẽ đoạn tuyệt.

Đợi người: đến muộn vì có chuyện.

Đi xa: vui vẻ.

Kiện tụng: thắng kiện, nhưng tốn nhiều thời gian, hòa giải là

hơn.

Sự việc: dừng nóng vội mới giải quyết xong.

Bệnh tật: tình trạng bệnh tật lúc đỡ lúc nặng.

Thi cử: có thể đạt kết quả tốt.

Mất của: tìm ở bên dưới vật khác.

Xuất hành: nhất thời chưa biết đi đâu.

7	DI
4	

Vận thế: tương chừng tốt đẹp, thực ra không phải vậy.

Hì vọng: khó được như ý.

Tài vận: không có.

Sự nghiệp: giữa chừng có nhiều trở ngại, hợp tác với nhiều người thì có khả năng thành công.

Nhậm chức: khó được như ý.

Chuyển nghề: nên chờ thời cơ.

Tình yêu: đôi bên chưa thể tiến tới.

Kết hôn: khó thành vì chưa chín muồi.

Đợi người: chưa đến.

Đi xa: nên bỏ ý định đi chơi xa.

Kiện tụng: nên hòa giải vì thế lực đôi bên ngang nhau.

Sự việc: chưa thể giải quyết được.

Bệnh tật: không đến mức nặng.

Thi cử: không đạt.

Mất của: nhầm lẫn hoặc để quên.

Xuất hành: chưa biết tới đâu.

2
5

ĐẠI QUÁ

Vận thế: đang ở thời điểm đây khó khăn trở ngại, hậu quả của việc chủ quan, cậy mình có tài.

Hi vọng: hi vọng quá lớn, không thể như ý.

Tài vận: ít thì có, nhiều thì không.

Sự nghiệp: đề ra mục tiêu sai lầm, không thể thành công.

Nhậm chức: không đạt như ý.

Chuyến nghề: kết quả tốt đẹp.

Tình yêu: không thành.

Hôn nhân: khó thành, có thành cũng không thể xây dựng gia đình đầm ấm.

Đời người: không đến.

Đi xa: bất lợi.

Kiện tụng: dây dưa kéo dài.

Sự việc: không thể giải quyết vì đôi bên không nhượng bộ nhau.

Bệnh tật: nặng dần.

Thi cử: kết quả khác hẳn dự kiến.

Mất của: khó tìm, có tìm thấy cũng chẳng còn nguyên vẹn.

Xuất hành: vì tranh giành mà bỏ nhà ra đi, khó trở về.

6
6

KHẢM

Vận thế: mọi sự đều chưa thể như ý, sự tình có chiều hướng ngày một xấu thêm, đề phòng bệnh tật, trộm cướp.

Hi vọng: khó bề như ý.

Tài vận: không có, dễ phung hao tổn.
 Sự nghiệp: chưa gặp thời, miễn cưỡng vô ích.
 Nhậm chức: khó được như ý.
 Chuyển nghề: không nên.
 Tình yêu: đôi bên chưa chân thành
 Hôn nhân: có thể thành lương duyên.
 Đợi người: chưa đến.
 Đi xa: nên bỏ ý định đi chơi xa.
 Kiện tụng: nên hòa giải, miễn cưỡng chỉ thua
 Sự việc: dù tổn kém cũng cần cố giải quyết.
 Bệnh tật: bệnh tình nghiêm trọng.
 Thi cử: không đạt.
 Mất của: không tìm thấy.
 Xuất hành: nguy hiểm đến tính mạng.

3	LY
3	.

Vận thế: bề ngoài tương chừng tốt đẹp, thực tế khó giải quyết.
 Có sự bất hòa giữa nam và nữ.
 Hi vọng: nôn nóng thì không thể như ý.
 Tài vận: chưa đến.
 Sự nghiệp: thất bại vì kế hoạch phụ phẩm.
 Nhậm chức: không thể như ý.
 Chuyển nghề: chưa được, bất lợi.
 Tình yêu: có thể thành, nhưng lại chia tay.
 Hôn nhân: tương xong, sau lại tan vỡ.

Dợi người: nửa đường bỏ dở, không đến nửa.
 Đi xa: nên chọn thời gian khác.
 Kiện tụng: bất lợi, nên hòa giải.
 Sự việc: nôn nóng thì không giải quyết xong.
 Bệnh tật: nguy ngập.
 Thi cử: có thể đạt kết quả tốt.
 Mất của: tìm ngay có thể thấy, để lâu thì mất.
 Xuất hành: bất lợi, nguy hiểm.

2	HÀM
7	

Vận thế: bình ổn, nhất là đối với người trẻ tuổi thì rất tốt đẹp.
 Hi vọng: như ý.
 Tài vận: đầy đủ, vì sẵn tiền mà có xu hướng ăn chơi.
 Sự nghiệp: hợp tác với một số tương đối đồng người sẽ thành công.
 Nhậm chức: có chức vị như mong muốn.
 Chuyển nghề: nên bán bạc với thân bằng cố hữu mà quyết định.
 Tình yêu: đôi bên đều vui vẻ tiến tới.
 Hôn nhân: kết thành lương duyên.
 Dợi người: sắp đến.
 Đi xa: đi chơi một chuyến vui vẻ.
 Kiện tụng: nếu hòa giải, hai bên đều có lợi.
 Sự việc: có thể giải quyết ngay nếu thành tâm thành ý.
 Bệnh tật: sẽ thuyên giảm.

Thi cử: đạt kết quả tốt.

Mất của: tìm thấy.

Xuất hành: thường đi cùng với người khác giới.

4	HÀNG
5	

Vận thế: hết sức yên ổn, càng lúc càng tốt đẹp.

Hi vọng: như ý, nếu không có nhiều kỳ vọng.

Tài vận: có tài vận nhỏ.

Sự nghiệp: thành công tương xứng với thời gian bỏ ra.

Nhậm chức: như ý.

Chuyển nghề: hoàn toàn không nên.

Tình yêu: thành công và giữ được lâu dài.

Hôn nhân: kết thành lương duyên, tiến triển thuận lợi.

Đợi người: sắp đến.

Đi xa: có chuyến đi chơi thú vị.

Kiện tụng: nên hòa giải là hơn.

Sự việc: cần có sự tiếp xúc thường xuyên.

Bệnh tật: thuyên giảm dần.

Thi cử: kết quả tương đương thực lực.

Mất của: chưa tìm thấy.

Xuất hành: bình thường.

1	ĐỘN
7	

Vận thế: tình thế tốt đẹp cứ ngày một giảm dần, nên tránh khởi đầu công việc mới, cứ duy trì việc cũ thì hơn.

Hi vọng: có trở ngại, khó thực hiện.

Tài vận: không có, chỉ hao tổn.

Sự nghiệp: chưa gặp thời.

Nhậm chức: khó như ý vì có kẻ ngăn cản.

Chuyển nghề: không nên.

Tình yêu: đơn phương.

Hôn nhân: khó thành lương duyên.

Dợi người: không đến.

Đi xa: bất lợi.

Kiến tụng: thua kiện.

Sự việc: sớm giải quyết chừng nào tốt chừng nấy.

Bệnh tật: nguy hiểm, nhất là với cha già.

Thi cử: không đạt.

Mất của: khó tìm.

Xuất hành: đi xa, nguy hiểm.

4
1

ĐẠI TRẮNG

Vận thế: hiện đang rất vượng, nếu ý vào đó mà triển khai đại qui mô thì sẽ thất bại.

Hi vọng: chủ yếu là đạt sở nguyện, nhưng nếu chủ quan sẽ gặp nhiều điều nhỏ trái ý.

Tài vận: hữu danh vô thực.

Sự nghiệp: tốt đẹp ban đầu, chung cuộc thất bại.

Nhậm chức: vì nôn nóng mà không được như ý.

Chuyển nghề: không nên.

Tình yêu: không thành.

Hôn nhân: tưởng chừng kết hợp được, cuối cùng tan vỡ.

Đợi người: giữa chừng họ bỏ ý định đến với ta.

Đi xa: không nên.

Kiện tụng: bất lợi.

Sự việc: nên sớm giải quyết, để lâu sẽ rắc rối.

Bệnh tật: nặng dần lên, đặc biệt với người già.

Thi cử: thất bại không ngờ.

Mất của: chưa tìm thấy.

Xuất hành: sẽ đi xa.

3	TẤN
8	

Vận thế: cực thịnh, được bề trên hỗ trợ, mọi việc như ý, thanh danh tăng tiến, nhưng đừng chủ quan tự mãn mà phạm sai lầm.

Hi vọng: đạt được, nhờ người có địa vị cao thì sớm như ý.

Tài vận: đầy đủ.

Sự nghiệp: đại phát triển.

Nhậm chúc: có địa vị tốt.

Chuyển nghề: giữ việc đang làm sẽ phát triển mạnh mẽ.

Tình yêu: đôi bên mãn nguyện.

Hôn nhân: có thể thành lương duyên.

Đợi người: chắc đến.

Đi xa: có chuyến đi chơi thú vị.

Kiện tụng: thoát đấu lợi thế thuộc về ta, sau đó càng dây dưa ta càng bất lợi.

Sự việc: có thể giải quyết nếu dựa vào bề trên.

Bệnh tật: bệnh mãn tính.

Thi cử: đạt kết quả tốt.

Mất của: tìm được.

Xuất hành: tốt.

8
3

MINH DI

Vận thế: hiện tại tình thế hết sức khó khăn, mọi việc trục trặc, may mà tình trạng này sẽ kéo dài không lâu, sắp chuyển sang vận tốt, vậy hãy gắng chịu đựng, giữ gìn.

Hi vọng: khó thành, đừng nản lòng sẽ được như ý.

Tài vận: không có.

Sự nghiệp: thất bại nặng nề.

Nhậm chức: trước mắt khó được như ý.

Chuyển nghề: bất lợi.

Tình yêu: đôi bên đều giả dối.

Hôn nhân: khó kết thành lương duyên.

Dợi người: không thể đến sớm.

Đi xa: dừng lại giữa chừng.

Kiến tụng: thua kiện.

Sự việc: phải tốn nhiều thời gian mới giải quyết xong.

Bệnh tật: nguy hiểm, chưa cách gì làm thuyên giảm.

Thi cử: không đạt.

Mất của: bị lẫn trong các đồ vật, chưa tìm ra.

Xuất hành: nguy hiểm.

5 3	GIA NHÂN
--------	----------

Vận thế: bình an vô sự, gia đạo êm ấm.

Hi vọng: đạt thành.

Tài vận: đầy đủ, thương lượng với thân quyến được như ý.

Sự nghiệp: thành công.

Nhậm chức: được đề bạt vào chức vụ tốt.

Chuyển nghề: không thật tốt.

Tình yêu: thuận lợi, đôi bên cùng thành tâm.

Hôn nhân: có thể kết thành lương duyên.

Dị người: không đến.

Đi xa: đi chơi xa cùng với người nhà vui vẻ.

Kiện tụng: hòa giải thì hơn.

Sự việc: bàn bạc với gia đình thì sau đó có thể một mình giải quyết.

Bệnh tật: thuyên giảm.

Thi cử: đạt kết quả tốt.

Mất của: tìm thấy ở nhà.

Xuất hành: bình thường.

3 2	KHUÊ
--------	------

Vận thế: khó khăn do phán đoán hoặc tính toán sai lầm. Không nên tranh chấp.

Hi vọng: khó thành hiện thực.

Tài vận: không có.

Sự nghiệp: sai lầm dẫn đến thất bại.

Nhậm chức: khó được như ý.

Chuyển nghề: giữ công việc cũ thì hơn.

Tình yêu: đôi bên không hợp tâm ý.

Hôn nhân: khó thành, không phải lương duyên.

Đợi người: không đến.

Đi xa: giữa đường gặp trở ngại.

Kiên tụng: thất bại, nên hòa giải.

Sự việc: tính toán kỹ sự được mất mà giải quyết.

Bệnh tật: cách chữa trị sai lầm, nên theo thầy thuốc khác sẽ đỡ.

Thi cử: kết quả xa hăn dự kiến.

Mất của: chưa thim thấy.

Xuất hành: chưa biết đi đâu, cũng chưa tính chuyện trở về

6 7	KIẾN
--------	------

Vận thế: suy bại, mọi việc trắc trở, bệnh tật triền miên chán nản.

Hì vọng: khó thành.

Tài vận: tiền bạc thiếu thốn, không kiếm ra nổi.

Sự nghiệp: thất bại.

Nhậm chức: không xong.

Chuyển nghề: càng bất lợi hơn.

Tình yêu: Giữa chừng tan vỡ.

Hôn nhân: khó thành lương duyên.

Dợi người: không đến vì trở ngại
Đi xa: bất lợi.
Kiện tụng: thất bại.
Sự việc: chưa biết cách giải quyết ra sao
Bệnh tật: bệnh nặng.
Thi cử: không đạt.
Mất của: khó tìm.
Xuất hành: nguy hiểm đến tính mạng.

4	GIẢI
6	

Vận thế: khó khăn đang được giải quyết dần, tình hình ngày một yên ổn, đừng nôn nóng.
Hi vọng: đạt được gần như ý muốn, nhưng cuối cùng do sơ suất mà hỏng việc.
Tài vận: tạm đủ, nhưng khó dự liệu trước.
Sự nghiệp: thành công.
Nhậm chức: có thể thành công.
Chuyển nghề: có lợi.
Tình yêu: có chuyển biến rõ rệt, nếu trước thân mật, thì nay chân chương; nếu trước con xa cách, thì nay trở nên thân mật
Hôn nhân: có thể thành lương duyên, nhưng có nguy cơ tan vỡ.
Dợi người: đến hơi muộn.
Đi xa: đi chơi vui vẻ.
Kiện tụng: nên hòa giải vui vẻ.
Sự việc: có thể sớm giải quyết

Bệnh tật: thuyên giảm hẳn.

Thi cử: đạt kết quả tốt.

Mất của: chưa tìm thấy.

Xuất hành: bình thường.

7	TỔN
2	

Vận thế: hiện đang suy vi, tổn thất, nhưng sắp chuyển sang vận tốt, có cơ sở hoạt động cho tương lai.

Hi vọng: không lâu sau sẽ được như ý, chớ nên nóng vội.

Tài vận: Hiện chưa có, nếu an tâm chờ đợi, sẽ như ý.

Sự nghiệp: chưa gặp thời cơ.

Nhậm chức: dần dần sẽ có địa vị cao.

Chuyển nghề: chưa thể, nên làm việc cũ.

Tình yêu: không được đối tượng chấp nhận.

Hôn nhân: khó thành.

Đợi người: đến muộn.

Đi xa: bình thường.

Kiện tụng: bất lợi, nên hòa giải.

Bệnh tật: lâu khỏi.

Thi cử: kết quả không như ý.

Mất của: không tìm được.

Xuất hành: nếu bỏ đi, sẽ có tin báo về.

5	ÍCH
4	

Vận thế: vô cùng thuận lợi, mọi việc đều trôi chảy, nhưng chớ vì thế mà chủ quan dễ phạm sai lầm.

Hi vọng: được như ý.

Tài vận: Có đủ.

Sự nghiệp: thành công, nên tính cách duy trì cho lâu dài.

Nhậm chức: được người trợ giúp nên có địa vị cao.

Chuyển nghề: có chiều hướng tốt.

Tình yêu: có thể thành công.

Hôn nhân: có thể thành lương duyên.

Đời người: sẽ tới.

Đi xa: đạt được mục tiêu.

Kiện tụng: thắng kiện.

Sự việc: nên nhờ người trung gian giải quyết.

Bệnh tật: thuyên giảm.

Thi cử: kết quả tốt.

Mất của: có thể tìm thấy.

Xuất hành: chưa biết đi đâu.

2	QUẢ
1	

Vận thế: chỉ một sai lầm sẽ lâm vào tình thế nguy ngập, vậy phải hết sức thận trọng trong hành động.

Hi vọng: khó thành, nên rút ra bài học từ những lần thất bại trước đây.

Tài vận: không có.

Sự nghiệp: khó thành.

Nhậm chức: không thể như ý, nguy hiểm.

Chuyển nghề: bình thường.

Tình yêu: chia tay vì đôi bên quá khác biệt.

Hôn nhân: khó thành, có thành cũng chỉ dẫn tới bất hạnh.

Đời người: không đến.

Đi xa: không nên.

Kiến tụng: thất bại.

Sự việc: một thời gian sau mới có thể giải quyết.

Bệnh tật: rất nguy hiểm, nhất là nếu điều trị đã lâu.

Thi cử: khó đạt kết quả tốt.

Mất của: khó tìm.

Xuất hành: không biết người bỏ nhà đi đâu.

1	CÁU
5	

Vận thế: gặp tai nạn bất ngờ, khó giải quyết vấn đề hậu quả với người khác giới.

Hì vọng: không thể thực hiện được.

Tài vận: không có.

Sự nghiệp: thất bại về phương diện quan hệ con người.

Nhậm chức: chưa đem lại ngay kết quả tốt.

Chuyển nghề: hiện chưa phải lúc.

Tình yêu: chưa xác định rõ ràng, chưa biết chọn ai vì có nhiều đối tượng.

Hôn nhân: có thể kết hợp, nhưng không thật tốt đẹp.

Dị người: chắc đến.

Đi xa: thay đổi mục đích chuyến đi.

Kiện tụng: tranh chấp bất lợi.

Bệnh tật: không nặng, nhưng có biến chứng.

Sự việc: tiến triển bình thường, sau một thời gian sẽ được giải quyết xong.

Thi cử: bình thường.

Mất của: khó tìm, thương rơi vào tay nữ giới.

Xuất hành: bị người rủ rê bỏ nhà ra đi.

2	TUY
8	

Vận thế: do thanh danh của mình và được sự đề cao, tín nhiệm của người khác mà đang ở vận khí tốt đẹp.

Hì vọng: được thực hiện.

Tài vận: có đủ.

Sự nghiệp: thành đạt.

Nhâm chức: có chức vị ngon lành.

Chuyển nghề: nhờ chuyển nghề sẽ có chức vị tốt hơn.

Tình yêu: đôi bên ý hợp tâm đầu, xứng đôi vừa lứa.

Hôn nhân: sẽ thanh lương duyên.

Dị người: đang tới.

Đi xa: viễn du lý thú.

Kiện tụng: hòa giải là hơn, chỉ có lợi cho ta.

Sự việc: ta tích cực chủ động mà giải quyết.

Bệnh tật: thuyền giã.

Thi cử: kết quả tốt.

Mất của: tìm thấy.

Xuất hành: bình thường.

8	THẮNG
5	

Vận thế: từ nay trở đi sẽ dần dần phát triển, năng lực bản thân được phát huy, có sự trợ giúp của bề trên.

Hi vọng: chưa thực hiện được ngay, nhưng sau một thời gian cố gắng, chắc chắn thành hiện thực.

Tài vận: Đầy đủ.

Nhậm chức: sắp tới sẽ có chức vị cao.

Chuyển nghề: chưa phải cơ hội.

Tình yêu: cần duy trì quan hệ một thời gian dài sẽ thành công.

Hôn nhân: sẽ thành lương duyên sau một thời gian khá dài.

Đời người: đến muộn.

Đi xa: vui vẻ

Kiện tụng: sau một thời gian sẽ thắng.

Sự việc: đừng nóng n nóng, sẽ được giải quyết.

Bệnh tật: sau một thời gian chắc thuyền giã.

Thi cử: đạt kết quả tốt.

Mất của: tìm được.

Xuất hành: bình thường.

2 6	KHỐN
--------	------

Vận thế: đang ở tình thế bế tắc, tiến thoái lưỡng nan, không nên triển khai thêm hoạt động, phải chờ thời cơ.

Hi vọng: khó thành, cần thay đổi mục tiêu và phương pháp tiến hành.

Tài vận: không có, trong khi rất cần tiền bạc chi dùng, nợ nần gia tăng.

Sự nghiệp: chưa gặp thời, phương pháp lại chưa thích hợp, cần thay đổi.

Nhậm chức: vô ích.

Chuyển nghề: bất lợi vì chẳng hơn gì công việc đang làm.

Tình yêu: chỉ là chuyện vui đùa.

Hôn nhân: khó thành, bị cự tuyệt.

Dợi người: không đến.

Đi xa: không xong.

Kiện tụng: thua kiện tốn kém.

Sự việc: chưa thể giải quyết được.

Bệnh tật: nguy hiểm, nếu bệnh nhẹ thì sẽ nặng dần.

Thi cử: khó đạt kết quả.

Mất của: khó tìm lại.

Xuất hành: chưa biết đi đâu.

6 5	TỈNH
--------	------

Vận thế: tình trạng đình đốn, phải chờ thời.

Hi vọng: sẽ có quý nhân phù trợ.

Tài vận: có nhờ tích lũy.

Sự nghiệp: lấy cần mẫn làm đầu.

Nhậm chức: chờ người tiến cử.

Chuyển nghề: không thể hành động tùy tiện, cần suy tính kỹ.

Tình yêu: hãy xem lại bản thân, tự hoàn thiện mình, keo không được đáp ứng.

Hôn nhân: có thể thành.

Đời người: còn phải chờ lâu.

Đi xa: bất lợi.

Kiện tụng: nên hòa giải, vì tranh chấp sẽ kéo dài rất lâu.

Sự việc: cứ để diễn biến một cách tự nhiên.

Bệnh tật: không đến nỗi nặng.

Thi cử: bình thường.

Mất của: có thể tìm thấy.

Xuất hành: người ra đi phải sau một thời gian mới biết đang ở đâu.

2	CÁCH
3	

Vận thế: tình thế sự việc hoặc ý muốn đi đến thời kỳ phải thay đổi hết thảy. Chú ý dùng đi quá khả năng của chính mình.

Hi vọng: suy xét lại mục tiêu một cách toàn diện.

Tài vận: có đủ, nhưng phải thay đổi biện pháp mới được sử dụng.

Sự nghiệp: thay đổi phương châm mới có thể đi tới thành công.

Nhậm chức: phải chuyển đến nơi khác mới có chức vị tốt.

Chuyển nghề: có lợi.

Tình yêu: có thể tiến tới.

Hôn nhân: phải tìm đối tượng khác.

Đợi người: không đến, vì người mà ta chờ đợi giữa đường phải quay trở lại nơi cũ.

Đi xa: có thể đi xa, giữa chừng sẽ thay đổi mục đích.

Kiện tụng: thay đổi luật sư, có thể thắng.

Sự việc: phải hành động kiên quyết.

Bệnh tật: bệnh có biến chứng hoặc đột phát.

Thi cử: kết quả ngược với mong đợi.

Mất của: khó tìm, đã biến dạng.

Xuất hành: người ra đi luôn thay đổi địa chỉ, khó biết ở nơi nào.

3	ĐỈNH
5	

Vận thế: đang dần dần tốt lên, hoặc nhờ bề trên đỡ đần, hoặc do tự mình thay đổi cách thức.

Hì vọng: thoát đầu tương khó thực hiện, nhưng nếu nhờ bề trên, có thể thành công.

Tại vận: bình thường.

Sự nghiệp: hiện đang khó khăn, sau sẽ phát triển mạnh.

Nhậm chức: nhờ bạn hữu tiến cử, có địa vị tốt.

Chuyển nghề: đổi nghề sẽ gặp khó khăn vất vả lúc đầu.

Tình yêu: đối tượng đang còn chọn lựa.

Kết hôn: có thể thành lương duyên.

Đợi người: sắp đến.

Đi xa: chuyển đi chơi thú vị.

Kiện tụng: thời gian kéo dài, nhưng ta thắng kiện.

Sự việc: có người trung gian sẽ dễ giải quyết.

Bệnh tật: nên đổi phương thuốc sẽ có hiệu quả.

Thi cử: kết quả tốt.

Mất của: có thể tìm thấy.

Xuất hành: có thể tìm được nơi người nhà bỏ đi.

4	CHẤN
4	

Vận thế: tuy đang vượng, nhưng chờ phù phiếm.

Hì vọng: đừng kỳ vọng thì sẽ như ý.

Tài vận: hữu danh vô thực.

Sự nghiệp: đang phát triển mạnh, nhưng nếu không tương xứng với nội lực, sẽ thất bại.

Nhậm chức: có thể có chức vị khác, nhưng đừng dựa dẫm vào người khác.

Chuyển nghề: không nên.

Tình yêu: sẽ phải chia tay vì chưa thực tâm.

Hôn nhân: khó thành, đừng huênh hoang.

Đợi người: sẽ tới sớm.

Đi xa: bình thường.

Kiện tụng: nên hòa giải là hơn.

Sự việc: tưởng chừng nghiêm trọng, thực ra dễ dàng giải quyết.

Bệnh tật: chỉ nguy hiểm tạm thời.

Thi cử: đạt kết quả tốt.

Mất của: có thể tìm thấy.

Xuất hành: đi xa, có liên lạc.

7	CẤN
7	

Vận thế: đang tạm thời đình đốn, phải hết sức vất vả. Nếu kiên nhẫn sẽ chóng chuyển sang vận tốt.

Hi vọng: khó bề như ý, nên thay đổi mục tiêu.

Tài vận: không có.

Sự nghiệp: chưa đến thời cơ.

Nhậm chức: khó có chức vị tốt.

Chuyển nghề: không được.

Tình yêu: đôi bên không hợp tâm ý.

Hôn nhân: không có duyên phận với nhau.

Đợi người: không tới.

Đi xa: bất lợi.

Kiện tụng: dây dưa, tốn kém.

Sự việc: nên tạm thời án binh bất động.

Bệnh tật: lâu khỏi.

Thi cử: khó đạt kết quả tốt.

Mất của: khó tìm.

Xuất hành: người bỏ đi không rõ tới đâu.

5	TIỆM
7	

Vận thế: từ nay mọi việc sẽ bắt đầu tốt dần lên, nếu định rõ năng lực của bản thân, cẩn thận hành sự, thì sẽ thành tựu.

Hi vọng: trước mắt chưa thể thực hiện, phải kiên trì.

Tài vận: dần dần mới có, chờ nhen nung.

Sự nghiệp: ban đầu gian khổ, sau mới thành công.

Nhậm chức: sau này sẽ có chức vị tốt.

Chuyển nghề: không nên, việc hiện tại sẽ tốt dần

Tình yêu: quan hệ đôi bên sẽ thắm thiết dần.

Hôn nhân: kiên nhẫn sẽ thành lương duyên.

Đợi người: đến chậm.

Kiện tụng: tốn nhiều thời gian, nhưng có lợi cho ta.

Sự việc: cứ từ từ sẽ giải quyết xong.

Thi cử: có thể đạt kết quả tốt.

Mất cửa: kiên trì tìm kiếm có thể sẽ thấy.

Xuất hành: người bỏ đi phương xa.

4 2	QUI MUỘI
--------	----------

Vận thế: mê muội cầu lợi mà bị thất bại, bị người khác giới
dẫn dụ vào vòng tai nạn, phải thận trọng hành động và có
ý chí.

Hi vọng: thoát đầu tưởng được như ý, sau thất vọng.

Tài vận: không có. Khoản tiền trông chờ có được bị mất tiêu.

Sự nghiệp: cố gắng duy trì công việc đang làm.

Nhậm chức: tưởng là tốt, thực tế không xong.

Tình yêu: đôi bên còn đang tính toán thiệt hơn.

Hôn nhân: có thể kết hợp, nhưng sau đó sẽ luôn luôn lục đục.

Đợi người: nam không tới, nữ có thể tới.

Đi xa: bất lợi.

Kiện tụng: bất lợi, nên hòa giải.

Sự việc: nếu chỉ cầu lợi thì khó giải quyết.

Bệnh tật: rất nguy hiểm, dù tạm thời có chuyển biến tốt, sau sẽ tái phát.

Thi cử: trái hẳn với dự tính.

Mất của: khó tìm.

Xuất hành: người nhà bỏ đi vì thất tình, khó biết chỗ tìm.

4 3	PHONG
--------	-------

Vận thế: tình thế đang hết sức thuận lợi, mọi việc đều trôi chảy, nhưng chớ chủ quan.

Hi vọng: nếu không quá tham, sẽ được như ý.

Tài vận: đầy đủ.

Sự nghiệp: vô cùng phát triển.

Nhậm chức: tuy như ý, cuối cùng thất vọng.

Chuyển nghề: không nên.

Tình yêu: sẽ chia tay nhau.

Hôn nhân: có thể thành lương duyên, nhưng gặp nhiều điều tiếng.

Dời người: đang tới.

Đi xa: có chuyến đi chơi vui vẻ.

Kiện tụng: thoát đấu có lợi cho ta, sau ngược lại.

Sự việc: có thể giải quyết êm đẹp.

Bệnh tật: thuyên giảm.

Thi cử: đạt kết quả tốt.

Mất của: khó tìm.

Xuất hành: có tin tức về người bỏ đi.

3	LỮ
7	

Vận thế: đây rầy khó khăn trắc trở, tình thế biến động bất an liên tục.

Hi vọng: khó được thực hiện.

Tài vận: không có.

Sự nghiệp: chưa đến thời cơ thuận lợi.

Nhậm chúc: không được như ý.

Chuyển nghề: chuyển hay không cũng vậy.

Tình yêu: cả thèm chóng chán.

Hôn nhân: có thể kết hợp, nhưng không phải lương duyên.

Dợi người: tới liền.

Đi xa: đạt được mục đích.

Kiện tụng: hòa giải là thượng sách.

Sự việc: không dễ giải quyết hậu quả.

Bệnh tật: ốm nặng.

Thi cử: khó đạt kết quả tốt.

Mất của: khó tìm.

Xuất hành: đã đi xa.

5	TỐN
5	

Vận thế: không ổn định, nhiều mê hoặc. Cân bình tĩnh hỏi ý kiến bề trên và chờ non nóng.

Hì vọng: tham vọng khó bề như ý.

Tài vận: có nhưng nhỏ.

Sự nghiệp: chưa gặp thời.

Nhậm chức: chưa phải lúc.

Chuyển nghề: bình thường.

Tình yêu: đôi bên nóng vội, cuối cùng chia tay.

Hôn nhân: khó thành.

Đợi người: không đến hoặc đến rất muộn.

Đi xa: giữa chừng thay đổi mục tiêu.

Kiện tụng: dây dưa tốn kém, nên hòa giải.

Sự việc: cần hành động kiên quyết.

Bệnh tật: bệnh kéo dài, không thuyên giảm.

Thi cử: kết quả kém.

Mất của: vật cần tìm bị đè lấp bên dưới vật khác.

Xuất hành: khó tìm thấy người bỏ nhà ra đi.

2	ĐOÀI
2	

Vận thế: tình thế thuận lợi, bình ổn vô sự, được người khác giới quý mến, nhưng cần thận trọng về mặt tử sắc.

Hì vọng: có thể đạt, nhưng đừng chủ quan sơ ý mà hỏng.

Tài vận: đầy đủ.

Sự nghiệp: phát triển thuận lợi.

Nhậm chức: được người khác giúp đỡ, có chức vị tốt.

Chuyển nghề: tốt.

Tình yêu: được người ái mộ.

Hôn nhân: có thể thành lương duyên.

Đợi người: đến muộn.

Đi xa: một chuyến đi chơi thú vị.

Kiện tụng: hòa giải là hơn.

Sự việc: đương sự phải trực tiếp đứng ra thương lượng.

Thi cử: đạt kết quả tốt.

Bệnh tật: bệnh nặng.

Mất của: khó tìm.

Xuất hành: người bỏ đi không biết đang ở đâu.

5	HOÁN
6	

Vận thế: tình trạng gian khổ kết thúc, từ nay chuyển sang giai đoạn tốt đẹp.

Hì vọng: chưa như ý, cần tiếp tục cố gắng.

Tài vận: khó có ngay.

Sự nghiệp: phải một thời gian nữa mới thành công.

Nhậm chức: sẽ có chức vị tốt ở nơi khác.

Chuyển nghề: đổi nghề là hay nhất.

Tình yêu: thay đổi thái độ với đối tượng vì nghi ngờ thành ý của họ.

Hôn nhân: khó thành.

Đợi người: không tới.

Đi xa: vui vẻ.

Kiện tụng: nóng vội sẽ thất bại.

Sự việc: nên nhờ người khác hòa giải.

Bệnh tật: nguy hiểm.

Thi cử: kết quả ngoài dự kiến.

Mất của: khó tìm, có tìm thấy cũng không còn nguyên dạng.

Xuất hành: người bỏ nhà đi xa, không ở cố định một chỗ, khó tìm.

6 2	TIẾT
--------	------

Vận thế: nhiều việc thuận lợi, từ đó sinh ra chủ quan nóng vội, hành động quá năng lực của bản thân. Rất cần chừng mực.

Hi vọng: nôn nóng kỳ vọng thì khó bề như ý.

Tại vận: có đủ, một thời gian sau sẽ có nhiều tiền của.

Sự nghiệp: sau một thời gian sẽ phát triển mạnh.

Nhậm chức: hiện chưa như ý, sau sẽ có chức vụ cao.

Chuyển nghề: không nên.

Tình yêu: đôi bên chưa thực sự gắn bó.

Hôn nhân: phải một thời gian sau mới thành lương duyên.

Đợi người: đến muộn.

Đi xa: thuận lợi.

Kiện tụng: hòa giải là hơn.

Sự việc: cứ từ từ, chừng mực sẽ giải quyết xong.

Bệnh tật: kéo dài không thuyên giảm.

Thi cử: kết quả bình thường.

Mất của: tìm thấy vật bỏ quên.

Xuất hành: chưa biết người bỏ đi đang ở đâu.

5	TRUNG PHÙ
2	

Vận thế: đang yên ổn, nhưng nếu hành sự thiếu thận trọng, sẽ xấu đi, đặc biệt trong quan hệ nam nữ.

Hi vọng: phải gắng sức mới có thể như ý.

Tài vận: có khoản tiền nhỏ.

Sự nghiệp: kiên trì và thành thực là yếu tố quyết định thành công.

Nhậm chức: có địa vị tốt.

Chuyển nghề: bất lợi.

Tình yêu: đôi bên chân thành, gắn bó.

Hôn nhân: có thể thành lương duyên.

Dợi người: đang tới.

Đi xa: thuận lợi, trở về bình an.

Kiện tụng: hòa giải là hơn.

Sự việc: chỉ cần có thiện chí là giải quyết xong.

Bệnh tật: chóng thuyên giảm.

Thi cử: kết quả tốt.

Mất của: tìm được.

Xuất hành: biết chỗ tới của người bỏ nhà ra đi.

4 7	TIỂU QUÁ
--------	----------

Vận thế: thất bại vì quá tự phụ. Phải lắng nghe ý kiến bề trên.

Hi vọng: kho bê như ý.

Tài vận: không có.

Sự nghiệp: thất bại.

Nhậm chức: không thành.

Chuyển nghề: bất lợi.

Tình yêu: đôi bên không hòa hợp, cuối cùng chia tay.

Hôn nhân: không thành.

Đợi người: không đến.

Đi xa: bất lợi.

Kiên tụng: bất lợi.

Sự việc: tốn nhiều thời gian giao dịch.

Bệnh tật: bệnh nặng.

Thi cử: kết quả trái với dự kiến.

Mất của: khó tìm.

Xuất hành: người bỏ nhà đã đi xa, không biết ở đâu.

6 3	KỶ TẾ
--------	-------

Vận thế: mọi việc thuận buồm xuôi gió, sau đó có xu hướng sa sút, khi ấy nên dừng lại.

Hi vọng: ước mong nhỏ sẽ thành hiện thực.

Tài vận: tạm đủ.

Sự nghiệp: hiện thời tốt, sau đó suy vi.

Nhậm chức: khó xong.

Chuyển nghề: thoát đầu bình thường, sau đó sẽ tốt.

Tình yêu: sau một thời gian gắn bó, đến bước chia tay.

Hôn nhân: bình thường, không thật tốt đẹp.

Đợi người: chưa đến.

Đi xa: nên thay đổi thời gian đi chơi xa.

Kiện tụng: hòa giải là hơn.

Sự việc: có thể giải quyết.

Bệnh tật: chậm thuyên giảm.

Thi cử: bình thường.

Mất của: khó tìm.

Xuất hành: người bỏ đi chưa biết ở đâu.

3	VỊ TẾ
6	

Vận thế: hiện tại đang khó khăn, nhưng dần dần chuyển biến tốt. Cứ bình tĩnh hành sự.

Hi vọng: sau một thời gian sẽ được như ý.

Tài vận: chưa có.

Sự nghiệp: còn nhiều khó khăn trở ngại.

Nhậm chức: hiện tại khó thành.

Chuyển nghề: chưa phải thời cơ.

Tình yêu: đôi bên chưa hòa hợp, phải tốn thời gian, công sức.

Hôn nhân: tốn thời gian mới có lương duyên.

Đợi người: đến muộn.

Đi xa: nên tạm hoãn.

Kiện tụng: dây dưa, nên hòa giải.

Sự việc: nhần nại mới có thể giải quyết.

Bệnh tật: ngày một giảm dần, nhưng lâu.

Thi cử: kết quả tạm được.

Mất của: có thể tìm thấy.

Xuất hành: người bỏ đi, sau một thời gian, có thể lần ra địa chỉ.



MỤC LỤC

Quyển 1: Đàm thiên	7
I. Thiên văn mạn đàm	9
II. Thiên phương dạ đàm	23
III. Thiên tiên luận đàm.	55
IV. Thiên triều tạp đàm.	80
V. Thiên mệnh từng đàm.	104
Quyển 2: Thuyết địa	137
I. Biết địa linh.	139
II. Biết địa nguyên.	152
III. Biết địa khí.	210
IV. Biết địa lợi.	249
V. Biết địa chi.	282
Quyển 3: Luận nhân	325
I. Biết tính người.	327
II. Biết nhân hòa.	343
III. Biết mạch người.	368
IV. Biết mưu người.	380
V. Biết họ tên người.	400
VI. Biết nhân sự.	475

Tổng phát hành
Cty Văn hóa Tổng hợp Q.11

964 Ba Tháng Hai, Quận 11, TP.HCM, VN
ĐT: 8551994 - 8644444
- 8555782 * FAX: 84 (8) 8555783

談天說地
論人

